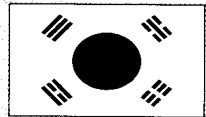
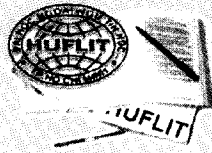


HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT - HÀN 베트남 - 한국  
HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT - HÀN



0152

01520001

TĐ Hồ Chí Minh 28-29.09.2000

-29.09.2000

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC  
TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA & HIỆN ĐẠI HÓA**

**KỶ YẾU**

LƯU GIỮ TẠI NỘI BỘ

*Kinh Biểu*

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM – HÀN QUỐC  
TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA  
VÀ HIỆN ĐẠI HÓA**

**KỶ YẾU**  
**HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT – HÀN**  
**TP. HỒ CHÍ MINH \_ 28-29.9.2000**  
**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

**Ban Biên tập :**

*Huỳnh Thế Cuộc*

*Nguyễn Mạnh Cường*

*Nguyễn Ngọc Bội*

*Bùi Hữu Khánh*

*Trần Văn Tiếng*

*Nguyễn Đình Lý*

**In ấn và sửa bản in:**

*Trần Thị Hồng Phượng*

# MỤC LỤC

1. Lời nói đầu của Ban Biên tập. (T.5)
2. Diễn văn chào mừng quý khách của Hiệu trưởng Huỳnh Thế Cuộc. (T.7)
3. Phát biểu của Giáo sư Viện sĩ Phạm Minh Hạc, Ủy viên Trung ương ĐCSVN, Phó Trưởng Ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương. (T.9)
4. Diễn văn của Ngài Paik Nak Whan, Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam. (T.12)
5. Phát biểu của Bà Phạm Phương Thảo, Phó Chủ tịch UBNDTPHCM, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Hàn tp.HCM. (T.17)
6. Phần hội thảo khoa học:

## 6.1. Đề tài văn hóa – xã hội:

1. Sự tiếp nhận có sáng tạo văn hóa khu vực của hai nước Việt – Hàn. GS.Vũ Ngọc Khánh (T.19)
2. Văn hóa truyền thống trong Hàn Quốc hiện đại. TS. Lê Quang Thiêm (T.22)
3. Tìm hiểu một số điểm tương đồng về lịch sử dân tộc và văn hóa truyền thống giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đại sứ Võ Anh Tuấn (T.26)
4. Việt Nam và Hàn Quốc – những nét gần gũi và khác nhau trong quá trình phát triển dân tộc. PGS.TS.Mạc Đường (T.33)
5. Già lễ trong văn hóa Việt - Hàn. TS. Ahn Kyong Hwan (T.35)
6. Tìm hiểu về tư tưởng âm dương trong văn hóa Hàn Quốc. Cho Myeong Sook (T.41)
7. Vài nét về phong tục Hàn Quốc. TS.Lê Huy Tiêu (T.49)
8. Những ngày lễ Tết truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc. Kim Yoon Kyong, M.A (T.52)
9. Đạo Saman, thuật đồng bóng và tín ngưỡng dân gian Nguyễn Long Châu (T.60)
10. Hôn nhân truyền thống Hàn Quốc. Lê Trọng Thanh Tâm (T.68)
11. Hệ thống giáo dục Hàn Quốc Nguyễn Long Châu (T.78)
12. Một số nhận xét về giáo dục đại học ở Hàn Quốc và ở Việt Nam. PGS.TS.Nguyễn Ngọc Bội (T.83)
13. Vài nét về ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn sau 6 năm xây dựng và phát triển. TS.Nguyễn Khắc Cảnh (T.90)
14. Mạng lưới gây ảnh hưởng và toàn cầu hóa của Á Đông. (Affective Network and Globalization of East Asia.) GS.TS. Lew Seok Choon (T.95)
15. Bán đảo Triều Tiên trong quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á sau chiến tranh lạnh. TS.Nguyễn Văn Lịch (T.127)
16. Chính sách khai thác nội lực phát triển kinh tế trong phong trào Saek ma ul Hàn Quốc và những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Lee Jung Sook (T.133)
17. Mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp của Hàn Quốc. (The relationship between Government and Business in the Republic of Korea.) Lee Jéong Hee, M.A (T.148)
18. Vài nét về phong trào xây dựng làng mới ở Hàn Quốc. Thạc sĩ Trần Long (T.158)
19. Văn hóa với quản trị nhân sự ở các công ty Hàn Quốc (Bước đầu so sánh với Việt Nam) Lê Thúy Hằng (T.165)

- 20 *Những điều cần biết khi giao dịch với các nhà kinh doanh Hàn Quốc.* TS.Lê Huy Tiêu (T.177)
- 21 *Nghiên cứu hoạt động về Việt Nam của các đoàn thể phi lợi nhuận Hàn Quốc.* GS.TS. Kim Ki Tae (T.180)
- 22 *Nét đặc sắc Á Đông trong văn hóa dân gian truyền thống Việt Nam và Hàn Quốc.* TS. Nguyễn Thị Huế (T.207)

## 6.2 Đề tài ngôn ngữ:

- 23 *Thơ hiện đại Korea và sự giao thoa giữa văn hóa Đông và Tây.* TS.Đỗ Thu Hà (T.223)
- 24 *Han Yong – un (Hàn Long Vân), người đưa nguồn thơ truyền thống vào dòng thơ hiện đại.* Phan Nhật Chiêu (T.235)
- 25 *Một vài đề tài nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu Việt – Hàn.* GS.TS.Nguyễn Đức Dân  
TS.Trần Thị Ngọc Lang (T.241)
- 26 *Đặc trưng văn hóa dân tộc nhìn từ thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn có đối chiếu với tiếng Việt.* TS.Nguyễn Xuân Hòa (T.246)
- 27 *Vấn đề đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Hàn.* Thạc sĩ Lưu Tuấn Anh (T.250)
- 28 *Tìm hiểu một số yếu tố gốc Hán trong từ Hán – Hàn.* Cho Myeong Sook (T.253)
- 29 *Nghiên cứu vấn đề chữ Hán và việc giáo dục tiếng Hàn Quốc.* Cho Myeong Sook (T.265)
- 30 *Đề trong câu tiếng Hàn và những nhầm lẫn của sinh viên Hàn Quốc khi sử dụng “thì”, “là”.* Th.s.Nguyễn Thị Ngọc Hân (T.274)
- 31 *Xưng hô trong công sở – những điểm khác biệt trong ngôn ngữ và văn hóa Việt - Hàn.* Th.s.Trần Văn Tiếng (T.280)
- 32 *Bitốc đầu tìm hiểu nghi thức lời nói trong lĩnh vực các cách nói lịch sự của người Việt và người Hàn* Vũ Hồng Vẹn (T.290)
- 33 *Cách xưng hô trong thân tộc của tiếng Hàn so với tiếng Việt.* Nguyễn Thị Hương Sen (T.295)
- 34 *Đạy tiếng Hàn cho người Việt.* Nguyễn Thanh Minh (T.310)

7. Báo cáo tổng kết nội dung Hội thảo.

8. Diễn văn bế mạc Hội thảo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Dục sĩ Lưu Tăng-Nghĩa.

9. Thay lời kết luận.

## LỜI NÓI ĐẦU

Việt - Nam và Hàn Quốc đã mở rộng quan hệ từ cuối thập kỷ 80 và đặc biệt vào đầu thập kỷ 90, sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ (1992). . Một quan hệ hợp tác kinh tế Việt - Hàn tiên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền dân tộc và hai bên cùng có lợi đang gia tăng nhanh chóng trong thập niên cuối của thế kỷ XX. Cùng thời quan hệ Việt - Hàn trong lĩnh vực văn hóa - giáo dục cũng ngày càng phát triển và việc mở rộng hợp tác trong lĩnh vực này là rất cần thiết để đưa quan hệ hai nước lên một tầm cao hơn. Hoạt động của các tổ chức hữu nghị Việt - Hàn, Hàn - Việt, các quỹ giáo dục tài trợ Hàn Quốc, các Khoa Việt - Nam học ở Hàn Quốc và Hàn Quốc học ở Việt - Nam với các công trình nghiên cứu về văn hóa - giáo dục và ngôn ngữ của hai nước, các cuộc hội thảo khoa học tổ chức ở hai nước đã làm gia tăng đáng kể sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Hội thảo khoa học quốc tế "Những vấn đề văn hóa Việt - Nam - Hàn Quốc" 19/12/1994 và Hội thảo Quốc tế Việt - Hàn 2000 "Văn hóa truyền thống Việt - Nam - Hàn Quốc trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa" (28 - 29/9/2000) do Trường Đại học Văn lập - Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT) tổ chức đều có sự tài trợ của Korea Foundation, là những nỗ lực cụ thể nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, phát huy những nét tương đồng và hạn chế, khắc phục những dị biệt trong văn hóa xã hội và ngôn ngữ, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác và hữu nghị Việt - Hàn, hợp tác vì lợi ích của cả hai nước.

Cuộc Hội thảo quốc tế "Văn hóa truyền thống Việt - Nam - Hàn Quốc trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa" trước đây được dự định tổ chức vào tháng 4 năm 2000. Nhưng do hoàn thiện các khâu chuẩn bị cùng việc kết hợp chào mừng Quốc khánh Hàn Quốc ngày 03-10-2000, Ban Tổ chức đã quyết định chuyển cuộc Hội thảo sang ngày 28 và 29/9/2000. Vì vậy, cuốn sách này đến tay Quý vị trễ mất 5 tháng, rất mong nhận được sự lượng thứ của các nhà khoa học.

Quyển Kỷ yếu này tập hợp 34 báo cáo khoa học đã gửi đến Hội thảo. Nội ngữ lúc gửi các báo cáo này rất đa dạng, bao gồm các nhà khoa học Việt - Nam và Hàn Quốc, từ những sinh viên mới tốt nghiệp như Nguyễn Thị Hương Len, Lê Trọng Thanh Tâm (Khoa Công nghệ học, Đại học Khoa học Đà hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh) đến các giáo

sơ như Vũ Ngọc Khánh, Tô Quung Thiêm, Mạc Tường, Kim Kỳ Tục, Yoo Seok Cheon..., từ các giảng viên các trường đại học như Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, ~~Đường~~ Đại học Dân lập Ngoại ngữ – Tin học thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT) đến các nhà nghiên cứu ở các viện khoa học như Viện Văn học, Viện Văn hóa dân gian, Viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh hay các nghiên cứu sinh Việt Nam và Hàn Quốc.

Các tác của này (được trình bày lại Hội thảo hay chỉ được đăng ký yếu do hạn chế thời gian) có nội dung, hình thức và khối lượng khá khác nhau, được phân bố theo hai chủ đề lớn: “văn hóa xã hội” và “ngôn ngữ”. Do nhận được những tác của này ở những tình trạng rất khác nhau (tóm tắt hoặc toàn văn, có phần tóm tắt bằng tiếng Anh hay tiếng Việt hoặc không có, bằng tiếng Hàn, tiếng Anh hay tiếng Việt v.v ...) nên Ban Biên tập không thể đăng một cách thống nhất được, mong các tác giả và các quý độc giả thông cảm và bằng lòng với giá trị thông tin tư liệu và nhiệt tình của các tác giả.

Nhân dịp này, Ban Tổ chức Hội thảo xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Korea Foundation, Ngài Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam Park Vak Han, Ngài Tổng Lãnh sự Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh Young Bang Yoo, Tiên Hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hồ Chí Minh, Hội Hữu nghị Việt – Hàn, Tổ Ngoại ngữ thành phố Hồ Chí Minh, Nhà Hữu nghị, đã tài trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để chúng tôi tổ chức được Hội thảo này. Cảm ơn sự cộng tác của các học giả, các tác giả Việt Nam và Hàn Quốc để có được Kỷ yếu này.

Ban Biên tập

**Diễn văn của Ông Huỳnh Thế Cuộc**  
**Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và**  
**Hiệu trưởng Trường ĐHDL Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM,**  
**Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Hàn Tp.HCM**

Kính thưa GS.VS Phạm Minh Hạc, Ủy viên Trung ương ĐCSVN, Phó Trưởng Ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương

Kính thưa Ngài Paik Nak Whan, Đại sứ Cộng hòa Hàn quốc tại Việt Nam

Kính thưa GS.TS. Vũ Ngọc Hải, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kính thưa Bà Phạm Phương Thảo, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt – Hàn Tp.HCM

Kính thưa Ông Young Bang Yoo, Tổng Lãnh sự Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh

Thưa quý vị đại biểu và các vị khách quý.

Hôm nay thay mặt Hội đồng Quản trị Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học tp.HCM và nhân danh cá nhân, chúng tôi xin nhiệt liệt chào mừng các vị khách Trung ương, lãnh đạo Bộ, quý vị đại biểu và các nhà khoa học Việt Nam – Hàn Quốc tới dự cuộc Hội thảo Quốc tế Việt – Hàn với chủ đề “*Văn hóa truyền thống Việt – Hàn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”. Cuộc Hội thảo này ngoài ý nghĩa khoa học còn nhằm để kỷ niệm ngày Quốc khánh của Hàn Quốc vào ngày 3-10 tới, và tất cả là để nhằm góp phần tăng cường hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt – Hàn.

Như quý vị đã biết, ngày 22-12-1992 đánh dấu một mốc quan trọng trong quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam: đó là ngày hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ. Từ đó đến nay mối quan hệ giữa hai nước đã có bước phát triển vượt bậc. 8 năm không phải là một thời gian dài đối với lịch sử của một dân tộc. Nhưng trong khoảng thời gian ngắn đó, Chính phủ và nhân dân hai nước chúng ta đã làm được nhiều việc nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác và tình hữu nghị tốt đẹp giữa hai dân tộc. Điều này thể hiện rất rõ nét trong lĩnh vực giáo dục và văn hóa. Trước hết là sự ra đời ngành Hàn Quốc học ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp.HCM và năm 1995 nó được hình thành ở một trường đại học dân lập đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam – Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học (HUFLIT).

Trước đây, người Việt Nam mới biết đến Hàn Quốc như là một cường quốc kinh tế của khu vực Đông Bắc Á, một nước công nghiệp mới (NIC), “một sự thần kỳ trên sông Hàn”, còn các yếu tố truyền thống văn hóa tạo nên “con Rồng của châu Á” ở Hàn Quốc thì lại chỉ được biết đến một cách mờ nhạt và phiến diện. Ngành Hàn Quốc học ra đời chính là một giải pháp bù lại sự thiếu hiểu biết đó cho người Việt. Tương tự như vậy, ngành Việt Nam học ra đời ở Hàn Quốc sẽ giúp cho người Hàn Quốc hiểu thêm rằng, Việt Nam không phải chỉ là một đất nước đã nhiều năm chìm trong khói lửa của chiến tranh, kiên cường trong chiến đấu, mà còn là một đất nước văn hiến, có hơn 4000 năm lịch sử với một nền văn hóa dân tộc độc đáo và phong phú.

Thưa quý vị, trong xu thế toàn cầu hóa và “mở cửa” của nhiều nước, việc giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng. Nhưng trong giao lưu quốc tế, đằng sau cái vỏ ngôn ngữ của giao tiếp chính là sự thể



hiện bề sâu giao tiếp của các nền văn hóa. Cho nên để tham gia có hiệu quả vào quá trình giao lưu quốc tế, hội nhập chứ không hòa tan, chúng tôi thấy rằng cần phải tạo cho sinh viên một hành trang ngoại ngữ vững vàng (trong trường hợp cụ thể này là tiếng Hàn), một sự am hiểu sâu về nền văn hóa Hàn Quốc. Không những thế sinh viên chúng tôi còn phải nắm vững nền văn hóa Việt Nam, nền văn hóa của chính dân tộc mình. Thiếu sự am hiểu về nền văn hóa của dân tộc bạn, cũng như của dân tộc mình, trong quá trình công tác, người sinh viên tốt nghiệp sẽ bộc lộ vốn liếng văn hóa nghèo nàn của mình trong giao tiếp, nhất là trong giao tiếp ngôn ngữ và thành ra người thiếu lễ độ và kém tế nhị trong cách ứng xử đối với các chuyên viên nước bạn.

Với mục đích đó, chúng tôi tổ chức cuộc hội thảo quốc tế "*Văn hóa truyền thống Việt – Hàn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*" và rất vui mừng về sự hưởng ứng rộng rãi của các nhà khoa học cả hai nước. Để có được cuộc Hội thảo này, chúng tôi cảm ơn Sở Ngoại vụ, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tích cực ủng hộ sáng kiến tổ chức Hội thảo của trường chúng tôi, cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo và Chính phủ đã tạo điều kiện để trường được đứng ra làm việc có ý nghĩa này. Chúng tôi cảm ơn Ngài Đại sứ Đại Hàn Dân quốc tiền nhiệm, Ngài Đại sứ đương kim, Ông Tổng Lãnh sự Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh đã ủng hộ và hết lòng giúp đỡ trong quá trình chuẩn bị Hội thảo. Chúng tôi cảm ơn Ngài Chủ tịch Korea Foundation đã cố vũ và đóng góp phần tài chính quan trọng cho cuộc Hội thảo của chúng ta.

Tôi hy vọng rằng hội thảo sẽ góp phần vào việc phát triển ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam, ngành Việt Nam học ở Hàn Quốc, thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà khoa học của hai nước, giúp cho nhân dân hai nước hiểu rõ nền văn hóa của nhau, góp phần xứng đáng vào việc phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục của Việt Nam và Hàn Quốc.

Qua các bản báo cáo khoa học mà chúng tôi đã được đọc, chúng tôi thấy Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng: hai nước cùng có bề dày lịch sử như nhau: cùng chung 4000-5000 năm dựng nước và giữ nước, cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ (Phật, Nho, Lão), là những nước đồng văn, nghĩa là trước đây cùng chung văn tự, cùng lối sống, phong tục, tập quán... cùng phải đấu tranh chống lại thế lực xâm lấn ngoại bang trong nhiều thế kỷ. Nhưng ngày nay Hàn Quốc đã hóa Rồng. Với sự nhạy bén của trí tuệ Việt Nam, với sự tương đồng của hai nền văn hóa, Việt Nam có thể học tập nhanh chóng nhiều mặt tiến bộ ở Hàn Quốc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một lần nữa tôi xin chúc mừng các vị lãnh đạo Trung ương, Bộ, Thành phố, chúc mừng quý vị đại biểu và các nhà khoa học hai nước có mặt tại cuộc hội thảo này. Chúc cho cuộc Hội thảo quốc tế của chúng ta thành công tốt đẹp. Xin chúc tình hữu nghị và sự hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng củng cố và phát triển tốt đẹp.

Xin chúc Quý vị sức khỏe và hạnh phúc và xin chân thành cảm ơn.

**Phát biểu của Giáo sư Viện sĩ Phạm Minh Hạc,  
Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam,  
Phó Trưởng Ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương  
tại Hội thảo Quốc tế Việt - Hàn 2000**

**“VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC TRONG  
SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA”**

**do Trường ĐHDL Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh tổ chức  
28-29/9/2000**

Kính thưa Ngài Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam,  
Ngài Tổng lãnh sự Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh,  
Các đồng chí lãnh đạo TP Hồ Chí Minh,  
Ông Hiệu trưởng trường ĐHDL Ngoại ngữ-Tin học TP Hồ Chí Minh,  
Các quý vị và các bạn.

Trước hết tôi xin tỏ lời cảm ơn chân thành Ông Hiệu trưởng Huỳnh Thế Cuộc đã có nhã ý mời tôi tham dự hội thảo này.

Trong không khí của những ngày hội trào dâng niềm phấn khởi tung bừng kỷ niệm 55 năm Cách mạng Tháng Tám và ngày Độc lập 2 tháng 9 hôm nay chúng ta họp mặt ở đây để tiến hành cuộc hội thảo chào mừng ngày khánh của Đại Hàn Dân quốc 3 tháng 10. Cho phép tôi gửi tới các bạn Hàn Quốc lời chúc mừng nhiệt liệt nhất. Chúng ta chúc mừng những thành tựu cực kỳ to lớn mà nhân dân và chính phủ Hàn Quốc đã đạt được: trong nhiều thập kỷ tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 9-10%; Hàn Quốc từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp phát triển (vào những năm 70, 75% dân số làm nông nghiệp, nay số dân làm nông nghiệp chỉ còn 6%), từ một nước nghèo nàn trở thành một nước giàu có (cách đây 30 năm thu nhập bình quân đầu người/năm chỉ có 80 USD, ngày nay con số tương ứng đã lên tới 10.000 USD). Chỉ sau vài thập kỷ Hàn Quốc đã vươn lên hàng các nước dẫn đầu thế giới trên các lĩnh vực năng lượng, điện tử, công nghệ thông tin, sản xuất thép, ô tô, đóng tàu v.v... Hàn Quốc đạt những thành tựu tuyệt vời trong lĩnh vực giáo dục: mặt bằng dân trí của Hàn Quốc ngày nay không thua kém gì các nước rất phát triển trên thế giới (số lớp học tập trung bình của người dân nước này vào năm 1990 đã đạt được gần lớp 10); đào tạo nguồn nhân lực dồi dào về số lượng với chất lượng cao - có lương tâm nghề nghiệp và lối sống văn hóa tốt đẹp, trong đó có đội ngũ công nhân và cán bộ kỹ thuật, nhất là cán bộ nghiên cứu triển khai trong 10 năm qua tăng lên rất nhanh từ 70.503 (năm 1990) lên 140.000 (năm 1998), số tiến sĩ là 3.221 và thạc sĩ 22.000. Hàn Quốc rất chú trọng đầu tư cho giáo dục và khoa học, nhất là từ năm 1980 lại đây, năm sau cao hơn năm trước. Riêng cho khoa học tổng chi cho R & D nếu năm 1981 chỉ chiếm khoảng 0,64 % GDP, thì năm 1991 đã tăng lên 2,02%, năm 1996 - 2,85%; 1998 - 4% GDP. Đặc biệt phải nói tới phong trào cả nước, mọi người dân, toàn xã hội ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào đời sống hàng ngày, tạo khả năng thích ứng với xã hội công nghiệp, hiện đại, xã hội thông tin, xã hội học tập, coi trọng tri thức. Cả xã hội nêu cao phương châm “tài nguyên có hạn, sáng tạo vô hạn”, người người làm việc không mệt mỏi và dựa vào tri thức. Về tiềm lực khoa học công

nghe hiện nay, Hàn Quốc đứng thứ 22 trên thế giới, và đang có chương trình tiến lên thứ 7. Phát triển giáo dục và khoa học tạo nên con người và nhân lực là nhân tố quyết định tạo nên “thần kỳ sông Hàn”.

Chào mừng ngày Quốc khánh Hàn Quốc, chúng ta vui mừng nhận thấy quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân và Chính phủ hai nước ngày càng phát triển. Trong mấy năm qua hai Chính phủ đã ký nhiều hiệp định quan trọng, từ kinh tế và công nghệ đến văn hóa, thể dục, thể thao. Nhiều đoàn cao cấp của hai nước đã thăm nhau. Tổng thống Kim Dae-Jung thăm Việt Nam ngày 15/12/1998 đã đánh dấu một mốc son mới trong quan hệ giữa hai nước. Hàn Quốc là một trong những nước đứng đầu về đầu tư vào Việt Nam. Hàn Quốc có nhiều dự án giúp Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Riêng về giáo dục, không thể không nhắc tới các dự án giúp các cơ sở dạy nghề ở Quy Nhơn, ở Hà Nội, v.v... Công ty L.G đã tặng Ngài Đỗ Mười lúc đó là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam 1 triệu USD. Số tiền này đã được Ngài Đỗ Mười cho Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đoàn TNCS Hà Nội và 8 tỉnh để xây dựng trung tâm sư phạm tật học và các trung tâm dạy trẻ khuyết tật. Hiện nay Ngài Đại sứ Hàn Quốc ở Việt Nam đang cùng một số trường đại học Hàn Quốc có chương trình giúp Việt Nam đào tạo sau đại học...

Trong hợp tác giữa hai nước, các chuyên gia Việt Nam rất quan tâm học tập các kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực của Hàn Quốc. Chẳng hạn về kinh tế, chúng tôi rất chú ý nghiên cứu 3 thời kỳ phát triển chính sách sản phẩm của Hàn Quốc:

- Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ xuất khẩu những sản phẩm sử dụng nhiều lao động, nhất là hàng dệt và tơ sợi;
- Thời kỳ thứ hai là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu mà đại diện là hàng điện tử và ô tô;
- Thời kỳ thứ ba là thời kỳ sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ cao sản xuất hàng hóa có hàm lượng chất xám cao và đẩy mạnh xuất khẩu công nghệ.

Chúng tôi cũng rất chú ý nghiên cứu, học hỏi phong trào nông thôn mới qua mô hình “Samaul Undong” của Hàn Quốc theo hướng động viên, khai thác được tinh thần chăm chỉ, tinh thần vượt khó, tinh thần hợp tác ở từng thành viên sống trong khu vực nông thôn, thì các làng xã sẽ trở thành nơi thịnh vượng, như lời Tổng thống Hàn Quốc nói ngày 22-4-1970. Sau đó trong 3 năm các xã được đánh giá và phân loại, và xây dựng các dự án hợp tác sản xuất và trao đổi tiêu thụ sản phẩm. Đáng chú ý là trong các dự án này đã rất quan tâm tới đào tạo cán bộ cho nông thôn. Kết quả đến năm 1977, 98% các làng đều trở thành các làng “đã phát triển”, vào cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 tất cả các làng xã đều đạt chuẩn để tham gia vào các dự án nâng cao thu nhập cho nông dân. Từ đó mức tăng thu nhập ở nông thôn và thành thị tương đương nhau là 6,6%/năm. Năm 1979 Hàn Quốc hoàn thành điện khí hóa nông thôn, các làng bản đều có điện thoại. Các làng đều có hội trường, nhiều nơi có bếp ăn tập thể, nhà trẻ, sân chơi cho trẻ em. Mức sống giữa thành thị và nông thôn ngày nay ở Hàn Quốc nói chung không còn nhiều cách biệt lắm.

Đặc biệt chúng tôi hết sức quan tâm đến bài học phát triển người và nguồn nhân lực, như ở trên đã nhắc tới, mà ngày nay nhiều người coi đây là “bài học Đông Á” giữ vai trò quyết định

trong sự phát triển và tiến bộ xã hội, nêu gương cho cả thế giới, nhất là các nước đang phát triển học tập để đi vào thiên niên kỷ mới, vào nền văn minh mới – văn minh thông tin với các công nghệ cao, xã hội học tập, kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và hội nhập. Bản thân tôi đã có dịp tham quan nghiên cứu học tập ở các bạn Hàn Quốc kinh nghiệm xóa mù chữ, tổ chức phong trào học thường xuyên, phổ cập giáo dục, xây dựng chiến lược phát triển giáo dục cuối thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI: giáo dục toàn diện, coi trọng truyền thống, tăng cường giáo dục đạo đức, phát triển người bền vững, phát triển nguồn nhân lực. Riêng trong phạm vi giáo dục đại học, tên tuổi và kinh nghiệm của Trường Đại học Tổng hợp Sêun, Trường Đại học Công nghệ Pohang (POSTECH), Viện Đào tạo Khoa học Công nghệ (KAIST) rất được các bạn đồng nghiệp Việt Nam tán phục, học hỏi.

Xin chân thành cảm ơn các bạn về bài học hết sức có ý nghĩa, sự hợp tác hữu hiệu và tình cảm hữu nghị quý báu.

Xin chúc các bạn sức khỏe, hạnh phúc, phồn vinh.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo của GS.VS Đặng Hữu về chuyến thăm Hàn Quốc từ 24-7 đến 28-7-2000.
2. TS. Trần Văn Tùng. *Chính sách sản phẩm của Hàn Quốc trong quá trình công nghiệp hóa*. Tạp chí những vấn đề kinh tế thế giới, số 4-1998.
3. Đặng Kim Sơn, Phan Sĩ Hiếu. *Bài học phát triển nông thôn từ mô hình "Saemaul Undong" ở Hàn Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 9-1999.
4. TS. Choi Hyung-Sup. *Phát triển khoa học và công nghệ (tiếng Việt)*. Hà Nội, 2000.

# 축 사

2000.9.28(목)  
주베트남 대사  
백 낙 환

존경하는 응우옌 밍 히엔 교육훈련부 장관님,  
팜 밍 학 공산당 교육과학위 제1부위원장님,  
팜 프엉 타오 호치민 인민위원회 부위원장님,  
후잉 테 꾸옥 호치민 외국어 정보통신대 총장님,  
그리고 이 자리에 참석하신 귀빈 여러분,

오늘 호치민 외국어 정보통신 대학교 주최로 한국과 베트남의 저명한 학자들이 모인 가운데 “산업화와 현대화 과정에서 본 한국과 베트남의 문화와 전통”을 주제로 한 세미나가 열리게 된 것을 매우 뜻깊게 생각합니다.

한국과 베트남은 지리적으로 다소 떨어져 있으나, 정치·경제·문화 등 여러 분야에서 괄목할 만한 관계발전을 이루어 이웃나라처럼 가까워졌습니다. 정치분야에서는 한국과 베트남이 지난 1992년 수교한 이래 김대중 대통령의 베트남 방문과 도 트어이 당서기장의 한국방문 등 정상간의 상호방문을 비롯하여, 정치·경제계 등 여러분야의 인사들의 교류가 활발히 이루어지고 있습니다.

경제분야에서도 한국은 베트남의 4번째 교역국으로 성장하였으며, 한국은 또한 지난 1988년 이래 지금까지 239건에 걸쳐 약 34억 5천만불을 투자하여 4번째 투자국으로 베트남의 경제발전에 기여하고 있습니다. 한국은 동아시아의 다른 나라들과 마찬가지로 한때 금융위기로 어려움을 겪었지만, 그런 어려움에도 불구하고 다른 어느

나라 보다도 꾸준히 베트남에 대한 투자를 계속해 오고 있으며 각종 경제교류와 협력을 확대·발전시켜 오고 있습니다.

문화분야에서도 그동안 활발한 인적·물적교류와 각종 문화전시회 및 공연활동에 힘입어 베트남의 문화가 한국에 소개되고, 베트남에서도 한국의 문화가 널리 알려지고 있어 두나라의 관계를 더욱 가깝게하고 두나라 국민들간의 공감대를 확대시켜 가고 있습니다.

한편 다음세대의 주인공인 두나라 청소년들간의 교환방문도 실시되고 있어 장래의 두나라 관계발전을 밝게하여 주고 있습니다. 두나라 청소년들은 한국과 베트남을 서로 오가며 새로운 것을 보고 배우면서 소중한 경험을 쌓고, 또 상대방을 이해하는 마음을 더욱 깊게하고 있습니다. 이러한 청소년들의 교류는 장래 두나라의 튼튼한 관계발전을 약속하는 좋은 밑거름이 되리라 확신합니다.

한국과 베트남이 8년이라는 짧은 수교역사에도 불구하고 이와같이 여러 분야에서 급속한 관계발전을 거듭해 온 것은 매우 고무적인 일입니다. 그러나 이와같이 두나라의 관계가 급속히 발전되어 온 밑바탕에는 한국과 베트남이 역사와 문화를 공유하는 점이 많고, 또 언어와 생각하는 방식도 비슷한 데 기인한다고 생각합니다. 이를 바탕으로 두나라가 서로를 이해하며 꾸준히 노력한 결과 오늘과 같은 관계 발전이 가능하였다고 저는 믿습니다.

나라와 나라간의 관계발전은 단순히 원한다고 저절로 이루어지는 것이 아닙니다. 서로를 존중하는 마음과 서로를 이해하는 마음을 가지고 노력할 때, 그 관계는 탄탄하고 견고한 관계가 된다고 생각합니다. 저는 한국과 베트남의 관계가 이러한 토대위에서 앞으로도 계속 확대·발전되기를 진심으로 기원합니다.

바로 이런점에서 오늘과 내일 이틀동안 개최되는 이번 세미나는 그 의의가 매우 크다고 하겠습니다. 이번 세미나에서는 한국과 베트남 두나라의 경제·사회·문화분야에서 광범위한 주제에 관하여 논의하게 됩니다.

존경하는 귀빈 여러분,

한국이 빠른 시일내에 산업사회로 발전을 하게 된 원인중의 하나에는 유교적인 전통과 높은 교육열을 들 수 있습니다. 저는 베트남도 크게 다르지 않다고 생각합니다. 베트남이 비록 경제개발을 위한 출발이 늦었지만 베트남인의 우수성과 근면성으로 머지않은 장래에 아시아에서 손꼽히는 경제강국으로 발전하리라 굳게 믿습니다. 더욱이 한국의 경험을 잘 살펴보고 부작용을 줄인다면, 그 과정을 단축시킬 수 있을 것입니다.

이번의 세미나를 통해서 한국이 베트남을 보다 잘 이해하고, 또한 베트남도 한국을 보다 깊이 이해하여 이 세미나가 한국과 베트남의 관계발전에 좋은 촉매제가 되기를 바랍니다.

끝으로, 오늘 세미나를 위해 베트남 각지는 물론 멀리 한국에서 오신 학자 여러분들을 진심으로 환영하며, 오늘 이러한 좋은 세미나를 개최하기 위해 많은 노력을 아끼지 않으신 호치민 외국어 정보통신대학교 꾸옥 총장께 깊은 감사의 말씀을 드립니다.

감사합니다. 끝

**Phát biểu của Ngài Đại sứ Hàn Quốc Paik Nak Whan  
tại cuộc Hội thảo Quốc tế Việt – Hàn 2000  
Ngày 28 – 29/9/2000**

Kính thưa Ngài Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Minh Hiền,  
Kính thưa Ngài Phó Trưởng Ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương Phạm Minh Hạc,  
Kính thưa Bà Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Phạm  
Phương Thảo,  
Kính thưa Ngài Hiệu trưởng Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học thành phố Hồ Chí Minh  
Huỳnh Thế Cuộc,  
Thưa các vị đại biểu có mặt tại đây,

Hôm nay, tôi nghĩ rằng việc chúng ta tổ chức cuộc Hội thảo với chủ đề “*Văn hóa truyền thống Hàn Quốc – Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” với sự tham gia của những nhà khoa học tên tuổi của Hàn Quốc và Việt Nam là một việc rất có ý nghĩa.

Về mặt địa lý, Hàn Quốc và Việt Nam hơi xa nhau, nhưng trong thời gian vừa qua đã có những chuyển biến tốt đẹp trên những lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa... nên hai nước đã trở nên gần gũi như láng giềng. Trong lĩnh vực chính trị, sau khi Hàn Quốc và Việt Nam thiết lập mối quan hệ ngoại giao chính thức vào năm 1992, Tổng thống Kim Dae Jung và Tổng Bí thư Đỗ Mười đã sang thăm lẫn nhau và hiện nay còn có nhiều sự trao đổi của các nhà lãnh đạo trên nhiều lĩnh vực.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hàn Quốc đã trở thành nước đứng thứ tư về trao đổi thương mại, từ năm 1988 đến nay Hàn Quốc đã đầu tư 3,45 tỷ USD với tổng số 239 dự án, trở thành nước đứng thứ tư về đầu tư tại Việt Nam. Giống như các nước khác trong khu vực Đông Á, Hàn Quốc cũng đã có lúc gặp khó khăn về tài chính, tiền tệ, tuy nhiên Hàn Quốc vẫn đang tiếp tục đầu tư vào Việt Nam và mở rộng hợp tác giao lưu kinh tế.

Trong lĩnh vực văn hóa, nhờ có những cuộc biểu diễn, triển lãm văn hóa và trao đổi nhiều mặt trong thời gian qua, nền văn hóa Việt Nam được giới thiệu với nhân dân Hàn Quốc và tại Việt Nam nền văn hóa Hàn Quốc đã được biết đến nhiều hơn. Do vậy, mối quan hệ của hai nước trở nên gần gũi và nhân dân hai nước mở rộng tầm hiểu biết lẫn nhau.

Mặt khác, những chuyến giao lưu của thanh thiếu niên hai nước sẽ đóng vai trò nòng cốt của thể hệ mai sau, bật đèn xanh cho việc mở rộng mối quan hệ của hai nước trong tương lai. Các thanh thiếu niên hai nước thông qua các chuyến giao lưu đã học hỏi những điều mới mẻ và rút ra nhiều kinh nghiệm quý báu và hiểu biết về nhau hơn nữa. Chuyến giao lưu của thanh thiếu niên như thế này sẽ làm nền tảng bảo đảm sự phát triển quan hệ vững chắc giữa hai nước trong tương lai.



Mặc dù lịch sử ngoại giao chính thức của hai nước chưa lâu chỉ mới 8 năm, nhưng đã có những chuyển biến vượt bậc trên nhiều lĩnh vực là điều rất đáng khích lệ. Tôi nghĩ rằng sở dĩ mối quan hệ của hai nước đạt được bước nhảy vọt như thế này là do có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ và cách suy nghĩ. Tôi tin rằng trên cơ sở như thế này, hai nước hiểu biết nhau và cố gắng nỗ lực nên đã đạt được sự phát triển như hiện nay.

Sự phát triển quan hệ giữa nước này với nước khác không phải tự nhiên phát triển như ý muốn mà phải cố gắng trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và mong muốn tìm hiểu lẫn nhau, mối quan hệ đó mới trở thành quan hệ bền vững và lâu dài. Tôi mong muốn mối quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và mở rộng trên cơ sở như vậy.

Về quan điểm này, cuộc Hội thảo được tổ chức trong 2 ngày, hôm nay và ngày mai mang ý nghĩa rất to lớn. Trong cuộc Hội thảo này, chủ đề có phạm vi rộng trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa của hai nước Hàn Quốc và Việt Nam sẽ được thảo luận.

Thưa các vị khách quý,

Một trong những nguyên nhân mà Hàn Quốc phát triển thành một nước công nghiệp trong thời gian ngắn, có thể nói là do nhiệt tình giáo dục và truyền thống Nho giáo. Tôi nghĩ rằng Việt Nam cũng không khác nhiều. Mặc dù Việt Nam bắt đầu phát triển kinh tế muộn nhưng tôi tin rằng nhờ tính cần cù và tinh ưu tú của người Việt Nam, Việt Nam sẽ phát triển thành một cường quốc kinh tế trong khu vực châu Á trong thời gian không xa. Và hơn nữa rút ra những bài học phát triển kinh tế Hàn Quốc mà có thể giảm tác động tiêu cực trong quá trình phát triển thì sẽ rút lại thời gian phát triển kinh tế.

Tôi hy vọng, thông qua cuộc Hội thảo này Hàn Quốc hiểu biết Việt Nam rõ hơn và Việt Nam cũng hiểu biết sâu hơn về Hàn Quốc và Hội thảo này đóng vai trò làm chất xúc tác cho sự phát triển quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam.

Cuối cùng, tôi chân thành hoan nghênh các nhà khoa học đến dự cuộc Hội thảo ngày hôm nay từ những nơi xa. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ngài Hiệu trưởng Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học thành phố Hồ Chí Minh Huỳnh Thế Cuộc, người đã dành sự quan tâm và nỗ lực tổ chức hội thảo tốt như thế này hôm nay.

Xin cảm ơn.

**Phát biểu của Bà Phạm Phương Thảo**  
**Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp.HCM, Chủ tịch Hội Việt – Hàn Tp.HCM**

Kính thưa GS.VS Phạm Minh Hạc, Ủy viên Trung ương ĐCSVN, Phó Trưởng Ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương

Kính thưa GS.TS. Nguyễn Minh Hiến, Ủy viên Trung ương Đảng CSVN, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kính thưa Ngài Paik Nak Whan, Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam

Thưa Quý vị và các bạn.

Hôm nay, tôi rất vui mừng được thay mặt Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Hữu nghị Việt – Hàn của Thành phố đến dự cuộc Hội thảo Quốc tế Việt – Hàn với chủ đề: "*Văn hóa truyền thống Việt Nam – Hàn Quốc trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*" được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh theo sáng kiến của Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ – Tin học thành phố.

Cuộc hội thảo quốc tế này làm sáng tỏ thêm một lần nữa chính sách đúng đắn của Nhà nước Việt Nam: coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, xã hội hóa giáo dục là để toàn dân tham gia vào sự nghiệp giáo dục và tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế của các quốc gia bè bạn và các tổ chức phi chính phủ (NGO) để phát triển sự nghiệp giáo dục ở Việt Nam. Xã hội hóa giáo dục Việt Nam nhằm 3 nội dung cơ bản:

1. Huy động mọi nguồn nhân tài, vật lực trong xã hội để phát triển giáo dục, tạo ra sự bình đẳng giữa các trường quốc lập và dân lập trong việc đào tạo nhân tài, nhân lực và nâng cao dân trí.
2. Tạo lập một phong trào học tập rộng khắp trong xã hội. Chúng ta đang bước vào một nền văn minh thông tin và một nền kinh tế tri thức. Ngân sách Nhà nước không thể đủ để chi cho toàn dân đi học, mà để làm việc đó cả xã hội phải cùng chăm lo gánh vác sự nghiệp này.
3. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ngăn chặn mọi tệ nạn xã hội và mọi ảnh hưởng tiêu cực đối với nhà trường và thế hệ trẻ.

Chính sách này được các nước bè bạn, trong đó có Hàn Quốc tích cực ủng hộ và giúp đỡ. Chúng tôi được biết Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) ngoài việc giúp đỡ ngành Hàn Quốc học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia, đã rất nhiệt tình giúp đỡ ngành Hàn Quốc học của Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học tp.HCM như chi viện cho việc tổ chức hội thảo khoa học, gửi sách báo, giáo trình cho thư viện nhà trường, cử giảng viên tình nguyện sang giảng dạy tiếng Hàn, cấp học bổng Samsung, Kovieat... cho các sinh viên Việt Nam học tập giỏi và gặp khó khăn về kinh tế. Sự

giúp đỡ chân tình đó đã động viên rất nhiều các giáo sư, giảng viên, sinh viên các trường trong việc đào tạo ngành Hàn Quốc học.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, thương mại, dịch vụ lớn của Việt Nam. Các công ty lớn của Hàn Quốc đều có mặt tại thành phố như LG, Daewoo, Hyundai, Samsung... Hàng hóa, máy móc, mỹ phẩm, phim truyền hình của Hàn Quốc đã đến từng nhà người dân trong thành phố. Thế nhưng người dân thành phố lại biết không nhiều về nền văn hóa Hàn Quốc, cũng như các doanh nhân, cán bộ quản lý nhà máy xí nghiệp liên doanh người Hàn Quốc lại biết rất ít về nền văn hóa Việt Nam. Chúng ta thường nói nhiều đến những tương đồng của hai dân tộc về mặt lịch sử, địa lý, văn hóa... Nhưng ngay trong văn hóa chúng ta cũng gặp những dị biệt. Những khác biệt này rõ nhất trong công tác quản trị nhân sự của các nhà quản lý Hàn Quốc trong các xí nghiệp, nhà máy ở Việt Nam và chúng đã dẫn đến những mâu thuẫn giữa người lao động và người sử dụng lao động ở các công ty, xí nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam.

Chúng tôi mong rằng các cuộc hội thảo quốc tế về văn hóa như thế này sẽ giúp cho nhân dân hai nước hiểu rõ văn hóa của nhau: Người Hàn Quốc hiểu được những nét đẹp của văn hóa của Việt Nam, và người Việt Nam hiểu được cái hay, cái đẹp, cái tốt trong văn hóa Hàn Quốc. Từ đó chúng ta sẽ khắc phục được các dị biệt, tìm ra những nét tương đồng, để cùng nhau làm cho hai đất nước cùng phát triển. Được như vậy, cuộc hội thảo khoa học này không chỉ là sự trao đổi khoa học đơn thuần, mà nó mang một ý nghĩa thực tiễn góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chúng ta, đồng thời giúp cho các nhà doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động hiệu quả hơn, thu được nhiều lợi nhuận hơn, giúp cho quan hệ chủ – thợ trong các nhà máy, xí nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam trở nên tốt đẹp và bền vững.

Xin chúc cuộc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Xin cảm ơn quý vị và các bạn.



# SỰ TIẾP NHẬN CÓ SÁNG TẠO VĂN HÓA KHU VỰC CỦA HAI NƯỚC VIỆT – HÀN

Giáo sư **VŨ NGỌC KHÁNH**  
*Viện Văn hóa Dân gian, Hà Nội*

Đến nay thì chúng ta có thể khẳng định rằng, giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có nhiều nét gắn gũi, tương đồng về các mặt văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, và thậm chí cả về mặt lịch sử nữa. Sự khẳng định này có được là do lâu nay chúng ta đã tiến hành được nhiều cuộc hội thảo, đã công bố được nhiều tài liệu đối chiếu của các nhà khoa học. Đã đến lúc có thể có được cái nhìn hệ thống và rút ra một vài nhận xét góp phần vào việc trao đổi kinh nghiệm: cùng hiểu biết nhau, cùng giúp nhau tiến theo đà phát triển.

Nhìn lại một cách hệ thống, quả thực giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những điểm tương đồng: tương đồng về bối cảnh, về bước đi lịch sử. Tuy ở xa nhau, nước này ở Đông Nam Á, nước kia ở Đông Bắc Á, nhưng lại cùng nằm trên bán đảo, cùng tiếp nhận các ảnh hưởng lục địa và hải đảo để có thể có một vị trí đáng được khẳng định bên bờ Thái Bình Dương. Chúng ta có gần những bước đi như nhau: chịu sự nội thuộc vào đầu công nguyên và chế độ quận huyện, đô hộ phủ. Cùng một thời điểm, ở Việt Nam có Ngô Quyền chống quân Nam Hán, thì ở Hàn Quốc, có Shilla đuổi quân nhà Đường. Khoảng thế kỷ XV, triều đại Choson và triều đại Lê Thánh Tông đều hưng thịnh ở hai đầu Đông Nam và Đông Bắc châu Á. Những thế kỷ gần đây, cả hai nước đều phải đấu tranh lại với thế lực xâm lấn của chủ nghĩa đế quốc phương Tây, phương Đông. Và ngay bây giờ, chúng ta vẫn giành được vị trí đáng trân trọng trên cục diện chung của thế giới. Cả Hàn Quốc và Việt Nam, dù nhiệm vụ lịch sử khác nhau, nhưng đều được sự quan tâm về kinh tế và chính trị của cộng đồng quốc tế.

Có sự tương đồng về bối cảnh, về bước đi lịch sử như vậy, chúng ta lại có những mối quan hệ mật thiết. Có những tài liệu quý về dòng họ lớn như dòng họ hoàng tộc chung cả hai nước Việt Hàn, có những chuyện ngoại giao để bước đầu trao đổi văn chương học thuật; có những hoạt động của các cá nhân hay tổ chức trong khuynh hướng duy tân liên Á v.v... Trang sử của hai nước từ lâu, nếu biết cách viết thì có thể viết nhiều dòng thắm đậm tinh thần đoàn kết và hữu nghị.

Nhưng đặc biệt là hai nước chúng ta có những điểm tương đồng về mặt văn hóa. Có thể khởi đầu, chúng ta đều là cư dân nông nghiệp gắn gũi với Trung Quốc, ảnh hưởng Hán hóa theo các khuynh hướng triết học, tôn giáo (Phật, Nho, Lão) đậm đà hơn nên có những điểm khá giống nhau. Nhưng cùng tiếp thu những giáo lý này mà chúng ta lại có con đường đi khác với Trung Quốc để gặp gỡ nhau trong sự so sánh về tổ chức giáo dục, về phong tục tập quán của hai nước Việt, Hàn. Chẳng hạn cùng một chặng đường thế kỷ, ta cũng theo Phật giáo, đến khi

Phật giáo không được chấp nhận làm quốc giáo nữa thì nhân dân ở cả hai nước vẫn trân trọng chùa chiền, vẫn kính mộ các nhà sư như hồi đạo Phật có ưu thế. Cũng vào chặng đường ấy, cả hai nước biết sử dụng Nho giáo để xây dựng chế độ phong kiến và đều có những hành động như nhau. Những nhà Quốc học, Văn Miếu ở Việt Nam không xê xích mấy về thời điểm ra đời của viện nghiên cứu hoàng gia Chipghyong, và hai vua SeJong, Lê Thánh Tông đã cùng sống chung một thế kỷ để cổ vũ cho đạo Nho, cho lễ giáo và cho cả đường lối học hành văn nghiệp để đào tạo nhân tài. Việc học tập *Tứ thư ngũ kinh* cùng những *bách gia chư tử*, và có khuynh hướng theo con đường của Chu Hy, được thấy ở giới nho sĩ, cả hai nước Hàn, Việt, mà còn điều đáng lưu ý là cả hai bên đều chung ý thức “hàn mặc tự tương đồng”, cùng thần phục nước ngoài về danh nghĩa, nhưng vẫn giữ vững tinh thần tự chủ. Đi sâu vào từng bộ môn cụ thể ta cũng có thể thấy được nét riêng nét chung này. Cùng phải sử dụng chữ Hán, nhưng người Việt biết sáng tạo ra chữ Nôm, người Hàn Quốc có chữ Hangeul để bổ sung và cải tiến cho thích hợp với hoàn cảnh nước mình. Trung Quốc có cuốn truyện Tiền Đăng tân thoại của nhà văn Cù Hựu vào đầu thế kỷ thứ XV, thì sang cuối thế kỷ ấy, có nhà văn Hàn Xi Xúp ở Hàn Quốc và đến đầu thế kỷ XVI có nhà văn Nguyễn Dữ ở Việt Nam học tập để sáng tác nên tác phẩm riêng cho đất nước mình. Đọc cả ba tác phẩm chung khuynh hướng, chung chủ đề nhưng bản sắc dân tộc, bản sắc văn chương thì hoàn toàn phân biệt được với nhau. Có thể thấy đây là một trường hợp khá tiêu biểu trong quá trình tìm hiểu các mối liên hệ của văn học thế giới.

Chúng ta cũng thấy được cả Việt Nam và Hàn Quốc trong việc chịu ảnh hưởng của văn hóa Tây phương của văn hóa Nhật Bản trong thời gian cuối thế kỷ XIX, sang đầu thế kỷ XX. Hoàn cảnh chung là cả hai nước đều phải đối mặt với thế lực của chủ nghĩa đế quốc, nhưng chúng ta đã đón được luồng gió mới để tìm phương hướng cải thiện. Vừa phải đấu tranh để giành giật lại tự do, nhưng lại vừa nhận ra cái gì là đồng hóa vô nguyên tắc, cái gì là cân bằng giữa truyền thống và phát triển. Phải như thế ta mới có thể tồn tại được.

Cắt nghĩa sự tương đồng này có thể vận dụng được nhiều lý thuyết và thực tế trong phạm vi nghiên cứu học thuật và cả trong các hoàn cảnh lịch sử. Điều dễ thấy nhất là do chúng ta cùng tiếp thu văn hóa Hán, nên sĩ phu hai nước cùng được học tập và chịu ảnh hưởng Nho, Phật, Lão, cùng đọc kinh truyện, làm thơ làm phú, cùng một nguồn văn hóa giao lưu. Không có gì lạ, khi chúng ta cùng tiếp thu quan điểm âm dương ngũ hành gắn liền với tư duy dịch lý, để cùng có những lịch tiết nông nghiệp như nhau, cùng chấp nhận những biểu tượng trong cuộc sống như nhau. Vừa tiếp thu nền văn hóa ngoại lai này, chúng ta lại phải càng đấu tranh để tự bảo vệ sự sống còn, nên một mặt thì tiếp thu và vận dụng các chuẩn mực văn hóa Trung Hoa, một mặt thì cần phải bộc lộ – bằng cách thần thánh hóa, cường điệu hóa sức mạnh và tinh thần anh dũng của mình để khẳng định khả năng chiến đấu và tồn tại. Do đó mới có những chàng tráng sĩ khổng lồ ở Hàn Quốc cũng được tôn vinh như chàng trai Phù Đổng ở Việt Nam. Trong cuộc hội thảo cách đây năm năm do Trường Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (19-12-1994), chúng tôi đã có dịp sơ bộ liệt kê một số truyện cổ tích Việt Nam và Hàn Quốc, và chỉ ra những nét tương đồng: Nay cũng sơ bộ xin thử giải đáp nguyên nhân sự tương đồng đó. Có lẽ trong hai thuyết đối lập nhau của các nhà Folklore học, lý thuyết về các truyện cổ tích là có chung một gốc, được chuyển di đi nhiều nơi khác (ý kiến của Emmanuel Cosquin) chưa thích hợp lắm với hoàn cảnh Hàn Quốc và Việt Nam vì chưa tìm được con đường di chuyển của các cốt truyện

này, dù là bằng đường biển hay đường Nga, Ấn, Hoa với những chứng cứ thuyết phục. Cách hiểu của Andrew Lang dễ được chấp nhận hơn: “Có thể là trí tuệ con người cùng đến một trình độ tin ngưỡng giống nhau, đã có thể sáng tạo ra những câu chuyện tương tự như nhau, mà họ thì hoàn toàn độc lập với nhau.”<sup>11</sup> Cắt nghĩa như thế, ta càng thấy sự tương đồng giữa Hàn Quốc và Việt Nam ở nhiều lĩnh vực là trở nên dễ hiểu.

Nhưng vấn đề có ý vị mà chúng ta phải quan tâm là, qua những sự tương đồng, sự liên quan có thể ghi nhận được, phải chăng có một đặc điểm nổi bật nhất là cả hai dân tộc ta đều có một phẩm chất chung: ta biết tiếp nhận có sáng tạo nền văn hóa khu vực của bối cảnh Đông Á này. Ta hiểu văn hóa khu vực là: thành quả hội tụ văn hóa của cả các dân tộc trên một địa bàn rộng lớn – có sự giao lưu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa khác. Giữa một môi trường bao la, sống động và có lịch sử lâu đời như vậy, ta phải tiếp thu và phải biết tiếp thu. Ta phải chọn lựa, lựa được những gì thích hợp để giao hòa với khối thịnh vượng chung (tôi dùng chữ khối thịnh vượng này với ý nghĩa triết học và ý nghĩa lịch sử). Điều đặc biệt là cả hai dân tộc đều biết cách chọn lựa cách tiếp thu, để có thể khẳng định mình phải là mình: khả năng ấy ở cả hai dân tộc, khá giống nhau về mặt ý thức và cả về thao tác. Trên đây, khi chỉ ra những ảnh hưởng về Nho, Phật, Lão, Thiên chúa, chúng ta có thể chứng minh bằng nhiều dẫn chứng.

Ngay trong những tháng năm của nửa sau thế kỷ 20, ta cũng có thể nhận ra sự tiếp nhận có sáng tạo ở từng nước theo hoàn cảnh đặc biệt của mình, và đều đi tới một kết quả là: mỗi nước có một con đường đi riêng dù chịu ảnh hưởng chung, mà đều đạt tới một sự tôn vinh nhất định. Con đường đi tới độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc của Việt Nam không giống một nước nào có hoàn cảnh tương tự và đã cho Việt Nam giành được vị trí danh dự. Trong khi đó thì Hàn Quốc lại có những bước tiến khổng lồ, đã hóa Rồng, vươn lên mạnh hơn nhiều nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mặc dầu đã học tập kinh nghiệm các nước đó khá sâu sắc và toàn diện. Chỉ có thể hiểu được sự “kỳ lạ” này (chữ dùng của nhiều nhà nghiên cứu bình luận, nhiều báo chí trên khắp thế giới), khi đã tìm đến sức mạnh tinh thần của cả hai dân tộc. Đó là sự biết kế thừa truyền thống tinh hoa của dân tộc và đổi mới truyền thống ấy, tạo những giá trị mới cho sự phát triển dân tộc.

Vào thời kỳ hiện đại, Việt Nam đã qua được giai đoạn đất nước có chiến tranh để đi vào con đường công nghiệp hóa, sẽ còn phải học tập kinh nghiệm ở nhiều nước bạn. Với đức tính cố hữu “tiếp thu có sáng tạo văn hóa khu vực”, với sự tương đồng văn hóa của hai nước đồng văn, Việt Nam có thể gần bó nhiều hơn nữa với Hàn Quốc, và ngược lại Hàn Quốc có thể giúp nhiều cho Việt Nam những giải pháp văn hóa của sự phát triển.

<sup>11</sup> Ý kiến của A.Lang được trình bày trên *Tạp chí thứ bảy (Saturday Review)* xuất bản ở Anh ngày 10-01-1891. Nguyên văn tiếng Anh: “It has been made probable that minds in the same state of Superstitious belief. May independently develop analogous narratives.”

# VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG HÀN QUỐC HIỆN ĐẠI

GS. LÊ QUANG THIÊM

*DI Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Hà Nội*

1. Trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có một câu hỏi đặt ra: Văn hóa truyền thống có vai trò như thế nào? Trả lời câu hỏi thật không dễ! Chúng ta hãy tìm hiểu tình hình ở một số nước. Hàn Quốc là một trường hợp trong đó.

Hàn Quốc là một đất nước có nền văn hóa lâu đời đầy bản sắc. Nét riêng của nền văn hóa này đã được các nhà nghiên cứu thừa nhận là một trong bốn nền văn hóa Đông Á (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam) của bức tranh phân loại tổng quát 38 nền văn hóa văn minh thế giới<sup>2</sup>.

Văn hóa truyền thống như đã biết, là một bộ phận văn hóa lâu đời, tồn tại như di sản lịch sử. Đối với những quốc gia dân tộc có lịch sử lâu đời, nền văn hóa đậm đà bản sắc thì văn hóa truyền thống là những giá trị đã được sàng lọc qua thời gian, là nguồn sức mạnh cho sự phát triển bền vững, kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai. Trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước văn hóa truyền thống cũng hiện diện với những mặt mạnh và hạn chế. Nó cũng trải qua thử thách, biến đổi. Nhưng đúng như bản chất của khái niệm văn hóa, những giá trị tốt đẹp đích thực luôn luôn được phát huy, có vai trò to lớn, trường tồn cùng với sự đổi mới phát triển không ngừng nghỉ của đất nước, dân tộc.

2. Theo nhiều tài liệu cho biết văn hóa truyền thống Hàn Quốc có lịch sử lâu đời từ 4 đến 5 nghìn năm. Những chứng tích của nền văn hóa tiền sử, sự tồn tại văn hóa bản địa Hàn được phát hiện có niên đại lên đến 20-30 vạn năm trước công nguyên.

Điều khẳng định là: Dân tộc Hàn Quốc cũng như Việt Nam, là hai nước có dân cư không đông, đất đai cư trú không rộng, thiên nhiên không mấy ưu đãi lại luôn sống cạnh các nước láng giềng hùng mạnh, nên phải đương đầu với bao sóng gió biến thiên của lịch sử, đã tạo nên nền văn hóa truyền thống đầy bản lĩnh đặc sắc.<sup>3</sup> Nhìn một cách tổng quát nền văn hóa truyền thống đa dạng xứ Hàn bao gồm cơ tầng bản địa kết hợp hài hòa sáng tạo với bộ phận nhập ngoại vào. Cái đặc sắc của nền văn hóa này ngày nay còn hiện diện hữu hình và cả bộ phận phi hữu hình mà ta tạm gọi chung là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Báo cáo này xin cung cấp một số dẫn liệu từ nền văn hóa tinh thần truyền thống.

Arnold Toynbee. *A study of history*. Oxford University Press.

<sup>2</sup> Lê Quang Thiêm *Văn hóa văn minh và yếu tố văn hóa truyền thống Hàn*. NXB Văn học, HN 1998

3. Trong bộ phận văn hóa tinh thần truyền thống Hàn Quốc thì các loại hình lễ hội, các tín ngưỡng tôn giáo đã ăn sâu vào tâm thức người Hàn là rất quan trọng. Ở Hàn Quốc loại tín ngưỡng ma thuật Shaman, các loại lễ hội niên lịch, thời vụ mùa màng, các nghi lễ tôn kính nhân kiệt, vật linh địa linh rất phong phú. Cùng với các loại trên là Phật giáo, Nho đạo đã được nhập vào và tiếp biến (acculturation) hơn hàng thiên niên kỷ và có bộ phận đã bám rễ sâu, gốc bền trong đời sống văn hóa Hàn Quốc hiện đại.

Theo một số tài liệu thống kê cho biết chỉ riêng lễ hội làng, con số lên đến trên 500 lễ hội, lễ thờ thần núi 114, thần hộ mệnh 68, thần hoàng làng 109, thần khai khẩn 23, thần cây 11, các loại khác 164<sup>4</sup>. Tín ngưỡng ma thuật Shaman vẫn có nhiều người hành nghề, ngày nay chủ yếu là phụ nữ. Các học thuyết tôn giáo, xã hội hiện nay ở Hàn Quốc lên đến 240, con số tín đồ trên 50% dân số. Con số phân bố một số tôn giáo – tín ngưỡng lớn như sau: Phật giáo trên 10 triệu tín đồ, chiếm 50%, gần ¼ dân số; Nho giáo gần 1%. Các tôn giáo mới vài thế kỷ: Thiên chúa (năm vào 1874) hơn 13%, Tin lành (năm vào 1884) hơn 38,7%...<sup>5</sup>

Vấn đề cần chú ý không phải là số lượng, con số giản đơn ghi danh theo phong trào mà sự thấm thấu ăn sâu trong đời sống tinh thần. Điều có thể khẳng định là văn hóa truyền thống Hàn, kể cả bộ phận cổ xưa sơ khai nhất như tín ngưỡng ma thuật Shaman không biến mất mà có những thích ứng phát huy giá trị tích cực trong xã hội hiện đại Hàn Quốc.

4. Xin đơn cử trường hợp Nho giáo – Nho học, có tỷ lệ tín đồ ít nhất (gần 1%). Có thể thấy tỷ lệ con số nhỏ nhưng giá trị thấm thấu, ăn sâu lại lớn. Một tỷ lệ nghịch!

Nho học được đưa vào xứ Hàn khá sớm cùng với sự vay mượn chữ Hán và cư dân nhập cư từ Trung Quốc vào (khoảng những năm 403-221 trước công nguyên). Nho học, giáo học được tiếp nhận ở Hàn Quốc khá sâu sắc, sáng tạo, mang đặc sắc riêng. Khái quát chung như có tác giả nhận xét: *“Bất luận hàm ý của nó như thế nào, nó không phải là Nho học của các nước khác mà là nội dung Nho học ở Hàn Quốc. Nó là trí tuệ mà người Hàn đã lợi dụng để triển khai có tính chủ động trong lịch sử. Nho học từ trước đến nay vẫn được coi là tư tưởng có quan hệ đến sự tồn tại và phồn vinh của dân tộc Hàn.”*<sup>6</sup>

Nét giá trị được Nho học Hàn nhấn mạnh, chú ý nhiều là “Tu thân”. Nho giáo Hàn cũng nhấn mạnh đến Hiếu và Trung (trong lúc đó đạo Nho ở Nhật, theo Michio Microshima, lại lấy Trung làm nòng cốt). Nho giáo Hàn có vai trò lớn trong văn hóa *“Văn hóa Hàn có gốc bền, rễ sâu trong Nho học, có vai trò duy trì di sản danh dự dân tộc và làm phong phú thêm sự phát triển văn hóa của nó”*. Bởi vì:

<sup>4</sup> Theo Im Dong Kwon. Village rites. *A rich communal Heritage*. Koreana Vol.8, No1, 1994.

<sup>5</sup> Xem Hàn Quốc (Đất nước, con người) “*Dịch vụ thông tin hải ngoại của Hàn Quốc*”. Seoul.1993

<sup>6</sup> Ảnh hưởng của Nho giáo đối với văn hóa truyền thống Hàn Quốc. Trong “*Nho học quốc tế thảo luận hội luận văn tập*”, trang 1279.



- a- Nho học nâng đỡ sự thống nhất và tinh liên tục của lịch sử qua thử thách và sàng lọc của xã hội hiện đại.
- b- Nó củng cố và ổn định xã hội bằng coi trọng quan hệ gia đình, tình cộng đồng.
- c- Nó đề cao việc học hành, trí tuệ; sống có nhân cách đạo đức, lấy "tu thân" trước rồi mới đến "tề gia", "trị quốc".
- d- Coi trọng giá trị tinh thần nhân văn trong xã hội vật chất, nơi mà đồng tiền kỷ trị và hủy hoại môi trường sinh thái hiện đại luôn thống trị và hiện hữu.

5. Chuẩn mực lý tưởng người Hàn từng đề cao, nơi theo là tư tưởng các bậc "hiền giả". Họ mong "sống theo bậc 'hiền giả' để ra trước đây và luôn tu dưỡng theo chuẩn mực cơ bản như yêu nước, có hiếu với cha mẹ, trung thành và có phẩm hạnh cá nhân...". Trong xã hội chỉ có người có học mới mong có được địa vị xứng đáng. Trong đời sống tinh thần xã hội người "hiền giả" coi việc học hành, có tri thức là một mục đích tự thân và người đạt được địa vị cao trong xã hội không cần phải do nguồn gốc xuất thân mà do tu luyện và học tập. Muốn thành đạt phải học tập khổ công, phải vượt qua thi cử ngặt nghèo mới mong trở thành quan chức nhà nước, mới có danh vị, và sau khi có danh vị rồi thì phải có đức hạnh, mới được xã hội tôn trọng, mới có của cải. Ai đạt được như vậy là làm rạng rỡ cho tổ tiên dòng họ, lưu danh thơm cho con cháu. Ở Hàn Quốc xưa và cả ngày nay bậc "hiền giả" gắn với người "quân tử" trọng danh dự, không tham lam của cải tiền bạc, không khuất phục uy lực, phú quý.

Ở tầm vĩ mô Nho học – Nho giáo Hàn tạo ra truyền thống hiếu học, tạo ra được "niềm say mê học tập trong nhân dân". Nhà nước coi trọng giáo dục, tôn trọng người có học, tận dụng chất xám. Nho giáo cũng tạo được cách sống tiết kiệm, có đạo đức, có chừng mực; bộ máy hành chính nghiệp vụ miễn cán, thạo nghiệp vụ, đề cao kỷ luật, tinh tôn ty trật tự trong cộng đồng, xã hội. Mặt hạn chế là: chưa thật dân chủ, chưa thật bình đẳng nam nữ.

6. Một biểu hiện khác của văn hóa truyền thống Hàn trong hiện đại là sự hiện diện của Phật giáo. Như đã dẫn trên, tỷ lệ tín đồ Phật giáo rất cao! Tại sao một thứ giáo lý nhập ngoại lâu đời, có lúc được đưa lên thành quốc giáo một thời gian không dài, rồi bị thay thế, ngày nay xã hội đã hiện đại vẫn nhiều người theo nhất? Câu trả lời một mặt là đặc điểm xứ Hàn và mặt khác là giá trị tinh thần nhân ái hòa đồng của tôn giáo này, là một sự giải tỏa những câu thúc, bức xúc, nhịp độ hối hả của cuộc sống hiện đại.

Phật giáo từ Ấn Độ qua Trung Quốc rồi vào Hàn Quốc khoảng thế kỷ thứ IV. Trải qua nhiều biến thiên Phật giáo khiêm nhường vẫn tồn tại và ngày nay 9 trong 10 di sản quốc gia là thuộc các công trình, khuôn viên Phật giáo.

Phật giáo dường như phù hợp với địa hình 70% núi đồi Hàn Quốc. Nhiều phong cảnh núi non đẹp và được mệnh danh là "Vương quốc ẩn dật", "xứ sở của những bình minh yên ả". Chùa chiền, khuôn viên Phật giáo thường ẩn mình trong núi, trong thung lũng thanh vắng, cô tịch. Triết lý Phật giáo mà Hàn Quốc tiếp nhận chủ yếu là phái Mahayama phổ biến nhanh chóng trong vương quốc Koguryo và Paekche và đến thế kỷ VI đã truyền cả vào Nhật. Phật giáo Hàn

cũng có truyền thống chống ngoại xâm rất mạnh liệt từ thời cổ xưa đến thời kỳ hiện đại 1910-1945 thuộc Nhật.

Ngày nay Phật giáo Hàn có nhiều tông phái (18 tông phái), có tông phái cho phép nhà sư có gia đình<sup>7</sup>. Các nhà nghiên cứu phê phán Phật giáo mang tính “thụ động”, “nhàn tản”, nhưng cũng xác nhận rằng ngày nay đã có nhiều cải biến. Phật giáo vừa phát huy “đức từ bi hỷ xả” nhân ái, độ lượng, yêu quý chúng sinh trước đây, lại vừa mở mang hoạt động tích cực nhằm canh tân đất nước, phát triển công nghiệp, nông nghiệp. Phật giáo Hàn thiết lập các trung tâm đô thị để phổ biến giáo lý, thực sự là nơi tĩnh tâm, an ủi tinh thần, hòa đồng với nhân sinh vũ trụ, yêu hòa bình. Hàn Quốc đã tổ chức hội nghị tôn giáo và hòa bình Châu Á lần 3, 1986.

Như vậy văn hóa truyền thống Hàn có vai trò không nhỏ, tồn tại trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa, văn hóa truyền thống càng có vai trò to lớn, giữ gìn bản sắc, đặc điểm riêng để phát triển bền vững, hòa nhập mà không hòa tan.

## **TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VỀ LỊCH SỬ DÂN TỘC VÀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC**

**Đại sứ VÕ ANH TUẤN**

Việt Nam và Hàn Quốc đều là hai nước châu Á. Việt Nam ở Đông Nam Á, Hàn Quốc ở Đông Bắc Á, tuy cách xa nhau về địa lý, khác nhau về khí hậu nhiệt đới và ôn đới, nhưng cả hai nước đều ở vị trí bán đảo, vừa nối liền với lục địa, vừa nhìn ra đại dương, đều chịu ảnh hưởng của gió mùa, mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt vào mùa hè. Hai nước đều có biên giới chung với Trung Quốc nơi sản sinh ra Khổng giáo và Nho giáo. Hai nước đều là láng giềng của Ấn Độ quê hương của Phật giáo. Cư dân hai nước chúng ta bao đời nay phần đông sống ở nông thôn, gắn bó trong quan hệ gia đình, xóm làng, trong phong tục tập quán cổ truyền. Những đặc điểm trên làm cho hai nước chúng ta có nhiều điểm tương đồng về lịch sử dân tộc và văn hóa truyền thống dân gian.

Dưới đây tôi sẽ cố gắng trình bày một số điểm tương đồng mà bản thân tôi cảm nhận được qua chuyến viếng thăm Hàn Quốc đầy ấn tượng hồi tháng 11-1997 mà Quỹ Hàn Quốc (Korea Foundation) đã có nhã ý dành cho tôi và qua một số ít sách báo về Hàn Quốc mà tôi có được.

### **1- Truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc:**

Việt Nam có truyền thuyết về “con Rồng cháu Tiên”, về “Sơn Tinh Thủy Tinh”. Hàn Quốc có huyền thoại về hoàng tử Tangun. Các câu chuyện truyền thuyết và huyền thoại đó, tuy có khác nhau do trí tưởng tượng và óc sáng tạo của dân gian, nhưng đều thể hiện quá trình đấu tranh đầy gian khổ và kiên trì từ đời này qua đời khác của ông cha ta, chống những tai họa của thiên nhiên như lũ lụt, đói rét, bóng tối... để tồn tại, đồng thời phải “ăn hiền ở lành” để được “ơn trên” tưởng thưởng.

Truyền thuyết về Tangun của Hàn Quốc kể rằng: Ngày xưa ngày xưa, có một hoàng tử tên là Hwanung, con trai của Ngọc hoàng tử trên trời bay xuống một đỉnh núi, với 3.000 người hầu, để xây dựng “Thành phố của Thượng đế”. Thuở ấy muôn loài cầm thú kể cả gấu và cọp, đều mong muốn trở thành người. Hoàng tử Hwanung bèn nói với chúng rằng, nếu chúng chịu ở trong hang tối, chỉ ăn tảo và ngải cứu trong 100 ngày liền, nghĩa là không ăn thịt, những loài cầm thú khác, thì sẽ được biến thành người. Cuối cùng chỉ có gấu sống sót qua cơn thử thách khắc nghiệt đó và biến thành một phụ nữ xinh đẹp như tiên. Hoàng tử Hwanung lấy nàng tiên gấu làm vợ, sinh ra một con trai đặt tên là Tangun. Về sau Tangun lên ngôi vua lập ra vương quốc Chonson, nghĩa là “Mảnh đất buổi sáng thanh bình” vào ngày 3-10 năm 2333 trước công nguyên. Hiện nay ngày 3-10 được lấy làm ngày Lập quốc và được kỷ niệm hàng năm như ngày Quốc khánh.

## **2- Chống ngoại xâm để tồn tại và phát triển:**

Ở Việt Nam cũng như Hàn Quốc, lịch sử dựng nước đi đôi với lịch sử giữ nước, chống ngoại xâm. Xưa kia nhân dân hai nước chúng ta nhiều lần chống kẻ thù chung. Việt Nam bị phong kiến Trung Quốc đô hộ 1.000 năm trong suốt thiên niên kỷ thứ nhất, trong khi đó Hàn Quốc cũng bị phong kiến Trung Quốc kiểm soát mấy trăm năm kể từ đầu thế kỷ thứ hai.

Vào thế kỷ thứ 13, Mông Cổ là một đế chế hùng mạnh. Sau khi đánh chiếm nhiều nước châu Âu và Trung Quốc, chúng nuôi ý đồ chinh phục Đông Nam Á và Đông Bắc Á, làm bá chủ cả hai Châu Âu và Á. Thế nhưng ba lần chúng xua quân tấn công Việt Nam đều bị thất bại, đặc biệt trong trận thủy chiến lịch sử trên sông Bạch Đằng năm 1278, hơn nửa triệu quân tinh nhuệ bị quân và dân Việt Nam tiêu diệt. Thất bại thảm hại trong trận Bạch Đằng buộc quân Mông Cổ phải từ bỏ ý đồ đánh các nước ở Đông nam Á và đánh Nhật ở Đông Bắc Á.

Hàn Quốc cũng bị Mông Cổ xâm lược từ năm 1231. Quân và dân Hàn Quốc kháng chiến kiên cường, nhưng không ngang sức, nên đã thất bại và bị đô hộ gần suốt một thế kỷ. Nhân dân bị bắt buộc phục vụ bộ máy chiến tranh của Mông Cổ trong đó có việc cung cấp lương thực, đóng tàu chiến chuẩn bị đánh Nhật Bản dự định bắt đầu vào năm 1280. Thế nhưng Mông Cổ không thực hiện được ý đồ đó vì bị thất bại trước đó hai năm tại trận Bạch Đằng ở Việt Nam.

Về sự phối hợp giữa Việt Nam và Hàn Quốc để chống kẻ thù chung, sử sách có ghi chép một sự kiện có nhiều ý nghĩa. Trong những lần quân Mông Cổ tấn công Hàn Quốc, có một lần chúng đánh vào vùng Ứng Tân. Một hoàng tử Việt Nam đời nhà Lý là Lý Long Tường, sau khi lưu lạc đến đây và chọn Hàn Quốc làm quê hương thứ hai, đã đứng ra tổ chức kháng chiến, cùng quân và dân địa phương chiến đấu dũng cảm và mưu trí trong 5 tháng ròng rã. Quân Mông Cổ thua to, buộc phải đầu hàng và rút quân khỏi nơi đây. Chiến công của hoàng thúc Lý Long Tường được triều đình Hàn Quốc đánh giá cao, và được phong tước Hoa Sơn quân. Hiện nay, tại khu vực Hoa Sơn (thuộc Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên) còn lưu giữ nhiều di tích mang dấu ấn chiến công của hoàng thúc Lý Long Tường.

Nửa đầu thế kỷ 20 hai nước chúng ta đã từng là nạn nhân của quân phiệt Nhật. Hàn Quốc bị Nhật đô hộ từ năm 1910 đến năm 1945, trong khi đó Việt Nam bị Nhật chiếm đóng trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai.

## **3- Di sản Phật giáo:**

Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ, đã ảnh hưởng sâu sắc về nhiều mặt đến đời sống của nhân dân nhiều nước châu Á, từ Trung Quốc đến Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Phật giáo gồm hai nhánh lớn là Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana). Đạo Phật ở Việt Nam và Hàn Quốc đều thuộc Đại thừa. Nhánh này sớm du nhập vào Việt Nam và Hàn Quốc hoặc trực tiếp từ Ấn Độ (bằng đường biển) hoặc thông qua Trung Quốc (bằng đường bộ).

Triết lý về “nhân quả” và “luân hồi” của Phật giáo, kết hợp với tín ngưỡng và truyền thống của nhân dân bản địa, tạo thành nhân sinh quan “ở hiền gặp lành”, “gieo gió gặt bão”, cái tốt, cái thiện cuối cùng sẽ chiến thắng cái xấu, cái ác không tránh khỏi trừng trị. Điều đó được thể hiện trong văn học dân gian bằng nhiều câu chuyện được truyền miệng từ đời này sang đời khác. Ở Hàn Quốc có “câu chuyện của Ch’unhyang”, một “cô bé lọ lem”, con hoang của một kỹ nữ (kisaeng). Ch’unhyang xinh đẹp, yêu một chàng trai, con của một viên tỉnh trưởng. Viên quan này không đồng ý vì cô bé là con gái của một phường “xướng ca vô loại”, ngăn cản cuộc tình duyên của lứa đôi bằng cách dẫn con trai mình đi nơi khác, đến Seoul. Viên tỉnh trưởng mới là một tên độc ác, buộc Ch’unhyang phải lấy hắn làm chồng, nếu chống lại thì bị bắt và ở tù chiếu theo luật pháp đương thời dành cho con gái của các kỹ nữ. Trong lúc ấy chàng trai vẫn tha thiết yêu nàng, tìm cách vượt mọi khó khăn, nguy hiểm, lén lút trở về quê cũ để tố cáo hành vi tội ác của viên tỉnh trưởng mới. Cuối cùng đã cưới được Ch’unhyang làm vợ, từ đó hai người mãi mãi sống hạnh phúc bên nhau.

Một trong những di sản nổi bật của Phật giáo để lại dấu ấn đậm nét trong kiến trúc cổ của Việt Nam và Hàn Quốc là việc xây dựng đền chùa và đúc tượng Phật. Ở khắp nước, đâu đâu cũng có chùa Phật, có tượng Phật các loại, tập trung nhất là tại cố đô Huế và cố đô Kyongju, cả hai đều được UNESCO công nhận là “di sản văn hóa thế giới”.

Kyongju cách thành phố công nghiệp Ulsan (quê hương của tập đoàn ô tô Hyundai) 40 cây số, trên bờ biển phía đông bán đảo Triều Tiên, tại một vùng đồng bằng trù phú, rộng 8 cây số từ Đông sang Tây, 10 cây số từ Bắc xuống Nam. Trong lòng đất hầu như chỗ nào cũng chứa đựng vô số những chứng tích của thời kỳ huy hoàng của vương triều Shilla (57 trước CN – 668 sau CN). Riêng ngọn núi Nam san được mệnh danh là “thánh địa” của nền văn hóa Shilla vì tại đây đã khai quật được rất nhiều ngôi đền, tượng Phật, ngôi chùa, trụ đá... Hiện vật tại đây nhiều đến mức người ta gọi Nam san là “Viện bảo tàng lộ thiên của thế giới” (theo Tạp chí Kyongju, Old Capital of Silla Dynasty, tr.23-24).

Đền chùa Kyongju rất nhiều cũng là điều dễ hiểu bởi vì dưới thời đại Shilla, Phật giáo là quốc đạo. Một bạn Hàn Quốc cho tôi biết tại Kyongju có hơn 130 di tích được xếp hạng quốc gia, trong số đó có ít nhất là 20 ngôi chùa và 20 tượng Phật bằng đá. Về kiến trúc thì chùa chiền ở Hàn Quốc tương tự như ở Việt Nam: chùa xây dựng trên nền cao có nhiều bậc thang, cột tròn to cao, mái ngói góc nhọn và cong lên với nhiều chạm trổ tinh vi, nhiều tượng Phật lớn nhỏ bằng đồng và bằng gỗ.

Khi đến cố đô Kyongju, nơi đầu tiên mà du khách đến muốn đến thăm là chùa Pulguksa lộng lẫy và hoành tráng, đẹp nhất so với các chùa khác tại đây. Các bạn Hàn Quốc dịch cho tôi chùa Pulguksa nghĩa là “mảnh đất hạnh phúc”. Chùa Pulguksa được xây dựng vào năm 535 sau CN, gồm 80 gian bằng gỗ, bị cháy rụi năm 1593, nhiều lần được xây dựng lại bằng vật liệu kiên cố. Lần gần đây nhất ngôi chùa được trùng tu từ năm 1969, hoàn thành năm 1973, vẫn giữ nguyên kiến trúc ban đầu. Thật ra đây là một quần thể gồm năm ngôi chùa liền nhau, đường lên chùa bằng hai cầu thang bằng đá với 48 bậc. Phía trước chính điện có hai ngôi chùa nhỏ toàn bằng đá. Một chùa mang tên Tabot’ap, có nghĩa là “Chùa của nhiều kho báu”, cao 8 mét.

Một chùa khác mang tên Sokkat'ap, có nghĩa là “Chùa của Đức Phật”. Cả hai đều bằng đá, kiến trúc độc đáo, tinh vi. Chùa Tabot'ap xây dựng vào năm 751 sau CN gồm ba tầng. Trên cùng là một phiến đá hình bát giác như lá sen làm điểm tựa cho một cây cột nhỏ cũng hình bát giác như lá sen làm điểm tựa cho một cây cột nhỏ cũng hình bát giác có nhiều mắt như mắt tre. Tục truyền rằng ngày xưa đây là nơi cất giữ hài cốt của Đức Phật tổ, nhưng bị ăn cắp trong thời gian Nhật chiếm đóng Hàn Quốc. Chùa Sokkat'ap gồm ba tầng xây trên một nền đá hai tầng. Điểm đặc sắc của ngôi chùa này là toàn bộ chỉ gồm hai tầng đá, mỗi tầng nặng mấy tấn, được các nghệ nhân đục đẽo thành cảnh chùa. Thật là công phu và tráng lệ.

Một điều có lẽ ít người Việt Nam được biết về một thượng tọa người Hàn Quốc gốc Việt đã trụ trì một thời gian tại chùa Pulguksa. Đó là thượng tọa Ly San Hak, ông chú của Lý Xương Căn, hậu duệ đời thứ 31 của hoàng thúc Lý Long Tường, mà nhiều người trong chúng ta có nghe nói đến. Tôi được ông Lý Xương Căn cho biết điều này khi đến thăm ông tại nhà riêng ở Seoul.

#### **4- Lễ hội dân gian:**

Về cách tính thời gian thì Việt Nam và Hàn Quốc giống nhau ở chỗ dùng cả dương lịch và âm lịch. Dương lịch là lịch dùng chính thức trong các công sở. Âm lịch mang tính chất dân gian, ý nghĩa truyền thống, được dùng trong nông nghiệp và các lễ hội. Mỗi tháng âm lịch tương ứng với một lễ hội dân gian. Dưới đây xin kể một số lễ hội quan trọng nhất trong năm:

- **Solnal:** ngày mừng 1 tháng giêng âm lịch, là ngày lễ lớn nhất năm, phong tục trong những ngày này giống như phong tục Tết ở Việt Nam. Dịp này, công, tư chức được nghỉ lễ nhiều ngày hơn đầu năm dương lịch. Mọi người đều tìm mọi cách để về quê đoàn tụ gia đình, sinh ra chuyện kẹt tàu xe kinh khủng. Nghe nói Tết hàng năm, riêng thủ đô Seoul có hai triệu xe ô tô về quê ăn tết. Trong những ngày này mọi người ăn mặc quần áo dân tộc (hanbok) đẹp nhất để tiến hành các nghi lễ do ông bà, tổ tiên để lại. Người lớn ở nhà để tiếp khách đến chúc Tết. Trẻ con chúc thọ người lớn và được nhận tiền “lì xì”. Về thức ăn uống trong những ngày Tết thì tùy khả năng của từng gia đình. Tuy nhiên không thể thiếu món “Duggook”, một loại cháo đặc nấu bằng bột nếp với thịt băm, đậu phộng v.v... Có nhiều loại trò chơi trong dịp năm mới âm lịch, trong đó thả diều vừa mang tính chất tín ngưỡng như là một việc làm để tống khứ bệnh tật và những gì xui xẻo trong năm cũ lên trời, vừa là một loại hình thể thao có trình độ điêu luyện cao. Diều hết sức đa dạng về kiểu mẫu, hình dáng, màu sắc tùy theo óc sáng tạo của người chơi diều. Được biết ở Hàn Quốc có ít nhất 70 loại diều khác nhau. Trước kia ở nông thôn lễ hội “Sol” kéo dài cho đến ngày rằm tháng giêng. Như vậy vẫn còn ít hơn so với nông thôn Việt Nam ngày xưa vì ở nước ta trước kia cả “tháng giêng là tháng ăn chơi”.

- **Ngày Phật đản:** Hàn Quốc và Việt Nam đều có lễ hội Phật đản vào ngày mồng 8-4 âm lịch. Đông đảo dân chúng đi cúng chùa, đặc biệt tại vùng Kaesong, thủ đô cũ của thời đại Koryo là thời kỳ Phật giáo rất thịnh hành ở Hàn Quốc. Từ một tuần trước ngày Phật đản người ta thấy vô số lồng đèn hình tòa sen được treo khắp mọi nơi, không riêng gì trong các chùa.

- Ngày “**Dano-nal**”, tức ngày mồng 5-5, một trong ba ngày lễ âm lịch lớn nhất trong năm (hai ngày kia là mồng 1-1 và rằm tháng 8). Lúc này vụ lúa hè vừa thu hoạch xong. Nông dân tạm nghỉ công việc đồng áng một ngày để vui chơi. Nhà nhà bày cơm gạo mới lên bàn thờ để cúng tổ tiên, trời phật. Thức ăn đặc trưng trong dịp này là cháo cá và cá chẻm hấp, uống rượu anh đào. Ở nước ta, mồng 5-5 là Tết Đoan ngo, tức lễ khởi đầu mùa cày cấy, cầu mong sâu bọ đừng phá hoại mùa màng.

- Ngày **Ch’ilsok**, tức mồng 7-7, có truyền thuyết Kyonu và Jingnyo, tức là chuyện tình duyên éo le giữa cô trinh nữ dệt vải và chàng trai chăn cừu, giống như chuyện Ngưu Lang – Chức Nữ ở Việt Nam. Tục truyền rằng, thời xưa thời xưa, có một nàng công chúa con của Ngọc hoàng ở phía đông Ngân Hà, quanh năm suốt tháng chăm lo kéo chỉ, dệt nhiều tấm vải rất đẹp. Ngọc hoàng động lòng, thương cảnh cô đơn của con gái, bèn đem gả nàng cho một chàng chăn cừu đẹp trai, sống bên kia ngân hà. Sau khi có chồng, nàng xao lãng việc dệt vải. Vua cha tức giận đuổi nàng về nhà cũ ở phía đông Ngân hà, còn chàng thì trở về phía tây Ngân hà. Vua cha chỉ cho phép cặp uyên ương mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm mồng 7-7. Nhưng khổ nỗi làm sao có thể gặp nhau được, vì không có cầu bắc ngang Ngân hà. Loài chim ác là động lòng thương. Đêm hôm đó toàn thể chim ác là trên thế gian tập trung về đây, cắn đuôi nhau làm thành một cây cầu bắc ngang Ngân hà để chàng Kyonu và nàng Jingnyo có thể sum họp sau một năm dài chia ly. Hôm ấy trời mưa ngâu tầm tã, mưa đêm hôm trước là nước mắt vui ngày tái ngộ, mưa sáng hôm sau là nước mắt chia ly suốt một năm dài đằng đẵng.

- **Lễ tạ ơn Chusok**: rằm tháng tám đối với Việt Nam là Tết Trung thu với các món bánh đặc trưng là bánh trung thu, còn ở Hàn Quốc là Lễ Tạ ơn (Chusok) với món bánh đặc trưng là bánh Songpyon. Theo truyền thuyết dân gian, lễ hội Chusok xuất hiện từ năm 32 sau CN, nhằm mục đích tạ ơn thiên nhiên, trời đất và tổ tiên về vụ mùa thu vừa gặt hái xong. Trong lễ này người ta làm nhiều thức ăn, nhiều món bánh, trong đó không thể thiếu bánh Songpyon. Đây là một thứ bánh hình bán nguyệt làm bằng bột gạo nếp, bên trong có nhân đậu đỏ, mè đen, táo khô... hấp chín trong một cái vỉ có lót lá cây thông, nên có hương vị thơm ngon đặc biệt.

Sang tháng 10 tiết trời bắt đầu se lạnh. Nhà nhà lo muối kim chi dự trữ ăn cả năm (*xin xem phần ẩm thực*).

- Ngày **cuối năm âm lịch**: Tháng chạp, nhà nhà bận rộn chuẩn bị đón năm mới. Như ở Việt Nam, mọi việc phải hoàn thành trước giờ giao thừa. Một trong những việc quan trọng là đòi nợ và trả nợ. Chủ nợ ráo riết đòi cho hết các món nợ trước giao thừa, bởi vì sau khi kim đồng hồ chỉ 12 giờ khuya là thôi không được gõ cửa đòi nợ cho đến hết thời gian lễ tết tức là khoảng 15 ngày. Đêm 30 tết, mọi người lớn, nhỏ đều thức đón giao thừa cho đến lúc gà gáy sáng. Trẻ con tin vào một câu chuyện đời xưa nói rằng: “Nếu ai mà ngủ trong đêm 30 tháng chạp thì sáng hôm sau chân mày bị bạc trắng như tuyết”. Vì vậy đứa nào cũng cố gắng thức suốt đêm, nếu mệt quá ngủ thiếp đi một chút liền bị những đứa khác lấy bột vẽ chân mày để khi thức dậy xem gương thấy chân mày mình quả thật đã bạc trắng. Cả bọn phá lên cười. Ở Việt Nam có tục lệ đi “hái lộc” sau giờ giao thừa. Ở Hàn Quốc trước kia có tục lệ rạng sáng sớm ngày mồng một tết, phụ nữ tranh thủ ra giếng sớm nhất để gánh “nước hạnh phúc” về cho gia đình.

## 5- Ẩm thực:

Về ẩm thực, sự tương đồng giữa hai nước chúng ta càng đậm nét. Việt Nam và Hàn Quốc là hai trong số không nhiều nước trên thế giới dùng bữa trong bữa ăn (không phải dùng muỗng nĩa), uống trà xanh (không phải trà đen), ăn cơm trắng (nhiều hơn ăn bánh mì). Canh là một bộ phận không thể thiếu trong bữa ăn. Các món ăn khác chủ yếu là rau xanh, các loại cá, hải sản nhiều hơn là thịt (người châu Âu nhận xét, bí quyết của phụ nữ Việt Nam và Hàn Quốc giữ sắc đẹp được lâu là nhờ ăn nhiều rau, ít thịt). Chúng ta đều ăn nhiều loại gia vị, tuy nhiên nói chung, người Hàn Quốc ăn cay hơn người Việt Nam. Sẽ là một thiếu sót lớn khi nói về các món ăn Hàn Quốc mà không nói đến kim chi, một loại dưa chua rất ngon miệng, với hương vị độc đáo mà chỉ có người Hàn Quốc mới chế biến được như vậy.

Một bữa ăn trưa tại một quán cơm bình dân, cách thủ đô Seoul không xa, mà tôi có dịp thưởng thức, bao gồm một đĩa món mặn (món mặn mà người Hàn Quốc ưa thích là Pulgogi, tức thịt bò ướp nhiều với nhiều loại gia vị, nướng lửa than) với một tô canh (mỗi người một tô riêng), một chén cơm, kèm theo trên dưới 10 đĩa nhỏ kim chi thơm phức, làm bằng bắp cải trắng, các loại cà tím, trắng, đậu đũa, dưa chuột, hành tỏi, ớt đỏ v.v... Việt Nam chúng ta cũng có nhiều loại dưa chua. Tuy nhiên chắc chắn không phong phú bằng kim chi Hàn Quốc. Cán bộ hướng dẫn du lịch tại làng bảo tồn văn hóa dân tộc Yongin, ở ngoại ô Seoul, cho tôi biết có 170 loại kim chi, nhưng theo ông Kim Manjo, một chuyên viên ngành công nghiệp thực phẩm, thì có tới 300 loại kim chi với cách chế biến khác nhau tùy theo địa phương và khẩu vị người ăn.

Vừa qua, Ủy ban Văn hóa và Thông tin Đối ngoại Hàn Quốc có xuất bản một cuốn sách giới thiệu kim chi cho khách nước ngoài, trong đó có viết: *“Trong văn hóa ẩm thực Hàn Quốc, không có món ăn nào có tầm quan trọng bằng kim chi. Đối với người Hàn Quốc, một bữa ăn thiếu món kim chi là điều không thể tưởng tượng được. Thiếu kim chi, bữa ăn coi như “chưa đầy đủ” vì nó thiếu hương vị và kiểu dáng dân tộc”*. Tương tự như vậy, đối với người Việt Nam chúng ta, một bữa ăn thiếu món dưa chua thì có cảm giác bữa ăn không đậm đà.

Người Hàn Quốc biết chế biến kim chi ít nhất từ 600 năm trước CN (theo tài liệu của ông Peter Kim, tác giả một bài báo đăng trong nguyệt san News Review của Hàn Quốc). Kim chi được đặc biệt phổ biến trong thời kỳ triều đại Koryo (918-1392) khi Phật giáo thịnh hành, vì Phật giáo cấm sát sinh, nên kim chi được ưa chuộng như một món ăn chay, vừa ngon vừa bổ.

Trước kia kim chi chỉ được sản xuất theo lối thủ công, do các bà nội trợ đảm trách với bí quyết gia truyền từ đời này sang đời khác. Đối với người phụ nữ nông thôn Hàn Quốc trước kia, có hai việc làm quan trọng trong nhất năm, đó là làm tương vào mùa hè và làm kim chi vào mùa thu. Việc muối kim chi quan trọng đến mức lời chào hỏi đầu tiên của hai phụ nữ nông thôn khi gặp nhau là *“Chị đã làm kim chi xong chưa?”* Ở nông thôn, thậm chí người ta còn đánh giá sự giàu có của các gia đình bằng số lượng lu hũ kim chi mà gia đình đó có. Kim chi cần được dự trữ để ăn quanh năm, do vậy sau khi chế biến xong, người ta đựng nó trong những lu lớn



(Tok) hoặc hũ nhỏ (Tanji) đem chôn ngoài ~~sân~~ hoặc vườn, nửa chìm dưới đất để giữ nhiệt độ không bị quá lạnh vào mùa đông.

Kim chi sản xuất theo lối gia truyền có hương vị đậm đà, đó là điều mà ai cũng thừa nhận. Tuy nhiên do nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn trong nước, nhất là để xuất khẩu, ngày nay kim chi phần nhiều được sản xuất theo lối công nghiệp. Nhà nước tài trợ nhiều công trình nghiên cứu của các trường đại học về việc này. Nhiều công ty sản xuất bằng công nghệ mới, cải tiến bao bì để có thể bảo quản lâu và xuất khẩu. Hiện nay kim chi được xuất khẩu sang 36 nước trên thế giới, chủ yếu là Nhật và Mỹ, kể đến là Hongkong và một số nước Đông Nam Á. Đó là một nguồn thu ngoại tệ khá lớn (10 triệu USD trong năm 1999). Kim chi ngày càng trở thành một món ăn phổ biến trên thế giới. Thế vận hội mùa hè tổ chức tại Seoul năm 1997, World cúp bóng đá thế giới tổ chức tại Pháp năm 1998 và Thế vận hội Olympic năm 2000 tổ chức tại Sydney lấy kim chi làm một trong những món ăn chính thức của các vận động viên.

Tháng 5 năm 2000

## VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC NHỮNG NÉT GẦN NHAU VÀ KHÁC NHAU TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC

PGS.TS. MẠC ĐƯỜNG

Nhìn trên bản đồ Châu Á, Việt Nam nằm dọc theo ven biển của bán đảo Đông Dương, Hàn Quốc là lãnh thổ phía Nam bán đảo Triều Tiên. Hai nước đều tiếp giáp với vùng biển Châu Á – Thái Bình Dương. Việt Nam có 3260km bờ biển, toàn bán đảo Triều Tiên có 1000km bờ biển gồm cả Hàn Quốc. Việt Nam có 3000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo lớn xa bờ. Gần liền với bán đảo Triều Tiên (trong đó có Hàn Quốc) là 3000 hòn đảo được phân bố ở Hoàng Hải và biển Đông. Việt Nam và Hàn Quốc đều có những hải cảng lớn nổi tiếng ở Châu Á như Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Pusan, Usan... Việt Nam có những dòng sông lịch sử như Hồng Hà, Cửu Long là nơi hình thành và phát triển cộng đồng người Việt, nhà nước cổ đại người Việt, nơi hội tụ các dân tộc khác cùng nhau xây dựng Tổ quốc Việt Nam hiện nay. Đó là hai dòng sông chính như hai dòng sữa nuôi sống nền kinh tế nông nghiệp và nền văn minh truyền thống Việt Nam. Hàn Quốc có con sông Hàn xuyên ngang thủ đô Séoul (dài 514km) và sông Naktong-gang (dài 525km) đã đem lại sức sống phát triển kinh tế và văn hóa truyền thống cho người Hàn Quốc.

Dân tộc Việt Nam và dân tộc Triều Tiên (trong đó có người Triều Tiên của Hàn Quốc) là hai dân tộc có nền văn hiến lâu đời ở Châu Á. Việt Nam có nền văn hóa đồng thau Đông Sơn và những trống đồng nổi tiếng, Hàn Quốc có văn hóa đồ đồng Hogohdong-Musan phân bố rộng ở miền Đông Bắc Á với những tượng đồng người cày ruộng. Khoảng 300 năm trước công nguyên, nhà nước Âu Lạc của người Việt và nhà nước Choson của người Tungy (tổ tiên của người Triều Tiên ngày nay) đã trở thành hai quốc gia độc lập, nhỏ bé luôn phải đương đầu với một âm mưu xâm lược thường trực từ phía nước lớn láng giềng. Việt Nam là một quốc gia *đa dân tộc* (multiethnic state), một tổ quốc chung trong lịch sử nhiều thế kỷ qua của 54 thành phần dân tộc (ethnic groups) hợp thành một cộng đồng quốc tộc (nation) thống nhất từ lâu đời. Dân tộc Triều Tiên (trong đó có người Hàn Quốc) là cư dân bản địa *đơn dân tộc* có chung một ngôn ngữ và một nền văn hóa truyền thống phân bố đều khắp trên toàn bán đảo Triều Tiên từ xưa cho đến nay. Nền văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất mang tính hòa hợp giữa truyền thống và hiện đại, rất phong phú và đa dạng về đặc trưng văn hóa của nhiều dân tộc hợp thành. Nền văn hóa Hàn Quốc không như vậy, đó là một nền văn hóa hiện đại mang bản sắc Triều Tiên mạnh mẽ. Nền văn minh của người Việt phát nguyên từ phía Bắc và lan truyền dần vào phía Nam. Nền văn minh Triều Tiên đã phát nguyên từ miền trung nguyên bán đảo, nơi hình thành các nhà nước cổ đại Koguryo, Paekche và Shilla. Trong 10 thế kỷ đầu công nguyên, Việt Nam và Hàn Quốc đều có chung một số phận bị đô hộ bởi những thế lực triều đình phong kiến phương Bắc. Và ngay từ chặng đường đầu tiên của 10 thế kỷ ấy, nhân dân Việt Nam và nhân dân Triều Tiên đã tỏ ra là những dân tộc bất khuất trước uy lực hùng mạnh

của quân xâm lược. Song, thời kỳ Tam quốc (Koguryo, Paekche, Shilla) đã chia cắt đất nước và dân tộc Triều Tiên bằng những cuộc chiến tranh nội bộ ngay từ thời cổ đại. Việt Nam cũng có tình hình tương tự trong thế kỷ XVII khi sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình ngày nay được chia đôi làm hai phần Bắc Hà và Nam Hà vào năm 1672 dưới thời Trịnh – Nguyễn phân tranh. Nhưng hơn ai hết, nhân dân Việt Nam và nhân dân Triều Tiên có quyền tự hào chính đáng về chiến thắng lẫy lừng đánh bại quân Nguyên trong thế kỷ XIII. Nếu ở Việt Nam trận đánh trên sông Bạch Đằng đã làm kẻ thù hoảng sợ khiếp vía thì ở Triều Tiên chiến thắng oanh liệt diễn ra tại Hoa Sơn trong một vùng địa lý hiểm trở nằm về phía tây của vĩ tuyến 38 đã kết thúc mộng xâm lược của quân Nguyên – Mông trên bán đảo Triều Tiên. Dường như vào thế kỷ XIII, phần lớn các quốc gia hùng cường trên thế giới đều phải thất bại trước những cuộc tấn công như vũ bão của quân Nguyên, riêng dân tộc Việt Nam và dân tộc Triều Tiên là hai dân tộc đã chiến thắng.

Về mặt tôn giáo, Khổng giáo và Phật giáo có một ảnh hưởng khá quan trọng trong tinh thần dân tộc của người Việt Nam và người Triều Tiên. Đó là lòng tự tôn dân tộc, ý thức kỷ cương chặt chẽ, sự tôn kính tổ tiên, lòng chung thủy và sự gắn bó với nơi sinh thành là những nhân tố kết thành của lòng yêu nước sâu sắc. Thế kỷ XVIII, Triều Tiên có nhà tri thức Pac Chi Uân (1737-1805) đã dùng ngòi bút của mình lên án những thói nát của chế độ phong kiến. Ở Việt Nam có nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu (1822-1883) đã vạch trần sự tàn bạo, hèn nhát và tư tưởng đầu hàng của chế độ phong kiến đương thời. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thiết lập chế độ cai trị thuộc địa ở Việt Nam hơn 80 năm ròng rã. Từ năm 1911, phát xít Nhật thống trị Triều Tiên hơn 40 năm liền. Tháng 8 năm 1945, Hồng quân Xô Viết đã tiêu diệt toàn bộ đội quân Quan Đông tinh nhuệ và hùng mạnh nhất của phát xít Nhật tại mặt trận Manchouri, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Việt Nam và nhân dân Triều Tiên giành lại quyền độc lập của đất nước mình từ tay quân đội Nhật hoàng. Song, chỉ có 28 ngày được sống trong hòa bình, tự do của nền độc lập non trẻ, nhân dân Việt Nam với những vũ khí thô sơ tự tạo đã buộc phải đứng lên kháng chiến chống Pháp liên tục trong 9 năm liền mới giành lại được nửa nước từ phía Bắc vĩ tuyến 17. Tiếp theo là cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước 1954-1975 ác liệt và tổn thất lớn lao về người và của cải, tài nguyên thiên nhiên do những phương tiện chiến tranh cực kỳ tối tân và hiện đại của Mỹ gây nên. Nhưng cả thế giới đã rõ về câu chuyện huyền thoại của ngày 30 tháng 4 năm 1975 ở Việt Nam dẫn đến sự thống nhất dân tộc và thống nhất đất nước toàn vẹn như hiện nay. Hàn Quốc có những cơ may tốt đẹp nhất định từ chỗ đời sống năm 1960 so sánh với Việt Nam là không có cách biệt và cũng là một trong những nước nông nghiệp lạc hậu. Nhưng vào thập kỷ 80, Hàn Quốc đã là một quốc gia công nghiệp hiện đại tiên tiến có mức sống cao so với các quốc gia phát triển ở Châu Âu đương đại. Nhưng, nỗi đau của người Triều Tiên nói chung và người Hàn Quốc trong gần 50 năm qua là vấn đề đoàn kết dân tộc, thống nhất hai miền đất nước, hàn gắn lại sự phân ly gia đình hai miền và tình cảm thương yêu của những con người cùng chung một dòng máu Triều Tiên.

Việt Nam và Triều Tiên, trong đó có Hàn Quốc là những dân tộc phương Đông có nền văn hiến lâu đời, có một truyền thống đạo đức tốt đẹp sẽ là những người bạn lâu dài trên nền tảng tình cảm bền vững của một xã hội tương lai – xã hội của nền văn minh trí tuệ mà nhân loại sẽ tiến đến vào sau năm 2020. Người ta hy vọng về một nước Triều Tiên thống nhất có hai thể chế chính trị khác nhau cùng chung sống hòa bình và xây dựng bền lâu trên bán đảo Triều Tiên trong nửa cuối của thế kỷ hiện nay.

## GIA LỄ TRONG VĂN HÓA VIỆT – HÀN

TS. AHN KYONG HWAN

(*Sungshim Junior College*)

“Gia lễ” hay lễ giáo gia đình chiếm vị trí hàng đầu trong bất cứ gia đình nào có truyền thống đạo đức. Thực tế xưa nay đã chứng minh rằng chỉ có ai hấp thụ truyền thống giáo dục gia đình mới có thể là những con người biết tôn trọng danh dự, luật pháp và chu toàn trách nhiệm đối với cộng đồng.

Cũng như tại nhiều nước châu Á nằm trong khu vực văn minh Trung Hoa, chịu ảnh hưởng Khổng giáo, người ta tìm thấy nhiều điểm khá tương đồng giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong quan niệm về gia lễ.

### QUAN:

Là lễ đội mũ “Quan” cho những chàng trai tuổi đôi mươi để đánh dấu giai đoạn già từ thời niên thiếu, bước sang làm người lớn. Với người Việt, Quan không có ý nghĩa sâu sắc, không ảnh hưởng nhiều đến đời sống nên từ lâu điều này không còn được quan tâm; đến nay hầu như đã hoàn toàn biến mất. Ở Hàn Quốc, hiện nay, ngày này – 15 tháng 5 hàng năm – cũng không còn mang ý nghĩa trọng đại như xưa mà trong gia đình hay trong bè bạn sẽ tổ chức một buổi tiệc nhỏ, một buổi họp mặt chung vui để đánh dấu ngày trưởng thành của một thanh thiếu niên, gọi là “Ngày Thành nhân”. Chàng trai, cô gái mới lớn sẽ tự hiểu và tự nhắc mình kể từ hôm nay sẽ phải thận trọng, chín chắn hơn trong mỗi lời nói, việc làm.

### “HÔN”:

Theo sách “Văn Công Gia Lễ” của Chu Hy đời Tống thì tiến trình một cuộc hôn nhân gồm 6 giai đoạn, gọi là “lục lễ”, đó là:

1. *Nạp thái*: nhà trai mang đến một con chim nhận, biểu hiện cho sự thông tin đã được bắt cầu.
2. *Vấn danh*: hỏi tên (cô con gái).
3. *Nạp cát*: lễ cáo trước bàn thờ tổ tiên nhà trai, báo tin rằng tuổi đôi trẻ hợp nhau, có thể thành hôn được.
4. *Thỉnh kỳ*: xin ngày làm lễ cưới.
5. *Nạp tệ*: đưa sính lễ đến nhà gái.
6. *Thân nghinh*: rước dâu.

Sáu lễ này được xã hội Việt Nam đơn giản hóa còn ba, như sau:

1. *Lễ dạm*: sự đánh tiếng muốn kết thân của nhà trai. Lễ này có cùng ý nghĩa như “nạp thái” của Hàn Quốc.

2. *Lễ hỏi*: bao gồm ý nghĩa chung cho vấn danh, nạp cát, thỉnh kỳ và nạp tệ. “Nạp tệ” chính là lễ hỏi ở Hàn Quốc. Nhà trai mang lễ vật gồm trà rượu, bánh, nữ trang (bông tai) và một ít tiền đến xin hỏi cưới cô gái. Họ cũng mang đến đôi đèn bằng nến đỏ, dâng đốt trên bàn thờ tổ tiên nhà gái để trình báo ý định của mình. Từ lúc này, đôi trai gái trở thành cặp vợ chồng chưa cưới, bắt đầu xem cha mẹ người hôn phối như cha mẹ mình, mà thể hiện đầu tiên là cách xưng hô.
3. *Đám cưới (rước dâu)*: Nhà trai mang lễ vật gồm bánh trái, áo quần, đồ trang sức và trà rượu, trâu cau đến nhà gái làm lễ trước bàn thờ tổ tiên để xin phép rước dâu về nhà chồng. Chú rể sẽ lạy trước bàn thờ để thưa trình tổ tiên về việc thành hôn của mình và lễ cha mẹ để đền ơn sinh thành và công dựng vợ cho mình. Đây chính là lễ “Thân nghinh” ở Hàn Quốc.

Người ta cũng chọn giờ “hoàng đạo” (giờ tốt) để xuất hành đi đón dâu. Dẫn đầu đám rước là một cụ già nhiều tuổi, đạo đức, có địa vị xã hội, được mọi người kính nể, tiếp đó là một cặp vợ chồng đứng tuổi, có tư cách và cuộc sống gia đình ấm êm. Chú rể bưng khay trâu rượu đi kế tiếp, rể phụ bưng các mâm lễ vật và sau cùng là họ hàng. Đến cổng nhà cô dâu, nhà trai đốt một phong pháo báo tin và trưởng tộc nhà gái sẽ thay mặt mọi người ra đón tiếp.

Nhà trai trình sinh lễ cho gia đình cô dâu và bắt đầu làm lễ gia tiên. Không phải ai cũng có thể thắp hương, đốt đèn trong lễ cưới được mà việc đốt đèn (hay còn được trình trọng gọi là “lên đèn”) phải do cặp vợ chồng có tư cách và cuộc sống hạnh phúc gia đình ấm êm thực hiện. Hương (nhang) phải do cha, anh hoặc em trai cô dâu thắp và trao cho cô dâu chú rể để cúng lễ gia tiên và lễ lạy mừng cha mẹ vợ.

Cụ già chủ hôn lại dẫn đầu đám rước dâu về bên nhà trai. Khi đám rước về đến cổng, người ta lại đốt pháo mừng (trước thập niên 90), đón chào thành viên mới của gia đình: cô dâu. Ở đây, cô dâu cũng làm lễ gia tiên, lễ mừng cha mẹ chồng rồi tiếp đến là lễ Tơ hồng, nhằm tạ ơn ông Tơ, bà Nguyệt đã chấp nối lương duyên. Lễ xong, dâu rể cùng uống chung một ly rượu, ngụ ý từ nay sẽ cùng chung sống, cùng sẻ chia mọi sướng khổ của cuộc đời.

Hai ngày sau lễ cưới, vợ chồng đưa nhau về thăm cha mẹ vợ với một số lễ mọn; mục đích của việc này là trở về trình diện gia tiên, cha mẹ, tri ân là hôn lễ đã hoàn tất tốt đẹp. Lễ này gọi là Lễ Phân bái hay còn là Nhị hỷ.

#### TANG:

Nghi thức tế lễ về việc hiếu của người Việt căn cứ theo “Thọ Mai Gia Lễ” và “Gia Lễ Chi Nam” do Thọ Mai cư sĩ thời Hậu Lê phỏng theo nghi thức của Chu Văn Công đời Nam Tống. Do xuất phát từ cùng một nguồn nghi lễ phương Bắc, người Hàn cũng tiến hành mọi nghi thức không khác chi người Việt, nhìn chung như sau, kể từ khi người thân hấp hối:

#### 1- Chúc khoáng:

Nhân dân cả hai nước đều cùng thực hiện một hành động như nhau để biết chắc là người bệnh không còn thở nữa: thân nhân lấy bông gòn hay nhang đặt trước mũi, nếu cả hai không còn động đậy thì người ấy đã chết hẳn.

**2- Cài hàm:**

Lúc người bệnh vừa mới qua đời thì thân nhân phải lấy ngay một chiếc đĩa đặt ngang miệng để cho hai hàm răng không nghiền vào nhau; mục đích để giúp cho lễ “phạn hàm” hay “ngậm ngọc” về sau được dễ dàng.

**3- Hạ tịch:**

Trải chiếu xuống đất, đưa người chết nằm xuống một lát rồi lại đưa trở lên giường, hy vọng sinh khí ở dưới đất có thể làm cho hồi sinh, hoặc là để lấy đủ âm dương cho người quá cố.

**4- Phục hồn:**

Lấy áo người chết treo lên nóc nhà gọi tên người ấy 3 lần để hy vọng hồi sinh. Tục này có vẻ mê tín nên hiện nay đã được bỏ hẳn ở cả hai nước.

**5- Thiết hồn bạch:**

Lấy vải trắng kết thành hình người để trong linh sàng, tượng trưng cho người quá cố. Ngày nay, người ta dùng hình mới chụp của người chết để thay cho hồn bạch và để thờ sau này.

**6- Mộc dục:** tắm rửa cho người chết.**7- Thay y phục:**

Thay quần áo mới, khăn chít đầu, bông gòn nhét tai, khăn phủ mặt bằng vải trắng có buộc chéo phía sau, mang giày, vớ.

**8- Phạn hàm:**

Cho vào hàm người chết một ít gạo và tiền đồng để cho người chết dùng bữa và có tiền đi xe về cõi âm, nhà giàu thay tiền bằng vàng và hột trai.

**Tiến hành tang lễ:**

1. *Lập tang chủ:* là vợ, con hay người kế thừa chính thức.
2. *Lập người hộ lễ:* tang lễ thường nhiều việc, dễ rối rắm nên thường có một người thông thạo về nghi thức được nhờ làm hộ lễ. Nhà vọng tộc có thể lập cả một ban gồm Tướng lễ, hộ tang, tư thư và tư hoá (giữ sổ sách chi tiêu).
3. *Cáo phó:* thông báo chi tiết về đám tang; tên người chết, ngày giờ qua đời, ngày giờ tẩn liệm, ngày giờ và nơi chôn cất, ...
3. *Chuẩn bị áo quan:* Ngày xưa làm quan tài hình khối vuông, gỗ dày hơn 7cm, chịu đựng lâu ở dưới đất sâu nhưng ngày nay hòm đóng kiểu Tây, trông đẹp hơn nhưng ván mỏng thành nghiêng, dễ sập. Hòm bao giờ cũng làm hẹp đúng hai vai, dụng ý không để cho xác trương to dễ dàng. Ngoài ra còn có các vật liệu chèn hòm bằng giấy, bột gỗ để giữ cho xác khỏi bị trương to.

4. **Lễ phát mộc:** Ngày xưa người ta tin rằng có quỷ tinh lẩn khuất trong áo quan để ám hại người chết và con cháu sẽ gặp khó khăn nên có tục chêm vào áo quan ba nhát trước khi tẩm liệm. Hiện nay, không mấy ai tin tưởng duy trì hủ tục này.
5. **Lễ nhập quan:** Thường được thực hiện không quá 24 giờ sau khi chết. Người ta thường nhờ các sư ở chùa xem, chọn giờ tốt, cổ lễ quy định việc khâm liệm trước khi nhập quan như sau:
  - Đại liệm, tiểu liệm: Gói buộc chân người lại bằng vải hay lụa trắng, đại liệm là 5 giải lụa buộc ngang từ dải thứ nhất buộc ngang đầu đến dải thứ năm ngang bàn chân.
  - Khâm: chôn để liệm người chết.
  - Tạ quan: Đồ lót để kê đầu, kê gối, kê tay bằng giấy bồi nhồi bấc nhằm giúp cho người chết được nằm ngay ngắn.
6. **Lễ thành phục (lễ phát tang):** Cổ lễ quy định khi người chết được 4 ngày rồi mới làm lễ thành phục. Kể từ đó thân nhân mới mặc tang chế vì cho rằng ngay trong mấy ngày đầu tiên, không rõ coi là người ấy đã chết. Tùy theo tôn giáo mà thân nhân có thể mời quý sư ở chùa hay các Cha (Linh mục) đến cử hành lễ phát tang. Con trai mặc áo xô gai, có bích cân, mũ bạc hay mũ rơm và gậy tre (cha chết) hay gậy vong (nếu mẹ chết). Con dâu cũng mặc áo xô gai, thắt lưng bện bằng bẹ chuối, áo sổ gấu, đi chân đất, không có dép giày. Cháu nội mặc như cha mình nhưng có thêm dấu đỏ tròn trên mũ trước trán, cháu ngoại thì dấu màu vàng.

**Thủ tục lễ nghi an táng:**

An táng còn gọi là tống chung là lễ tiễn đưa người chết về nơi an nghỉ cuối cùng, gồm các bước nghi thức như chuyển cữu, cáo thần đạo lộ, nghi trượng đám tang, nhà trạm, hạ huyết, tế ngu và lễ mát nhà.

1. **Chuyển cữu và yết tổ:** Trước khi an táng vài giờ người ta làm lễ chuyển cữu. Việc đưa linh cữu và hồn bạch tới nhà tổ là để cho người chết tới cáo yết tổ tiên. Việc này do chính con cháu thực hiện chứ không để người ngoài làm.
2. **Cáo thần đạo lộ:** là lễ cáo yết với thần để cho đám tang được thanh thản. Lễ vật thường là "tam sên" (tam sinh, gồm thịt heo luộc, tôm hay cua và trứng). Cúng xong, bộ tam sên này dành cho đạo tỳ.
3. **Nghi trượng đám tang:** gồm phương tước, cờ đàn triệu, minh tinh, minh khí, hương án, thực án, linh xa, cờ công bố và đại dư (xe chở linh cữu).
4. **Nghi trượng đi đường:** Con trai đi đầu, con trưởng phò giá triệu, trên ghi tên và lý lịch người chết, các con khác bưng lư hương và ảnh người chết, người thân thích đi hai bên linh cữu gọi là hộ tang và những người đi đưa khác theo sau gọi là tống tang.
5. **Nhà trạm và lễ Để chủ:** là các trạm dừng trên đường, mỗi khi dừng lại đều có một lễ nhỏ.

6. **Lễ hạ huyệt:** Trước khi hạ huyệt phải làm lễ cúng “thổ thần” để xin phép được chôn cất ở đây. Có khi người ta đọc diếu văn thương tiếc người đã khuất, kể lại các công lao, tình nghĩa mà người ấy đã đối đãi với thế gian. Trước khi lấp đất, để tỏ lòng thương kính, thân nhân, bằng hữu cùng nhau ném mỗi người một nắm đất xuống huyệt.
7. **Áp mộ và viếng mộ:** ba ngày sau khi chôn, mỗi chiều con cháu đem cơm trầu đến mộ và khóc, gọi là “áp mộ” có nghĩa là đem hơi nóng của tình thân gia đình làm cho mộ đỡ lạnh lùng. Đến ngày thứ ba thì đắp sửa mộ lại cho đẹp và làm lễ cúng “mở cửa mả”, cho rằng đến khi ấy thì người chết mới biết mình đã chết. Kể từ ngày thứ tư trở đi thì không ra thăm mộ nữa và thực hiện việc cúng cơm cho đến 100 ngày hay có khi đến hết tang là 3 năm.

### Tế (cúng, thờ phụng tổ tiên)

Thông thường, nhà thờ của một tộc họ gồm ba gian, hai chái, gian giữa dùng để thờ Tổ và hai bên thờ các hàng kế tiếp. Trên bàn thờ là bài vị (hay Thần chủ) có ghi đầy đủ tên húy, tên thụy và phẩm tước cùng ngày sinh, ngày mất. Ở đằng trước là sập tôn và hương án với những đồ thờ. Tất cả những thần chủ bốn đời kể từ thế hệ cuối cùng trở lên đều đặt trong khám gian để thờ. Thần chủ để thờ cho đến khi có vị tổ lên đến bậc thứ năm, theo tục “ngũ đại mai thần chủ” (năm đời thì chôn thần chủ) có nghĩa là thôi không cúng vị đó nữa.

### Lòng hiếu thảo và việc phụng dưỡng:

Hiếu thảo là đặc tính hàng đầu của người Việt, lấy chuyện “Nhị thập tứ hiếu” làm phương châm cho đạo làm con. Bên cạnh việc thường nhật phụng dưỡng cha mẹ già, từ xưa người Việt, người Hàn cũng tổ chức mừng ngày sinh và thượng thọ, bắt đầu từ lục tuần, thất tuần, bát tuần, cửu tuần và bách tuế. Ngày đó người ta làm gà xôi, hoặc tam sinh hoặc heo bò đem ra đình thần để tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho mẹ cha; đến lúc lễ, cha mẹ ăn mặc đẹp ngồi trên ghế ở ngay gian giữa cho con cháu theo thứ tự bái lạy, dâng chén rượu mừng thọ hay quả đào, theo điển tích “bàn đào chúc thọ” của bà Tây Vương Mẫu ngày xưa. Ngày nay, con cháu còn có nhiều tặng vật mang ý nghĩa như áo quần, chăn mền với ước mong song đường được ấm áp.

Ngoài những ngày giỗ kỵ, còn gọi là húy nhật, trong năm còn có nhiều lễ, theo thời tiết, gọi là lễ tiết, áp dụng cho mọi nhà là:

- Ba ngày Tết Nguyên Đán
- Lễ Thanh minh (lễ mộ, lễ dầy mả)
- Tết Đoan Ngọ
- Trung Nguyên (Vu lan, Mùa báo hiếu)
- Trung thu
- Gạo mới
- Đầu mùa bánh trái
- Tất niên (Lễ đưa ông bà)



**Cúng giỗ và cách thức làm theo lễ xưa:**

Gia đình sung túc thường làm lễ cúng tiên thường vào ngày hôm trước để cáo yết tổ tiên và cáo tri người được làm giỗ. Lệ thường người ta làm giỗ lớn đối với các bậc sinh thành rồi mỗi đời trở lên được làm kém đi. Cũng theo tục lệ, dù làm tiệc lớn mấy đũa bữa cúng cũng phải có chén cơm xối đầy có ngọn úp lồng một cái chén khác lên trên gọi là chén cơm lồng cùng trứng gà luộc đã bóc vỏ với ít hạt muối, vì thế mới có tên cúng giỗ là "cúng cơm". Khi cúng thì phải có vải (khăn). Lời khấn thường có đặc điểm như sau: Cáo tri địa điểm hành lễ, từ Cúng giỗ và cách thức làm lễ theo xưa: Nói rõ con cháu là ai đứng cúng, mời người có tên được giỗ về hưởng, khấn xong, gia trưởng lễ một lễ nữa cùng với ba xá rồi lui ra, như thế là lễ tất.

## TÌM HIỂU ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG ÂM DƯƠNG TRONG VĂN HÓA HÀN QUỐC

CHO MYEONG SOOK

*Đại học Donguk, Seoul*

Mỗi dân tộc có văn hóa riêng. Nhưng Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử... Trên nền tảng nông nghiệp và trồng lúa, cơ cấu xã hội, tổ chức xóm làng, phong tục tập quán về gia đình của người Hàn Quốc có nhiều nét gần gũi với gia đình Việt Nam. Cả hai nước đều sớm có một nền giáo dục và hệ thống thi cử phát triển theo tinh thần Nho giáo.

Để tìm hiểu lịch sử và nguồn gốc Kinh Dịch (易) thì ta nên quay về năm nghìn năm trước. Nguồn gốc của chữ Dịch (易) có kết hợp với chữ Hán 'Nhật (日) + Nguyệt (月). Thời đó Vua tên gọi là Phục Hi đang cai trị đất Trung Quốc. Một ngày nọ, ông nhìn trời, nhìn đất và nhìn bá tánh và nảy ra ý nghĩ biểu thị Trời (Thiên) bằng một nét gạch ngang, Đất (Địa) cũng bằng một nét gạch ngang và ở giữa hai nét đó là một nét ngang để chỉ con người (人, Nhân) sống dưới trời, trên đất. Biểu tượng này gọi là "Tam Tài". Biểu tượng vũ trụ này miêu tả nhận thức không gian. Trong Tam Tài "Trời - Đất - Người" này, Trời dương, Đất âm, còn Người ở giữa (âm so với trời, nhưng dương so với Đất). Trời là Dương, Đất là Âm. Âm, Dương trong tiếng Hàn hiện nay là những từ vốn được phiên âm theo từ Hán - Hàn các từ 陰(음[um]), 陽(양[yang]) của chữ Hán. Âm và Dương luôn gắn bó mật thiết, vận động và chuyển hóa cho nhau. Trời (Dương) và Đất (Âm) so với con người là Cha (Dương) – Mẹ (Âm) do đất sinh và trời dưỡng. Sự sinh sản của con người thì do hai yếu tố Cha - Mẹ, Nam (Dương) – Nữ (Âm).

Tam Tài là một quan niệm triết lý cổ xưa về cấu trúc không gian của vũ trụ dưới dạng một mô hình ba yếu tố. Trong Kinh Dịch có nói đến Thái Cực, Thái Cực sinh ra Âm Dương (được gọi Lưỡng Nghi). Âm Dương phân đôi thành Tứ Tượng, Tứ Tượng phân đôi thành Bát Quái, Bát Quái có khả năng phân chia biến hóa nhiều lần. Theo lịch sử nghiên cứu Kinh Dịch, nghiên cứu và viết về Kinh Dịch từ trước đến nay có rất nhiều học giả. Nhưng đến thời Khổng Tử thì Kinh Dịch mới thật sự gọi là đầy đủ và mang tính lý luận.

Bảng từ Thái Cực đến Bát Quái (Xem hình 1).

Ở Hàn Quốc, nếu xem xét qua trình ghi lại sách có tên gọi là 삼국사기(三國史記) thì ta biết được vào thời Silla Kinh Dịch đã được truyền bá rộng rãi trong giới học sĩ vào thời 고려(高麗 [goryo]) học giả 김부식[gim bu sik] đã dạy Bát Quái.

Như vậy, người Hàn Quốc chịu ảnh hưởng triết lý Âm Dương, Ngũ Hành, Bát Quái, Tam Tài, Thái Cực, Tứ Tượng rất lâu.

Ngày nay, ta tìm được sự ảnh hưởng triết lý này trong cuộc sống của người Hàn Quốc.

Trong bài này chúng tôi muốn trình bày về việc ứng dụng các triết lý trên trong xã hội cuộc sống người Hàn Quốc như thế nào

### **1. Tư tưởng Thái Cực và Âm Dương:**

Trong <Từ điển quốc ngữ Essence, 1999> Thái Cực được định nghĩa là trạng thái hỗn độn, chưa có vạn vật.

Thái Cực cũng được gọi là Vô Cực vì Thái Cực vô cùng về không gian và thời gian. Do tất cả vạn vật nảy sinh ra trong căn bản của Thái Cực tức là Vô Cực. Thái Cực là điểm xuất phát của vạn vật, cả công việc và còn là trung tâm của vũ trụ. Theo lý luận này, Vô Cực thì không bao giờ có thể đạt đến và cái được sinh ra sẽ mất đi. Do đó cha ông người Hàn Quốc thường dạy con cháu bỏ tính háms lợi và sống trong sạch.

Đó là một trong những lý do tổ tiên người Hàn Quốc biểu thị hình Thái Cực trong nhạc cụ như trống 소고 [so go] và 장구 [janggu] mong muốn tạo ra những âm thanh vừa trong sạch vừa hòa hợp với thiên nhiên đẹp sạch.

Và trên lá cờ của Hàn Quốc cũng có hình Thái Cực. Thái Cực có ý nghĩa yêu mến. Điều đó cũng đồng với ý niệm thành lập quốc gia Hàn Quốc 弘益人間 (홍익인간 [hon ik in gan] tức là làm lợi ích cho mọi người, khái niệm đó có nghĩa tôi và anh như là một, tức là chúng ta thành một cộng đồng.

Hình : Lá cờ Thái Cực của Hàn Quốc (Xem hình 2)

Ngoài ra, người Hàn Quốc cũng thích biểu thị hình Thái Cực trên quạt giấy hoặc Huân chương của nhà nước (đã ban hành năm 1900, có 8 cấp huân chương), màu đỏ của Thái Cực có nghĩa là tôn quý và mặt trời, màu xanh có nghĩa là hy vọng.

Như thế, vì lối suy nghĩ đặc trưng về Thái Cực của người Hàn Quốc, nên họ thích dùng hình dáng Thái Cực trong nhiều lĩnh vực và sinh hoạt từ rất lâu.

Như trình bày, Thái Cực sinh ra Âm và Dương. Nguyên lý Âm Dương hòa hợp với nhau, đã có quan hệ mật thiết với dân tộc Hàn Quốc từ lâu đời. Chúng ta không chỉ thấy được qua thần thoại kiến quốc của Hàn Quốc mà còn tìm được trên tấm bia đá của Vua 관개토왕 [gwan ge to wan] thời 고구려 [go gu tyo] và trên bốn bức tranh tường của lăng mộ. Trên bức tranh này, thường xuất hiện rồng và rùa. Rùa được tượng trưng là vật Âm còn rồng tượng trưng là vật Dương. Trong sách sáng chế chữ 한글 [han gul] có ghi chép nguyên lý < Đạo của thiên địa chỉ có Âm Dương Ngũ Hành >. Như vậy, cấu tạo tư duy của dân tộc Hàn Quốc liên quan mật thiết với triết lý Âm Dương, Ngũ Hành.

**2. Tam Tài :** Căn bản của Tam Tài là thiên tài, địa tài, nhân tài. Như thế, không gian vũ trụ hình thành số lẻ 03 nguyên lý.

Từ đó xuất hiện nguyên lý < tam >. Xét một số ví dụ cách nói trong tiếng Hàn Quốc: 1) 삼세판 ([sam se pan] ba lần), 2) 삼신할머니 ([sam sin hal mo ni] Ba bà mẹ ban con cái, the three

gods governing childbirth), 3) 제삼자([je sam ja] người khác, a third person), 4) 삼배([sam be] ba lạy, bowing thrice), 5) 삼짓달([sam jit nāl], ngày ba tháng ba âm lịch, ngày chim én trở về sau lần trú đông ở phía nam, the third of the third lunar month)...

Trong sách < 三國遺史, 삼국유사[sam guk yu sa]> có nói về < Thần Thoại Kiến Quốc >. Chuyện về 환웅(桓雄 [hwan un]) lấy vợ là 熊女[un nyo], sinh ra 단군(檀君[dan gun]) là cha của người Hàn Quốc.

Ngày xưa, 환웅 là con trai của 환인(桓因[hwan in], ngọc hoàng) nhiều lần xuống trần gian và có ý nghĩ muốn giúp loài người, muốn cứu thế giới con người. Do đó cha là 환인 cho phép con trai xuống cai trị thế gian. Và 환웅 đã giáng trần ở cây 신단수(神壇樹[sin dan su], cây bulô thần) ở đỉnh núi 태백(太白[te bek]) với một đoàn tùy tùng. 환웅 xuống trần lập thành làng bản, đặt nền nước là 고조선(古朝鮮[go jo son]) và lên ngôi. Đó là thiên vương 환웅. Sau một thời gian 환웅 thử thách một con gấu và một con hổ thì con gấu đã trở thành một cô gái đẹp và cô gái này chính là vợ của 환웅. Và cũng chính là Mẹ của '단군' người cha đầu tiên của dân tộc Hàn Quốc.

Chúng ta thấy được thần thoại này có khái niệm Tam Tài. Trời(환웅) kết hợp với Đất (웅녀) sinh ra Người (단군).

Ngoài ra, luận Tam Tài nghiêng nhiều về những mê tính dân gian.

Hình: Tranh bùa Tam Tài (Xem hình 3)

### 3. Tứ Tượng

Âm Dương là cặp lưỡng nghi, Âm Dương phân đôi thành Tứ Tượng. Từ 2 hình Âm Dương thêm một bậc nữa ta được Tứ Tượng là Thái dương (=), Thiếu âm ( ), Thiếu dương ( ), Thái âm ( ). Âm chia thành âm nhiều và âm ít, Dương chia thành dương nhiều, dương ít. Tứ tượng này biểu hiện nhật nguyệt tinh thần trên trời, sơn thủy thảo mộc dưới đất và đông tây nam bắc, cũng như tứ chi của con người.

Theo y học phương đông, thể chất của con người chia ra bốn loại; người thiếu âm, người thiếu dương, người thái âm, người thái dương. Theo từng thể chất, mà hợp với những loại thức ăn mang tính Âm Dương khác nhau. Tứ Tượng này phân đôi đợt nữa thì được Bát Quái. Tứ Tượng liên quan đến con số <數, 수[su] số>. Qua cách nói số (數) như vậy cho thấy người Hàn Quốc có quan niệm đặc biệt về con số. Những khái niệm <24 tiết> trong năm, <hàn thực>, các nguyên lý <tam phục (ngày thời tiết nóng trong mùa hạ>, <tháng hai có ngày 29> theo cách tính của âm lịch và <ba ngày lạnh bốn ngày ấm> quay theo vòng chu kỳ thời tiết mùa đông Hàn Quốc v.v... được giải thích trong nguyên lý Tứ Tượng và Bát Quái này.

Trong tiếng Hàn Quốc cũng có nhiều cách nói liên quan đến chữ 수(數) ví dụ như <부수 수가 있나? [mu sun su ga it na?], có cách giải quyết nào không?>, <뽕족한 수가 없나? [ppyo jok han su ga op na?], có cách đặc biệt nào không?>, <운수가 좋다 [un su ga jo t'a], có vận may >.<재수가 좋다 [jae su ga jo t'a], có sự may mắn>, <재수가 없다 [jae su ga op da], không may

mắn, 신수가 휘하다[sin su ga hwon ha da], có hy vọng hoặc có may mắn>,<미지수이다 [mi ji su i da], chưa biết>,<수가 사납다[su ga sa nap da], không tốt hoặc không may mắn>,<수가 좋으면[su ga jo hu myon], nếu có may mắn>...

**4. Ngũ Hành**

Ngũ Hành là gì? Từ Ngũ Hành giải thích được Ngũ (五) là <năm> và Hành (行) là <làm cho thay đổi vị trí hoặc di chuyển...>. Ngũ Hành tượng trưng cho <nước, lửa, cây, kim loại,đất> tức là <Thủy , Hỏa, Mộc, Kim, Thổ>. Ngũ Hành là một mô hình năm yếu tố về cấu trúc không gian vũ trụ. Năm “Hành” này vận động, có quan hệ qua lại với tính khái quát cao.

Người Hàn Quốc dùng 한글(Hangul), các phụ âm theo nguyên lý Ngũ Hành. Năm âm tiết 가[ga], 나[na],마[ma],사[sa], 아[a] được sinh ra chữ khác bằng cách thêm cái nét. Ví dụ: Nếu khi viết chữ <ㄱ[gi yok]> viết thêm một nét thì thành <ㅋ[kiut]> và chữ <ㄴ[ni un]>cũng thêm nét thì thành <ㄷ[di gut]>,<ㄹ[li ul]>,<ㅌ[ti ut]> và chữ <ㅁ[mi um]> được thành <ㅂ[bi up]>,<ㅍ[p'l up]> và chữ <ㅅ[si ot]> thành <ㅆ[ji ut]>,<ㅈ[chi ut]> và chữ <ㅇ[l ung]> thành <ㅎ[hi ut]> như hình sau:

**Ngũ Hành và Phụ âm tiếng Hàn Quốc**

Mộc (mạc)	Hỏa (lợi)	Thổ (môi)	Kim (răng)	Thủy ( hẩu)
ㄱ	ㅋ	ㄷ	ㅂ	ㅇ
ㄴ	ㄷ	ㅌ	ㅍ	ㅎ
	ㅌ	ㅆ	ㅈ	
	ㅆ	ㅊ		

Răng hàm là như Mộc vì răng hàm giống rễ cây, cái lưỡi là như hỏa vì cái lưỡi thay đổi vị trí tốt, môi là như thổ vì môi hợp nhất trên dưới và kiểm soát các âm thanh, răng là như Kim vì răng cứng rắn, cổ họng là như Thủy vì cổ họng nguồn phát âm thanh. Trật tự <가[ga],나[na],다[da]...> của tiếng Hàn Quốc là trật tự Ngũ Hành theo Hà Đồ.

Con số 1 và 6 liên quan với Thủy, số 2 và 7 là Hỏa, số 3 và 8 là Mộc, số 4 và 9 là Kim, số 5 và 10 là Thổ. Như đã nói trong phần Tam Tài, nguyên âm tiếng Hàn Quốc thành ra từ Thiên( ) , Địa( ),Nhân ( ) trong sách giải thích < 훈민정음 (訓民正音) [hun min jonum]>. Nhưng theo quan niệm Kinh Dịch thì Thiên ( ), Địa ( ), Nhân ( ).

Từ lâu đời người ta tin là vận mệnh thể hiện trong lòng bàn tay, thể hiện trên từng gò của bàn tay. Và đối với các thành phần của một bộ phận trên cơ thể cũng liên quan đến một đơn vị trong Ngũ Hành. Người xưa dạy cho các em bé <귀엄 귀엄[jwiom jwiom], hình dáng em bé túm chặt tay và mở bàn tay> giống như là trò vắt xôi mà các bà mẹ Việt Nam hay kêu con cái làm. Và <도리도리(道理道理) [do ri do ri], hình dáng em bé lắc đầu> để làm cho em trẻ được hiểu biết triết lý tự nhiên.

Ta cùng tìm ra được tư tưởng Ngũ Hành trong một trò chơi dân tộc truyền thống của người Hàn Quốc <윷놀이[yut nol i].<윷놀이[yut nol i] được chơi vào Tết Nguyên Đán. 윷[yut] làm bằng

gỗ cây bulô ở đỉnh núi, bulô có âm Hán – Hàn là 단(檀) tên của người kiến quốc Hàn Quốc檀君(檀君) trong thần thoại lập quốc của người Hàn Quốc. Nếu xem cây bulô là Thái Cực thì gỗ cây bulô được chia tách xem như Lương Nghi (Âm Dương), hơn nữa lại chia tách bốn cái thì đó là Tứ Tượng. Bốn thanh gỗ, một thanh có mặt phẳng và 3 thanh còn lại tròn, đó là sự phân đôi Bát Quái. Sau khi tung 4 thanh gỗ lên nếu rơi xuống mà có hình: <☰[do]>: 3 úp 1 ngửa thì đi được chỉ một bước, <☱[ge]> : 2 úp 2 ngửa thì đi được hai bước, <☲[gol]>: 1 úp 3 ngửa thì đi được 3 bước, <☵[yut]>: 4 ngửa thì đi được bốn bước, <☶[mo]>: 4 úp thì đi được 5 bước. Đó là đánh dấu các vị trí trong trò chơi 윷[yut]. (Bảng trò chơi giống như bảng trò chơi cờ cá ngựa của Việt Nam).

Hình bảng trò chơi 윷[yut]

Bảng trò chơi dân tộc 윷놀이 (Xem hình 4)

Người Hàn Quốc phân chia ra thành năm vị như mặn, cay, chua, đắng, ngọt tức là ngũ vị. Người Hàn Quốc nghĩ rằng nếu nước (Thủy) chảy ra thì có vị mặn, khi lửa (Hỏa) cháy thì ra vị đắng, vị của cây (Mộc) thì chua, vị của kim loại (Kim) thì cay, vị của đất (thổ) thì ngọt. Âm nhạc truyền thống của Hàn Quốc có năm âm điệu như 궁(宮) [gun], 상(商)[san], 각(角)[gak], 지(徵)[chi], 우(羽)[u]. Thổ phát ra tiếng 궁, Kim phát ra tiếng 상, Mộc phát ra tiếng 각, Hỏa phát ra tiếng 지, Thủy phát ra tiếng 우.

## 5. Bát Quái

Ở trên còn cho thấy rằng từ Tứ Tượng phân chia ra nữa thì được Bát Quái. Tổ tiên người Hàn Quốc có nói rằng vua Phục Hi đặt ra Bát Quái (tiên thiên), đó gọi là Bát Quái Phục Hi. Nhưng đến thời Chu, khi Chu Văn Vương bị vua Trụ nhà Ân cầm tù ở ngục Dữu Lý, ông đã sử dụng thời giờ rảnh rỗi vào việc nghiên cứu Kinh Dịch. Ông cải biến Bát Quái tiên thiên thành Bát Quái hậu thiên. Bát Quái sau được gọi là Bát Quái Văn Vương.

Hình : Bát Quái Phục Hi và Bát Quái Văn Vương. (Xem hình 5)

Mỗi Quái ứng với một hiện tượng tự nhiên; bốn Quái dương là Càn (trời), Đoài (Đông), Ly (Lửa), Chấn (Sấm) và bốn Quái âm là Tốn (gió), Khảm (nước), Cấn (núi), Khôn (Đất). Trong Bát Quái, Quái Càn, Khôn, Ly và Khảm nằm ở bốn phương hướng chính : Nam, Bắc, Đông và Tây. Còn lá cờ của Hàn Quốc là 태극기 [t'e guk gi] quan hệ gắn bó với Bát Quái. Có Càn, Khôn, Khảm, Ly trong lá cờ, Quái Càn – Khôn có ý nghĩa Trời – Đất, Khảm – Ly có ý nghĩa <trung nam trung nữ> quan trọng vì hai quái <trung>, đó là quái quan trọng do coi như quái chủ đạo thiên đạo. Trong huân chương quốc gia của Hàn Quốc cũng có hình dạng Bát Quái, quân chương này đã ban hành năm 1901 và có Bát cấp bậc. (Xem hình 6)

Chúng ta xem bản đồ Hàn Quốc thì thấy đất của Hàn Quốc được chia thành Bát Đạo ( 8 huyện), theo nguyên lý Bát Quái như ở hình dưới. Do đó, người Hàn Quốc thường nói đất nước Hàn Quốc là <팔산강산( 八道江山) [pal do gang san].

Ngoài ra, còn có một phong tục dân gian. Trước đám cưới, có nhiều người Hàn Quốc xem 점([jom], 占, tử vi) <사주팔자 (四柱八字) [sa ju p'al ja] tứ trụ bát tử> để tiên đoán vận mệnh, cung

hạp, kết hung ...Trước khi hỏi cưới thì hai nhà trai gái phải xem 사주팔자 của chú rể, cô dâu, cha mẹ hai họ, ông bà hai họ, gửi thùng thư đã viết <tư trụ bát tử> cho nhà của hôn phu.

Ngoài ra, người Hàn Quốc còn dùng hệ Can Chi (Thiên Can và Địa Chi) để ghép vào năm tháng, ngày giờ.

Hệ Can gồm 10 yếu tố :

갑([gap]甲,giáp), 을([ul],乙,ất), 병([byong],丙,bính), 정([jong] 丁,đinh), 무([mu]戊,mậu), 기([gi]己,kì), 경([gyong]庚,canh), 신([sin],申,tân), 임([im],壬,nhâm), 계([gye]癸,quí).

Hệ Chi có 12 yếu tố:

<자([ja], tý (Hàn Quốc và Việt Nam đều dùng biểu tượng con chuột)>, <축([chuk], con bò (Hàn Quốc) sừu, trâu (Việt Nam)> (khác nhau), <인([in], dấn, con cạp (giống nhau) >, <묘([myo], con thỏ (Hàn), con mèo (Việt)>, <진([jin], rỗng (giống nhau)>, <사[sa], con rắn (giống nhau)>, <오[o], con ngựa (giống nhau)>, <미[mi], con cừu (Hàn), con dê (Việt)>, <신[sin], thân, con khỉ (giống nhau)>, <유[yu], dậu, con gà (giống nhau)>, <술[sul], tuất, con chó (giống nhau)>, <해[he], Hợi, con heo (giống nhau)>.

Hệ chi có liên quan với tên 12 động vật và tên tuổi mỗi chi ứng với một con vật, toàn là những con vật sống trên mặt đất, gần gũi với người Hàn Quốc cũng như với người Việt Nam, tuy hơi khác nhau. Thay vì tuổi con trâu thì người Hàn Quốc nói là tuổi con bò, thay vì tuổi con mèo thì người Hàn Quốc nói là tuổi con thỏ, thay vì tuổi con dê thì người Hàn Quốc nói là tuổi con cừu.

10 Can kết hợp với 12 Chi thành những niên hiệu. Niên hiệu sau là những niên hiệu có sự kiện lịch sử cận đại Hàn Quốc như <giáp ngọc>, <nhâm hợi>, <kỷ mao>, <ất mùi>, <ất tị>, <tân mùi>, <bính dấn>...

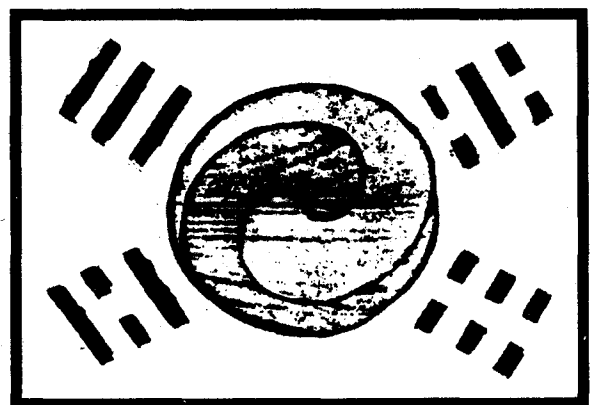
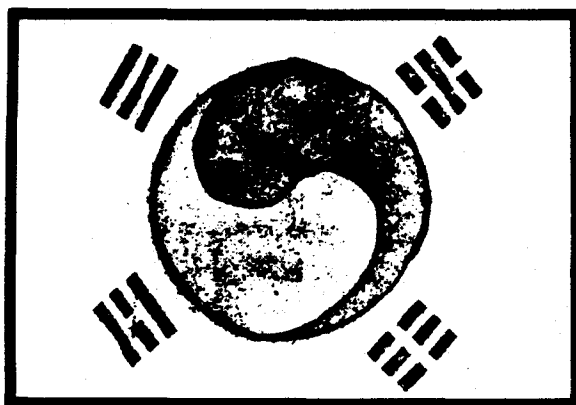
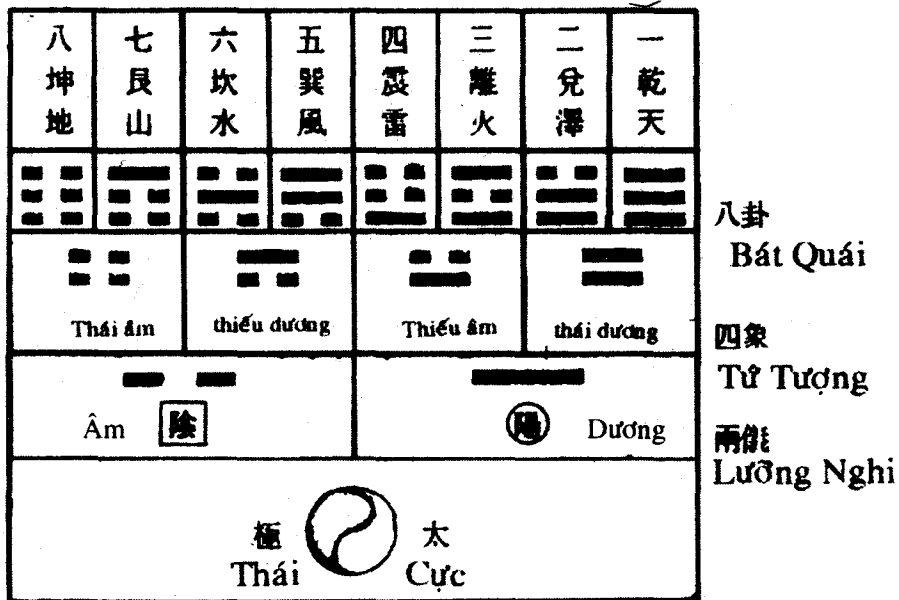
## **6. Kết luận**

Thuyết Âm Dương, Ngũ Hành chung quy giải thích cấu trúc của vũ trụ và vạn vật. Cùng tiếp nhận một lý thuyết của Kinh Dịch nhưng người Hàn Quốc áp dụng vào đời sống văn hóa, tinh thần và giải trí khác với những nước có cùng một nền văn hóa chữ Hán. Như vậy, người Hàn Quốc đã tạo ra một nền văn hóa mang bản sắc riêng.

**Thư mục tham khảo**

- 1) Sách giáo khoa trung học lịch sử Hàn Quốc, Bộ Giáo dục xuất bản 1999, Seoul.
- 2) Kim Suk Jin (1993): *Nhập môn Kinh Dịch*, NXB HanGil, Seoul.
- 3) Kim Jin Woo (1996): *Ngôn ngữ và văn hóa*, NXB ĐH Jung Ang.
- 4) Park Byoeng Chae (1989): *Lịch sử phát triển của quốc ngữ*, NXB Se young, Seoul.
- 5) Phạm Cao Hoàn (1999): *Trang trí nội thất theo thẩm mỹ và phong thủy phương đông*, NXB Mỹ Thuật.
- 6) Phạm Cán (1998): *Từ điển Việt Hán, Hán - Việt*, NXB Thanh Hóa.
- 7) Thiệu Chửu: *Từ điển Hán - Việt*, Hoa Tiên.
- 8) Trần Ngọc Thêm (1996): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường ĐHTH, TP.HCM.
- 9) Trần Ngọc Thêm (1997): *Tim về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP.HCM.
- 10) Viện văn hóa dân tộc Hàn Quốc, *Từ điển văn hóa dân tộc*, tập 23.

Hình 1



태극기

(bên trái) Lá Cờ Hàn Quốc cổ nhất, làm năm 1884, bảo quản ở bảo tàng Mỹ. (bên phải) Hoàng đế GoJong cho lá cờ một người giáo Mỹ, bảo quản ở quan kỹ niệm độc lập





## VÀI NÉT VỀ PHONG TỤC HÀN QUỐC

**PGS.TS. LÊ HUY TIÊU**

*ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Hà Nội*

### **I. Tôn giáo tín ngưỡng:**

Tôn giáo bản địa của Hàn Quốc có Thiên đạo giáo (Cendaoge), Viên Phật giáo (Wenburge), Đại tông giáo (Daizong)... Các tôn giáo này thờ các thế lực có và không có linh hồn trong tự nhiên, vì thế người ta gọi các tôn giáo này là thờ "bách thần": có khoảng 43 thần như thần trời, thần mặt trời, thần sao, thần cây, thần gấu...

Phật giáo, Nho giáo du nhập vào Hàn Quốc ở thế kỷ IV, các đạo Kitô, đạo Tin Lành mãi đến thế kỷ XVIII, XIX mới xuất hiện ở Hàn Quốc. Trong sinh hoạt của người Hàn Quốc hiện nay ta thấy quan niệm gia đình, luân lý đạo đức, triết học... đều có màu sắc Nho giáo. Hiện nay tín đồ Kitô giáo đông nhất ở Hàn Quốc.

Giờ đây tôn giáo bản địa không còn chiếm địa vị độc tôn nữa, nhưng vẫn còn có cơ sở quần chúng và xã hội rộng rãi, nó vẫn có tác dụng không nhỏ trong sinh hoạt cộng đồng ở Hàn Quốc.

### **II. Y phục:**

Hàn Quốc được mệnh danh là "đất nước của y phục màu trắng". Ngày nay người Hàn Quốc, nam nữ đã phổ biến mặc trang phục theo kiểu phương Tây – complet, nhưng người già và vào những ngày lễ nam nữ vẫn thích mặc trang phục truyền thống.

Ở các công sở, người ta mặc theo kiểu phương Tây, complet màu sẫm, áo sơ mi trắng, thắt cà vạt. Nữ cũng complet hoặc váy đầm kín đáo. Nhưng thanh niên, sinh viên thì ăn mặc rất "đa dạng": quần bò sô gấu, váy ngắn, áo hở rốn, tóc vàng, tóc đỏ, son tím, son hồng đủ kiểu. Nhưng học sinh trung học và tiểu học thì ăn mặc đồng phục, học trò nam thắt cà vạt màu đỏ sẫm; con gái mặc váy đầm quá gối, không tô son phấn.

### **III. Ăn uống:**

Người Triều Tiên thích ăn cơm, bánh bao, mì sợi, cơm cuộn. Thịt bò nướng ướp tỏi xì dầu là món ăn sang trọng mà người Hàn Quốc rất thích, họ thường chiêu đãi bạn bè bằng món ăn này.

"Kim chi" (dưa muối) là món ăn không thể thiếu ở bất cứ bữa tiệc đãi khách quốc tế hay bữa cơm gia đình.

Thịt chó cũng là món mà người Triều Tiên ưa thích.

Gia vị mà người Hàn Quốc rất thích là tỏi và ớt. Ăn món gì cũng có ớt, thậm chí canh cũng có ớt. Ai không quen ăn cay, trước khi ăn, phải chuẩn bị mùi soa và nhiều giấy ăn để chùi nước mắt, nước mũi.

Người Hàn Quốc ăn bằng đũa : đũa tre hoặc đũa kim loại, nhưng đều ngắn hơn đũa Việt Nam. Họ không bưng bát và cơm như Việt Nam mà là gắp cơm đưa lên miệng. Không nên cắm đũa, thia vào bát cơm.

Người Hàn Quốc trọng lễ nghĩa ngay cả trong bữa ăn: người già chưa ăn, thì con cháu chưa được cầm đũa. Khi ăn không nói to, nói nhiều để tỏ niềm kính trọng người già.

Khi ăn cơm khách, cần phải khen tài nấu nướng của bà chủ nhà. Không nên ăn sạch các món ăn trên đĩa, cần để lại một ít.

Người Hàn Quốc thường ăn cơm dân tộc bằng bàn thấp, ngồi trên những cái đôn bằng bông. Khi mời có thể gập chân về phía sau cạnh người, chứ không nên duỗi thẳng ra ở dưới bàn.

#### **IV. Nhà ở:**

Hiện nay người dân Hàn Quốc có hai kiểu nhà:

1. *Kiểu nhà nông thôn.* Kiểu nhà rất đơn giản gần giống nhà ở nông thôn Trung Quốc và Việt Nam. Nhưng khác Việt Nam và giống miền Bắc Trung Quốc là phòng khách, phòng ngủ đều có giường hầm rất ấm. Xưa kia phụ nữ chuyên lo việc cơm nước, do đó gian bếp thực chất cũng là phòng riêng của phụ nữ, nhất là đàn ông không được vào đó.

2. *Kiểu nhà hiện đại theo kiểu phương Tây.* Tầng trệt của khách sạn thường có đường thông ra siêu thị, vì vậy đường đi hơi lắt léo như mê cung, thường có mũi tên dẫn đường.

Gần đây có nhiều nhà trọ làm theo kiểu nhà truyền thống gọi là Yogwans.

Ở khách sạn lớn thì toilet giống phương Tây, nhưng ở công viên, và những nơi công cộng khác thì chỉ là hố xí ngồi xổm. Các quán trọ kiểu Triều Tiên chỉ có nhà xí công cộng, thường nằm ở giữa sân.

#### **V. Lễ nghi giao tiếp:**

a/ Lễ nghi trong gia đình của người Hàn Quốc khá phức tạp. Trung tâm của lễ nghi là tôn kính người già. Một số người Hàn Quốc vẫn còn tư tưởng trọng nam khinh nữ, nên địa vị người phụ nữ trong gia đình còn bị nhiều lễ thói ràng buộc.

b/ Gặp bạn, người Hàn Quốc thường hơi cúi đầu và bắt tay. Phụ nữ ít bắt tay. Người Hàn Quốc hay gọi tên nhau bằng họ kèm theo chức danh. Ví dụ Kim giáo sư, Lý giám đốc... Đa số phụ nữ Triều Tiên lấy chồng rồi vẫn giữ tên họ của mình. Ví dụ, Phác phu nhân có thể là bà này họ Phác, lấy ông chồng họ Lý. Điều này khác với cách gọi của người Trung Quốc..

c/ Chủ đề người Hàn Quốc thích nói là di sản văn hóa, phong tục, phong cảnh của Hàn Quốc, hoạt động thể thao. Nên tránh nói chuyện về chính trị, về tình hình nước Nhật (họ vẫn có thành kiến với người Nhật, nhất là những công trình văn hóa mà người Nhật đã xây dựng trên đất Hàn Quốc họ đều phá đi hoặc không muốn nhắc đến). Họ cũng thích nói đến lương bổng, gia đình, vợ con. Nếu bạn nói chuyện với một tập thể người Hàn Quốc, thì nên “Thưa quý ông, quý bà”, nghĩa là đưa đàn ông lên đầu.

Người Hàn Quốc không thích dùng chữ “không” để trả lời bạn. Họ không muốn làm mất lòng bạn. Người Hàn Quốc khi trả lời ai, thường dùng câu mà bạn thích nghe hơn là thông tin chính xác về vấn đề nào đó.

Người Hàn Quốc thường khéo léo từ chối sự khen ngợi của người đối thoại. Họ rất khiêm tốn. Có ai khen bạn, ca ngợi bạn, bạn nên lễ phép phủ nhận sự ca ngợi đó. Không nên nói “cám ơn”. Nói như thế là không khiêm tốn.

Do nam nữ chưa được bình đẳng cho lắm, nên phụ nữ thường giúp chồng mặc áo khoác, khi ra cửa bao giờ cũng để đàn ông ra trước. Người Hàn Quốc rất quý con trai, vì vậy họ thường chúc sinh con trai, chứ không chúc sinh con gái bao giờ.

Khi nói chuyện với người Hàn Quốc không nên nắm lấy vai hoặc vỗ vào vai họ, trừ phi đã rất thân mật.

Trong cuộc họp không long trọng mấy, nếu có ngồi bắt chéo chân thì đế giày và mũi giày phải chúc xuống đất. Khi vẫy gọi ai, nên úp bàn tay xuống và chỉ cử động ngón tay thôi. Ngửa bàn tay và cử động ngón tay để vẫy gọi theo kiểu người phương Tây là bất lịch sự.

Trên đây là vài nét về phong tục và thói quen của người Hàn Quốc trong sinh hoạt hàng ngày. Những người học và nghiên cứu ngành Hàn Quốc học cũng như những người có quan hệ giao lưu hay công việc với người Hàn Quốc nên biết để có cách ứng xử cho thích hợp, để tiếp cận và đạt hiệu quả giao tiếp của mình.

# NHỮNG NGÀY LỄ TẾT TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

**KIM YOON KYONG, M.A**  
*Khoa Đông phương*  
*DHDL Ngoại ngữ-Tin học TP.HCM*

Tôi đã sống ở Việt Nam được 7 tháng. Trong thời gian đó tôi đã biết được có nhiều điểm tương đồng về văn hóa truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc. Và cũng biết được điều thú vị là Việt Nam và Hàn Quốc có chung nhiều loại lễ tết. Vì thế, nhân cơ hội này tôi làm bản báo cáo so sánh và nghiên cứu những điểm giống nhau và những điểm khác biệt trong ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc đồng thời giới thiệu ngày lễ tết truyền thống của Hàn Quốc.

## I. NGÀY TẾT (SOLLAL):

1. **Ngày tháng:** mồng một tháng giêng âm lịch.

### 2. Ý nghĩa của ngày Tết:

Tết Nguyên đán là lễ hội cổ truyền lớn nhất, lâu đời nhất, có phạm vi phổ biến rộng nhất, tung bừng và nhộn nhịp nhất của dân tộc.

Tết Nguyên đán là khâu đầu tiên và quan trọng nhất trong hệ thống lễ hội của cả Việt Nam và Hàn Quốc, mà phần lễ cũng như phần hội đều rất phong phú cả nội dung cũng như hình thức, mang một giá trị nhân văn sâu sắc và đậm đà. Việc xác định Tết Nguyên đán đúng vào thời điểm kết thúc một năm cũ, mở đầu một năm mới theo âm lịch là ngày hội lớn của một chu kỳ vận hành vũ trụ, đã phản ánh tinh thần hòa điệu giữa con người với thiên nhiên (đất - trời - sinh vật). Chữ NGUYÊN có nghĩa là bắt đầu, chữ ĐÁN có nghĩa là buổi ban mai, là khởi điểm của năm mới; Ở Việt Nam, Tết Nguyên đán còn được gọi là Tết ta để phân biệt với Tết tây (đầu năm theo lịch dương) hoặc Tết cả để phân biệt với các Tết nhỏ còn lại. Đồng thời, Tết cũng là dịp để gia đình, họ hàng, làng xóm, người thân xa gần sum họp, đoàn tụ, thăm hỏi, cầu chúc nhau và tưởng nhớ, tri ơn ông bà tổ tiên.

Về ý nghĩa nhân sinh của Tết Nguyên đán, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng trước hết đó là tết của gia đình, tết của mọi nhà. Người Việt Nam cũng như Hàn Quốc có tục hàng năm mỗi khi tết đến, dù làm bất cứ nghề gì, ở bất cứ nơi đâu, kể cả những người xa xứ cách hàng ngàn kilomet, vẫn mong được trở về sum họp dưới mái ấm gia đình trong ngày tết, được khấn vái trước bàn thờ tổ tiên, nhìn lại ngôi nhà thờ, ngôi mộ, giếng nước, mảnh sân nhà. "Về quê ăn tết", đó không phải là một khái niệm thông thường đi hay về, mà là một cuộc hành hương về nơi cội nguồn, mảnh đất chôn nhau cắt rốn.

### 3. Những việc làm vào ngày tết:

Ở Việt Nam theo tập tục, đến ngày 23 tháng chạp là ngày đưa tiễn ông táo về trời để tâu việc trần gian, thì không khí tết bắt đầu rõ nét. Từ quan niệm Tết trước hết là tết của gia đình,

nên ai cũng có ý thức trang hoàng nhà cửa của mình sao cho sạch đẹp trong những ngày đầu năm để đón chúa xuân. Đặc biệt phải chú ý đến bàn thờ ông bà tổ tiên. Mọi vật thờ được lau chùi cẩn thận, nếu là đồ bằng đồng thau thì đem đánh bóng lại, đèn nhang, lọ cắm hoa được sắp sẵn. Ngoài tranh tết, còn có câu đối tết mang nội dung chúc phúc, mong sự an vui, tiến bộ. Xưa, từ nông thôn đến thành thị đều có thói quen treo tranh dân gian vào dịp tết, ngày nay lại có thêm lịch thờ in phong cảnh và người đẹp.

Cùng với tục chơi tranh, câu đối ngày tết, còn có tục chơi hoa, chơi quả. Loài hoa chủ thể ở miền Bắc là hoa đào, còn ở miền Nam là hoa mai vàng. Song song với tục chơi hoa tết, Việt Nam còn chơi quất kiểng. Nói đến tục chơi quả, còn phải kể đến mâm ngũ quả đặt nơi bàn thờ ông bà. Thông thường, mâm ngũ quả gồm: một nải chuối xanh, một quả bưởi hay quả phật thủ, vài quả cam hay quýt, mấy quả hồng, năm ba quả quất. Mâm ngũ quả ở miền Nam thường có thêm các loại quả như măng cầu xiêm, dừa xiêm, đu đủ, xoài xanh, thơm, một nhánh sung.

Ở Hàn Quốc, vào ngày 29 tháng 12 âm lịch thì mọi việc cũng được chuẩn bị xong và mọi người nhân năm mới quét dọn nhà cửa sạch sẽ.

#### \* Đêm giao thừa – ngày cuối cùng của năm.

Giao thừa là khoảng thời gian giao nhau giữa năm cũ và năm mới. Người ta thường cúng giao thừa vào khoảng thời gian từ gần một giờ (giờ tý) của ngày mồng một đầu năm mới. Đêm 30 tết (30 tháng chạp âm lịch) thường các gia đình đều mở cửa nhà. Cúng cơm tối xong là thắp đèn, thắp nhang suốt đêm đến cả ngày hôm sau. Lễ cúng giao thừa của Việt Nam đúng theo nghi thức thường có xôi, chè, bánh chưng, hoa quả, một chiếc chân giò lợn hoặc một con gà trống tơ. Lễ cúng này chủ yếu để đón vị Đương niên hành khiển. Vào dịp tết, ngày tối giao thừa, người ta thường đốt pháo. Hiện nay ở Việt Nam đã cấm đốt pháo. Trước đây chưa có pháo thì đốt ông lệnh, ông lệnh là một ống nứa hay ống trúc, trong đó chứa chất nổ, khi cháy phát ra tiếng nổ rất to. Ở Trung Quốc, việc đốt pháo là để trừ ma quỷ.

Ở Hàn Quốc, những mê tín dị đoan và tục lệ đêm giao thừa đã phai mờ nhường ý nghĩa quan trọng cho ngày hôm sau. Ngày trước, phụ nữ thường chạy ra giếng lúc sáng sớm để là người đầu tiên lấy được “nước may”. Họ cũng bắt đầu chuẩn bị cỗ cho ngày hôm sau, gồm cả món canh bánh đa nấu với nước dùng gà lôi gọi là tok-kuk. Một tục lệ có ích nữa là việc thanh toán nợ còn đọng lại vào nửa đêm. Cả nhà thường thức đến quá nửa đêm, ngay cả trẻ con cũng chống lại cơn buồn ngủ để lông mày không bị hóa thành trắng.

Tết cũng là dịp mọi người nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng bà con, bạn bè ở xa gần, dự hội hè, tiếp khách... vì vậy có nhu cầu mặc đẹp và trang điểm.

Đối với mỗi gia đình người Việt, lễ cúng tất niên trưa hoặc chiều ngày 30 có một ý nghĩa quan trọng. Lúc này, mọi việc chuẩn bị, lo cho ngày tết đã xong xuôi. Những người thân trong gia đình vì sinh kế, vì công việc phải sống ở xa, đến giờ này cũng đã tề tựu đông đủ. Trên bàn thờ ông bà, đèn nhang được thắp sáng, mâm cúng được đặt lên một cách trang nghiêm. Người chủ gia đình khấn ông bà, tổ tiên về chung vui cùng con cháu. Trong tâm thức mọi người, lễ cúng tất niên trong gia đình là cuộc họp mặt đông đủ giữa người chết và người sống sau một năm. Hết tuần hương, mâm cỗ được dọn xuống, cả nhà quây quần xung quanh cỗ bàn ăn uống,

hàn huyền vui vẻ trong không khí thân tình, ấm cúng. Sau đó, mọi người nghỉ ngơi, tắm rửa chuẩn bị đón giao thừa.

Giao thừa là thời điểm thiêng liêng, lúc đất – trời giao cảm. Mọi người chờ đón chúa xuân, trước đây vào thời điểm đó tiếng pháo đi đùng khắp đó đây. Tùy theo từng nhà, những hộp bánh được mở ra cùng với những chén trà đầu xuân bốc khói thơm ngào ngạt, hoặc những chai rượu tết được khai ra và mọi người nâng cốc chúc nhau sức khỏe, sự thành đạt cùng hy vọng tốt lành của một năm mới. Kể từ giờ phút này, Tết Nguyên đán bắt đầu. Năm mới đã bắt đầu từ giờ phút đón giao thừa, nhưng mọi hoạt động của con người phải chờ đến sáng mồng một.

**\* Sollal (ngày mồng một)**

Đây là một trong hai ngày lễ lớn nhất của Hàn Quốc. Trên thực tế, Hàn Quốc đón chào năm mới hai lần. Trong khi ngày mồng một và mồng hai tháng giêng là ngày lễ chính thức, phần lớn các gia đình tổ chức các chuyến đi xuyên đất nước để về thành phố quê hương của mình ăn tết vào cuối tháng giêng hay đầu tháng hai.

Trong những tuần trước ngày này, bạn bè trao đổi bưu thiếp cảm ơn nhau về những việc làm trong năm và chúc nhau một năm mới hạnh phúc. Buổi sáng ngày tết mọi người thức dậy sớm và mặc solbim – áo mới mặc vào buổi sáng năm mới, “trả lễ” dâng lời chào hỏi năm mới đến tổ tiên đã quá cố. Đối với trẻ con, tục lệ được ưa thích nhất là mặc những bộ quần áo hanbok – lụa màu cầu vồng và làm động tác sebae (cúi đầu chào năm mới) trước mọi người lớn tuổi trong gia đình. Khi cúi chào năm mới, vì đúng vào ngày đầu tiên của năm mới cho nên người Hàn Quốc cùng nhau “chúc phúc” cầu nguyện cho hạnh phúc, may mắn của nhau trong năm tới. Trẻ con được thưởng những lời nói và những lời khuyên vàng ngọc và tiền tiêu vặt, số lượng phụ thuộc vào tuổi và vị trí trong gia đình. Sau khi kết thúc việc cúi chào năm mới thì ăn sáng bằng canh ttok. Ăn sáng xong mọi người sẽ đi viếng mộ tổ tiên hay đến “thành miếu” và viếng thăm nhà bà con để chào hỏi năm mới. Câu chào sử dụng nhiều nhất trong suốt thời gian tết là “Năm mới nhiều may mắn nhé!”. Ngày đầu tiên của năm mới, mọi người ăn uống no say những thức ăn ngon, được nghe và nói nhiều câu tốt đẹp với những lời cầu phúc cho nhau suốt cả ngày.

Theo quan niệm cổ truyền của người Việt Nam, Tết Nguyên đán đánh dấu một cái gì thiêng liêng của bước mở đầu một năm liên quan đến hạnh phúc riêng tư, vận hạn của cá nhân hay gia đình, được, mất, thành công hay thất bại,... Cho nên từ sáng mồng một, mọi người chỉ nói với nhau những lời hay, ý đẹp, gặp nhau chúc mừng, hy vọng. Bao nhiêu điều không vui, không vừa lòng được bỏ sang một bên. Ngay chuyện vay mượn tiền nong, vì lý do nào đó không thanh toán được, thì cũng để sau ngày hạ nêu (ngày mồng 7 tháng giêng) mới nhắc đến.

Từ quan niệm trên, cho nên các cụ ngày xưa mong người đến nhà mình đầu tiên sáng mồng một – gọi là xông đất – phải là người tử tế, hiền lành, tốt nết, có đức độ, như vậy sẽ tránh được sự xúi quẩy cả năm cho gia đình. Đi đôi với tục xông nhà, người Việt cũng có tục mừng tuổi. Sáng mồng một, ông bà cha mẹ mừng tuổi cho con cháu. Tiền mừng tuổi mang ý nghĩa tượng trưng hơn là giá trị thực của nó. Mừng tuổi phải chọn tiền mới. Khách đến chơi nhà cũng mừng tuổi trẻ con. Trẻ con đến chơi nhà quen cũng được chủ nhà mừng tuổi cho. Đây cũng là truyền thống quý giá, mền trẻ của người Việt Nam.

Ngày tết là dịp nghỉ ngơi, vui chơi, thăm viếng, chúc tụng nhau. Lịch phân bố thời gian vui xuân như đã thành nếp: “*mồng một nhà cha, mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy*”. Nhà cha chỉ bên nội, nhà mẹ chỉ bên ngoại, nhà thầy chỉ thầy dạy chữ, cả thầy nước, thầy dạy nghề, thầy vẽ... Câu ấy như nhắc nhở mọi người sống trọn nghĩa vẹn tình với tổ tiên, ông bà nội ngoại, cha mẹ, luôn luôn biết ơn các thầy, những ân nhân của mình, sau đó mới đến bạn bè, hàng xóm, láng giềng.

#### 4- Những món ăn vào ngày tết:

Thực đơn cho ngày mừng một khác nhau tùy từng vùng và tùy từng gia đình, nhưng thông thường là *ttok-kuk* – phở nước dùng bò hay gà. Người Hàn cho rằng ăn *ttok-kuk* có nghĩa “ăn” cho một năm khác.

*Canh ttok (ttok-kuk)*: món ăn ăn vào mỗi mùa gọi là “*sesi*” và *ttok-kuk* cũng là một trong những món *sesi*. Buổi sáng ngày tết khi làm lễ tạ ơn tổ tiên xong thì cúng *ttok-kuk*. Món ăn để tiếp đãi khách đến thăm ngày tết cũng là *ttok-kuk*. Nếu muốn luộc *ttok-kuk* trước tiên phải làm “*kare-ttok*” – nhào bột gạo trắng với hình dạng như cây gậy dài và mảnh có chiều dài khoảng 30cm. Sau khi làm nều rắn thì sẽ làm dẹt xuống giống hình dạng đồng xu. Nếu cho vào nước dùng (lèo) “*kare-ttok*” với gia vị và đun sôi canh bằng thịt bò thì sẽ được canh *ttok*. Khi thết đã đặt “đồ gia vị” lên trên *ttok-kuk* và trang trí bằng hành lá hay trứng cho vào ở chén canh khi ăn. Canh *ttok* ăn vào buổi sáng ngày đầu tiên năm mới có ý nghĩa là sống lâu không bị bệnh.

Các món ăn khác là *bánh bao, pindaetook* (bánh trắng kẹp đậu xanh) và *sujonggwa* (chè quế) hay *shikhye* – một loại rượu pân nấu bằng gạo.

Các gia đình cúng thức ăn và đồ uống cho tổ tiên vào ngày giỗ. Mặc dù lễ nghi tưởng niệm còn được tổ chức vào các dịp khác trong năm, vào ngày này người ta vẫn dâng cúng tổ tiên món *ttok-kuk*.

#### 5- Trò chơi vào ngày tết:

Ở Hàn Quốc, có một số các trò chơi làm cho ngày này trở nên đặc biệt, nhưng chúng đang phải nhường chỗ cho các trò chơi điện tử; đó là trò kéo co, thả diều, bập bênh và *yut-nory* – một loại trò chơi trên ván gỗ dùng gậy.

Trò chơi kéo co không chỉ là trò chơi sức mạnh đơn thuần. Bởi vì sợi dây thừng được buộc theo cách tượng trưng cho sự kết hợp giữa đàn ông và đàn bà, cuộc thi hứa hẹn sự phấn thực và năng suất cho đội thắng, nhất là đối với các cộng đồng làm nghề nông và đánh cá.

Thả diều không phải chỉ là một môn thể thao công phu ở Hàn Quốc, mà còn là phương tiện để thả lên trời những sự rủi ro và bệnh tật của năm trước. Người ta được biết có 70 loại diều khác nhau, trong đó có diều mộc, *paduk* – diều bia, diều tấm chắn và diều cá đuối. Loại được ưa thích nhất là diều mộc với các lỗ tròn đặc biệt. Các lỗ hoạt động như một cánh quạt điều khiển tốc độ và hướng. Những tính chất này cần thiết cho các cuộc đấu diều trong đó trẻ em trai ra sức cắt dây diều, những dây này được bọc bằng dây thủy tinh.



## **II. NGÀY RẪM LỚN THÁNG GIÊNG (CHONG-UOL-ĐE-BO-RUM)**

1. **Ngày tháng:** Rằm tháng giêng âm lịch.

### **2. Ý nghĩa của ngày rằm lớn tháng giêng:**

Nói đến tháng giêng (chong-oul) là tháng một âm lịch, **đạt** (đề) có nghĩa là lớn. Nói đến "ngày rằm" (borum) có nghĩa là nói đến ngày thứ 15 của tháng đó tính theo âm lịch và vào ngày đó có thể thấy trăng đầy lớn và tròn. Đêm rằm đầu tiên của năm mới là đêm trăng chiếu sáng nhất tháng trong một năm như để chúc mừng đặc biệt.

### **3. Công việc vào ngày rằm tháng giêng:**

Vào buổi sáng ngày rằm lớn tháng giêng người Hàn Quốc thường thức dậy sớm bóc quả óc chó hay đậu phụng gọi là "burom kkanda". Burom là nói đến trái cây có vỏ cứng và là những cái giống như đậu phụng, quả thông hay quả óc chó. Hay cũng là câu nói nhằm đến sự sung tẩy phát sinh ở da bằng câu rút gọn của "busurom" (sự sung tẩy). Hiện nay việc ăn uống cũng đa dạng và món ăn ngon cũng nhiều cho nên "busurom" không phát sinh bệnh ở da như ngày xưa, khi trạng thái dinh dưỡng không tốt. Chế độ dinh dưỡng ngăn ngừa "busurom" như thế có ở các loại trái cây như quả óc chó hay đậu phụng để ngăn ngừa các bệnh ngoài da trong suốt một năm vì đã ăn những thứ này rồi. Sau burom-kan thì uống rượu "thỉnh tai" thì người ta cho rằng ngày rằm lớn tháng giêng nếu uống rượu này thì tai sẽ nghe tốt và trong một năm sẽ không bị bệnh về tai. Và vào ban đêm người ta vừa ngắm trăng rằm cùng với bạn bè, gia đình, vừa cầu nguyện cho đạt được những ước nguyện trong năm, những người nông dân thường xuyên cầu nguyện để được trúng mùa.

### **4. Món ăn ngày rằm lớn tháng giêng:**

*Cơm ngũ cốc:* Cơm nấu trộn 5 loại ngũ cốc (nếp, gạo, hạt kê, đậu đỏ, đậu xanh) cùng với 9 loại rau củ. Nếu là mùa thu thì người ta ăn đúng những rau củ như: mướp tây, cây trứng, củ cải khô,... và trong suốt mùa đông trong khi khí trời ẩm ướt nếu là ngày rằm lớn thì cũng ăn những rau củ này bằng cách xào dầu hay luộc. Người ta cho rằng nếu ăn rau củ vào ngày rằm lớn thì trong suốt một năm không bị tác động của hơi nóng.

## **III. HÀN THỰC:**

1. **Ngày tháng:** qua ngày đông chí và là ngày thứ 105 (ngày mừng 3 tháng 3 âm lịch)

### **2. Nguồn gốc của hàn thực:**

Tết này vốn ở Trung Quốc, hàn thực nghĩa là đồ ăn lạnh. Chuyện kể rằng, ngày xưa Giới Tử Thôi đi theo Tấn Văn Công, phục vụ trung thành đến nỗi khi đói khát, ông ta phải cắt thịt đùi của mình cho Tấn Văn Công ăn. Nhưng khi thành công, nhà vua lại quên mất người trung nghĩa đó. Giới Tử Thôi không oán giận, đưa mẹ vào rừng sống ẩn dật. Khi Văn Công nhớ đến, cho người đến mời nhưng Giới Tử Thôi không chịu ra. Vua cho đốt rừng nhằm buộc Giới Tử Thôi phải ra thì Giới Tử Thôi chịu chết cháy chứ không trở về triều đình nữa. Nhân dân thương tiếc người trung nghĩa, khảng khái, cứ đến ngày 3-3 là ngày ông chết đều ăn đồ lạnh, cấm đốt lửa.

### **3- Công việc vào ngày hàn thực:**

Vào ngày hàn thực, ở nông thôn vì là lúc gieo hạt cao điểm, nên người Hàn Quốc đặc biệt không đi chơi mà đến thành miếu hay viếng mộ tổ tiên và ngày đó phải trang nghiêm. Nếu mộ

hư hao thì phải phủ lại đất và người ta gọi đây là “thay đất”. Ngày đó cũng là ngày trồng cây quanh mộ. Lúc này, người ta cho rằng đây là vụ mùa đầu tiên trong năm ở nông thôn vì là thời điểm ứng tiết nhất để trồng cây gieo hạt.

#### IV. ĐOAN NGỌ:

1. **Ngày tháng:** Ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch.

#### 2. Nguồn gốc của tết đoan ngo:

Nhiều người cho rằng, người Trung Quốc ăn tết đoan ngo là để kỷ niệm Khuất Nguyên. Ông này can gián vua Sở Hoài Vương không được nên đã tự trầm mình ở sông Mịch La. Nhưng theo chúng tôi, ở cả Việt Nam và Hàn Quốc, tết đoan ngo không phải để kỷ niệm Khuất Nguyên. Có lẽ vào dịp mừng 5 tháng 5, mọi việc mùa màng đã xong người ta ăn tết để mừng mùa màng và còn là kỷ niệm thời điểm giữa năm (năm theo lịch nguyên thủy tính từ tháng Tý: Tý = đầu năm, Ngọ = giữa năm) giữa lúc nóng nực nhiều bệnh tật phát sinh (nên còn gọi là tết giết sâu bọ). Tết này được nhân dân xem là lễ trọng trong năm. Việt Nam có câu ca dao: *“Mồng năm ngày tết không đáo đến cửa nhà thờ, còn hiếu trung chi nữa mà chờ rể con”*.

#### 3- Công việc vào ngày đoan ngo:

Ở Hàn Quốc, đoan ngo thì đúng vào lúc bắt đầu mùa hè và kết thúc thời vụ gieo hạt cho nên ở nông thôn cũng là lúc làm lễ cúng tế tổ tiên, cầu nguyện cho năm đó được trúng mùa và rồi các trò vui bắt đầu.

Phụ nữ thường gội đầu bằng nước quả lãng (ch'ang-p'o) đun sôi và hái được thảo để phơi khô. Đây là một ngày trong năm mà các phụ nữ đã lấy chồng được tự do về nhà thăm bố mẹ đẻ.

Vì là tháng 5 âm lịch cũng là lúc thời tiết nóng bức bắt đầu, cho nên người ta tặng quạt cho nhau và cũng kèm theo hy vọng cho mùa hè này sức khỏe và đừng nhạy cảm với hơi nóng. Ngày xưa, để đề phòng tiết trời nóng, các vua gửi quạt cho các quan chức, còn các làng lại gửi quạt đến Seoul. Bệnh xá hoàng gia làm món cheho-t'ang, món cháo bồi bổ sức khỏe dâng lên vua. Thực đơn truyền thống cũng bao gồm cháo cá trích, cá chép hấp và rượu anh đào. Một số gia đình vẫn ăn bánh chưng tròn tẩm ngải tây và rau xanh trồng trên núi.

Vào ngày này, ngoài các trò chơi dân gian được chơi vào các thời gian khác của năm, lễ hội bao gồm một nghi lễ Khổng giáo, các trò phù thủy của các thầy pháp, các điệu múa mặt nạ, nong-ak và cả xiếc nữa. Sau khi đã ra nhiều mồ hôi, những người dự hội uống rượu mạnh được nấu đặc biệt cho những ngày này.

Ở Việt Nam, ngày này cũng cúng gia tiên, nhưng chủ yếu là xôi, chè, bánh trái, kê, đậu... chứ không có cơm canh. Sau buổi lễ có nhiều tục đặc biệt chỉ vào mùng 5 tháng 5 mới có:

- Ăn rượu nếp, trứng luộc, kê, bánh đa, hoa quả chua chát...

- Đứng vào giờ ngo, cởi áo đánh trần xoa lưng vào cây chuối. Người ta tin rằng như thế thì hết rôm sảy.

- Đi hái các loại lá (ích mẫu, cối xay,...) lúc giữa trưa giờ Ngọ về ủ rồi phơi khô, sau làm chè để uống cả năm. Những nhà ở gần núi còn đi hái lá về làm thuốc.

- Nhuộm móng tay cho trẻ em. Mang áo trẻ em lên chùa, đến đền để xin in dấu ấn về bùa, cho rằng trẻ mặc áo ấy thì không bị tà ma quấy quả. Chuyện dân gian Việt Nam kể rằng vào ngày này những loại rắn, thằn lằn đều trốn đi đâu mất cả, cho nên mới có câu "*len lét như rắn mồng 5*".

#### **4- Trò chơi vào ngày đoàn Ngọ:**

Vào ngày này phụ nữ đánh đu trên những sợi thừng dài còn đàn ông tham gia ssirum, môn vật truyền thống của Hàn Quốc.

**Chơi xích đu:** là trò chơi chủ yếu dành cho phái nữ và được phổ biến rộng rãi trong toàn quốc. Nếu nhìn vào kỷ lục của thời Koryo thì có thể thấy rằng đây là trò chơi của tầng lớp quý tộc mà hoàng cung là trung tâm, nhưng vào thời Choson thì trò chơi này bị cấm kỵ đối với những cô gái thuộc tầng lớp thượng lưu. Có thể thấy qua qui phạm luân lí của chế độ phong kiến đương thời và vì thế vào thời Choson, trò xích đu chỉ dành chủ yếu cho giới bình dân.

**Đấu vật:** là một trong những trận thi đấu thể thao truyền thống của nam giới. Và đấu vật còn được gọi bằng tên khác là đá hay đọ sức nhau. Trên một sân rộng trải cát, hai người cột dây dài ở chân và eo ngồi đối diện nhau. Trước tiên cùng đứng dậy theo hiệu lệnh của trọng tài, sau đó bắt vào bấp chân đối phương, nếu đánh gục được đối phương thì sẽ thắng.

Ngoài ra, còn có các trò chơi như trò chơi mang mặt nạ, vũ hội mang mặt nạ sư tử, vũ hội hóa trang,...

#### **V. CHILSOK (Tết ngâu):**

1. **Ngày tháng:** ngày mồng 7 tháng 7 âm lịch.

#### **2. Nguồn gốc của tết ngâu:**

Đây có thể là ngày lãng mạn nhất trong năm. Theo truyền thuyết Hàn Quốc, các sao Vega Altair là sự đầu thai của người nhà trời vào hai người yêu nhau, Kyonu (Ngưu Lang) và Chyknyo (Chức Nữ) chỉ gặp nhau mỗi năm một lần.

Theo câu chuyện, con của vua nhà trời sống ở bờ phía đông của dòng sông trời, hay dãy Ngân hà, dệt các kiểu vải đẹp mỗi đêm. Một ngày kia, Chức Nữ ngừng tay cho khuây khỏa và nhìn ra ngoài cửa sổ, tình cờ thấy một thanh niên đang sống ở bên kia sông Ngân hà và từ đó đem lòng cảm mến. Chàng thanh niên đó là Ngưu Lang đang chăn gia súc cho trời. Vua trời vì rất vừa lòng nên cho phép hai người kết hôn. Sau khi kết hôn, hai người rất yêu thương nhau, một chút cũng không thể rời nhau và lơ là trong công việc. Cho nên người trời thiếu áo mặc và tất cả gia súc bị bệnh. Trên trời, dưới đất đều trở nên hỗn loạn. Vua trời rất giận nên ra lệnh cho Chức Nữ dệt vải ở hướng tây của sông Ngân hà và Ngưu Lang phải chăn gia súc ở hướng đông Ngân hà. Ngưu Lang, Chức Nữ cầu xin tha tội nhưng vua trời không thay đổi ý, chỉ cho phép một năm họ được gặp nhau một lần vào mùng 7 tháng 7 âm lịch và đây được gọi là tết ngâu.

Mưa ban đêm có nghĩa là nước mắt vui sướng của cặp vợ chồng, còn mưa vào sáng ngày hôm sau là nước mắt của sự chia ly.

Món ăn vào những ngày này là bánh chưng, bánh nếp ~~zu-chon~~, mì sợi và kim chi dưa chuột.

## **VI. CH'USOK (lễ hội trăng mùa hay tết trung thu):**

### **1. Ngày tháng:** rằm tháng 8 âm lịch.

### **2. Công việc vào ngày trung thu:**

Ở Hàn Quốc, trung thu là một ngày lễ lớn và là ngày phong phú nhất về mặt tinh thần. Lễ này còn được gọi là han-ga-wi hay chung-ch'u: đó là ngày tạ ơn trời vì đã cho một vụ gặt bội thu. Giống như ngày tết, các gia đình từ khắp nơi trong nước trở về nhà để cùng nhau ăn tết.

Theo truyền thống, các gia đình nhận quần áo mới vào ngày này nhưng ngày nay họ mặc hanbok nhiều hơn. Họ thành kính làm lễ cúng tổ tiên bằng rượu, bánh chay, quả và hạt mới thu hoạch như hạt dẻ, táo đỏ, hồng vàng, táo tây và lê Hàn Quốc. Ngày hội sẽ không trọn vẹn nếu không có bánh làm bằng bột gạo hình trăng bán nguyệt gọi là songp'ion.

Các hoạt động và các trò chơi năm mới cũng được ưa thích vào thời gian của năm khi thời tiết đẹp rục rờ. Không có gì lạ khi người Hàn nói câu "*bầu trời cao và ngựa thì béo*" về tiết trời trung thu.

Còn ở Việt Nam, trung thu cũng là một ngày hội lớn. Vào ngày này, mọi người cũng đi chơi nhưng chủ yếu là thanh niên nam nữ và là ngày của trẻ con. Trẻ con được tổ chức vui chơi với những lồng đèn chỉ dành riêng cho ngày này với đủ hình dạng và màu sắc rục rờ, cùng ngắm trăng và ăn bánh trung thu.

# **ĐẠO SAMAN THUẬT ĐỒNG BÓNG VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN**

**NGUYỄN LONG CHÂU**  
*Đại học Quốc gia Seoul*

Tôn giáo là một lĩnh vực rất quan trọng trong mọi nền văn hóa, liên quan đến yếu tố tâm linh, phản ánh những giá trị kế thừa từ thế kỷ này sang thế hệ khác, thể hiện một phần thế giới quan của con người. Ở Hàn Quốc, việc nghiên cứu tôn giáo có thể giải thích được không chỉ tiềm thức của vài nhóm sắc tộc mà cả lịch sử của người Hàn Quốc. Một trong những tôn giáo bản xứ tiêu biểu của Hàn Quốc là đạo *Saman*, cho đến nay nó vẫn được duy trì và phát triển. Một trong những hình thức của đạo *Saman* là thuật đồng bóng. Thuật đồng bóng của Hàn Quốc không những duy trì ở cấu trúc nguyên thủy của nó, mà còn được phát triển thêm những tư tưởng riêng khi tiếp xúc với các tôn giáo nước ngoài khác.

Về tín ngưỡng, người Hàn Quốc thờ thần bảo hộ nhà, thần làng và các thần tự nhiên bảo vệ phụ nữ, dân làng. Việc thờ cúng các vị thần này khác hẳn thuật đồng bóng mặc dù trong thuật đồng bóng cũng có vài vị thần trong số đó. Đôi khi rất khó phân biệt được thuật đồng bóng và tín ngưỡng thờ thần giống nhau ở điểm nào và phát triển độc lập ở điểm nào.

## **1. Tín ngưỡng dân gian**

Cũng giống như tất cả tôn giáo thời kỳ ban sơ khác, tôn giáo bản xứ ở Hàn Quốc bao gồm những tín ngưỡng bắt đầu từ những nguồn tác động siêu nhiên và những yếu tố không lý giải được, cũng như từ thế giới tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống của người Hàn. Các tín ngưỡng bình dân này kèm theo các nghi lễ tôn giáo, tạo nên một sự sùng kính có tính chất tôn giáo đặc biệt.

### **a) Các vị thần trong nhà:**

Tổ thần (*chosang*): Tổ thần cùng các vị thần khác là vị thần lâu đời nhất được người Hàn thờ phụng từ thời hồng hoang của lịch sử. Tên của tổ thần này được gọi khác nhau tùy theo địa phương, nhưng tên được biết đến nhiều nhất là *chosang tanji* hay bình thờ tổ.

"*Chosang tanji*" là một bình đựng gạo nhỏ, nó được phủ lên bằng một tờ giấy trắng. Thông thường, bình sẽ được đặt trên một chiếc kệ cao trong góc phòng. Ở vài địa phương, thần này được kính cẩn gọi là "Bà". Bà có phép làm cho đất đai màu mỡ, được mùa và giúp đỡ những người hiếm muộn. Ở vài nơi, người ta bỏ giấy trắng vào một chiếc hộp nhỏ, để kề bên bình. Cũng như các vị thần khác ở trong nhà, linh hồn của tổ tiên sẽ được người nội trợ trong nhà thờ cúng trong suốt mùa lễ tạ ơn vào tháng 10 âm lịch. Người nội trợ đặt lên bàn thờ tổ một khay xếp đầy *tak*- các loại bánh làm bằng bột nếp, một chén nước lã, và một con cá khô, rồi chấp tay cung kính khấn vái, nguyện cầu

cho gia đạo an khang và thịnh vượng. Sau đó mang bàn thờ cổ ấy sang bàn thờ các vị thần khác trong nhà và cúng vái.

*Hộ thần (sàngju)*: Hộ thần được tượng trưng bằng một bình đựng gạo hoặc lúa mạch đặt trên một chiếc kệ nhỏ ở góc nhà. Ở miền Trung bán đảo Hàn và một số vùng thuộc tỉnh Kyàngsang, hộ thần được tượng trưng bằng một tờ giấy trắng dán ở góc nhà hoặc treo trên cột. Ở một vài nơi khác thì đặt một đồng tiền cổ hay một ít gạo lên trên giấy để tượng trưng cho hộ thần.

Người Hàn Quốc tin rằng Hộ thần sẽ bảo vệ cho gia đình chủ khỏi bất hạnh. Gia chủ lễ cúng Hộ thần cùng một ngày với Tổ thần. Đặc biệt Hộ thần còn được cúng bái riêng vào những ngày lễ hoặc sinh nhật của các thành viên trong gia đình. Mỗi khi được biếu món ăn ngon, gia chủ sẽ đặt lên bàn thờ để cúng trước khi ăn. Trong buổi lên đồng, cũng có mục cúng bái Hộ thần.

*Thần lửa (chowang)* : Thần lửa được thờ ở nhà bếp. Một cái chén nhỏ màu trắng đựng nước sạch để trên dàn bếp tượng trưng cho thần lửa. Những người sùng tín sẽ thay nước mỗi ngày, còn hầu hết các bà nội trợ chỉ thay nước mỗi tháng một lần vào ngày mùng 1 mỗi tháng. Thần lửa cũng được gọi là bà, bảo vệ cho phụ nữ. Phụ nữ trong nhà có thể dọn một nơi đặc biệt để thờ bà. Cũng chỉ một chén nước sạch tượng trưng là đủ. Vào ngày lễ cúng bái các vị thần trong nhà, thần lửa cũng được đặt trên bàn thờ ngang với các vị thần khác. Trong các nghi lễ lên đồng cũng có mục lễ bái vị thần lửa này. Tại tỉnh Chàlla và một số tỉnh ở Chungchàng, tục thờ thần lửa rất được xem trọng.

*Thần mái hiên (taju)* và *thần tài (ip)* : Thần mái hiên và thần tài được đặt cạnh nhau ở sân sau gần nhà kho. Thần mái hiên được tượng trưng bằng một bó rơm buộc túm lên trên. Bên trong có một hũ gạo nhỏ. Thần mái hiên sẽ bảo vệ nhà cửa. Còn thần tài sẽ đem đến tài lộc sung túc cho gia đình. Thần tài được tượng trưng bằng một ụ rơm. Bên trong ụ rơm không có gì, nhưng người ta tin rằng có một con rắn ở trong đó. Nếu thấy con rắn chui ra khỏi ụ rơm, tài lộc sẽ bị giảm sút. Cũng giống như các vị thần khác ở trong nhà, cả hai vị thần này được chủ nhà dâng lễ tế đặc biệt mỗi năm một lần. Ở tỉnh Kànggi, hai vị thần này được thờ nhiều hơn những vùng khác.

*Các vị thần khác*: Trong số này có *thần gác cửa*, được đặt ở cổng chính, cũng có cả *thần nhà vệ sinh* nữa. Trong các gia đình Hàn Quốc, các vị thần trong nhà có chức năng đặc biệt để bảo vệ cho gia chủ. Không có sự phân chia đẳng cấp và kết hợp chức năng giữa các vị thần. Các thần đều có vị trí ngang nhau và độc lập với nhau. Thông thường, người nội trợ có nghĩa vụ chăm lo cho các vị thần này. Việc thờ cúng đều do phụ nữ đảm đương. Đàn ông chỉ tham gia vào việc thờ cúng tổ tiên chứ không bao giờ quan tâm đến việc thờ cúng các vị thần trong nhà, ngoại trừ ở tỉnh Kangwàn. Việc sinh hoạt riêng tư của các cặp vợ chồng cũng liên quan đến việc cúng tế thần linh. Nhiều vị thần trong nhà được gọi là “Bà”, dju dàng, nhân hậu, nhiều vị thần được tượng trưng bằng những hũ gạo, mang đến cho mùa màng bội thu, cháu con sung túc.

b) Thần làng:

Chức năng của *thần làng* là bảo vệ dân làng. Thần làng thường được tượng trưng bằng một cây cổ thụ trước hoặc giữa làng, rất dễ nhận ra tại các vùng phía nam bán đảo Hàn. Ở miền Trung của bán đảo, thần làng thường gắn với những tàn cây cao trên ngọn đồi gần làng. Ở những làng này cây cổ thụ không phải là thần làng mà chính xác hơn là thần làng cư ngụ tại đó, vì vậy những cây linh thiêng ấy không được cưa hoặc chặt đi. Trong những trường hợp không dùng cây cổ thụ để tượng trưng cho thần làng, thì thần làng xuất hiện ở dạng một tảng đá không lớn lắm. Dân làng dựng một đền gỗ nhỏ lợp ngói và thờ tảng đá ấy ở rìa làng, bên đồi hoặc dưới tàn cây to. Đôi khi, trong đền đặt một tờ giấy trắng cuộn lại, một con ngựa sắt nhỏ, và một bài vị khắc tên của vị thần. Trong vài trường hợp khác, ngự trong điện thờ là một bức tranh hoặc một tượng gỗ của thần. Thông thường thần làng là một vị thần tự nhiên nhưng đôi khi các nhân vật lịch sử cũng được thờ như thần làng.

Lễ tế thần làng thường được thực hiện vào rằm tháng giêng hàng năm. Ở một số vùng khác thì vào ngày Tết hoặc vào một ngày trong tháng hai. Thời gian lễ vào nửa đêm khi vạn vật yên tĩnh. Các bô lão trong làng quyết định việc lễ tế. Lễ tế có thể hủy bỏ hoặc dời sang ngày khác khi trong làng có tang ma. Khi quyết định tế lễ, dân làng sẽ đưa ra một số ứng viên để bầu chọn chủ tế. Người ta tính tử vi xem tuổi của vị chủ tế và các vị phó tế có hợp với năm hiện tại không. Nếu tất cả tốt đẹp, các vị này sẽ trông coi mọi việc tế lễ.

Vị chủ tế và phó tế sẽ bày đồ cúng lên bàn thờ thần làng rồi vái, cúng như các lễ cúng thông thường. Lễ xong, vị chủ tế đốt các mảnh giấy có ghi tên họ của từng hộ gia đình và sự thịnh cầu của họ. Trong khi vị chủ tế làm việc này thì những người tham dự sẽ đặt thêm các món ăn và rượu lên bàn thờ thần.

Ngày hôm sau, tất cả dân làng sẽ tập trung lại tại nhà của vị chủ tế. Trong suốt buổi họp mặt, họ cùng thưởng thức các món ăn và các vị phó tế sẽ trình bày việc chi tiêu của buổi lễ, vị chủ tế sẽ thông báo lại toàn bộ quá trình của buổi lễ tế và việc đốt từng mảnh giấy thịnh cầu trong tiếng kèn nhạc của ban nhạc làng.

Tùy theo địa phương, người ta thờ nhiều dạng thần làng khác nhau. Các vị thần làng được phát hiện ở gần bờ biển tỉnh Challa gồm 12 vị (*dandsan*) là những thành viên cùng một gia đình. Tại các tỉnh vùng đông nam, đặc biệt là dọc theo bờ biển, thần làng được gọi là *kolmaegi*. Mỗi làng có một hoặc hai *kolmaegi*. Tại một số vùng miền núi tỉnh Kangwàn, thần làng được gọi là *sanhwang*. Có những *sanhwang* của cá nhân gia đình, của một nhóm gia đình trong làng, và của cả làng.

Ở đảo Cheju, có nhiều vị thần khác nhau: thần chữa bệnh, thần rắn, thần bảo vệ những phụ nữ đi biển. Các thần trong số này chỉ được phụ nữ thờ cúng theo cách riêng của họ. Nam giới cũng thờ thần làng nhưng theo các nghi lễ Nho giáo riêng biệt.

Hiện nay mặc dù tục thờ cúng thần làng có giảm đi nhiều, nhưng vẫn không phải là hết hẳn.

## 2. Thuật đồng bóng

*Thuật đồng bóng (musokshinang)* là một trong những hình thức tín ngưỡng lâu đời trên thế giới. Đặc biệt, vùng Bắc Á rất nổi tiếng về thuật đồng bóng. Hàn Quốc là một trong những khu vực trọng điểm mà tục đồng bóng còn duy trì đến tận ngày nay. Tục đồng bóng gắn liền với các ông đồng bà cốt, những người được coi là có thể liên lạc với thần thánh và ma quỷ qua pháp thuật lên đồng. Cho đến năm 1990 vẫn còn có tới trên 200 ngàn người làm nghề lên đồng có đăng ký ở Bộ Văn hóa và Thông tin Hàn Quốc. Hầu hết đều là những người ít học và việc hành nghề của họ không được tổ chức chặt chẽ nên khó biết số lượng tín chủ của họ. Chỉ biết chắc rằng có một số lượng rất đông người Hàn tin vào thuật đồng bóng. Ở Hàn Quốc, đặc biệt người thực hiện các kỹ thuật lên đồng thường là phái nữ (*mudang*). Muốn thành một cô đồng phải đạt ba tiêu chuẩn, quan trọng nhất là người lên đồng phải trải qua một thời kỳ bệnh thập tử nhất sinh. Vào tuổi dậy thì hoặc một khoảng thời gian sau đó, người phụ nữ ấy phải chịu một cơn đau vật vã, kiệt quệ cả tinh thần, sau đó hay nằm mơ thấy ma quỷ hoặc thần thánh và ban ngày thường mắc chứng ảo giác và hoang tưởng. Người phụ nữ này chạy lo thuốc thang nhưng vẫn không khỏi. Cuối cùng cô ta phải đi đến một bà đồng và phát hiện ra chứng bệnh nghề nghiệp của mình. Và bà đồng ấy sẽ là người đỡ đầu cho cô đồng “thực tập sinh”.

Cô đồng mới này sẽ thọ giáo một vị thần bảo hộ xuất hiện trong giấc mơ. Giai đoạn học nghề thường độ 5 năm, và trước khi được công nhận là cô đồng chuyên nghiệp ra nghề, tự cô ta phải tổ chức một buổi lễ long trọng. Nhiều đồng nghiệp của người đỡ đầu cho cô cũng được mời đến tham dự buổi lễ này.

Mỗi cô đồng có một điện thờ vị thần bảo hộ và giữ các dụng cụ phục vụ lễ lên đồng. Điện thờ là nơi linh thiêng được dâng cúng hoa quả nhang đèn đầy đủ. Tất nhiên cô đồng có nghĩa vụ đích thân tế lễ. Mỗi kỳ lên đồng thường kéo dài 2 ngày. Một cô đồng không thể liên tục lên đồng trong 2 ngày nên thường thì có một nhóm các bà đồng và nhạc công thực hiện nghi lễ cùng nhau. Số nhạc công tùy thuộc vào mức độ long trọng của lễ và khả năng tài chính của gia chủ, nhưng tối thiểu phải có 5 nhạc công. Nhạc cụ chính phục vụ buổi lễ là một chiếc trống gọi là *changgo*, và nhiều ống sáo. *Changgo* là vật quan trọng nhất để cô đồng xướng và nhảy múa, để báo hiệu các nghi thức cho cô đồng và đệm nhạc cho cô.

Nghi lễ thực hiện nhằm duy trì phúc lộc, chữa các chứng bệnh cả về thể chất lẫn tâm hồn hoặc cầu nguyện cho linh hồn người đã khuất. Ngày nay nhiều thương chủ giàu có và tài xế taxi ở thành thị lên đồng theo định kỳ. Việc lên đồng để chữa bệnh hoặc để cầu nguyện cho người chết đã có từ lâu đời và vẫn còn được áp dụng.

Một buổi lễ bao gồm 4 yếu tố: trang phục của cô đồng, âm nhạc, múa và hát xướng. Nói chung có 12 giai đoạn và ở mỗi giai đoạn, cô đồng mặc trang phục có màu sắc khác nhau, có thể là bộ áo váy truyền thống, có thể là áo cà sa, v.v... Nhạc cử theo điệu nhảy và lời hát xướng của cô đồng, với một nhịp điệu đặc biệt gọi là *dàngdàkhung*. Cô đồng sẽ bắt đầu bằng một cử động rất chậm và trung tâm ý xướng giọng ngợi ca thánh thần. Sau đó,



chuyển điệu sang một nhịp nhanh gấp, cử động này tượng trưng cho việc cầu hồn. Kể từ sau đó, toàn bộ lời nói và lời hát xướng của cô đồng là lời của vị thần thỉnh cầu thông qua thể xác của cô đồng. Giai đoạn biểu diễn nhảy múa và hát xướng có thể kéo dài trong nhiều giờ, trong đó bao gồm các giai thoại về trời đất và người, về những nỗi vui buồn của con người, về những qui luật của vũ trụ, về sự thăng trầm trong xã hội, và về tương lai của con người.

Mười hai giai đoạn (*kari*) trong buổi lễ lên đồng gọi là *kut*. Thời gian kéo dài của một giai đoạn tùy theo lượng người tham dự trong buổi lễ. Chỉ một giai đoạn cũng có thể kéo dài trong vài giờ.

Giai đoạn thứ nhất gọi là *pujang*, nghĩa là “tẩy rửa”. Cô đồng mặc một chiếc váy bình thường trong khi nhảy múa và hát xướng quanh khu vực làm lễ nhằm mục đích tẩy rửa sàn nhảy, thức ăn và nhạc cụ.

Giai đoạn thứ 2 gọi là *kamang*, cô đồng mặc một chiếc váy dài khoác thêm một chiếc áo khoác. Không ai hiểu cặn kẽ ý nghĩa của giai đoạn này. Tuy nhiên dường như cô đồng đang nghênh đón các vị thần và các vị thần chủ buổi lễ.

Giai đoạn thứ 3 gọi là *malmyang*, tế các cô hồn hoặc linh hồn của những người đã khuất. Thấy cúng mặc một chiếc áo choàng vàng, tay cầm một chiếc quạt vải màu vàng có đính các chuông nhỏ. Điều này tượng trưng cho sự tri ân đối với việc bảo vệ linh hồn của người đã chết.

Giai đoạn thứ 4 gọi là *sanbang*, tế lễ tướng quân CheoYoung<sup>(8)</sup>. Tướng Choe được tôn sùng làm vị thần tối cao nhất của các cô đồng ở tỉnh Kyanggi. Giai đoạn này được thực hiện bởi thầy cúng chính mặc quân phục của một vị tướng và đội mũ đỏ. Trong một vài trường hợp thầy cúng (*mudang*) đứng trên luỡi gươm với đôi chân trần để thể hiện quyền năng của mình.

Giai đoạn thứ 5 gọi là *sangji* lễ tế thần nhà, mang lại sự tốt lành và bảo vệ gia đình. Thấy cúng khoác áo choàng đỏ, đội mũ đỏ.

Giai đoạn thứ 6 gọi là *pyalsang*: tế thần bệnh đậu mùa. Trong giai đoạn này thầy cúng mặc áo không tay và mũ nhà binh.

Giai đoạn thứ 7 gọi là *taegam*: thầy cúng mang quân phục hoặc áo không tay và cúng bái thần hộ mệnh.

Giai đoạn thứ 8 *chesak*, tế một vị vốn là Hộ pháp nhà Phật, nhưng hiện giờ trông coi việc sinh nở của chúng sinh, tuổi thọ và mùa màng sung túc. Thấy cúng đội mũ trắng có kết hoa. Các đĩa đồ cúng có thịt được mang ra khỏi lễ trong khi thực hiện giai đoạn này.

<sup>(8)</sup> Choe Young (1316-1388) là một đại công thần, võ tướng tài giỏi cuối thời Koryo.

Giai đoạn thứ 9 gọi là *hogwi*, tế thần chữa bệnh sởi là chứng bệnh nguy hiểm nhất ngày trước. Cô đồng mặc một chiếc áo rộng ~~thưng~~ thưng thịnh và đội một chiếc vương miện nhỏ.

Giai đoạn thứ 10 gọi là *kunung*. Cô đồng một lần nữa mang ~~quân~~ quân phục và đội mũ đỏ để lễ vong linh tổ tiên bảo vệ cho gia đình thân chủ.

Giai đoạn thứ 11 gọi là *ch'angbu*, tên của một kịch sĩ, vị tổ của sân khấu mua vui. Cô đồng thỉnh cầu sự bảo hộ của vị thần này để chống lại quỷ dữ.

Trong giai đoạn thứ 12, giai đoạn cuối cùng, cô đồng mặc một chiếc váy dài, và bái rất nhiều lần các vị thần cùng tất cả các vong linh người tốt lẫn quỷ sứ, cô hồn đã tham dự buổi lễ tế. Thấy cúng vậy một ít thức ăn và một ít rượu để tế cô hồn và tiễn đưa họ.

Hai giai đoạn đầu và hai giai đoạn cuối được xem như đón rước và tổng biệt các vị thần. Giai đoạn 2, 4, 9, và 10 là lễ tế nhằm tránh các dịch bệnh. Phần chính của buổi lễ bao gồm giai đoạn thứ 5, và thứ 8 được cô đồng lễ đi lễ lại để cầu cho thân chủ được *phúc lộc dồi dào, sức khỏe, giàu có và trường thọ*. Bốn giá trị này là những giá trị được đánh giá cao nhất đối với người Hàn.

Trong trường hợp làm lễ để tế người đã mất, một giai đoạn nữa được thêm vào giữa giai đoạn thứ 8 và thứ 9. Đây là một giai đoạn dài bao gồm một bài trường ca về nàng công chúa Bari<sup>(9)</sup>. Vốn là công chúa thứ bảy của một vị vua chỉ mong đợi một hoàng nam, nàng bị vua cha từ bỏ. Suốt quãng đời thơ ấu, nàng được một cặp vợ chồng nghèo khó nuôi nấng, nếm đủ mùi cay cực của cuộc đời, rồi nàng lấy chồng và sinh được sáu con trai. Một ngày nọ, nàng được tin vua cha đã qua đời. Sáu nàng công chúa chị không làm gì cho cha, chỉ riêng nàng công chúa út không quản nhọc nhằn, xả thân đi tìm thuốc cải tử hoàn sinh để cứu cha. Trong suốt chặng đường đi tìm thuốc, nàng đã vượt qua mọi thử thách và lấy được thuốc cho cha. Nhờ có thuốc cải tử hoàn sinh, nhà vua đã sống lại. Cảm động trước nghĩa cử của công chúa út hiếu thảo, nhà vua đã trao giang san lại cho nàng. Nhưng nàng từ chối và bay về trời, trở thành vị thần bảo hộ cho các thầy cúng *Saman*. Khi thực hiện nghi lễ này nhiều bà đồng khóc nức nở không nguôi. Đoạn kể về nàng công chúa thứ bảy là câu chuyện mà các bà đồng *Saman* yêu thích nhất.

### 3. Đạo Saman và các biến thể

Trong lịch sử lâu đời, đạo *Saman* ở Hàn Quốc đã phát triển thành nhiều biến thể tôn giáo. Đạo *Saman* có thể phân thành hai nhóm : nhóm phía Bắc và nhóm phía Nam ngăn cách nhau ở tỉnh Kyànggi. Đạo *Saman* ở phía Bắc có đặc tính sống động thể hiện qua trang phục và múa hát trong suốt buổi lễ. Ở phía Nam không có xuất thần và nhảy múa và do vậy khá đơn điệu. Hầu hết các thầy cúng ở phía Nam thực hiện các nghi lễ ở tư thế ngồi và không thay đổi trang phục. Sự khác nhau căn bản nhất giữa phái Bắc và Nam là các thầy cúng *Saman* phía nam không tự đọc các câu thần chú.

<sup>(9)</sup> Còn được gọi là Tứ Cơ công chúa – nàng công chúa bị bỏ rơi.

Các thầy cúng tỉnh Chungchàng thuộc phái phía Nam, nhưng đặc biệt lại thực hiện nghi lễ tương tự như thầy cúng tỉnh Kyànggi. Ở tỉnh Chungchàng có 5 loại thầy cúng. Hai loại nổi bật nhất là những người ngồi đồng và những bà thầy cúng. Những thầy cúng này lại không phải trải qua thời kỳ bệnh thập tử nhất sinh như một *Saman*.

Các *Saman* ở tỉnh Chàlla không lên đồng, không phải trải qua căn bệnh nghề nghiệp. Con cháu thường học tất cả các kỹ thuật mẹ chồng. Ở đây mỗi một cô đồng *Saman* có một địa phận giáo đoàn riêng dưới sự ảnh hưởng của mình. Ở Chàlla một cá nhân không thể rời khỏi một giáo đoàn, trừ phi rời làng đi nơi khác. Một giáo đoàn được phân chia qua địa phận. Nếu ai muốn mời một *Saman* khác ngoài vị *Saman* của mình, thì phải nộp một khoản tiền phạt. Một *Saman* có thể mời các *Saman* qua hợp đồng thỏa thuận. Một giáo đoàn không thể thừa kế từ một *Saman* hay sang nhượng từ *Saman* này sang *Saman* khác. Nghi lễ của tỉnh Chàlla thì đơn giản so với nghi lễ phái phía Bắc. Không thay đổi y phục, không nhảy múa ngay cả khi *Saman* đứng và đi vòng quanh sân khấu.

Đặc biệt vùng bờ biển phía đông tỉnh Kanwàn và Kyongsanh có nhiều nhóm các *Saman* đi lang thang từ làng này sang làng khác. Họ không có nơi cư trú hay tổ chức cố định. Mỗi lần thực hiện một nghi lễ, vị *Saman* đứng đầu sẽ mời thêm nhiều vị *Saman* và nhạc công. Đặc điểm quan trọng nhất của đạo *Saman* ở vùng này là phong cách thực hiện nghi lễ. Vì họ thuộc phái phía Nam nên không có sự thay đổi trang phục hay đọc thần chú nhưng nghi lễ của các *Saman* này gắn liền với tín ngưỡng thần làng và thường rất vui. Trong nghi lễ cúng tế thần làng, có cả việc cúng tế các vị thần trong nhà, thủy thần cùng các vị thần khác, lại có cả phần ngâm một anh hùng ca cổ. Các *Saman* còn đọc những thơ văn trào phúng về các thầy cô giáo, các kỳ thi quốc gia, và về các nghi lễ khác.

Các *Saman* ở đảo Cheju thuộc nhóm phía Nam, nhưng họ có những đặc điểm rất riêng biệt. *Saman* ở đảo Cheju được gọi là *shinbang*. Họ phải trải qua ba giai đoạn mới trở thành một *Saman*. Hết giai đoạn đầu tiên họ thành một người học nghề. Hết giai đoạn 2 họ thành người phụ việc và chỉ khi kết thúc giai đoạn 3 họ mới thực sự trở thành một *Saman* ở tỉnh Cheju để thực hiện các nghi lễ cho gia đình và cho các vị thần làng. Có những vị thần làng đặc biệt được sùng bái, thờ phụng và bảo vệ chỉ bởi các *Saman*. Lễ tế ở đảo Cheju còn có một đặc điểm thú vị nữa là lễ được tổ chức liên tục trong ba ngày liền. Trong suốt buổi lễ, các *Saman* đã cúng tế 15 ngàn vị thần.

Dù có nhiều biến thể trong chức năng và việc thực hiện nghi lễ *Saman*, nhưng mục đích chính của lễ tế là xua đuổi mọi sự rủi ro, trừ tà diệt quái và mong cầu hạnh phúc, bao gồm : may mắn, sống lâu, giàu có, thịnh vượng cho các thành viên trong gia đình. Bên cạnh chức năng tôn giáo, các *Saman* còn đóng vai trò giải trí cho quần chúng. Có thể đó là các lý do chính mà đạo *Saman* còn tồn tại ở Hàn Quốc vì nó thể hiện những ước muốn thật sự của quần chúng, đặc biệt là những người nghèo khó luôn có nhiều mối lo toan.

**Tài liệu tham khảo**

1. Nhiều tác giả : *Hàn Quốc : Văn hóa và con người*, NXB Sa Kaejâl, Seoul 1998.
2. Yoo Sun-Ha : *Luận ngữ văn hóa Hàn Quốc*, NXB Han-ul, Seoul 1998.
3. Choi Bong-Yâng : *Tính chất về nền văn hóa Hàn Quốc*, NXB Sa Kaejâl, Seoul 1997.
4. Jân Kyâng-Soo : *Bản về Văn hóa Hàn Quốc* , NXB Il Jee-Sa, Seoul 1995.
5. Lee Dong0hwan : *Phân tích Tam Quốc di sử*, NXB Chang-nak, Seoul 1998.
6. Choi Bong-Yâng : *Văn hóa Nho giáo thời Choson*, NXB Sa kaejâl, Seoul 1997.
7. Kim Ilv'ân : *Làng xã – truyền thống và biến hóa*. Beaksansâdan xuất bản. Seoul 1998.
8. Yi Sâng Mu : *Xã hội Yangban thời Choson*, NXB Il Cho kak, Seoul 1995.
9. Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học: *Từ điển thuật ngữ văn hóa Hàn Quốc*, Korea Foundation xuất bản, Seoul 1993.
10. Shima, Janlli: *The Anthropology of Korea: East Asian Perspective*, National Museum of Ethnology. Osaka Nhật Bản 1998.
11. John H. Joo và Andrew C. Nahm : *An introduction to Korean Culture*, NXB Hollym International Corp., Seoul 1997.
12. Andrew C. Nahm: *Introduction to Korean History and Culture*, NXB Hollym International Corp., Seoul 1997.
13. Tae-Hung Ha : *Guide to Korean Culture*, NXB Jonsey university Press, Seoul 1997.
14. Lee Kyong-Hee : *Korean Culture – Legacies and Lore*, NXB The Korea Herald, Seoul 1995.
15. Peter H.Lee: *Sourcebook of Korean Civilization – Volume 1&2*, NXB Columbia University Press, NewYork 1993.
16. Nhiều tác giả: *A collection of Theses on Korean Studies*, Korean Foundation xuất bản, Seoul 1995.
17. Richard Saccone : *Having a Great Tour – The G.I. Guide to Korea*, NXB Holym, Seoul 1998.
18. Nguyễn Long Châu : *Nhập môn văn học Hàn Quốc*, NXB Giáo Dục, Hà Nội 1997.
19. *Hàn Quốc đất nước, con người*. Trung tâm dịch vụ thông tin hải ngoại Hàn Quốc XB. 1998.
20. *Hàn Quốc lịch sử và văn hóa*. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội 1995.

## HÔN NHÂN TRUYỀN THỐNG HÀN QUỐC

**LÊ TRỌNG THANH TÂM**

*Khoa Đông phương*

*Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*

*Đại học Quốc gia Tp.HCM*

### 1- Mở đầu:

Hôn lễ là một trong những nghi lễ trong sinh hoạt gia đình hay còn gọi là gia lễ, tức là những nghi lễ được cử hành trong gia đình. Nếu nói như thế thì phạm vi của các nghi lễ được tổ chức trong sinh hoạt gia đình rất rộng và sâu. Do đó, các học giả đã thống nhất rằng gia lễ của Hàn Quốc gồm bốn nghi lễ: quan lễ, hôn lễ, tang lễ và tế lễ, có thể gọi tắt là “quan hôn tang tế”.

*Quan lễ*: là nghi lễ được tổ chức khi con người đủ trưởng thành để chịu trách nhiệm những việc mình làm. Thông thường người ta gọi quan lễ là lễ trưởng thành.

*Hôn lễ*: là nghi lễ kết hợp hai người khác phái nam, nữ với nhau thành vợ chồng.

*Tang lễ*: là nghi lễ chuẩn bị mộ, chôn cất, mặc đồ tang...để bày tỏ lòng thương tiếc, sự hiếu thảo của người sống đối với người quá cố.

*Tế lễ*: là những lễ được những người còn sống tổ chức để tưởng nhớ tổ tiên đã qua đời nhằm bày tỏ lòng hiếu thảo đối với tổ tiên.

Hôn nhân là sự kết hợp nam và nữ không chỉ về mặt nhục thể mà còn về mặt tinh thần thành vợ chồng, tạo nên một gia đình mới và được xã hội công nhận.

Có thể tóm tắt ý nghĩa của hôn nhân như sau:

- Hôn nhân trước tiên là việc nam, nữ có thể quan hệ về mặt nhục thể với nhau. Con người khi trưởng thành ai nấy đều có trong mình lòng ham muốn về thể xác, đó là điều tự nhiên, bằng hôn nhân có thể giải quyết được nhu cầu đó.
- Có thể ổn định về mặt tinh thần. Cả hai người có thể từ bỏ cuộc sống độc thân buồn tẻ, cô đơn để đến với nhau, yêu nhau, nương tựa vào nhau để sống, để cùng là bạn đồng hành đi hết cuộc đời.
- Gia đình là một tổ ấm, một tế bào của xã hội. Chính tại nơi đây con người được sinh ra, được nuôi dạy, lớn lên, hình thành tính cách để rồi bước ra xã hội, đóng góp sức mình cho xã hội.

Tuy nhiên hôn nhân không chỉ gồm toàn những điều thú vị, những quyền lợi thôi mà còn kèm theo các trách nhiệm và nghĩa vụ.

## 2- Hôn nhân truyền thống:

### 2.1. Quan niệm về hôn nhân truyền thống:

Ở Hàn Quốc, nhóm từ “Changga Kada” có nghĩa là “cưới vợ” dùng để diễn tả một người đàn ông đi hỏi cưới vợ, còn nhóm từ “Shijip Kada” thì được dùng cho phụ nữ, có nghĩa là “về nhà chồng”. Hôn nhân là từ bao gồm cả hai nhóm từ này, là sự kết hợp nam, nữ thành vợ chồng. Hôn nhân theo người Hàn Quốc không chỉ là việc của cá nhân hai người mà là việc của cả dòng họ, của cả hai gia đình. Thông qua hôn nhân, nam, nữ trở thành vợ chồng, hai gia đình trở thành thông gia.

Hôn nhân đánh dấu sự trưởng thành của một con người. Theo quan niệm về hôn nhân ở xã hội cũ một người chỉ được xã hội công nhận trưởng thành khi người đó đã lập gia đình.

Cha mẹ thường là người quyết định chọn người bạn đời cho con cái của họ dựa trên gia thế và khả năng sinh đẻ (nữ). Vì mục đích chính của hôn nhân theo quan niệm thời xưa là lập gia đình, sinh con để nối dõi. Tình trạng gia đình, tôn giáo cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chọn người bạn đời cho con. Gia đình quý tộc thường chọn con nhà quý tộc “môn đăng hộ đối” nhằm duy trì tài sản, của cải của gia đình. Gia đình theo Công giáo không chấp nhận người ngoại đạo, nhà theo đạo Phật không chấp nhận người theo Công giáo hay Cơ đốc giáo vì hai tôn giáo này không thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Sự khác biệt về tôn giáo cũng gây rất nhiều mâu thuẫn và khó khăn cho các gia đình trong việc chọn bạn đời cho con.

Đôi trai gái thường không được gặp mặt nhau trước ngày cưới. Con cái không được tự mình chọn bạn đời, tình yêu không đóng vai trò gì trong hôn nhân. Ngay từ khi được 7 tuổi, nam, nữ đã không được ngồi chung ghế, không được tự do gặp nhau, do đó họ không có nhiều cơ hội gặp nhau để mà yêu nhau, để mà có một tình yêu lãng mạn. Tuy nhiên thỉnh thoảng trong thời đại Shilla, đàn ông và phụ nữ quây quần xung quanh một ngôi chùa gạch ở đền Hongnasa mà sau này là thủ đô Soroboi ca hát và cầu vận may, buổi lễ này kéo dài một tuần từ ngày thứ tám của tháng tư âm lịch, ngày sinh của Đức Phật. Ở đây các nam thanh nữ tú có nhiều cơ hội để quen biết gặp gỡ nhau và ngày này được gọi là ngày hẹn công khai. Trong thời Koguryo, đàn ông và phụ nữ thường hay tập trung lại vào buổi tối ca hát, nhảy múa và tham gia vào các loại hình nhóm rất đa dạng.

Theo phong tục cưới hỏi của Koguryo, khi người con trai và người con gái đã có đính ước thì cha mẹ của chàng gái sẽ xây một “ngôi nhà cho con rể”, gọi là “sook” ngay sau lưng nhà, lúc đó còn có thêm nghi lễ chàng rể tương lai phải đến cổng nhà cô gái vào xế chiều, quỳ trong sân, nói rõ tên và xin phép được vào ở. Sau hai, ba buổi xin phép, sau cùng được cha mẹ cô gái đồng ý và cho phép được vào “sook” ở. Theo phong tục thì sau khi dành dụm tiền và sinh con ở nhà vợ một thời gian, đôi vợ chồng quay về nhà cha mẹ chồng.

Hôn lễ truyền thống của người Hàn Quốc khá khác biệt so với hôn lễ truyền thống của Trung Quốc. Hôn lễ được tổ chức ở nhà tân nương và tân lang phải lưu lại nhà tân nương một thời gian ngắn là một hay ba ngày, dài là cả tháng, một năm... Truyền thống này được kéo dài đến tận khi văn hóa phương Tây du nhập vào Hàn Quốc dù sau giữa thế kỷ 17 khi những nghi thức hôn lễ, tang lễ và cúng tổ tiên hoàn toàn được Khổng giáo hóa. Điều này do hệ thống tư tưởng mẫu hệ mà ra, hoàn toàn khác với xã hội có truyền thống gia trưởng Trung Quốc. Hôn lễ

được tổ chức vào buổi tối vì trong một ngày chỉ có buổi sáng và tối là thời khắc âm dương giao nhau, nếu tổ chức hôn lễ vào buổi tối thì sau khi hôn lễ được cử hành tân lang và tân nương có thể trải qua đêm đầu tiên ngay.

Ngày xưa ở Packche có một câu chuyện về một người đàn ông tên gọi là Sodong thăm yêu trộm nhớ công chúa Sonhwa, cô gái thứ ba của Vua Shilla-Chinpyong, là một tuyệt sắc giai nhân, Sodong do khác quốc gia nên không thể quen được công chúa. Anh bèn nghĩ ra một kế là cắt tóc và đi lên thủ đô, chọn ra những đứa trẻ trong làng và dạy cho chúng bài hát rằng:

“Công chúa Sonhwa có một người yêu bí mật  
Tên Sodong, người mà cô ta mang vào phòng mình”

Bài hát truyền miệng từ phố này sang phố khác và sớm lọt vào cung điện, sau đó những quan lại quyết định trục xuất công chúa ra khỏi thủ đô. Khi công chúa vừa ra khỏi thành thì chính lúc này Sodong xuất hiện và xin cầu hôn. Lúc này thì nàng mới biết tên của Sodong và hiểu được làm sao mà bài hát đó được truyền đi khắp nơi. Cuối cùng Sodong quay về Packche cùng với công chúa.

Ngày xưa, người Hàn Quốc thường lập gia đình rất sớm: nam thì từ 16 – 30 tuổi, nữ thì từ 14 – 20 tuổi. Nữ trẻ lắm thì cũng chỉ đến 20 tuổi phải lập gia đình vì theo quan niệm âm dương thì âm càng trẻ càng đẹp, dương càng trưởng thành càng mạnh mẽ. Vào thời Choson, nữ thường lập gia đình ở tuổi 16, khi lập gia đình người nữ thường lớn hơn nam 2 tuổi vì “nhất gái lớn hai nhì trai hơn một” (gái hơn 2 trai hơn 1), đặc biệt là các gia đình quý tộc.

Dù nam nữ ai nấy đều có thể lập gia đình nhưng cũng có những nguyên tắc làm cho nam, nữ không thể kết hôn được. Những người cùng giới không được kết hôn với nhau. Những người đang chịu tang không được kết hôn. Luật pháp hiện hành cũng qui định rõ trong luật dân sự điều 809 rằng: “đồng họ đồng nguyên” không thể kết hôn với nhau. Đồng họ là cùng chung một họ, đồng nguyên là cùng chung nguyên quán. “Đồng họ đồng nguyên” có nghĩa là cùng họ cùng nguyên quán. Đây là tư tưởng đã có từ rất lâu đời. Anh em họ không được lấy nhau. Vì theo các nhà nghiên cứu thì nếu anh em họ lấy nhau thì khả năng con cái phát triển bình thường không cao, so với trường hợp lập gia đình với người hoàn toàn xa lạ thì khả năng con cái bị câm, điếc cao hơn bình thường 7,8 lần, khả năng con cái bị bệnh thần kinh cao hơn 18,3 lần.

Người Hàn Quốc quan niệm rằng bên cạnh các nghi lễ, hôn nhân còn phải bao hàm các tinh thần sau:

- Tinh thần tam thệ:

- + *Thệ phụ mẫu:* để đền đáp ân đức của cha mẹ, tân lang, tân nương phải hứa với cha mẹ rằng sẽ làm tròn nghĩa vợ chồng để gia đình được hạnh phúc.
- + *Thệ thiên địa:* hôn nhân là sự kết hợp âm, dương của trời và đất, hứa với trời đất sẽ thương yêu, nương tựa nhau suốt đời.
- + *Thệ phối ngẫu:* tân lang, tân nương hứa với nhau sẽ cùng đi hết con đường đời.

- Tinh thần bình đẳng:

Nếu nghĩ rằng hôn lễ truyền thống dựa trên tinh thần “trọng nam khinh nữ” thì đó là một tư tưởng sai lầm. Hôn lễ truyền thống hoàn toàn dựa trên tinh thần bình đẳng nam nữ.

Mọi vấn đề có liên quan đến hôn lễ đều được nhà trai lẫn nhà gái xem xét và cùng quyết định, không phải chỉ do nhà trai quyết định. Nhà gái cũng có quyền lựa chọn, đồng ý hoặc từ chối. Đó cũng là một minh chứng cho tinh thần bình đẳng.

Trên đây là các quan niệm, nguyên tắc về hôn nhân của người Hàn Quốc. Sau khi đã thỏa mãn các yêu cầu, nguyên tắc trên thì họ bắt đầu chuẩn bị cử hành các nghi lễ chính thức.

## 2.2 Nghi lễ hôn nhân truyền thống:

### 2.2.1. Những lễ chung:

Trình tự hôn lễ Hàn Quốc tùy theo từng thời kỳ mà có ít nhiều khác nhau. Hôn lễ Hàn Quốc truyền thống chịu ảnh hưởng của hôn lễ Trung Quốc truyền thống nhưng được tiếp nhận một cách độc đáo có sáng tạo.

Lục lễ của Trung Quốc mà nhiều tác giả thường đề cập được thực hiện cách đây 3000 năm vào thời nhà Chu ở Trung Quốc. Nhưng do quá phức tạp nên được rút gọn lại thành tứ lễ và được truyền sang Hàn Quốc.

Từ đó hôn lễ truyền thống Hàn Quốc gồm 4 lễ chính: *lễ nghị hôn, lễ nạp thái, lễ nạp tỳ, thân nghinh*. Nhưng thực ra 4 lễ đó là để thực hiện hai công đoạn trong hôn nhân là chuẩn bị hôn lễ và cử hành hôn lễ. Công việc chuẩn bị bao gồm: nghị hôn, nạp thái, nạp tỳ; còn cử hành hôn lễ là thân nghinh.

#### \* **Lễ nghị hôn:**

Nghị hôn đúng như chữ của nó có nghĩa là hội ý về việc hôn nhân, là nghi lễ đầu tiên trong quá trình chuẩn bị để tiến tới cử hành đại lễ.

Đây là quá trình hai nhà trai và gái gửi người qua lại để tìm hiểu tính tình, học thức, giáo dục, sức khỏe, gia thế, tôn giáo và sau khi xem cả cung hạp thì hai nhà hội ý ban về việc hôn nhân.

Sau khi hội ý về vấn đề hôn nhân, người mai mối là người sẽ được nhà trai cử sang nhà gái để trao thư thỉnh hôn và đồng thời cũng là người nhận thư hứa hôn nếu nhà gái đồng ý.

#### \* **Lễ nạp thái:**

Sau khi nhà trai gửi thư thỉnh hôn, nhà gái gửi thư hứa hôn thì nhà trai sẽ gửi tứ trụ của tân lang cho nhà gái kèm theo ngày cử hành đại lễ.

#### \* **Nạp tỳ:**

Sau khi gửi quyền kết xong, có nghĩa là nhà trai đã có được sự chấp thuận của nhà gái nên nhà trai phải gửi lễ vật nhằm biểu thị sự biết ơn của mình. Đây là nạp tỳ.

Nhà trai phải chuẩn bị một tấm vải xanh, một mảnh vải màu đỏ để làm vải may váy. Vải may váy xanh gói trong giấy đỏ rồi thắt nơ bằng chỉ màu xanh. Vải váy đỏ thì gói



trong giấy xanh rồi thắt nơ bằng chỉ màu đỏ. Việc gói như vậy xuất phát từ tư tưởng phương Đông: âm dương hòa hợp.

Các bước trên đã chấm dứt quá trình chuẩn bị, tiếp đến là hôn lễ được cử hành chính thức ở nhà tân nương theo các nghi lễ dưới đây.

**\* Thân nghinh:**

Thân nghinh là quá trình tân lang đến nhà tân nương, tổ chức hôn lễ, đón tân nương cùng về. Sau này khi nói đến thân nghinh có nghĩa là nói đến lễ thành hôn. Đây là kết quả của ba bước trên, là bước quan trọng nhất, nhiều nghi thức nhất và cũng được tổ chức long trọng nhất. Thân nghinh khá phức tạp với mười nghi thức được tổ chức: *tiểu hành, điện nhận lễ, lễ giao bái, lễ hợp cẩn, lễ phòng hợp, lễ đông sàng, lễ kiến cữu, sàng nhu, thư sui gia và cận thân.*

- *Tiểu hành*: là quá trình tân lang và một số người đi cùng đến nhà tân nương.
- *Điện nhận lễ*: là lễ mà tân lang dâng chim nhận cho mẹ của tân nương, là lễ mà tân lang phải làm đầu tiên khi vào nhà tân nương.  
Lý do mà người Hàn Quốc chọn chim nhận là vì chim nhận khi đã chọn bạn đời rồi thì cả đời không thay đổi.
- *Lễ giao bái*: là lễ mà tân lang và tân nương cùng đối mặt và giao bái với nhau.
- *Lễ hợp cẩn*: là lễ tân lang và tân nương rót rượu mời nhau. Lúc đầu, việc uống rượu bằng chung như vậy có ý nghĩa là đã nên duyên chồng vợ, còn uống rượu bằng bầu rượu là chỉ sự hòa hợp giữa vợ chồng. Vì khi xé quả bầu làm đôi thì chỉ có hai nửa đó mới ráp được với nhau tạo nên một trái bầu hoàn chỉnh.
- *Lễ phòng hợp*: Sau khi lễ hợp cẩn kết thúc, tân lang, tân nương chia nhau về 2 phòng khác nhau.  
Gia đình tân nương thường chọn phòng tốt nhất trong nhà rồi trang trí làm phòng tân hôn cho tân lang và tân nương. Tân lang sẽ vào phòng tân hôn trước rồi tân nương với bộ đồ hôn lễ sẽ vào sau. Tiếp sau đó là bày bàn rượu, trên bàn này có rượu và thức ăn đơn giản. Sau khi tân lang rót rượu và cả hai cùng uống thì tân lang gỡ "jokturi" (trang sức hình tròn được tân nương đeo trên đầu) của tân nương ra. "jokturi" nhất định phải được tân lang gỡ ra. Lúc này đến tiết mục xem phòng tân hôn, những người bà con thân thuộc cùng khoét 1 lỗ ở cửa giấy để xem và cùng cười và chọc ghẹo. Nhưng đến khi tắt nến thì tất cả phải rút lui. Nến nhất định phải được tân lang dùng tay áo quạt cho tắt chứ không được thổi bằng miệng vì người Hàn Quốc cho rằng nếu thổi bằng miệng thì phúc sẽ theo miệng bay đi hết.
- *Lễ đông sàng*: Sau khi hôn lễ kết thúc, có tiệc chiêu đãi bạn bè ở nhà tân nương, đây gọi là lễ đông sàng.

- *Vu qui*: tân nương về nhà chồng được gọi là vu qui. Việc vu qui này có thể được thực hiện ngay sau khi kết thúc hôn lễ, nhưng cũng có thể 3 ngày sau khi kết thúc hôn lễ hoặc cũng có thể cả mấy tháng hay cả năm sau.
- *Lễ kiến cữu*: là lễ tân nương lạy chào cha mẹ chồng và những người trong gia đình chồng.
- *Sàng nhu*: là việc nhà gái gửi những thức ăn trong lễ kết hôn sang nhà trai sau khi hôn lễ kết thúc.
- *Cận thân*: tân nương đi lấy chồng, sống ở nhà chồng, cận thân là lần đầu tiên tân nương trở về nhà cha mẹ.

Sau khi tân nương từ nhà trở về nhà chồng thì hôn lễ mới chính thức kết thúc.

### 2.2.2. Những lễ riêng của một số địa phương

Bên cạnh các lễ đã trình bày trên đây ở một số vùng còn tổ chức riêng các lễ: *tiểu nữ lễ* (nữ), *tiểu tử lễ* (nam); *thệ thiên địa lễ*; *thệ phối ngẫu lễ* để thể hiện tinh thần tam thệ của hôn nhân.

\* *Tiểu tử lễ và tiểu nữ lễ*: là nghi lễ tân lang, tân nương cảm tạ ân đức của cha mẹ và hứa với cha mẹ về vấn đề hôn nhân. Tân lang, tân nương trước khi cử hành đại lễ sẽ đến từ đường báo cáo tổ tiên và cảm tạ ân đức của cha mẹ.

\* *Thệ thiên địa lễ*: là nghi lễ tân lang, tân nương (dương, âm) cùng hứa với trời đất sẽ hòa hợp nhau.

\* *Thệ phối ngẫu lễ*: là nghi lễ tân lang, tân nương hai đối tượng sẽ trở thành vợ chồng tự hứa với nhau bằng việc trao rượu cho nhau cùng uống.

Thực hiện cả 3 lễ trên là đã hoàn thành tinh thần tam thệ của hôn nhân.

Trên đây là trình tự hôn lễ truyền thống gồm 4 bước. Tuy nhiên thời xưa nghi lễ truyền thống này chỉ được vua, quan lại trong triều hay những gia đình quý tộc cử hành còn những người bình dân thì không muốn thực hiện hôn lễ truyền thống gồm 4 bước này. Họ quan niệm rằng hôn nhân là sự kiện quan trọng của cả đời người nên họ muốn tổ chức lục lễ để không bị thiếu sót dù lục lễ này được bao hàm trong hôn lễ gồm 4 bước như đã trình bày ở trên.

Và đây là lục lễ của Hàn Quốc gồm: *hôn đàm*, *tứ trụ*, *chọn ngày*,  *nạp tỳ*,  *đại lễ* và *vu qui*.

- 1) *Hôn đàm*: là nghi lễ mà nhà trai và nhà gái cùng hội ý về vấn đề hôn nhân. Quá trình này hoàn toàn giống với “nghi hôn” của hôn lễ truyền thống tôi đã trình bày ở trên. Là quá trình nhà trai gửi thư thỉnh hôn cho nhà gái và nhà gái có thể từ chối hoặc nhận lời bằng cách gửi lại thư hứa hôn.

- 2) *Tứ trụ*: là nghi lễ mà nhà trai gửi giờ, ngày, tháng, năm sinh của tân lang cho nhà gái.
- 3) *Chọn ngày*: có thể gọi là quyền kiết. Là trình tự nhà gái gửi ngày cử hành hôn lễ được chọn cho nhà trai sau khi nhận tứ trụ của tân lang.
- 4) *Nạp tệ*: là việc nhà trai gửi lễ vật với thành ý mong muốn đón nhận cô gái về làm vợ tân lang, đây cũng chính là "nạp tệ", một trong 4 bước của hôn lễ truyền thống ở trên.
- 5) *Lễ thức*: là nghi lễ tân lang lấy vợ. Tân lang sang nhà gái cử hành đại lễ và đón tân nương về nhà mình.
- 6) *Vu qui*: là nghi lễ tân nương lấy chồng. Sau khi cử hành đại lễ ở nhà tân nương và tân lang ở lại nhà tân nương nhanh thì 1 ngày, 3 ngày lâu thì 3 tháng có khi đến tận khi có con đầu lòng rồi tân nương cùng tân lang về nhà chồng.

Trên đây là hai cách phân loại các bước của trình tự hôn lễ truyền thống của Hàn Quốc tuy nhiên cũng còn tùy từng vùng mà trình tự đó có ít nhiều biến đổi tùy theo từng gia đình.

Xem các trình tự hôn lễ trên đây, ta có thể thấy không giống như lục lễ truyền thống của Trung Quốc: mọi trình tự hôn lễ đều do nhà trai xem xét và quyết định, nhà gái chỉ việc thực hiện, xuất phát từ tư tưởng nam thì năng động còn nữ thì thụ động, trong hôn lễ Hàn Quốc vai trò của người nữ được đề cao, nhà gái cũng được quyền xem xét và quyết định.

Bước vào thập niên 60, 70, khi xã hội nông nghiệp suy sụp dần, nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu cất cánh, cùng với sự phát triển công nghiệp hóa quan niệm về hôn nhân và trình tự hôn lễ cũng thay đổi theo. Hiện nay, người Hàn Quốc thường không còn tổ chức hôn lễ truyền thống do điều kiện xã hội đã thay đổi.

Tuy nhiên, không phải cứ là hôn lễ truyền thống mới giữ được bản sắc văn hóa và hôn lễ hiện đại là đánh mất bản sắc văn hóa. Không phải ngày nay, trong xã hội văn minh hiện đại, để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc mà tân lang phải cưới ngựa qua nhà tân nương, tân nương phải đi kiệu về nhà chồng thì mới là giữ gìn bản sắc dân tộc mà cùng với sự biến đổi của xã hội, của thời đại mà cách thực hiện các nghi lễ có ít nhiều biến đổi sao cho phù hợp với điều kiện sống hiện tại nhưng vẫn giữ được tinh thần, ý nghĩa chính của hôn nhân.

### **2.2.3. So sánh trình tự hôn lễ truyền thống Hàn Quốc – Việt Nam:**

Vài nét so sánh trình tự hôn lễ truyền thống Hàn Quốc với Việt Nam:

Trình tự hôn lễ truyền thống Hàn Quốc	Trình tự hôn lễ truyền thống Việt Nam
1. <i>Nghị hôn</i> : 2 nhà cùng cử người đi hỏi tên tuổi, gia thế... của đối tượng.	1. <i>Lễ đi nói</i> : người mai mối cùng cha mẹ người con trai qua nhà gái để ước lời. 2. <i>Lễ bỏ trầu cau</i> : nhà trai hỏi tên tuổi cô gái và xem tuổi.
2. <i>Nạp thái</i> : nhà trai nhờ người mai mối gửi tư trụ của tân lang và nạp thái văn cho nhà gái và chọn ngày cưới xin.	3. Nhà trai báo với tổ tiên và nhà gái kết quả xem tuổi.
3. <i>Nạp tệ</i> : nhà trai đem lễ vật sang nhà gái để xin cưới cô gái.	4. <i>Lễ hỏi chính thức</i> : nhà trai đem lễ vật sang nhà gái để xin cưới cô gái.
4. <i>Thân nghinh</i> : lễ cưới được tổ chức ở nhà tân nương, tân lang đón tân nương cùng về.	5. Nhà trai mang thư chọn ngày sang nhà gái và báo giờ rước dâu. 6. Nhà trai đón cô gái về nhà và cử hành hôn lễ.

#### 2.3.4. Kết luận:

Cùng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nền văn hóa Trung Quốc nhưng Hàn Quốc và Việt Nam có sự tiếp nhận khác nhau tùy theo từng điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội riêng của mỗi nước. Việc lưu giữ được những nét độc đáo bản sắc văn hóa của mình và sự tiếp nhận có sáng tạo những nét văn hóa mới đã góp phần làm cho nền văn hóa của mỗi nước thêm phần đa dạng, phong phú.

### Tài liệu tham khảo

1. Kuyen Young Han, 1998, *Quan hôn tang tế*, Nhà xuất bản Jeon Won, Seoul, Hàn Quốc. (tiếng Hàn)
2. Kim Duck Choong, 1997, *Giới thiệu các nghi lễ thực hành*, Nhà xuất bản Văn hóa Hàn Quốc, Seoul, Hàn Quốc. (tiếng Hàn)
3. Kim Duck Choong, Yoo Song Ok, Hoang Hye Song, 1998, *Văn hóa truyền thống của chúng ta. Nhà xuất bản văn hóa Hàn Quốc, Seoul, Hàn Quốc.* (tiếng Hàn)
4. Phan Thuận Thảo, *Tục lệ cưới gả, tang ma của người Việt xưa*, Nhà xuất bản Thuận Hóa.

# HỆ THỐNG GIÁO DỤC HÀN QUỐC

NGUYỄN LONG CHÂU

*Đại học Quốc gia Seoul*

Người Hàn 2000 năm trước công nguyên đã để lại những dấu vết của nền văn hóa phát triển trên bán đảo, sớm hơn rất nhiều so với người phương Tây. Giáo dục thời ấy, cũng như ngày nay, là yếu tố căn bản của nền văn hóa. Người dân sống lối tập quán đã tự nghĩ ra cách dạy thế hệ trẻ cách săn bắn và đánh bắt cá, cách chiến đấu bảo vệ lẫn nhau trước quân thù và cùng chung sống hòa thuận với nhau. Để duy trì một xã hội trật tự, các đạo luật xã hội căn bản được thiết lập rất sớm vào thời *Cổ Choson*, khoảng thế kỷ 12 trước công nguyên. Các đạo luật này ngăn cấm giết người, trộm cắp, hay ám hại kẻ khác. Người dân bộ lạc đã thiết lập một nguyên lý giáo dục, trên một quan điểm gọi là *Hongik in'gan*, tức phục vụ lợi ích của mọi người.

Lịch sử ghi nhận rằng, nền giáo dục của người Hàn được bắt đầu sau sự hình thành *Ba vương quốc* trên bán đảo. Đầu tiên, các trường làng giáo dục hành vi cử chỉ và chữ viết đã được thành lập. Cách giáo dục này được tiến hành cho đến khi Phật giáo và Nho giáo được phổ biến. Sự xuất hiện hai tôn giáo này ở Hàn Quốc là tiền đề chủ yếu trong việc phát triển các cơ sở giáo dục sau này.

Nhà trường và các quan niệm giáo dục của Nho giáo vẫn đứng vững bất chấp các thử thách của thời gian trong suốt 20 thế kỷ tiếp theo, cho đến khi chúng bị khoa học và kỹ thuật của nền văn minh hiện đại làm cho chao đảo. Vào cuối thế kỷ 19, Mỹ và các nước phương Tây đã đưa Thiên chúa giáo và các phương pháp giáo dục tân tiến vào Hàn Quốc. Họ xây dựng nhiều trường học, nhà thờ dạy cho cả người già lẫn trẻ em các giá trị và đức tin mới, thách đố các giá trị truyền thống. Tuy nhiên, trước khi những cố gắng này đạt kết quả, năm 1910, Nhật Bản xâm chiếm Hàn Quốc và biến nước này thành thuộc địa của mình.

Thực dân Nhật đã thi hành nhiều chính sách nhằm đồng hóa Hàn Quốc vào văn hóa của mình. Suốt thời kỳ 1910 – 1945, giáo dục mà Nhật Bản dành cho người Hàn chỉ nhằm vào mục đích chính trị duy nhất đó. Kể từ sau chiến tranh thế giới thứ II, Hàn Quốc theo đuổi các mục tiêu giáo dục dân chủ tư sản.

Có 4 khuynh hướng chính xác lập nguyên lý giáo dục trong truyền thống văn hóa Hàn Quốc. Thứ nhất là ảnh hưởng bao trùm, sâu nặng do tiếp xúc với nền giáo dục Phật giáo và Nho giáo. Thứ hai là chính sách giáo dục thuộc địa của Nhật Bản. Thứ ba là ảnh hưởng của giáo dục Công giáo và việc coi trọng khoa học – kỹ thuật. Thứ tư, nguyên tắc giáo dục dân chủ tư sản.

## 1. Giáo dục truyền thống:

Trong lịch sử Hàn Quốc, học viện cao cấp đầu tiên được sáng lập vào năm 372. Đây là một trường Quốc học, được gọi là *t'aehak*, hay đại học, thu nhận các thanh niên thuộc giới thượng lưu đã được học lịch sử, nghệ thuật và văn học Hán cổ. Các trường tư *kyöngdang* cũng được xây dựng ở nhiều nơi sau khi kinh đô được dời về Bình Nhưỡng năm 427. Các trường này

chiêu sinh rộng rãi từ thường dân cho đến phú nông, dạy tiếng Hán cổ, lịch sử và nghệ thuật. *Kyōngdang* có cơ cấu tổ chức khác hẳn với *t'aehak*. *Kyōngdang* dạy từ võ lòng đến trung cấp, còn *t'aehak* là trường đào tạo những người có học vấn cao.

Trong triều đại vua Chinhǔng của Silla (540 – 575) một tổ chức giáo dục là *hwarangdo* được hình thành và phát triển. Đây là tổ chức đào tạo và giáo dục cho các thanh niên quý tộc về văn hóa và binh pháp. Nội dung giáo dục của tổ chức quốc gia này được hướng đạo theo các nguyên tắc: trung với vua, hiếu với cha mẹ, tín nghĩa với các bạn bè, dũng cảm trước kẻ thù và cần tặc khi sát hại.

Viện giáo dục chính thời Shilla thống nhất được gọi là *kukhak*, hay Quốc học, được xây vào năm 682. Trường này mở khóa đào tạo trong chín năm, chủ yếu là dạy tiếng Hán cổ. Các nho sinh theo học có độ tuổi từ 15 đến 30. Trường quốc học có 3 khoa. Luật (*yu*), Thư (*sǒ*) và Toán (*san*), tất cả đều dạy *Luận ngữ* và *Hiếu kinh*, là các giáo lý căn bản của Nho giáo, riêng từng khoa còn dạy thêm các phần Hán văn cổ khác nhau. Mỗi khoa có một thầy dạy chính và nhiều trợ giáo. Cũng có cả một khóa học tự chọn về số học do một thầy hoặc một trợ giáo phụ trách.

Vào năm 788, một hệ thống thi cử công cộng đã được áp dụng để tuyển chọn người tài trí phục vụ cho triều đình. Hệ thống này được gọi là “hệ thống ba tiêu chuẩn”. Ở trình độ cao, yêu cầu thí sinh phải lâu thông *Tả truyện*, *Lễ kinh*, *Luận ngữ* và *Hiếu kinh*. Trình độ trung đòi hỏi phải nắm vững *Luận ngữ*, *Hiếu kinh* và phần chính trong *Lễ kinh*. Trình độ căn bản nhất phải thông thuộc *Hiếu kinh* và phần chính trong *Lễ kinh*. Một học giả thông lâu *Ngũ kinh*, *Tam sử*, *Bách sĩ* được đánh giá là bậc uyên thâm kinh điển và được ban cho quyền cao chức trọng.

Trong suốt thời kỳ *Ba vương quốc* và *Shilla* thống nhất cho đến năm 935, đạo Phật đóng vai trò chủ đạo trong việc định hình các hướng phát triển tôn giáo căn bản của người dân trên bán đảo Hàn Quốc. Nho giáo vẫn giữ vai trò thống lĩnh nền giáo dục bác học trong các giai đoạn này, nhưng nó chỉ giới hạn trong giới thượng lưu trí thức. Đối với dân thường, đạo Phật có một ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống hàng ngày. Đây chính là nền tảng cho sự phát triển của giáo dục bình dân, qua đó thanh niên Hàn Quốc thời ấy mới biết đọc, biết viết rồi sau đó mới làm quen với các môn nghệ thuật khác.

Thời Koryo, có 3 loại cơ sở giáo dục quốc gia được thiết lập, đó là *kukchagam* (quốc tử giám), *tongso haktang* (đông tây học đường) và *hyanggyo* (hương giáo). Hai hình thức đầu tập trung chủ yếu ở kinh đô, hình thức thứ ba thì lập ra ở các tỉnh. *Quốc tử giám* được lập ra năm 992, lúc đầu bao gồm 3 viện đại học là *kukchahak* (quốc tử học), *t'aehak* (đại học) và *samunhak* (tứ môn học), mỗi viện có khoảng 300 học sĩ. Chỉ có các công tử con nhà quyền quý mới được tuyển vào học tại các trường này. *Kukchahak* gồm 7 chuyên ngành gọi là *che* (trai)<sup>8</sup> tất cả đều dạy *Biến luận*, *Cổ văn*, *Thi tập*, *Chu lý*, *Kinh lễ*, *Luận ngữ* và *Binh thư*. Còn với *tongso haktang*

<sup>8</sup> *Yǎ'aekche* (Lê Trạch trai), *Daebinghe* (Đãi Sinh trai), *Kyōngdōjche* (Kinh Đức trai), *Kuinche* (Cầu Nhân trai), *Pokungche* (Phục Ung trai), *Yungjǎ'che* (Dưỡng Chính trai), *Kangyaehe* (Giảng Nghệ trai)

thì ngày nay người ta biết rất ít về tôn giáo và cơ cấu tổ chức của trường này, chỉ biết rằng trường được thành lập vào năm 1272.

*Hyanggyo* hay còn được gọi là *hyanghak* là trường tỉnh, cũng là loại trường được triều đình hỗ trợ kinh phí trong thời vua Injong (1123 – 1146) trị vì và được xây dựng khắp trong nước. Các nho sinh học ở trường này xuất thân từ gia đình của các quan chức cấp thấp hoặc địa chủ. Những học sinh xuất sắc của trường sẽ được dự thi vào *Quốc tử giám*.

Ngoài ra còn có 2 loại trường tư là *sahak* và *sodang*. *Sahak* do các thầy đồ nổi tiếng trong làng hoặc tỉnh lập ra. Nhiều nho sinh tốt nghiệp các trường tư này đã đạt kỳ thi quốc gia và được bổ nhiệm vào các chức vụ quan lại trong triều đình. *Sodang* thì dạy cho dân thường Hán tự và Hán văn căn bản. Cơ sở giáo dục dạng này vẫn còn được duy trì trong các triều đại tiếp đó và duy trì đến tận sau khi Nhật thôn tính Hàn Quốc vào năm 1910.

Vương triều Yi – Choson đã lấy Nho giáo làm nền tảng của xã hội và đàn áp Phật giáo do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tân Nho giáo sau đó đã trở thành một đường lối chính trị chính thống xuyên suốt các vương triều Choson.

Sau khi nhà nước Choson ra đời, cơ quan giáo dục quốc gia cao nhất ở bán đảo Hàn là *Nho học Hàn lâm viện*, gọi là *Songgyongwan* được thành lập vào năm 1398 ở Seoul. Viện này bao gồm 2 cơ quan: *munmyo* và *myonggyongdang*. *Munmyo* là nơi thờ đức Khổng tử và các Nho gia nổi tiếng của Hàn Quốc. *Myonggyongdang* là học viện được triều đình hỗ trợ, thu nhận hàng năm khoảng 200 nho sinh từ 15 tuổi trở lên. Các nho sinh của học viện này được hưởng những ưu đãi đặc biệt, chẳng hạn như là được đặc ân dâng sớ kiến nghị với vua về các chính sách của triều đình.

Từ khi triều đình Yi hạn chế việc chỉ định con trai của các *yangban* làm quan thì việc thi đậu các kỳ thi tuyển ba cấp dân sự trở nên quan trọng đối với những ai có tham vọng kiếm một chỗ trong quan lại. Tuy nhiên, mặc dù con cái của những người dân thường cũng đủ điều kiện dự thi, nhưng chỉ có một số ít trong bọn họ có thể qua nổi kỳ thi ấy. Thi cử cũng được mở rộng đến tận quân đội, các tướng lĩnh phải qua các kỳ thi quân sự tương ứng gồm ba giai đoạn. Thêm vào đó, còn có bốn kỳ thi nữa cũng được tổ chức để tuyển chọn ra các chuyên gia trong lĩnh vực ngoại ngữ, y dược, luật và thiên văn địa lý.

*Hyanggyo*, được sáng lập từ thời Koryo, và được xây dựng nhiều hơn vào triều đại Choson trên khắp đất nước. Tuy nhiên, chức năng giáo dục của nó giảm đáng kể khi hệ thống các *sowon* ngày càng được ưa chuộng. *Sowon* là một loại hình giáo dục mới, một hình thức trường tư, được sáng lập vào năm 1543 và dạy miễn phí Nho giáo cổ. Ở đây cũng tổ chức các nghi lễ Nho giáo 2 lần trong năm. Thông qua đóng góp của cá nhân và sự tài trợ của triều đình, *sowon* phát triển thành một hệ thống giáo dục có ảnh hưởng sâu rộng về mặt chính trị lẫn tài chính

*Sodang* là trường tiểu học dạy cho con em của thường dân trong triều đại Choson. Loại hình giáo dục này tăng lên đáng kể dưới hình thức các nhóm đào tạo tư thục. Tại trường *sodang*, trẻ em được một thầy đồ và một người hướng dẫn phụ trách. Giáo trình dạy cách đọc và viết

một ngàn chữ Hán căn bản trong đó chữ Hán tượng hình được sắp xếp theo một thứ tự đặc biệt, phản ánh được vũ trụ quan của Nho giáo. Trẻ em ở đây xướng to giọng để đọc sách cho đến khi học thuộc quyển sách ấy. Xướng họa các bài văn viết bằng chữ Hán cổ là phương pháp truyền dạy chính tại các *sodang*.

## 2. Giáo dục và các nhà truyền giáo

Thiên chúa giáo bắt đầu được truyền bá ở Hàn Quốc chủ yếu từ cuối thế kỷ 19. Trong suốt những năm đầu của sứ mệnh truyền giáo, nhiều đặc sứ Thiên chúa giáo rất lương lự trong việc thiết lập nên các cơ sở giáo dục đàng hoàng. Do đó, họ thường nhấn mạnh vào việc rao truyền đức tin căn bản hơn là công tác giáo dục. Tuy nhiên, sau năm 1893, Hội truyền giáo ở Hàn Quốc đã khuyến khích thành lập các trường tiểu học do các nhà truyền giáo điều hành và trực tiếp giảng dạy.

Trường tiểu học đầu tiên do Horace G. Underwood thành lập, có tên là *Trường dòng Jêsu*. Trường được dựng lên một cách khiêm tốn, sơ sài, chẳng khác gì hơn là một trại trẻ mồ côi. Tuy nhiên, đến khoảng năm 1908 đã có 30 trường tiểu học được lập ở Seoul. Đến năm 1926 đã có 766 trường tiểu học được các nhà truyền giáo xây dựng với 24.170 nam sinh và 13.576 nữ sinh theo học, đội ngũ giáo viên lên đến 1.188 người. Thêm vào đó, còn có 313 trường chỉ có vốn vẹn một lớp học, chỉ dạy *Han'gul* (mẫu tự tiếng Hàn) và Hán tự. Các trường dạng này đã dạy tổng cộng 12.923 học sinh và có đội ngũ giáo viên đến 722 người. Số năm học linh động tùy nơi, nhưng hầu hết các trường đều đào tạo trong 4 năm.

Năm 1886, trường trung học nữ *Ehwa Haktang* đã được bà M.F. Scranton sáng lập ở Seoul. Cùng năm ấy ở Seoul, cha H.G. Appenzeller cũng thành lập trường trung học nam *Paechae Haktang*. Học sinh được nhận vào trường được dạy các môn như: Hán văn, tiếng Anh, thiên văn, địa lý, sinh vật, toán, thủ công và các bài học từ kinh thánh. Các môn thể thao hiện đại cũng được giới thiệu vào Hàn Quốc trong giai đoạn này. Học sinh học các môn thể thao phương Tây như: dã cầu, bóng đá, và quần vợt. Kỷ luật của trường được lập ra với nội qui và điều lệ theo kiểu một trường phương Tây. Học sinh phải tuân theo pháp luật nhà nước, không được uống rượu và nói tục. Các trường trung học cũng xây dựng ở các tỉnh, một trong các số đó có trường *Sinmyong* được xây ở một thành phố nhỏ về phía Bắc *P'yongyang* vào năm 1905, chương trình giảng dạy của trường bao gồm các môn: hóa học, vật lý và các môn được dạy ở các trường của Mỹ. Cuối năm 1937, đã có 37 trường trung học – 4 trường nam, 6 trường nữ, 3 trường kỹ nghệ và 24 trường không theo tiêu chuẩn nào. Học sinh hầu hết phải học từ 4 đến 5 năm mới được tốt nghiệp. Ở bậc giáo dục cao đẳng, có 6 trường được xây dựng và đầu thế kỷ 20, đó là các trường Y khoa, trường Liên đoàn Thiên chúa giáo, trường Choson, trường Ehwa, trường Thần học và trường Dòng. Trường Công giáo Choson được thành lập năm 1915, nay là trường Đại học *Yonsei*, một trong những trường đại học lớn nhất Hàn Quốc hiện nay. Trường *Ehwa* được xây vào năm 1945, nay là trường Đại học nữ Ehwa, trường có số lượng nữ sinh nhiều nhất thế giới.

## 3. Giáo dục trong thời kỳ Nhật bản chiếm đóng

Trong thời kỳ bị người Nhật đô hộ, sự phát triển văn hóa và giáo dục của Hàn Quốc bị kìm hãm. Nhật không cho nâng cao trình độ dân trí của người Hàn, lại còn đặt ra những chính sách



nhằm hủy hoại các di sản văn hóa và ý thức dân tộc của người Hàn với nhiều cách khác nhau. Việc nghiên cứu lịch sử bán đảo Hàn bị cấm tuyệt đối ngay từ những ngày đầu của chế độ thuộc địa, tiếng Nhật được xem là ngôn ngữ chính thức cho người Hàn và việc dạy, học bằng tiếng Hàn từng được cho phép trong các trường tiểu học bị bãi bỏ vào năm 1938. Mọi hoạt động và các phương tiện công cộng đều bị Nhật giám sát. Chương trình giáo dục bị thu hẹp do thiếu hẳn một số lượng lớn trường tiểu học và trung học. Tuy nhiên việc thành lập các trường công lập đã làm tăng số lượng học sinh từ 110.800 năm 1910 đến 1.775.078 vào năm 1943. Năm 1943 chỉ có khoảng 3.000 sinh viên đại học và cao đẳng ở bán đảo Hàn. Vì thiếu cơ hội để học cao hơn ở trong nước nên hàng ngàn sinh viên Hàn đã sang học tại các trường đại học tư ở Nhật. Để đáp ứng nhu cầu giáo dục của Hàn Quốc, một trường đại học duy nhất có khoảng 650 sinh viên được phép thành lập. Gần phân nửa trong số các trường cao đẳng và chuyên nghiệp là được dành riêng cho sinh viên Nhật. Không hề có một trường đại học, trung học hoặc tiểu học nào do các tổ chức nước ngoài hoặc công dân Hàn trong nước thành lập mà được chính quyền thuộc địa cho phép, do đó số người Hàn hấp thụ được nền văn hoá giáo dục hiện đại rất ít. Mãi đến năm 1920, chỉ một số rất ít báo tiếng Hàn được phép ấn hành.

#### 4. Nền giáo dục hiện đại

Sau 1945, nền giáo dục Hàn Quốc phát triển rất nhanh nhờ vào ảnh hưởng lớn của chính quyền quân sự Mỹ ở Hàn Quốc từ 1945 đến 1948. Chính quyền quân sự Mỹ đã áp dụng hệ thống giáo dục của Mỹ vào Hàn Quốc, tuyển dụng các trí thức Hàn Quốc được đào tạo từ các trường của Mỹ về để phát triển một hệ thống giáo dục theo đường lối dân chủ tư sản. Tuy nhiên, giáo dục dân chủ vẫn chưa thật sự được áp dụng một cách nghiêm túc. Hơn thế nữa, giáo dục Hàn Quốc thời kỳ này còn chứa nhiều nhược điểm nghiêm trọng. Đó là sự xuống cấp trong chất lượng đào tạo do việc lập ra một cách tùy tiện các cơ sở giáo dục, thiếu tôn trọng cá nhân học sinh do tổ chức các lớp học quá đông. Giáo dục chỉ tập trung vào việc nhồi nhét cho sinh viên, học sinh lý thuyết chống cộng nhằm phục vụ cho mục đích chính trị của chính phủ cầm quyền, cũng như tập trung vào việc phát triển kinh tế mà bỏ qua các giá trị đạo đức và ý thức dân tộc.

Để chấn chỉnh tình hình trên, năm 1968 chính phủ Hàn Quốc đã công bố Hiến chương giáo dục quốc gia. Hiến chương nêu rõ mục đích của giáo dục là giúp công dân Hàn Quốc nhận thức rõ ý thức dân tộc, tôn trọng lịch sử và truyền thống. Chính phủ Hàn Quốc còn ban hành Luật giáo dục để khẳng định và khuyến khích học tập nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục. Bộ luật này dựa theo nguyên tắc *hongik ingan*, tức phục vụ rộng rãi cho lợi ích của nhân loại, là kim chỉ nam trong đường lối giáo dục của Hàn Quốc. Giáo dục nhằm giúp tất cả mọi người hoàn thiện nhân cách của cá nhân, phát triển khả năng tự lập và các phẩm chất của công dân, đủ khả năng xây dựng một xã hội dân chủ và thịnh vượng.

Hệ thống giáo dục của Hàn Quốc gần sao chép hoàn toàn hệ thống giáo dục của Mỹ, theo cấu trúc bậc thang 6 – 3 – 3 – 4 bao gồm số lớp của trường *ch'otŭng* (trước kia còn gọi là *kukkmŭn*), *chunghak*, *kottŭng*, và *daehak*<sup>11</sup>. Giáo dục cho trẻ em trước khi đến tuổi đi học rất phổ biến, nhưng không nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia (có nghĩa là không đi mẫu giáo cũng có thể vào lớp 1). Hiện nay (năm 1999) có 8.973 trường mẫu giáo với số trẻ nhập học là 533.912, chiếm 40 % tỉ lệ em ở độ tuổi từ 4 đến 6.

<sup>11</sup> Tương đương với các bậc Tiểu học, Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông và Đại học ở Việt Nam.

Giáo dục bậc *ch'otŭng* ở Hàn Quốc là cưỡng chế (do đó bậc này còn có tên là bậc giáo dục quốc dân – *kukkmin*), trong các trường công lập là miễn phí. Bên cạnh đó có nhiều các trường *ch'otŭng* (tu thực). Việc giáo dục trong các *ch'otŭng* thường kéo dài 6 năm, chú trọng việc học tập tiếng, tinh thần công dân, phát triển kỹ năng quan sát, kỹ năng làm việc, phát triển kỹ thuật số, khả năng thưởng thức âm nhạc, mỹ thuật, văn chương và chăm sóc sức khỏe bản thân. Năm 1999, có 5.688 trường *ch'otŭng* với 3.834.561 học sinh và một đội ngũ giáo viên 140.121 người, giảng dạy cho 109.201 lớp học.

Sau khi tốt nghiệp bậc *ch'otŭng*, các học sinh có độ tuổi từ 12 đến 13 tiếp tục học lên cấp *chunghak*. Năm 1999, có 2.736 trường *chunghak* với 2.011.468 học sinh. Các trường *chunghak* chú trọng giáo dục việc phát triển tinh thần dân chủ của công dân và truyền đạt các kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, khả năng phê bình và đánh giá, kiến thức thần học và chăm sóc sức khỏe. Sau khi học xong cấp *chunghak*, các học sinh muốn theo học *kottŭng* phải vượt qua kỳ thi tốt nghiệp quốc gia. Đầu năm 1999, số học sinh theo học tại 1.921 trường *kottŭng* là 2.326.880 người, đội ngũ giáo viên của các trường này là 105.945 người. Giáo dục ở trường *kottŭng* được chia thành hai hướng cơ bản: lý thuyết và hướng nghiệp. Việc phân chia này nhằm phát huy khả năng của học sinh tự đặt mình vào các mối quan hệ giữa bản thân với đất nước và xã hội, củng cố thêm những gì các em đã được học ở *chunghak*.

Có 4 loại giáo dục đại học. (1) giáo dục *daehak* (đại học) với chương trình đào tạo 4 năm; (2) giáo dục đại học chuyên nghiệp (*jŏnmun daehak*) trong 2 hoặc 3 năm; (3) đại học sư phạm trong 4 năm; và các chương trình khác đào tạo tương đương trình độ đại học. Loại thứ 4 bao gồm các trường dạy về thần học, học viện quân sự, cảnh sát, và các trường đào tạo đặc biệt khác. Chỉ tiêu tuyển sinh vào tất cả các trường này được Bộ Giáo dục giám sát chặt chẽ. Không trường nào được phép tuyển sinh vượt chỉ tiêu cho phép. Hàng năm, các học sinh tốt nghiệp *kottŭng* trong cả nước nếu muốn vào đại học phải dự 2 kỳ thi tuyển khác nhau. Thứ nhất, phải đỗ tốt nghiệp *kottŭng* mới đủ điều kiện đăng ký dự thi vào đại học. Tiếp đó, các trường đại học sẽ mở kỳ thi tuyển chọn các sinh viên có đủ điều kiện, tư cách vào trường. Năm 1999, ở Hàn Quốc có 325 trường đại học với 2.300.365 sinh viên theo học, trung bình cứ 1 giảng viên *jŏnmun daehak* thì có 58 sinh viên, 1 giảng viên đại học thì có 26 sinh viên. Giáo dục sau đại học cũng rất được chú trọng. Sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học đều có thể dự thi vào cao học. Chương trình cao học đào tạo tối thiểu 2 năm. Sau khi hoàn thành cao học, các thạc sĩ có thể tiếp tục học lên bậc tiến sĩ, bậc học này chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn một, nghiên cứu sinh phải hoàn tất các học phần chuyên ngành bắt buộc, giai đoạn hai là nghiên cứu và viết luận án. Năm 1999, Hàn Quốc có 179.773 nghiên cứu sinh bậc thạc sĩ và tiến sĩ.

Quản lý giáo dục được phân thành 3 cấp, cấp quận, cấp tỉnh và cấp quốc gia. Bộ giáo dục có toàn quyền xem xét tất cả các vấn đề liên quan đến việc ban hành chính sách giáo dục thuộc giáo dục cộng đồng. Bộ cũng quản lý giáo trình giảng dạy, phê duyệt nội dung sách giáo khoa trong giáo dục tiểu học, ra đề cương cho giáo dục bậc trung học, thanh tra giám sát các cán bộ quản lý giáo dục ở địa phương và quản lý đăng ký giáo viên. Có 15 Hội đồng giáo dục ở 9 tỉnh và 6 thành phố trên cả nước do những người đứng đầu cơ quan hành chính tại mỗi địa phương làm chủ tịch.

Nền giáo dục của Hàn Quốc được sử dụng như là phương tiện để tuyển dụng đội ngũ trí thức vào các cơ quan hành chính của nhà nước, các học viện nghiên cứu, các tập đoàn kinh tế lớn. Hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc đảm nhận công tác đào tạo lực lượng trí thức, cố gắng xóa đi sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo trong suốt hơn bốn mươi năm qua. Nền giáo dục được thiết kế để xây dựng nên một quốc gia tự do dân chủ, góp phần phát triển nhân cách của từng cá nhân để trở thành những người hiểu rõ truyền thống văn hoá của dân tộc mình.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nhiều tác giả. *Hàn Quốc: Văn hóa và con người*. NXB Sa Kaejđ, Seoul 1998.
2. Yoo Sun – Ha. *Luận ngữ văn-hóa Hàn Quốc*. NXB Han –ul, Seoul 1998.
3. Choi Bong -Yǎng. *Tính chất của nền văn hóa Hàn Quốc*. NXB Sa Kaejđ, Seoul 1997.
4. Jǎn Kyǎng – Soo. *Bản về Văn hóa Hàn Quốc*. NXB Il Jee – Sa, Seoul 1995.
5. John H. Joo và Andrew C. Nahm. *An Introduction to Korean Culture*. NXB Hollym International Corp., Seoul 1997.
6. Andrew C. Nahm. *Introduction to Korean History and Culture*. NXB Hollym International Corp., Seoul 1997.
7. Tae- Hung Ha. *Guide to Korean Culture*. NXB Jonsey University Press, Seoul 1997.
8. Peter H. Lee. *Sourcebook of Korean Civilization – Volume 1&2*. NXB Columbia University Press, New York 1993.
9. Nhiều tác giả. *A collection of These on Korean Studies*. Korean Foundation xuất bản, Seoul 1995.
10. Nguyễn Long Châu. *Nhập môn văn học Hàn Quốc*. NXB Giáo dục, Hà Nội 1997.
11. *Hàn Quốc lịch sử và văn hóa*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 1995.
12. *Dữ liệu Internet của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc*. Telnet 203 . 254. 63. 3, cập nhật đến ngày 01.01.2000.

## MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở HÀN QUỐC VÀ Ở VIỆT NAM

PGS.TS NGUYỄN NGỌC BỘI

Khoa NN & VH Phương Đông  
Trường ĐHDL Ngoại ngữ – Tin học Tp.HCM

Giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa mới cho dân tộc. Chính vì vậy, chúng tôi muốn nêu lên một số nhận xét về giáo dục, đại học ở Hàn Quốc và ở Việt Nam nhằm làm sáng tỏ vấn đề: giáo dục phải là quốc sách trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta.

### 1. Một số điểm khái quát về nền giáo dục ở Hàn Quốc (HQ)

Trong suốt quá trình lịch sử của mình, người HQ rất coi trọng giáo dục. Ở HQ ngày nay, giáo dục được coi là nhân tố cơ bản quan trọng, vì nó tạo ra nguồn nhân lực cần thiết cho sự phát triển kinh tế và khoa học – kỹ thuật. HQ là một trong những nước có tỉ lệ người biết chữ cao nhất thế giới: 98% đứng sau 6 nước Nhật, Mỹ, Anh, Canada, Úc, Nga (đạt 99%) trong khi các nước đang phát triển chỉ đạt tỷ lệ 70,4%. Tổng chi cho GD – ĐT ở HQ là 16,1 tỷ USD (1995), chi cho GD – ĐT trên đầu người dân là 358 USD. Con số tương ứng của VN là 0,5 tỷ USD và 7 USD (1995). Ở HQ những người có học vị, học hàm, có trình độ cao được coi là “tài nguyên cơ bản” của nhà nước. Chính nguồn “tài nguyên cơ bản” này đã giúp cho Hàn Quốc phát triển vượt bậc, từ một nước nghèo bị chiến tranh (1950 – 1953) tàn phá trở thành một nước công nghiệp mới (NIC) và đang phấn đấu gia nhập các nước phát triển trên thế giới.

### 2. Nguyên nhân của việc cải cách giáo dục (CCGD) nói chung và giáo dục (GD) đại học nói riêng ở HQ.

Xã hội của TK21 sẽ có nhiều đổi mới và đầy bất ngờ. Xu thế toàn cầu hóa trên thế giới ngày một tăng. Điều đó đòi hỏi các dân tộc phải có *khả năng thích nghi* (adaptability) và một *tinh thần cạnh tranh* (competitiveness) để tồn tại và phát triển. Chính *khả năng thích nghi* và *tinh thần cạnh tranh* này sẽ đảm bảo sự ổn định và phồn vinh của dân tộc, nâng cao vai trò và địa vị của dân tộc đó trong cộng đồng thế giới trong quá trình toàn cầu hóa. GD phải làm được điều đó, phải tạo một lợi thế cạnh tranh cho dân tộc mình. Xuất phát từ quan điểm chiến lược như vậy mà nhiều nước đã tiến hành CCGD, trong đó có HQ và VN. Lợi thế cạnh tranh có thể được thể hiện ở nhiều mặt như thể chế chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa ..., nhưng các nhà CCGD ở HQ coi GD là một lợi thế cạnh tranh quan trọng. Hiện nay HQ có lợi thế về khoa học và kỹ thuật, vốn và tài nguyên thiên nhiên. Nhưng theo các nhà hoạch định chiến lược, lợi thế của HQ ở TK 21 là nhân lực. Trong vòng 20 – 30 năm sắp tới HQ vẫn có một sự cân đối lớn về nhân lực so với dân số cả nước. GD gắn liền với việc phát triển nhân lực này. Chính sách GD của HQ phải cải cách không những việc dạy dỗ ở nhà trường mà toàn bộ các thể chế để đảm bảo sự thích nghi và tinh thần cạnh tranh của toàn dân tộc. Nó phải dựa trên cơ sở vững chắc đảm bảo mọi cá thể có thể phát huy hết tài năng của mình, chứ không phải chỉ dựa vào một nhóm nhỏ các sinh viên xuất sắc.

### **3. Những vấn đề tồn tại trong GDĐH ở HQ.**

3.1. Trước hết xét về đầu vào, ở HQ mỗi chính phủ mới lên đều thay đổi chế độ tuyển sinh nhằm đạt kết quả tốt hơn trong GDĐH, nhưng tình hình cũng không thay đổi. Nhiều gia đình ở HQ đã phải chi tiêu cho con em mình về GD nhiều hơn so với các chi tiêu khác cho cuộc sống. Việc đòi hỏi có trình độ cao và được tuyển chọn vào các trường ĐHQG nổi tiếng luôn đè nặng lên cuộc sống của nhiều học sinh THPT. Người HQ nhìn về triết lý, thực tiễn và tính công bằng trong GD có đôi chút bi quan hơn so với người dân ở các nước phát triển. Hệ thống GDHQ hiện nay chỉ dựa vào việc phân loại và sàng lọc nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu hẹp của nền kinh tế. Điều này là cần thiết, nhưng chưa đủ vì đó chỉ là một trong hai chức năng cơ bản của GD. Chức năng thứ hai của GD là khám phá và phát triển tiềm năng của mỗi sinh viên để họ có thể tự thể hiện mình trong cuộc sống. Hai chức năng này không thể tách rời nhau, nhưng GDĐH của HQ chưa thực hiện được đầy đủ điều đó. Vì vậy, theo các nhà CCGD HQ cần phải thay đổi về triết lý GD.

3.2. Về hệ thống tuyển sinh đại học, các nhà CCGD HQ cho rằng hệ thống này đã làm méo mó mục tiêu giảng dạy của các trường THCS và THPT HQ. Việc nuôi dưỡng tài năng sáng tạo bị lãng quên. Việc chuẩn bị để học sinh thi vào đại học trở thành mục tiêu thực tiễn. Học sinh trở nên thụ động, thiếu tự nguyện, thiếu sáng tạo, học thuộc lòng nhiều và kiến thức hời hợt.

### **3.3. Về tỉ lệ sinh viên – giảng viên và khả năng cạnh tranh của các trường ĐHHQ.**

Nếu sử dụng chuẩn của UNESCO thì tỉ lệ học sinh – thầy giáo trong các trường THCS và THPT ở HQ tương đương với các nước phát triển, còn ở đại học tỉ lệ này là 41/1 (so sánh với Harvard, Stanford, ĐH Tokyo: 11 –15/1). Đầu tư về giáo dục so với GNP ở HQ thấp hơn nhiều so với các nước phát triển và thấp hơn so với các NIC ở châu Á như Đài Loan, Hong Kong và Singapore. Do đó không có một trường đại học nào của HQ lọt vào số 300 trường đại học hàng đầu của thế giới, không có một nhà khoa học HQ nào được nhận giải thưởng Nobel. Các trường đại học HQ có xu hướng thích tiếp nhận vào làm giảng viên các sinh viên tốt nghiệp ở nước ngoài hơn là sinh viên tốt nghiệp ở các đại học HQ. Điều đó nói lên khả năng cạnh tranh không mạnh của các trường đại học HQ.

### **4. Chiến lược CCGDĐH ở HQ.**

4.1. Kết hợp hài hòa cá nhân với xã hội. GD có nhiệm vụ phải phát triển nhân lực, nhưng cũng phải giúp con người có cuộc sống hạnh phúc. CCGD phải giải quyết được hài hòa 2 chức năng này. Các trường THCS và THPT phải tập trung vào việc phát hiện và phát triển khả năng, năng khiếu, sở thích và chất lượng đồng nhất của mỗi học sinh, đồng thời vẫn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các học sinh muốn vào học các trường hàng đầu. GD phải nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo, nhờ đó mà cá nhân và cộng đồng có thể cùng nhau làm việc trong TK 21. Sự kết hợp hài hòa cá nhân với cộng đồng còn thể hiện ở nền GD suốt đời. Những người đứng tuổi có thể học lại để tìm công việc mới. GD và học tập suốt đời (life-long education) là mục tiêu chủ yếu của TK 21.

4.2. Cải cách hệ thống tuyển sinh ĐH. Để tiến hành cải cách hệ thống tuyển sinh, cần phải thực hiện các điều sau đây:

- Các trường ĐH phải có quyền tự quyết trong vấn đề lựa chọn SV, số lượng SV tuyển chọn, cách tuyển chọn đồng thời chịu trách nhiệm về quyền tự quyết của mình.
- Cách thi tuyển phải đảm bảo cho SV có thể học được những môn mà họ muốn học và có khả năng, năng khiếu về môn đó, không dàn trải cho nhiều môn học.
- Cần có những buổi tư vấn cho phụ huynh và học sinh trước đợt thi tuyển để tránh hai khuynh hướng sau: một là học sinh (và cả cha mẹ của họ) chỉ muốn vào học ở các trường ĐH nổi tiếng, hơn là chú ý đến khả năng và sự hứng thú của chính họ. Hai là, một số học sinh chỉ mong sao được vào ĐH, bất kể vào trường nào, khoa nào, năng lực và sự hứng thú của mình ra sao.

4.3. Đầu tư vào nền GD có chất lượng. Chi phí cho GD công cộng của HQ hiện nay tương đối thấp chỉ vào khoảng 1/6 – 1/3 tổng chi phí mà các nước tiên tiến đang cung cấp cho nền GD của họ. Ta hãy xem bảng sau.

Số liệu về kinh tế và chi công cộng cho GD – ĐT  
của một số nước và Việt Nam năm 1995

	Dân số (Triệu người)	GNP (Tỷ USD)	GNP/ Đầu người (USD)	Tỉ lệ chi cho GD-ĐT trong GNP (%)	Tổng chi công cộng cho GD-ĐT (tỷ USD)	Chi công cộng cho GD - ĐT trên đầu người dân (USD)
Hàn Quốc	44,9	435,1	9.700	3,7	16,1	358
Nhật	125,1	4.964	39.640	3,8	188,6	1.507
Mỹ	267,3	7.100	26.980	5,3	376,3	1.407
Anh	58,1	1.095	18.700	5,5	60,2	1.036
Canada	29,4	574	19.380	7,3	41,9	1.425
Thái Lan	58,2	159,6	2.740	4,2	6,7	115
Việt Nam	73,3	17,6	240	2,7	0,5	7

Nguồn: Human Development Report 1998 (UNDP)

4.4. Tăng cường tính cạnh tranh của các trường ĐH. GDĐH có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính cạnh tranh của một dân tộc, nhưng theo các nhà CCGD ở HQ, chưa có một trường ĐH nào ở HQ ngang bằng với các trường hàng đầu trên thế giới. Vì vậy, chính phủ, các trường ĐH và toàn xã hội phải cùng nhau hành động để nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của GDĐH ở HQ. Cần phải tiến hành các biện pháp sau:

- a. Chính phủ cần dành ngân khoản lớn hơn cho GD. Việc trợ cấp vốn của chính phủ tránh phân bố đều cho các trường ĐH. Những trường nào tăng số lượng SV được đào tạo chỉ được trợ cấp ít, những trường chú trọng đến nâng cao chất lượng đào tạo ĐH được trợ cấp nhiều.
- b. Phối hợp giữa GDĐH, khoa học (KH) và công nghệ (CN)
  - Các trường ĐH và các công ty, xí nghiệp liên kết để xây dựng, phát triển các Trung tâm nghiên cứu, các dự án kỹ thuật.
  - Phương hướng chủ yếu của chính sách KH và CN ở HQ là đề cao “sáng tạo” hơn là “bắt chước”, phát triển các vùng công nghệ cao cho TK21, tăng cường

các công trình KH cho thế hệ trẻ, đảm bảo nguồn tài chính ổn định cho nghiên cứu và ứng dụng. Để đạt được điều đó, các nhà hoạch định chính sách của HQ tập trung vào các điểm sau:

- Thu hút nhân lực có trình độ cao vào lĩnh vực KH và CN.
- Củng cố, đào tạo, bồi dưỡng các nhà KH sáng tạo và các công nhân có trình độ kỹ thuật cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nghiên cứu và ứng dụng ở cả 2 thành phần tư nhân và nhà nước. Ví dụ: Năm 1991, số nhà KH và kỹ sư có năng lực chỉ gồm 76.252 người (tỉ lệ 17,6/10.000 người) thì năm 2001, con số này sẽ là 150.000 người (tỉ lệ 30/10.000 người), trong số đó có 15.000 người (10%) sẽ là các nhà KH cấp cao có khả năng đảm nhiệm các vai trò chủ chốt trong từng lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng.

**5. Từ những điều trình bày trên, chúng ta có thể rút ra các nhận xét gì về GDDH ở HQ ?**

- 5.1. GD nói chung và GDDH nói riêng là một lợi thế cạnh tranh trong TK 21, trong xu thế toàn cầu hóa, là nhân tố cơ bản quan trọng trong việc phát triển đất nước.
- 5.2. GDDH phải thực hiện đồng thời hai chức năng: phân loại và sàng lọc nguồn nhân lực, đồng thời phát hiện và phát triển tiềm năng của từng sinh viên để họ có thể tự thể hiện mình trong cuộc sống, chứ không phải chỉ dựa vào một nhóm nhỏ các SV xuất sắc.
- 5.3. GDDH phải đào tạo một thế hệ trẻ có khả năng thích nghi và tinh thần cạnh tranh để tồn tại và phát triển, có tinh thần sáng tạo, chứ không phải "bắt chước", lấy việc học tập suốt đời là mục tiêu chủ yếu của GD ở TK 21.
- 5.4. Đầu tư nhiều hơn nữa vào nền GD có chất lượng, tăng tính cạnh tranh của các trường ĐH, kết hợp GDDH với KH và CN bằng các chính sách thể chế mới và tăng mức tổng chi công cộng cho GD – ĐT, nâng tỉ lệ chi công cộng cho GD – ĐT trong GNP từ 3,7% lên 5%.

\*  
\* \*

Từ những nhận xét trên chúng ta quay về với CCGD nói chung và GDDH nói riêng ở Việt Nam để xem đất nước ta đã chuẩn bị gì cho việc bước vào TK 21.

**1. Một số điểm khái quát về nền GD ở VN.**

1.1. Cũng như người HQ, người VN rất coi trọng việc học hành của con cái, có truyền thống "tôn sư trọng đạo". Mặc dù VN phải trải qua 30 năm chiến tranh (1945 – 1975), nhưng những thành tựu đã đạt được trong lĩnh vực GD của VN thật đáng tự hào. Xem bảng thống kê sau đây, chúng ta sẽ thấy những thành tích quý giá đó.

Số liệu về học sinh, sinh viên theo năm học

Đơn vị: 1000 người

Năm học	Tiểu học	THCS	THPT	TH chuyên nghiệp	Công nhân kỹ thuật	Cao đẳng - Đại học	Nguồn:
1985 – 1986	8.168.8	3.142.3	851,3			121.2	Tổng cục thống kê: VN 10 năm đổi mới.
1995 – 1996	10.228.8	1.019,5	1.019,5	170,5	58,7	414,2	1. Niên giám thống kê 1996, 1997, 1998.
1996 – 1997	10.413,7	1.175,5	1.175,5	172,4	108,2	568,3	2. Tổng kết 10 năm đổi mới GD - ĐT.
1997 – 1998	10.431,3	1.390,2	1.390,2	179,7	113,5	715,2	3. Số liệu Giáo dục năm học 98 -99 (Bộ GD-ĐT)
1998 – 1999	10.247,6	1.662,8	1.662,8	241,1	170,0	892,7	

Số liệu về giáo viên, giảng viên theo năm học

Đơn vị: 1000 người

Năm học	Tiểu học	THCS	THPT	TH chuyên nghiệp	Công nhân kỹ thuật	Cao đẳng - Đại học	Nguồn:
1985 – 1986	235,7	139,6	38,4	-	-	19,0	Tổng cục thống kê: VN 10 năm đổi mới.
1995 – 1996	298,4	154,4	39,4	9,4	6,1	22,8	1. Niên giám thống kê 1996, 1997, 1998.
1996 – 1997	310,3	166,6	42,0	9,7	6,6	22,5	2. Tổng kết 10 năm đổi mới GD - ĐT.
1997 – 1998	324,4	179,5	46,9	9,7	5,3	22,5	3. Số liệu Giáo dục năm học 98 -99 (Bộ GD-ĐT)
1998 – 1999	336,8	194,2	54,3	9,7	-	28,0	

1.2. Trong những năm gần đây, nhà nước VN đã coi GD là quốc sách và đề ra phương châm xã hội hóa GD, coi GD là sự nghiệp của toàn dân. Nội dung xã hội hóa GD có thể thể hiện qua 3 nội dung cơ bản sau:

- Tạo lập phong trào học tập rộng khắp trong xã hội.
- Xây dựng môi trường GD lành mạnh, ngăn chặn và đẩy lùi mọi ảnh hưởng tiêu cực đối với nhà trường và thế hệ trẻ.
- Huy động mọi nguồn nhân, tài, vật lực trong xã hội để phát triển GD. Các chính sách mới này đã đem lại sự khởi sắc trong nền GD nói chung và nền GDĐH nói riêng. Nhiều trường ĐHDL, PTDL ra đời góp phần đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

**2. Những mặt yếu của GDVN.**

**2.1. Đầu tư cho GD thấp.**

Tuy đạt được một số thành tựu đáng khích lệ như vậy, nhưng nền GD của chúng ta, nhất là nền GDĐH còn nhiều vướng mắc, còn nhiều việc phải làm.



- a. Đầu tư cho GD còn rất thấp, nếu không muốn nói là quá thấp.  
b. Số lượng SV/10.000 dân ở nước ta còn kém các nước trong khu vực và HQ. Ta hãy xem các bảng dưới đây.

**Chi công cộng cho GD-ĐT theo đầu người dân ở VN (USD/đầu người dân)**

1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Nguồn: - Niên giám thống kê: 1993 - 1998. - Chi ngân sách cho GD-ĐT từ Bộ Tài chính.
2,6	4,6	6,3	7,0	9,0	9,5	10,2	

Nước	Dân số (1995)	Tổng chi phí cho GD-ĐT (Tỷ USD)	Chi cho GD-ĐT trên đầu người dân (USD)	Số SV/10.000	Nguồn:
Việt Nam	73,3	0,5 (1995)	7 (1995)	117 (1999)	- Báo cáo phát triển nguồn nhân lực của UNDP. - Human Development Report 1998 (UNDP). - Mục tiêu định lượng của phát triển GD-ĐT (Bộ GD-ĐT)
Thái Lan	58,2	6,7 (1995)	115 (1995)	216 (1994)	
Hàn Quốc	44,9	16,1 (1995)	358 (1995)	493 (1994)	

**2.2. Cơ cấu đào tạo nhân lực chưa hợp lý.** Gia đình người Việt rất coi trọng đến việc học tập của con cái. Ai cũng muốn con em mình được vào học ở đại học, coi đó là niềm vinh dự cho gia đình. Nguyên vọng đó là đáng quý và rất đáng trân trọng. Tuy nhiên nhiệt tình thái quá đối với việc học của con cái và ước vọng quá xa đối với khả năng, năng khiếu của con em mình sẽ dẫn đến những xung đột, mâu thuẫn trong gia đình và phá vỡ cơ cấu lao động xã hội cần có. Nhìn vào số liệu HS, SV năm học 1998 – 1999, ta sẽ thấy ngay điều đó.

Năm học	HS TH chuyên nghiệp	Công nhân KT	Sinh viên CĐ và ĐH
1998 – 1999	241.100	170.000	892.700

Như vậy ta có tỉ lệ: 9 SV – 2,4 HS chuyên nghiệp – 1,7 công nhân KT. Còn cơ cấu lao động xã hội hợp lý theo tiêu chuẩn của tổ chức lao động quốc tế (ILO) là 1 ĐH – 14 THCN – 26 CNKT.

### **3. Phương hướng CCGD và CCGDDH ở VN.**

3.1. Điều tiết quy mô GD ở bậc ĐH, thực hiện việc phân luồng học sinh giữa các bậc học trong hệ thống GD quốc dân. Hiện nay các trường ĐH, CĐ chiếm tỉ lệ 49,5% trong tổng số các trường GD chuyên nghiệp. Đến năm 2005, tỉ lệ này là 25% và đến năm 2010, tỉ lệ này còn 8% (SGGP 11.1.2000)

3.2. Lập đề án quy hoạch tổng thể mạng lưới các trường ĐH, CĐ và trung học chuyên nghiệp trong cả nước. Các cơ sở ĐH hiện có sẽ được đầu tư củng cố và nâng cấp; đa

ngành hóa, đa lĩnh vực hóa đối với các trường đơn lĩnh vực; hình thành hệ thống đào tạo công nghệ, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

3.3. Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng đại học. Chủ nhiệm đề tài này là GS Nguyễn Đức Chính, Phó GD ĐHQG Hà Nội. Dự thảo tiêu chí gồm 74 chỉ số, được phân theo nguyên tắc “quá trình” (bao gồm: đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra) để có thể xác định được giai đoạn nào đóng vai trò chủ đạo, quyết định chất lượng đào tạo và sẽ được dùng làm tiêu chí chuẩn để Bộ GD-ĐT có thể thẩm định, đánh giá, công nhận chất lượng đào tạo và xếp hạng các trường ĐH (TT. 11.1.2000).

3.4. Tăng cường đào tạo sau ĐH và du học để đổi mới đất nước.

- Năm 2000 có 7000 chỉ tiêu tuyển sinh mới sau ĐH gồm: 1000 chỉ tiêu tuyển sinh mới NCS và 6000 chỉ tiêu đào tạo cao học.
- Năm 2000, Bộ GD-ĐT có 722 suất học bổng chính thức và dài hạn. Số suất học bổng kể trên gồm: 150 suất đi học ở Úc, 100 suất – Ấn Độ, 75 suất – Nga, 30 suất – Ukraina. Ngoài ra còn có học bổng đi một số nước khác như Belarus, Trung Quốc, Rumani... Trong số các học bổng dài hạn, lần đầu tiên có 300 suất học bổng từ ngân sách nhà nước. Đây là những học bổng nằm trong “Đề án gửi cán bộ KHKT trẻ đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”. (TTCN. 2.1.2000).

4. Sơ qua một vài điểm vừa nêu, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau về GD ở VN.

4.1. Việt Nam coi GD nói chung và GDĐH nói riêng là lợi thế cạnh tranh để hội nhập và phát triển trong TK 21.

4.2. Phải điều tiết lại quy mô GD ở bậc ĐH, bên cạnh việc đào tạo số sinh viên ngày một tăng, cần chú trọng đến chất lượng đào tạo các cử nhân đại học, để làm sao sinh viên tốt nghiệp có thể phát huy khả năng của mình trong cuộc sống. Chúng ta phải đào tạo nhân lực theo cơ cấu lao động xã hội hợp lý để phù hợp với tiêu chuẩn của ILO, tránh tình trạng như hiện nay “nhiều thầy hơn thợ”.

4.3. Để tăng cường khả năng thích nghi và cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hóa, chúng ta phải chú trọng đến đào tạo sau ĐH và đẩy mạnh việc du học, sử dụng tốt lực lượng chất xám được đào tạo ở trong và ngoài nước. Chúng ta cũng như HQ phải coi nhân lực là lợi thế cạnh tranh của đất nước ta trong thế kỷ sắp tới.

## ĐÔI NÉT VỀ NGÀNH HÀN QUỐC HỌC KHOA ĐÔNG PHƯƠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN SAU 6 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

TS. NGUYỄN KHẮC CẢNH

*Khoa Đông phương*

*Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*

*Đại học Quốc gia Tp.HCM*

Phương Đông đã từng là một trong những cái nôi lâu đời của nền văn minh nhân loại. Hiện tại Phương Đông đang được xem là miền đất chứa đựng nguồn nhân lực dồi dào, một khu vực phát triển kinh tế – văn hóa rất năng động, một thị trường đang trỗi dậy với nhiều triển vọng lớn lao của thế giới. Trong sự phát triển đó, Phương Đông ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà hoạt động khoa học, hoạt động xã hội, kinh tế, chính trị, ngoại giao... của nhiều nước trên thế giới. Hàn Quốc là một trong những quốc gia nằm trong vùng giàu tiềm năng này, một trong “4 con rồng của Châu Á”, đã và đang có nhiều quan hệ và ảnh hưởng trên nhiều lĩnh vực với các quốc gia trong vùng. Vì vậy tìm hiểu Phương Đông và nghiên cứu để hiểu biết sâu rộng về đất nước con người Hàn Quốc là một nhu cầu tất yếu và khách quan trong chiến lược hội nhập để xây dựng và phát triển đất nước.

Nằm bắt nhu cầu đó, từ tháng 3/1990 Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam – Đông Nam Á và sau đó từ năm 1992 đã thành lập Bộ môn Châu Á học trực thuộc Trường. Đó là những bước khởi đầu về khoa học và tổ chức làm tiền đề để tiến đến sự hình thành Khoa Đông phương. Và 2 năm sau, đến tháng 1 năm 1994, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra Quyết định số 249/QĐ-CTCB về việc thành lập Khoa Đông phương học trực thuộc Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Khoa Đông Phương học ra đời với các chuyên ngành đào tạo hệ chính qui gồm Nhật Bản học, Trung Quốc học, Hàn Quốc học thuộc Bộ môn Đông Á; Thái Lan học, Indonesia - Malaysia học thuộc Bộ môn Đông Nam Á ; Úc học thuộc Bộ môn Nam Á – Thái Bình Dương. Như vậy Hàn Quốc học là một trong những ngành đào tạo và nghiên cứu của Khoa Đông phương, được ra đời cùng với sự ra đời của chính Khoa Đông Phương học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

Lúc mới thành lập, trong mạng lưới thông tin về giáo dục – đào tạo của xã hội, Đông Phương học nói chung và Hàn Quốc học nói riêng còn là những khái niệm hết sức mới mẻ, nếu không muốn nói là xa lạ. Vì vậy, việc xác định mục tiêu đào tạo, xây dựng chương trình, đánh giá các lĩnh vực sử dụng... qua đó làm cho xã hội hiểu về ngành đào tạo là những việc làm “Vạn sự khởi đầu nan” và hết sức quan trọng.

Phù hợp với mục tiêu chung của Đông Phương học, ngành Hàn Quốc nhằm đào tạo **sinh viên** thành những **cử nhân** có tri thức đa dạng về Phương Đông và khu vực Đông Á, có

hiểu biết tương đối chuyên sâu về lịch sử, địa lý môi trường tự nhiên, văn hóa, kinh tế, chính trị, luật pháp, quan hệ quốc tế... của Hàn Quốc, đáp ứng nhu cầu khách quan của xã hội về đội ngũ các cán bộ, chuyên gia có đủ khả năng và tri thức chuyên môn để phục vụ và hoạt động trong các lĩnh vực gắn liền với các quốc gia Phương Đông và Hàn Quốc.

Nhờ được trang bị một vốn kiến thức đủ rộng và khả năng sử dụng tốt 2 ngoại ngữ (tiếng Hàn – ngoại ngữ chuyên ngành và 1 tiếng giao tiếp quốc tế) cử nhân Đông Phương ngành Hàn Quốc học có khả năng thích ứng cao với những biến động của xã hội và nền kinh tế thị trường. Có đủ chuyên môn và năng lực để có thể làm việc trong các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan ngoại giao, kinh tế đối ngoại, du lịch, văn hóa, giáo dục... của Việt Nam có liên hệ với Hàn Quốc; các cơ quan đại diện kinh tế, văn hóa, ngoại giao, các công ty, xí nghiệp của Hàn Quốc hay nước ngoài tại Việt Nam, các cơ sở kinh tế của Việt Nam liên doanh với nước ngoài; hoặc tiếp tục học tập nghiên cứu để trở thành những chuyên gia có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ về khu vực Đông Á và Hàn Quốc.

Phù hợp với mục tiêu, đặc điểm ngành học và chịu sự chi phối chung của quy chế đào tạo của Bộ GD-ĐT, chương trình đào tạo Hàn Quốc học gồm :

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương** : 72 ĐVHT (1ĐVHT = 15 tiết lý thuyết) nằm trong chương trình chung của nhóm ngành B (các ngành : Ngữ văn : Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức và Đông Phương học) của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** : gồm 138 ĐVHT được cấu trúc :
  - . 95 ĐVHT Hàn ngữ : từ cơ sở đến nâng cao theo các kỹ năng và chuyên ngành.
  - . 23 ĐVHT cơ sở chuyên ngành : gồm các học phần kiến thức cốt lõi về Đông Phương, khu vực Đông Á và Hàn Quốc.
  - . 10 ĐVHT chuyên sâu : gồm các học phần kiến thức chuyên sâu về văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc.
  - . 10 ĐVHT thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp.

Hàn Quốc học có mã ngành đào tạo nằm trong mã ngành của Đông Phương học là 611, tuyển sinh thi theo khối D1 (Toán-Văn-Anh ngữ) và khối H1 (Văn-Sử-Anh ngữ). Điểm chuẩn trúng tuyển hàng năm từ 17,5đ đến 19đ là một trong những ngành có điểm chuẩn cao nhất của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Số lượng sinh viên năm thứ nhất đạt 92% so với số thi sinh trúng tuyển gọi vào. Tính đến 9/2000 ngành Hàn Quốc học đã đào tạo và cung cấp cho xã hội 59 Cử nhân và hiện có 112 sinh viên đang học từ năm thứ I đến thứ IV.

Mặc dù là một ngành đào tạo mới, những hiểu biết và thông tin về ngành học chưa được mở rộng, nhưng do đáp ứng được nhu cầu khách quan của xã hội nên từ khóa đào tạo đầu tiên ngành học đã gây được sự chú ý và quan tâm lớn của xã hội, đặc biệt là sự quan tâm, giúp đỡ của ngài Tổng lãnh sự và các cơ quan thuộc Lãnh sự quán Hàn Quốc tại Tp.Hồ Chí Minh. Với sự giúp đỡ quý báu đó, Khoa Đông Phương đã được tiếp xúc và nhận sự giúp đỡ của nhiều quỹ học bổng, các công ty và các Trường Đại học của Hàn Quốc dành cho sự phát triển ngành Hàn Quốc học, cụ thể :

- Từ năm 1995 – 2000, mỗi năm quỹ Korea Foundation tài trợ từ 5000 – 10.000 USD (tổng cộng 30.000 USD) để phát triển ngành học, gồm chi thù lao cho giáo viên dạy Hàn ngữ, xuất bản sách và học bổng cho sinh viên. Nhờ vậy toàn bộ sinh viên ngành Hàn Quốc học được nhận học bổng và được cung cấp tài liệu học miễn phí từ quỹ này.
- Công ty Samsung Vina Electronic tặng 20 suất học bổng 100 USD/năm và trang bị cho ngành học một phòng “Thông tin - Tư liệu Hàn Quốc học” gồm các thiết bị hiện đại với hơn 100 CD, 100 bộ từ điển Hàn – Anh và hơn 300 đầu sách về Hàn Quốc, trị giá 100.000 USD. Nhờ có phòng Thông tin – tư liệu này sinh viên có được sự hỗ trợ rất lớn, nhất là việc tiếp xúc và sử dụng các phương tiện thông tin hiện đại, trong học tập. Ví dụ, sinh viên có thể sử dụng đĩa CD để học Hàn ngữ và các vấn đề lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế ..... Hàn Quốc trên các máy tính (nếu là học cá nhân), đưa lên tivi (nếu học theo nhóm) hoặc đưa lên màn hình lớn (nếu học theo lớp).
- Tổ chức Koica Hàn Quốc mỗi năm cử 2 giáo viên sang dạy Hàn ngữ cho sinh viên ngành Hàn Quốc học do Chính phủ Hàn Quốc chi trả toàn bộ : tiền lương, tiền đi lại và ăn ở. Nhờ vậy ngay từ đầu sinh viên được học tiếng Hàn với giáo viên bản ngữ và một số chuyên đề chuyên sâu về văn học, kinh tế, cấu trúc xã hội, quan hệ quốc tế ở năm cuối bằng tiếng Hàn.
- Công ty Daedong Group – Daedong Housing Co, Ltd tặng 13 suất học bổng 100 USD/năm. Hội Hữu nghị Hàn – Việt tặng 10 suất học bổng 20 USD/năm.

Ngoài sự giúp đỡ của các tổ chức quỹ học bổng, các công ty nói trên, ngành Hàn Quốc học còn nhận được sự hợp tác và đỡ đầu của một số trường Đại học của Hàn Quốc về việc nhận sinh viên du học tại Hàn Quốc :

- Đại học Quốc gia Seoul : nhận 4 SV (96, 97, 98, 99) học Hàn ngữ và 3 học viên Cao học 3 năm từ 1998 – 2001.
- Đại học Yonsei : nhận 4 SV (97, 98, 99) học Hàn ngữ.
- Đại học Chung Ang : nhận 1 học viên học Cao học.
- Đại học Hankuk : nhận 1 SV học Hàn ngữ.
- Viện Hàn lâm Hàn Quốc : nhận 2 SV học khóa học hè 7/1997.
- Đại học Kyngnam : nhận 2 SV học khóa học hè 7/2000.

Nhờ sự chọn lọc cao ở đầu vào và những thuận lợi trên, trong quá trình đào tạo sinh viên ngành Hàn Quốc học đã đạt những thành tựu bước đầu đáng phấn khởi. Hàng năm sinh viên khá giỏi đạt 40 % và thường 1/3 số SV thuộc ngành đạt HBKKHT của Nhà nước. Đặc biệt trong cuộc thi “nói tiếng Hàn Quốc” do Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam tổ chức, sinh viên ngành Hàn Quốc học khoa Đông Phương Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã giành được thứ hạng cao. Trong 6 SV được vào vòng chung khảo thi 1 SV đạt giải đặc biệt (giải cao nhất của cuộc thi), 1 SV đạt giải bạc, 2 SV đạt giải đồng. Một số SV xuất sắc đã có thể dịch tại chỗ trong những dịp có khách Hàn Quốc tới thăm Khoa.

Nhờ phương châm ngay từ đầu chú trọng vào chất lượng đào tạo, hạn chế số lượng đầu vào từ 30 – 35 SV mỗi khóa, vì vậy, trừ những người học tiếp bậc Cao học trong hoặc ngoài nước, còn lại 100% sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm ổn định phù hợp với ngành đào tạo ngay

trong tháng đầu, chủ yếu tại các công ty của Hàn Quốc hoặc có liên doanh với Hàn Quốc. Thậm chí có khóa 100% SV đã có việc làm bán thời gian hoặc lời mời làm việc từ học kỳ I năm thứ IV. Từ sau khóa đầu tiên ra trường, nhiều cơ quan, đơn vị, các tổ chức tư nhân đã tới tận Khoa Đông Phương xin tuyển dụng sinh viên ngành Hàn Quốc học. Hiện nay cũng đã có nhiều công văn đăng ký tuyển dụng số sinh viên sẽ tốt nghiệp 9/2000, nhưng theo chúng tôi được biết, hầu hết số sinh viên này đã có việc làm. Theo đánh giá sơ bộ, cơ cấu ngành nghề mà sinh viên đảm nhận sau khi được tuyển dụng, như sau :

- 5% : trợ lý Giám đốc (kể cả các công ty liên doanh và 100% vốn nước ngoài)
- 30% : thư ký tổng hợp các văn phòng trong nước và nước ngoài.
- 50% : phiên dịch (chủ yếu tại các công ty liên doanh).
- 15% : các công việc khác trong các công ty liên doanh 100% vốn nước ngoài hoặc các cơ quan, tổ chức xã hội có liên quan tới Hàn Quốc.

Trong đó, khoảng 1/3 (hơn 20 người) sau thời gian làm việc từ 6 tháng đến 1 năm đã được các đơn vị tuyển dụng tuyển cử đi tu nghiệp tại Hàn Quốc với các thời hạn khác nhau.

### **Một vài vấn đề rút ra**

1. Đông Phương học nói chung và Hàn Quốc học nói riêng thuộc lĩnh vực khu vực – đất nước học. Đặc điểm của lĩnh vực nghiên cứu này là tính liên ngành rất rõ rệt. Người học vừa phải có kiến thức nền đủ rộng về một khu vực lại vừa phải có hiểu biết tương đối chuyên sâu về quốc gia là đối tượng nghiên cứu. Trong đó tiếng bản ngữ có vai trò hết sức quan trọng, dù không phải là ngành đào tạo chuyên ngữ. Ngành học không chuyên sâu về từng lĩnh vực : lịch sử, ngôn ngữ, địa lý, kinh tế, xã hội ..... Hàn Quốc nhằm đào tạo ra những nhà lịch sử, nhà ngôn ngữ ..... nhưng chương trình đào tạo cần cung cấp cho người học sự hiểu biết toàn diện để trả lời được các câu hỏi : Dân tộc Hàn là ai ? Hàn Quốc hình thành và phát triển như thế nào ? Những gì là bản sắc đặc trưng riêng của dân tộc và đất nước Hàn làm cho họ thống nhất nhưng không đồng nhất trong quy luật vận động và phát triển chung của xã hội loài người và khu vực. Đặc điểm này thường đưa đến sự thiếu hụt về thời lượng đào tạo (theo quy chế hiện hành) với yêu cầu đào tạo. Người xây dựng chương trình thường gặp khó khăn về phân phối thời lượng giữa các khối kiến thức : đại cương, Hàn ngữ, cơ sở chuyên ngành và chuyên sâu.

2. Là một ngành đào tạo mới, lại ra đời lúc giáo dục đại học nước ta đang có những đổi mới tìm tòi một mô hình phát triển phù hợp. Vì vậy thực tiễn đòi hỏi những người đi tiên phong trong việc xây dựng và phát triển ngành phải vừa kiên trì làm cho xã hội hiểu được nhu cầu khách quan và mục tiêu của ngành đào tạo, vừa phải luôn tìm hiểu khả năng thích ứng của ngành đối với nhu cầu xã hội để kịp thời hoàn chỉnh chương trình theo phương châm nhà trường gắn liền với thực tiễn xã hội, dạy những gì xã hội cần chứ không chỉ dạy những gì người thầy có.

Trong việc xây dựng ngành, phải đặc biệt quan tâm tới công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ cả về trình độ khoa học chuyên môn cả về tư tưởng, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm. Trong thời gian nhất định phải có đủ cán bộ được đào tạo chính quy từ chính ngành học này ở trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phục vụ cho công tác đào tạo, lấp dần "lỗ hổng" cán bộ giảng dạy hiện nay do lấy từ các chuyên ngành khác sang.

3. Là ngành thuộc lĩnh vực khu vực – đất nước học, vì vậy cần tăng cường sự hợp tác quốc tế, đặc biệt là cần xây dựng mối liên hệ chặt chẽ với Hàn Quốc, tranh thủ được mọi sự giúp đỡ để vừa cải thiện điều kiện học tập của sinh viên trong nước vừa có thể đưa được nhiều nhất sinh viên sang thực tập hoặc du học theo các loại hình khác nhau ở các trường Đại học ở Hàn Quốc.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2000

## **Affective Network (緣故集團) and Globalization of East Asia\***

preliminary paper for the  
"International Vietnam-Korea Seminar in 2000"  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
September 28-29, 2000

Lew, Seok-Choon. Professor of Sociology, Yonsei University  
Chang, Mi-Hye, Ph.D. Candidate in Sociology, Yonsei University  
Kim, Tae-Eun. MA, Yonsei University

1. Introduction: Affective Network and the Korean Society
2. Previous Studies on Affective Network
  - 2.1. Affective Network as 'Regionalism'
  - 2.2. Affective Network as an 'Effective Tool' for Compressed Industrialization
  - 2.3. Affective Network as a Distortion of Communitarianism in Industrial Society
3. Alternative Approaches to Affective Network
  - 3.1. Is Affective Network a Primary Group that exists only in Pre-Modern Society?
  - 3.2. Does Affective Network Diminish Efficiency in Society?
  - 3.3. Are Affective Network and Civil Society Conflicting Entities?
  - 3.4. Is Affective Network a mere Remainder from the Past that shall be Vanished?
4. Cultural Background of Affective Network in East Asia
  - 4.1. Individual and Society in the Context of Affective Network
  - 4.2. Differentiation of Private and Public Matters within Affective Network
5. Institutional Forms of Affective Network in East Asia: Business Organization
6. Conclusion: Development of Democracy and Affective Network

\*An earlier version of this paper was presented at the 2<sup>nd</sup> International Conference on "Liberal, Social, and Confucian Democracy" at Andong, Korea, March 13-17, 2000.



### **1. Introduction: Affective Network and the Korean Society**

One of the notable characteristics of the Korean Society is the intricately webbed nexus among state/non-state and official/non-official sectors. Through this type of social relation, an individual obtains resources for his/her action or a means to elevate his/her social status. Accordingly, individuals in the Korean society are actively involved in 'social investment' of building and maintaining this network. In order to obtain a 'membership' in a better network to move up on the social ladder, there are an on-going, fierce competition to attend better schools and overheated enthusiasm for education as well as an astronomical amount of money spent on education as a result. Also, one must contribute a significant amount of time and energy to attend all the 'friendly gatherings' and special events such as weddings and funerals of people "connected". On the other hand, however, active involvement of voluntary citizens groups has been hard to find. Although quite many Koreans would gladly pay 100,000 won for a round of drink for 'old buddies,' not that many are willing to pay even half that amount in fees and dues to citizens groups.

These networks webbed from blood, school, or acquaintance are competing against one another to hold a central power. The Korean society or each regional/local society is viewed as 'narrow society,' as it is a center-oriented society in which each individual strives to join the center through various 'human' channels (Hyun-Jin Lim, 1999). The importance of the center and the tendency of powerful network of individuals and societies to head toward the center are the reasons why so many Koreans say that every Korean knows one another through a person or two.

The majority of the presidents of the student bodies at college are driven by political ambition as well as the majority of the civil activists. It is this characteristic of the Korean political culture in which local activists, regional volunteers and even opposition activists all end up in political parties whose eventual goal is to win political power (Seong-Kook Kim, 1999). Professors, media, legal professionals, doctors, entertainers and entrepreneurs all pursue to be near the central political power. A genuine citizen power outside the state power does not exist in the Korean society. The Korean civil society does not adhere to heterodoxy (Steinberg, 1997); rather, it is consolidated with the state in various ways.

Koreans believe that solutions to all the problems can be found in the politics.

According to a survey conducted by a research institute, among the 1,000 respondents, 26% of them chose political reform as the foremost assignment for the state and many believe that politicians are responsible for the downfall of the Korean economy which went under the auspice of the IMF (International Monetary Fund) in 1997 (Tae-Shik Um, 1997). In this regard, seeking solutions within the politics is only logical; and the state is expected to solve problems, such as the needed restructuring in the market or labor conflicts politically.

In this case, politics is identified with the state and government of a particular regime or institution (Hyun-Jin Lim, 1999); and this view explains Korean people's tendency to solve problems with an abrupt change of person-in-charge rather than through a systematical improvement. A cliché, 'human relations are everything,' reflects such ideas well. When a problem emerges, a person in charge is blamed for his/her lack of qualifications and ill-suited personal traits; and an extraordinary person (leader) with a perceived ability to solve all the problems is sought. It is because of such perceptions on 'politics' and 'state,' politicians consistently involve themselves in building new ties and break-ups rather than in working on policy settings.

Without fail, a regional representative is elected in election; and working of political networks based on regionalism reflect the realities of the Korean politics today.<sup>9</sup> Once a new President comes in power, a group of people from a certain region takes political and governmental offices, thus bringing changes in the core personnel in all the subsequent groups. It also makes regional and old school networks to compete with one another to obtain the critical power of the center. Whenever a new ruling party appoints a new line up of government officials or talks about a political reform, its main objective has always been 'Abolishment of Regionalism!' The objective, however, was never materialized. Even some citizens groups which cite the existence of a network with special intention as a major obstacle for the development of a civil society have been able to grow and gain strength through a network of people from opposition or student movements as well as from certain region.<sup>10</sup>

---

<sup>9</sup>) The Citizen's Coalition for the 2000 General Election (CCGE), composed before the general election in April, 2000, is actively carrying out movements to exclude unfit candidates for the election. It is actively campaigning for 'invalidating the nomination for unsuitable candidates (落薦運動)' as well as 'defeating candidates with defects (落選運動).' The result, however, is not predictable yet where optimistic view which hopes for changes and pessimistic view which concerns about the side-effects reside together (Kim, Chang-Ho. *JoongAng Ilbo*).

<sup>10</sup>) A representative citizens group, 'A Citizen Coalition for Economic Practice' revealed its regional factional color through inner conflicts in the later part of 1999.

Opinion leaders in a local society seek to prolong their influence and realize their interests through various official and unofficial gatherings. Old school ties play an important part in these kind of meetings. High ranking officials who are graduates of prestigious school tend to make 'inner circles' among alumni and have joint meetings with local opinion and political leaders. Town elite gatherings (such as '*Palgakhoe*' in the city of *Jinjoo*, American Armed Forces Air Base Golf Club in the city of *Kunsan*, etc.) and well-known social clubs such as Lions Club, Junior Chamber of Commerce, Rotary Club are groups of ruling elites linked by school, marriage and/or acquaintance. Through many unofficial gatherings, they seek to be tied together and exert influence on the society.

A broadcasting company once conducted a survey on over forty citizens groups in the country and every single one of them acknowledged that there exists a local power group in their region (Sang-Woo Yang & Sung-Kon Cho, 1999). They have control over the local media and enter into easily growing industries such as construction thanks to favorable treatment from the local government. They also consider local officials as their servants and maintain their established power in that region. They are linked closely by human relations, and manage official and governmental organizations as well as mass media and educational foundation. In response, the citizens groups have been demanding reform of the local power group claiming that local power group took the power to self-govern, bestowed to a local government from the central, before it was endowed to local citizens. A local power group called '*Toho* (土豪)' maintain their influence by unofficial ties through networking and help from the government.

Also, political, governmental and financial circles at the center, tightly bound by school, acquaintance and/or marriage, became a center of collaboration of politics and economy as well as favorable treatment and corruption. An 'extravagant cloth lobbying' scandal and 'a bar fire in *Inchon*' clearly indicate that irregularities and corruption are 'all over' the country, not only in the upper class but also in the lower part of the society. There is no doubt that the country is indeed a 'Republic of Corruption'. From politicians to janitors, corruption is a part of their every day life; and there is a chain of corruption by which giver and taker are intertwined. (Yong-Hak Kim, 1997) Every one is responsible for committing a false contract. Anyone who reports 'true' contents of a contract or income is considered a 'fool' and everyone accepts a 'common sense'

---

that 'tax evasion' is, after all, 'tax savings'.

As we can conclude from the above cases, affective network that characterizes the present day Korean society and unofficial transaction through such mechanism are not pre-modern practice that exists in restricted parts of the society as a transitional phenomenon. Rather, affective network is rooted deeply in the Korean society and characterizes it as well. For the last few decades, the Korean society took after a Western model of developed societies and voiced claims such as 'Liquidate Regionalism,' 'Destroy Closed Affective Network,' 'Eradicate Irregularities and Corruption,' and 'Have Responsible Citizenship, Keep Law, and Take Voluntary Action!' It seems as if everyone is adhering to such rule. The reality is, however, that nothing has changed. Former practice has been carried on constantly and everyone is in compliance with such action. This paradoxical phenomenon shows that there is a strong socio-structural factor that fosters networking and unofficial transactions.

What is the force behind such practices that are continued to date? What is the logic behind the remarkable economic progress and modernization realized during the last few decades in spite of the social practice that is described as 'disease,' and 'transitory evil practice'? Even though many countries took after the strategies of developmental state, only few countries in East Asia have succeeded in economic development. South Korea is one of the best examples. How should we interpret diverse and strong networking that persisted through out the unprecedented rapid economic growth and radical social changes?

Such issues rooted deeply in the Korean society could provide quite significant clues in understanding peculiarity of the Korean society as well as academic basis in explaining Korean people's lives. Nevertheless, Korean scholars until now considered such problems as mere journalistic discussion linked to political issues, a transitional 'side effect' or temporary 'disease' brought by rapid economic growth or 'a remainder of pre-modern era' from distorted and transformed traditional communitarianism without placing much academic weight. In this respect, a few scholars are currently carrying on researches on the structure of network as 'social capital' and a systematic theory of new institutionalism, providing proper subject and tools to continue on further analysis. However, major concerns of these studies have been only the functions or social effects of network rather than explanation of how affective network, which existed long before the modern era, remains interactive in the market (capitalism) or the

state (democracy) in the modern era; and furthermore, how such consolidation functioned in the modernization.

Tendency to identify problems and develop notions based on the historical experience of the West can be blamed for such research directions; and dichotomous approaches such as 'state versus civil society,' 'public versus private sectors,' 'individuals versus groups,' and 'pre-modern versus modern' provide such examples. However, historical context and content of the Korean society cannot be fully understood with the Western, dichotomous approach. This study focuses on a special social relation called 'affective network group' (緣故集團) which is linked closely to history and culture of East Asia and examines whether affective network can be used as resources in the development of the Korean society.

## **2. Previous Studies on Affective Network**

### *2.1 Affective Network as 'Regionalism'*

All the studies which categorize affective network as regionalism define regionalism as 'factional thought, neglecting universality,' a form of 'mob mentality' or an offspring of ideology placed to maintain political power by the third class politics (Moon-Jo Kim, 1993; Seong-Kook Kim, 1999; Ho-Chul Son, 1993, etc.). It has been reproduced many times as a part of political strategy since the 1960s in order to seek legitimacy and the continued grasp of political power of military government. Previous studies also point out that regionalism as evident in the confrontation of *Youngnam* (Southeastern area of Korea) and *Honam* (Southwestern) reflects an economic gap caused by the unbalanced development plan and that it is an ideology which seeks to conceal class control and misinterprets opposition's democratic movement in *Honam* region (Jang-Jip Choi, 1991; Keun-Sik Jung, 1991; Seok-Mann Choi, 1999).<sup>11</sup>

However, such analysis views regional division of the nation and the subsequent regionalistic behavior in election, which is a structural characteristic of contemporary Korea, as an outcome of artificially designed political strategy and does not address institutional and historical causes and social background which made these political strategies a success.

---

<sup>11</sup>) Regionalism is evident in the Korean society and scholars take different academic approach and stance on regionalism depending on where they come from. They could be grouped into adhering to either 'hegemonic regionalism' or 'progressive or resistant regionalism' (Tae-Yun Hwang, 1997; Young-Shin Nam, 1992).

Furthermore, such views fail to address a historical origin of such causes. Koreans traditionally have been placing quite an importance on family ties or birthplace and have exhibited strong emotional tie with people sharing the same family pedigree or hometown (Seung-Jik Hong, 1969). Various ceremonies and symbols such as a family pedigree (族譜), the stem family (宗家), clan meeting (宗親會) as well as *Hyangwoohoe* (鄉友會 - social gatherings of people from the same hometown) which strengthen these kind of social consciousness have been developed thereof.

Accordingly, a confrontational situation between *Youngnam* and *Honam* regions or a strategy to regain political power through regionalism could have not been successfully evolve without such historical and social bases. Moreover, it can be said that such structural cause continuously strengthened regionalism politically, since the most effective strategy to produce political power was the use of connections and network. Apart from the present day *Youngnam* and *Honam* confrontations, other forms of confrontation among regional networks remained historically.<sup>12</sup> It maybe natural for networks that gathered according to 'regions' to show regionalistic election behavior under the competitive environment focused on the central political power and distribution of resources. In attempt to maximize his/her personal interest, an individual who is a part of a network must make the most rational choice for this/her network to win greater share of resources.

Furthermore, regionalism and its true nature may be correctly identified when considered together with social investment. Such investment is made in order to obtain a better position in competition and a confrontational structure (separating into groups) among networks which are abundant in all areas of society not limited to political, financial, academical, governmental, judicial, or religious circles. Citing the cause of regionalism as a mere political strategy to maintain power is itself an utilization of regionalism as a political strategy and should be criticized as an ideological justification to realize a political goal. Identifying a mere coincidence which brought out a situation in a specific format as its cause, is not an appropriate

---

<sup>12</sup>) A network of Christians from the Northwest and *Honam* network before the Korean War as well as 'North and South Division' during the presidential race of 1963 between Park, Jung-Hee and Yoon, Bo-Sun are such examples. (Dong-Wook Ji, 1997) Also, regardless of political stance, regionalism which backs fellow countrymen has always existed. (Kap-Yoon Lee, 1989).

analytical approach.

Although regionalism was indeed used as a means to maintain power, it also brought about a democratic change of regime in the 1997 Presidential election. Not only exceedingly high level of support for Kim Dae Joong in *Honam* region, but also other regional movements that criticized "Youngnam brotherhood" paved a road for a new line of government. If the change of regime is interpreted as a political development, regionalism was a force behind such development. Whether it is of progressive or of democracy, ability to gain support without reliance on regionalism may prove quite ineffective in political circles except in a limited number of cases. Even the most 'progressive' mentality of the *Honam* region should be considered as a criticism against current politics or government rather than progressiveness in socio-economic spheres (Kap-Yun Lee, 1998; Seok-Choon Lew & Jae-Bum Shim, 1990).

## 2.2 Affective Network as an 'Effective Tool' for Compressed Industrialization

According to the studies which adapted a rational choice theory of new institutional analysis of networks in the Korean society (Yong-Hak Kim, 1996; Sun-Up Kim, 1993). Trust on private networks rather than legal and institutional trust on the state had greater effects socially during the industrialization in Korea. Such observation supposes that individual action is rational, and considers action based on affective network as a kind of 'strategic choice.' Also, it assumes that an individual's choice is rational in reducing uncertainty and transactional costs when faced with undefined circumstances, connections or networks. It further explains that personal network which guarantees trust in one another provides trust that is utilized effectively in the rapid industrialization process in order to reduce uncertainty by enabling exchanges of various political and economic resources. In particular, during a social upheaval when social costs in establishing trust rises, costs involved with official contracts are higher than that of personal trust. Accordingly, people tend to gather resources with less cost through personal networks of blood relation, acquaintance and school ties.

However, this view is not different from the previously mentioned ones, as it considers regionalism, academical cliquism, and nepotism and the likes as pre-modern 'irrationalism' (not rationalism, 無理) which contradicts modern universal and institutional standards and agrees to cease such exercises as soon as possible. Also, it claims that the existence of affective

network in an industrialized society is a transitional, pre-modern phenomenon and an undesired leftover from the past; and that it should be discouraged by all means for it does not fit in the social norms or proves to be effective in the society as a whole, despite the fact that it may be effective for a limited length of time. Therefore, this view claims that much efforts should be placed on altering narrowly defined and closed 'connection' into general and open 'network' (Yong-Hak Kim, 1997). Nevertheless, a distinction between connection and network is still not clearly defined in reality. Only a normative standard defines connection 'vice', and network 'virtue.'

This view claims that affective network transitionally mended shortcomings of system, trust, and a lack of mobilization of resources during a rapid industrialization. However, this claim simultaneously support that Korean society developed a different kind of systematic and institutional resources and logic during pre-capitalistic era which could also be used in a capitalist society. Moreover, the reason for remarkable progress in capitalism and modernization in a short length of time could be attributed to institutional characteristic and function of affective network.

However, such studies only analyze efficiency of affective network as a vehicle reproduced as a 'functional alternative' in reality, but fail to take historical origin and formation of affective network or a structural condition that provided an easy access to industrialized society into concern. In this age of information society, no one seems to pay much attention to what effect affective network will bring when it collaborates with so-called 'cyber community' World Wide Web. People simply optimistically presume affective network will be loose with the coming of information society. Actually, there are both optimistic as well as pessimistic views on the appearance of information society. A careful attention and much work should be mobilized first before expressing too much optimism in predicting the possible outcome of affective network in information society.

### *2.3. Affective Network as a Distortion of Communitarianism in Industrial Society*

The development-oriented state in Korea tried to conceal the lack of its legitimacy by obtaining political power through economic development and intervened actively in the market.



As a result, types of relations among individuals were changed and distorted; and such conclusion is the main idea of this approach. Familism of the past arose from the labor intensive agrarian environment; and it was affective and communitarian. However, through the industrialization process, its nature had changed to instrumental for exclusive family egoism to survive and win in fierce competition; and thus, the rules of the game has not been properly substituted.

Unequal distribution of social wealth was the means by which to intervene in the market in the development-oriented state; and in that process, individuals were either beneficiary or victim of that distribution depending on his/her personal ability. In attempt to receive more benefits, an upward movement to the center was followed and without proper 'rules of the game' in hand, securing social position through higher education and employing reliable 'blood brothers' were the two useful means (Dong-No Kim, 1997).

There are alternative explanations for this type of phenomenon. One of the alternatives assumes that the rapid industrialization of the Korean society dissolved traditional communitarian ties without a new social integration principle to replace the old order. As a result, only a 'lawless jungle' remained and individuals were forced to depend on a primary, homeward bound inner group (Sun-Up Kim, 1993). There is yet another analysis stating that frequent moves among regions due to the industrialization forced people into temporary and anonymous relationships, and that those who experienced alienation from the process turned to historically accumulated intermediary of socialization, looking for reversion in groups related with blood, acquaintance, and old school friends (Bok Song, 1997).

This point of view is not different from the above in that social relations appeared in a particular socio-structural condition (i.e. rapid industrialization and urbanization) is pre-modern and distorted. Even if it was an inevitable choice for individual, he/she had no choice in the absence of 'the rules of the game' or 'the new social integration principle'; and it was transitional as well as irrational. Abnormal state intervention distorted social relationship among individuals and continuous appearance of affective network is considered ill effect of rapid industrialization. Further, this type of analysis assumes dichotomous formula: that is, 'pre-modern means a agrarian society which is affective and has a communitarian social relations' and 'modern

means an industrialized society which is competitive based on rational regulations.'

However, historical communitarian relations in a agrarian society was also a form of systematization process developed to achieve one's goal, and individuals competed and had feuds in various ways to maximize their interest. For example, there had been fierce competition among extended family, *hojok* (豪族 - a powerful clan), *sajok* (士族 - a Yangban clan) and *moonbul* (門閥 - a good lineage). to lure resources distributed by the politically powerful center. Also, in order to maximize their share distributed in the local community, clans struggled or even engaged in wars for initiatives to register pedigrees at grass-root level administration (鄉案人籍), and at the same time, developed diverse ceremonies in attempt to strengthen clan ties and secure social status (Tae-Eun Kim, 1999).

In sum, people have built social relations in various ways in the past to realize their goals and when successful, they won the competition and continued to strengthen the relations. Throughout the human history, we have witnessed people building relationship and competing with one another through such relationship in society to pursue their goals. Pre-modern and modern history could be studied in this respect; and various means and institutional resources in human relations could be defined not as a transitional and exceptional one but as a particular type which could be a subject for further analysis.

### 3. *Alternative Approaches to Affective Network*

As noted earlier, affective network is firmly rooted in the Korean society and such phenomenon is a key to understand the characteristics of the Korean society because affective network in the Korean society is in contrast with the basic assumptions of the modernization theory which claims that traditional community is weakened as industrialization process causes social mobility among classes to activate. However, there is no clear answer in identifying characteristics of affective network group as well as in taking the role of affective network as a positive one to accept or a negative one to reject for the further development of society. Also, it is uncertain whether the influence of affective network would decrease as society develops or remain as it is, or even be strengthened under certain circumstances.

*3.1. Is Affective Network a Pre-Modern Group that exists only in Pre-modern Society?*

In most studies, crony group was assumed to be composed around a pre-modern primary group (Jae-Yul Lee, 1999a). However, despite such claims, network group does not exist only in a pre-modern primary group. For instance, in case of East Asia and especially in Korea, extensively intertwined traditional affective network can easily be found not only in the economic sector such as the market but also in the bureaucracy of the state and various groups in the civil society (Seok-Choon Lew & Mi-Hye Chang, 1998). Accordingly, more emphasis needs to be placed on how affective network permeates into the market where modern bureaucracy and competition are the rules of the game.

In this respect, it is the Western point of view that divides state and market or state and civil society as dichotomous structure and defines them to be in conflicting relations. In the market of Western society, non-economic factors such as personal relationship and familism in particular did not play an important role, as individualistic culture developed through the reformation and civil revolution became a basis for a free market. However, in East Asia where Confucian tradition is abundant, personal relations such as networks based on blood (family), region, and/or school are closely linked to functions of market where economic exchanges take place (Seok-Choon Lew, 1997).

Therefore, in East Asia, network group does not exist in separation from nor in confrontation with the state or market; and the following offers some examples. How does *Quanxi* (關係), a structural characteristic of Chinese capital in Southeast Asia, still keeps its power in an open economy? Why did 'Japanese management' receive so much attention? How was Korea's corporate organization called '*Chaebol*', acting at the junction of the state and market, able to grow so successfully? How could Malaysia under Mahatir make an economic recovery without adhering to recommendations from the IMF?

There were numerous studies which pointed out that crony capitalism of Asia had reached its limit of development at the wake of the IMF bailout. However, such studies cannot explain why, after the crisis, '*Chaebol*' in Korea, '*Keiretsu*' in Japan and '*Quanxi*' in China still remain strong. Moreover, it cannot explain how people managed to overcome economic crisis. In order to give explanation for this, we must realize that network group does not exist only in a

pre-modern primary sector.<sup>13</sup>

### 3.2. Does the Existence of Affective Network Diminish Efficiency in Society?

The most problematic aspect of affective network, as many previous studies focused on the negative effect pointed out, is that it blocks out outsiders from accessing its resources on a fair basis.

'A group of actors forms exclusive cliques ... strengthens effect that previous network has ... in a long run, has an ill effect on all, that is to say, it produces socially ineffective result ... beyond the group and reciprocity within it, ineffective distribution of resources in society and institutional mistrust' are produced (Jae-Hyuk Lee, 1999b: 236).

'As reciprocity in the groups and personal trust created by cliquish connection accumulate exclusively, trust on general 'others' outside the in-group or 'the rules of the game' which should generally be applied are damaged. Such condition injures fairness of competition and diminish possibility of productive transactions and eventually bring about inefficiency of distribution of resources' (Jae-Hyuk Lee, 1999a: 49).

On the other hand, there is a view that emphasizes positive functions of affective network. It assumes that personal relations built on connection, control and monitor individual's behavior. It also claims that trust lowers cost for supervision and provides economic efficiency, thus helping industrial development.

When a person is recruited by a company through recommendation or connection, he/she tends to work harder not to disappoint those who recommended him/her and to secure his/her position in personal relations tied by connections (Seok-Choon Lew, *Moonhwa Ilbo*, March 30, 1999).

'Connections by blood(family), region, and/or school working in reality are all means to reduce transactional cost. If horizontal and vertical connections are correlated with

<sup>13</sup>) Refer to the several articles in *Moonhwa Ilbo* contributed by Seok-Choon Lew. A Few titles are "Does Liberal Democracy Suit Us?" (Feb. 19, 1999) "Tumbling Myth of 'Almighty' Market" (Mar. 10, 1999) "Institutionalize Korean Style Human Relationship" (Mar. 30, 1999) "Pit of One-track Minded Globalization" (April 15, 1999) "Looking for the Korean Style Third Way" (April 16, 1999) "Political Gambling and *Cheobols*" (Aug. 10, 1999), etc.

already existing affective network, they create a strong trust' (Yong Hak Kim, 1996: 111).

However, there is no objective method of measuring the total amount of function or dysfunction of affective network in a whole society. If there is a positive function of affective network, it will be brought out not by forced contract but by voluntary agreement among participants to strengthen ties and further efficiency. On the other hand, however, if there is a dysfunction of network group, it will be that trust within a group cannot be developed outside the group to the level of general trust. These two aspects are likely to be true simultaneously. Inside a network group, a principle of trust based on reciprocity works while outside a network group, a principle of exclusion and mistrust overrules.

When discussing positive and negative effects of affective network, easily overlooked but gravely important issue should not be neglected; as an approach that defines trust within a group and general trust in a society as confronting ones and demands 'the choice between the two' is a concept based on the Western way of thinking which dichotomize 'public and private sectors' or 'individual and society'. This limit becomes more evident with the characteristic of affective network - a lack of clear boundary between outer or inner groups.

The biggest problem of affective network has been identified as 'exclusive inner group' (Jae-Hyuk Lee, 1999a: 47). However, it should be noted that an individual can belong to several affective networks such as alumni association of certain school and *Hyangwoohoe* (鄉友會 - social gatherings of people from the same hometown) of certain region simultaneously. Also, even when belonging to *Hyangwoohoe* (鄉友會) of a small village (*myon* in Korean), one can join more extended *kun* (county) or *doh* (province) level associations at the same time. If we'd step out a little further, we all belong to 'a community of the Korean people.' Also, a concept of family not only includes a nuclear family composed with parents and offsprings only, but also an extended family including third cousins and relatives and even people with the same ancestors and the same family name. Also, family on father's side, family on mother's side as well as in-laws could be included in 'family'

In this respect, a boundary that divides inner and outer group is not firmly defined but rather flexible and extendible under certain circumstances. In contrast to this, a Western concept of group is closed and exclusive. For instance, if a certain individual is a member of a

certain class, he/she can never be a member of other class simultaneously and if an individual belongs to a political party with certain ideology, he/she cannot even dream of belonging to another political party with different ideas. However, Koreans are moving around the political parties 'freely' and nobody takes it seriously. It is a reality of the Korean politics that one politician can start a dozen political parties in a life time.

A case is similar for citizen groups as well. In Western society, if one starts activity in one citizens group, he/she is likely to stay and devote all his/her life to the group whereas Koreans tend to be in and out of many different groups and belong to various organizations. Moreover, more well-known a person is, more likely he/she is to have multiple memberships in several organizations but not dedicated to a single one. It is because civil movement is carried out in a culture that is generous for member of network group to belong to several organizations. In conclusion, affective network is not composed of exclusive members only; and a boundary that divides insiders and outsiders of a group is flexible to change according to different circumstances.

Likewise, a claim that competition among network group is always negative and that trouble and conflict among many different civil societies and interest groups will eventually produce a positive result is not very persuasive. As recent conflict over medical practice and labor tension have exhibited, conflicts between Western style interest groups or organizations do not seem to be resolved in amicable agreements at all time. Therefore, a claim transactional costs based on Western style organization are more efficient than costs based on traditional network group cannot be accepted a priori.

### *3.3 Are Affective Network Group and Civil Society Conflicting Entities?*

If affective network and civil society are considered to be confronting with each other, 'a well-balanced connection-oriented society will diminish civil society meanwhile a collapse of a balance of connection-oriented society will strengthen civil society (Jae-Hyuk Lee, 1999a: 50).' A view that sees the relation between civil society and affective network as confronting one' (Jae-Hyuk Lee, 1999a: 1999b) also perceives sphere for civil society is in public whereas that of affective network is in private. Such views on civil society are based on a concept which

basically believes that civil society is composed of institutionalized organizations which have influence on public policies of the state.

However, when a question, 'where can citizens who'd like to participate in institutionalized voluntary activities learn to make rational decision and realize political identity?' arises, we need to pay close attention to socialization of family which backs our basic disposition as citizen. Cohen and Arato (1989) realized such importance and claimed that the following should be included in the spheres of civil society. They are: 1) family, non-official group and voluntary organization that provide diversity and autonomy of life style; 2) cultural and communication system; 3) spheres for private self-development and ethical choice; and 4) general law and fundamental right that are needed to divide private life from public sector.

Opinion that claims sphere of civil society to be extended to private level projects Eastern way of thinking that does not see public and private spheres as confronting. In the East, it has been thought that behavior at home and governing rule of the state should be controlled by the same ethic.<sup>14</sup> Considering that primary socialization occurs at home where fundamental disposition for democratic citizen is taught, Confucian tradition which emphasizes responsibility and discipline as public person even at home correlates with the principle of democracy which basically states that political participation of members of civil society can be invigorated through education.

Moreover, instead of egoistic and isolated political participation of an individual, others-oriented and communitarian political participation by a citizen is more important for the democratic development (Wolfe, 1986). Therefore, a special trait of network group that places priority on group before individual could potentially develop democracy. Also, important teachings of Confucianism such as tolerance and consideration on others, and respect for other's opinion are fundamental disposition for a member of democratic civil society.

---

<sup>14</sup>) *The Shoo-king* (書經: *The Scripture of Documents*) says 'Honor your parents. Only those who honor their parents can be affectionate to their brothers and reflect this to politics.' This claims that honoring parents means doing politics. Therefore, what need is there to do politics on purpose. (*The Analects of Confucius* 論語, *Wijung* 13.2, 21).

### 3.4. *Is Affective Network a mere Remainder from the Past that shall be Vanished?*

Most people agree that affective network has a strong effects on the present Korean society but disagree on what direction affective network will head in the era of globalization. Some predict that "a demand for structural clearness and fairness of competition will gradually put pressure for change on existing balance of connection-oriented society. Therefore, market competition will replace existing connection in social and political sectors as well" (Jae-Hyuk Lee, 1999a: 49). On the other hand, however, some insist that a principle of communitarianism which prioritizes group before individual and democracy (民本主義) are peculiar Asian values that should be pursued (Seung-Hwan Lee, 1999; Jae-Bong Hahm, 1998; Seok-Mann Choi, 1999).

Such conflicting views show that academic orientations centering cultural relativism and cultural universalism are sharply confronting in the Korean society. However, in spite of such confrontation, we can claim that, "realistically, influence of affective network in the Korean society is not something that could easily be removed through legal or systematical reform." Affective network should not be underestimated as temporary condition that will disappear as time passes by. Therefore, finding an answer to 'why is affective network still in existence?' is a more important task.

Some people see affective network as being efficient and rational and insist that 'when uncertainty of system is high, affective network organizations provide trustworthy members with predictable conduct. Therefore, people employ network as a means to reduce uncertainty' (Yong-Hak Kim, 1996: 106). Network group does provide economic efficiency to insiders by reducing transactional costs, providing trust, and diminishing uncertainty involved in transactions. This may be true. However, affective network is not in existence solely through an actor's rational judgment based on intelligent calculations of self-interests.

Instead, affective network is more evident outside the market where economic calculation and market principle do not exert control (Seok-Choon Lew & Mi-Hye Chang, 1998). A fundamental reason for prolonged existence of affective network in the East Asian Confucian civilization is not due to economic effectiveness. Rather, it is due to the differences on a view



of the value, world, and life and a form of socio-cultural institutional arrangement' (e.g. the family system) that are quite different from the West. It seems that a fundamental difference on the concept of individual and the world of the East and the West is deeply influenced by culture and will not be narrowed down, even when democracy or market mechanism is developed further.

#### **4. Cultural Background of Affective Network in East Asia**

In order to understand the prolonged existence and institutionalization of affective network in various forms in the midst of modernization and industrialization of East Asia, we must realize fundamental differences between culture and the sense of value of the East and the West first. A cultural value of a society acts as norm, standard as well as basis on which individual makes a choice for his/her action. Therefore, when fundamental differences of the East and the West are ignored, one cannot understand various forms of a principle of organization and of social systems and behaviors of individuals. Peculiar cultural and social values of East Asia that backs affective network in aspect to 'the concept of individual and society' and 'a boundary between private and public sectors' will be dealt further.

##### *4.1. Individual and Society in the Context of Affective Network*

There is a fundamental difference in the East and the West on the definition or concept of individual. Since the modern era, in the West, individual has been recognized as 'a subject' of choice free from all the restraints, undisturbed by external pressure. However, a distinctive individual apart from others as well as external force does not exist in the East. Moreover, a boundary between not only I and others but between I and family is vague. In the West, a confrontation between individual and society may be inevitable where freedom, an autonomous choice of an individual, has been overly emphasized. Consequently, a question of order, i.e. a question of how to regulate conflicts of interests among individuals to fulfill social integration has received a major attention in the social thought of the West.

In a Western culture, a self-interest is considered an essence of human existence, a subjective interest and desire of individual, that cannot be removed in spite of many measures that seek to integrate individuals and society such as 'socialization' (Parsons), 'norms'

(Durkheim) or 'administrative and lawful restraint by the state' (Hobbes). For that reason, a conflict between society which practices moral constraint on individuals from outside and individual who reacts subjectively has been dominant in the West (Schwartz, 1996: 75). However, a boundary between individual and others or individual and society is unclear and somewhat mingled in the East. Society is perceived with a view different from the West; and moral constraint demanded from individual is believed to be rooted down by voluntary agreements among individuals rather than imposed by external restriction or coercive duty.

Confucianism basically places more importance on the norm of a group to which an individual belongs and on the role that the group places on him/her when evaluating an individual. It also views that individuals carry out the roles differently according to his/her ability and talent even if it is for the same role. A saying 'a man of virtue (君子) is not a device'<sup>15</sup> by Confucius implies that one must continuously strive for the self-fulfillment in order to carry out social roles demanded at various occasions. As witnessed here, the Eastern concept on roles which views executing certain role varies according to the level of moral self-constraint or self-perfection sharply contrasts with the Western one that thinks social role is coercively given and one must execute it even involuntarily.

A subjective intention of an individual and overall social norm are deemed to be divided and confronting with each other in the West as witnessed in the division of subjective self 'I' and the objective self 'me' claimed by Mead, or 'ego' and 'superego' by Freud. In order to harmonize the discord between the two, when one disobeys social norm, a comparable social constraints must be imposed. Confucianism, however, emphasizes self-discipline internalizing social norm more than external coercive social constraints.<sup>16</sup>

<sup>15</sup> 'A man of virtue (君子) is not a device (君子不器)' from the Analects of Confucius (論語), *Wijung* (爲政). Here, a man of virtue means an all-around complete person, himself a personal subjective being whereas 'device' means a partial means to an end.

<sup>16</sup> An often claimed notion that no conflict or confrontation between individual and society exists in the East because they are in harmony is wrong. Even *The Analects of Confucius* (論語) wrote that conflict can be present between individual and society. Rituals for ancestors are the most important aspect of Confucianism. A disciple named 'Tsaiwo' (宰我) asked about the three year mourning period, saying, 'even a full year is too long. If a man of virtue (君子) gives up the practise of the rites for three years the rites are sure to be in ruins; if he gives up the practise of music for three years, music is sure to collapse. A full year's mourning is quite enough. After all, in the course of a year, the old grain having been used up, the new grain ripens, and fire is renewed by fresh drilling.' Confucius responded, 'would you, then, be able to enjoy eating your rice and wearing your finery?' 'Yes, I would.' 'If you are able to enjoy them, do so by all means. A man of virtue in mourning finds no relish in good

A voluntarily, internalized social norm and a sense of being a member of a community rather than being independent provide clues in understanding the fundamental causes for the persistent existence of affective network in the Confucian civilization in East Asia.<sup>17</sup> Unlike the one-sided assumption of modernization theory, the people in the Confucian civilization with the highest education in the world consider opinion of family or group before making judgment and decision, and such tendency is not due to the lack of identity or ability to make a choice on their own. In spite of considerably high per capita income and high level of education, the difference in the sense of value in East Asia is evident and an unique Confucian culture and order as well as its influence must be realized to help understand the phenomenon.<sup>18</sup>

Not only the conception on individuals but also the understanding of the relation among individuals and society differ between the East and the West. Asians do not consider family and society as external beings separate from themselves. Therefore, relatives are also considered social relations that can be linked through infinite networks. Likewise, a boundary for individual, family and society is not clearly defined and a notion of 'the same family' can be different depending on time and place. Also, a boundary between individual and group is not fixed but flexible; so the people take a success of individual as that of family, region or group (Seok-Choon Lew & Tae-Eun Kim, 1999: 10).

---

food, no pleasure in music, and no comforts in his own home. That is why he does not eat his rice and wear his finery. Since it appears that you enjoy them, then do so by all means.' (*The Analects of Confucius* (論語), Yanhwu (論語, book 17), 21). This anecdote portrays the Eastern way of thinking which does not follow a social norm out of fear of being restrained

<sup>17</sup>) The result of a survey on the people's way of thinking of the three Far Eastern countries - Korea, China and Japan, shows that many positively answered on 'if it is for the sake of nation, I will consider nation before my own interest.' It clearly indicates a way of thinking that prioritizes group before individual. Also, a peculiar sense of value of East Asia that places more importance on common value over autonomous judgment or choice of an individual is evident in making a choice for a spouse, which surely belongs to the most individual realm of decision-making. When asked if they choose not to get married if their parents were against it, a large number of people sided with 'yes'. Modernization in the West is considered to have freed individuals from family, social duty or constraints from tradition. At the same time, as modernization progresses and the influence of tradition diminishes, individuals are given more choices and must make a choice and a decision on their own, free from external pressure. (Korean Broadcasting System: Yonsei University, A Survey on the Way of Thinking of Korean, Chinese and Japanese, 1996).

<sup>18</sup>) Similarly, many agreed on the statement, 'Whether right or wrong, opinion of seniors must be respected.' It indicates that a social norm of respecting opinion of seniors functions more importantly than an individual judgment when one decides his/her action

#### 4.2 Differentiation of Private and Public Matters within Affective Network

There was no distinctive division between 'private sphere' and 'public sphere' in the East just as no obvious boundary was placed among individuals, individual and family and individual and society. Modern Western political theories claim that private sphere, a source of individual identity and a base for building individual power, and the state where objective and rational regulations and order rules or market where fair contracts among transactors are carried out, confronting with each other (Hahn, 1999).

On the other hand, public and private spheres as well as family and state are not thought to be different and can be clearly divided. As a well-known phrase, 'If one order one's life and manage one's household well, then one can also rule a country and even the world (修身齊家治國平天下)' is a good example reflecting a characteristic of Confucian civilization which does not consider public and private spheres separate from each other. Rather, it sees family ethics, a private sphere, gradually extends to a public sphere, and become identical.

Another phrase, 'The king, a teacher and the father should be considered the same (君師父一)' clearly shows that a relationship required from public sphere such as that between king and subject or teacher and student and a relationship from private sphere such as that between father and child are identical. As stated above, the Western way of differentiating between public and private and the Eastern way of dividing public (公) and private (私) are not exactly the same in context. Considering non-confrontational relationship between public (公) and private (私), one can easily understand why relationship within affective network has an immense influence on public spheres such as governmental bureaucratic organizations or enterprises.

Home provides an emotional space for Westerners where emotional connection and ties are strengthened among close companions and a shelter to escape from non-personal public sphere (Duncan, 1998: 13). In the East, however, home is where moral discipline and training to become a public being are carried out; and accordingly, ties with family and relatives and moreover, ties within affective network are considered public in nature rather than private (Duncan, 1998: 19). As previously pointed out, Confucianism has considered public and

private spheres to be in harmony rather than in confrontation; and the Easterners see home as equal to public sphere in which moral teaching such as a limit of one's rights and duty, responsibility and power should be learned while the Westerners view home as a place to solve emotional problems (Seok-Choon Lew & Tae-Eun Kim: 1999).

### **5. Institutionalized Forms of Affective Network in East Asia: Business Organization**

As noted earlier, affective network has survived the modernization and still has an immense influence in the East. It is based on a conception of relationship between individuals, individual and society and public and private spheres that is different from the West. With that background, what institutional form did affective network appear that controls East Asian countries as the cultural sense of value? Many forms of organization and institutional devices based on affective network are found in various fields. Not only the family system, but also alumni association, clique of politics, *Chaebols* or subcontract relations of economy and traditional social groups such as *kae* (traditional Korean way of saving among close friends), *Hyangwoohoe* (鄉友會- social gatherings of people from the same hometown) or 宗親會 (extended family reunion) that still play an important role in a social sphere are such examples.

In the following, institutionalization of East Asian affective network in business sector, which is considered the most modern, will be examined. A number of socio-economic studies that focused on economic development of East Asia pointed out that corporate organization is based on affective network in East Asia and moreover, such form of corporate organization has been a driving force of economic development in the region. *Cheobols* (財閥 - conglomerate) of Korea, *Keiretsu* (系列 - line) of Japan, *jiazuguye* (家族企業 - family corporation) centering on *Quanxi* (關係 - relation) of Taiwan, *Hyangjin* enterprises (鄉鎮企業 - business firms in rural area)<sup>19</sup> of China that appeared with open and reform policy; and finally, a family network of

---

<sup>19</sup> Chinese *Hyangjin*(鄉鎮) enterprises are various forms of non-state owned corporate organization, owned and managed by farmers group and mostly located in an agricultural area(鄉, 鎮). Unlike state enterprises or 大集體企業 of cities, they are not influenced by the economic plan of the state; rather they are managed according to market principle, thus responsible for profit and loss as well. *Hyangjin* (鄉鎮) enterprises are organized and managed based on the concept of traditional Chinese family (家). They are considered to be a forerunner of present Chinese economy (Seok-Choon Lew & Tae-Eun Kim, 1999; Keun Lee & Seok-Hong Suh, 1996).

Chinese corporations around the world are concrete examples.

		Cultural Sphere		Economic Sphere	
Korea	familism affective network groupism paternalism	regionalism academical cliquism	<i>Cheobols</i> (conglomerate)	a hierarchically arranged large-scale network of enterprises	
Japan		academical cliquism paternalism	<i>Keiretsu</i> (line)  sub-contract relation	a horizontal connection among big enterprises and a vertical connection between big enterprise and small and medium-sized	
China		familism  <i>Quanxi</i> (關係) (relation)	鄉鎮企業 <i>Xiangzhen</i> enterprise	Various forms of non-state owned Corporate organization, exists both in rural or urban area, owned and managed by farmers group	
			家族企業 <i>jiazuqiye</i>	a corporate organization based	

As outlined in the Table 1, business organizations in East Asia share the common characteristic of forming a network of individual enterprises adhering to affective network (Hamilton, Zeil & Kim, 1990) while ruling system differs among countries. In case of Taiwan, family-oriented small and medium-sized enterprises comprise the majority of enterprises whereas Japanese enterprises are organized under keiretsu and sub-contract relationship which are characterized by simultaneous horizontal and vertical relations. Korean enterprises, on the other hand, are organized in a patriarchally hierarchic manner (Seok-Choon Lew, 1997b). Emerging in a socialist state China, 鄉鎮 enterprise is an example of business organization formed by extended regional connection based on a conception of the traditional Chinese family (家) (Seok-Choon Lew & Tae-Eun Kim, 1999). It should be noted, however, that all of the mentioned business organizations employ the same sort of Confucian relation as agency; and such organization and system of enterprises have brought out the most dynamic energy in the economy of the region.

## **6. Conclusion: Development of Democracy and Affective Network**

Capitalism possesses a discord between political equality and economic inequality, quoted as a contradiction between formal democracy and substantial democracy. It was noted before that a problem of unequal distribution of wealth cannot be solved solely by depending on the autonomous mechanism of a market and that a minimum security should be provided for the social weak such as the poor, the ill and the elderly. Many alternatives were sought after the problems of capitalism emerged in the West. As exhibited in such phrase as, 'provide jobs for those who want to work, punish those who do not want to work, and give food to those who cannot work!' (Giddens, 1997: 153), an alternative emerged from a dilemma that complex demands had to be satisfied; as aid to the social weak had to be delivered while providing motivation without diminishing peoples' will to work.

A notion of welfare state developed in the western part of Europe as an alternative to capitalism faced a problem of heavy tax duty, state budget deficit and downfall of willingness to work; and since the 1980s, the states were forced to return to neo-liberalism reducing state intervention on welfare and restoring the market. Neo-liberalism is characterized with tax exemption, less state regulation, and reduced expenditure on welfare. It basically aims at restoring positive functions of a capitalistic market that could encourage creativity of individual as well as productivity of economy. However, it also brought back worsening unequal distribution of wealth and soaring unemployment.

In this regard, neo-liberalism cannot escape the accusation of being a choice for the people with competitive edge and vested rights to protect their materialistic interests. As side-effects of neo-liberalism magnify, many believe that a welfare policy such as building a social security measure is urgently needed in the West. A neo-middle-of-the-road line called 'the third road', is a variation of social democracy that emphasizes protection of the economic weak. However, protecting the social weak is an idea pursued by social democracy; and it must be noted that it is based on the class politics that aims to solve problems by conflicts and negotiations among different classes.

In other words, taking social democratic line is only possible for few countries where a

prerequisite of vitalized labor unions in economic sector and at the same time formation of leftist party to voice the political opinion of labor class is fulfilled. Also, the success against neo-liberalistic line at present is not guaranteed. Reduction of labor, savings and motivation for investment caused by state welfare policies and a corresponding reduction of employment by enterprises show that a vicious circle of social democracy is a deeply-rooted problem that cannot be solved easily.

In this respect, economic success of interventionist states in East Asia based on Confucian order reminds us that there is another choice. State intervention in a market for the economic development could protect individual from a fierce competition. Also, unlike state-level welfare through tax, indirect welfare through affective network does not require limitless work from a state. If we could settle a confrontational relation of state and market by employing merit of affective network which contains an essence of Confucian value, it could be the best solution equal to 'killing two birds with one stone.' A peculiar form of business organizations which led economic development of East Asia serves as a good example of potential institutionalization of this type of solution. Needless to say, development and application of institutional device are possible not only among enterprises but also among all aspects of a modern society such as politics, education and welfare.

We must realize now that 'liberal democracy' or 'social democracy' of the West is not the only alternatives that are available to us. We should also recognize a great potential within our tradition that could mend shortcomings of ideology developed in the West. Emergence of egoistic individuals is a reason for us to look into affective network as a means to tie us together again. As mentioned earlier, communitarian responsibility for members of a group, moral restraint on individual selfishness and efforts to harmonize interests of individual and community are all present in affective network.

In the midst of rapid globalization, mankind should progressively pursue the establishment of a better and more fair, rightful society. However, we still have various assignments to be undertaken such as diminishing poverty, extending democracy and human rights, establishing a new international order for peace and security and actively protecting our environment. At this point, few guidelines that Confucian tradition suggests to us will be given



in order to set a desirable direction for globalization.

It should be noted again that an unconditional return to the Confucian tradition is not what we should pursue. Confucianism indeed is a school of thought that emerged in a pre-modern society and does have limitation due to the change of time. Yet Confucianism should not be abandoned as ethics of the past or the value of it should not be underestimated on the basis of the Western value. Our past needs to be positively re-assessed.

There is no absolute tradition that will not be challenged or questioned nor tradition that will be static and unchanged with regard to historical context. At the same time, generalizing Western experience as universal and insisting on the Western value put us into cultural universalism and blind us from realizing various values without realizing that others could be different from us.

Realization of Confucian value needs to start from doubting the notion of isolated human being assumed by the western rationalistic view that is only interested in maximizing one's own interest. Human being is not an isolated being; rather it exists in relation with others as a member of society. Also, human being is not merely a being that compete with others on the limited resources exclusively, but also a being that values common property shared with others. At the same time, human being is not simply greedy that is only interested in pursuing its own desire and pleasure, but it also knows the value of virtue, moderation and concession.

If we want a future Korean society to have traits of fair distribution of income, continuous economic progress, smooth communication among members of society, mutual trust and respect for various opinion of others, and compromise and harmony over conflicts and disagreements, it may be worthwhile to resort to Confucian tradition in envisioning a future society. Modernization, industrialization, democratization, our traditional Confucian value and moreover, network groups that emerged from the nexus of such processes are able to exist concurrently.

## &lt;Reference - English&gt;

- Beck, U. Giddens, A. & Scott Lash. 1994. *Reflexive Modernization*, Blackwell Publishers of Oxford.
- Block, F. 1994. "The Roles of the State in the Economy," in Smelser & Swedberg (eds.) *Handbook of Economic Sociology*. Princeton University Press.
- Clegg, Higgins and Spybey. 1990. "Post-confucianism, Social Democracy and Economic Culture," in R. Clegg & S. G. Redding eds. *Capitalism in Contrasting Cultures*, New York: Walter de Gruyter.
- Cohen, J. & A. Ararto. 1989. "Politics and the Reconstruction of the Concept of Civil Society," Sang-Jin Han ed., *Marxism and Democracy*, Institute for the Study of Social Culture
- Chan, J. 1997. "A Confucian Perspective on human Rights." paper presented at the second workshop of the Carnegie Council's project on "The Growth of East Asia and Its Impact on Human Rights," Bangkok, March, 1996.
- Duncan, John. 1998. "The Problematic Modernity of Confucianism: The Question of 'Civil Society' in Choson Dynasty Korea." Preliminary draft.
- Evans, Peter. 1995. *Embedded Autonomy: States and Industrial Transformation*, Berkeley: University of California Press.
- Fukuyama, Francis. 1992. *The End of History and the Last Man*, London: Hamilton.
- Hahm Chaibong. 1999. "The Confucian Tradition and Economic Reform" in Jongrin Mo and Chung-In Moon (eds.) *Democracy and the Korean Economy*. Hoover Institute Press.
- Hamilton, G. & N. W. Biggart. 1990. "Market, Culture, and Autonomy: A Comparative Analysis of Management and Organization in the Far East," in Stewart Clegg and Gordon Redding, *Capitalism in Contrasting Cultures*, Walter de Gruyter.
- Hamilton, G (ed). 1991. *Business Networks and Economic Development in East and Southeast Asia*. University of Hong Kong Press.
- Hamilton, Gary. W. Zeile & W. J. Kim. 1990. "The Network Structure of East Asian Economics," in Stewart Clegg and Gordon Redding, *Capitalism in Contrasting Cultures*, Walters de Gruyter.
- Kahn, H. 1979. *World Economic Development: 1979 and Beyond, London: Croom Helm*.
- Lew, Seok-Choon. 1996. "The Structure of Domination and Capital Accumulation in Modern Korea" presented at ASA annual meeting.
- 1997. "Confucian Capitalism: Possibilities and Limits," *Korea Focus*. 5(4): 80-92.
- 1999. "An Institutional Reinterpretation of 'Confucian Capitalism' in East Asia" *Korean Social Science Journal* 26(2): 117-134.
- & Chang, Mi-Hye. 1998. "Functions and Roles of the Non-profit and non-governmental Sectors for Korean Social Development: the Affective Linkage Group" *Korea Journal*. 38(4): 277-299

- Mahbubani, Kishore. "The Dangers of Decadence: What the East Can Teach the West." *Foreign Affairs*, 72:4, pp. 10-14.
- Schwartz, Benjamin. 1996. "Hierarchy, Status, and Authority in Chinese Culture." *China and Other Matters*, Harvard Univ. Press.
- Shils, Edward. 1996. "Reflections on Civil Society and Civility in the Chinese Intellectual Tradition." Tu Wei-Ming (ed). *Confucian Tradition in East Asian Modernity*.
- Swedberg, Richard. 1994. "Markets as Social Structures" in Smelser, N. & R. Swedberg (eds.) *Handbook of Economic Sociology*, Princeton University Press.
- Wade, Robert. 1990. *Governing the Market*. Princeton University Press.
- Waters, M. 1995. *Globalization*. Routledge.
- Wolfe, Joel. D. 1986. "Varieties of Participatory Democracy and Democratic Theory." *The Political Science Reviewer*, vol. 16: 1-38.
- Zarkaria, Fareed. 1994. "Culture is Destiny: A Conversation with Lee Kuan Yew." *Foreign Affairs* 73(2): 109-126.

<Reference - Korean>

- Choi, Jang-Jip. 1991. "Ruling Ideological Function of Regional Sentiment." *A Study on Regional Sentiment*, Hakminsas.
- Choi, Seok-Mann. 1999. "Theoretical Formation and Methodology for Uniting Confucian Ideas and Democracy." *Thoughts of Eastern Society*, vol. 2.
- 'Clean 21' Special Coverage Team. 1999. "Connection, Chance-Seeking Society. Absence of Fair Competition." *Donga Ilbo*(Daily), May 13th.
- Doh, Kwang-Soon (trans.) 1977. *The Analects of Confucius*(論語), Moonye Press.
- Giddens(trans. Hyun-Ok Kim). 1997. *Beyond the Left and the Right Wings*, Hanwool.
- Hong, Seung-Jik. 1969. *A Study on the Korean Sense of Value*, Asiatic Research Center, Korea University.
- Hui Sao Tong(華商通) (Trans. Lee, Kyung-Kyu). 1995. *Fundamental Structure of Chinese Society*, Iljogak.
- Hwang, Tae-Yun. 1997. *A Country of Regional Hegemony*, Moodang Media.
- Jung, Keun-Sik. 1997. "Unequal Development, Regionalism and the Change in Discourse on Regions." *A History of Modern Korea and the Social Change*, Moonhak gwajisungsa?(Literature and Intellectuals).
- Kim, Dong-Noh. 1997. "A Lack of Legitimacy of the State and a Distortion of Life (생활세계)," *현상과인식 (Phenomenon and Conception)*, 21: 1.
- Kim, Moon-Jo. 1993. "Formation and Characteristics of Regionalism." *Present Korean Society*, Nanam Press.
- Kim, Seong-Kook. 1999. "Structural Instability of the Korean Civil Society and the Formation of Citizen Power:

- Focused on New Social Movement." *Understanding the Korean Society with Structural View*, Daewoo Library of Scientific Volumes(대우학술총서). Arche(아르케).
- Kim, Sun-Up. 1993. "Network and affective network." *Present Korean Society*, Nanam Press.
- , 1996. Changes and the Pattern of Social Tie of the Korean Society. *Understanding the Korean Society*. Kyung-Koo Choi ed. Hshinsa.
- Kim, Tae-Eun. 1999. "A Principle of Formation of Pre-modern State: Through Governing Structure of Regions in Koryo." A graduate thesis in sociology, Yonsei University.
- Kim, Yong-Hak. 1996. "Network and Transactional Cost." *Social Criticism*, vol. 14.
- , 1998. "South Korea: Reassessing Development Model. East Asian Development Experience and the Future of the Korean Peninsula." Association of the Study of the North Korean Society/A Society for Comparative Studies in Society. delivered at a joint academic seminar.
- , 1997a. "Report on Irregularities and Corruption," *Moonhwa Ilbo*(Daily), August 8.
- , 1997b. "Measures to build Network for Trust Society." *Policy Forum*.
- Kim, Young-Myung. 1999. "Culture and Politics in East Asia." *Criticism on East Asia*, Research Institute of Asian Culture, Hallam University.
- Korean Broadcasting System· Yonsei University. 1996. *A White Paper on the Way of Thinking of Korean, Chinese and Japanese*.
- Lee, Jae-Hyuk. 1999a. "Possibility of Dynamic Structural Theory: Close link of Act and Structure." *Social Structure of Korea and Regional Society*, Seoul National University Press.
- Lee, Jae-Hyuk. 1999b. "Political Economy of Social Constraints - norm, custom and exchange." *Understanding the Korean Society with Structural View*, Daewoo Library of Academy Volumes(대우학술총서?). Arche(아르케).
- Lee, Kap-Yun. 1989. "Voting Practice of the 13th General Election and Democratization." *Democratization in Korea: Assignment and Prospect*, Institute of Far Eastern Studies, Kyungnam University.
- , 1998. *Elections in Korea and Regionalism*, Orum.
- Lee, Keun· Suh, Suk-Hong. 1996. "A Comparative Study on Economic Development Models of Mao Tse-tung and Deng Xiao-ping of China." *Study on Economic Development Study*, vol. 2. Association for the Study of Economic Development of Korea.
- Lew, Seok-Choon. 1998. "The East and the West and Capitalism." *Sasang Quarterly*, spring, 1998.
- & Kim, Tae-Eun. 1999. "Development of Chinese Hyangjin enterprise(鄉鎮企業) and Restructuring of Family(家)." delivered on Autumn academy seminar of Association of Rural Sociology.
- & Shim, Jae-Bum. 1990. "Two Bases of Reformation Movement of the Korean Society: Class Consciousness and Discrimination on Different Regions." *Regionalism and Regional Conflict in Korea*, Sungwonsa.
- Lim, Hyun-Jin. 1999. "State and Ruling Structure: Center-oriented Power (勢)." *Understanding the Korean Society with Structural View*, Arche(아르케).

- Nam, Young-Shin. 1992. *Study on Regional Hegemonism*, Hakminsa.
- Przeworski. 1995. *Capitalism and Social Democracy*, Baksanseodang.
- Seoul National University Press. 1999. *Understanding the Korean Society with Structural View*, Daewoo Library of Scientific Volumes(대우학술총서?).
- Son, Ho-Chul. 1993. "The Status Quo and the Means to Surmount Regional Conflict: the 14th Presidential Election and Beyond." *Korean Politics in Transitional Era*, Creation and Criticism (창작과비평사).
- Song, Bok. 1997. "Conflict among Regions," *Structure of Conflict of the Korean Society*, Kyungmoonsa.
- Yang, Sang-Woo · Cho, Sung-Kon. 1999. "A Survey on NGOs, 'Toho (local power groups and elites) are present everywhere.'" *Hankerye 21*, May 27th.

**<Reference - Japanese>**

- Ji, Dong-Wook (池東旭). 1997. *Family Groups (族閥), Military Families (軍閥) and Cheobols (財閥) of Korea*,中公新書.

Tóm tắt:

## MẠNG LƯỚI GÂY ẢNH HƯỞNG VÀ TOÀN CẦU HÓA CỦA Á ĐÔNG

GS.TS. LEW SEOK CHOON

Đặc điểm đáng chú ý của xã hội Hàn Quốc là mối quan hệ xã hội mà thông qua đó từng cá nhân nâng cao địa vị xã hội cho mình. Do đó họ không tiếc công sức để trở thành thành viên của một mạng lưới tốt hơn, mạng lưới này gây ảnh hưởng cho họ được nhiều hơn để đi lên trong các bậc thang xã hội. Những mạng lưới này được hình thành thông qua họ hàng thân thích, nhà trường, người thân quen và ganh đua với nhau để nắm quyền lực trung tâm. Mọi người đều đeo đuổi một mục đích là được gần quyền lực trung tâm. Quyền lực thuần túy của công dân nằm ngoài chính quyền nhà nước thì không tồn tại trong xã hội Hàn Quốc. Mạng lưới gây ảnh hưởng bắt rễ sâu trong xã hội Hàn Quốc và đặc trưng cho xã hội đó. Trong mấy thập kỷ qua xã hội Hàn Quốc chạy theo một phương Tây của các xã hội đã phát triển và có những chủ trương như “Bãi bỏ khu vực chủ nghĩa”, “Xóa bỏ mạng lưới gây ảnh hưởng khép kín”, “Xóa bỏ những sự khác biệt và tham nhũng”, nhưng thực ra vẫn chưa có gì chuyển biến. Tập quán trước đây vẫn tiếp tục và không dễ gì mà xóa bỏ được. Người Hàn Quốc còn có tập quán luôn hướng về gia đình, xã hội và cộng đồng để cân nhắc, tham khảo ý kiến trước khi đi đến quyết định cho riêng mình. Tập quán này khác biệt với tập quán của xã hội phương Tây. Trong xã hội phương Tây, cá nhân là chủ thể có quyền tự do lựa chọn, thoát khỏi mọi sự gò bó và không bị xáo động bởi áp lực bên ngoài. Cá nhân phải tự điều chỉnh các xung đột về các mối quan tâm để hội nhập vào xã hội.

Cũng như một số nước Châu Á khác, ý thức hệ tư tưởng của người Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của đạo Khổng. Họ dựa vào ý thức hệ tư tưởng này mà hành động, xử thế trong các lĩnh vực tư tưởng và cuộc sống hàng ngày. Chẳng hạn như khái niệm công và tư, nhà nước và gia đình không được coi là khác biệt và khó có thể phân chia rạch ròi. Một câu nói bất hủ của Khổng Tử là “*Có tế gia mới trị quốc được và mới có khả năng bình thiên hạ*”. Một câu nữa của Khổng Tử mà người Hàn Quốc tâm đắc là “*Vua, thầy và cha phải được coi như nhau. Vua thì có thần dân, thầy thì có trò, cha thì có con và mối quan hệ giữa họ là đều là đồng nhất*”. Người phương Tây không phân biệt công tư theo nội dung này. Trong mối quan hệ không đối đầu giữa công và tư, người ta hiểu được tại sao mối quan hệ nằm bên trong mạng lưới gây ảnh hưởng lại có một ảnh hưởng sâu sắc tới các lĩnh vực chung như các tổ chức hoặc xí nghiệp của chính phủ.

Trong thời đại toàn cầu hóa, những yêu cầu rõ rệt về cơ cấu và công bằng trong cạnh tranh dần dà sẽ tạo ra áp lực để làm thay đổi cán cân của xã hội hướng về mối quan hệ hiện nay. Do đó sự cạnh tranh thị trường sẽ thay thế cho mối quan hệ trong các khu vực xã hội và chính trị. Tuy nhiên nguyên tắc hướng về chủ nghĩa cộng đồng, ưu tiên cho tập thể trước cá nhân và dân chủ là những giá trị riêng biệt của châu Á cần phải đeo đuổi. Mạng lưới gây ảnh hưởng không mất đi qua cải cách luật pháp hay chế độ. Nguyên nhân của sự tồn tại lâu dài của mạng lưới gây ảnh hưởng của Đông Á không phải do tác dụng của kinh tế mà do cách nhìn

nhận đối với các giá trị của thế giới, cuộc sống và hệ thống gia đình dưới nhãn quan của đạo Khổng. Cách nhìn này thì hoàn toàn khác biệt với cách nhìn nhận của phương Tây.

Trong quá trình toàn cầu hóa nhanh chóng này nhân loại phải theo đuổi mục đích thiết lập cho được một xã hội tốt đẹp hơn, công bằng hơn và chân chính hơn. Những phương châm do Khổng Tử đề ra phải được thực hiện để tạo ra một phương hướng thích hợp cho toàn cầu hóa.

## **BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở ĐÔNG BẮC Á SAU CHIẾN TRANH LẠNH**

**TS. NGUYỄN VĂN LỊCH**

*ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Tp.HCM*

Chiến tranh lạnh đã chấm dứt trên dưới 10 năm. Bức tường Berlin đã được dỡ bỏ (chỉ còn để lại một phần làm lưu niệm của một trang sử bi thương của nước Đức), năm 1999 nước Đức kỷ niệm 10 năm thống nhất. Đối đầu Đông – Tây không còn. Bàn cờ chính trị thế giới từ hai cực chuyển thành đa cực, một siêu cường.

Thế nhưng, ở Triều Tiên, nơi cuộc chiến tranh lạnh mở màn, đất nước phải gánh chịu hậu quả thảm khốc nhất của những mưu đồ phân chia quyền lực và phạm vi ảnh hưởng của các siêu cường, cho đến nay vẫn còn tiếp tục chịu hậu quả của chiến tranh lạnh, đất nước vẫn bị chia cắt. Tình hình bán đảo Triều Tiên hơn 10 năm qua diễn biến phức tạp. Dưới đây chỉ xin điểm qua một số diễn biến chính ở hai miền Nam Bắc, quan hệ giữa hai miền, quan hệ quốc tế và triển vọng tình hình của bán đảo này đầu thế kỷ XXI.

### **I- Kết thúc chiến tranh lạnh, bước ngoặt trong quan hệ giữa hai miền Triều Tiên: từ đối đầu sang hòa giải.**

Trước hết phải nhấn mạnh nếu không có hòa dịu, đối thoại Đông Tây, không có sự điều chỉnh chiến lược của các cường quốc ở Đông Bắc Á thì không thể có thay đổi tình hình bán đảo Triều Tiên.

Trong gần ba thập niên sau chiến tranh chính phủ và nhân dân Hàn Quốc đã làm nên "kỳ tích bên sông Hàn", đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời chuyển biến tích cực về dân chủ hóa. Chính quyền của Tổng thống Roh Tae Woo (1988-1992), mà người Hàn Quốc thường gọi là nền Cộng hòa thứ sáu, là thời kỳ chuyển tiếp từ chính quyền quân sự sang dân sự.

Ngày 7-7-1988 Tổng thống Roh Tae Woo đưa ra Tuyên bố đặc biệt gồm 6 điểm, chấm dứt tình trạng đối đầu với miền Bắc suốt 40 năm kể từ khi đất nước bị chia cắt, 35 năm từ sau kết thúc chiến tranh Triều Tiên. Nội dung chính của sáu điểm đó là:

- (1) Xúc tiến trao đổi giao lưu Nam – Bắc;
- (2) Mở cửa tự do đi lại cho người Triều Tiên, đoàn tụ các gia đình ly tán;
- (3) Mở cửa mậu dịch Nam – Bắc;



- (4) Không phản đối Bắc Triều Tiên trao đổi hợp tác trên lĩnh vực phi quân sự với các nước;
- (5) Bình thường hóa quan hệ hai miền, các đại biểu Nam – Bắc tiếp xúc tự do;
- (6) Hỗ trợ Bắc Triều Tiên giao lưu hợp tác với Mỹ, Nhật.

Đồng thời trong chính sách đối ngoại, Tổng thống Roh Tae Woo cũng đề ra “chính sách ngoại giao phương Bắc” (Nordpolitik – tiếng Đức), tăng cường quan hệ kinh tế, ngoại giao, tiến tới thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Đông Âu, Trung Quốc v.v...).

Phong trào nhân dân hai miền Nam Bắc Triều Tiên đòi bình thường hóa quan hệ, xúc tiến thống nhất đất nước phát triển rầm rộ, đặc biệt là phong trào sinh viên, học sinh ở miền Nam.

Ngày 8-9-1988 Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Triều Tiên Kim Nhật Thành (Kim Il Sung) tuyên bố kêu gọi tổ chức hội nghị thượng đỉnh Nam Bắc tại Bình Nhưỡng (Pyongyang) nhằm tìm giải pháp thống nhất đất nước trên cơ sở liên hiệp Bắc – Nam, tiến tới ký hiệp ước không xâm phạm.

Sau khi cùng nhau trao đổi giải quyết những bất đồng, chính phủ hai miền Triều Tiên đã ngồi vào bàn đàm phán cấp bộ trưởng, sau nâng lên cấp thủ tướng. Ngày 4-9-1990 phái đoàn Cộng hòa Nhân dân Triều Tiên gồm 90 người, do Thủ tướng Yon Hyung Mook dẫn đầu đã vượt qua cửa khẩu Banmonjom (Bàn Môn Điểm) đến Seoul. Cuộc gặp lịch sử diễn ra giữa Thủ tướng Chính phủ hai miền Yon Hyung Mook và Kang Young Hoon vào ngày 11-12-1990, cũng ở Seoul, cấp Thủ tướng.

Vấn đề Triều Tiên gia nhập Liên hiệp quốc cũng là vấn đề tế nhị. Quan điểm của Bình Nhưỡng là hai miền cùng chia xẻ một ghế, hoặc chờ sau khi thống nhất đất nước sẽ gia nhập Liên hiệp quốc. Nhưng cuối cùng vấn đề này đã được giải quyết một cách tốt đẹp, làm hài lòng các bên. Ngày 17-9-1991 cả Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc hay Cộng hòa Korea đều được chấp nhận là thành viên Liên hiệp quốc. Như vậy là chính phủ hai miền chính thức thừa nhận lẫn nhau, được cộng đồng quốc tế công nhận, mỗi chính phủ có một ghế ở Liên hiệp quốc.

Vòng đàm phán thứ năm diễn ra từ 10 đến 13 tháng 2-1991, hai bên về cơ bản thỏa thuận được những văn bản ký kết. Tiếp theo là vòng đàm phán thứ sáu, thứ bảy đi đến những thỏa thuận chi tiết. Ngày 17-9-1992, vòng đàm phán thứ tám tại Pyongyang (Bình Nhưỡng) hai Thủ tướng Young Hyung Mook và Chung Won Sik đã ký kết 3 Hiệp định cơ bản về Hòa giải, không xâm phạm lẫn nhau, trao đổi và hợp tác. Ngoài ra Chính phủ Nam Bắc Triều Tiên còn ký kết “Tuyên bố chung về ngưng sản xuất và phát triển vũ khí hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên”. Chuyên viên cao cấp hai phái đoàn còn tổ chức các hội nghị liên tịch về trao đổi hợp tác kinh tế, văn hóa – xã hội, về quân sự, tiến trình hòa giải để triển khai thực hiện các Hiệp định vừa ký kết. Đó là những bước tiến quan trọng trong tiến trình hòa giải thống nhất Bắc Nam.

## II- Con đường thống nhất còn nhiều trắc trở (1993-1997)

Ngày 25-2-1993 Tổng thống Kim Young Sam nhậm chức. Đây là Tổng thống dân sự đầu tiên sau 32 năm giới quân sự cầm quyền. Ông Kim Young Sam đã hứa hẹn và thực thi nhiều cải cách về kinh tế để Hàn Quốc hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng quốc tế, làm trong sạch bộ máy nhà nước, chống tham nhũng, thậm chí đưa ra xét xử hai Tổng thống tiền nhiệm là Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo, coi vấn đề thống nhất đất nước là “công cuộc làm lành mạnh vết thương dân tộc”.

Nhưng ngày 12-3-1993 Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên tuyên bố ý định rút khỏi “Hiệp ước không sản xuất và phổ biến hạt nhân”, gây lo ngại cho các nước trong khu vực và tình hình bán đảo Triều Tiên lại căng thẳng. Quan hệ quốc tế giữa các cường quốc và hai miền Triều Tiên xung quanh vấn đề này lâm vào khủng hoảng, bế tắc.

Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc tỏ ý lo ngại, thúc giục, yêu cầu Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên giải thích rõ lập trường của họ trong Tuyên bố ngày 12-3-1993. Mỹ là nước sốt sắng và tỏ ra quan ngại nhất về vấn đề này và yêu cầu sớm gặp gỡ, đàm phán với Bắc Triều Tiên. Do vậy Chính phủ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên đã tuyên bố hoãn lại ý định rút khỏi Hiệp ước không sản xuất và phổ biến hạt nhân, đồng thời chấp nhận đàm phán với cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (International Atomic Energy Agency – IAEA).

Ngày 15-10-1993 diễn ra cuộc tiếp xúc giữa hai miền Nam Bắc Triều Tiên ở Genève nhưng không đạt được kết quả nào. Tình hình bán đảo Triều Tiên và cả khu vực Đông Bắc Á trở nên căng thẳng, thậm chí có nguy cơ bùng nổ xung đột quân sự. Hàng loạt các cuộc vận động ngoại giao qua hệ thống đường dây nóng giữa Tổng thống Kim Young Sam với Tổng thống Mỹ Bill Clinton, Tổng thống Nga Boris Eltsin, Thủ tướng Nhật Morihiro Hosokawa (sau đó là Thủ tướng Tomiichi Murayama), Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Giang Trạch Dân, Tổng Thư ký Liên hiệp quốc Boutros Boutros Ghali. Gần đây cựu Tổng thống Kim Young Sam tiết lộ, Tổng thống Mỹ Bill Clinton không chỉ tuyên bố suông mà còn vạch kế hoạch sử dụng vũ lực quân sự, làm xuất hiện nguy cơ bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới mới ở bán đảo Triều Tiên vào năm 1993 nhưng ông Kim đã kiên quyết không chấp nhận và ra sức thuyết phục nên Bill Clinton đã từ bỏ kế hoạch này. Rồi đến cựu Tổng thống Jimmy Carter vào cuộc, ông đến thăm Nam Triều Tiên gặp Kim Young Sam, kêu gọi Bắc Triều Tiên cho IAEA thanh tra hạt nhân, sau đến cả Bình Nhưỡng gặp Kim Nhật Thành. Kết quả là sau nhiều hoạt động ngoại giao của Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc, Liên hiệp quốc và hai miền Triều Tiên, ngày 11-5-1994 Đại sứ Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên tại Liên hiệp quốc Kim Jong Su đã thông báo Chính phủ Bình Nhưỡng chấp thuận cho phái đoàn thanh tra của IAEA đến thanh tra Phòng thí nghiệm hóa phóng xạ ở Yongbyon. Sau đó Bắc Triều Tiên và Mỹ sẽ đàm phán để đi đến ký kết một hiệp định về vấn đề hạt nhân. Như vậy là ngòi thuốc nổ được tháo gỡ.

Tiếp theo Bình Nhưỡng đi nước cờ ngoại giao ngoạn mục: Chủ tịch Kim Nhật Thành tuyên bố sẵn sàng tiếp đón Tổng thống Kim Young Sam. Ngày 28-5-1994 qua những tiếp xúc ngoại giao hai bên đạt được thỏa thuận về chuyến viếng thăm của Tổng thống Kim Young Sam đến Bình Nhưỡng trong khoảng từ 25 đến 27-7-1994, nhân dịp 41 năm kỷ kết Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, nhằm tiếp tục xúc tiến sự nghiệp thống nhất đất nước. Tuy nhiên, ngày 8-7-1994 Chủ tịch Kim Nhật Thành đột ngột từ trần, không kịp đón tiếp người đồng nhiệm của mình ở

phía Nam như chương trình đã được thông báo. Nhiều người Hàn ở cả hai miền Nam Bắc có thiện chí và tinh thần dân tộc đều tỏ ra tiếc nuối một vận hội cho hòa bình và thống nhất đất nước bị bỏ lỡ.

Từ tháng 6 đến tháng 10-1994 diễn ra nhiều lần đàm phán giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Mỹ về vấn đề hạt nhân. Cuộc đàm phán diễn ra căng thẳng, nhiều lần bế tắc. Ngày 21-10-1994 tại Genève hai bên ký kết "Hiệp định khung ghi nhớ". Nội dung chính của Hiệp định bao gồm:

- Về phía mình, Bắc Triều Tiên chấp thuận cho IAEA thanh tra hạt nhân, cam kết không thực hiện chương trình phát triển vũ khí hạt nhân.
- Đổi lại, về phía Mỹ (và các nước đồng minh) sẽ giúp trang bị và xây dựng cho Bắc Triều Tiên lò phản ứng hạt nhân nước nặng, trước khi hoàn tất lò phản ứng hạt nhân hàng năm Mỹ phải cung cấp cho Bắc Triều Tiên 500.000 tấn dầu thô và lương thực.

Quan hệ giữa hai miền Triều Tiên hầu như bị đóng băng cho đến hết nhiệm kỳ của Tổng thống Kim Young Sam. Chính phủ Seoul không chia buồn với Chính phủ Bình Nhưỡng trong dịp quốc tang Chủ tịch Kim Nhật Thành cũng là một lý do tế nhị. Song, nguyên nhân chính là người kế nhiệm Kim Il Sung (cha)- Kim Jong Il (con) phải giải quyết tình hình chính trị nội bộ ở miền Bắc nhiều phức tạp. Bên cạnh di sản chính trị nội bộ phức tạp, ông còn phải đương đầu với những khó khăn chồng chất về kinh tế do hậu quả của tư tưởng "chủ thể" (Juche), do thay đổi trong quan hệ kinh tế đối ngoại (chủ yếu với Liên Xô cũ, nước Nga kế thừa và với Trung Quốc), do thiên tai lụt lội mất mùa liên tiếp mấy năm nay từ 1994 đến 1997. Có thể hiểu được đối với miền Bắc Triều Tiên những vấn đề hàng đầu là bằng mọi giá phải giữ vững chế độ, tránh sự sụp đổ dẫn đến bị thôn tính, bị sáp nhập.

Đến cuối nhiệm kỳ của mình, Tổng thống Kim Young Sam cũng phải đối mặt với những vấn đề chính trị và kinh tế. Ông là người quyết tâm chống tham nhũng, độc tài, nhưng chính con trai ông đã phản lại ông vì dính líu đến một vụ tham nhũng đầy tai tiếng. Khủng hoảng tài chính, kinh tế châu Á cuối cùng cũng lan đến Seoul, đe dọa và làm lung lay nền kinh tế thứ 11 thế giới. Vì vậy Kim Young Sam kết thúc nhiệm kỳ không mấy tốt đẹp, để lại di sản nặng nề cho người kế nhiệm.

### **III- Tia hy vọng từ "chính sách ánh dương" (Sunshine policy)**

Ngày 25-2-1998 Kim Dae Jung nhậm chức Tổng thống trong tình hình kinh tế đất nước đang khủng hoảng trầm trọng. Nhiều chaebol đã hoặc đang bên bờ vực phá sản. Sản xuất đình trệ, nhiều nhà máy đóng cửa, nạn thất nghiệp lan tràn, công nhân và nhân dân lao động biểu tình, bãi công. Là nhà chính trị lão luyện, người giương cao ngọn cờ dân chủ, ông đã kêu gọi lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc của nhân dân, kiên quyết tiến hành những cải cách kinh tế đưa đất nước vượt qua khủng hoảng. Với miền Bắc, Tổng thống Kim Dae Jung kêu gọi hợp tác kinh tế và đưa ra chính sách "Ánh Dương" (Sunshine Policy), khuyến khích, thúc đẩy Bắc Triều Tiên cải cách, mở cửa kinh tế, hợp tác trao đổi Bắc - Nam. Ngày 6-4-1998, trong bài nói chuyện tại Đại học London (Anh), Tổng thống Kim nói: "Suốt 40 năm làm chính trị của đời tôi, tôi đã nghiên cứu kỹ và chuẩn bị chu đáo cho sự nghiệp thống nhất dân tộc với ba bước:

- Tôn tại song phương trong Hòa bình;
- Tương trợ song phương trong Hòa bình;
- Và thống nhất đất nước trong Hòa bình (\*)

Tháng 9-1999, sau bảy năm vắng mặt, Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên đã tham dự khóa họp Đại Hội đồng Liên hiệp quốc, một dấu hiệu tích cực khẳng định chính sách đối ngoại mới của nước này muốn hội nhập với cộng đồng quốc tế.

Tình hình quan hệ hai miền Triều Tiên những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực, cả về hợp tác chính trị và kinh tế. Những ngày đầu năm 2000 hai bên ký kết Hiệp định về đánh cá trên vùng hải phận của Triều Tiên, kể cả trong vùng còn đang tranh chấp. Việc trao đổi thông tin, đoàn tụ những gia đình bị ly tán trong thời kỳ chiến tranh (1950-1953) cũng có nhiều chuyển biến tích cực.

Từ đầu năm 2000 tình hình bán đảo Triều Tiên có nhiều động thái đáng lạc quan. Ngoại trưởng Nga I.Ivanov đầu tháng 2-2000 đã tới thăm và ký kết Hiệp định láng giềng thân thiện với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. Tháng 3-2000 Bộ trưởng Ngoại giao Bắc Triều Tiên Pek Nam Sung thăm hữu nghị Trung Quốc và Việt Nam. Theo thông báo của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên tình hình kinh tế của nước này năm 1999 đã hồi phục và phát triển khả quan, với đà này năm 2000 sẽ đạt mức tăng trưởng khá, có thể đạt 4%.

*Quan hệ giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên với Nhật Bản:* Từ cuối 1998 Chính phủ Nhật Bản tuyên bố xóa bỏ cấm vận kinh tế với Bắc Triều Tiên. Mặc dù cả hai phía còn tồn tại những mối nghi ngờ lẫn nhau, lo ngại về vấn đề an ninh xung quanh việc Bắc Triều Tiên năm 1998 phóng thử tên lửa Taepodong III (phương Tây nói là loại tên lửa tầm xa), Nhật – Mỹ hợp tác nghiên cứu tên lửa phòng vệ chiến trường (TMD) v.v..., nhưng từ ngày 5 đến ngày 7 tháng 4 vừa qua tại Bình Nhưỡng đại diện cấp cao hai bên Nhật và Bắc Triều Tiên đã nối lại đàm phán sau 7 năm gián đoạn để thảo luận về bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Tuy chưa đạt kết quả nào nhưng sau đàm phán cả hai bên đều tuyên bố tỏ ra lạc quan, có sự hiểu biết lẫn nhau và sẽ tiếp tục vòng đàm phán mới, hy vọng trước cuối năm 2000 sẽ đạt được thỏa thuận bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

*Quan hệ giữa Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên với Mỹ:* Mặc dù quan điểm của hai bên chưa có gì thay đổi, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên vẫn kiên trì đề nghị Mỹ rút hết quân đội khỏi Nam Triều Tiên, chấm dứt những cuộc tập trận chung với quân đội Hàn Quốc (ROK); phía Mỹ cũng đưa ra nhiều điều kiện về thanh sát hạt nhân nhưng cựu Bộ trưởng Quốc phòng William Perry cũng đã đến thăm với tư cách điều phối viên chính sách Triều Tiên của Mỹ vào cuối năm 1999. Tháng 3-2000 đại diện cao cấp của Bắc Triều Tiên đã đến Washington đàm phán về việc cải thiện quan hệ giữa hai nước.

Ngoại trưởng Bắc Triều Tiên Pek Nam Sung từ đầu năm đến nay có nhiều hoạt động tích cực nhằm cải thiện quan hệ với các nước EU.

Ngày 10-4-2000 ở cả Seoul và Pyongyang đều ra thông báo hai bên Triều Tiên đã đạt được thỏa thuận về chuyến viếng thăm của Tổng thống Kim Dae Jung tới Bình Nhưỡng từ ngày 12 đến 14-6-2000. Bộ trưởng Bộ Thống nhất Hàn Quốc Park Jae Kyu tuyên bố tại Seoul rằng cuộc gặp thượng đỉnh này đánh dấu mốc lịch sử trong quan hệ trên bán đảo Triều Tiên, mở ra một giai đoạn mới cho hòa giải và hợp tác giữa hai miền. Ông nhấn mạnh đây sẽ là cuộc gặp đầu tiên giữa hai nhà lãnh đạo cao nhất hai Chính phủ Triều Tiên kể từ khi đất nước bị chia cắt (6 năm trước cơ hội hòa giải đã trôi qua khi hai bên đã đạt được thỏa thuận nhưng Chủ tịch Kim Il Sung đột ngột từ trần).

**Thay lời kết:**

Là công dân của một nước “đồng văn đồng chủng”, lại đồng hội đồng thuyền và đã tốn nhiều xương máu trong công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, hàn gắn vết thương dân tộc, chúng ta chăm chú theo dõi những diễn biến tình hình Triều Tiên, cùng chia sẻ những nỗi đau thương mất mát và những kinh nghiệm với các bạn Hàn Quốc. Hy vọng đầu thế kỷ XXI Triều Tiên sẽ Thống nhất, Hòa bình, Thịnh vượng.

# CHÍNH SÁCH KHAI THÁC NỘI LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG PHONG TRÀO SAE MA UL HÀN QUỐC VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

**LEE JUNG SOOK**

*Chuyên viên Kinh tế và Thương mại  
Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam*

## LỜI NÓI ĐẦU

### I- TÍNH CẦN THIẾT VÀ MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM:

Đại hội Đảng lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện nền kinh tế. Sau 14 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành quả to lớn: kinh tế đã thoát ra khỏi khủng hoảng, đời sống người dân đã được nâng cao và cải thiện về mọi mặt, uy tín của quốc gia không ngừng được nâng cao trên bình diện quốc tế. Đây chính là thành quả của những nỗ lực toàn dân với mong muốn đưa Việt Nam cùng sánh vai với các nước khác trong khu vực và thế giới.

Cũng giống như Việt Nam, những năm của thập niên 70 Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung mọi nỗ lực để phát triển kinh tế. Một trong những chính sách được Chính phủ Hàn Quốc áp dụng là chính sách Sae ma-ul. Chính sách Sae ma-ul (“Sae” là “mới”, “ma-ul” là “cộng đồng” tức là “cộng đồng mới”) với tôn chỉ “lao động chăm chỉ, tự lập tự cường, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau” trong các xí nghiệp để kích hoạt nền kinh tế, cụ thể là tạo được mối quan hệ hài hòa, hợp tác chặt chẽ giữa nhà kinh doanh và người lao động; tăng cường tính hiệu quả trong kinh doanh, cải thiện điều kiện sinh hoạt của người lao động và đẩy mạnh khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới<sup>21</sup>. Nhờ áp dụng chính sách Sae ma-ul, kinh tế Hàn Quốc đã tăng trưởng với tốc độ cao và ổn định.

Là một công dân Hàn Quốc đang làm việc và học tập tại Việt Nam tôi nhận thấy rằng: Việt Nam là một quốc gia thiếu vốn và kỹ thuật, muốn phát triển kinh tế rất cần đến nguồn vốn đầu tư của nước ngoài. Do vậy chính sách Sae ma-ul, nếu được áp dụng ở Việt Nam sẽ có thể thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài và hy vọng sẽ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, mang lại nhiều lợi nhuận cũng như phúc lợi cho người lao động. Do vậy, tôi mạnh dạn lựa chọn vấn đề “**Chính sách phát triển kinh tế Sae ma-ul của Hàn Quốc và khả năng áp dụng nó trong các doanh nghiệp Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam bộ**” làm đề tài nghiên cứu khoa học.

<sup>21</sup> Won Hong Youn, *Vận động áp dụng chính sách Sae ma-ul trong các xí nghiệp và tính cơ bản của tinh thần Sae ma-ul*. Luận án Viện nghiên cứu chính sách Sae ma-ul. Trường Đại học Kang Lương, Hàn Quốc, 1986, chương 2, trang 88-92.

## **Chương I: GIỚI THIỆU VỀ CHÍNH SÁCH SAE MA-UL**

### **1.1. Mục đích, bản chất và lịch sử của chính sách Sae ma-ul.**

Vào năm 1970, dưới sự lãnh đạo của Tổng Thống Park Jeong Hee, tinh thần Sae ma-ul đã trở dậy từ khu vực nông thôn ở Hàn Quốc. Dưới sự lãnh đạo và hỗ trợ của chính phủ, sự nhiệt tình tham gia ủng hộ cũng như tinh thần đoàn kết của người dân, việc áp dụng chính sách Sae ma-ul đã mang lại những thành tựu đáng kể như cải thiện môi trường, tăng thu nhập, vực dậy tinh thần của người dân ... Phong trào Sae ma-ul dần dần lan rộng đến khu vực thành thị, đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp, Sae ma-ul thực sự đã đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển nền kinh tế Hàn Quốc

Mục đích của chính sách Sae ma-ul được cụ thể hóa như sau :

- Thứ nhất, phát huy tinh thần Sae ma-ul: cần cù, tự lập tự cường, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau.
- Thứ hai, tinh thần Sae ma-ul được áp dụng vào thực tiễn để phát triển xã hội, khắc phục tình trạng nghèo đói.
- Thứ ba, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.
- Thứ tư, tạo bước nhảy vọt trong việc phát triển đất nước, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển khác.

Và mục đích cuối cùng của chính sách Sae ma-ul là phát triển nền kinh tế và mang lại công bằng, phúc lợi cho người dân <sup>21</sup>.

Về tính chất, cuộc vận động Sae ma-ul có những tính chất như sau: thứ nhất là tính chất hiện đại hóa, thứ hai là mang lại công bằng và phúc lợi xã hội, thứ ba là an ninh dựa trên sự thống nhất toàn dân, thứ tư là ý niệm chủ thể.

### **1.2. Quá trình phát triển của cuộc vận động Sae ma – ul:**

Trong quá trình phát triển và áp dụng chính sách Sae ma – ul, điều quan trọng nhất là phải phân chia quá trình này thành những giai đoạn thích hợp. Vì chính sách Sae ma – ul rất phức tạp, thời gian thực hiện lâu dài và đòi hỏi vận động trên quy mô toàn dân, để đi đến thành công phải hiểu đúng và thực hiện chính xác theo từng giai đoạn.

- Giai đoạn thứ nhất: Có được một tấm lòng mới, xây dựng một tinh thần mới.
- Giai đoạn thứ hai: Xây dựng bản thân thành một con người mới.
- Giai đoạn thứ ba: Cùng tạo dựng một công ty mới.
- Giai đoạn thứ tư: Cùng xây dựng một xã hội mới.
- Giai đoạn cuối cùng: Xây dựng một nhà nước mới vì lợi ích của người dân.

<sup>21</sup> *Hướng dẫn chính sách Sae ma-ul*, Bộ Nội vụ Hàn Quốc, 1975, trang 113.

*Chính sách vận động Sae ma – ul*, Bộ Nội vụ Hàn Quốc, 1983.

<sup>22</sup> *Nghiên cứu so sánh điều kiện thực tiễn để áp dụng chính sách Sae ma – ul trong các xí nghiệp*, Ủy ban Điều hành việc áp dụng chính sách Sae ma – ul trong các xí nghiệp, Seoul, Hàn Quốc, 1979, trang 21.

<sup>23</sup> *Vận động để làm giàu. Lịch sử thời đại Park Jeong Hee*, Internet, Hàn Quốc, tháng 9-1998, trang 2.

Nói cách khác, đầu tiên toàn dân phải thiết lập cho mình những giá trị mới, một tinh thần mới: cần cù, siêng năng, tự lực tự cường, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau. Với tinh thần này, mọi người sẽ xây dựng bản thân thành những con người mới cùng chung vai sát cánh thực hiện chính sách Sae ma – ul. Trên tinh thần này một nơi làm việc mới sẽ được hình thành, hiệu quả hơn, đoàn kết hơn, những lề lối cũ không phù hợp sẽ bị xóa bỏ, mỗi lao động, mỗi nhân viên đều ý thức là mình là chủ của công việc mình đang làm. Ngoài ra, bằng ý thức và tinh thần Sae ma – ul, một xã hội mới, trật tự, trong sạch, văn minh sẽ được thiết lập, một nhà nước mới công bằng, mang lại nhiều lợi ích cho người dân sẽ được hình thành.

(Xem Bảng 1)

### 1.3. Các loại hình áp dụng chính sách Sae ma – ul:

Các loại hình áp dụng chính sách Sae ma – ul có thể chia ra làm hai loại: dựa trên quy mô và dựa trên kỹ năng cấu trúc như sau:

Việc áp dụng chính sách Sae ma – ul  
Các loại hình áp dụng chính sách Sae ma – ul

#### 1.3.1. Phương pháp dựa trên quy mô:

- a/ Áp dụng chính sách Sae ma – ul trong phạm vi địa phương.
- b/ Áp dụng chính sách Sae ma – ul trong phạm vi toàn quốc (trung ương).

#### 1.3.2. Phương pháp dựa trên đặc điểm, kỹ năng, cấu trúc:

##### a/ Áp dụng chính sách Sae ma – ul ở nông thôn:

- Làng đánh cá
- Cao nguyên

##### b/ Áp dụng chính sách Sae ma – ul ở đô thị:

- Khu vực
- Trường học
- Công ty
- Nhà máy
- Hiệp hội

##### c/ Áp dụng chính sách Sae ma – ul trong quân đội:

- Lục quân
- Không quân
- Hải quân

Tài liệu tham khảo: “Nghiên cứu chính sách Sae ma – ul” (Chương I, trang 163). Viện nghiên cứu Sae ma – ul. Đại học Dan-kuk, Seoul, Hàn Quốc (năm 1978).

### 1.4. Nghiên cứu cơ bản của chính sách Sae ma – ul

Về nguyên lý cơ bản của chính sách Sae ma – ul; “Phương châm - giáo dục là biện pháp hàng đầu”, “Thiết lập và thúc đẩy tinh thần đoàn kết toàn dân”, “Bồi dưỡng, huấn luyện, tuyển chọn cán bộ phong trào”.



**Chương 2: CHÍNH SÁCH SAE MA - ƯL YẾU MỤC TIÊU CUỐI CÙNG CỦA CÁC XÍ NGHIỆP HIỆN ĐẠI**

**2.1. Mục tiêu cuối cùng của các xí nghiệp hiện đại:**

Trước đây trong hoạt động kinh tế, lợi nhuận được xem là mục tiêu cuối cùng của các xí nghiệp nhưng giờ đây, khái niệm này đã được nhận thức lại, lợi nhuận chỉ là một yếu tố trong hoạt động của xí nghiệp. Tiêu biểu cho sự nhận thức lại này là tư tưởng Ford: *"Muốn phát triển mỗi xí nghiệp phải có tinh thần phục vụ người tiêu dùng thật tốt"*. Tư tưởng Ford mới (Neo-Fordism): *"Xí nghiệp không thể tồn tại độc lập cho nên mục tiêu duy nhất của xí nghiệp là tạo ra nhiều khách hàng"*<sup>24</sup>. Tư tưởng quản lý khoa học: *"Mục tiêu chủ yếu của xí nghiệp là tăng lương"*. Tư tưởng quan hệ con người: *"Yếu tố có ảnh hưởng đến năng suất của các xí nghiệp không phải là điều kiện sinh hoạt hoặc lương bổng, mà là mối quan hệ giữa người với người trong các xí nghiệp"*<sup>25</sup>, và tư tưởng trách nhiệm xã hội: *"Xí nghiệp phải đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết các vấn đề xã hội"*.

**2.2. Mô hình khai thác, bản chất, quá trình phát triển của phong trào Sae ma – ưl trong các xí nghiệp.**

Việc áp dụng chính sách Sae ma – ưl trong các xí nghiệp có thể được triển khai theo hướng nào?

**2.2.1 Dựa theo phương pháp triển khai, có thể chia làm 4 loại:**

- Thứ nhất là theo kiểu từ trên xuống (downturn style)
- Thứ hai là từ dưới lên (upward style)
- Thứ ba là theo kiểu kết hợp (compromise style)
- Thứ tư là kiểu không quan tâm (unconcern style)

**2.2.2** Trên đây là việc phân loại mô hình theo phương pháp triển khai. Xét về phía người lao động, mô hình áp dụng có thể được chia làm 3 loại:

**Thứ nhất là thưởng trước vận động sau:**

Các nhà quản lý xí nghiệp tăng lương, các hoạt động phúc lợi cho công nhân. Điều này tạo được sự gắn bó, hài hòa giữa nhà quản lý và công nhân dẫn đến việc tăng năng suất, giảm phí tổn – việc áp dụng chính sách Sae ma – ưl thành công.

**Thứ hai là vận động trước thưởng sau:**

Với tinh thần Sae ma – ưl, người lao động hăng hái làm việc, tự lực tự cường, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau tạo nên sự gắn bó giữa những người lao động và giữa công nhân lao động và nhà quản lý dẫn đến việc tăng năng suất, giảm chi phí. Xí nghiệp sẽ phát triển, lương công nhân sẽ được tăng cao, phúc lợi cho công nhân sẽ càng nhiều – việc áp dụng chính sách Sae ma – ưl thành công.

**Thứ ba là theo kiểu kết hợp (compromise style):**

Kết hợp 2 mô hình áp dụng kể trên.

<sup>24</sup> P.F. Drucker, *Tình hình kinh doanh hiện đại*, Phiên dịch – Ra Ung Bắc, NXB Đông, Hàn Quốc.

<sup>25</sup> Park Dong Sôe, *Luật hành chính Hàn Quốc*, NXB Bâp Moon, Seoul, Hàn Quốc, 1978, trang 97.

### **2.3 Phân tích việc áp dụng chính sách vận động phát triển Sae ma – ưl trong các xí nghiệp tại Hàn Quốc.**

Để đạt được hiệu quả cao trong việc áp dụng chính sách Sae ma – ưl trong các xí nghiệp, Hàn Quốc đã hình thành một hệ thống quản lý có cơ cấu như sau:

*(Xem bảng 2)*

### **2.4. Mối quan hệ giữa nhà kinh doanh và người lao động với chính sách Sae ma – ưl trong các xí nghiệp.**

Quan hệ chủ yếu giữa nhà kinh doanh và người lao động với chính sách Sae ma – ưl trong các xí nghiệp là sự thành lập các chuẩn mực đạo đức, làm cuộc sống của người lao động được cải thiện, lợi ích cho nhà kinh doanh.

*(Xem bảng 3)*

### **2.5. Vai trò của công đoàn trong việc thực hiện chính sách Sae ma – ưl tại doanh nghiệp.**

#### **2.5.1. Công đoàn và quan hệ dân sự:**

Các chủ doanh nghiệp cần phải chú trọng đến “Đạo lý doanh nghiệp”. Đạo lý doanh nghiệp là nền tảng và tạo cầu nối cho mối quan hệ trong doanh nghiệp. Mối quan hệ dân sự trong doanh nghiệp giữa chủ doanh nghiệp – công đoàn – người lao động, tốt đẹp hơn sẽ tạo điều kiện cho người lao động thỏa mãn về kinh tế, xã hội và đồng thời người lao động cũng phải hợp tác với nhau để làm việc tốt hơn, tạo một môi trường làm việc tốt đẹp trong doanh nghiệp, làm cho trong chính bản thân họ hình thành ý thức đạo lý đối với doanh nghiệp nơi họ làm việc.

Nếu nhà kinh doanh chỉ đơn giản nghĩ rằng việc trả lương cho người lao động có tay nghề theo ngày hay thời gian một khoản là bao nhiêu để bảo đảm mức sống cho họ thì điều này không những làm triệt tiêu lòng nhiệt thành mà còn thủ tiêu tính độc lập sáng tạo và lòng trung thành của người lao động. Về phương diện tâm lý xã hội, để người lao động cảm thấy yên tâm gắn bó với cuộc sống lao động trong công xưởng, cảm thấy mình được đóng góp và thành đạt trong môi trường nhà máy xí nghiệp, thì cần phải hình thành một điều gọi là đạo lý kinh doanh sản xuất, các nhà kinh doanh lấy đạo lý đó làm nền tảng, trên cả quan hệ xã hội bình thường là giữ đúng thỏa thuận về phân chia thành quả lao động và người lao động cũng cần thiết phải làm việc hết mình, nâng cao năng suất lao động đó chính là sự hưởng ứng một cách thành thật nhất

#### **2.5.2 Tổ chức công đoàn và việc sản xuất:**

Công đoàn và công tác sản xuất là mối quan hệ không thể tách rời nhau. Nói cách khác tổ chức công đoàn là mẫu thể cao trong quản trị sản xuất. Nếu không có công đoàn thì không mong có sự phát triển của doanh nghiệp cũng như tăng năng suất lao động. Với mục đích nâng cao năng suất và mở rộng tổ chức công đoàn thông qua sự hợp tác hợp lý giữa chủ doanh nghiệp và người lao động với tư cách là người hoạt động vì sự phát triển của lợi ích tập thể (cả người lao động và chủ doanh nghiệp) công đoàn phải tạo mối quan hệ hữu hảo, hòa bình trong doanh nghiệp góp phần cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Ví dụ như có thể tổ chức cuộc gặp

---

<sup>26</sup> Phương pháp thi hành cải thiện hoạt động sản xuất, Ban Sản xuất, Ủy ban chính sách Sae ma – ưl Trung ương, Hàn Quốc, 1981, trang 257.

gỡ “đối thoại giữa chủ doanh nghiệp và người lao động” hay các cuộc “họp rút kinh nghiệm” trong quan hệ lao động giữa người lao động và chủ doanh nghiệp.

### **2.5.3 Tâm quan trọng của tổ chức công đoàn đối với chính sách Sae ma – ul trong doanh nghiệp:**

Như đã nêu ở phần trên, tinh thần chính sách Sae ma – ul trong xí nghiệp là tính cần cù, tự giác, đoàn kết làm nền tảng. Trong đó tính cần cù lao động không chỉ là lao động hăng hái mà còn có thể nói rằng đó là hành động của người sử dụng lao động và người lao động được hình thành trên cơ sở quan hệ mang tính sản xuất có kết quả (quan hệ sản xuất) giữa giới chủ và người lao động, để lao động thực sự mang lại tính sản xuất thì trước hết phải xác định mục tiêu lao động một cách cụ thể. Mỗi quan hệ giữa giới chủ và người lao động trong sản xuất ở góc độ nào cũng cần mang tính quan hệ ổn định, bởi vì chỉ có mối quan hệ tốt ổn định giữa chủ và người lao động mới có thể phát huy cao năng suất lao động ở mức cao nhất. Do đó quan tâm của các nhà quản lý trong công tác quản lý lao động là:

- Đa dạng hóa hoạt động của tổ chức công đoàn
- Ưu tiên người có kỹ thuật, tay nghề cao
- Tiếp thu những ý kiến của người lao động

Sự quan tâm cao của các tổ chức công đoàn là làm thế nào để một tổ chức ở giai đoạn mới với những thay đổi chính sách đối với việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động vốn là vấn đề cấp bách. Bản chất của quan hệ giữa chủ nhà máy, xí nghiệp và người lao động trên phương diện mua bán là đối lập, nhưng trên phương diện sản xuất lại là quan hệ hợp tác với nhau. Tuy nhiên, ngày nay ở các xí nghiệp hiện đại vượt lên trên quan hệ đối lập đó là sự hợp tác để tạo một sự an toàn cơ bản cho sự phát triển của xí nghiệp. Mỗi quan hệ này mang tính sản xuất giữa người sử dụng lao động và người lao động. Như vậy đối với các chính sách Sae ma – ul trong xí nghiệp nên tổ chức hóa các yếu tố này như thế nào để phát huy vai trò của công đoàn là điều đang được xã hội quan tâm nghiên cứu. Tổ chức công đoàn trong các xí nghiệp hoạt động tốt sẽ đạt được những mục tiêu sau:

**Thứ nhất:** Tạo mối quan hệ hợp tác tốt giữa chủ và người lao động. Tức là được sự bàn bạc thống nhất các ý kiến, tổ chức nhân sự hợp lý trong công ty xí nghiệp nhằm:

- i/ Tối đa hóa lợi nhuận và tạo mối quan hệ tốt giữa chủ và người lao động.
- ii/ Giải quyết giải tỏa các bất bình của cá nhân công nhân.
- iii/ Tạo niềm tin, hy vọng và cơ hội thăng tiến cho người lao động. Những yếu tố trên là vấn đề cốt lõi cơ bản nhất trong mối quan hệ giữa giới chủ và người lao động.

**Thứ hai:** Mỗi người tự giác thực hiện, giáo dục phát động để có thể phổ biến khái niệm mới mẻ về chính sách Sae ma – ul trong các xí nghiệp.

**Thứ ba:** Bằng quan hệ thiện chí của công đoàn, chủ đầu tư quyết định các điều kiện sử dụng lao động dựa trên cơ sở pháp luật của nước sở tại. Công đoàn, chủ đầu tư cùng với việc thỏa ước giữa người lao động và chủ doanh nghiệp về điều kiện lao động là cơ sở để giảm đến tối thiểu những mâu thuẫn, tranh chấp lao động.

**Thứ tư:** Với những ý tưởng cơ bản trên đây để duy trì thực thi quan hệ thiện chí (hữu hảo) giữa giới chủ và người lao động thì:

- i/ Chế độ hóa các quy định dựa trên cơ sở bộ luật lao động nhằm tạo mối quan hệ tương hỗ giữa giới chủ và người lao động.
- ii/ Đối với những yêu cầu chính đáng của công đoàn mang tính chất cải tiến làm tăng lợi ích cho xí nghiệp thì thảo luận tạo điều kiện phát huy nhằm tăng lợi ích kinh tế.
- iii/ Tổ chức các cuộc họp rút kinh nghiệm định kỳ giữa các công đoàn và người sử dụng lao động.

**Thứ năm:** Tổ chức công đoàn ngoài việc tạo mối quan hệ bình đẳng, thân thiện với công ty còn chịu ảnh hưởng từ phía công ty tùy theo mức độ của sự ổn định phát triển, tư cách chủ công ty, năng lực của công ty. Ngoài ra còn phải duy hòa các yếu tố ảnh hưởng bên ngoài tác động đến người lao động và người sử dụng lao động.

## 2.6 Phạm vi áp dụng chính sách Sae ma - ul trong các xí nghiệp:

Chính sách Sae ma - ul được áp dụng đối với doanh nghiệp có số lượng lao động từ 10 người trở lên ở tất cả các ngành, lĩnh vực sản xuất.

(Xem bảng 4)

## 2.7. Tình hình thi hành chính sách Sae ma - ul trong các xí nghiệp:

Và về mặt nội dung công việc thi hành cuộc vận động Sae ma - ul trong các xí nghiệp; trong sạch hóa môi trường, phát huy tinh thần đoàn kết trong các xí nghiệp (xem nơi làm việc là ngôi nhà thứ hai), lập ban phúc lợi xí nghiệp (phúc lợi cho công nhân viên, quỹ tiết kiệm Sae ma - ul, chế độ đào tạo đối với lao động thành niên)...

Chính sách Sae ma - ul đã thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao được chất lượng sản phẩm. Đây là một trong những nhân tố cải thiện cán cân xuất nhập khẩu của Hàn Quốc.

(Xem bảng 5)

## 2.8 Thành quả kinh tế xã hội của Hàn Quốc đạt được nhờ áp dụng chính sách Sae ma - ul:

Nhờ áp dụng chính sách Sae ma - ul, Hàn Quốc đã đạt được những thành quả lớn lao trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hóa giáo dục, cải cách đời sống xã hội, y tế, và bảo hiểm xã hội cho người dân...

## CHƯƠNG 3: KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH SAE MA - UL TRONG DOANH NGHIỆP HAN QUỐC TẠI KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ - MIỀN NAM VIỆT NAM:

### 3.1. Khả năng áp dụng chính sách tại Việt Nam:

Do điều kiện khách quan và chủ quan, Việt Nam đã lâm vào khủng hoảng kinh tế (giai đoạn 1975-1986); trầm trọng nhất là cuộc khủng hoảng thiếu lương thực. Điều này thật mâu thuẫn khi Việt Nam được coi là một đất nước nông nghiệp và có đủ những yếu tố cần thiết

thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực. Khủng hoảng kinh tế dẫn tới hậu quả: kinh tế của đất nước sa sút, đời sống của người dân thấp kém về mọi mặt, quốc gia thâm thủng ngân sách.

### **3.2. Tầm quan trọng chính sách Sae ma - ul đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới:**

Đảng và Chính phủ Việt Nam chủ trương đổi mới nền kinh tế. Mục tiêu đổi mới kinh tế của Việt Nam là: ổn định mọi mặt tình hình kinh tế xã hội, bảo đảm những yêu cầu thiết yếu cho nhân dân, xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, từng bước đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng và đi lên.

Muốn phát triển kinh tế Việt Nam cần khai thác tốt, có hiệu quả mọi khả năng và tiềm năng của đất nước, của mọi thành phần kinh tế, trên cơ sở phát huy các nguồn lực trong nước là chính, mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút mạnh mẽ và có hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài; hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và đổi mới quan hệ sản xuất; tạo nên động lực mạnh mẽ cho sự phát triển. Mọi sự tăng trưởng và phát triển đều hướng đến "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh".

Người dân Việt Nam cần cù, chịu khó, ham học hỏi và đều mong muốn hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn trên cơ sở khả năng và năng lực của bản thân mình.

Văn hóa, tôn giáo, truyền thống dân tộc Việt Nam có những nét tương đồng với dân tộc Hàn Quốc do vậy rất dễ cảm nhận được ý tưởng của nhau.

Tóm lại, Việt Nam có đủ điều kiện, hoàn cảnh để áp dụng chính sách Sae ma - ul. Đảng và Chính phủ Việt Nam đang tiến hành vận động toàn dân cần, kiệm để xây dựng Tổ quốc; các doanh nghiệp đổi mới tư duy quản trị, đổi mới công nghệ nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để đứng vững đối với thị trường nội địa và vươn tới thị trường thế giới. Chúng tôi tin rằng cũng như Hàn Quốc, chính sách Sae ma - ul sẽ là một nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện, nâng cao đời sống của nhân dân Việt Nam.

Hiện nay, để giải quyết tình trạng thiếu vốn cho phát triển kinh tế Việt Nam, Đảng và Chính phủ Việt Nam đang cố gắng cố gắng để thu hút đầu tư nước ngoài.

*(Xem Bảng 6)*

Các quốc gia chủ yếu đầu tư vào Việt Nam là : Singapore, Taiwan, Hong Kong, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Nhưng, từ tháng 7-1997 do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Á các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các văn phòng đại diện đều tiến hành cắt giảm nhân viên. Trong hoàn cảnh kinh tế đó đã liên tục nảy sinh những tranh chấp giữa người lao động với chủ doanh nghiệp, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là do sự khác biệt về phong tục, tập quán dân tộc, và các quy chế trong bộ luật lao động mỗi quốc gia có sự khác nhau, nhất là gần đây các vụ tranh chấp mà nguyên nhân là do chủ doanh nghiệp không thanh toán lương và tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động.

**3.3. Tình hình tổ chức thực hiện chính sách Sae ma - ul tại công ty Taekwang Vina:****3.3.1. Giới thiệu về công ty Taekwang Vina:**

Tên chính thức: Công ty trách nhiệm Hữu hạn Taekwang Vina

Thành lập: 30-12-1980 (ở Hàn Quốc)

23-10-1995 (ở Trung Quốc)

13-7-1994 (ở Việt Nam)

Ngành nghề: sản xuất giày xuất khẩu (hiệu NIKE)

Hình thức đầu tư: 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Kim ngạch xuất khẩu: 37.000.000 US đô la (năm)

Hàng hóa: sản xuất giày xuất khẩu

Lao động: 8.800 lao động

**3.3.2. Quan niệm kinh doanh nhận thức về cuộc vận động chính sách Sae ma - ul:**

Vì tương lai

Tính tổ chức

Tính kỹ thuật

Tính quốc tế

Taekwang Vina là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài tại khu công nghiệp Biên Hòa II. Đây là một trong những doanh nghiệp thực hiện tốt nhất chính sách Sae ma - ul ở thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận.

Trong một thời gian ngắn Taekwang Vina đã mở rộng và phát triển thành công ty lớn nhất trong ngành sản xuất giày và đang cố gắng để vươn lên thành công ty hàng đầu trên thế giới về sản xuất giày thể thao.

Phương châm vận động chính sách Sae ma - ul trong năm 1999 “phấn đấu thành nhà chuyên môn tầm cỡ quốc tế khai thác chủ đạo kinh tế thế giới, triệt để thực hiện sở tại hóa các nhà máy ở nước ngoài, một mặt xây dựng doanh nghiệp trở thành một doanh nghiệp hàng đầu thế giới với chiến lược vận động tinh cảm từ phía khách hàng”.

Có thể tóm lược các khái niệm “sở tại hóa doanh nghiệp”, “chiếm cảm tình khách hàng”, “kinh doanh kiểu mới”, “tinh thần đoàn kết một lòng TAEKWANG” là sự thực hiện chính sách Sae ma - ul.

**3.3.3. Tình hình xuất khẩu của công ty Taekwang Vina:**

(Xem bảng 7)

**3.3.4. Phát triển công ty Taekwang Vina nhờ áp dụng chính sách Sae ma - ul:**

Trong những năm 1995, 1996 công ty đã giải quyết tốt các vướng mắc giữa người lao động và chủ đầu tư bằng những kinh nghiệm rút ra trong những năm qua. Từ 1997, công ty áp dụng tuyên truyền chính sách Sae ma - ul qua tìm giải pháp nâng cao vai trò, hoạt động của tổ chức công đoàn trong nhà máy. Công ty không những đang thực hiện kế hoạch sản xuất xuất khẩu mà còn phấn đấu thành một doanh nghiệp gương mẫu cho các công ty khác noi theo. Bên cạnh đó, công ty còn luôn quan tâm, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng

lực cá nhân, trích lợi nhuận của công ty cho các hoạt động xã hội như từ thiện, xúc tiến xây dựng nhà trẻ tại tỉnh Đồng Nai.

**3.3.5 Chính sách phúc lợi xã hội công ty Taekwang Vina đang áp dụng:**

- a/ Thực thi việc đưa các nhân viên gương mẫu ở các công ty ở hải ngoại về đào tạo trong nước.
- b/ Tổ chức các lớp ngoại ngữ: văn hóa và tiếng Hàn quốc (cho các lao động Việt Nam), văn hóa và tiếng Việt nam (cho các nhân viên Hàn Quốc)
- c/ Thực thi việc khám sức khỏe định kỳ hàng năm.
- d/ Các hoạt động phong trào ngoài giờ làm việc:  
Xây dựng các sân bóng đá, tennis, nơi tập thể dục, phòng họp...
- e/ Chế độ phúc lợi đối với nhân viên Hàn Quốc: ký túc xá...
- f/ Đóng góp quỹ học bổng tại địa phương:  
Nhằm cống hiến cho sự phát triển của xã hội, góp quỹ học bổng cho các trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh và trường phổ thông tiểu học, trung học ở Đồng Nai.
- g/ Xúc tiến xây dựng nhà trẻ tại Đồng Nai.

**PHÁN KẾT LUẬN**

Cho đến hôm nay, nhìn lại các lý luận, thực tiễn về cuộc vận động Sae- ma ul phương pháp phát triển tổ chức công đoàn để năng động hóa và vận động chính sách Sae- ma ul trong các doanh nghiệp, khảo sát chiến lược năng động hóa nó, đồng thời ta tập trung bàn bạc những phương thức giải quyết nhanh các nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ giữa chủ đầu tư nước ngoài và người lao động Việt Nam, nhất là trong tình hình Việt Nam đang hội nhập vào nền kinh tế thế giới, chúng tôi thấy rất cần phải thấy rõ được tính quan trọng của chính sách Sae ma - ul. Thông qua tìm hiểu tình trạng thực tế mối quan hệ giữa chủ doanh nghiệp và người lao động; phân tích đánh giá, so sánh mối quan hệ này, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra những phương pháp cụ thể chuyển biến quan hệ này theo hướng tích cực: "Sae- ma ul -Tập thể mới". Hiện nay chính sách Sae- ma ul được các nước đánh giá rất cao, cao hơn cả ở Hàn Quốc và trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới. Chính sách này đã thực sự góp phần đưa kinh tế Hàn Quốc phát triển vượt bậc trong những năm qua. Từ thời điểm thập niên 70 do cuộc biến động về tài nguyên nhất là dầu mỏ, các cường quốc đã lựa chọn chính sách bảo hộ mậu dịch nhằm bảo hộ cho kinh tế trong nước, cùng với việc tiền lương tăng nhanh, quan hệ giữa chủ và người lao động trong nội bộ các doanh nghiệp diễn ra khá căng thẳng, bất ổn định. Để đối phó với tình hình biến động đột ngột của nền kinh tế thế giới, thật sự cần thiết có một phương án đẩy tính năng động của chính sách Sae- ma ul nhằm vượt qua tình thế khó khăn và đưa kinh tế đất nước phát triển, vượt qua cơn bĩ cực và để chiến lược làm năng động hóa chính sách Sae- ma ul, thì việc đề ra một phương án hoạt động có hiệu quả nhằm cải thiện mối quan hệ giữa chủ và người lao động là rất thiết yếu. Vào 9/1997 vừa qua các nước Châu Á nhất là Hàn Quốc phải đối đầu với khủng hoảng tiền tệ, hậu quả của nó là đồng tiền sụt giá trầm trọng, quốc gia nguy biến. Một lần nữa ở Hàn Quốc cuộc vận động chính sách Sae- ma ul với khẩu hiệu cần cù, tiết kiệm, đoàn kết, tự giác làm việc lại được thổi bùng lên.

- Việt Nam là một quốc gia giàu tài nguyên, nhiều tiềm năng kinh tế với điều kiện đó có thể hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới, trở thành quốc gia có nền kinh tế ngang hàng với các nước có nền kinh tế phát triển. So với một số nước Đông Nam Á khác Việt Nam không phải chịu ảnh hưởng lớn của cơn bão khủng hoảng tài chính tiền tệ nhưng chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực, tạo điều kiện, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài (vào tháng 1-1998 sửa đổi luật đầu tư nước ngoài và nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư).

- Theo thống kê hàng năm kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam là 1997 xuất 8,9 tỷ USD nhập 11,2 tỷ USD (nhập siêu) các năm gần đây kim ngạch xuất nhập khẩu đều tăng 30%/năm. Năm 1998 kế hoạch xuất khẩu giảm mạnh, do vậy 1998 kim ngạch xuất nhập khẩu chỉ tăng 7,9% thế nhưng bất chấp hoàn cảnh khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á việc Việt Nam đạt được tỷ lệ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 1998 ở mức nêu trên đã là đáng kinh ngạc. Trong đó các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất, gia công rồi xuất khẩu sang nước thứ 3 cũng góp phần không nhỏ vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận, cũng tập trung khá nhiều các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Vì vậy cuộc vận động Sae ma - ul với tinh thần cần cù, tự giác, đoàn kết là cần thiết hơn bao giờ hết. Năng động hóa cuộc vận động chính sách Sae- ma ul, đặc biệt là phát triển mối quan hệ giữa chủ và người lao động thì cần phải đẩy mạnh vai trò của công đoàn.

Các chủ kinh doanh cần phải tìm hiểu kỹ và quan tâm sâu sắc đến chính sách Sae- ma ul làm cho nó hoạt động, phát huy tác dụng có hiệu quả. Ngoài ra, không riêng gì các nhà đầu tư Hàn Quốc mà các nhà đầu tư nước ngoài khác cũng nên chú trọng tìm hiểu đặc tính văn hóa, phong tục tập quán, bản sắc dân tộc của Việt Nam, và phải tạo điều kiện thuận lợi, động viên người lao động nhiệt tâm làm việc phát huy hết năng lực của cá nhân mình. Bên cạnh đó các chế độ phúc lợi xã hội cũng như các yêu cầu chính đáng của người lao động cũng cần được quan tâm giải quyết thỏa đáng. Như đã nêu ở phần trước về mối quan hệ giữa chủ và người lao động và vai trò của công đoàn, thì ngày nay ở các quốc gia công nghiệp tiên tiến mối quan hệ này cũng đang chuyển biến theo hướng hợp tác đoàn kết để nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh, khuyến khích tham gia kinh doanh giữa người lao động và người sử dụng lao động. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài thì qui định những nội qui công ty theo bộ luật lao động của Việt Nam để kiện toàn mối quan hệ giữa chủ và người lao động phải nêu cao tinh thần học hỏi kinh nghiệm của nhau, các chủ đầu tư không được lạm dụng quyền hành đối với người lao động và phải có chế độ rõ ràng về việc phân chia lợi nhuận một cách thỏa đáng. Đặc biệt, tổ chức công đoàn có thể coi là trọng tâm của việc nghiên cứu này. Dù là người nước ngoài hay là người Việt Nam cũng cần phải nhận thức một điều là doanh nghiệp của mình chính là một xã hội thu nhỏ, phải cố gắng tạo điều kiện thực hiện việc đãi ngộ cho người lao động được hưởng thành quả lao động một cách công bằng. Dù là người lao động nước ngoài hay là người lao động Việt Nam cũng phải luôn đoàn kết gắn bó làm việc nhiệt tình với tinh thần cần cù, tự giác, đoàn kết để nâng cao năng suất theo như chủ trương của chính sách Sae-ma-ul. Ta có thể tin tưởng rằng hoàn toàn có thể tạo mối quan hệ đúng đắn giữa chủ và người lao động như mong muốn cùng với một xã hội công nghiệp phát triển đưa Việt Nam bước vào thế kỷ 21 một cách tự tin. Vì vậy mong rằng các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (nhất là các doanh nghiệp Hàn Quốc) tại Việt Nam hãy sáng suốt, nỗ lực thiết lập mối quan hệ tập thể đoàn kết giữa chủ và người lao động, qua bài viết này giúp cho các doanh nghiệp phần nào kinh nghiệm trong việc tổ chức quản lý người lao động, chúc đạt sự hoàn thiện và phát triển.



**BẢNG 1**

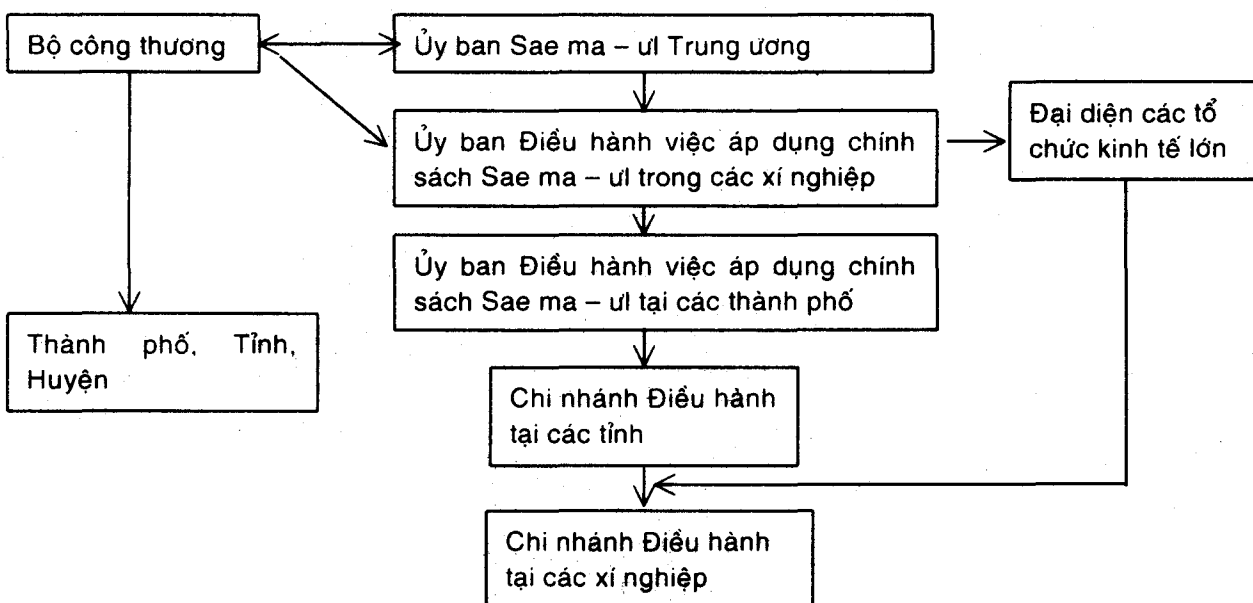
**TÓM TẮT QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH SAE MA – UL TẠI HÀN QUỐC**

Thời kỳ	Các giai đoạn thực hiện	Mỗi thành viên	GNP/người (Đơn vị: USD)	Mục đích những giai đoạn
Từ 1970 – 1972	Giai đoạn khởi điểm	Có một tấm lòng mới, xây dựng một tinh thần mới.	250 – 350	Khơi dậy ý thức
Từ 1973 – 1975	Giai đoạn cất cánh	Xây dựng con người mới.	350 - 700	Củng cố các cơ sở xã hội.
Từ 1976 – 1980	Giai đoạn phát huy mạnh mẽ	Xây dựng công ty mới.	700 – 1500	Phát triển kỹ thuật, đào tạo các nhà vận động, quản lý.
Từ 1981 – 1985	Giai đoạn thu hoạch	Xây dựng một xã hội mới.	1500 – 4000	Cải thiện mức sống, đẩy mạnh sức tiêu thụ, các hoạt động phúc lợi xã hội.
Từ 1986 – 1990	Giai đoạn mang lại phúc lợi	Xây dựng nhà nước mới.	4000 – 7000	Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, xây dựng nhà nước mới trật tự, công bằng.
Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế IMF 1997	Giai đoạn tổ chức lại cơ cấu	Xây dựng một nhà nước vững mạnh.	7000	Xây dựng nhà nước mạnh mẽ hơn trên trường thế giới.

**Tài liệu tham khảo:**

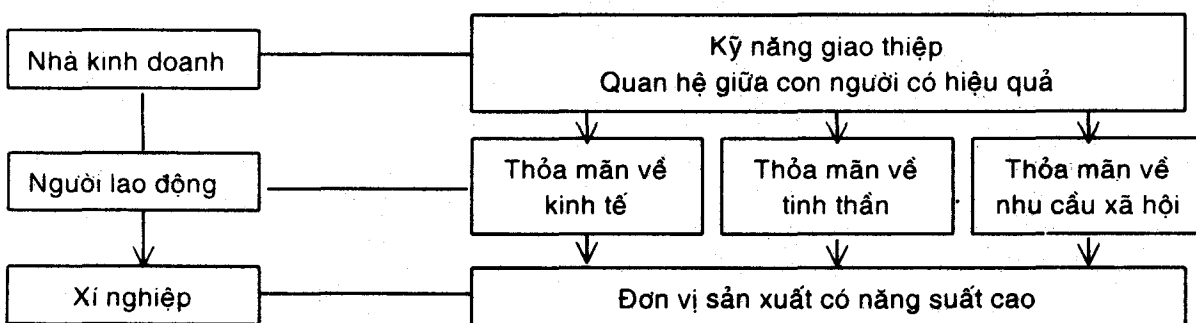
- "Nghiên cứu chính sách Sae ma – ul" (chương 2, trang 254), xuất bản năm 1979, Viện nghiên cứu chính sách Sae ma – ul.
- Công văn Bộ Ngoại giao Hàn Quốc gửi đến Tổng Lãnh sự quán thành phố Hồ Chí Minh. "Tình hình kinh tế Hàn Quốc sau một năm khủng hoảng kinh tế" (trang 3, ngày 23-11-1998).

**BẢNG 2**  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ VIỆC THI HÀNH CHÍNH SÁCH SAE MA – ỨL TRONG CÁC XÍ NGHIỆP**



(Nguồn: Quy định Ủy ban Trung ương việc áp dụng vào thi hành chính sách Sae ma-ứ trong các xí nghiệp. Ủy ban Trung ương thi hành chính sách Sae ma - ứ trong các xí nghiệp, Seoul, Hàn Quốc, xuất bản 1977, tái bản 1982)

**BẢNG 3**  
 Mối quan hệ giữa nhà kinh doanh với người lao động trong doanh nghiệp là:



(Nguồn: Phương pháp thi hành hoạt động cải thiện sản xuất. Văn phòng thi hành chính sách Sae ma - ứ, năm 1981).

**Chính sách khai thác nội lực phát triển kinh tế trong phong trào Sae ma ul Hàn Quốc và những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.**

**Lee Jung Sook**

**BẢNG 4**

Số xí nghiệp tham dự nghiên cứu chính sách Sae ma - ul

Năm \ Phân loại	73-76	77	78	79	80	81	82	83	84
Số xí nghiệp tham dự	1.598 (thử nghiệm)	10.965 (trên 10 công nhân)	20.123 (trên 10 công nhân)	15.034 (trên 10 công nhân)	16.008 (trên 10)	16.000 (trên 10)	14.497 (trên 10)	15.357 (trên 10)	17.234 (trên 10)
Xí nghiệp đã tham khảo	1.598 (thử nghiệm)	2.190 (trên 100 công nhân)	3.367 (trên 100)	5.209 (trên 100)	4.404 (trên 50)	4.578 (trên 50)	4.555 (trên 50)	4.600 (trên 50)	3.234 (trên 100)

\* "Số xí nghiệp tham dự" là số đang ký tại Văn phòng Trung ương Sae ma - ul.  
(Nguồn: Tài liệu Ủy ban Điều hành chính sách Sae ma - ul, năm 1985)

**BẢNG 5**

Tình hình xuất nhập khẩu của Hàn Quốc 1971-1998

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân thương mại xuất nhập khẩu (triệu USD)
1971	1067.6	2394.3	1326.7
1972	1624.1	2522.0	897.7
1973	3225.0	4240.3	1015.3
1974	4460.4	6851.9	2391.5
1975	5081.0	7274.4	2193.4
1976	7715.4	8773.6	1058.2
1977	10046.5	10810.5	764
1978	12710.7	14971.9	2260.2
1979	15055.5	20338.6	5283.1
1980	17504.9	22291.7	4786.8
1981	21253.8	28131.4	6877.6
1982	21853.4	24250.9	2397.5
1983	24445.1	28192.2	3747.1
1984	29244.9	30631.5	1386.6
1985	30283.1	31135.7	852.6
1986	34714.5	31583.9	3130.6
1987	47280.9	41019.8	6261.1
1988	60696.4	51810.6	8885.8
1989	62377.2	61484.8	892.4
1990	65015.7	69843.7	4828
1991	71870.1	81524.9	9654.8

1992	76631.5	81775.3	5143.8
1993	82235.9	83800.2	1564.3
1994	96013.2	102348.2	6335
1995	125058.0	135118.9	10060.9
1996	129715.1	150339.1	20624
1997	136184.2	144616.4	8432.2
1998	132313.2	93281.8	39031.4

(Nguồn: Tình hình thống kê xuất nhập khẩu mỗi năm, Bộ Công thương, Hàn Quốc, 1999)

**BẢNG 6**

Tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Năm	88-90	91	92	93	94	95	96	1/97
Dự án	219	156	194	266	342	371	324	31
Vốn ĐT (tỷ USD)	1.866	1.462	2.258	3.59	3.943	6.270	8.386	0.570

(Nguồn: MPI, tháng 01-1998)

**BẢNG 7**

Năm	1995	1996	1997	1998
Kim ngạch xuất khẩu	3.690.000	56.317.272	93.673.639	107.000.000

(Nguồn: Tập giới thiệu của Công ty Taekwang Vina, cuối năm 1998)

## 한국 경제론 강의안 1

< 주제 : 한국의 정부 기업 관계 >

Lee, Jeong-Hee  
( Korean Language Teacher  
in HCM city Univ. of  
Foreign Language and  
Information Technology )

이정희  
( 호치민 외국어  
정보통신 대학  
한국어 강사 )

. 서언 : 한국의 경제 체제와 정부 기업관계(relationship between government and business)

한국모델의 성과를 상징적으로 보여주는 것은 30 여년간의 경제 성장과 완전 고용에의 접근이다. 한국 정부가 경제 개발 계획을 추진한 이래 1964년-1987년의 평균 성장률은 연평균 8.6%를 기록하고 90년대 이래도 7%이상의 성장을 지속하였다. 지속적인 고도 성장으로 고용이 급격히 팽창하여 1970년대 이후 실업률은 4% 이하로 떨어졌고 1990년대에는 2% 수준으로 낮아져 완전 고용 상태를 달성하였다. 한국과 동아시아의 유사한 경제적 성과를 보여주고 있는 국가들을 흔히 신흥 공업국(NICs : Newly Industrialized Countries)라고 부르며, 그 요인에 대하여 다양하게 해석되고 있다.

한국의 급속한 경제발전과정의 특수한 궤적 중 하나는 같은 시기의 저발전을 계속하고 있는 국가들과 비교할 때 다양한 형태의 정부 기업간 협조가 지속적이고 안정적으로 유지되어 왔다는 점이다. 이는 영미권의 선진국 경제의 역사적 경험에서 발견하기 어려우며 사회주의 국가의 그것과도 다른 것이다.

정부와 기업관계에 주목하는 이유는 지속적인 고도 성장을 달성해온 한국 경제 체제가 홍콩이나 싱가포르 경제 체제와 같이 시장 친화적인 경제체제도 아니지만 사회주의 국가의 그것과 같이 국가의 자원배분 형태의 개입도 아닌 그 중간의 어떠한 것이었고 그것이 전후 한국의 경제환경과 최적의 결합으로 우수한 성과를 가져왔다고 보기 때문이다. 시장을 억압하지 않으면서 적절한 시기에 적절한 자원은 정부가 적극적으로 배분하는 역할을 효율적으로 수행하여 시장의 장점과 국가기구의 장점을 모두 확보함으로써 빠른 시일 안에 급속한 경제발전을 성공적으로 달성할 수 있었던 것이다.

이러한 한국의 경험은 새롭게 경제 발전을 추구하는 다수의 후진국에게 매우 의미있는 것인데, 이는 전후의 한국 경제의 상황과 현재의 대다수 후진국들이 처한 경제환경이 매우 유사하기 때문이다. 한국과 유사한 경제 환경을 가진 국가들은 당연히 한국의 경제 체제에

주목해야 할 것이며 경제 체제의 핵심을 형성하는 것이 바로 정부와 기업 간의 관계임을 고려할 때 한국의 정부 기업 관계를 탐구하는 것은 매우 유익한 작업이 될 수 있다.

**2. 정부와 기업 간의 상호의존성 (state-business interdependence)**

한국의 경우 정부와 기업 간에 상호 정보 교류와 성과 평가 등이 이루어 지는 효과적인 기구들이 존재하였다. 한국의 정부 기구는 단순히 금융 정책과 재정 정책, 환율 정책을 통하여 거시 경제에 영향을 주는 것이 아니라 시장에서 직접 일하는 다수의 기업가들과 직접적인 교류를 통하여 그들의 요구에 바로 지원하는 형태로 시장에 개입하였다. 또한 정부기구는 어떤 시장에서 기업의 활동에 대하여 직접적으로 조정하는 조정자(coordinator)의 역할을 하기도 하였다. 이는 재벌이라는 한국의 독특한 지배기업이 등장하는 것과 관련되는데, 국가기구는 재벌이라는 회사조직을 진화시키는 환경이 되었을 뿐 아니라 스스로 이에 적응하여 진화하여 특수한 형태의 정부조직, 정부 기업 간 관계를 만들었다.

한국의 경제 지도 기구로서 최초로 의미있는 작업을 수행한 경제기획원(Economic Policy Board)은 1961년 국가에 의한 경제 개발 계획이 작성되는 동시에 수립된다. 이 기구는 계획기능과 재무기능을 흡수함으로써 정부의 핵심 부서로서 기능하게 된다. 재무 기능을 확보함에 따라 경제기획원은 단순한 중장기 기획기구가 아닌 단기 기획과 경제정책 형성에도 관여하게 된다. 경제기획원의 장관은 경제부총리로 임명되어 경제관련 기구들을 실질적, 제도적으로 조정하는 역할도 맡게 된다. 경제조정회의는 국무총리, 경제부총리, 경제관련 장관들, 경제전문가들로 구성되었다.

이러한 형태의 정부기구는 최초의 것은 아니었으나 경제부총리, 경제조정회의의 도입은 경제관련 부서의 역할 강화와 조정기능의 강화를 의미한다. 경제관련기구들의 정비와 함께 박정희 정부는 적극적인 경제 기획을 수립하고, 그 기획에 따른 성과를 정부기구가 직접 모니터링하고 민간 기업에게 직간접적인 유인을 제공함으로써 성과를 보장하고자 했다. 이런 형태의 정부 기업 관계가 한국 경제 체제의 발전 체제로의 전환의 단초를 마련하였다.

이러한 한국의 경제체제는 정부 주도 하의 민간기업 중심의 경제발전체제(a government-directed development in which the principal engine is private enterprize)라고 불리워 진다. 중앙집권적이고 발전지향적인 중앙정부와 매우 동적이고 창의적인 민간기업의 활동이 적절하게 조화될 수 있었던 것이 한국의 경제발전의 핵심요인인 것이다.

**3. 한국정부의 특성**

- 기업가적 성격(the entrepreneurship of Korean government)

한국정부의 활동이 영미국가의 경우처럼 단순한 감독의 형태를 띤 것은 아니었을 뿐 아니라 사회주의국가의 경우처럼 명령통제기구(command mechanism)로서의 역할을 한 것도 아니었다.

정부의 정책결정은 다양한 형태로 민간기업, 가계에 영향을 미쳤으나 이것이 시장의 왜곡을 가져와 경제체제의 비효율성을 일으키는 방향이 아닌 시장의 약점을 보완하는 형태로 이루어졌다.

한국은 1962년 이래로 경제개발 5개년 계획을 세웠다. 이 계획은 처음에는 외국의 전문가들의 도움을 받기도 했으나 점차적으로 독립적으로, 그리고 과학적으로 세워지기 시작했다. 이러한 계획하에 한국정부는 매우 실용적인 접근을 채택하였다. 이데올로기적인 접근이 아니고 경제성장을 위해서는 어떠한 형태의 정부 개입도 정당화되었다. 시장의 힘과 정부의 힘, 기업가 정신과 정부의 능력이 적절하게 조화되어 경제개발계획은 성공적으로 집행되었다. 시장이 적절하게 작동하는 영역에서는 시장이, 시장이 적절하게 작동하지 못하는 곳에서는 정부가 적극적으로 개입함으로써 경제체제 전체의 효율이 담보되었던 것이다.

한국기업의 산업정책은 경제의 효율성을 유지하도록 긍정적으로 기능하여 왔다고 평가되고 있다. 세계은행(World Bank)에 따르면 관치금융을 중심으로 하는 산업정책이 시장친화적인 개입(market friendly intervention)의 성격을 띠었으며 항시 취소가능한 형태이어서 민간기업이 기업가적인 행태를 보이지 않는 경우 즉각적으로 철회가능하다는 점을 암시하여 민간기업의 활동이 창의적으로 이루어지도록 담보하였다고 지적하고 있다. 한국정부가 기업가적인 성격을 갖고 민간기업을 지도해왔다는 점은 무엇보다도 민간기업들을 수출입국이라는 일관된 경제 정책 목표에 맞는 행동을 하도록 다양하게 조정했다는 점에서 찾을 수 있다. 총수요 측면에서 해외수요를 적극적으로 개발하고 민간기업들이 시장을 개척하도록 적극적으로 유인을 제공함으로써 수출을 통한 경제성장이 지속적으로 이루어지게 된다. 정부는 작게는 수출실적의 검사에서부터 각종의 금융혜택, 소비재 수입금지 등 무역정책과 환율정책 등 사용할 수 있는 모든 수단을 동원하여 기업들의 수출활동을 도왔다. 이러한 정부의 행동은 일반적으로 인정되었던 정부의 경제활동의 범위를 넘어서는 것이었다.

#### **4. 민간기업의 특성**

한국의 민간기업으로는 한국의 경제발전체제가 형성되기 전의 소수의 회사조직이 정부기구의 전환과 함께 전개된 수출지향적 공업화 전략에 적극적으로 적응하여 발생한 재벌이라는 독특한 형태의 회사조직이 대표적이다. 재벌은 한국경제 발전의 초기부터 추진되어온 발전전략의 산물이면서 동시에 정부의 발전전략 수립에 적극적인 동의와 지원을 통하여 정부기구를 포섭(cooptation)하는 단계까지 성장한 한국의 독특한 회사조직이다.

재벌은 수출지향적인 발전전략에 적극적으로 적응하여 한국의 경제성장을 주도하였으며 경공업에서 중화학공업으로 나아가 정보통신산업으로 국가의 경제구조를 적극적으로

변화시키면서 다수의 노동자를 고용하면서 국가경제규모를 확장시킨 한국 경제 발전에 빠질 수 없는 중요한 주체이었다.

재벌은 기업결합을 통한 다각화활동을 하여 다생산물 및 다공장체제를 지향하였는데 이는 규모의 경제(economy of scale)을 달성하여 자원을 절약함과 동시에 희소자원을 최대한 활용할 수 있었다.

재벌 회사들은 종합상사를 설립하여 해외시장을 적극적으로 개척함으로써 수출시장을 확보할 수 있었고 이에 따라 수출지향적 공업화의 선두에 설 수 있었다.

정부의 적극적인 지원과 맞물려 한국의 민간기업들의 창의적인 기업가적 행동(entrepreneuership)은 한국 경제 발전에 크게 기여하게 된다.

### 5. IMF 와 한국의 경제체제의 변모

수출 위주의 정부 개입 하의 민간기업 주도의 경제 발전 체제는 60년대부터 시작되어 80년대 말에 이르기까지 한국 경제 체제의 골간을 이루었고 당시의 국제적인 경제환경에 적응하는데 성공하여 한국경제는 지속적인 고도성장을 달성하게 된다. 그러나 이러한 정부와 기업간의 밀착된 관계는 1990년대에 들어서면서 근본적인 변화를 요구받게 되는데 이는 세계적인 차원에서의 자본이동이 활발해지면서 다국적 기업의 활동이 활발해진 세계화 현상(globalization) 때문이었다.

국가간 빠른 속도로 이동하는 자본의 이동에 한국정부는 적절히 대응하지 못하였는데 이는 이전 기간의 정부 기업 관계에서 기업 규모의 급격한 성장과 경제 환경의 변화에 정부가 적절히 대응하지 못한 데 기인한다.

재벌의 지나친 성장에 대한 적절한 통제체제가 수립되지 못했고 이에 한국 경제 체제 전체에 대한 외국 투자자들의 기대가 빠른 속도로 악화됨에 따라 외국 투자자들이 자본을 짧은 시간 안에 유출하기 시작하였고 이것이 유동성(fluidity) 위기로 이어지게 되어 다수의 기업들이 타격을 받게 된 것이다.

한국 정부는 IMF의 정책 처방에 따를 수밖에 없었는데 이러한 조치는 한국의 경제 체제를 급격하게 바꾸는 계기가 된다. 다수의 기업들이 시장에서 퇴출되었고 재벌 기업들은 상호 지급 보증이 금지되고, 부채 비율을 대폭 낮추어야 했으며, 주력 업종에만 투자하도록 하여 업종 전문화가 이루어지게 된다. 금융부문의 대폭적인 경쟁 도입으로 이전까지 미비하였던 금융 구조 개편이 급속도로 진전된다.

IMF의 외환 대출과 연계된 다양한 경제 구조 조정 프로그램으로 한국 경제 체제는 이전의 정부 주도하의 민간 기업의 경제활동이라는 정부 기업관계에서 새로운 형태의 정부 기업 관계를 형성하고 있는데, 정부 부문의 대폭적인 축소와 민간 부문의 대폭적인 영역 확장을 통하여 민간 주도하의 정부 지원이라는 경제 체제로 전화하는 과정에 있다고 할 수 있다. 근래의 한국의 급속한 경제 상황의 회복과 경제 성장 메커니즘의 재작동은 이러한 변화가 최소한 단기적으로는 성공적이었고 볼 수 있는 근거를 제시한다.



**6. 결어 : 지속가능한 경제발전(sustainable economic development)을 위한 정부 기업  
관계의 모색**

한국의 경제 발전 과정은 새롭게 경제를 발전시키고자 노력하는 많은 국가들에게 시사점을 주는데, 특히 30년 이상의 고도성장과 이후의 외환 위기, 그를 통한 경제 체제의 재구조화 과정은 지속가능한 경제 발전을 위한 경제 체제를 구축하기 위한 다양한 아이디어를 제공한다.

한국은 40년 간의 경제 환경의 변화에 적절히 대응하면서 경제 체제를 유연하게 적응시켰는데, 그러한 과정에 정부 기업간의 관계가 가장 중요한 것으로 보인다.

초기의 자원부족, 노동력 풍부라는 경제 환경 속에서 한국 정부는 적극적으로 수출 지향 정책을 세우고 민간 기업들이 이에 참여할 수 있도록 다양한 형태의 정책적 지원을 제공하였으며 민간 기업들이 차차 이에 적응하여 자본을 축적하자 이전의 경공업 위주의 산업을 중화학 공업 위주의 산업 구조로 변모시키고자 노력한다. 여러가지 어려운 상황에서도 정부기구는 시장 친화적인 수단들을 동원하여 민간 기업들이 수출 위주의 생산을 하도록 유도하는데 성공하였고, 민간 기업들은 대외적으로 종합상사라는 매우 기업가적인 조직을 활용하여 지속적인 수출액 증가에 성공한다.

이상과 같은 정부 주도 하의 민간 기업의 성장은 일정한 기간 동안 한국 경제 체제로서 성공적이었으나 90년대 들어 세계의 무역장벽이 높아지고, 자본의 이동이 활발해지면서 정부 부문의 비효율성이 높아가면서 위기를 맞게 되며, 그것이 극명하게 나타난 것이 IMF 위기이다.

한국의 경제체제는 IMF 위기로 말미암아 급격한 변화를 맞게 되는데, 이전의 경제 체제 모형은 완전한 변화를 요구받고 정부 부문은 그 영역을 대폭 축소하게 되며 민간 주도의 정부 지원이라는 형태의 경제 체제로 변모하게 된다. 현재까지 한국 경제는 성공적으로 변화에 적응한 것으로 보인다. 역사적으로 지속적인 발전을 가능케 한 한국 정부와 기업간의 관계는 새로운 국면으로 접어든 것이다.

한국 경제 체제는 IMF라는 위기에 도 불구하고 다시금 지속가능한 발전을 담보할 수 있는 경제 체제인 것을 증명할 기회를 갖게 된 것이며, 그 골간을 이루는 정부와 기업간의 관계 역시 계속해서 유의미함을 알 수 있다.

추가적으로 이상과 같은 한국의 역사적 경험은 한편으로는 당시의 경제 환경에 적절히 적응하였다는 점에서 그 경제적 환경에 적응할 수 있었던 능력에 대한 근원에 대한 탐구와 함께 다양한 경제적 변화에 정부 기업 관계가 큰 부리없이 적응할 수 있었던 체제 내의 적응력에 대한 논의를 필요로 한다.

## MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CỦA HÀN QUỐC

**LEE JEONG HEE, M.A**

*Giảng viên Khoa Đông phương  
Đại học Ngoại ngữ – Tin học Tp.HCM*

### **1- Cơ chế kinh tế Hàn Quốc và mối quan hệ giữa chính phủ và doanh nghiệp:**

Khi so sánh với những quốc gia chậm phát triển cùng một thời kỳ, thì một trong những điểm đặc thù của quá trình phát triển kinh tế tốc độ cao của Hàn Quốc được thể hiện ở chỗ sự hợp tác đa dạng giữa chính phủ và doanh nghiệp được duy trì chắc chắn và liên tục. Đây là một điểm khó tìm thấy trong kinh nghiệm lịch sử phát triển kinh tế của các nước thuộc khu vực Anh, Mỹ và cũng khác với các nước xã hội chủ nghĩa.

Điều làm người ta chú ý tới mối quan hệ giữa chính phủ và doanh nghiệp ở Hàn Quốc là ở chỗ cơ chế kinh tế Hàn Quốc đã đạt được sự tăng trưởng cao, liên tục, không phải là cơ chế kinh tế gắn chặt với thị trường như Hồng Kông, Singapore, cũng không phải là sự áp dụng hình thức phân chia tài nguyên của quốc gia như các nước xã hội chủ nghĩa, nó là một cái gì đó nằm ở trung gian. Vì thế người ta cho rằng, điều đó mang lại thành quả tuyệt vời do sự kết hợp tối ưu với tình hình kinh tế Hàn Quốc từ trước đến nay. Cơ chế ấy không chịu áp lực của thị trường, đồng thời nó thực hiện có hiệu quả vai trò điều phối tích cực của nhà nước đối với tài nguyên một cách thích hợp trong thời kỳ thích hợp để thiết lập toàn bộ ưu điểm của thị trường và cơ quan nhà nước, do vậy, nó đã có thể đạt được một cách thành công sự phát triển kinh tế với tốc độ cao trong một thời gian rất ngắn.

Kinh nghiệm ấy của Hàn Quốc rất có ý nghĩa đối với phần đông các nước chậm phát triển đang tìm con đường phát triển kinh tế, vì tình hình kinh tế Hàn Quốc rất giống với tình hình kinh tế của phần đông các nước chậm phát triển hiện nay. Những quốc gia có hoàn cảnh kinh tế tương tự như Hàn Quốc, đương nhiên cần phải chú ý đến cơ chế kinh tế Hàn Quốc, và cái hình thành hạt nhân của cơ chế kinh tế chính là quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp. Khi đề cập đến cơ chế kinh tế, việc nghiên cứu quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà nước ở Hàn Quốc là một công việc rất hữu ích.

**2- Trong mối quan hệ tương hỗ giữa nhà nước và doanh nghiệp ở Hàn Quốc đã tồn tại một cơ quan hoạt động có hiệu quả nhằm trao đổi thông tin giữa nhà nước và các doanh nghiệp cùng việc đánh giá thành quả hoạt động của các doanh nghiệp đó v.v... Các cơ quan nhà nước Hàn Quốc không thuần túy gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế (thông qua chính sách tín dụng, tài chính, ngoại tệ) mà can thiệp vào thị trường bằng hình thức: thông qua trao đổi trực tiếp với đa số các doanh nghiệp đang trực tiếp hoạt động trên thị trường để chi viện ngay theo yêu cầu của họ. Đồng thời, cơ quan nhà nước cũng đóng luôn vai trò người điều hành trực tiếp đối với hoạt động của doanh nghiệp ở một thị trường nào đó. Điều này liên quan đến việc xuất hiện các doanh nghiệp chủ đạo độc đáo của Hàn Quốc được gọi là "chaebol". Công cụ nhà nước**

không những trở thành môi trường làm tiến hóa tổ chức công ty gọi là "chaebol" mà còn tự nó thích ứng với hoàn cảnh, tiến hóa để làm nên tổ chức chính phủ dưới hình thức đặc biệt: hình thức quan hệ giữa nhà nước và chính phủ.

Viện Kinh tế Kế hoạch là nơi đã tiến hành công việc có ý nghĩa đầu tiên với tư cách là công cụ chủ đạo của kinh tế Hàn Quốc: ngay khi mới thành lập nó đã lập kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia vào năm 1961. Cơ quan này, do giữ chức năng kế hoạch và tài vụ, nên nó đóng vai trò là cơ quan hạt nhân của chính phủ. Do nắm chắc chức năng tài vụ nên Viện Kinh tế Kế hoạch không chỉ là một cơ quan kế hoạch trung dài hạn thuần túy mà còn quan hệ đến việc hình thành chính sách kinh tế và kế hoạch trước mắt (ngắn hạn). Người đứng đầu của Viện Kinh tế Kế hoạch có chức danh là "Tổng lý bộ môn kinh tế" đảm trách vai trò điều hành thực tế và có chế độ đối với những cơ quan liên quan tới kinh tế. Ủy ban Điều hành Kinh tế bao gồm: Thủ tướng, Tổng lý Bộ Kinh tế, các bộ trưởng có liên quan và các chuyên gia kinh tế.

Cơ quan chính phủ với hình thái trên không phải là đầu tiên nhưng việc áp dụng Tổng lý bộ kinh tế, Hội đồng điều hành kinh tế có ý nghĩa tăng cường vai trò của bộ phận liên quan tới kinh tế và tăng cường chức năng điều hành của các bộ phận này. Đồng thời với việc thiết lập trật tự đối với các cơ quan kinh tế, chính phủ Pak Chung Hy đã xây dựng kế hoạch kinh tế tích cực và cũng để bảo toàn thành quả ấy, cơ quan nhà nước đã trực tiếp theo dõi thành quả theo kế hoạch và khuyến khích trực tiếp hay gián tiếp đối với doanh nghiệp tư nhân. Quan hệ nhà nước và doanh nghiệp như thế đã tạo nên bước ngoặt đối với sự phát triển thể chế Hàn Quốc. Cơ chế ấy của kinh tế Hàn Quốc được gọi là "Cơ chế phát triển kinh tế lấy doanh nghiệp tư nhân làm trung tâm dưới sự chỉ đạo của Nhà nước".

Hoạt động của chính phủ trung ương có tính chất tập quyền và định hướng phát triển, hoạt động này rất năng động đã được điều hòa thích ứng với sự sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân. Điều ấy là yếu tố hạt nhân của sự phát triển kinh tế Hàn Quốc.

3- Tính doanh nghiệp là đặc trưng của chính phủ Hàn Quốc. Hoạt động của chính phủ Hàn Quốc không những không phải là hình thức thuần túy giám sát như Anh và Mỹ mà cũng không như vai trò là cơ quan ra lệnh như các nước xã hội chủ nghĩa.

Quyết sách của chính phủ sẽ ảnh hưởng tới các cửa hàng, doanh nghiệp tư nhân dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chính sách đó không phải là phương hướng dẫn tới việc làm sai lệch thị trường gây nên tình phi hiệu suất trong nền kinh tế, mà chính sách đó tạo nên hình thái bù đắp những nhược điểm của thị trường.

Từ 1962, Hàn Quốc xây dựng kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế. Kế hoạch này lúc đầu đã nhận được sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài nhưng dần dần đã bắt đầu được xây dựng một cách độc lập và khoa học. Chính phủ Hàn Quốc đã chọn lựa sự tiếp cận rất khoa học đối với các kế hoạch như vậy. Không phải là sự tiếp cận duy ý chí mà để tăng cường kinh tế, sự can thiệp của chính phủ về một hình thái nào đó đã được thể chế hóa. Sức mạnh của thị trường và sức mạnh của chính phủ, tinh thần của nhà doanh nghiệp và năng lực chính phủ được phối hợp tương thích cho nên kế hoạch phát triển kinh tế được thực hiện một cách thành công. Ở những nơi thị trường tác động thích hợp hoặc ở những nơi thị trường tác động không thích hợp

đều được chính phủ can thiệp một cách tích cực cho nên đã đảm bảo được hiệu quả cho toàn thể cơ chế kinh tế.

Chính sách công nghiệp của doanh nghiệp Hàn Quốc được đánh giá như là một cách khẳng định về khả năng duy trì tính hiệu quả của nền kinh tế. Theo Ngân hàng thế giới, chính sách công nghiệp lấy việc quản lý tín dụng làm trọng tâm, đã biểu hiện tính chất can thiệp mật thiết với thị trường, nó luôn là một hình thức có khả năng đình chỉ nên nó có thể triệt thoái ngay những xí nghiệp tư nhân không phát triển. Do vậy nó đảm bảo cho các doanh nghiệp tư nhân hoạt động sáng tạo. Việc chính phủ Hàn Quốc chỉ đạo các doanh nghiệp tư nhân trước hết thể hiện ở chỗ nhà nước điều chỉnh một cách đa dạng các doanh nghiệp để đạt được mục tiêu kinh tế nhất quán là xuất nhập khẩu. Về phương diện thu nhập, nhà nước tăng cường mạnh mẽ thu nhập từ nước ngoài, bằng cách động viên để các doanh nghiệp tư nhân mở rộng thị trường, chính vì thế, nền kinh tế Hàn Quốc thông qua xuất nhập khẩu tăng trưởng liên tục. Chính phủ động viên mọi khâu có thể được, từ việc kiểm tra kết quả xuất khẩu đến các chế độ ưu đãi tín dụng, cấm nhập hàng tiêu dùng v.v... đến chính sách mậu dịch và chính sách ngoại tệ ... để giúp đỡ doanh nghiệp xuất khẩu. Hoạt động ấy của chính phủ đã vượt qua phạm vi hoạt động kinh tế của một nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

#### **4. Đặc điểm của xí nghiệp tư nhân:**

Các xí nghiệp tư nhân Hàn Quốc là điển hình của tổ chức công ty có hình thức độc đáo gọi là "Chaebol". Các Chaebol này được hình thành từ một số công ty trước khi hình thành cơ chế phát triển kinh tế Hàn Quốc. Nhưng tổ chức này đã triển khai cùng với việc cải tổ các cơ quan nhà nước. Các Chaebol đã phát triển do áp dụng mạnh mẽ chiến lược công nghiệp hóa với phương thức xuất khẩu là chủ yếu. Chaebol là sản phẩm của chiến lược phát triển được xúc tiến ngay từ bước đầu của sự phát triển kinh tế Hàn Quốc. Đồng thời là tổ chức công ty độc đáo của Hàn Quốc thông qua sự ủng hộ và chi viện tích cực cho việc xây dựng chiến lược phát triển của chính phủ mà nó trưởng thành đến mức tham gia vào cơ quan chính phủ.

Chaebol áp dụng tích cực chiến lược xuất khẩu nên đóng vai trò chủ đạo trong sự tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc. Chúng đã làm chuyển biến tích cực cơ cấu kinh tế quốc gia từ công nghiệp nhẹ đến công nghiệp nặng, hóa học, tiến đến các doanh nghiệp tin học, đã sử dụng đa số lao động. Đồng thời mở rộng quy mô kinh tế quốc gia nên chúng là chủ thể quan trọng không thể thiếu được trong sự phát triển kinh tế Hàn Quốc.

Các Chaebol hoạt động trên nhiều mặt thông qua sự liên kết với các doanh nghiệp nên nó đã làm ra nhiều loại sản phẩm, nhiều loại xí nghiệp và vì thế chúng đã đạt được quy mô kinh tế nhất định, tiết kiệm tài nguyên, đồng thời có thể phát huy tối đa hiệu quả tài nguyên.

Các "Chaebol" đã thành lập công ty thương mại tổng hợp, mở rộng thị trường hải ngoại, tạo ra thị trường xuất khẩu. Do vậy chúng đứng đầu trong nền công nghiệp hóa theo mục tiêu xuất khẩu. Sự hoạt động sáng tạo của các doanh nghiệp tư nhân Hàn Quốc ăn khớp với sự chi viện tích cực của chính phủ đã góp phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế Hàn Quốc.

**5- IMF và sự biến đổi cơ chế kinh tế Hàn Quốc :**

Cơ chế phát triển kinh tế tư nhân làm chủ đạo dưới sự can thiệp của nhà nước, mà trọng tâm là xuất khẩu đã bắt đầu từ thập niên 60 đến cuối thập niên 80, đã tạo thành xương sống cho cơ chế kinh tế Hàn Quốc. Nó đã thành công trong việc thích ứng với tình hình kinh tế thế giới, do vậy nền kinh tế Hàn Quốc đã đạt được tăng trưởng liên tục. Những quan hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nhà nước vào thập niên 90 còn phải thay đổi vì sự lưu động vốn trên phạm vi thế giới đã trở nên sôi động, đồng thời hiện tượng toàn cầu hóa do các doanh nghiệp đa quốc gia đang phát triển mạnh mẽ.

Chính phủ Hàn Quốc đã không đối phó kịp với sự lưu động tư bản đang chuyển động với tốc độ nhanh. Điều này là do quan hệ chính phủ và doanh nghiệp trước đây, chính phủ đã không đối phó hợp lý với sự mở rộng nhanh chóng quy mô doanh nghiệp và sự thay đổi kinh tế.

Cơ chế kiểm soát thích hợp đối với các Chaebol chưa được xác lập, vì thế sự mong đợi của các nhà đầu tư nước ngoài đã giảm sút nhanh chóng và do vậy họ chỉ đầu tư ngắn hạn, việc này dẫn đến nguy cơ chảy máu đồng tiền, kết quả là đa số các doanh nghiệp đã bị giáng một đòn thật mạnh .

Chính phủ Hàn Quốc chỉ còn cách tuân theo IMF, việc đó đã tạo nên sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ chế, đại đa số các doanh nghiệp đã rút khỏi thị trường, các Chaebol bị cấm bảo lãnh, tỷ suất nợ cần phải giảm mạnh, các Chaebol chỉ đầu tư vào những ngành chủ lực nên đã tạo ra sự chuyên môn hóa, áp dụng rộng rãi sự cạnh tranh tài chính từ đó đã cải thiện nhanh chóng cơ cấu tín dụng vốn bị tê liệt.

Cơ chế kinh tế Hàn Quốc do chương trình điều chỉnh nhiều mặt của IMF đã hình thành một quan hệ mới giữa doanh nghiệp và nhà nước, người ta gọi đó là sự chuyển đổi để tạo ra cơ chế: giảm mạnh nhân tố nhà nước, mở rộng mạnh mẽ hình thái tư nhân, sự chi viện của chính phủ là dưới quyền chủ động của tư nhân.

Sự hồi phục nhanh chóng nền kinh tế gần đây cùng với sự khởi động lại bộ máy tăng trưởng kinh tế đã cho ta thấy sự biến đổi ấy trong một thời gian rất ngắn đã thành công.

**Kết luận:**

Cần xây dựng mối quan hệ tốt giữa chính phủ và các doanh nghiệp để tạo sự phát triển kinh tế liên tục.

Quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc có một số điểm đáng lưu ý đối với nhiều quốc gia đang nỗ lực tạo ra sự phát triển nền kinh tế mới và đặc biệt cuộc khủng hoảng ngoại tệ sau này do sự phát triển tốc độ cao hơn 30 năm qua. Quá trình tái cấu tạo hóa hệ thống kinh tế gợi ra những ý tưởng phong phú nhằm xây dựng hệ thống kinh tế phát triển một cách liên tục.

Trong 40 năm qua, tình hình kinh tế Hàn Quốc có nhiều biến đổi, nó vừa phải cố gắng thích ứng một cách linh động với hệ thống kinh tế cũng như với quan hệ giữa chính phủ và các doanh nghiệp. Trong hoàn cảnh kinh tế có nguồn nhân lực dồi dào mà tài nguyên lại thiếu thốn như ở thời kỳ đầu, chính phủ Hàn Quốc đã tích cực xây dựng chính sách định hướng xuất khẩu

và những tổ chức kinh doanh phi chính phủ đã tỏ rõ sự ủng hộ bằng nhiều hình thức đa dạng để có thể tham gia vào định hướng này. Và những tổ chức kinh doanh phi chính phủ dần dần cố gắng thích ứng để làm chuyển đổi nền công nghiệp nhẹ trước đây sang cơ cấu công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất nhằm tăng thêm vốn.

Chính phủ cũng gặp khó khăn trong việc khuyến khích thị trường, khuyến khích những cơ quan kinh doanh phi chính phủ hướng vào việc sản xuất hàng xuất khẩu. Nhưng những cơ quan xí nghiệp này đã thành công trong việc tăng sản lượng xuất khẩu liên tục.

Sự phát triển của các tổ chức kinh doanh phi chính phủ chủ đạo tương ứng với sự thay đổi có hiệu quả của cơ chế kinh tế Hàn Quốc trong khoảng thời gian nhất định. Còn bức tường mậu dịch của thế giới vào thập niên 90 đã trở nên cao hơn và vốn lưu động vừa trở nên linh động hơn lại vừa lộ rõ tính phi hiệu lực của bộ phận chính phủ, thể hiện rõ qua việc ủy thác cho IMF trong cuộc khủng hoảng vừa qua.

Cơ chế kinh tế phù hợp với sự biến đổi nhanh do cuộc khủng hoảng, IMF đã đặt ra yêu cầu biến đổi hoàn toàn mô hình kinh tế trước đây. Mặt khác, chính phủ đã hạn chế được những bước nhảy lớn. Cho đến nay, kinh tế Hàn Quốc đã có vẻ thích ứng thành công với việc biến đổi. Quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ Hàn Quốc đã có khả năng phát triển một cách nhanh chóng, điều này có ý nghĩa lịch sử trong việc nắm bắt tình hình mới.

Cơ chế kinh tế Hàn Quốc -trong cách nhìn của IMF- mặc dù vừa qua có khủng hoảng nhưng cũng là cơ hội để chứng minh một điều : cơ chế kinh tế có thể đảm bảo sự phát triển liên tục trở lại và mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính phủ đạt được những hiểu biết cần thiết về lợi ích bền vững.

Thêm vào đó, kinh nghiệm lịch sử Hàn Quốc cũng cho thấy mối quan hệ giữa chính phủ và các doanh nghiệp phải thay đổi thích ứng với nền kinh tế đa dạng, để có sự thích ứng, cần phải có sự thảo luận, nghiên cứu tình hình kinh tế hiện hữu để có cơ chế thích ứng.

## VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO XÂY DỰNG LÀNG MỚI Ở HÀN QUỐC

**Thạc sĩ TRẦN LONG**

(Học viện Chính trị Quốc gia HCM)

Phân viện TP. Hồ Chí Minh)

Trong những năm 1960, kinh tế Nam Triều Tiên vẫn còn luẩn quẩn trong sự nghèo khó và lạc hậu. Nông thôn Hàn Quốc được miêu tả bằng hình tượng là "cuộc sống với ngọn đèn dầu dưới mái nhà tranh". Khoảng 80% trong tổng số 2,5 triệu gia đình nông dân sống trong những ngôi nhà lợp bằng rơm, lá tranh và chỉ có 20% gia đình nông dân có điện dùng.

Sở dĩ như vậy là do những nguyên nhân sau :

### **1. Hậu quả của nền kinh tế tự phát từ trước 1945 :**

Với địa hình đồi núi của một bán đảo, Hàn Quốc chỉ có 22% trong tổng số diện tích đất là trồng trọt được (khoảng 2 triệu ha, đa số thuộc loại độc canh); 40% diện tích đất vùng cao không thể tưới được nên chỉ trồng cây nông nghiệp khô, thu hoạch 1 vụ chủ yếu vào mùa hè. Sản phẩm lương thực, do vậy rất hạn chế. Nông dân phải nuôi gia súc kéo, cày, gà,... bằng cỏ, rơm là chính. Cộng vào đó, sự gia tăng dân số ở những vùng trồng trọt có diện tích giới hạn đã tạo ra tình trạng khan hiếm đất trồng trong lúc lại thừa sức lao động. Điều này đã làm cho nền sản xuất nông nghiệp càng mang tính chất cá thể, manh mún, kém hiệu quả.

### **2. Hậu quả của nền kinh tế thuộc địa Nhật :**

Hàn Quốc trở thành thuộc địa của Nhật từ 1910-1945. Khoảng 30% lúa gạo sản xuất ở miền Nam bán đảo Triều Tiên phải vận chuyển đến Nhật để bù đắp vào sự thiếu hụt lúa gạo ở Nhật trong giai đoạn đầu nước này tiến hành công nghiệp hoá. Thêm vào đó, cho đến năm 1940, hơn 1/2 diện tích đất trồng lúa là đất cho thuê. Chủ cho thuê là người Nhật. Tiền thuê đất phải quy trả bằng lúa và số lúa phải trả thường hơn 1/2 tổng số lúa thu hoạch được. Số lúa này cũng được vận chuyển sang Nhật.

### **3. Hậu quả của cuộc nội chiến 1950 -1953 :**

Bên cạnh số thương vong ước đến 1 triệu người, sự tổn thất về thiết bị vật chất, thông tin công cộng, công nông nghiệp,... đến hơn 3 tỉ USD (thời giá 1950). Hầu hết những di sản thời thuộc địa đều bị tàn phá. Hàn Quốc hầu như phải làm lại từ đầu sau hiệp định đình chiến 1953.

Từ điểm xuất phát như vậy, sau một thời gian tái thiết và phát triển đất nước, đến giữa những năm 1960 khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trở thành vấn đề xã hội và là đề tài mới mẻ trong những cuộc thảo luận chung của giới trí thức. Thậm chí nó trở thành vấn đề chính trị trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1967 vì đa số cử tri là nông dân. Đó chính là nguyên nhân trực tiếp để chính phủ Hàn Quốc sớm chú trọng đến việc cải thiện và thay đổi đời sống nông thôn. Và như thế, từ năm 1970 đề án làng mới được đề xuất. Mục đích của đề án làng mới là

nhằm cải thiện đời sống của những người nông dân. Theo hướng đó, bất cứ làng nào trong 33.000 ngôi làng ở nông thôn Hàn Quốc đều có những vấn đề cần được giải quyết. Trọng tâm là nhằm vào hiện đại hoá và phát triển nông nghiệp.

Để đạt được mục đích nói trên, Hàn Quốc đã tiến hành đồng thời ba lĩnh vực hoạt động: lĩnh vực hoạt động của cá nhân, lĩnh vực hoạt động của sự hợp tác tập thể giữa các nông dân, lĩnh vực hoạt động của chính quyền. Nếu bỏ qua một trong ba lĩnh vực trên thì chương trình sẽ bị trì hoãn.

Ở lĩnh vực hoạt động của cá nhân, mỗi nông dân chủ động trong việc chọn giống phù hợp với đất trồng, sử dụng đúng thiết bị hoá học, sắp xếp nông lịch đúng thời vụ,... Hình thức hợp tác, đóng góp của tập thể nông dân nhằm giải quyết những vấn đề vượt quá khả năng cá nhân như : phát triển đường làng, cải tiến trang thiết bị ở làng, giữ gìn môi trường của làng. Chính quyền giải quyết những vấn đề về chính sách giá lúa, xây dựng những xa lộ, trang bị thiết bị tưới nước, thực hiện điện khí hóa nông thôn. Theo đó, phúc lợi người nông dân được biểu thị bằng hàm số:

$$W = f(F, V, G)$$

- { W : phúc lợi nông dân
- F : hoạt động từng cá nhân
- V : hoạt động hợp tác của những người trong làng
- G : chương trình của nhà nước }

Chương trình xây dựng làng mới được thực hiện theo một quy trình gồm 16 đề án. Các đề án được thực hiện theo trình tự những điều gì cần thiết thì tiến hành trước. Thứ tự các đề án được kể ra như sau :

Thứ tự	Những công việc cần phải làm
1	<b>Mở rộng và làm cho thẳng những con đường dẫn vào làng</b>
2	<b>Xây dựng lại những cây cầu bắc qua suối</b>
3	<b>Mở rộng và làm thẳng những con đường trong làng</b>
4	<b>Cải tiến hệ thống cấp nước trong khu vực làng</b>
5	<b>Thay thế những mái tranh bằng những mái lợp bằng ngói xi măng</b>
6	<b>Sửa chữa hàng rào của những nhà trại</b>
7	<b>Cải tạo hệ thống giếng nước để có nước uống tốt</b>
8	<b>Xây dựng hội trường làng</b>
9	<b>Sửa lại những bờ sông</b>
10	<b>Mở thêm những nhánh dẫn ra đồng</b>
11	<b>Đẩy mạnh điện khí hóa nông thôn</b>
12	<b>Thiết lập hệ thống điện thoại ở mỗi làng</b>
13	<b>Xây dựng nhà tắm riêng cho làng</b>
14	<b>Xây dựng sân chơi cho trẻ em</b>
15	<b>Cải tiến nơi giặt rửa ở bờ sông</b>
16	<b>Trồng cây và trồng hoa để tạo cảnh quang đẹp ở nông thôn</b>



Trong quá trình thực hiện các đề án xây dựng làng mới, đặc biệt phải nói đến những hoạt động cụ thể, nổi bật dưới đây như là những kinh nghiệm về sự hiện đại hoá và phát triển nông nghiệp:

\* **Cung cấp xi măng và thép cho các làng** : Đây là các mặt hàng chủ yếu mà nhà nước hỗ trợ cho chương trình làng mới. Trong khoảng ngân sách có giới hạn, lượng xi măng chỉ đáp ứng một phần nhỏ so với tổng nhu cầu của chương trình. Số lượng phân bổ bằng nhau giữa các làng nên dễ kiểm tra. Tổng xi măng, thép nhà nước hỗ trợ trong giai đoạn 1971 - 1978 có giá trị khoảng 2000USD.

\* **Đào tạo lãnh đạo làng** : Trong quá trình thực hiện các đề án, mỗi làng thành lập Ủy ban tổ chức của làng, số lượng từ 5 đến 10 người. Ủy ban có quyền quyết định những mặt hàng trợ cấp sẽ được dùng vào những việc gì. Bên cạnh đó, làng cử ra 2 đại biểu : 1 nam, 1 nữ. Các đại biểu hưởng lương do dân làng đóng góp và độc lập với các nhà lãnh đạo đang có ở địa phương.

Tuy vậy, chương trình làng mới không thể thành công nếu không có kế hoạch đào tạo những người lãnh đạo làng. Thông thường, chương trình đào tạo lãnh đạo làng tiến hành trong vòng 1 tuần, gồm 4 phần :

- a) Đưa ra các câu chuyện của những người nông dân thành đạt
- b) Thảo luận theo nhóm
- c) Thăm viếng những làng làm ăn tốt
- d) Cuộc sống tập thể được sắp xếp chặt chẽ trong quá trình đào tạo

Có những khóa học mà viên chức nhà nước học chung với nông dân. Bằng việc ở lại với nông dân, các viên chức cấp cao được động viên bởi những thành tựu của phong trào, được thấy sự nhiệt tình của các vị lãnh đạo làng đối với các đề án, từ đó tin tưởng rằng đất nước sẽ vượt qua những khó khăn bởi tinh thần xây dựng làng mới của nhân dân. Việc đào tạo lãnh đạo làng trở thành một hoạt động mới mẻ của quốc gia trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế ở Hàn Quốc. Trong giai đoạn từ mùa hè 1974 đến cuối 1978 có 2300 giáo sư, chừng 800 linh mục, thầy tu, và chừng 600 nhà báo, nhà văn, v.v... cùng dự lớp huấn luyện chương trình 1 tuần với những lãnh đạo làng. Họ đã trở thành những người ủng hộ, giúp đỡ để chương trình xây dựng làng mới trở thành một phong trào rộng lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. (Xem thêm phần phụ trang)

- \* **Cải tiến đường làng**: Hệ thống đường làng cần cải tiến gồm 3 loại :
- Những đường dẫn vào làng, nối làng với đường công cộng trong khu vực
  - Những nhánh dẫn vào trang trại và những mảnh đất nhỏ
  - Những đường nối các nhà trong làng

Khi tiến hành cải tạo đường làng, do không có kinh phí đền bù nên những vị trí quy hoạch đường mới và số người phải hi sinh đất, nhà, hàng rào là do dân làng quyết định. Đường làng phát triển tạo thuận lợi cho việc sử dụng máy kéo. Năm 1970, chỉ có 1 chiếc máy kéo trong 3 ngôi làng. Đến năm 1980 số máy kéo trong mỗi làng từ 9 chiếc vào đầu năm đã tăng lên 20 chiếc vào cuối năm và đạt đến bão hòa.

\* **Xây dựng những cây cầu nhỏ** : Hệ thống đường dù được cải tiến vẫn không đáp ứng được việc vận chuyển nếu không xây dựng những chiếc cầu nhỏ xung quanh làng. Những cây cầu lớn bắc qua các sông chính do nhà nước xây dựng. Những chiếc cầu nhỏ bắc qua các con suối do dân làng làm. Tổng số cầu nhỏ được xây trong giai đoạn 1971-1978 lên đến 70.000, trung bình mỗi làng có 2 chiếc. Dân làng rất phấn khởi và tự hào khi lần đầu tiên được nhìn thấy những chiếc xe ô tô chạy vào làng.

\* **Sửa lại những bờ sông** : Giai đoạn 1945 -1960, do kinh phí khó khăn, nhà nước chỉ sửa sang những bờ của các dòng sông lớn; những bờ suối thì giao cho dân làng. Việc cải tạo các bờ sông, bờ suối chỉ được thực hiện trong hầu hết các làng vào thời kì xây dựng làng mới. Lúc này, việc cải tạo bờ gắn liền với việc trồng cây tạo rừng và xây dựng các đập tạo thành những hồ chứa nước. Những thiệt hại do lũ lụt bất thường và hạn hán theo đó đã giảm đi đáng kể.

\* **Cải tiến những nhà trại** : Lúc khởi đầu phong trào xây dựng làng mới vào năm 1970, 80% nông dân Hàn Quốc sống trong những mái nhà tranh với ngọn đèn mờ. Sự thay thế những mái nhà tranh cũ kĩ bằng những mái ngói xi măng đã làm những người nông dân phấn khởi, thậm chí họ còn sơn đủ màu sắc trên mái mới của mình. Điều này đã thúc đẩy những người khác nhanh chóng thay đi mái nhà tranh của họ. Độ trải rộng của các mái ngói thể hiện tiến độ của phong trào xây dựng làng mới, đồng thời , qua đó cũng đánh giá được sự đóng góp của nông dân đối với phong trào. Và như thế, hàng triệu mái nhà tranh đã biến mất trong giai đoạn 1971-1975. Từ những năm 1980, mái nhà tranh chỉ được tìm thấy trong ngôi làng cổ.

\* **Cải tiến hệ thống cung cấp nước uống** : Từ trước, nước uống được lấy từ những giếng công cộng. Một làng có vài cái giếng và 10 đến 20 gia đình gần nhau dùng chung 1 cái. Phụ nữ đã rất vất vả trong việc đi lấy nước hàng ngày, nhất là về mùa Đông. Khi diện về nông thôn, một số người đã sử dụng máy bơm nước và dùng ống nhựa để dẫn nước vào nhà. Chẳng bao lâu sau, hầu hết mọi nhà đã sử dụng máy bơm và hệ thống ống dẫn để lấy nước.

\* **Thay thế chất đốt** : Nhu cầu củi đốt tăng theo sự gia tăng của dân số. Thêm vào đó, trong cuộc nội chiến 1950 -1953 phần lớn rừng bị phá hủy vì mục đích quân sự. Lượng chất đốt lấy từ rừng bị giảm xuống trong khi nhu cầu lại tăng làm giá củi tăng vọt. Nạn phá rừng theo đó cũng gia tăng, kéo theo lũ lụt và hạn hán. Trong xu hướng đó, than đá nắn thành bánh đã thay thế dần cho củi đốt. Các lò được cải tạo lại để đặt những bánh than vào cho dễ dàng. Ở thành phố người ta dùng dầu để thay thế. Đến năm những 1980, hiếm thấy người nông dân nào lên núi kiếm củi đốt trong mùa Đông. Và người Hàn Quốc không còn lo lắng về những ngọn núi bị trơ trọi. Rừng lại được phủ màu xanh trong vòng 20 năm trở lại đây.

\* **Xây dựng hội trường làng và việc tạo nên không khí bàn bạc dân chủ** : Diện tích mỗi hội trường khoảng 300m<sup>2</sup>. Đất xây dựng do những người làm ăn phát đạt hiến tặng. Chi phí trang bị cho hội trường do dân làng đóng góp, trong đó một phần do những người gốc ở làng nhưng đang sống ở thành phố gởi tặng. Hầu hết những cuộc họp để bàn bạc và quyết định những vấn đề liên quan đến phong trào xây dựng làng mới đều được tiến hành ở hội trường. Hội trường trở thành nơi để nông dân thực hiện sự bàn bạc dân chủ. Có thể nói việc xây dựng những hội trường đã tạo ra sự phát triển nền dân chủ ở nông thôn Hàn Quốc.

\* **Điện khí hóa nông thôn** : Vào năm 1970, chỉ 20% trong tổng số làng có điện. Sự khác biệt giữa cuộc sống nông thôn và thành thị ở chỗ những cánh đồng dưới ánh sáng đèn điện với những cánh đồng bên ánh đèn dầu. Tổng thống Park quyết định đưa nguồn điện đến tất cả các làng càng sớm càng tốt. Ông đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại rằng làng nào nông dân đóng góp tích cực cho phong trào làng mới thì làng đó sẽ có điện sớm hơn những làng khác. Chưa đầy vài năm sau khi phong trào làng mới khởi xướng, hầu hết nông dân đã sống dưới ánh điện. Số nhà trại được điện khí hoá tăng từ 12% trong năm 1964 lên 27% trong năm 1970, và đến 1977 tăng lên 98%.

\* **Giải quyết vấn đề điện thoại ở nông thôn** : Nhu cầu sử dụng điện thoại tăng theo sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, vào những năm 60, 70 giá lắp đặt một máy điện thoại còn quá cao ngay cả đối với thu nhập của những gia đình ở thành phố. Ở các làng, khi có việc khẩn cấp, nông dân phải chạy đến bưu cục công cộng trong khu vực. Hệ thống điện thoại ở nông thôn rồi cũng không đáp ứng đủ nhu cầu. Lúc này, nhờ những sáng kiến cải tiến trong công nghiệp truyền thông, giá lắp đặt điện thoại giảm nhanh. Qua sử dụng điện thoại công cộng, nông dân đã thấy được sự cần thiết của nó trong cuộc sống hiện đại và số máy điện thoại cá nhân tăng nhanh trong những năm 1980. Tỷ lệ tăng từ 36% trong năm 1983 lên 89% vào năm 1988. Như vậy, vấn đề điện thoại ở nông thôn đã được giải quyết trong một thời gian rất ngắn.

\* **Giải quyết vấn đề y tế ở nông thôn** : Trong tình trạng bác sĩ và các bệnh viện tập trung hầu hết ở thành phố, nông dân không thể sử dụng các dịch vụ y tế ở đó vì giá cao và đường xa xôi, khó khăn. Một bệnh viện đa chức năng được thành lập ở mỗi hương trấn để đáp ứng những yêu cầu tối thiểu về y tế của dân làng. Một bác sĩ trẻ và một y tá ở ngay trong bệnh viện. Do bệnh viện ở gần các nông trại nên bác sĩ và y tá dễ dàng giúp nông dân trong khám chữa bệnh, cung cấp những thông tin về sinh đẻ có kế hoạch.

\* **Sự đóng góp của những hợp tác xã nông nghiệp sơ cấp** : Các hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức rộng rãi ở Hàn Quốc trong những năm 1950. Hình thức tổ chức từ cao xuống thấp, theo sự phân cấp song song với các cấp chính quyền: từ trung ương xuống tỉnh, huyện, thị trấn nhằm hỗ trợ cho chính quyền về mặt kinh tế. Vì vậy, có thể coi tổ chức hợp tác xã trong những năm 1950 và những năm 1960 là tổ chức bán chính quyền. Phong trào làng mới đã mở ra một thời kì mới của hợp tác xã nông nghiệp. Đặc biệt là sự xuất hiện các hợp tác xã nông nghiệp sơ cấp - một hình thức hợp tác xã tổng hợp làm nhiều chức năng như: dịch vụ ngân hàng, cung cấp những thiết bị nông trang, tiếp thị những sản phẩm nông nghiệp, bảo hiểm nông thôn và những dịch vụ khác. Loại hình hợp tác xã này được tổ chức rộng khắp các làng xã. Thương mại trong nông nghiệp phát triển và nền dân chủ mở rộng càng đẩy mạnh sự đóng góp của nông dân đối với những hợp tác xã nông nghiệp sơ cấp. Doanh thu tăng nhanh trong những năm 1970. Thống kê cho thấy có khoảng 14.000 hợp tác xã sơ cấp vào thời điểm này. Doanh thu tăng lên 50 lần trong khoảng 9 năm, từ 1972 đến 1980. Sự phát triển bộc lộ rõ nhất ở số tiền gửi và tiền cho mượn của các hợp tác xã sơ cấp. Tiền gửi tăng 69 lần trong khoảng 1972 - 1980. Dịch vụ ngân hàng của hợp tác xã nông nghiệp sơ cấp phát triển đã giúp nông dân thoát khỏi sự cho vay nặng lãi của những tư nhân. Chủ nhiệm và những thành viên của hợp tác xã do các

thành viên nông dân bầu ra. Phần lớn các vị chủ nhiệm được bầu lên nguyên trước đây là những người lãnh đạo phong trào xây dựng làng mới.

\* **Việc giáo dục đạo đức trong sự phát triển kinh tế** : Phát triển nhân lực là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc - một đất nước đi lên từ trình độ khoa học và kỹ thuật thấp với nguồn tài nguyên thiên nhiên có giới hạn. Nguồn tài nguyên trong nước chỉ được tìm thấy trong đạo đức làm việc của con người, chẳng hạn như : đức tính cần cù, siêng năng, tiết kiệm, tinh thần tự lực, tinh thần hợp tác, và những đức tính khác nữa. Nguồn tài nguyên nhân lực được biểu thị bằng hàm số :  $X = f ( T . E )$

Trong đó :  $X$  = nguồn tài nguyên nhân lực

$T$  = trình độ kỹ thuật

$E$  = đạo đức lao động

Giữa  $T$  và  $E$  có mối quan hệ bổ sung qua lại. Để có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, một mặt phải trang bị trình độ khoa học kỹ thuật, mặt khác phải biết khơi dậy những phẩm chất tốt đẹp vốn có của những người lao động nông nghiệp. Song song với công việc đó, phải khắc phục tư tưởng định mệnh vốn ăn sâu trong tâm tưởng từ bao đời nhằm làm thay đổi quan niệm của nông dân từ chỗ nghĩ rằng "không thể làm được" đến chỗ tự khẳng định "có thể làm được tất cả". Do được chuẩn bị như vậy, khi những người sống ở nông thôn ra đi tìm những công việc tốt hơn ở thành thị vẫn không cảm thấy bỡ ngỡ.

Nhìn chung, phong trào xây dựng làng mới đã khắc phục được những trì trệ của nông thôn Hàn Quốc trong thời kỳ đầu xây dựng kinh tế. Thông qua hàng loạt hoạt động cụ thể như : cải tiến về đường sá, nhà trại, hệ thống cung cấp nước, điện khí hóa nông thôn, đưa vào những hình thức sản xuất lợi tức cao, vận động nông dân xây dựng hội trường làng, đào tạo lãnh đạo làng, v.v... phong trào đã thể hiện sự thống nhất, hoàn chỉnh về một mô hình nhằm rút ngắn thời gian chuyển đổi từ một ngôi làng truyền thống trở thành một làng nông nghiệp được hiện đại hóa. Tinh thần cần cù, tự lực và hợp tác rút ra từ phong trào xây dựng làng mới được mọi người công nhận như là một thứ đạo đức lao động và coi đó là một phẩm chất cần thiết cho sự phát triển kinh tế. Tuy không có một định nghĩa chính thức nào cho phong trào xây dựng làng mới nhưng mọi người dân Hàn Quốc đều hiểu rằng đó là một phong trào nhằm làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Kết quả của phong trào đã tác động đến người dân thành thị và động viên công nhân đóng góp sức mình vào chương trình tự mình làm cho đời sống cộng đồng tốt hơn và nơi làm việc tốt hơn.

## Tài liệu tham khảo

- 1/ *Effective Factors of Saemaul Training for the Success of Saemaul Movement, 1998.*  
Ph.D. Sang Ho CHOI
- 2/ *An introduction to Agricultural Cooperatives in Korea, 1998.*  
Professor Ho-Kyum Lee
- 3/ *Anseong Agricultural Leaders' Training Institute, 1998.*  
National Agricultural Cooperative Federation.
- 4/ *Role of the Saemaul undong in the historical perspectives and its lessons for community development in the current contest. 1997*  
Professor Jin H. Park
- 5/ *Participation of Farmers at Village Level for Rural Modernization and Agricultural Development - an Experience in Korea, 1998.*  
Professor Jin H. Park

## VĂN HÓA VỚI QUẢN TRỊ NHÂN SỰ Ở CÁC CÔNG TY HÀN QUỐC (BƯỚC ĐẦU SO SÁNH VỚI VIỆT NAM)

**LÊ THÚY HẰNG**

*Khoa Đông phương*

*Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*

*Đại học Quốc gia Tp.HCM*

Cũng giống như Việt Nam, Hàn Quốc đã trải qua một thời gian dài chịu sự đô hộ của triều đình phong kiến Trung Hoa, rồi đến bọn thực dân đế quốc, sau đó đất nước mới được độc lập. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (50 – 53) đã để lại nhiều mất mát to lớn đối nhân dân cả hai miền Nam và Bắc. Đất nước bị chia cắt, nền kinh tế bị kiệt quệ, thêm vào đó nguồn tài nguyên khoáng sản đều nằm về phía Bắc bán đảo.

Trong hoàn cảnh thiếu thốn, khó khăn đó những con người Hàn Quốc vốn đã cần cù, chịu khó lại càng chăm chỉ làm việc hơn để mong có được một cuộc sống ấm no, để cải tạo được nền kinh tế tưởng chừng như không gượng dậy được. Và rồi họ đã thành công, chưa đầy ba thập kỉ Hàn Quốc đã cất cánh, trở thành một trong những con rồng lớn mạnh của châu Á. Một điều không thể nghi ngờ được, thành tích đó là do những người Hàn Quốc đã tạo nên. Những con người ấy đã làm nên cái gọi là “Kì tích trên sông Hàn” mà rất nhiều nước đang muốn vươn tới trong đó có cả Việt Nam.

Không thể phủ nhận nguyên nhân của sự thành công này là do sự hỗ trợ từ phía chính phủ. Nhưng bên cạnh đó cũng phải thừa nhận sự quản lý có hiệu quả của các tập đoàn (Chaebol) – đó chính là xương sống của nền kinh tế Hàn Quốc. Một trong số những yếu tố thành công nhất trong công tác quản lý đó là quản lý nguồn nhân lực trong các công ty bởi vì nhân tố con người đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự thành bại của một công ty.

Để thực hiện tốt công tác quản trị nhân sự, những nhà quản trị Hàn Quốc đã đưa ra những biện pháp quản trị dựa trên nền văn hóa truyền thống, phù hợp với tâm tư nguyện vọng của dân tộc mình. Do đó họ đã đạt được những thành công đáng kể.

Khi so sánh hai nền văn hóa, có thể nói Việt Nam và Hàn Quốc là hai nước đồng văn. Nhưng trên thực tế mỗi nước lại có những nét đặc thù riêng và cách tiếp nhận những nền văn hóa du nhập từ bên ngoài cũng rất khác nhau vì thế bên cạnh những điểm tương đồng ta cũng có thể bắt gặp không ít những dị biệt. Từ sự khác nhau về văn hóa dẫn đến những dị biệt trong công tác quản trị nhân sự. Điều này đã dẫn tới việc nảy sinh những bất đồng trong mối quan hệ chủ-thợ ở các công ty Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam.

### **1. Các yếu tố văn hóa truyền thống hình thành nên cung cách quản trị nhân sự độc đáo:**

Hàn quốc có một nền văn hóa phong phú và đầy bản sắc. Do bản sắc văn hóa và tính cách của người Hàn Quốc khác với những người láng giềng gần gũi của họ nên “người Hàn

Quốc đã đặt dấu ấn độc đáo của mình lên những phần văn hóa vay mượn và làm cho chúng trở nên khác biệt so với nền văn hóa gốc" [Trích Hàn Quốc Lịch sử và Văn hóa, 1995, 9].

Những yếu tố văn hóa truyền thống có trong mỗi con người Hàn Quốc đó là lòng tự hào dân tộc cao độ mà không phải dân tộc nào cũng có được. Yếu tố thứ hai là tôn giáo bản địa – đạo Shaman – mặc dù không còn phổ biến, nhưng những ảnh hưởng của nó vẫn còn hiện hữu cho đến tận ngày nay và nó vẫn đang tồn tại trong tâm thức của người Hàn.

Bên cạnh những nét văn hóa mang tính bản địa là những yếu tố văn hóa được du nhập từ bên ngoài mà tiêu biểu nhất là Nho giáo đã được người Hàn Quốc tiếp nhận theo cách riêng của mình để rồi họ tự hào rằng "tuy Nho giáo ra đời ở Trung Quốc nhưng chính Hàn Quốc mới là nơi để Nho giáo phát huy những giá trị của nó". Nho giáo đã bám rễ sâu vào đời sống chính trị và xã hội Hàn Quốc. Những giá trị và chuẩn mực của nó dường như vẫn tiếp tục ảnh hưởng và dẫn dắt xã hội Hàn Quốc. Những bài dạy của Nho giáo như còn có sức mạnh truyền cảm mạnh mẽ từ quan hệ gia đình, cách đối nhân xử thế, cho đến quan niệm về công danh sự nghiệp, về nhà nước... Những biểu hiện tôn trọng, kính cẩn trong lời ăn, tiếng nói của người Hàn Quốc cũng là sự bắt nguồn từ các đường nét đức hạnh Nho giáo, của sự tôn trọng người khác cũng như sự tôn trọng bản thân của mỗi người. Chính những giá trị của Khổng giáo đã tạo nên một xã hội Hàn Quốc vừa phát triển mạnh mẽ mà vẫn giữ được những giá trị mang đậm màu sắc Phương Đông.

*- Lòng tự hào dân tộc:*

Hàn Quốc là một quốc gia thuần khiết về chủng tộc và thuần nhất về ngôn ngữ. Trên bán đảo Hàn hầu như không có một dân tộc nào khác ngoài một số rất ít người Hoa di cư sang và trên toàn bán đảo chỉ sử dụng một ngôn ngữ duy nhất. Bên cạnh đó "vết thương do chủ nghĩa thực dân Nhật Bản để lại có lẽ tạo ra một chủ nghĩa dân tộc phản ứng mạnh mẽ của Hàn Quốc hiện đại".

Chính vì lòng tự tôn dân tộc cao độ mà trong quá trình xây dựng đất nước những con người này đã làm việc cật lực không biết mệt mỏi. Họ đã coi phát triển kinh tế, phát triển đất nước chính là nhiệm vụ của quốc gia, nhiệm vụ của dân tộc và cũng chính là trách nhiệm của mỗi người Hàn Quốc.

Những nhà quản trị Hàn Quốc đã dựa vào yếu tố này để đề ra các khẩu hiệu trong việc quản lý nguồn nhân lực như: "sáng tạo, thử thách, cống hiến". Và những người Hàn Quốc đã làm việc quên mình bởi vì họ quan niệm rằng "thành công của công ty, của đất nước đó chính là sự thành công của chính mình". Cũng chính vì lòng tự tôn dân tộc mà họ không muốn thua kém bất kì một quốc gia nào nhất là Nhật Bản. Vì thế trong suốt thời kì khôi phục đất nước, đối với người Hàn chỉ có công việc và công việc mà thôi.

*- Chủ nghĩa gia đình và cung cách quản lý theo lối gia trưởng:*

Giáo lý xã hội Khổng giáo mang tính chất "gia đình trị", nghĩa là coi trọng gia đình, chứ không phải cá nhân là hạt nhân của xã hội. Người Hàn Quốc đánh giá rất cao giá trị của gia đình và truyền thống của cộng đồng, điều này phản ánh ngay trong phong cách quản lý gia

trưởng. Vai trò quan trọng của thứ bậc trong quản lý như chức vụ càng cao thì trình độ và kinh nghiệm phải nhiều hơn.

Những người có học vấn kiến thức lý luận, học vị và trình độ chuyên môn cao ở Hàn Quốc được coi trọng hơn ở Nhật Bản. Nếu như ở Mỹ, người ta đánh giá kết quả cuối cùng của công việc để xem xét nhân viên của mình trong các công ty thì ở Hàn Quốc còn thêm một yếu tố nữa đó là đánh giá tinh thần nỗ lực của nhân viên đối với công việc chung hay không. Vì thế không một ai hài lòng với chất lượng đã đạt được, có nghĩa là không bao giờ có đích cuối cùng. Chính điều này giải thích tại sao người Hàn Quốc đã làm kịp mọi việc rất nhanh và trong suốt nhiều năm họ đã liên tục sản xuất ra các sản phẩm có tính cạnh tranh.

Châm ngôn của Khổng giáo là “dẫn dắt bằng đạo lý, kiểm soát bằng nghi lễ”. Trong gia đình truyền thống Hàn Quốc, người chủ gia đình có quyền uy cao nhất và buộc các thành viên trong gia đình phải tuân theo đúng chuẩn mực nghi lễ. “Chủ nghĩa gia đình” trong xã hội truyền thống Hàn Quốc có ảnh hưởng rất lớn đến cơ cấu đoàn thể và mối quan hệ công nghiệp ở Hàn Quốc. Chỉ nói riêng chế độ quản lý công ty, mô hình Hàn Quốc cũng rất khác biệt. Ở Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á khác, cơ cấu công ty dựa vào kinh doanh gia đình và mối quan hệ họ hàng, trong đó nhấn mạnh đến chủ nghĩa cá nhân. Ở Nhật Bản cơ cấu công ty gồm các tập đoàn lớn phối hợp với các công ty vệ tinh, và vị trí quản lý được phân theo chức năng. Ở phương Tây, cơ cấu các công ty thường dưới hình thức quản lý liên doanh, và sự phân định vị trí điều hành công ty mang tính chất cạnh tranh, phân biệt rõ cái riêng và cái chung trong công ty. Ở Hàn Quốc, chế độ quản lý công ty mang tính gia đình trị rõ rệt. Các tập đoàn kinh doanh (Chaebol) đều do gia đình người sáng lập và hậu duệ của họ chi phối. Mức độ chi phối chặt chẽ và theo thứ bậc trong các Chaebol đã tạo nên môi trường liên-kết chặt chẽ hơn với các công ty thành viên, do đó dễ dàng quốc tế hóa hơn. Mức độ “gia đình trị” của giới Chaebol kết hợp với số thành viên còn lại, vốn là những người đồng lương đồng học với nhà sáng lập, đã đưa sự phát triển gia đình trong các Chaebol lên mức xã hội hóa.

Mối quan hệ đẳng cấp trong Chaebol cũng rất cao. Mối quan hệ đẳng cấp, thứ bậc trong Chaebol thể hiện ở chỗ: mọi quyết định quan trọng đều được chỉ định ở cấp cao nhất. Mỗi Chaebol đều có cơ quan điều hành riêng. Do quan hệ đẳng cấp chủ tịch Chaebol đóng vai trò chi phối các thành viên khác trong Hội đồng chủ tịch. Ở các Zaibatsu đều có Hội đồng chủ tịch riêng, nhưng quyền lực của các thành viên là như nhau và việc giải quyết tranh chấp phải nhờ vào sự nhất trí của các thành viên. Còn ở Chaebol, vấn đề không nhất trí không xuất hiện ở Hội đồng chủ tịch. Cho dù thành viên trong Hội đồng chủ tịch có đồng ý giải quyết xung đột theo hướng đó hay không, chủ tịch vẫn có quyền giải quyết bằng mệnh lệnh. Do đó, chủ nghĩa gia đình trong cơ cấu công ty ở Hàn Quốc mang tính độc đoán rất cao.

Mối quan hệ giữa người quản lý và công nhân trong các Chaebol không phải là mối quan hệ giai cấp, mà là quan hệ cha con, trong đó các thành viên phải tuân theo luân lý “hiến dâng toàn bộ đời mình cho chủ” của Khổng giáo. Quyền quản lý của Chaebol được chuyển từ đời này sang đời khác.



*- Bốn phận cá nhân:*

Trong trật tự xã hội Khổng giáo, gia đình là một bộ phận cơ bản của xã hội, trong đó mỗi cá nhân phải đặt lợi ích của mình dưới lợi ích của tập thể. Giá trị của mỗi cá nhân được thể hiện ở việc coi trọng đạo đức “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”. Xã hội Khổng giáo đặt ra các quy tắc coi trọng bốn phận của mỗi cá nhân, mà trước hết là thông qua sự tôn trọng học vấn. Chỉ có những người có giáo dục mới có thể điều hành được cộng đồng và gia đình và chỉ những người vượt qua được các kì tuyển chọn sát hạch cao hơn mới được phép trở thành người có quyền lực.

Trong tư tưởng Khổng giáo, bốn phận của mỗi cá nhân được thể hiện ở bản chất “tự thân, tự lực”, coi trọng giá trị khổ hạnh, cần mẫn, kỷ luật và sự cống hiến suốt đời vì cộng đồng. Yếu tố trên đã tạo cơ sở đạo đức mới cần thiết cho công nghiệp hóa. Người Hàn Quốc có thể làm việc 60 giờ một tuần trong thời kì đầu công nghiệp hóa, và 55 giờ một tuần khi đất nước đã phát triển ở trình độ cao, cao hơn 10 giờ so với các nước công nghiệp khác. Đức tính cần kiệm và tinh thần cộng đồng thể hiện ở chỗ: đồng lương của Hàn Quốc thấp hơn nhiều so với các nước khác cùng thời kì công nghiệp hóa và con người Hàn Quốc nổi tiếng là có tinh thần làm việc cao trong khi làm việc.

Như vậy, chính tư tưởng Khổng giáo đã tạo nên một đội ngũ lao động đầy năng lực và trí thức. Họ đã trang bị cho mình tinh thần kỷ luật, sự hăng say và sự rèn luyện tri thức cần thiết nhất cho kỷ nguyên công nghiệp hóa.

*- Thâm niên – yếu tố quyết định đối với sự thành công trong nghề nghiệp:*

Yếu tố khác biệt giữa phương Đông và phương Tây đáng được lưu ý là yếu tố cơ bản của sự thành công trong nghề nghiệp. Ở hầu hết các nước phương Tây (bao gồm cả Bắc Mỹ và Bắc Âu) sự thăng tiến trong nghề nghiệp phần lớn được dựa trên khả năng thực tế của người nhân viên. Có những nhân tố khác cũng ảnh hưởng đến quyết định thăng tiến, nhưng sự biểu hiện cá nhân trong số đông những nhân viên khác được xem là chìa khóa của sự thành công.

Ngược lại, nhân tố trung tâm trong việc khẳng định sự thăng tiến ở các công ty Hàn Quốc là yếu tố thâm niên. Khả năng thực tế để thực hiện công việc hết sức quan trọng, hầu hết các công ty đều sử dụng hình thức đánh giá khả năng thực hiện công việc. Ngoài ra còn những yếu tố khác cũng đáng được lưu ý, nhưng yếu tố thâm niên vẫn được đánh giá cao. Nó là công cụ chính cho sự thăng tiến. Điều này cũng bắt nguồn từ truyền thống Nho giáo mà nó cố gắng để duy trì, bảo vệ sự hòa thuận trong nhóm (bởi vì người phương Đông thường quan niệm những người trẻ tuổi không thích hợp khi chỉ đạo những người lớn tuổi hơn mình). Nếu dùng yếu tố thâm niên để thăng tiến sẽ dễ dàng hơn là dựa vào sự đánh giá khả năng thực tế. Tuy nhiên, nên lưu ý, các công ty Hàn Quốc tiến thẳng lên trình độ chuyên môn trong công tác thực hiện quản lý, sự nhấn mạnh lớn nhất được đặt vào việc đánh giá khả năng thực hiện những công việc trong công ty cho quyết định thăng chức.

*- Để cao lòng trung thành:*

Lòng trung thành tuyệt đối, đó là một nguyên tắc được duy trì từ xưa cho đến tận ngày nay và cả trong tương lai, chỉ giữa cha và con trai. Nhưng nó đã trở thành một sự cam kết chắc chắn của những người công nhân đối với công ty. Vì thế trong các công ty Hàn Quốc người giám đốc đóng vai trò là một người cha và tất cả những người công nhân trong công ty đều tôn

trọng và tuân theo mệnh lệnh của ông ta mà không cần đưa ra bất kì câu hỏi nào. Truyền thống này được bắt nguồn từ Nho giáo. Những giáo lý của Nho giáo đã hướng con người đến sự trung thành đối với vua, đối với gia đình mà nó đã thấm sâu vào tư tưởng của mỗi người Hàn Quốc.

*- Để cao sự tin nhiệm:*

Sự tin cậy lẫn nhau giữa bạn bè và đồng nghiệp phải được xây dựng và duy trì. Sự tin tưởng này được xem như là chìa khóa trong mối quan hệ giữa con người với con người và nó là một sự khẳng định của sự đoàn kết tương trợ lẫn nhau. Thực tế, việc duy trì mối quan hệ hòa thuận trong công việc là một việc mà những người Hàn Quốc luôn luôn theo đuổi ở bất kì một cấp độ nào trong công ty. Những hoạt động thương mại đều dựa trên các mối quan hệ cá nhân và sự giao tiếp hơn là những hợp đồng được kí kết. Sự tương trợ lẫn nhau và sự trao đổi là một phần quan trọng đại diện cho tiến trình này.

*- Tinh thần làm việc cộng đồng:*

Cũng như các nước Á Đông khác văn hóa Hàn Quốc là loại hình văn hóa gốc nông nghiệp mang tính chất trọng tình, hướng tới một cuộc sống ổn định, lâu dài. Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vì vậy người nông dân phải liên kết với nhau, dựa vào nhau để sống cho nên nét đặc trưng nhất của nền văn hóa này là tính cộng đồng. Từ tính cộng đồng đó đã hình thành nên văn hóa nhóm và tâm lý tập đoàn.

Lòng trung thành với nhóm hình thành nên khả năng hợp tác, làm việc tập thể, phục tùng, suy tôn thủ lĩnh tập thể. Những giá trị này của nhóm phát triển rộng ra thành tâm lý tập đoàn mang tính hợp quần. Những tư tưởng ấy xuất phát từ những giá trị của nền văn minh lúa nước. Mọi người sống trong một cộng đồng đầy tinh thần tương thân, tương ái, tương trợ, hợp tác lẫn nhau... để chống lại thiên nhiên khắc nghiệt được kết hợp với tư tưởng cộng đồng của đạo Khổng.

Bên cạnh đó việc giáo dục tinh thần hợp quần, tinh thần hợp tác cũng không làm lu mờ tính cạnh tranh trong một xã hội mang nặng những đặc trưng đẳng cấp kiểu phương Đông: cạnh tranh để được vào những trường học tốt, trường đại học danh tiếng để con đường sau này mở rộng đối với bản thân; cạnh tranh để được vào làm việc ở các công ty danh tiếng. Chính vì yếu tố này, các bậc cha mẹ Hàn Quốc đều muốn con em mình vào học ở các trường nổi tiếng như Đại học tổng hợp Seoul, Yonsei, Koryo... - đây là những trường đại học mà sau khi tốt nghiệp con em họ chắc chắn sẽ có được những việc làm tốt và một tương lai rộng mở.

## **2. Những tương đồng và dị biệt trong quản lý nhân sự tại các công ty Hàn Quốc và Việt Nam:**

### **2.1. Những điểm tương đồng xuất phát từ sự tương đồng về văn hóa:**

*- Chế độ tuyển dụng theo thâm niên kết hợp với tuyển dụng suốt đời:*

Cả Việt Nam và Hàn Quốc đều có nguồn gốc từ nền văn minh nông nghiệp do đó người dân thường thích có một cuộc sống ổn định, lâu dài. Chính điều này đã tạo nên tâm lý khi vào làm việc người nhân viên luôn luôn mong có một việc làm lâu dài và ổn định ở một nơi. Với phương thức này, người lao động sẽ cảm thấy an tâm về công việc của mình. Họ coi xí nghiệp như là nhà của mình, vì vậy họ sẽ tích cực làm việc, nâng cao tay nghề, gắn bó hết lòng với xí nghiệp. Trong khi đó xí nghiệp sẽ có được đội ngũ những người nhân viên trung thành, làm ra

các sản phẩm tốt, chất lượng cao. Nhưng bên cạnh đó, chế độ này cũng bộc lộ những nhược điểm của nó. Chính vì có một công việc ổn định cho nên đã hình thành nên lối sống cam chịu, phụ thuộc, không phát huy hết khả năng của mình.

Nhưng hiện nay thế hệ trẻ của cả hai nước không hoàn toàn muốn làm một công việc suốt đời vì họ là những người có kiến thức rộng, thêm vào đó xã hội ngày càng phát triển, du nhập những lối sống phương Tây do đó đã hình thành nên tâm lý thích làm việc hợp đồng. Chế độ làm việc theo hợp đồng sẽ giúp cho người nhân viên có được quyền chọn lựa những công việc phù hợp với bản thân, tạo cho người nhân viên có tính năng động cao và họ luôn luôn phải phát huy tối đa năng lực, khả năng sáng tạo của mình để đảm bảo có được việc làm trong thị trường lao động cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay. Những nhân viên trong công ty nếu làm việc tồi họ sẽ bị sa thải, ngược lại những người có trình độ nếu không được công ty đãi ngộ thỏa đáng họ cũng sẵn sàng ra đi trước sự mới chào của công ty khác.

*- Quyết định được ra bởi người cao nhất:*

Điểm giống nhau thứ hai trong cùng cách quản trị nhân sự của Việt Nam và Hàn Quốc đó là quyết định được ra bởi người đứng đầu. Cả Việt Nam và Hàn Quốc đều có tính tập thể cao trong tổ chức nhưng bên cạnh đó tính tôn ty, trật tự trong cộng đồng là một yếu tố cũng hết sức quan trọng. Không giống như Nhật bản, luôn đề cao ý kiến của tập thể, ở cả Hàn Quốc và Việt Nam đều đề cao ý kiến cá nhân của nhà lãnh đạo cấp cao. Trong các công ty Hàn Quốc, chủ tịch tập đoàn là những người đưa ra quyết định cuối cùng mặc dù có tham gia ý kiến của tập thể, ý kiến chủ tịch tập đoàn được coi là tối cao và tất cả mọi người đều phải tuân thủ. Còn đối với các công ty Việt Nam, giám đốc là người toàn quyền ra quyết định dựa trên sự tham mưu cố vấn của các phòng ban có chức năng trong công ty, cán bộ cấp dưới và công nhân viên chỉ là những người thừa hành các quyết định từ trên xuống.

*- Đề cao lòng trung thành và sự cống hiến của người nhân viên:*

Do bắt nguồn từ truyền thống Nho giáo, cả Việt Nam và Hàn Quốc đều đề cao lòng trung thành của người nhân viên. Trung thành trước hết là với công việc, sau đó là đến xí nghiệp, bạn bè và đất nước. Giáo dục nhân viên lòng trung thành sẽ hạn chế được những mặt tiêu cực trong công ty vì suy cho cùng mọi tiêu cực đều xuất phát từ lòng trung thành. Lòng trung thành sẽ giúp cho người công nhân có được quyết tâm, động lực cống hiến cho công ty, cho xí nghiệp, giúp cho xí nghiệp ngày càng đi lên.

Tuy nhiên, đối với Việt Nam trong suốt quá trình giải phóng dân tộc thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân, đế quốc, nhân dân Việt Nam đã phát huy tối đa lòng trung thành đối với đất nước, đối với dân tộc. Nhưng ngược lại, trong quá trình xây dựng đất nước liệu người Việt Nam có còn phát huy được lòng trung thành nữa không? Có thể nói trong quá trình xây dựng đất nước, người Việt Nam chẳng những không phát huy được lòng trung thành vốn có mà ngược lại nó còn bị lu mờ. Do đó chúng ta phải cần xem xét lại và phát huy nó một cách có hiệu quả hơn.

*- Đề cao tinh thần làm việc cộng đồng:*

Do xuất phát từ nền văn minh nông nghiệp, mọi người phải luôn đoàn kết lại với nhau để chống lại thiên tai lũ lụt, cùng tồn tại và cùng phát triển đã hình thành nên tính cộng đồng ở

những con người Việt Nam và Hàn Quốc. Tinh cộng đồng cho phép tạo ra sức mạnh tập thể, giải quyết được tất cả những khó khăn. Người Việt Nam ta có câu: *"Một cây làm chẳng nên non, Ba cây chụm lại thành hòn núi cao"*.

Người Hàn Quốc không có khái niệm thành tích của một cá nhân, mà những thành tích cá nhân phải luôn luôn gắn liền với tập thể. Nhưng hiện nay khuynh hướng này đang dần thay đổi do sự du nhập "chủ nghĩa cá nhân phương Tây". Đối với các công ty Việt Nam, thực tế tinh cộng đồng rất thấp, tinh tập thể trong các xí nghiệp Việt Nam chỉ là cấp số cộng, chưa phát huy được mạnh mẽ. Trong cộng đồng không đoàn kết, trong phát ngôn thường hay chê bai nhau đó chính là sản phẩm của thói cào bằng, đố kỵ. Trong công việc thiếu tính thống nhất trong hành động, thiếu sự liên kết giữa cá nhân và tập thể.

## 2.2. Những dị biệt trong cung cách quản trị nhân sự của Việt Nam và Hàn Quốc:

### - *Mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới:*

Người Việt Nam thường đề cao tính "dân chủ" trong quản trị nhân sự, ngược lại người Hàn Quốc lại đề cao vai trò của nhà quản trị. Khi bất đồng ý kiến đối với cấp trên người Việt Nam thường không tỏ ra e sợ mà sẵn sàng đưa ra ý kiến của chính mình. Cung cách lãnh đạo mang tính gia trưởng và uy quyền của các nhà quản lý Hàn Quốc sẽ không phù hợp với người Việt Nam. Trong các công ty Hàn Quốc hầu như không có chế độ "dân chủ" mà chỉ có khái niệm "cấp trên, cấp dưới", "sonbae, hubae" (người đi trước, người đi sau), ý kiến của những người cấp trên là tối cao, nhân viên không có quyền phản đối mà chỉ biết thừa hành. Trong khi đó khuynh hướng quản trị của Việt Nam lại nghiêng về hình thức quản lý dân chủ, cho phép nhân viên tham gia đóng góp ý kiến. Người lao động Việt Nam đang làm việc trong các công ty Hàn Quốc đang cần có một sự thay đổi trong môi trường làm việc để trong một chừng mực nào đó họ thể hiện được quyền dân chủ.

### - *Phẩm chất cá nhân của người công nhân và quyền hành của nhà quản trị:*

Điểm khác nhau thứ hai là quản trị nhân sự Việt Nam đề cao nhân phẩm của người công nhân, trong khi Hàn Quốc lại đề cao quyền hành của nhà quản trị. Đối với quản trị Hàn Quốc khi nhân viên làm sai, nhà quản trị có thể dùng các hình phạt nặng đối với những người nhân viên tha hóa. Nhưng ngược lại nếu các nhà quản lý Hàn Quốc áp dụng những hình thức này đối với nhân viên Việt Nam họ sẽ nhận được sự phản đối mạnh mẽ.

Điều này không có nghĩa người Hàn Quốc không coi trọng nhân phẩm con người. Điểm khác nhau sâu xa nhất bắt nguồn từ truyền thống văn hóa. Người Việt Nam thường đề cao quyền bình đẳng và tính dân chủ mặc dù họ vẫn theo tôn ti trật tự nhất định nhưng họ lại không chấp nhận bất kì một hành động nào xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của mình. Nhưng ngược lại Hàn Quốc bị ảnh hưởng đậm nét của Nho giáo hơn do đó họ chấp nhận một cách tự nguyện những hình phạt cho dù là rất nặng từ cấp trên, đối với người Hàn đó là những chuyện hết sức bình thường ở nơi làm việc.

### - *Chế độ làm việc:*

Do điều kiện tự nhiên của Hàn Quốc không thuận lợi, cộng với quá trình xây đất nước sau chiến tranh bằng những chính sách phát triển kinh tế cứng rắn của tổng thống Park Chung Hee vào những thập niên 60 – 70 đã tạo ra ở người Hàn Quốc chế độ làm việc hà khắc để mong

phát triển đất nước và đảm bảo một cuộc sống ổn định. Chính vì quan niệm “thành công của công ty, của đất nước chính là thành công của chính mình” do đó những con người Hàn Quốc đã ra sức làm việc quên mình mặc dù đồng lương không xứng đáng.

Đối với Việt Nam, mặc dù nhân viên Việt Nam rất cần cù chăm chỉ nhưng họ không chấp nhận chế độ làm việc hà khắc như kiểu Hàn Quốc. Điều này xuất phát từ chế độ dân chủ, bình đẳng của người Việt Nam. Trong quá trình làm việc người công nhân chỉ làm việc theo chức năng của mình, thời gian làm việc trong công ty trung bình là tám tiếng, và họ luôn đòi hỏi có được mức lương thích hợp với khả năng.

### **3. Một số biện pháp nhằm cải thiện mối quan hệ nhân sự trong các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam:**

#### **3.1. Nguyên nhân dẫn đến những bất đồng giữa chủ Hàn Quốc và công nhân Việt Nam:**

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những xô xát giữa công nhân Việt Nam và quản lý Hàn Quốc như : trả lương công nhân thấp, chậm trả lương, tiền thưởng vào các ngày lễ – tết, giờ làm việc kéo dài, làm việc vào những ngày lễ, chỗ làm không ổn định, không kí hợp đồng lao động, vi phạm hợp đồng lao động. Nhưng những nguyên nhân chủ yếu gây ra sự bất đồng trong các công ty Hàn Quốc là do nhà quản lý Hàn Quốc không tôn trọng và đối xử không tốt với công nhân Việt Nam. Nhưng xét cho cùng thì những nguyên nhân này đều bắt nguồn từ sự dị biệt về văn hóa giữa hai quốc gia và sự bất đồng về ngôn ngữ.

Việc trao đổi văn hóa là một nhân tố hết sức quan trọng trong mối quan hệ giữa nhà quản lý Hàn Quốc và công nhân Việt Nam. Do nền văn hóa khác nhau dẫn đến cách thức quản lý khác nhau, đó là nguyên nhân gây ra những khó khăn trong quá trình thích nghi của các công ty Hàn Quốc ở môi trường đầu tư mới.

Một số nhà lãnh đạo của thành phố Hồ Chí Minh cho rằng, nguyên nhân chính của những vụ xung đột này là do nhà quản lý Hàn Quốc không hiểu và không chấp hành luật pháp Việt Nam một cách nghiêm túc, vì thế nên đưa ra thêm những nguyên tắc khác để tăng thêm sức mạnh cho bộ luật. Nói cách khác, mối quan hệ giữa những nhà đầu tư và công nhân chỉ dựa trên luật pháp mà thôi. Điều này đúng và hết sức quan trọng, nhưng theo giáo sư Nguyễn Minh Hòa (Khoa Xã hội học - Trường Đại học KHXH & NV) thì chưa đủ, bởi vì luật pháp rất cứng nhắc và lạnh lùng.

Theo giáo sư Chun Kyung Soo (có mặt trong buổi tọa đàm về “Vấn đề bất đồng giữa quản lý Hàn Quốc và công nhân Việt Nam tại Tp.HCM ngày 11/7/1998), ông nói rằng việc giữa hai phía hiểu nhau một cách sâu sắc là một trong những cách tốt nhất để nhà quản lý Hàn Quốc và công nhân Việt Nam có thể cảm thấy thoải mái và vừa lòng trong cuộc sống cũng như trong sản xuất.

Hầu hết những nhân viên cũng như công nhân Việt Nam làm trong các công ty Hàn Quốc trong một thời gian dài đều biết rất ít về Hàn Quốc. Họ biết Hàn Quốc thông qua những sản phẩm được bán trên thị trường chẳng hạn như tivi Samsung, máy giặt của Lucky Goldstar, xe hơi Daewoo, mỹ phẩm DeBon. Sau đó họ biết đến món Kim chi rất cay, tiếp đến là môn võ Taewondo nổi tiếng khắp thế giới, và cuối cùng là một đội bóng mạnh nhất vùng châu Á.

Theo giáo sư Nguyễn Minh Hòa, để hiểu lẫn nhau, giữa Việt Nam và Hàn Quốc phải chú trọng nhiều đến vấn đề **trao đổi văn hóa**. Ông đã đưa ra một câu hỏi tại sao chính phủ Hàn Quốc không dùng việc trao đổi văn hóa ở Việt Nam như là một điểm sáng trong chiến lược phát triển? Cho đến bây giờ hầu như những sách, báo, tạp chí hoặc những tác phẩm văn học được dịch từ tiếng Hàn Quốc sang tiếng Việt Nam hầu như chưa có. Nhu cầu trao đổi văn hóa hết sức cần thiết, ngày càng nhiều các công ty Hàn Quốc và những người Hàn Quốc đến đầu tư cũng như làm việc tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam đến Hàn Quốc làm việc. Người Việt Nam có câu tục ngữ “Nhập gia tùy tục”. Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam không phải là người khách trong vòng vài ngày, mà sẽ ở Việt Nam trong một thời gian dài vì thế việc hiểu được nền văn hóa của Việt Nam là một điều hết sức cần thiết.

Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều nét văn hóa tương đồng. Người Hàn Quốc cũng như người Việt Nam đều coi trọng các giá trị gia đình, người lớn tuổi, giáo dục, thêm vào đó là sự rộng lượng, tinh tiết kiệm, yêu lao động. Nhưng bên cạnh đó cũng có những yếu tố dị biệt. Một ví dụ hết sức sát thực: người Việt Nam là những người luôn luôn cười. Nụ cười của họ không phải chỉ bộc lộ niềm hạnh phúc mà đôi khi nó thay cho một lời xin lỗi chân thành. Nhưng ngược lại, ở Hàn Quốc một khi công nhân phạm lỗi, họ phải đứng một cách nghiêm trang vừa cúi đầu vừa nói lời xin lỗi. Vì thế mỗi khi phạm sai lầm, người Việt Nam thường nở một nụ cười, nhưng những nhà quản lý Hàn Quốc lại nghĩ rằng đó là một sự nhạo báng của họ. Vì thế mà các mâu thuẫn và những cuộc ẩu đả đã xảy ra.

Và một nguyên nhân khác cũng không kém quan trọng trong việc tạo ra các mâu thuẫn bất đồng xảy ra giữa công nhân Việt Nam và quản lý Hàn Quốc đó là **những nhà quản lý Hàn Quốc đã mang chính cung cách quản trị của Hàn Quốc như một bản sao vào việc quản lý các công ty ở Việt Nam và áp dụng những cung cách đó với chính người Việt Nam** trong khi nền văn hóa giữa hai nước có nhiều nét dị biệt. Cung cách quản trị của Hàn Quốc hết sức hà khắc. Họ thường thiên về quyền lực, mệnh lệnh và những hình thức kỷ luật nghiêm ngặt. Mặc dù cung cách quản trị này thì hoàn toàn phù hợp với một xã hội công nghiệp hiện đại, nhưng người Hàn Quốc lại quên một điều rằng, đất nước Việt Nam phải trải qua một giai đoạn chiến tranh rất lâu. Việt Nam chỉ vừa mới bắt tay vào xây dựng nền công nghiệp hiện đại, trong khi Hàn Quốc đã thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa hơn 40 năm. Những công nhân Việt Nam trong các công ty Hàn Quốc là những người nông dân đến từ đồng bằng sông Hồng, sông Mê Kông hay là từ miền Trung Việt Nam. Chỉ mới ngày hôm qua họ còn là những người nông dân chất phác trên những cánh đồng lúa mênh mông, trình độ văn hóa còn thấp. Vì thế, dĩ nhiên họ không có những kiến thức về tác phong làm việc trong một nền công nghiệp hiện đại cũng như là những kỷ luật trong lao động. Đối với họ, để mà hiểu được những ý tưởng thuộc về kỹ thuật phức tạp là một điều hết sức khó khăn.

Trong lịch sử, người Việt Nam không trải qua nền sản xuất của hệ thống chiếm hữu nô lệ và chưa trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Kỷ luật sắt của chế độ chiếm hữu nô lệ và sự chuyên môn hóa sâu của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tạo ra được tính kỷ luật cao, trong khi đó nền nông nghiệp với những hộ gia đình nhỏ kéo dài hàng ngàn năm đã tạo ra đặc tính chệnh mảng, lơ là của người lao động Việt Nam. Họ chỉ làm việc để tạo ra cái ăn cho chính bản thân mình và không ai là người điều khiển họ. Vì thế tinh thần kỷ luật của họ không cao. Ngoài

ra người Việt Nam còn bị ảnh hưởng rất nặng những phong tục của làng – xã và những nguyên tắc của mối quan hệ thân thuộc hơn là luật pháp của quốc gia, cho nên dân gian ta có câu “Phép vua thua lệ làng”. Người Việt Nam đã mang cả cách sản xuất và cả lối sống của mình vào trong nền công nghiệp hiện đại. Đây là một trong số những rào cản xấu nhất và khía cạnh tiêu cực nhất của nguồn lực con người trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Một trong số những hàng rào cản lớn nhất trong việc hiểu biết lẫn nhau đó là sự khác nhau về **ngôn ngữ**. Thực tế cho thấy nhiều mâu thuẫn và những cuộc ẩu đả xảy ra là do những bất đồng về ngôn ngữ. 83% công nhân Việt Nam đồng ý với ý kiến này và họ nói rằng sự bất đồng về ngôn ngữ là lý do đầu tiên trong việc phát sinh các mâu thuẫn. 89% nói rằng họ rất sợ tiếp xúc với người Hàn Quốc bởi vì một lý do đó là bất đồng ngôn ngữ.

Bên cạnh sự thiếu hiểu biết về văn hóa, bất đồng ngôn ngữ cũng là một trong những nguyên nhân gây ra sự xung đột. Khi mà hai nền văn hóa có những điểm khác nhau, có khi cùng một hành động ở quốc gia này có thể chấp nhận được và xem nó là việc bình thường nhưng ngược lại ở quốc gia khác đó là điều cấm kỵ không cho phép, nếu ngôn ngữ thông thạo họ có thể giải thích cho nhau, vấn đề có thể tháo gỡ được dễ dàng. Nhưng ngược lại sự bất đồng ngôn ngữ lại tăng thêm mâu thuẫn khi mà giọng điệu cả hai bên đều thay đổi nhưng họ không hiểu người ta đang nói gì về mình. Kết quả của nó là mâu thuẫn lại càng tăng cao.

Giáo sư Nguyễn Minh Hòa đã phát biểu : Tôi biết rằng hiện nay những nhà đầu tư Hàn Quốc muốn tìm kiếm cơ hội ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cũng như nhân dân Việt Nam luôn luôn hoan nghênh các bạn với khẩu hiệu : *“Việt Nam muốn làm bạn của tất cả các nước”*. Vì thế các bạn hãy tìm hiểu văn hóa của chúng tôi và giới thiệu cho chúng tôi nền văn hóa phong phú của các bạn để giảm bớt đi những hiểu lầm và thích nghi một cách nhanh chóng với điều kiện mới và cơ cấu tổ chức mới. Mỗi nhà quản lý Hàn Quốc và các chuyên gia đóng vai trò như là những người truyền bá văn hóa Hàn Quốc đến Việt Nam. Nếu điều này có thể thực hiện được, tôi chắc rằng những nhà đầu tư Hàn Quốc sẽ thành công, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong lĩnh vực truyền bá văn hóa. Tôi hy vọng sẽ nhìn thấy được một tương lai tốt đẹp trong mối quan hệ giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

### 3.2. Biện pháp để các công ty Hàn Quốc sử dụng tốt người lao động Việt Nam trong các công ty Hàn – Việt:

✓ Thứ nhất, nhà quản trị Hàn Quốc phải hiểu được tâm lý, truyền thống văn hóa của người Việt Nam. Vì thế chính phủ Hàn Quốc nên cung cấp những thông tin chính xác và đầy đủ cho những nhà đầu tư Hàn Quốc đang chuẩn bị đầu tư vào Việt Nam, không chỉ những thông tin về kinh tế, chính trị và luật pháp Việt Nam mà còn phải nhấn mạnh vào khía cạnh văn hóa Việt Nam. Khi đã có những kiến thức về văn hóa, điều này sẽ giúp cho họ hiểu được tâm lý và cách suy nghĩ của người Việt Nam. Một mặt các công ty Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam phải tổ chức các buổi nói chuyện, tọa đàm, hoặc những buổi học ngoại khóa để giới thiệu cho nhân viên và công nhân Việt Nam về nền văn hóa của Hàn Quốc. Nếu cả hai phía đều tìm hiểu nền văn hóa của nhau một cách tích cực sẽ giảm thiểu được những hiểu lầm, xung đột đáng tiếc xảy ra chỉ do sự dị biệt về văn hóa.

Khi người Hàn Quốc hiểu được văn hóa Việt Nam, đặt mình vào chính vị trí của người Việt Nam và ngược lại người Việt Nam đặt mình vào vị trí của người Hàn Quốc thì cả hai có thể hiểu và thông cảm được với tâm trạng của phía đối tác. Bởi vì văn hóa của nước bản xứ chính là vốn trong hoạt động của xí nghiệp. Do đó việc tìm hiểu văn hóa Việt Nam phải là một phần nằm trong chiến lược đầu tư.

✓ Thứ hai, việc những nhà quản lý Hàn Quốc phải học tiếng Việt là một điều hết sức quan trọng. Bởi vì nếu sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giao tiếp thì cả hai phía đôi khi sẽ không hiểu rõ được mục đích của đối tác. Và một điều hết sức quan trọng là "ngôn ngữ là cái thâm thúy nhất để biểu hiện bản sắc văn hóa của một dân tộc", khi muốn hiểu về nền văn hóa của bất kỳ một dân tộc nào thì điều trước tiên là phải nói được ngôn ngữ của dân tộc đó. Nếu hai bên giao tiếp với nhau bằng một trong hai ngôn ngữ của các đối tác thì việc hiểu nhau sẽ trở nên dễ dàng hơn, ngược lại những sự cố trong quá trình lao động sẽ xảy ra nhiều.

*"Khi những công ty Hàn Quốc muốn đạt được những kết quả tốt đẹp ở Việt Nam thì phải hiểu được ngôn ngữ của người Việt Nam"*, Giám đốc công ty DLE<sup>(\*)</sup> đã phát biểu như vậy. Vì thế khi đến Việt Nam trước tiên ông học tiếng Việt, và để tất cả những người Hàn Quốc có thể nói và học được tiếng Việt một cách nhanh nhất thì tất cả mọi người trong công ty DLE đều sử dụng tiếng Việt trong khi làm việc. "Đầu tiên một ngày tôi học tiếng Việt khoảng sáu tiếng, sau sáu tháng tôi bắt đầu làm việc mà không cần có thông dịch viên. Từ đó đến nay những nhân viên Hàn Quốc trong công ty đều được huấn luyện theo cách này" [giám đốc công ty DLE].

✓ Thứ ba, khi đã hiểu được truyền thống văn hóa của người Việt Nam, các nhà quản lý nên tìm cung cách quản lý thích hợp để áp dụng đối với nhân viên Việt Nam để công việc được tiến triển tốt đẹp và đạt được hiệu quả tốt. Bởi vì nền văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc tuy có nhiều nét tương đồng, nhưng cũng có không ít dị biệt. Ví dụ những nhà quản lý Hàn Quốc cần tỏ ra dân chủ hơn trong công ty, tạo điều kiện cho nhân viên nói lên tiếng nói của mình, giúp cho họ giải tỏa những bức xúc, chú tâm hơn vào công việc của công ty. Bên cạnh đó các nhà quản lý cũng nên đối xử bình đẳng với nhân viên, coi họ như những người bạn, nếu họ sai thì đưa ra khiển trách hoặc sử dụng những biện pháp hành chính hay xử phạt đối với những trường hợp vi phạm nặng, nhưng tuyệt đối không được xúc phạm đến danh dự và nhân phẩm của nhân viên, bởi vì người Việt Nam luôn luôn đề cao nhân phẩm và danh dự của mình.

#### \* Kết luận:

Người viết hy vọng rằng những am hiểu về văn hóa và thông thạo ngôn ngữ của hai phía Hàn Quốc và Việt Nam sẽ giúp cho những nhà quản trị Hàn Quốc và nhân viên Việt Nam hiểu rõ nhau hơn, nhà quản trị Hàn Quốc sẽ biết cách áp dụng những biện pháp quản lý phù hợp với người Việt Nam. Điều này sẽ có lợi cho cả hai phía, các công ty Hàn Quốc sẽ thành công tại Việt Nam – một thị trường với nguồn nhân lực hết sức dồi dào, ngược lại phía Việt Nam sẽ giải quyết được công ăn việc làm cho công nhân, bên cạnh đó Việt Nam còn học được những kỹ thuật hiện đại và tác phong công nghiệp từ phía Hàn Quốc – một đất nước hết sức thành công trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên một đồng tro tàn kể từ sau chiến tranh.

(\*) Công ty E Land Vietnam – sản xuất vải sợi



**Tài liệu tham khảo**

1. Lê Quang Thiêm, 1998. *Văn hóa, văn minh và yếu tố văn hóa Hàn*. NXB Văn học - Hà Nội.
2. PGS.TS.Trần Ngọc Thêm, 1997, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
3. Richard M Streers – Yoo Keun Shin – Gerado R Ungson, 1989, *The Chaebol – Korea's new industrial might*, Harper & Row Publisher, New York – Ballinger Division.
4. *Địa phương hóa và Những vấn đề giữa chủ - thợ tại các công ty Hàn Quốc ở Việt Nam*. Viện nghiên cứu những vấn đề chủ - thợ trường Đại học Korea.
5. *Hàn Quốc – Lịch sử và văn hóa*, 1995, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

**Tap chí :**

1. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số (14) 4-1998.
2. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản số 4 (22) 8-1999.

## NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI GIAO DỊCH VỚI CÁC NHÀ KINH DOANH HÀN QUỐC

**PGS.TS. LÊ HUY TIÊU**

*DH Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Hà Nội*

### **I. Thời gian làm việc:**

Ở Hàn Quốc các cơ quan nhà nước và công ty kinh doanh từ lâu đã thực hiện làm việc 5 ngày một tuần. Hàng ngày họ bắt đầu làm việc từ 9 giờ sáng đến 17 giờ chiều (trưa nghỉ 1 tiếng). Có một số đơn vị làm việc cả ngày thứ bảy, nhưng chỉ làm từ 9 giờ đến 13 giờ.

Ai sang làm ăn hoặc du lịch ở Hàn Quốc thì tốt nhất nên đi vào tháng 2 đến tháng 6, tháng 9, tháng 11 và đầu tháng 12. Tránh sang vào tháng 7 đến trung tuần tháng 8 và cả tháng 10 nữa, vì những ngày này có nhiều lễ tết, người Hàn Quốc thường nghỉ không làm việc.

### **II. Những chú ý cần thiết:**

Phụ nữ Hàn Quốc dường như rất ít làm nghề kinh doanh. Đối với các nhà kinh doanh Hàn Quốc, quá trình làm quen với người lạ thường diễn ra rất chậm chạp và hơi lâu. Do đấy cần có người thứ ba có uy tín giới thiệu thì mới thuận lợi.

Khi bắt đầu đàm phán, cần phải biết rõ phía Hàn Quốc có ai tham gia. Cử một cán bộ cao cấp đến gặp một giám đốc một công ty bậc trung thì sẽ gặp trực trực.

Trong đàm phán, người Hàn Quốc thường nói dứt khoát nhưng phải dựa trên cơ sở tín nhiệm và hiểu biết lẫn nhau. Phải mất nhiều thời gian tiến hành đàm phán và phải đi lại nhiều lần.

Trước khi đàm phán cần phải chuẩn bị chu đáo. Nếu không trả lời được những vấn đề họ hỏi, thì họ sẽ mất lòng tin đối với bạn và bản thân họ sẽ cảm thấy lúng túng mắc cỡ.

Khi mới bắt đầu đàm phán, người Hàn Quốc thường biểu thị lập trường rất kiên quyết, nhưng sau họ sẽ nhượng bộ. Người Hàn Quốc rất tinh cảm chứ không khô khan cứng nhắc, do đó mặc dù lập trường họ cứng nhắc, nhưng khi đã thông cảm rồi thì sẽ dễ dàng. Nếu như bạn muốn làm ăn lâu dài với người Hàn Quốc thì bạn phải thường xuyên tăng cường đi lại để hai bên hiểu biết lẫn nhau. Việc tiếp xúc cá nhân rất cần thiết.

### **III. Lễ nghi trong thương trường:**

Khi mới gặp nhau, nhất thiết phải có danh thiếp. Ở khách sạn Hàn Quốc, thường hay giúp bạn in danh thiếp, một mặt tiếng Anh, một mặt tiếng Triều Tiên. Chớ có đưa danh thiếp viết bằng tiếng Nhật cho người Hàn Quốc.

Nhận và trao danh thiếp rồi, bạn nên để danh thiếp của đối phương trước mặt để tiện chuyện trò gọi đúng tên từng người một. Nếu bạn biết rõ chức danh của người nói chuyện với mình thì nên gọi họ kèm theo chức danh đó. Ví dụ Lý giám đốc, Kim giáo sư... Trên một nửa số người Triều Tiên có họ là Kim, Lý, Phác.

Các nhà doanh nghiệp Hàn Quốc thường rất tự hào về lịch sử văn hóa của nước họ. Họ rất thích khi bạn cũng hiểu được ít nhiều về nền văn hóa của nước họ. Không nên lẫn lộn văn hóa Triều Tiên với văn hóa Nhật Bản. Họ rất miễn cảm với ảnh hưởng của Nhật, vì từ 1905 ÷ 1945 Nhật Bản đã xâm chiếm nước họ.

Người Hàn Quốc không thích nói chữ “không” hoặc nghe chữ “không”. Họ nói “vâng” không có nghĩa là đồng ý, mà có nghĩa là “tôi đang nghe đây, tôi hiểu”. Họ không thích làm mất lòng bạn. Trong khi thương thảo, cần chú ý nói thế nào để họ không phải trả lời “cờ” hay “không”.

Người Hàn Quốc, kể cả thương nhân, đều nóng tính và dễ chán nản hơn những người châu Á ở nước khác. Do vậy phải chuẩn bị tư tưởng trước, khi họ nổi dóa lên. Khi họ đã nổi nóng rồi thì hay đe dọa hủy bỏ đàm phán. Gặp trường hợp này không nên chấp nê, cần phải kiên trì thuyết phục, không nên dùng thủ đoạn như trên để trả đũa.

#### **IV. Hẹn gặp và đàm phán:**

Trước khi đến công ty hoặc cơ quan nhà nước phải gọi điện hẹn trước. Người Hàn Quốc trước khi gặp bạn thường có cuộc điều tra về công ty của bạn. Thời gian hẹn gặp vào trước hoặc sau 10 giờ hoặc 11 giờ sáng. Chiều thì từ 2 ÷ 3 giờ. Họ rất đúng giờ như người phương Tây, nhưng khi hội đàm thường bao giờ cũng vượt quá thời gian quy định.

Nơi hội đàm có thể là phòng khách của công ty. Chỗ ngồi do bạn Hàn Quốc quy định. Chỗ bạn ngồi đối diện với cửa phòng là họ tỏ ra rất tôn trọng bạn. Có khi hội đàm được tiến hành ở quán cà phê, nhất là quán cà phê của một khách sạn quốc tế lớn. Bạn muốn hội đàm ở “vùng đất” trung lập, có thể đề nghị ở phòng trà trong khách sạn mà bạn đang ở. Đó là nơi hội đàm tốt nhất.

Lần gặp mặt đầu tiên chỉ là để làm quen, không nhất thiết phải đưa ra những đề nghị có tính chất nghiệp vụ. Chủ đề chuyện trò chỉ nên dừng ở văn hóa, phong tục, thể thao... nên tránh đề tài chính trị.

Người Hàn Quốc thường cúi đầu chào khi gặp nhau và khi chia tay cũng vậy. Khi kết thúc hội đàm, hệ thấy họ cúi đầu chào lâu hơn, gặp người nhiều hơn bình thường là dấu hiệu tốt: họ thỏa mãn với buổi hội đàm đó. Nếu chia tay, thấy họ chào cho qua chuyện là gặp khó khăn rồi.

#### **V. Tặng quà và yến tiệc:**

Lần gặp đầu tiên nên đem theo quà tặng. Tốt nhất là đưa tặng vào lúc sau khi bạn đã tặng quà cho mình. Quà tặng có thể là đồ mỹ nghệ, thực phẩm của nước mình, họ rất thích rượu ngoại, đặc biệt là whisky. Nếu vì một lý do nào đó bạn không có quà tặng trong nước thì

có thể vào cửa hàng bách hóa lớn của Hàn Quốc mua một hộp bánh kẹo hảo hạng để tặng cũng được.

Các nhà doanh nghiệp hiếu khách, thường mời bạn ăn tiệc ở khách sạn hoặc quán rượu, chứ ít khi mời đến nhà. Những bữa tiệc có tính chất nghề nghiệp thì không nên đưa bạn gái cùng đi. Trong tiệc họ có dịp quan sát, phán đoán tính cách của bạn để quyết định có hợp tác hay không.

Sau bữa ăn, có thể chủ nhà mời bạn đi uống rượu, uống cà phê. Từ chối là không lịch sự. Họ có thể mời bạn đến quán bar, ở đó có nữ tiếp viên xinh đẹp đến chúc rượu và chuyện trò vui vẻ. Có thể họ tổ chức hát karaoke, nếu họ mời bạn hát, không nên từ chối.

Chủ nhà cũng có thể mời bạn đến những kỹ viện (Kisaeng) sang trọng ở Séoul. Ở đó có những mỹ nhân hấp dẫn đến chúc rượu và vui vẻ với khách. Nếu bạn mời lại chủ nhà, thì chớ có mời vợ họ và cũng không nên mang theo bạn gái của mình, cùng những người không liên quan đến việc làm ăn của hai bên.

## 한국 비이의 단체의 베트남 활동 연구

한국 외국어 대학교 베트남어과  
김기태 교수

### 목 차

1. 서론
2. 본론
  1. 한국과 베트남의 혈연적 관계
  2. 한국의 베트남 지원 활동 기구
    - 2-1 정부기구
    - 2-2 민간기구
  3. 주요 민간 단체의 활동
    - 3-1 지원, 구호단체
    - 3-2 문화교류, 연구 단체
    - 3-3 의료지원 단체
    - 3-4 회원 이익단체
    - 3-5 기타 봉사활동
3. 결론

서론

한국인들이 중심이 된 베트남인을 위한 비이익 단체(Non-project organization)는 그 숫자가 매우 많다. 특히 한국과 베트남이 국교를 정상화한 1992년 이후에 발족한 단체가 그 대부분이다. 베트남을 한 번 방문하게 된 비이익 단체의 활동에 관심이 있는 많은 한국인들이 베트남에서의 지원과 봉사 그리고 베트남에 대한 연구활동에 관심을 갖게 되는 이유는 무엇일까? 그리고 왜 많은 이들 단체들이 설립된 후 활동을 제대로 하지 못하고 이로 인해 베트남사회에서 많은 문제점들이 야기되고 있는가?

한국과 베트남은 오랜 기간 중국문화의 영향을 받아 왔기 때문에 베트남을 방문한 한국인들은 베트남인들에 대한 문화적인 동질성을 느껴 베트남인들을 위해 무엇인가 하고 싶다는 충동을 쉽게 느끼기 때문일까? 1인당 국민소득 400불 미만의 가난한 베트남인들에 대해 우리들의 과거를 되돌아보고 연민의 정을 느끼며 30년에 걸친 전쟁으로 폐허가 된 이 나라의 민족을 위해 무엇인가 보람된 일을 해보고 싶다는 사명감을 느낀 때문일까? 베트남은 종교적으로 불교와 유교, 토속신앙과 샤머니즘 그리고 미신이 뿌리 깊이 사회전체를 지배하고 있다. 따라서 한국의 기독교인들은 이 나라에 기독교를 전파하고 싶다는 종교적인 사명감을 느꼈기 때문일까?

한국과 베트남은 중국의 변방국가로서 역사적으로 중국의 정치변화에 커다란 영향을 받아왔다. 따라서 일찍부터 두 나라는 중국의 문화를 받아들였다. 직접적인 한국과 베트남의 혈연적인 관계는 안남(베트남)왕자가 고려로 귀화한 12C 까지 거슬러 올라간다. 그 후 제 2차 세계대전으로 한국인들이 일본군의 종군 또는 다른 이유로 인도차이나 반도에 진출하게 되었다. 특히 1960년대에 시작된 베트남전에 한국군은 미군과 함께 수많은 한국군 노부자들이 전쟁특수의 경기를 타고 베트남에 발을 들여놓음으로써 수많은 한국인 2세가 베트남에 생겨나게 되었다. 뿐만 아니라 최근 문제가 되고있는 베트남전 참전 한국군의 베트남 양민 학살 사건은 인도주의 차원에서 한국의 인도주의 단체의 관심을 불러일으켰다. 위에서 열거한 사실 외에도 한국의 비정부기구가 베트남에 대한 지원 활동에 대한 관심을 갖는 이유는 더 있을 것이다. 베트남에서 활동하고 있는 또는 베트남과 관련된 조직은 그 성격에 있어 매우 다양하다.

첫째 지원 활동의 주체가 정부의 기구인가 아니면 순수한 민간 기구인가에 따라 구분할 수 있다. 정부의 민간기구 지원의 창구로 한국 국제 협력단(KOICA)을 들 수 있다. 본 논문에서는 한국 국제 협력단(KOICA)의 공적 개발원조 (ODA ;Official Development Assistance) 공적 개발 원조 (ODA :Official Development Assistance)는 선진국이 개발 도상국가나 저개발국가에 대한 유·무상의 원조를 하는 것을 말한다. 유엔(UN)의 권장치는 각국 GNP의 0.7%이고 경제 협력 개발기구(OECD ; Organization for Economic Cooperation and Development)의 규정은 각국 GNP의 0.3%이다. 한국은 1996년 OECD에 가입하였으며 1997년도의 통계에 따르면 29개 가입국가 중 가장 기여율이 낮은 GNP의 0.04%에 불과한 1억 8,600만불로서 국민 1인당 4불이다. Korea Herald - July 3, 1999

중 일부 지원과 협력단의 비정부기구(NGO ;Non-governmental organization) 비정부기구 (NGO ;Non-governmental organization)는 일반적으로 정부의 활동 시민 운동을 총체적으로 지칭하는 정부의 활동 기구에 대립되는 개념으로 기구를 말한다. 한국의 시민운동은 기구에 1989년에 설립된 경실련(경제정의실천시민연합)이 그 시초였다. 시민운동정보센터가 발행하는 한국 민간단체 총람에 따르면 199년 현재 전국의 시민 단체의 수는 2만여개(지부포함)이다. 그러나 NGO라 부를만한 단체는 대략 5,000여개 정도라고 파악되고 있다. 회원수는 환경운동연합 5만 7,000여명, 경실련 1만 5,000여명, 녹색연합 6,000여명 그리고 참여연대 4,000여명의 수준이다.

에 대한 베트남 지원을 간단히 고찰할 것이다.

이들 비정부기구는 순수한 종교단체, 비 종교단체 그리고 그 성격을 분명히 구별할 수 없는 단체들이었다. 이들 기구들의 활동목적은 매우 다양하다. 의료지원, 친목, 이익을 위한 이익단체, 문화교류, 한국인 2세 지원, 직업훈련, 기독교 전도, 학문연구, 각종 봉사 등이 있고 대부분 여러 활동을 겸하는 경우가 많다. 베트남 관련 기구의 성격에 있어서도 일시적인 활동기구와 지속적인 활동의 두 베트남에 한정되는 경우도 있지만 후진국 전반에 걸친 지원 활동의 일부를 베트남에 할애하는 경우도 있다. 베트남 지원을 위한 단체들은 주로 한국 내에 그 기반을 두고 활동하고 있지만 베트남 내에서만 기반을 갖고 국내와는 별다른 관련을 갖고 있지 않은 경우도 있다. 또한 활동 대상에서도 베트남인 전체를 대상으로 하고 있는 경우가

대부분이지만 경우에 따라 한국인 2세에 중점을 두는 경우도 있다. 베트남 내에서 개별적인 한국인들의 종교활동은 연구범위에서 제외한다. 그것은 실제로 파악이 불가능하기 때문이다.

본 논문에서는

첫째 한국과 베트남의 혈연적인 관계를 고려시대 안남(베트남) 왕자의 귀화로부터 해방전후와 베트남 전쟁의 자태로 고찰한다.

둘째로 한국의 베트남 지원에 대한 정부기구의 지원 내용을 살펴본다.

셋째로 민간단체들은 그 활동목적에 따라 그 성격이 각각 다르다. 주된 활동에 따라 각 단체들을 분류하여 우선 비정부기구(NGO)단체를 분석하고 그 다음으로 문화교류와 연구단체 그리고 베트남 전쟁에 참전했거나 근무한 한국인들을 중심으로 조직된 진북단체나 압력단체, 마지막으로 단기적인 의료지원이나 봉사단체 그 밖의 각종 지원 단체들을 살펴본다.

이상에서 분석한 내용들을 토대로 베트남 관련 각 종 단체들의 문제점과 발전적인 방향을 제시하면서 결론을 내리려고 한다.

## 본 론

### 한국과 베트남의 혈연적 관계

#### 1-1 베트남 왕자의 고려귀화

한국인과 베트남인의 혈연적인 관계를 갖게된 최초의 기록은 12C 고려시대 베트남 왕자의 고려 도래를 들 수 있다. 정선이씨 족보에 의하면 베트남 이(Ly, 李)왕조의 3대 임금인 인종(Nhan Jong, 仁宗/ 1072~1128)의 3째 아들이며 신종(Than Tong, 神宗/ 1128~1138)의 동생인 이양곤(Ly Duong Con, 李陽昆)이 고려에 망명했다고 한다. 그리하여 그는 정선이씨의 시조가 되었으며 5대손인 이의민(李義旻)은 고려 의종 때 정중부의 난이 일어났을 때 그 난에 적극 가담하여 고려 정권을 14년간 집권했다고 고려사에 기록하고 있다. 이양곤의 고려 망명은 고려사에도 베트남의 어느 역사서에서도 그 기록이 없다. 다만 정선이씨 세보에 분명히 시조 이양곤씨는 안남 왕자라고 기록되어 있다.) 한국의 족보 연구가인 권용기씨는 고려시대 귀화 성씨에 대한 연구를 하던 중 정선이씨가 베트남의 귀화 성씨라는 사실에 관심을 갖고 정선이씨 세보를 찾고 있었다. 특히 이양곤의 후손인 정선이씨는 원래 경주이씨로서 이의민 장군이 당시 부인들의 세력 다툼에서 패하자 그 후손들이 목숨을 건지려고 강원도 정선으로 피신하게 되어 오늘날 정선이씨가 되었다고 한다. 이와같은 사실로 미루어 이양곤이 조류를 이용하여 경주지방에 도래한 것이 분명하다. 이 사실에 관심을 갖고 있던 한국외대 베트남어과 김기태 교수가 1995년경 우연히 경기도 하남시 덕풍동에 거주하고 있던 정선이씨 후손인 이성곤씨와의 인터뷰를 통해 이 사실을 확인하고 족보를 입수하여 권용기씨가 정리하여서 1996년 베트남 국립 하노이 대학교에서 발표하였다. (Hoi khoa hoc lich su V.N. Nguoi Viet Nam o Trieu Tien, Ha Noi, 1997. P.10-11.)

이보다 약 100년 후인 1226년 베트남 이왕조의 영종 (Anh Tong, 英宗, 1138-1175)의 아들이며 고종 (Cao Tong, 高宗, 1176-1210)의 동생인 이용상 (李龍祥)이 고려에 귀화하여 화산이씨의 시조가 되었다. 이 사실 역시 고려왕조의 정사(正史)나 베트남 역사서에 기술된 바 없으나 화산이씨 세보와 이용상 왕자가 정착했던 왕해도 용진군에 있는 이용상 왕자에 관한 각종 유적에서 그 단거를 찾을 수 있다. 뒤에 언급하겠지만 이용상 왕자의 고려귀화 사실과 연관된 연구는 한국과 베트남 학계에서 상당한 연구를 보여주고 있다.) Ibid. P.17

또한 화산이씨 후예들을 중심으로 이용상 기념 사업회가 있다.

#### 1-2 1945년 전후의 한국인의 베트남 정착

1945년 8월 베트남과 한국이 각각 프랑스와 일본으로부터 해방 될 때까지 식민지 통치하에 있었다. 한국인은 일본 군대에 배속되어 베트남에서 일본을 위한 전쟁을 수행하게 되었다. 그 숫자가 얼마인지는 정확히 아 수 없으나 일본 징집군이나 포로수용소 감시원 등의 신분으로 한국인이 이 지역에 주둔하였다. 또한 일본 군대의 징집을 피하여 중국을 기지 베트남에 거주하거나 상업의 목적으로 베트남에 정착한

한국인들도 있었다. 1945년 제 2차 세계대전의 종식과 더불어 일본군대나 군속으로 근무한 대부분이 남한이나 북한의 자신의 고향으로 귀향했지만 남한에 고향을 둔 일부는 베트남에 정착하여 그 곳에서 생활의 뿌리를 내리고 현지인들과 결혼하여 무역업 등으로 생활하였다.) 보다 자세한 내용은 "한·월 교류 관계 속에서의 1945년 전후의 베트남 거주 한국인", 김기태, 부산외국어 대학교 아시아지역 연구소 발행 아시아지역 연구 제 2호, 1992년 2월 참조

이들은 1960년대 중반 한국군이 베트남 전쟁에 참전하게 되자 한국의 베트남 진출에 크게 기여하였고 이들 중 생존자들과 2세들은 1975년 베트남 공산화로 이 곳을 떠나 한국으로 이주하거나 제 3국으로 떠났다. 한편 1950년부터 북한과 북 베트남은 수교하였으나 1945년 이후 한국인이 북 베트남에 정착했다는 기록은 없다. 한국인들은 1954년 7월 제네바협정의 규정에 따라 북 베트남으로부터 남 베트남으로 이주하였다고 한다. 1960년대 중반부터 북 베트남의 고등학교 졸업생들이 북한의 여러 대학에 북한의 지원으로 유학하게 되었으나 이들은 수확이 끝난 후 모두 귀국하였다. 이들의 숫자는 약 500명 가량이라고 한다.

1-3 한국군의 참전과 근로자들의 베트남 진출

1946년부터 시작된 프랑스와 베트남 간의 인도차이나 전쟁은 프랑스 패배로 끝나게 되었고 프랑스와 호치민 정권 사이에 1954년 제네바협정에 의하여 베트남은 남·북으로 분단되게 되었다. 1948년 8월 한반도의 남쪽에 들어선 반공정부는 같은 자유민주주의 체제를 표방한 남 베트남의 베트남 공화국과 1955년 수교하였다. 남 베트남(베트남 공화국)은 북으로부터의 공산 침략을 저지하기 위해 긴밀한 유대 관계를 유지하였다. 한국은 남 베트남에 대한 공산주의의 침략을 막으려는 반공 정신과 미국의 적극적인 권유와 지원으로 1964년 9월 비전투 부대를 남 베트남에 파견하게 되었다. 그 후 1965년 10월 한국정부는 전투부대를 베트남에 파견하여 1973년 1월 파리협정으로

군대를 철수하였다. 베트남 전쟁에 참전한 한국군은 4,687명이 전사하였고 10여만명이 부상을 입

었다. 전쟁을 수행하면서 한국군은 수많은 베트남 양민을 학살하였다는 주장이 최근 나오고 있다. 이와 동시에 베트남 전쟁을 돕기 위한 지원 업무로 수많은 한국인들이 베트남에 거주하게 되었다. 그 숫자가 수만명이라고 하나 정확한 숫자는 알 수 없다. 그들은 미국회사인 RMK, 빈넬, PA&E 등의 건설회사, 필코 등의 통신회사와 한국회사인 한진상사, 경남통운, 현대건설, 한양건설, 공영토건, 삼환기업 등에 근무했다. 한국회사들은 미군으로부터 항만용역 및 수송과 건설 공사를 수주함으로써 한만 건설과 수송등에 관한 기술을 습득하여 1970년대 이후 한국 경제 부흥에 커다란 밑거름이 되었다. 한국인들은 개인 또는 중소기업의 형태로 베트남에 진출하였으며 따라서 베트남은 당시 한국의 최대 용역 시장이었다.

2. 한국의 베트남 지원 활동

2-1 정부기구

한국정부는 외교통상부 산하의 한국 국제 협력단(KOICA)나 한국국제재단(KF)을 통해 베트남에 대한 각종 지원이 이루어지고 있다. 한국 국제 재단은 베트남내의 한국학 진흥이나 문화교류에 그 활동의 목적이 있으므로 한국 국제 협력단과는 그 활동의 성격이 다르다. 또한 한국 국제 재단은 삼성문화재단에서 기탁한 기금으로 매년 베트남 자세대 지도자들을 초청하여 한국의 문화를 보급시키는 사업을 하고 있다. 또한 이 재단은 한국학 학자 초청, 한국어 연구 대학원생을 한국에 초청하여 일정기간 한국에서 교육을 시키고 있다. 한국학 관계 세미나 개최 지원, 한국학 교재 보급 등과 그 제작을 지원하고 있다.) 보다 자세한 내용은 "베트남에서의 한국 연구 현황과 문제점", 한국 외국어 대학교 외국학 종합 연구센터 동남아 연구소 발행 동남아연구 제 7권, 1998 참조

한국외교통상부 산하의 한국 국제 협력단(KOICA)은 1994년 7월 베트남에 사무소를 설치하였다. 한국과 베트남이 국교를 정상화하기 이전인 1991년부터 부상지원을 시작하였는데 첫해인 1991년도의 지원 액수는 16,800불이다. 부상원조의 경우 베트남은 중국에 이어 두 번째의 수원국가이다. 한국 국제협력단(KOICA)을 설립이래 1997년까지 베트남에 지원한 총 액수는 141,604,000불이며 1992년 수교 이후 그 지원 규모가 계속 증대되고 있다. 사업 형태별 지원 실적을 보면 프로젝트형 사업이



전체사업의 58%를 차지하는 바 이 중 병원운영 및 개보수, 직업 훈련, 학교신축 등이 포함되어 있다. 연수생 초청이 전체 사업의 16%를 차지한다. 한국어 보급을 위한 한국인 봉사단 파견, 의료단 파견 및 불자공여 및 재난 구호사업을 위한 지원을 계속하고 있다. 특히 코이카(KOICA)의 베트남 NGO 사업에 지원한 금액은 1995년부터 2000년까지 6개년간 약 537,300 만원(미화 5,532,000 불)에 달한다. 이들 베트남에 활동하는 NGO 사업에 대한 지원 내용을 각 단체별로 연도에 따른 지원 액수는 다음 장의 표와 같다.

**정부 기구의 민간단체 지원 내용(표-1)**

단 체 명	사업내용 / 지원내역	년도별 지원액						
		'95	'96	'97	'98	'99	2000	합계
한베 청소년 문화 교류 후원회 Korea- Vietnam Foundatio n for youth cultural Exchange	· 직업 훈련원 설립 운영 · 직업 훈련원 설립 · 교육용 기자재 지원 · 4개 공과 설립 운영	19.2 (24.9)	19.2 (23.9)	20 (21)	-	-	-	58.4 (69.8)
선명회 (World Vision Korea)	· 지역 개발 사업 · 교실 7개 신축 · 의료 검진 (1992명) · 농가 용자 지원 (60세대)	30 (38.9)	-	-	-	-	-	30 (38.9)
경제 정의 연구소 (Korea Economic Justice Institution )	· 직업훈련 학교 설립 운영 · 직업훈련 학교 신축 · 교육용 기자재 지원 · 훈련생 선발 교육(목공)	25 (32.4)	25 (31.1)	20 (21)	20 (15.4)	20 (15.4)	-	110 (115.3)
대한악 안면성형 재건의 과학회 (Korean Academy of Maxillo facial Plastic & Reconstru ctive Surgery)	· 언장이 환자 수술 지원 · 환자 수술 · 언장이 수술 의술 전파 · 의료 기자재 지원	20 (25.9)	20 (24.9)	20 (21)	15 (11.5)	20 (15.4)	20 (16.7)	115 (115.4)
한국 복지 재단 (Korea Welfare Foundatio n)	· 언장이 환자 수술 지원 · 언장이 환자 440명 수술 · 해외 불우 아동 지원 *	10 (13)	13 (16.2)	31 (32.6)	25 (19.2)	8.3* (6.4)	17.5* (14.5)	104.8 (101.9)

대한 직접자사		1.4 (1.8)	-	-	-	-	-	1.4 (1.8)
인세대 보건 정책 연구소		-	4 (5)	-	-	-	-	4 (5)
정해 복지 재단 (Jung Hae Welfare Associati on)	· 기술학교 설립 운영 · 학교 건립 · 4 개 공과 설치 운영 (기계공과, 정비, 컴퓨터 이론 및 실습)	-	20 (24.9)	10 (10.5)	-	15 (11.5)	-	45 (46.9)
한국 베트남 함께 가는 모임	· 의료지원 및 빈곤가정 지원	-	-	-	-	15 (11.5)	20 (16.7)	35 (28.2)
지구촌 나눔 운동	· 하떠이 지역 개발 사업	-	-	-	-	-	30 (25)	30 (25)

단위: 100 만원 (US\$ 천불)

자료: 2000년 3월 일자 '한국 국제 협력단 FAX'

2-2 민간기구

베트남과 관련된 민간 단체의 초시는 1959년에 발족한 한·월 협회이다. 민속학자 최상수씨의 주도로 창설된 한·월 협회는 학술연구와 문화 교류를 목적으로 하고 있었다.

그 후 1960년대 중반 한국군의 베트남전 참전으로 한국기업과 근로자들이 대거 베트남에 진출하였지만 베트남과 연관된 어떤 활동을 위한 어떠한 단체나 조직체도 설립되지 않았다. 1955년 한국과 남 베트남의 수교로 제 2차 세계대전 이후 이곳에 정착한 한국 교포 중심으로 교민회가 설립되었다. 교포 1세를 중심으로 교민 상호간의 친목과 협력 이외에 교포 2세에 대한 한국어 교육등의 활동을 하였다. 한국 교민회는 한국군이 베트남에 진출하자 그 활동이 활발하였다. 교민회관의 건립, 한글 학교의 개교 등을 위한 사업을 추진하였다. 한국정부와 현지 한국대사관의 지원으로 교민회관이 건립되었다.

1970년대 초 13C 고려에 망명한 이용상 왕자의 후손인 화산이씨들이 중심이 되어 기념 사업회가 설립되었으나 1973년 1월 베트남전쟁의 휴전과 남 베트남 정세의 불안으로 아무런 활동도 할 수 없었다. 1975년 4월 베트남은 공산화 통일을 이룩하였기 때문에 자동적으로 한국과의 모든 관계가 베트남 민주 공화국과 단절되었다. 1980년대에 들어서 월남파병 전우회가 설립된 것으로 보이나 회원 상호간의 친목 이외에는 파월 장병들을 위한 어떠한 정책이나 공헌에 대한 어떠한 의견도 정부에 건의한 것 같지 않았다. 이와는 별도로 베트남전에 참전했던 장군들과 베트남 진출 대기업체의 대표 및 대사관에 근무했던 외교관 중심으로 한·월 친선협회가 창설되었으나 정부는 공산 베트남과 관련된 어떠한 활동도 허락하지 않았다. 이것은 당시 정부의 정책이 베트남 분제를 둘러싼 한국과 미국과의 관계를 고려하였기 때문이며 공산주의 국가와 어떠한 관계도 용납하지 않았던 극도의 반공정책을 추구하였던 정부정책 때문이었다. 그러나 1986년 베트남 민주 공화국은 제 6차 공산당 전당대회에서 '도이머이'정책을 통해 자유주의 국가와도 관계를 개선할 것을 선언하였다. 한국 정부도 소련과 중국을 비롯한 공산국가와 관계를 가지려는 북방정책을 적극적으로 추진하였다. 이를 계기로 한국 정부와 국민들은 베트남 공산주의 정권에 적극적으로 관심을 갖게 되었다. 특히 언론에서는 베트남에 대한 시장 개혁의 가능성을 소개하였다. 동시에 베트남 전쟁으로 인한 여러 가지 사회적인 문제 특히 한국인 혼혈"라이다이한"의 어려운 사정을 집중 보도하였다. 이러한 정세 변화에 힘입어 한국의 많은 사회단체가 베트남에 관심을 갖게 되었다. 따라서 1990년대 초에 수많은 베트남 관련 단체가 설립되었다. 이 들 단체들의 주된 활동을 분류하면 1)지원구호 단체 2)문화교류와 연구 단체 3)의료지원 활동 4)회원이익 단체 5)기타 봉사단체 활동으로 나누어 볼 수

있다. 이러한 분류에 따라 주요단체들과 주요 활동들을 요약 기술한다. 본인이 조사한 베트남 관련 단체들을 위의 분류 기준에 따라 도표로 표시하면 다음 장의 표-2 와 같다.

**3. 주요 민간단체의 활동**

**3-1 지원구호 단체**

**3-1-1 부산 베트남 선교회(회장 이남일 장로, 1991년 5월 창립)**

발족한지 오래되었지만 현재까지 특별한 활동은 없다. 다만 2000년 사업목표로 호치민시로부터 9군에 부상으로 부지 약 10,000 m<sup>2</sup>(약 3,300 평)을 기증 받아 사랑의 병원을 금년 8월 착공할 예정이라고 한다. 이 사랑의 병원이 건축되게 되면 원복을 포함한 7~8명의 평신도를 파견할 것이라고 한다. 이 외에도 선교회는 하노이 신학교 졸업자 및 성경학교 지원, 선교 현지 교회 보수 지원, 베트남 의료인 교육, 병원장비 확보, 교회순방 및 회원 증모, 베트남전 참전 극빈자 지원을 내세우고 있다.) 2000년 2월 발행 부산 베트남 선교회 회보

**베트남 관련 민간단체 (표-2)**

단체명	설립년월일	대표자	비고
부산 베트남 선교회	1991. 5	이남일 장로	
한·베트남 직업훈련원 범종교인 후원회	1993. 8. 8	오태순 신부의 3인	활동중단(?)
코메트(한국·베트남 함께 가는 모임)	1995. 7. 15	김종철 연합통신사장 의사 신영순	
강성원 베트남 사업 위원회	1995. 4	강명득 변호사	활동중단
지구촌 나눔 운동	1998. 12. 10	강문규 새마을운동 회장	
장해 복지 재단	1996. 11	이중범 변호사	
세계 선린회	미상	이수민	1997년 1회
베트남전 민간인 학살 진실 위원회	2000	이해동 목사 강정구 교수	
휴먼 직업 기술학교	미상	김영관 목사	2000. 4. 17 KBS에서 소개
베트남 참전 전우 복지회	미상	김문규	
한·베트남 진선 협회	1981. ?	고광도 준장	
이용상 왕자 기념 사업회	1973. 3. 8 1994	이훈 이창근	한·베트남 문화 경제 협력회
한·월 협회	1959. 2. 28	최상수 교수	김성곤 회장 역임 구태희 회장 역임
한국 문화원	1997. 10. 20	박승준	
기타: 한·베트남 우호협회, 황종건 교수, 한국 베트남 문화 기술협회, 베트남 경제 연구소, 아세아 개발 연구원, 경남대, 호서대, 전주대, 경인여대, 대한상공 회의소(베트남연구원, 한국 베트남학회, 한·베트남 문화 경제 협력회)			
베트남 선교협회 중앙회	미상	조태주 장군	남단시에 기독교 병원 건립
대한구술구 지역학회 회장		민병일 교수	

이화여대병원 성형외과팀		김한중 교수	
인제대 백병원 세면 얼굴 기형 돕기회	1996	백세민 교수 백용민 교수	
한·베트남 우정병원	1996	김시찬 박사	
베트남 고엽제 피해자 선우회	1994. 5.	이수만	
월남전 참전 선우회(?)	미상	미상	
대한민국 고엽제 후유의증 선우회	미상	양상규	
아세아는 내친구, 아세아 태평양 청년 봉사단, 김복남 목사, 한국 대학 사회봉사 협의회 . 남서울 대학교 베트남 교류팀, 정주섭씨, 박영삼씨, 경인여대 비둘기 봉사단			

3-1-2 한·베트남 직업 훈련원 범·종교인 후원 사업회(회장단: 오태순 신부, 불교 조계종 서의현 스님, 기독교 전명희 이윤구 박사, 1993년 8월 8일 창립)

이 후원사업회는 천주교 한 마음 한 몸 운동 본부장으로 있던 오태순 신부의 주도로 발족하게 되었다. 100여만명에 달하는 베트남 전쟁 고아와 한국인 2세를 돕는 것을 주목적으로 하고 있는 이 후원회는 1991년 말부터 베트남 한인 2세들을 돕기 위한 직업훈련 문제를 거론하게 되었다. 즉 한국계 혼혈아 2세들에게 직업훈련을 시켜 한·베트남 국교 정상화 시 이곳 진출 기업이나 한국내 기업체 취업을 앞선해 줌으로써 생명의 터전을 마련해 주려고 했다. 1991년 10월 오태순 신부를 중심으로한 인사들은 호치민 시립 경제대학 부설 경제 및 투자 상담 협력 기관과 협의했다. 1992년 2월 직업훈련원 설립에 관한 합의를 보았으며 훈련원의 위치는 호치민시 소재 대지 7.2 에이커에 26동, 건평 6,357평을 10년간 무상으로 제공받았다. 1993년 2월 오태순 신부가 베트남을 방문했으며 천주교 한강교회에서는 오태순 신부를 후원회장에 추대하고 한·베트남 직업훈련원 후원 사업회를 창립하였다.

본 후원사업회는 한국의 각 주요 종교 지도자들이 참여하고 있는 것이 특징이고 창립대회에서는 당시 정부의 실력자인 최영우 국회의원을 비롯 영향력 있는 정치인 및 정부측에서 노동부장관, 청와대 비서관등이 참여함으로써 범종교인의 기구임과 동시에 정부의 적극적인 지원이 기대되었다. 따라서 본 후원회는 베트남 한국인 2세 지원을 위한 명실상부한 국민운동으로 확산되어 나갈 것을 희망했다. 특히 후원회 창립 대회에서 오태순 신부는 말하기를 "한국은 베트남 전쟁에 대한 책임의 일부를 면할 수 있다. 베트남을 잊어버릴 수 없는 또 하나의 이유는 우리의 2세가 베트남에 살고 있다. 이들을 전쟁의 후유증에 시달리고 있고 지난 20여년간 베트남 현대사의 혹독한 시련을 가장 깊이 맞본 장본인들이다. 100여만명에 이르는 고아가 베트남 전쟁의 후유증에 시달리고 있다." 특히 오태순 신부는 여태까지의 베트남 후원 단체들의 활동을 평가하면서 "도움을 주고자하는 노력은 몇몇 민간단체의 지원과 움직임 속에 구체적인 사업으로 전개되어온 바 있다. 그러나 일관성 없는 사업과 책임 소재가 분명치 않았던 이 지원사업은 어떤 결실도 맺지 못한 채 제자리걸음만 댈 줄았음을 부인할 수 없다."고 했다.

- 후원사업회의 목적

한국·베트남 양국 간에 추진되고 있는 유일한 민간주도 직업훈련원 범·종교인 후원 사업회로서 전쟁고아, 한인 2세 및 베트남인의 직업교육 및 복지사업을 통해 양국의 우호증진 및 경제 발전에 이바지하기 위하여 책임과 나눔을 실천한다.

- 후원사업회의 사업내용

1. 베트남내 한인 2세 및 베트남인에 대한 아래 전공과특별 직업훈련과 한국문화 교육사업을 수행하기 위하여 설립한 한·베트남 직업훈련원을 후원하는 사업, 기초코스, 전문코스(기계가공, 자동차 정비, 신기공사, 용접, 내동, 봉제, 복공) 기타 기업체에서 요구하는 전문 공과
2. 직업 앞선사업, 훈련원 수료생 및 베트남인을 한국내 기업체에 기술인수 및 취업알선, 외국인 업체 취업알선, 제 3 국 업체 취업 알선

3. 한인 2 세 재향 및 복지 증진 사업, 복지관 운영, 사회참여를 위한 홍보 및 간행물 발간, 문화, 예술, 체육진흥사업.
4. 기금 조성 사업  
한인 세 직업훈련 및 복지기금 조성 및 운영, 본회 목적 달성을 위한 수익 사업.
5. 베트남 교육 훈련부가 위촉 및 위탁하는 사업.
6. 기타 본회의 목적달성에 필요한 사업.

-후원회 발족에 밀거름이 된 단체

천주교 한강교회 성심회, 조흥은행 한 마음 나눔회, 대건 사회복지문화재단, 천주교 한 마음 한 몸 운동본부, 카톨릭 문화선양회, 한국 여의사회

- 후원회 지원 단체 및 개인

한국정부의 외무부, 노동부, 상공부, 서울시 상계 직업훈련원, 정수 직업훈련원, 인천 기능대학, 이리 농기계훈련원, 최형우 국회의원, 금성 정보통신, (주)대우, 현대자동차, 브라더 미싱이 후원회의 사업을 지원하기 위해 사단법인 한·베트남등 청소년 문화 교류 후원회가 외무부와 재무부 승인으로 공식법인으로 등록하였다.) 1993년 9월 발행 한·베트남 직접훈련원 범 종교인 후원 사업회 발행, 한·베트남 직업 훈련 범 종교인 후원 사업회 창립대회 보고서

3-1-3 코베트(KOVIET, Korea-Vietnam Friendship Association/ 1995년 7월 15일 결성,  
공동회장 김종철 연합통신사장, 여의사 신영순) 일명 한국·베트남 함께 가는 모임.

베트남 호치민에 거주하는 한국인들을 중심으로 베트남 내 한인 2 세들의 직업훈련 및 장학금 지원 사업을 벌인다. 현지 국민자들을 위해 무의촌 진료소를 개설 운영하는 등 한·베트남 양국의 교류 협력과 베트남인들의 복지증진을 위한 활동을 목적으로 한다. 코베트(KOVIET)의 초기 설비 목적은 한국과 베트남인간의 혼혈아인 한국인 2 세 즉 '라이다이한'에 지원에 있었으나 그 활동의 범위가 베트남인 지원에까지 확대되었다.

코베트는 한국 국제 협력단에 200 만불의 지원을 받아 호치민 시내에 병원을 건립할 계획이었으나 이 사업은 실현되지 않았다. 그 대신 무의촌에 7 개의 간이 진료소를 개설하는데 지원하였다. 또한 복지 사업으로 한인 2 세를 포함한 국민자들을 위한 결혼식을 올려 주었으며 활동자금을 마련하고 문화교류를 위해 수 차례에 걸쳐 미술작품 전시회를 개최하였다. 현지 정부기관과 진출업체의 지원으로 베트남에 한국 예술단 공연을 실시하였다. 가난한 베트남주민을 위한 의료봉사, 장학금 지급을 하고 있다.) 한국일보 199년 9월 9일

3-1-4 경제 정의 실천 연합(성실련) 국제국 베트남 사업 위원회 (위원장 강명득 변호사)

성실련은 1995년 4월부터 하노이 근교를 중심으로 농촌개발, 교육, 학교지원, 의료봉사 등의 사업을 진해하였다. 특히 성실련은 베트남을 지원하는 프로젝트로 하노이 근처 하떠이 (Ha Tay)성에 부지 3,700 평, 건평 900 평 규모의 직업훈련 학교 건립을 시작하였다. 또한 성실련은 2000년까지 11억원을 투자해 베트남 경제 자립을 지원할 계획을 세웠다. 이 사업 촉진을 위해 1996년 10월 8일 성실련은 베트남 후원의 밤을 개최하고 베트남 사업 후원회 회장에 영향력 있는 서울시립대 김진현 총장을 주대하였다.) 이날 후원회 밤 행사에는 국내에서 원주 조계종 총무원장 유재현, 성실련 사무총장, 서경석 우리민족서로돕기 운동 집행 위원장, 김병련 한국 국제 협력단 총재 직무 대행, 박용관 대우그룹 회장 비서실장, 이성섭 성실련 국제 위원장, 이재후 변호사, 베트남 측에서 주한 베트남 응옌 푸빈 대사, 응옌티 부이 하떠이성 부성장, 응옌 옥오야 하떠이성 타오아이 마을 인민위원장등이 참석하였다.

3-1-5 지구촌 나눔 운동(Global Civic Sharing /창립 1998년 12월 10일, 이사장 강문규 새마을 운동 중앙협의회 회장, 한·베트남 협력 센터/소장, 정수직업훈련원 교사 이옥)

우리나라보다 어려운 상황에 있는 제 3 세계를 돕는 목적에서 설립된 지구촌 나눔 운동은 한국이 앞으로 세계의 빈곤문제, 환경문제를 해결하기 위한 우리의 역량을 기르는데 혼신을 기울일 것이다. 이 단체의 전신은 1996년 4월에 설립한 아시아 시민 사회운동 연구원이었다. 지구촌 나눔 운동이 인수하여 경실련에서 추진하고 있던 베트남 북부 하떠이 성에 (주)한초 인터내셔널과 독지가의 지원으로 1998년 12월 17일 준공하였으며 이를 계기로 한·베트남 협력센터가 설립되었다. 한·베트남 협력센터의 소장 대행을 맡고 있는 최의교씨는 센터의 활동을 다음과 같이 요약했다.

가난한 농가에 돈을 빌려주어 소득을 증대케하는 신용금고 프로그램, 한국어 교육과 목공 훈련을 하고 이들을 취업시키는 일, 한국에서 파견되는 대학생들이나 방문단을 위한 프로그램을 만들고 추진하는 일 등이 조도업무이다.) 지구촌 나눔 운동의 한·베트남 협력센터에서 운영하는 직업훈련소에서 기능 교육을 받은 15명이 1999년 12월 한국의 동아건설 리비아 현장에서 2년간 취업하는 등의 성과를 거두었다. 지구촌 나눔 운동, 2000년, 겨울 제 2호 P.15

지구촌 나눔 운동은 직업 훈련 이외에 한국에서 파견되는 대학생들이나 방문단을 위한 프로그램을 활발히 추진하고 있다. 또한 2000년 1월부터 한·베트남 협력센터의 소장으로 한국 국제 협력단(KOICA)의 지원으로 UN Volunteer Specialist를 파견함으로써 앞으로 그 활동이 기대된다. 지구촌 나눔 운동은 실제적으로 베트남 프로젝트로 인해 그 발족이 예정보다 앞 당겨졌다고 하며 또한 베트남 프로젝트를 통해 한국 NGO에서 그 위치를 확고하게 차지하는 느낌이 든다.

지구촌 나눔 운동의 재원은 회원들의 회비, 종교단체를 비롯한 자선 단체의 기부, 협의회, 한국 기독교 단체 사회발전 협회 등의 지원금이다. 특히 지구촌 나눔 운동의 발기인으로 한국 시민 단체 협의회 서경석 사무총장과 경실련의 강명득 변호사가 참여하였고 이사장은 새마을 운동 중앙협의회 강문규 회장인 사실은 이 운동의 전망을 밝게 하여주고 있다.

3-1-6 베트남전 민간인 학살 진실 위원회 (창립일자 미상, 상임 공동대표 이해동 목사, 강정구 교수)

일본군 위안부였던 문명금(83) 할머니가 2000년 6월 5일 정부와 민간단체인 한국 정신대 문제 대책 협의회로부터 받은 보상금 4,300 만원을 베트남 전쟁 기간 동안 한국군에 의해 희생된 베트남인들을 위해 써 달라고 기부함으로써 진실 위원회가 있는 사실이 알려졌다. 한국군에 의한 베트남 민간인 학살에 관한 구체적인 내용이 국내에 널리 알려지게 된 것은 호치민에 유학중인 구수정양이 1999년 5월 6일자 한겨레 21에 이 사실을 보도하면서부터 이다.) 한국군의 베트남 양민학살 문제에 대한 언급은 1993년 8월 18일 약 250여명이 참석한 한·베트남 직업 훈련원 범 종교인 후원사업회에서 행사 당시 영향력 있는 야당 여성 국회의원이었던 이우정의원이 행한 치사에서도 언급되었다. 즉 그는 "한국인이 월남에 가서 때에 따라서는 양민을 학살하기도 하고....."라고 말하였다. 또한 한국군의 양민학살지역으로 알려진 파웅 아이성 빈선현 빈호아싸 9개 마을에 1996년 영국인들이 세워준 위령비에 430명의 희생된 양민의 이름이 새겨져 있다.

1995년 일본의 피스보트(Peace Boat. 과거의 전쟁을 응시하고 미래의 평화를 만들자는 취지 하에 결성된 시민 단체)가 이 현장을 조사하고 이 지역에 40억동을 들여 초등학교를 세워 주었다. 호치민시에 유학중인 구수정양은 1997년 베트남 공산당 정치국으로부터 "남 베트남에서의 남조선 군대의 죄악"이라는 자료를 입수하였고, 1999년초 베트남을 방문한 "나와 우리"라는 시민단체에 이 자료를 공개하였다. 이보다 1년 앞선 1998년 일본의 시민 단체가 띄운 피스보트를 타고 "나와 우리"는 베트남 현지를 방문하여 한국군의 베트남 양민학살 현장을 둘러보며 현지 주민의 증언을 들은바 있다. 그 후 1999년초 구수정양은 "나와 우리"를 안내하여 베트남 중남부 판랑 지역에서 피해자 증언을 통역하였고 그 후 구수정양은 단독으로 푸이엔, 파웅아이, 파웅남, 빈딘성에서의 한국군 양민학살 사건을 현지 주민들의 증언을 토대로 기사를 작성하여 베트남 현지 신문인 '뚜오이쎈' 일요판에 발표하였고 이 내용을 한겨레 21 제 273호 (1999. 9. 2)에 발표하였다.

구수정양의 조사에 의하면 한국군의 양민학살은 한국군이 주둔하였던 4 개성 즉 푸이엔, 파웅아이, 파웅남 그리고 빈딘성이며 대부분 학살사건은 1966년에 행하여 졌다는 것이다. 그러나 1965년말에도 맹호부대에 의한 빈딘성과 푸이엔성의 투이호아 지역등 2 건이 있으며 파웅남 성에서 1968년 1 건 그리고 1969년 중남부 지역인 판랑에서 승려학살사건이 있었다고 조사하였다.

베트남 중부 각성의 전쟁 범죄조사 회의(1986. 3. 19~20)의 보고에서는 1966년 1월 23일부터 2월 26일까지 약 1 개월간 1,200여명이 학살되었다고 한다.) 한국정부는 1964년 9월 22일 의료지원단과 태권도 교관단 등 270명을 사이공 남쪽 해안 휴양지인 봉따우에 파견함으로써 베트남전에 군사적인 개입을 시작하였다. 그

후 1965년 10월 정룡부대(해병 제 2여단) 맹호부대(수도사단) 1966년 4월과 9월에는 맹호 제 26연대와 백마부대(9사단)이 베트남 전쟁에 참전하였다. 전투 부대가 과건된 1965년부터 베트남전에 관한 파리 휴전 협정에 의해 한국군이 베트남을 철수할 때까지 9년간 정룡, 백마, 맹호부대 등 총 31만 2,853명이 베트남 땅을 밟았다. 2중 4,687명이 사망하고 10여만명이 부상하였다. 한국군은 모두 1,170회의 대대급 이상 대규모 작전과 55만 6,000여회의 소규모 부대 단위 작전을 수행하였다. 한국군은 베트남 4만 1,450명을 사살하는 전과를 올렸다.

구수정양이 조사한 한국군의 양민학살 내용을 도표로 표시하면 다음의 표-3 과 같다.

지역	일시	내용
푸이엔 성 푸이호 아	1965 1966. 1. 1. 1966. 6.18(음력) 1966.12.26(음력)	-맹호부대에 의한 학살 사건 -백마부대에 의해 45명 피살 -35명 살해 -42명 살해
꽝아이 성 빈선현	1966.10. 3(음 10.22) - 10. 6	-정룡부대에 의해 430명 피살
꽝남성	1968	
빈딘성 타이선 현	1966. 2.15(음 1.23) - 2.26(음)	-맹호부대에 의해 실종자 포함 1,200여명 신원확인자 728명, 어린이 166명, 여성 231명 노인 88명
빈딘성 케닌시	1966.12.22	-어린이, 임산부 포함 50여명
중남부 관람시	1969.10.14	-승려 4명 살해

구수정양이 주장하는 한국군인 베트남 양민 학살 조사표 (표-3)

※ 중부 각성의 전쟁범죄 조사회의(1966. 3. 19~20)에서 남한 군대의 죄악상의 보고에서는 한국군이 1966. 1.23 ~ 2.26 까지 베트남인 1,200여명 살해, 1,535채의 가옥파괴, 양곡 850톤 소각, 물소 649마리 도살. 그는 베트남에서 한국군의 베트남 양민 학살에 의한 피해자 수는 공식 집계만 약 5,000명에 달한다고 주장하였다. 한국군의 베트남 양민 학살 문제를 둘러싸고 국내에서는 서로 정 반대되는 주장이 제기되고 있다. 한겨레신문사를 중심으로 피해자에 대한 보상을 위한 모금 운동을 벌이고 있으며 지난 4월 21일 12개 시민 단체는 기자회견을 열고 베트남 양민학살에 대한 합동조사를 촉구하고 한국정부는 이 문제에 대해 사과하고 보상할 것을 요구하였다. 또한 이들은 베트남전 참전 군인들이 희생자 가족들을 만나는 것을 주선할 것이라고 발표하였다. 그 날 기자회견에서 한 참전 군인은 양심선언을 통해 꽝아이성 쪽빈마을에서 100여명의 노인, 어린이, 부녀자를 살해했다고 말하였다. 그러나 베트남전 참전군인들의 한 단체인 대한민국고엽제 후유의증 전우회 회원 2,400여명은 지난 6월 27일 한겨레신문사에 난입하여 한겨레신문의 한국군 양민학살 보도는 32만 참전군인들의 명예를 실추시켰다고 주장하고 한겨레신문에 대해 사과할 것을 요구하고 손해 배상을 촉구하였다.) 한국일보. 2000년 6월 28일

**3-1-7 기타 지원 구호 단체**

-정해 복지재단(Jung Hae Welfare Association) 창립, 1996.11. 이사장 이충범 변호사  
호치민시 투득에 한 베트남 직업훈련원(Trung Tam Ky thuat Tong hop huong nghiep day nghe Thu Duc)을 운영하고 있다. 이충범 변호사는 329,000불에 상당하는 훈련장비와 훈련프로그램을 실시하고 매월 2,500불을 지원하고 있다. 자동차수리, 컴퓨터, 기계공 등 분야에서 매년 120여명을 훈련시키고 있다. 이

단체는 한국 내에 기반이 없는 것으로 보이며 2000년 2월 29일 베트남 교육 훈련부가 교육훈장을 수여한 바 있다.

-휴먼 직업 기술학교(이사장 김영관 목사, Truong day nghe nhan dao/ 창립일 미상)

2000년 4월 17일 KBS Ch.7 한민족 리포트 프로그램 中 "라이다이한의 아버지"라는 제목으로 방영. 호치민시에서 건평 600평의 5층 건물을 지어 한국인 2세들에 대한 직업교육을 실시하고 있다. 김 목사는 한국인 2세를 베트남전역에 다니면서 찾아 직업훈련을 시켜 자립을 돕고 있다. 현재까지 약 1,400여명이 이 직업학교를 졸업했고 졸업 이후에도 이들을 계속 돌보아주고 있다. 한국 내에 이 단체는 없는 것으로 보인다.

-세계 선린회 (회장 이수민)

1997년 베트남 락빈 지역에 선린 마을 운동을 위한 사업확장 지원금과 한국계 베트남 대학생들에 대한 장학금 지원 등을 한 바 있다.

-베트남 참전 전우 복지회 (이사장 김문규)

이 단체는 참전 전우들의 복지를 목적으로 하는 이익단체의 성격을 갖고 있다. 그러나 이사장인 김문규씨는 1989년부터 2000년 3월 6일까지 8차례 베트남을 방문하여 한국군 참전지역인 카인호아, 푸이엔, 빈단, 팡남, 팡응아이성을 방문하였다. 그는 베트남 통일 25주년인 4월 30일 베트남을 방문하여 베트남 정부가 동의하고 대지를 제공하여 준다면 재정지원자의 후원으로 베트남 중부지역에 병원을 건립하고 장기적으로 의사의 지원과 약품, 의료장비를 공급할 예정이라고 밝혔다. 그는 이 외에도 피해지역의 초등학교에 장학금 지급, 자매결연, 양민학살 피해 유가족에 대한 지원, 농·수산물 공동작업, 한국에 대한 수출품에 대한 면세조치 등을 통한 지원자금 마련등의 계획을 갖고 있다고 말하였다.) Tuổi trẻ. 11-3-2000

### 3-2 문화교류 및 연구단체

#### 3-2-1 한·월 협회

1958년말 민속학자이며 이화여대 교수였던 최상수씨(작고)의 주도로 1959년 2월 28일 창립되었다. 이 단체는 한국 내에서 조직된 베트남 관련 단체로서 최초로 조직되었다. 민속학자인 최상수 교수는 이 단체를 주도적으로 창설하였는 바 그 목적은 본인이 민속학을 연구하던 대학생시절 화산이씨 시조인 이용상 왕자가 귀화한 황해도 웅진군에 대한 현지 답사를 통해 이용상 왕자의 귀화 사실에 큰 관심을 보였던 때문이거나 아니면 양국 간의 민속학 연구교류에 있었는지 모른다. 당시 한국과 베트남 두 나라는 한 때 이민족의 지배로 같이 식민지 고통을 겪었으며 1945년 해방 후 남·북으로 분단된 공동의 운명을 걷고 있었다. 이 둘 분단국의 남쪽에 있던 두 나라는 반공국가로서 상호간에 유대를 강화할 필요성이 있었다고 본회의 설립취지는 밝히고 있다. 본 협회 회장은 당시 정계와 재계의 실력자인 김성곤씨가 5회까지 맡았으며 제 6대 회장에 역시 재계의 거물인 구태희씨가 맡았다. 1959년 2월 28일 창립총회에서 통과된 회칙에서 본협회의 목적은 한국과 베트남 두 나라사이의 문화 및 경제를 교류하여 그 친선을 도모함을 목적으로 한다고 규정하고

그 사업으로

- ① 두 나라의 유학, 연구 및 시찬
- ② 문화 및 경제인사 친선교류
- ③ 문화, 경제, 정치에 관한 연구 발표, 강연, 간담회 및 전시회 개최
- ④ 민속 예술회 공연
- ⑤ 문화 및 경제, 정치 관계의 자료수집
- ⑥ 문화 및 정치, 경제에 관한 연구, 도서출판 등이다.) 최상수, 한국과 베트남과의 관계 1966년 서울 한·월 협회

본 협회는 한국과 남 베트남이 국교를 수립한 초기 단계에서 양국간의 정치발전과 주한 베트남 대사관의 적극적인 협조로 상당한 성과를 거두었다. 1960년 6월 21일 공보부에 사회단체로 등록되었다. 매년



정기총회를 개최하면서 기념 강연회를 개최하였으며 특히 1961년 3월 제 3차 정기총회에서는 한·월 양국간의 문화교류 방안을 논의하였으며 1963년 주 베트남 한국대사 신상철씨의 베트남 고원지대 피난민 구호요청에 대하여 200 불을 지원한 바 있다. 따라서 본 협회가 1960년대 후반 한국군의 베트남 파병으로 한·베트남 관계가 보다 긴밀해질 때까지 한·베트남간의 민간교류의 창구 구실을 하였다. 1965년 한국정부의 전부부대 파견을 계기로 기념강연회를 개최하였고 그 해 11월 30일 구옌 까오 계 수상이 한국을 방문하였을 때 역대 회장과 현 회장 김성근, 구태희씨에게 금관 1등 훈장을 수여한 바 있다. 그 후 언제부터인가 본 협회는 최상수 교수가 회장직을 맡았으며 한·월 협회의 이름으로 '한국과 월남과의 관계'라는 책을 출판하였다. 이 책에서 저자는 한·월 양국간의 교류를 고려 때부터 이조를 거쳐 1960년대 중반까지 자세하게 기술하여 한국에서의 베트남 연구에 귀중한 자료가 되고 있다.

**3-2-2 안남국 이용상 왕자 기념사업회  
(1994년 출범. 회장 이창근. 일명 한·베트남 민족문화교류 협회)**

한국군의 베트남 파병과 수많은 근로자들이 베트남 특수부队的 붐을 타고 베트남에 진출하게 된 1960년대 후반인 1967년 2월 21일 중앙일보는 한국에 베트남 왕자가 망명하였다는 사실을 보도하였다. 즉 지금으로부터 약 700년 전인 1226년 고려고종 13년에 베트남 이 왕조의 6대 임금인 영종(Anh Tong)의 동생이 고려에 귀화했다는 내용이었다. 이 사실에 대한 조사연구는 이미 일본 동양문고 연구원이었던 재일교포 김영건씨나 민족학자 최상수씨에 의해 연구발표된 바 있었다. 이를 계기로 이용상왕자 후손인 이훈씨가 중심이 되어 이용상왕자 기념사업회를 1973년 3월 8일 정식 발족시켰다. 기념 사업회가 출범하기 전 이훈씨는 최상수 교수의 주선으로 베트남을 방문한 적이 있었다. 이훈회장은 베트남에 공과대학건립, 베트남 전후 복구사업 등을 위한 기금마련에 관심을 갖고 적극적인 활동을 하려고 하였으나 1975년 4월, 베트남의 공산화로 그 뜻을 이루지 못하였다. 1992년 12월 베트남 사회주의 공화국과 한국이 정식으로 국교를 수립하자 화산이씨 31대손인 이창근씨(유원전력 사장)는 다시 주한 베트남 대사인 응옌 푸 빈(Nguyen Phu Binh)씨의 적극적인 주선으로 베트남 수도 하노이 근교에 있는 이왕조 사당을 방문하였다. 그는 1994년 10월 한·베트남 문화협정 체결을 계기로 "한국에 귀화한 이용상 왕자의 공적과 그 후손들의 활약상"이라는 주제로 베트남 학자들을 초청하여 심포지움을 갖는 등 한·베트남 민간 외교를 위해 활발한 활동을 하였다. 이를 계기로 이창근씨는 그의 숙부였던 이훈씨의 유지를 받들어 고향친구와 선배, 종친어른 등 7명을 중심으로 베트남국 이용상 왕자 기념사업회를 설립하였다. 그는 수차례 베트남에 있는 조상의 사당을 방문하고 양국의 친선과 우호증진을 위하여 기회가 닿는대로 현지 발전에 도움이 되는 투자 방안을 모색하는 한편 현지 장학사업을 벌일 계획이라고 말하였다.) 한국경제신문 1994. 12. 4

기념사업회는 당시 이왕조의 도읍지였던 하노이 근교에 사당을 건립하고 베트남 기술학교를 설립할 것이다. 또한 양국 유학생 교환 등 문화 교육사업을 활성화 시킬 것이라고 말하였다. 그 후 1995년 베트남 정부의 실력자인 베트남 조국전선 위원장을 초청하였고 사단법인으로 한·베트남 민족문화교류협회를 창립하는 등 그 활동 범위를 넓힐 것을 시도하였다. 그러나 활동에 따르는 재정적인 지원이 부족하였고 응옌 푸 빈 주한 베트남 대사의 귀국 등으로 현재 그 활동은 미미한 상태이다.

**3-2-3 한·베트남 친선협회 (월목회)**

1981년경 전 주 베트남 한국 부대사였던 이대용 예비역 준장의 주도로 결성되었다. 그는 남 베트남이 공산화되던 1975년 4월 30일 대사관을 탈출하지 못하였다. 따라서 베트남 민주공화국 정부당국에 의해 5년간 찌호아 형무소에서 옥고를 치르고 1980년 석방되었다.) 이대용씨는 1975년부터 1980년 찌호아 형무소에서 석방될 때까지의 옥중생활수기를 써서 '사이공 탈출기'라는 책을 출판하였다. 그는 귀국하여 대한 화재·보험 협회 회장으로 재직하면서 오랫동안 베트남에서 옥고를 치렀지만 베트남 대사관에 오랫동안 근무한 인연으로 당시 베트남에서 활동하였던 군장성들과 베트남에 진출했던 대기업체의 장을 중심으로 이 협회를 만들었다. 이 협회의 목적을 살펴보면....., 우리 역사에 깊이 새겨진 대한민국과 월남과의 교류사를 뒤돌아보며 각기 그 일익을 담당하였던 회원상간의 진땀을 뚫고서 하고 변천하는 세계 진문에 맞추어 새 시대 한·월 민간 교류의 선도적 역할을 분담하여 국제 친선과 사회 총화에 기여함을 목적으로 한다고 하였다.

또한 이 협회의 사업으로

- ① 한· 월 양국의 민간 홍보, 문화, 경제교류 지원
- ② 한· 월 교민의 현황을 알리고 이를 돕는 일
- ③ 한· 월 교류 야사의 자료를 수집 전송
- ④ 한· 월 간의 자매결연과 상호 유학생의 교환추진
- ⑤ 회보의 발간 및 배포
- ⑥ 회원 상호간의 상부상조, 유대강화 등이다.

본 협회는 그 회원으로 당시 정부와 재계에 막강한 영향력을 행사하는 인물들로 구성되어 있어 민간 차원의 한국과 베트남 관계의 발전을 위한 교량역할을 할 수 있는 충분한 여건을 갖고 있었다. 그러나 실제로는 1년에 한 번씩 망년회 모임 등으로 회원 상호간의 친목을 도모하는데 기여하였을 뿐 한· 베트남 관계 협력증진은 고사하고 회원 상호간의 복지 증진, 과월 장병들에 대한 국가의 공헌 인정 등의 사업을 추진하지 못했다. 그것은

첫째 정부에서 베트남 전쟁에서 희생되었거나 참전했던 군인들에 대한 정책 수립이나 시행을 원치 않았고 둘째 베트남전 과월 단체의 난립으로 과월 희생자들이나 참전 당사자들이 압력단체로서 정부에 정책수립을 위한 일관된 요구를 할 수 있는 창구의 일원화가 되지 않았다.

셋째 1980년 후반으로 들어서면서 정부의 북방정책 수행에 한국군의 베트남 과병이 베트남과의 관계개선에 걸림돌이 되는 것을 정부가 원하지 않았기 때문일 것이다.

이 협회는 이대용 회장의 회장직 임기만료와 더불어 그 활동이 거의 없었고 특히 그 구성원이 베트남전 참전 고위 지휘관이었다는 점이 현 베트남 정부로부터 기피의 대상이 아닌가 생각된다. 현재는 고광도 예비역 해병대 준장이 회장으로 있으며 별다른 활동이 보이지 않고 있다.

### 3-2-4 한국 문화원

한국의국어 대학교 박승준 전 재단 상임 이사가 설립한 외부부 등록 아시아 문화 교류 재단이 1995년부터 2년간의 준비 끝에 1997년 10월 20일 베트남 현지에서 발족하였다. 본 문화원의 소재지는 호치민시 1군 응옌 켜 쩌 47번지이며 베트남 공산화 이전 한국교민 회관 건물이다.

한국 문화원의 사업내용을 보면) 한국 문화원 안내서, 1997년 10월 20일 발행

- ① 기본 사업으로 한국어 학당, 연극 영화관, 도서관, 한국문화 교양강좌
- ② 본지 및 한국학 지원 사업으로 한국학 연구지원, 장학기금 지원, 교환 유학생 선발 지원, 의료지원, 피복지원, 무료 결혼식장
- ③ 문화교류 사업으로 영상문화 교류, 공연 예술물 교류, 번역출판
- ④ 산학 협동지원으로 한국기업지원, 근로자 소양교육, 학교지원 등이 있다.

위의 사업을 수행하기 위해서는 막대한 자금 지원이 있어야 가능할 것이다. 특히 위와같은 방대한 사업 수행을 위한 아시아 문화 교류 재단은 충분한 기금을 갖고 있어야 할 것이다. 1998년 한국의국어 대학 재단 분규로 박승준 재단 전무이사의 사퇴로 본 문화원의 활동은 현재 중단 상태에 있다.

### 3-2-5 기타 문화교류 및 연구단체

#### - 한· 베트남 우호협회(Korea Vietnam Association for Cooperation & Friendship)

1995년경 경제기획원 고위관리로 근무하였던 박성근씨의 주도로 설립되었다. 회장에 LG 그룹의 구좌학 회장이 추대되었으며 상근 부회장에 박성근씨가 선임되었다. 회장과 부회장을 중심한 몇몇 인사가 본 우호협회에 참여하고 있다. 한국과 베트남간에 유일한 민간차원의 우호기구로 인정을 받은 이 협회는 베트남에 대한 투자정보 제공 등의 사업을 추진할 계획이었으나 한국을 방문한 베트남 고위관리들에 대한 접대 등을 제외하고는 특별한 활동이 없다. 현재 활동이 중단된 상태이다.

#### - 한· 베트남 문화 경제협력회(Hoi Giao luu Kinh te va Van hoa Han-Viet)

본회는 한국경제 개발정책에 깊은 지식을 갖고 있는 장위상씨가 회장으로 있다. 전술한 이용상 왕자 기념사업회의 이창근 회장과 같이 활동하면서 베트남 방문, 1994년 10월 이용상 왕자 기념사업회에서 주관한 심포지움 개최에 협력 이외 별다른 활동이 없다.

**- 베트남 경제 연구소.**

1975년 4월 베트남 공산 통일 직전 주 베트남 한국 대사관 영사로 근무하였던 안희완씨 개인 연구소이다. 그는 1980년대부터 베트남 신문이나 국내 신문에 베트남에 관한 기사를 수집, 베트남의 주요 정책 변화나 한국과의 관계에 관한 기사를 번역, 분석하여 유관기관에 무료 배포하여 크게 기여한 바 있다.

**- 대한상공회의소.**

한국과 베트남의 국교를 정상화한 1992년부터 상공회의소는 한국기업의 베트남 진출에 관한 정보의 제공, 세미나의 개최, 뉴스레터의 배포 등을 통해 베트남 시장에 대한 자료를 각 기업체에 소개하였다.

**- 아세아 개발 연구원**

한국과 베트남이 국교를 정상화한 1992년부터 송희연 박사는 연구원을 설비하고 일본에 소재한 베트남 경제 연구소 송옥 소장이 베트남에 관한 연구결과를 토대로 한국내 베트남 진출기업을 위한 팜플렛을 배포하여 투자정보를 제공하기도 하고 세미나를 개최하였다.

**- 베트남 연구원**

베트남을 여러 번 방문하여 사진을 찍어 수차례 한국에서 전시회를 가졌던 사진작가 유재홍씨가 원장으로 있다. 그러나 실제적으로는 베트남 전문 여행업체인 위더스 관광의 홍인표사장의 주도로 설립되었다. 베트남 투자를 원하는 중소기업, 개인 투자자들에게 투자환경 등에 관한 각종 정보 제공이 그 목적이다. (베트남 소식지를 발간하고 있다.) 경향신문 1999년 10월 15일자

**- 한국 베트남학회**

1999년 10월 14일에 발족하여 베트남 연구자들을 회원으로 하고 있다. 현재 한국 외국어 대학교 베트남어과 김기태 교수가 회장을 맡고 있으며 금년 6월 제 1차 학술회의를 개최하였고 곧 학회지를 발간할 예정이다.

**- 한국 베트남 문화기술협회 (Korea-Vietnam Cultural Technology Association)**

회장에 신춘광씨가 재직하고 있으며 협회 설립 목적이나 활동은 알 수 없다.

**- 한국 베트남 문화 교육 교류 협회**

명지대학교 황종건 교수(교육학)는 유네스코 한국위원회 위원의 자격으로 1990년 초 베트남을 방문한 후 귀국하여 문화 교육 교류 협회 창설을 제의한 바 있으나 그 결과는 알려지지 않고 있다.

- 경남대는 1997년 8월 베트남 한인 2세 및 청소년 기술 연수를 시킨바 있다. 호치민 소재 개방대학 과학기술 교류 및 지원을 하고 있다.

- 호서대는 1996년 베트남 하노이 대학교 한국어 전공 학생 2명을 초청, 전액 장학금을 지급하여 석사과정의 교육을 시킨 바 있다.

- 전주대는 동남아 중국 그리고 소련연방에서 독립한 몇몇 후진국가의 대학 졸업생들을 1년간 전액 장학금을 지급하여 교육시키는 프로그램을 1998년부터 시행하고 있다. 베트남 학생 2명씩 매년 초청하여 1년간 교육시키고 있다.

**- 경인여대**

2년제 전문학교인 이 대학은 기독교계 학교로서 동남아 후진국 학생을 전액 장학금으로 초청하여 교육시키고 있다. 이들 학생 중 베트남 학생이 1999년부터 수학하고 있다.

3-3 의료지원 활동 단체

3-3-1 한·베트남 우정 병원 (Korea Clinic, 김시찬 박사)

한국 국제 협력단(KOICA)의 지원으로 하노이시 중심가에 간이 진료소를 1996년 3월 개원하였다. KOICA의 프로젝트형 사업의 하나로 설립된 이 병원은 1996년부터 2000년까지 51만불의 예산이 책정되어 있다. 이 병원에 소요되는 경비는 1995년 19,900불, 1996년 76,300불 그리고, 1997년 73,200불이다. 주베트남 한국 대사관 KOICA 사무소 발간 '대베트남 협력사업 현황, 1998. 5. P.41' 간호사 2명의 지원하에 우리나라 의사가 직접 진료하고 있는 이 병원은 베트남인 환자에게 1인당 1불씩 받고 있다. 매월 300명~400명의 환자를 진료하고 있다.

3-3-2 기타 의료지원

- 베트남 선교협회 중앙회(회장. 조태주 예비역 소장)에서 주관하여 베트남 북부 남딘시에 기독교 병원을 건립하였다. 조태주 소장은 대한 예수교 장로회 신현교회 장로이다. 그를 중심으로한 기독교인들의 헌금으로 건립한 이 병원은 한국인 의사가 파견될 뿐 병원관리는 베트남측에서 관장하고 있다.

- 대한 구순 구개열(언정어) 학회 회장인 서울치대 민병일 명예교수는 1993년부터 베트남에서 언청이 무료시설을 운영해오고 있다. 이 공로로 1999년 12월 베트남정부로부터 인민 보건 훈장을 받은 바 있다.

- 이화여자대학교 이화대학 병원 성형외과팀(김한중 교수)은 1995년부터 베트남 점동성의 구개열 환자(언청어) 어린이 105명을 무료 시술했다. 이 팀에는 의사 13명과 간호사 2명이 참여했다.

- 인제대 백병원(이사장 백낙환)의 세민 얼굴 기형 돕기회의 백세민, 백종민 교수팀은 1996년부터 베트남 북부지역에서 구순열, 구개열(언청어)을 무료로 수술하여 2000년 여름까지는 그 숫자가 1,007에 달했다.

3-4 회원 이익 단체

3-4-1 베트남 고엽제 피해자 전우회 (회장 이수만)

이 단체는 사회단체 신고에 관한 법률에 의해 제 217호로 1992년 8월 21일에 조직되었으며 서울시에는 1994년 5월 26일 등록되었다. 이 단체는 세계평화와 자유수호를 위하여 베트남 전쟁에 파병되었다가 고엽제의 후유증으로 시련을 당하고 있는 전우들의 모임이다. 이 전우회가 본격적으로 활동하기 시작한 것은 1994년부터로 그 해 7월 미국 고엽제\* 제조회사를 상대로 피해배상소송을 제기 하면서 활발한 활동을 하게 되었다. 뿐만 아니라 유엔 인권 위원회에 진정서를 제출하고 국제 종교단체 등에 고엽제 피해 전우들의 참상을 호소하였다. 당시 한국의 고엽제 피해자 18,000여명 중 3,114명이 다우 케미칼과 몬산토 회사에 대하여 손해배상금 1조 5,570억원을 지급하라는 판결을 미연방법원에 청구하였다. 이에 대해 미연방 법원은 육종암, 호치킨씨병 등 4가지 질병을 갖고 있는 피해자들만 추려서 소송을 다시 내라는 중재안을 제시한 바 있다. 실제로 이 4가지 병 보유자는 국내 고엽제 피해자 18,000명중 100여명에 불과하다. 한국 정부는 1996년부터 고엽제 후유증 환자에 기본 월 46만 500원, 고엽제 후유의증 환자에게 월 최저 20만원의 보상금을 지급하고 있다. 본 전우회는 1999년 5월 미국의 고엽제 제조회사를 상대로 낸 특허권 가압류 신청을 서울지방법원이 받아 준 사실에 주의하고 그 해 10월 고엽제 후유증, 후유의증 환자 1만 7,200명은 미국 고엽제 제조회사를 상대로 1인당 3억원씩 모두 5조 1,618억원의 손해 배상소송을 서울지법에 제출했다. 이에 서울지법은 고엽제 제조회사의 진료기록 등 송부신청을 수용 국가 보호회에 원고 1만 7,200명의 검진기록과 검진결과 통보서를 재판부에 제출토록 명령하여 고엽제 피해보상을 둘러싼 피해자 전우회와 고엽제 제조회사간의 법정싸움을 장기화 할 것으로 추측된다.

\* 고엽제란 베트남 전쟁 당시 적의 은둔지인 정글을 제거하기 위하여 미군이 공중 살포했던 맹독성 화학물질이다. 고엽제의 주 성분은 다이옥신(Dioxin)으로 1g은 사람 2만명을 죽일 수 있는 지구상에서 독성이 가장 강한 독극물이다.

### 3-4-2 대한민국 고엽제 후유의증 전우회(회장 양상규)

이 전우회는 2000년 6월 27일 베트남 참전 한국군 양민 학살 보도에 항의하여 한겨레신문사에 난입함으로써 세상에 널리 알려지게 되었다. 2,400여명의 회원은 규탄 집회를 통해 한겨레신문의 베트남 참전 용사에 의한 베트남 양민 학살 보도가 32만 전우들의 명예를 실추시켰다고 주장하고 전쟁이라는 극한 상황에서 주민의 희생이 불가피한 측면이 있는데도 한겨레신문사가 마치 참전용사들이 고의적으로 주민을 학살한 것처럼 보도함으로써 나라를 위해 희생한 전우들의 인격을 매도했다며 사과와 정정보도, 손해배상 등을 요구하였다.) 한국일보, 2000년 6월 28일자

### 3-5 기타 봉사활동

#### - 아시아는 내 친구(가칭) 일명 신세기 청년 국제사절단

이 단체의 설립 목적은

- ① 세계화 시대의 국가 전략 차원의 기초 인프라 구축
- ② 아시아 지역 청년 지도자들과의 상호 협조 체제 구축
- ③ 정치, 경제, 사회, 문화, 정보 지식분야의 정책 및 국가 시스템 자료 수집
- ④ 21세기 국제적 마인드를 갖춘 능동적 청년 지도자의 발굴과 육성

파견 대상국은 대만, 인도네시아, 베트남, 싱가포르, 말레이시아, 중국, 인도 등으로 베트남에서는 사회주의 붕괴 이후의 현장을 살펴보는 것이다. 파견기간은 2000년 1월 5일부터 14일까지 10일간이다.

#### - 아시아 태평양 청년 봉사단(이사장 김상철 변호사)

매년 여름 전국의 각 대학에서 선발된 학생들을 베트남, 중국 등 공산국가에 파견하여 그 나라 대학생들과 공동으로 봉사활동을 실시하고 있다.

#### - 김복남 목사

베트남전 참전 경험을 갖고 있는 김목사는 한국과 베트남이 국교를 갖기 이전부터 호치민시를 여러차례 방문하여 식량과 피복 등을 빈민들에게 나누어주는 등 구호활동을 적극적으로 전개하였으며 동시에 기독교 전도 활동을 한 바 있다. 현재의 활동상황은 알려지지 않고 있다.

- 기독교 대학인 경인여대 비둘기 봉사단과 한국 대학 사회 봉사 협의회 회원 35명은 1999년 여름, 베트남 북부에 있는 지구촌 나눔 운동 한·베트남 협력 센터가 운영하고 있는 직업훈련학교에서 봉사활동을 하였다.

#### - 남서울 대학교 베트남 교류팀

기독교 대학인 이 대학 학생들은 2000년 1월부터 2주간 동안 한·베트남 협력센터가 운영하고 있는 직업훈련학교에서 봉사활동을 하였다.

- 개인으로 베트남인들에 대한 봉사활동을 크게 한 사람들이 있다. 국내에는 전 대광초등학교에 근무하였던 박영삼씨가 있고 베트남 현지에는 한국인 베트남 2세의 아버지라고 불리우는 정주섭씨가 있다. 참전경험을 갖고 있는 박영삼씨는 한국 내에 있는 베트남 근로자들뿐만 아니라 오래전부터 한국에 정착한 베트남 부인들의 어려운 문제를 해결하는데 헌신적이었다. 독실한 기독교인인 그는 한국인 혼혈 베트남 2세들에 대한 부모 찾아주기와 국적취득을 해주어 경제적인 자립의 길을 열어주고 있다. 베트남 호치민에서 거주하면서 어려운 한국인 2세를 돕고있는 정주섭씨는 천주교 신자로서 한 때 한·베트남 직업 훈련원 범 종교인 후원 사업회에서 운영하던 직업훈련원을 돕기도 하였다.

### 결 론

이상에서 한국의 비이익 단체(Non-Profit Organization)들의 베트남에서의 활동을 살펴보았다.

위의 본문에서 본 것처럼 한국의 수많은 시민단체들이 경쟁적으로 베트남에 대한 구호, 지원을 하려는 것은 베트남이 전쟁으로 인한 피해를 복구하려는데 지원을 해주려는 인도주의 정신이 있긴하지만 한국과 베트남의 뿌리깊은 혈연관계가 그 큰 원인일 것이다. 따라서 이 글에서는 이러한 혈연관계를 과거와 현재에 걸쳐 재조명해 보았다.

정부의 후진국 지원 창구인 KOICA의 베트남 지원은 계속 증가하고 있는 사실은 매우 다행한 일이다. KOICA의 베트남 지원사업 중 병원운영 및 병원 개보수, 직업훈련, 학교신축 등의 프로젝트 사업이나 연수생 초청, 한국인 봉사단 파견, 의료단 파견, 물자공여 및 재난구조 등은 한국의 민간인 시민단체의 지원과 중복된다. 또한 코이카(KOICA)는 1995년부터 2000년까지 한국의 시민단체(NGO)에 대해 미화 553만 2,000불을 지원한 것으로 알려졌다. 이와는 대조적으로 정부의 한국학 보급 지원 단체인 한국국제재단(KF)의 베트남 지원 액수는 매우 미미한 수준인 매년 약 2만불에 불과하다. KF의 해외 한국학 지원 정책이 선진국 중심에서 탈피하여 후진국에서의 한국학 지원에 대한 보다 깊은 관심을 가져야 할 것이다. 이 글의 주된 내용은 베트남과 연관된 한국의 민간단체의 활동을 분석하는데 있으므로 각 단체들의 주된 활동을 5종류로 분류하여 결론을 내리기로 한다.

첫째로 구호, 지원 단체이다. 전체적으로 10개 단체의 성격, 활동 내용 그리고 현황을 분석해 보았다. 한국의 각종 단체에 속한 사역자들은 전도와 봉사지원 활동을 하고 있는 것으로 추측되지만 그 실태를 파악하기 어렵기 때문에 이 글에서 제외하였다. 그러나 구호, 지원 단체의 대부분의 주축은 종교단체이다. 특히 선교 활동을 공개적으로 밝힌 단체가 있다. 이들 단체의 활동을 병원 건립, 한국인 혼혈 2세에 대한 직업훈련 등으로 계속적인 자금 지원이 필요한 사업들이다. 또한 그렇다고 하여 운용 기금을 마련하여 그 기금으로 계속적인 사업을 하려는 단체는 없다. 따라서 이 들 단체들은 대부분 정부의 지원 창구인 KOICA에 지원을 요청하거나 그 것이 불가능한 때에는 그 활동을 중단할 수밖에 없었던 경우가 많다. 그 예는 경실련에서 찾아볼 수 있다. 물론 한국 국내 경제상황 특히 1997년 말 한국의 외환위기 등도 이 들 단체들의 활동에 큰 장애요인으로 작용하였던 것으로 추측된다. 특히 1993년 출범한 한·베트남 직업훈련원의 경우 출범당시 각 종교단체의 지도자들과 정부의 실력자들의 적극적인 지원이 기대되었지만 직업 훈련원은 그 활동을 중단하고 말았다. 그와 반대로 몇몇 단체들은 조용한 가운데서 착실히 직업훈련 사업을 수행하고 있다. 지원, 봉사 활동을 이끌어 갈 전문가가 없던 것도 문제이다. 다행히 지구촌 나눔 운동의 경우 KOICA의 지원으로 전문가가 파견된 것은 다행이다.

베트남전 당시 한국군의 양민 학살에 대한 정확한 진상조사가 이루어져 그 진실을 가려 피해자들에 대한 인도적인 지원을 통해 조속히 마무리되어야 할 것이다. 한국인 혼혈 2세 문제도 우리의 관점에서 평가해서는 안 된다. 이들은 이미 30세가 넘었다. 너무 피에 연연한 동정보다는 이들이 자립할 수 있는 여건을 만들어 주는데 힘을 기울여야 할 것이다.

둘째 문화교류와 연구 단체 역시 지원, 구호 단체와 마찬가지로 재정의 지원이 없는 단체는 오래도록 존속하지 못하고 있다. 그 사업 내용 역시 비슷비슷하다. 이 단체의 숫자도 10여개가 있지만 실지로 문화교류와 베트남에 대한 연구를 수행하고 있는 단체는 한 두 개에 불과하다. 이 들 단체들은 한·월 양국간의 관계의 변화에 민감한 것 같다. 양쪽의 문화교류나 연구는 일관성있게 지속적으로 추진되어야 할 것이다. 베트남은 사회주의 국가로서 각국간의 친선 협회가 민간외교에 중요한 역할을 하고 있다. 이에 대응할 수 있는 우리나라의 친선협회의 창설이나 기존 단체의 활발한 활동이 아쉽다. 이를 위해서는 정부뿐만 아니라 베트남 진출기업의 적극적인 자금 지원이 뒤따라야 할 것이다. 한 나라에 대한 문화교류와 연구는 그 나라에 대한 투자와 거래에 우선할 것이다.

셋째 의료지원에 관해 살펴보면 열악한 베트남의 의료시설을 위해 정부나 재단에서 시급히 추진해야 할 분야이다. 베트남 전쟁 당시 한국군이 호치민시에 병원을 지어준 경험이 있다. 대 도시를 중심으로 입원실을 갖춘 종합병원의 건립이 아쉽다. 베트남 중부지역에 병원 건립 이야기가 있는 것은 다행한 일이다. 베트남전 당시 한국군의 군의관의 의술이 뛰어난 것을 기억하는 베트남인은 너무 많다. 종합병원은 그 수입으로 자급자족이 가능할 것이다. 현재 베트남의 하노이와 호치민시에는 외국인이 경영하는 병원이 다수 있다.

넷째 이익단체 즉 베트남 전쟁에 참여한 사람들로 구성된 단체이다. 현재 이들은 베트남전 당시 고엽제 피해로 고통받고 있는 사람들을 중심으로 힘든 소송을 하고 있다. 이 문제를 조속히 해결해야 할 것이다. 한 걸음 더 나아가 이 들 참전 단체는 베트남에 대한 구호와 봉사의 단체로 힘을 모아야 할 것이다. 실제로 많은 한국 기업이 베트남에 대한 관심과 봉사를 미으로 가다 이다 시때로 이트 시때로 이느 경우도 이다.

다섯채 기타봉사 단체는 대부분 후진국 지원의 일환으로 대학생을 중심으로 하는 비 주기적인 활동 기구이다. 특히 개인적인 희생을 무릅쓰고 베트남인을 돕고 있다.

이상에서 한국의 비 이익단체의 베트남에 관련된 활동을 보았다. 한국인들의 베트남인에 대한 관심은 특이하며 다른 나라에서는 찾아볼 수 없다. 그러나 이들 단체들의 활동도 많은 문제점들을 갖고 있다. 다행히 지난 99년 11월 12일 지구촌 나눔 운동이 중심이 되어 베트남에서 활동하고 있는 국내 13개 단체들이 만남을 가졌다. 각 단체들이 베트남에서 경험한 시행착오를 바탕으로 하여 보다 효과적인 베트남 현지 활동을 위해 필요한 정보를 교류하는 뜻 깊은 자리가 되었다고 말하였다. 따라서 이들 단체들은 지속적인 교류에 의견일치를 보고 다음 모임은 베트남 선교협회에서 주선하여 2000년 3월 3일에 갖기로 했다고 했다. 본 연구가 베트남과 관련된 각종 활동을 하는 정부기구나 민간단체들의 보다 효과적인 활동을 하는데 보탬이 되었으면 한다.

### 참 고 자 료

#### 서적

대 베트남 협력 사업현황 (주 베트남 한국 대사관 KOICA 베트남사무소, 1998. 5)

#### 서류

Fax Transmission, 한국 국제 협력단, 2000. 3. 9

#### 잡지

지구촌 나눔 운동 2000년 겨울 제 2호  
한겨레 21, 제 273호 1999년 9월 2일

#### 팸플렛

한국 문화원 안내서, 1997년 10월 20일  
한·베트남 직업 훈련원 범 종교인 후원 사업회 창립대회 보고서, 1993. 9  
신세기 청년 국제 사절단 모집안내 E-mail  
부산 베트남 선교회 회보, 제 92호, 2000년 2월  
제 88호, 1999년 8월

#### 신문

한국일보, 1999년 7월 27일 / 2000년 6월 6일 / 2000년 6월 28일 / 1997년 8월 6일 /  
1997년 6월 6일 / 2000년 6월 6일 / 1996년 12월 19일 / 2000년 7월 12일 / 2000년 6월 9일 /  
1996년 10월 7일 / 1997년 1월 6일  
조선일보, 1999년 5월 25일  
경향신문, 1999년 5월 27일 / 1999년 10월 15일  
중앙일보, 2000년 5월 22일  
교수신문, 1999년 12월 27일  
Korea Times, Jan. 7. 1997  
Korea Herald, Jan. 3. 1999 / Oct. 8. 1999 / Apr. 21. 2000 / Aug. 20. 1999

#### 베트남 신문

Nhan dan, 24-2-2000  
Tuoi tre, 11-3-2000

Tóm tắt

## NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG VỀ VIỆT NAM CỦA CÁC ĐOÀN THỂ PHI LỢI NHUẬN HÀN QUỐC

GS.TS. KIM KI TAE

### I/ PHẦN MỞ ĐẦU:

Có rất nhiều tổ chức phi lợi nhuận của người Hàn Quốc được thành lập, đặc biệt là sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao Việt – Hàn năm 1992. Lý do mà có nhiều người Hàn Quốc (HQ) phục vụ và quan tâm đến việc nghiên cứu về Việt Nam là gì? Tại sao nhiều đoàn thể sau khi thành lập không hoạt động được, do vậy nảy sinh nhiều vấn đề trong xã hội Việt Nam ?

HQ và Việt Nam (VN) cùng chịu ảnh hưởng lâu đời của văn hóa Trung Quốc; có nhiều điểm giống nhau về văn hóa, liệu có phải do vậy đã hiểu nguyện vọng của nhau không? Với đất nước qua 30 năm chiến tranh như VN, thu nhập bình quân đầu người không quá 400USD, liệu có phải vì vậy mà đã làm cho người Hàn Quốc gợi nhớ quá khứ của mình trước kia và sự mạng làm một việc gì có ích cho nhân dân Việt Nam chăng? Ở Việt Nam đạo Phật, đạo Khổng và các loại tôn giáo, tín ngưỡng dân tộc đã ăn rất sâu và chi phối xã hội Việt Nam và liệu có phải do vậy mà các giáo sĩ Cơ đốc Hàn Quốc muốn mang sứ mạng truyền giáo vào đất nước này ?

Quan hệ gắn bó giữa Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu từ thế kỷ XII (thời đại Koryo) khi hoàng tử Việt Nam sang Hàn Quốc. Từ Thế chiến thứ hai trở đi với nhiều lý do khác nhau nhiều người Hàn Quốc đã đến Việt Nam trong đội quân Nhật, lính đánh thuê v.v... Đặc biệt, sự kiện lính Hàn Quốc đã giết hại dân lương thiện Việt Nam đã gây nên sự quan tâm của các đoàn thể nhân đạo. Ngoài ra phải kể đến hoạt động giúp đỡ của cơ quan phi chính phủ. Hoạt động này rất đa dạng.

Trong bài viết, tôi muốn khảo sát sơ lược về sự giúp đỡ của tổ chức phi chính phủ (NGO) và một bộ phận ODA của tổ chức KOICA.

Bài viết có 3 phần:

1. Khảo sát quan hệ gắn bó giữa Hàn Quốc – Việt Nam từ khi hoàng tử Việt Nam đến Hàn Quốc, lần lượt qua chiến tranh Việt Nam đến trước và sau giải phóng.
2. Xem xét nội dung tài trợ của chính phủ Hàn Quốc đối với Việt Nam.
3. Xem xét sự giúp đỡ của các đoàn thể theo hoạt động chủ yếu của đoàn thể này, đầu tiên là tổ chức phi chính phủ (NGO), Hiệp hội văn hóa, Hội thân hữu các quân nhân đã hoạt động ở Việt Nam v.v....



## **II/ NỘI DUNG CỦA BÀI VIẾT:**

### **1- Quan hệ gắn bó mật thiết Hàn Quốc – Việt Nam:**

#### ***1.1. Việc nhập quốc tịch Koryo của hoàng tử Việt Nam:***

Điều ghi nhận đầu tiên về quan hệ ruột thịt Hàn – Việt là vào thế kỷ XII hoàng tử Việt Nam đến Koryo. Theo gia phả của Ông Chơng Sơn Ly thì Lý Dương Côn là em của Thần Tông (1128-1138) và là con trai thứ 3 của Nhân Tông, vua thứ 3 đời Lý, đã bị đày sang Koryo. Do vậy họ là tổ tiên của Chơng Sơn Ly. Lý Nghĩa Dân là cháu đời thứ 5, khi xảy ra loạn “Chông Chung bu” vào triều đại Koryo ui chơng, đã nắm chính quyền Koryo trong 14 năm liền. Điều này đã được ghi trong lịch sử Koryo, việc lưu đày của Lý Dương Côn cả sử HQ và VN đều không ghi, chỉ có trong gia phả của ông Chơng Sơn Ly là ghi rõ ràng Lý Dương Côn là hoàng tử Việt Nam; là tổ tiên của ông Chơng Sơn Ly.

100 năm sau (1226) Lý Long Tường là em Cao Tông (1176-1210) và là con của Anh Tông, vua Việt Nam (1138-1175) xin nhập quốc tịch Koryo và trở thành tổ tiên - ông Hoa San Ly. Điều này cũng không được sử sách Koryo và Việt Nam ghi lại. Nhưng ta có thể tìm thấy trong gia phả của Ông Hoa San Ly và các dấu tích của hoàng tử Lý Long Tường ở quận Ông Chôn, Hwang Hae Đô nơi mà hoàng tử Lý Long Tường đã sinh sống. Hiện nay hậu duệ của ông Hoa San Ly có lập hội kỷ niệm Lý Long Tường.

#### ***1.2. Định cư của người Hàn Quốc tại Việt Nam trước và sau 1945:***

Việt Nam và Hàn Quốc đều là thuộc địa của Nhật và Pháp nên nhiều người Việt Nam phải đi lính cho Nhật. Hiện nay không có số liệu chính xác. Từ năm 1960 quân đội Hàn Quốc tham chiến ở Việt Nam, có rất nhiều người Hàn Quốc sang định cư ở Việt Nam. Những năm 60, nhờ viện trợ của Bắc Triều Tiên khoảng 500 lưu học sinh Việt Nam sang học ở Bắc Hàn, sau đó tất cả trở về nước .

#### ***1.3. Sự tham chiến của quân đội Hàn Quốc và sự thâm nhập của người lao động:***

Tháng 9-1964, những đơn vị phi chiến đấu của Hàn Quốc đến Việt Nam đến 10-1965 chính phủ Hàn Quốc đã phái các đơn vị chiến đấu đến Việt Nam, đến tháng 1-1973 quân đội Hàn Quốc triệt thoái khỏi Việt Nam theo Hiệp định Pari. Trong chiến tranh Việt Nam có 4687 binh sĩ Hàn Quốc tử trận và 10 vạn người bị thương. Ngày nay chủ trương của lính Hàn Quốc giết hại dân thường trong chiến tranh đã bị bộc lộ, có nhiều quân nhân Hàn Quốc phục vụ cho cuộc chiến tranh này đã ở lại Việt Nam. Số lượng có tới hàng vạn người, tuy nhiên vẫn chưa có số liệu chính xác. Những người này phục vụ trong các công việc xây dựng cầu, cảng giao thông v.v... của các công ty Mỹ như RMQ, P.Aand E v.v... và nhiều công ty Hàn Quốc khác. Những người Hàn Quốc sang Việt Nam dưới hình thức xí nghiệp vừa và nhỏ hoặc cá nhân, do vậy Việt Nam trở thành thị trường cần thiết nhất cho người Hàn Quốc.

### **2. Hoạt động tài trợ cho Việt Nam của Hàn Quốc:**

#### ***2.1. Cơ quan nhà nước:***

Sự tài trợ của chính phủ Hàn Quốc thông qua tổ chức hợp tác quốc tế (KOICA) và tổ chức quốc tế của Hàn Quốc (KF). Tổ chức KF chủ yếu giúp đỡ trên hoạt động giao lưu văn hóa và thúc đẩy môn Hàn Quốc học. Tổ chức này thông qua Quỹ tổ chức văn hóa Sam Sung, hàng năm mời các nhà lãnh đạo Việt Nam sang Hàn Quốc để tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc. Ngoài ra còn mời các nghiên cứu sinh Việt Nam sang Hàn Quốc đào tạo, tổ chức các hội nghị về

ngành Hàn Quốc học, giáo trình tiếng Hàn Quốc v.v... Tổ chức KOICA đặt văn phòng tại Việt Nam từ 1-1994, từ 1991 đã giúp đỡ không hoàn lại cho Việt Nam. Tổng số tài trợ năm 91 là 16.800 USD. Việt Nam là nước thứ hai sau Trung Quốc nhận tài trợ của chính phủ Hàn Quốc. Tính đến 1997, tổng số tài trợ của KOICA là 141.604.000 USD. Từ sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao, tài trợ này ngày càng tăng. Trong đó tài trợ theo chương trình chiếm 58%, thực tập sinh 16%. Tổng số tài trợ của KOICA thông qua NGO từ 1995-2000 (trong 6 năm khoảng 5.532.000 USD (có bảng chi tiết ở trang 5).

## **2.2. Chi viện của đoàn thể quần chúng**

Đoàn thể quần chúng đầu tiên được thành lập vào 1959 do học giả dân tộc học Choi Sang Su với mục đích giao lưu văn hóa và nghiên cứu học thuật.

Từ sau 1960 khi quân Hàn Quốc tham chiến ở Việt Nam, các doanh nghiệp và người lao động Hàn Quốc đổ ạt sang Việt Nam, tuy nhiên không có một đoàn thể quần chúng nào được thành lập. Chủ yếu là Hội Hàn kiều để bảo vệ kiều dân Hàn Quốc.

Đầu thập niên 1970, hậu duệ của hoàng tử Lý Long Tường là ông Hoa San Ly đã lập Hội kỷ niệm nghề nghiệp nhưng không có hoạt động đáng kể nào. Vào 1980 những binh sĩ và viên chức Hàn Quốc từng có mặt ở Việt Nam thành lập Hội hữu nghị Hàn-Việt song chính phủ không đồng ý vì do quan hệ giữa chính phủ Mỹ và Hàn Quốc thời bấy giờ. Năm 1986, sau khi có đường lối đổi mới của Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiều đoàn thể xã hội quan tâm nhiều đến Việt Nam. Đầu thập niên 90, nhiều đoàn thể liên quan đến Việt Nam được thành lập, gồm 5 loại: 1. Đoàn thể giúp đỡ cứu tế, 2. Giao lưu văn hóa và nghiên cứu, 3. Giúp đỡ y tế, 4. Lợi ích hội viên, 5. Các hoạt động tình nguyện khác

## **3. Hoạt động của các đoàn thể quần chúng chủ yếu**

### **3.1. Tổ chức giúp đỡ cứu tế**

3.1.1 Hội truyền giáo vào Việt Nam của Pu San thành lập tháng 5/1991 do trưởng lão Y Nam il. Hội này thành lập rất lâu, nhưng hoạt động không đáng kể. Dự định xây một bệnh viện tình thương rộng 10.000m<sup>2</sup> ở thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra hội đưa ra chính sách giúp đỡ hoạt động tôn giáo ở Hà Nội và một số hoạt động từ thiện khác.

3.1.2 Hội bảo trợ tôn giáo huấn luyện nghề nghiệp Hàn-Việt: sáng lập 8.8.1993 do Oh The Sun, nhà sư Sơ Ư Hiền, tiên sĩ đạo Cơ đốc Y Yun Ku. Mục tiêu là giúp đỡ 1 triệu trẻ mồ côi trong chiến tranh và con lai Đại Hàn. Đào tạo nghề nghiệp và tạo việc làm trong các doanh nghiệp Hàn Quốc. Hội này có sự tham gia của các nghị sĩ và quan chức cao cấp Phủ Tổng thống nên vừa là hội của tôn giáo, vừa là hội được sự giúp đỡ của chính phủ.

Đoàn thể làm nền tảng cho việc thành lập hội bảo trợ: Giáo hội Thiên chúa ... Hàn, Hội chia sẻ tấm lòng Ngân hàng Cho Hung, Hội Văn hóa phúc lợi xã hội, Văn phòng vận động một lòng vì Thiên chúa, Hội Ka-to-lic, Hội nữ tu sĩ.

3.1.3. KOVIET (Hội Hữu nghị Hàn - Việt ) thành lập 15-7-1995. Đồng hội trưởng là Giám đốc Liên hợp truyền tin Kim Chong Chơl và nữ sĩ Sin Yơng Sun.

Mục đích hoạt động là cấp học bổng và đào tạo cho thế hệ thứ hai người Hàn Quốc ở thành phố Hồ Chí Minh và sự hợp tác giao lưu Hàn – Việt. Hội KOVIET định đầu tư bệnh viện trị giá 2 triệu USD nhưng không thành, thay vào đó thành lập được 7 phòng khám ở vùng không có bác sĩ.

- 3.1.4. Hội đồng sự nghiệp Việt Nam của Cục Kinh tế liên hiệp thực tiễn kinh tế: Ủy viên trưởng là luật sư Kang Myong Duk) Từ tháng 4-1995 đã tiến hành các hoạt động tài trợ cho giáo dục, y tế, phát triển nông thôn khu vực quanh Hà Nội, bắt đầu xây dựng trường dạy nghề tại Hà Tây khoảng 1200m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng khoảng 300m<sup>2</sup>. Hội xây dựng kế hoạch đến tháng 11-2000 sẽ đầu tư 1.1 tỷ Won (khoảng 1 triệu USD) để giúp đỡ nền kinh tế tự lập của Việt Nam. Ngày 8-10-1996 đã tổ chức được “Đêm Việt Nam” và đã mời được hiệu trưởng Trường Đại học Seoul rất nổi tiếng đến dự.
- 3.1.5. “Phong trào cùng sống trong một địa cầu” thành lập ngày 10-12-1998. Hội trưởng là Kang Moon Kin, Chủ tịch Trung ương Hiệp hội phong trào nông thôn mới.
- 3.1.6. Hội đồng về sự giết hại dân thường trong chiến tranh Việt Nam (đồng sáng lập : mục sư Lee He Tong và giáo sư Kang Chong Gu. Theo điều tra của Ku Su Chong, quân đội Hàn Quốc đã giết hại dân thường Việt Nam ở 4 tỉnh: Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam và Bình Định. Theo báo cáo của Hội nghị điều tra tội ác chiến tranh các tỉnh Trung bộ Việt Nam (19-20/3/1986), chỉ trong 1 tháng từ 29/1/1966 – 26/2/1966 đã giết 1.200 dân thường Việt Nam (bảng điều tra tội ác của lính Hàn Quốc do Ky Su Chàng Yang lập ở ghiểu N<sup>o</sup>3). Báo “Han Kiori” đang đẩy lên cuộc vận động quyền góp tiền bồi thường cho người Việt Nam bị hại trong chiến tranh. Ngày 21-4 vừa qua, 12 đoàn thể quần chúng đã tổ chức họp báo yêu cầu chính phủ Hàn Quốc xin lỗi và bồi thường cho người Việt Nam bị sát hại, đồng thời cũng tiến hành điều tra tội ác trong chiến tranh Việt Nam.
- 3.1.7. Các đoàn thể cứu trợ khác:
  - Hội phúc lợi Chong He: Thành lập 11/1996 do luật sư Y Chong Bơn đầu tư 329.000 USD để mở trung tâm kỹ thuật tổng hợp ở Thủ Đức. Hàng năm tài trợ 2.500USD để dạy 120 công nhân về các ngành sửa chữa ô tô, máy tính, cơ khí... Ngày 29-2-2000 đã được nhận huân chương của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.
  - Trường dạy nghề nhân đạo: do mục sư Kim Yong Kwan sáng lập. Mục đích dạy dỗ số con lai Đại Hàn.
  - Hội phúc lợi chiến hữu tham chiến Việt Nam do Kim Moon Kin sáng lập. Đoàn thể có lợi nhuận cho các chiến hữu đã tham chiến tại Việt Nam. Từ 1989 đến 6/3/2000, Kim Moon Kin đã 8 lần sang Việt Nam. Nếu được phía Việt Nam đồng ý, Hội sẽ xây dựng một bệnh viện tại Trung bộ. Ngoài ra đã trợ giúp cho các gia đình bị hại trong chiến tranh, xây dựng trường học v...

**3.2. Đoàn thể giao lưu văn hóa và nghiên cứu:**

3.2.1. Hội Hàn – Việt: thành lập ngày 28-2-1959 người sáng lập là ông Choi Sang Su, nhà dân tộc học, giáo sư trường đại học nữ Ly Hoa. Đây là tổ chức đầu tiên có liên quan đến Việt Nam. Phải chăng Choi Sang Su rung động sau khi đi thăm Hoang He Đô nơi Lý Long Tường sống ở Hàn Quốc hay sự mong muốn giao lưu về dân tộc học nên đã sáng lập hội này? Việt Nam và Hàn Quốc có những điểm giống nhau như cùng là nước thuộc địa, sau giải phóng bị chia cắt, kinh tế lạc hậu nên cần đoàn kết lại với nhau. Chủ tịch hội là Kim Song Kôn đảm nhiệm suốt 5 nhiệm kỳ. Tôn chỉ của hội là giao lưu văn hóa kinh tế để tạo nên sự thân thiện giữa hai nước. Cụ thể gồm 6 điểm:

1. Du học, nghiên cứu giữa hai nước.
2. Giao lưu thân thiện các doanh nhân và các nhà nghiên cứu văn hóa.
3. Công bố, mạn đàm, triển lãm về các nghiên cứu văn hóa, chính trị, kinh tế.
4. Biểu diễn nghệ thuật dân tộc.
5. Thu thập tư liệu văn hóa, kinh tế, chính trị.
6. Nghiên cứu và bán sách nghiên cứu về kinh tế, chính trị, văn hóa. Đây là hiệp hội hoạt động mạnh thời kỳ 60-65.

3.2.2. Hội tưởng nhớ sự nghiệp hoàng tử Lý Long Tường ra đời 1994. Hội trưởng: Ly Chang Kun, tên Hội: Hiệp hội giao lưu văn hóa Việt – Hàn.

Ngày 21.2.1967, Trung ương nhật báo đưa tin hoàng tử Việt Nam đã sống lưu vong ở Hàn Quốc tức 700 năm trước đây (1226). Việc nghiên cứu điều tra này do Ông Kim Yong Kwon là kiều dân Hàn Quốc tại Nhật và nhà dân tộc học Choi Sang Su công bố. Sau đó 8.3.1973, Hội tưởng nhớ sự nghiệp hoàng tử Lý Long Tường ra đời. Trước khi thành lập hội, Ông Lee Hun đã về thăm Việt Nam và quan tâm đến việc tài trợ giáo dục, khắc phục chiến tranh v.v...

Tháng 12.1992, được sự giúp đỡ của Đại sứ Việt Nam tại Hàn Quốc Nguyên Phú Bình, ông Lee Chang Kun cháu đời thứ 31 của Ông Hoa San Ly đã về thăm tổ tiên ở gần Hà Nội. Sau tháng 10.1994 (ngày ký hiệp định văn hóa Hàn – Việt) hoạt động của các đoàn thể khá mạnh mẽ. Hội Kỷ niệm sự nghiệp đã xây nhà thờ tổ, trường dạy nghề ở gần Hà Nội và định mở rộng dài lâu ...song do sự chi viện về tài chính thiếu thốn, đại sứ Nguyễn Phú Bình về nước v.v...nên hiện nay hoạt động yếu ớt.

3.2.3. Hội Hữu nghị Việt – Hàn được thành lập do ông Lee Dae Yong, nguyên Phó Đại sứ Hàn Quốc tại Cộng hòa Việt Nam (sau giải phóng, ông đượ75c Chính phủ Việt Nam cho về nước năm 1980) đã tập hợp những người đã ở Việt Nam gồm: binh sĩ, nhà doanh nghiệp v.v để thành lập Hội. Mục đích của Hội gồm 6 phần sau:

- 1 Tài trợ cho giao lưu kinh tế, văn hóa, thông tin về dân tộc Việt – Hàn
- 2 Thông báo về kiều dân Hàn- Việt và công việc giúp đỡ.
- 3 Thu thập tư liệu giao lưu không có trong sử sách giữa Hàn, Việt.
- 4 Kết nghĩa anh em Hàn-Việt và đẩy mạnh trao đổi lưu học sinh.
- 5 Phát hành hội báo.
- 6 Tăng cường tương trợ, hữu hảo lẫn nhau giữa hội viên v.v...

Tuy nhiên do nhiều lý do hội này hoạt động không đáng kể.

#### 3.2.4 Viện văn hóa Hàn Quốc :

Hội giao lưu văn hóa do ông Pak Sung Chun (Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc) làm chủ tịch, ngày 20/10/97 đã đến Việt Nam. Thành lập Nhà văn hóa tại số 47 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, Tp.HCM. Nội dung của Nhà văn hóa Hàn Quốc như sau:

1. Lập thư viện, chiếu phim, dạy tiếng Hàn Quốc là chủ yếu
2. Các loại tài trợ như: nghiên cứu tiếng Hàn Quốc, học bổng, lưu học sinh trao đổi
3. Các loại giao lưu văn hóa
4. Giúp đỡ các doanh nghiệp Hàn Quốc, hướng dẫn người lao động

Hiện nay Nhà văn hóa đang ngừng hoạt động.

#### 3.2.5 Các đoàn thể nghiên cứu, giao lưu văn hóa khác

- Hội hữu nghị Hàn-Việt : Thành lập 1995. Hiện nay không hoạt động.
- Hội giao lưu kinh tế và văn hóa Hàn Việt: Không có hoạt động đáng kể
- Viện nghiên cứu kinh tế Việt Nam: là viện cá nhân của ông An Hui Wan, nguyên là lãnh sự Hàn Quốc tại Việt Nam trước 1975. Chủ yếu thu thập, phổ biến các thông tin tư liệu về Việt Nam.
- Văn phòng thương mại Đại Hàn: Thu thập các thông tin về Việt Nam và công bố, tọa đàm với các doanh nghiệp Hàn Quốc có ý định đầu tư sang Việt Nam.
- Viện nghiên cứu phát triển Châu Á: Do tiến sĩ Song Hui Ôn sáng lập, giới thiệu Việt Nam với các doanh nghiệp muốn đầu tư vào Việt Nam.
- Viện nghiên cứu Việt Nam: Do nhà nhiếp ảnh Yu Che Hing sáng lập, xuất bản tờ tin tức Việt Nam để cung cấp thông tin về môi trường đầu tư Việt Nam.
- Hàn-Việt học hội: Thành Lập 14.10.99 do giáo sư Kim Ki Tae làm chủ tịch, tập trung các nhà nghiên cứu về Việt Nam, có dự định phát hành tạp chí của hội.
- Hội văn hóa kỹ thuật Hàn Việt do ông Sin Chun Kwang sáng lập.
- Hiệp hội giao lưu văn hóa – giáo dục Hàn - Việt do giáo sư Hwang Chong Kwon sáng lập từ đầu năm 1990, không có thông báo gì về kết quả hoạt động.
- Trường Đại học Kyong Nam, từ tháng 8.97 đào tạo kỹ thuật cho số con lai Đại Hàn và học sinh Việt Nam. Hiện đang giao lưu với Trường Đại học Kỹ thuật .
- Đại học Hồ Sơ: Năm 1996 đã cấp học bổng, đào tạo 2 học viên Hàn ngữ có bằng thạc sĩ.
- Đại học Chon Chu: hàng năm cấp học bổng cho 2 sinh viên Việt Nam sang Hàn Quốc tu nghiệp trong 1 năm.
- Đại học Kyong In : trường học thuộc hệ Cơ đốc giáo. Từ 1999 cho học sinh Việt Nam sang tu nghiệp.

**3.3. Đoàn thể hoạt động tài trợ y tế:**

3.3.1. Bệnh viện hữu nghị Việt – Hàn: xây dựng tại Hà Nội, hoạt động từ tháng 3.1996 do tài trợ của KOICA. Dự định đầu tư từ năm 1996 đến 2000 là 510.000 USD. Mỗi tháng nhận 300-400 bệnh nhân.

**3.3.2. Các tài trợ y tế khác:**

- Trung ương Hiệp hội truyền giáo Việt Nam: lập bệnh viện đạo Cơ đốc tại Nam Định.
- Hội Phẫu thuật nụ cười : từ 1993 bắt đầu phẫu thuật nụ cười ở Việt Nam được thưởng huân chương bảo vệ sức khỏe nhân dân của chính phủ Việt Nam.
- Bệnh viện trường đại học nữ Ly Hoa: từ 1995 đã phẫu thuật nụ cười cho 105 trẻ em Việt Nam.
- Bệnh viện trường đại học In Chê từ 1996 đã phẫu thuật nụ cười cho 1007 trẻ em Việt Nam.

**3.4. Đoàn thể vì lợi ích bệnh viện:**

3.4.1. Hội chiến hữu bị hại vì chất độc màu da cam: Hội trưởng là Lee Su Man.

Đây là hiệp hội chính thống thành lập 8/1992, đăng ký tại Seoul 26.5.1994. Hội này đấu tranh vì tự do và hòa bình thế giới. Kêu gọi đấu tranh đòi bồi thường cho số binh sĩ tham chiến Việt Nam bị nhiễm chất độc màu da cam.

3.4.2 Hội chiến hữu bị ảnh hưởng chất độc màu da cam Đại Hàn dân quốc. Hội trưởng là Yang Sang Kin. Thông qua tờ báo Han Kiorie đã tố cáo tội ác của 32 vạn lính Hàn Quốc trong chiến tranh Việt Nam đã cố ý giết hại dân thường Việt Nam và yêu cầu phía Hàn Quốc cần xin lỗi và bồi thường.

**3.5. Các hoạt động tình nguyện khác:**

- Đoàn phái viên quốc tế lấy tên là "Châu Á là bạn của tôi" phái người đi các nước châu Á thời gian từ 1.5.2000-14.5.2000.
- Đoàn thanh niên tình nguyện châu Á- Thái Bình Dương: do luật sư Kim Sang Chon làm hội trưởng. Hàng năm vào mùa hè gởi học sinh sang các nước Việt Nam, Trung Quốc v.v... cùng tham gia hoạt động tình nguyện.
- Mục sư Kim Bok Nam: hiện nay không thông báo về hoạt động của mục sư.
- Đội chim bồ câu trường đại học Kyong In: mùa hè 99 đã phái hội viên hoạt động tình nguyện sang Miền Bắc Việt Nam dạy nghề.
- Đội giao lưu Việt Nam của trường đại học Nam Seoul.  
Ngoài ra còn nhiều hoạt động cá nhân khác nhằm giúp đỡ số con lai Đại Hàn thuộc thế hệ thứ 2.

**III/ KẾT LUẬN**

Tôi đã trình bày các hoạt động ở Việt Nam của các đoàn thể phi lợi nhuận của Hàn Quốc. Lý do có rất nhiều đoàn thể Hàn Quốc tranh nhau giúp đỡ, cứu trợ Việt Nam ngoài tình nhân đạo giúp một dân tộc chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh còn có quan hệ ruột thịt sâu sắc nữa. Do vậy bài viết này tôi muốn soi sáng các quan hệ ấy từ quá khứ đến hiện tại.

Việt Nam rất may mắn được KOICA tài trợ ngày càng tăng. Được biết từ 1995 đến 2000 KOICA đã giúp Việt Nam 55.320.00USD. Trong lúc đó sự giúp đỡ của KF không quá 20.000USD. Bài viết này chủ yếu phân tích hoạt động của các đoàn thể quần chúng liên quan đến Việt Nam. Có thể kết luận lại gồm 5 loại sau đây:

1. Các đoàn thể cứu trợ, tài trợ gồm 10 đoàn thể. Chủ yếu là đoàn thể tôn giáo, đã xây dựng bệnh viện, đào tạo đại diện cho số con lai Đại Hàn thế hệ thứ hai. Tuy nhiên vì lý do tài chính và người chuyên môn nên hoạt động khó khăn, một số phải ngừng hoạt động.
2. Đoàn thể giao lưu và nghiên cứu văn hóa: gồm 10 đoàn thể, song vì lý do tài chính nên thực tế chỉ có 2 đoàn thể hoạt động được. Việc nghiên cứu và giao lưu văn hóa đối với một quốc gia, đầu tiên phải có sự buôn bán, đầu tư đối với quốc gia đó.
3. Tài trợ về y tế: giúp đỡ về thiết bị y tế là vấn đề cấp bách hiện tại đối với chính phủ cũng như các đoàn thể. Thực tế cho thấy việc xây dựng các bệnh viện, sau khi hoạt động có thể tự cấp tự túc được đồng thời ấn tượng các thầy thuốc Hàn Quốc rất tốt đối với người Việt Nam.
4. Đoàn thể lợi ích: là đoàn thể gồm những người đã tham gia chiến tranh Việt Nam. Thực tế có nhiều quân nhân từng tham gia chiến tranh Việt Nam muốn hoạt động tình nguyện và quan tâm đến Việt Nam.
5. Đoàn thể tình nguyện khác: chủ yếu là hoạt động của sinh viên đối với những nước chậm phát triển, hoạt động này không theo quy luật nhất định.

Việt Nam là một quốc gia thu hút sự quan tâm đặc biệt của người Hàn Quốc so với các nước khác. Tuy nhiên hoạt động của các đoàn thể hiện nay còn tồn tại nhiều vấn đề. Ngày 12.11.1999, 13 đoàn thể đã nhóm họp, bàn biện pháp tăng cường hơn nữa hiệu quả của các hoạt động trên.

Bài nghiên cứu cho tôi hy vọng có ích cho việc làm tăng hiệu quả của hoạt động các đoàn thể trên.

# NÉT ĐẶC SẮC Á ĐÔNG TRONG VĂN HÓA DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Tiến sĩ NGUYỄN THỊ HUẾ  
(Viện Văn học)

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có nền văn minh cổ xưa ở phương Đông, có truyền thống văn hóa rực rỡ và lâu đời. Việt Nam – Hàn Quốc lại cùng là hai nước bán đảo, nằm ở những vị trí gần kề Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, cùng trải qua nhiều thế kỷ trong những cuộc tiếp xúc, trong sự giao thoa ảnh hưởng với những nền văn minh lớn Hoa, Nhật, Ấn nói trên. Do điều kiện tự nhiên và xã hội có nhiều điểm giống nhau nên giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có sự tương đồng phổ hệ các loại hình văn hóa truyền thống mang tính cộng đồng khu vực. Bằng nhiều cứ liệu lịch sử, dân tộc học, văn học và folklore, sự tương đồng này đến nay đã dần dần được các nhà khoa học tìm hiểu và khẳng định với sự trao đổi thông tin và hợp tác khoa học chặt chẽ. Trong bản tham luận khoa học này, chúng tôi nhằm để cập tới những nét tương đồng đặc sắc Á Đông trong văn hóa dân gian truyền thống của Việt Nam và Hàn Quốc ở các phương diện cụ thể sau:

1. Văn học dân gian truyền thống Á Đông Việt Nam và Hàn Quốc.
2. Lễ hội dân gian truyền thống Á Đông Việt Nam và Hàn Quốc.
3. Những tôn giáo Á Đông đóng vai trò chủ chốt trong văn hóa truyền thống Việt Nam và Hàn Quốc.

## I. VĂN HỌC DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG Á ĐÔNG VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Việt Nam và Hàn Quốc về mặt bản sắc văn hóa là *bản sắc văn hóa bán đảo*, tiếp nhận và thu nhập cả các ảnh hưởng lục địa (Hoa, Ấn) lẫn các ảnh hưởng hải đảo (Nhật Bản cùng các nước ASEAN ngày nay). Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam và Hàn Quốc có những cốt truyện đã chứa đựng những môtip nổi tiếng đồng thời cũng là những môtip đặc trưng dân tộc của vùng Đông Nam Á. Có mấy môtip tiêu biểu như sau:

### 1. Môtip hôn nhân lưỡng hợp kết hợp

Trong văn học dân gian truyền thống Việt Nam, sắc thái bán đảo Đông Nam Á được phản ánh rõ nét trong huyền thoại khởi nguyên luận của người Việt toàn quốc. Đó là huyền thoại kể về giống nòi và ngọn nguồn dân tộc Việt với chủ đề *hôn nhân lưỡng hợp, kết hợp*. Mẹ Âu Cơ (giống Tiên) từ vùng núi xuống kết hôn cùng Bố Lạc Long Quân (giống Rồng) từ biển lên, sinh ra trăm trứng nở trăm người con, sau lại chia đôi, một nửa ở miền đồi núi, một nửa ở miền sông nước, lập ra Họ Hồng Bàng cùng các triều đại vua Hùng.

"Tục truyền Lạc Long Quân là cháu mấy đời của vua Thần Nông là con của Kinh Dương Vương. Mẹ Kinh Dương Vương là con gái của Thần Núi Ngũ Lĩnh tức bà Vụ Tiên. Kinh Dương Vương lấy con gái thần Hồ Động Đình – cuộc hôn nhân giữa con trai Thần Núi và con gái Thần Nước sinh ra Lạc Long Quân, tên thật là Sùng Lãm."



Lạc Long Quân lớn lên được Kinh Dương Vương cho cai quản đất Lạc Việt. Bờ cõi nước Xích – Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp hồ Động Đình (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

Bấy giờ Đế Lai trị ở phương Bắc, vốn giòng dõi thần Nông, nhân dân thiên hạ thái bình, bèn đi thăm nước Xích Quỷ ở phương Nam. Trong lúc ấy Long Quân đang ở Thủy phủ. Đế Lai để con gái yêu là Âu Cơ ở hành tại rồi đi thăm các địa phương. Dân chúng phải khổ sở vì những nỗi phiền nhiễu của họ hàng phương Bắc của Long Quân, bèn cùng nhau to tiếng, gọi lên “Bố ơi ở đâu? Sao để cho chúa phương Bắc đến xâm nhiễu dân chúng?” Long Quân đến, thấy Âu Cơ một mình ở hành tại, nhan sắc đẹp đẽ thì đem lòng yêu. Long Quân biến thành một chàng trai khỏe đẹp, phong độ, hiện ra trước cửa đàn, hát tỏ tình ghẹo Âu Cơ. Âu Cơ trông thấy có cảm tình, vui theo... Long Quân đưa Âu Cơ về Long Trang, lâu Long Quân và Âu Cơ ở với nhau, cách một năm sinh được một bọc trứng, nở ra một trăm người con trai. Lũ trẻ chóng lớn khác thường, khỏe mạnh, trí dũng hơn người. Long Quân thường ở Thủy phủ để Âu Cơ sống cùng các con trong cung điện trên đất... Long Quân nói với Âu Cơ rằng:

- Ta thuộc giòng rồng, nàng là giòng tiên, thủy hỏa khác nhau, người thích ở cạn, người ưa ở nước, tính tình đôi bên khác nhau, không cùng ở chung một nơi với nhau lâu được. Bây giờ một nửa các con theo tôi về Thủy phủ, còn một nửa thì ở lại với mẹ. Tuy đôi bên kẻ ở rừng, người biển, song đến khi có việc gì thì tin cho nhau, không được bỏ nhau.

Trăm con trai đều cùng nghe lệnh rồi chia tay nhau mà đi. 50 người theo mẹ về núi, 50 theo cha về biển, chia nhau cai quản các nơi. Tổ tiên của người Việt bắt đầu từ đó. Âu Cơ cùng 50 con ở Phong Sơn, nay là huyện Bạch Hạc, tôn người con trưởng làm chúa, gọi là Hùng Vương, tức là thủy tổ của dân Việt Nam.

Đối với Hàn Quốc, truyền thuyết về buổi đầu lịch sử cũng nói tới cuộc hôn nhân kết hợp mang sắc thái bán đảo Đông Bắc Á. Đó là cuộc hôn nhân giữa hoàng tử Hwang (Hoàng Hùng), con trai Đấng Tối Cao trên Thiên đường bay xuống ngọn núi Mt. Taebaek San (núi Thái Bạch) với 3.000 người hầu để xây kinh thành, kết hôn với người con gái Gấu, sinh ra con trai là Tangun. Tangun lập ra vương quốc Choson và là tổ tiên của người Hàn Quốc ngày nay.

“Theo cổ sử Choson thì hoàng tử Hwang con vua Huan In được vua cha cho xuống trần cai quản thế giới. Hwang đã dẫn 3.000 người xuống trần dựng nên đất nước Choson – Hàn Quốc ngày nay. Họ bay xuống núi Taebaek San (Thái Bạch) tức núi Mohyang ngày nay. Nơi đây trở thành nơi ở của các thần. Hwang trở thành Thiên Đế điều khiển các thần Gió, Mưa, Mây, Sấm, Chớp...

Thuở ấy, ở núi Taebaek có một con Gấu và một con Hổ cùng sống. Hai con đến gặp Hwang để xin được trở thành người. Hwang cho chúng lá ngải và hai mươi nhánh tỏi thần và bảo chúng ăn hết những thứ đó trong một trăm ngày thì sẽ biến thành người.

Sau đó Gấu trở thành một cô gái đẹp vì thực hiện đúng lời vua dặn, còn Hổ thì không. Vua Hwang biến thành chàng trai xinh đẹp, đến xin kết hôn với cô gái Gấu (Hàng Nữ). Họ sinh được một con trai tên là Tan Gun Wang Keun. Tan Gun lên ngôi vua tại Choson và đóng đô ở Pyong – yang (Bình Nhưỡng) và đặt tên nước là Choson (Hàn Quốc). Lúc này bên Trung Quốc,

vua Nghiêu lên ngôi được năm mươi năm. Tan Gun cai quản đất nước 1500 năm, nhường ngôi cho Cơ Tử, lên núi ở ẩn tại vùng Chang Tang Kieng, rồi trở thành Thần Núi.

Nhiều cuộc hôn nhân khởi nguyên mang tính lưỡng hợp kết hợp như vậy được lưu truyền rộng rãi trong vòng bán đảo và hải đảo Đông Á và Đông Nam Á như hôn nhân Hồn Điền – Liễu Diệp hay Kauslinva – Sôma, hôn nhân giữa vương công Pret Thong (tỉnh Mặt trời) với công chúa Rắn của vương quốc Phù Nam, Chân Lạp v.v...

## 2. Môtip Người đi xuống Thủy cung

Môtip này nằm trong những cốt truyện phổ biến của các dân tộc Đông Á và Đông Nam Á có chủ đề nội dung kể về việc nhân vật chính là một chàng trai đã cứu giúp con trai (Thái tử) hay con gái (Công chúa) của con vua Thủy tể đội lốt con rắn, con rùa hay cá chép đi chơi gặp nạn. Nhân vật chính trở thành ân nhân và được mời tới thăm vương quốc dưới nước, sau đó được vua Thủy tể trả ơn bằng cách tặng cho tặng vật thần kỳ, nhờ vậy khi trở về mặt đất, nhân vật đã lập nhiều chiến công. Hoặc có truyện kể nhân vật được nhận một tặng vật mà trong đó có cô công chúa con vua Thủy tể ẩn mình, khi về nhà cô thường hiện ra sửa soạn cơm nước và khi nhân vật chính biết được đã cưới cô làm vợ.

Môtip này có thể thấy ở những truyện của Việt Nam như truyện *Con chó, con mèo và anh chàng nghèo khổ*, truyện *Cứu vật vật trả ơn, cứu nhân nhân trả oán*, truyện *Cô gái thần Nước mè chàng đánh cá* hay truyện *Người đánh cá lấy con vua Thủy tể*, truyện *Thạch Sanh* ... Nó cũng rất phổ biến ở các truyện của Trung Quốc (chủ yếu ở các tỉnh phía Đông: Sơn Đông, Trấn Giang, Quảng Đông, Tứ Xuyên...) như truyện *Long vương trả ơn*, truyện *Tặng vật của vua Thủy tể*, truyện *Chàng An và cô gái Long Vương*. Ở Philippin, cốt truyện này cũng có rất nhiều tuy đã biến đổi nhưng vẫn giữ những tinh tiết tương tự như truyện *Chiếc vòng kì lạ* của người Xin Vay. Tại Nhật Bản, ở các vùng ven biển phía Tây Nam (Nagaxaki, Ximan, Cagoxima) gần với Hàn Quốc cũng phổ biến rộng rãi những cốt truyện với nội dung kể về tặng vật kỳ lạ của Thủy cung ... Thí dụ như truyện Nhật Bản Urashima Tarô đã kể về chàng đánh cá đã cứu người của Thủy cung và lấy được vợ đẹp là công chúa con vua Thủy cung là nàng Ôtô.

Ở Hàn Quốc có câu chuyện nổi tiếng *Con trai của vị vua quái vật nghìn chân* kể về việc nhân vật chính là một chàng trai đi đường gặp hai con rắn đánh nhau, một trắng một đen. Nhân vật đã cứu cho con rắn trắng thoát nạn. Đó chính là con trai của vị vua quái vật nghìn chân ở biển. Người con của vua đã mời nhân vật xuống thăm Thủy cung. Vua đã tặng cho nhân vật tặng vật là người con gái của vua cùng một con ngựa phi ngàn dặm không biết mệt và một con chó mà tiếng sủa của nó làm cho kho thóc vơi lại đầy ...

Sự có mặt của các cốt truyện này với sự kiện trung tâm nói về việc cứu giúp con rắn, con cá là con trai hoặc con gái của ông Vua ở thế giới dưới nước, dưới biển sâu và với việc xuống thăm Thủy cung, được trả ơn bằng một tặng vật huyền diệu thực hiện được mọi yêu cầu (ở các nước Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippin, Trung Quốc...) chứng tỏ sự lan truyền hết sức sâu rộng của cốt truyện này.

Trong tuyệt đại đa số bản kể của các dân tộc khác nhau, nhân vật được cứu thoát tự xưng là con của vua Thủy tề và đã đưa chàng thanh niên đến gặp vua cha mình và dặn anh ta xin cha những tặng phẩm thần kỳ: Như ở truyện của Việt Nam là cây đàn (truyện *Thạch Sanh*), viên ngọc ước (truyện *Con chó, con mèo và anh chàng nghèo khổ*); ở truyện của Trung Quốc là chiếc hộp (truyện *Chiếc hộp thần kỳ*), cây sáo (truyện *Chiếc sáo quý giá*); ở truyện của Philippin là chiếc vòng (truyện *Chiếc vòng kỳ lạ*). Những tặng vật này nói lên vai trò quan trọng, sự quý giá của những sản phẩm của sông nước, của biển cả đối với người dân, nó mang ý nghĩa tượng trưng cho những con vật đánh bắt được ở dưới nước, phản ánh rõ nét tính ưu việt của nghề đánh cá của những cư dân vùng sông biển hàng ngàn đời nay.

Việc nhân vật kết hôn với con gái vua Thủy tề... điều này cũng nói lên sự gắn bó giữa biển cả với các chủ nhân ông của những vùng biển ấy.

Mặc dù nội dung của các cốt truyện có nhiều yếu tố, nhiều tình tiết có thể cho thấy rằng cốt truyện này được truyền bá từ lục địa ra, thông qua các dân tộc ở Đông và Đông Nam Trung Quốc và có sự di chuyển, vay mượn những cốt truyện trong các dân tộc Viễn Đông và Đông Nam Á, nhưng với *môtip người đi xuống thủy cung* này vẫn cho chúng tôi có ý nghĩ đây là những cốt truyện hết sức đặc trưng của các dân tộc sống lâu đời ở vùng sông nước và biển cả. Mà Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippin và Trung Quốc ... đều là những đất nước như thế.

### **3. Môtip Người mang lột vật:**

Môtip này nằm trong những cốt truyện kể về người con trai của hai ông bà già nghèo (hoặc bà già nghèo góa chồng, hay cô gái chưa chồng ...) được sinh ra trong hình hài của một loài sinh vật cấp thấp hèn như ếch, rắn, rùa, trăn, dê, chồn ..., biết nói tiếng người, biết làm việc như người. Do có tài năng thần kỳ, nhân vật đã vượt qua những thử thách, lấy công chúa con vua hay cô gái con nhà giàu làm vợ. Sau khi lấy vợ, đêm đêm nhân vật trút bỏ lột xấu xí, bộ da động vật của mình và hiện ra trước mắt người vợ trẻ với vóc dáng của một thanh niên khôi ngô tuấn tú. Người vợ của nhân vật đã hủy bỏ tấm da của nhân vật bằng cách đốt cháy, làm rách hoặc giấu đi và thế là con ếch (hoặc một sinh vật thấp hèn nào khác) biến mất và vĩnh viễn trở thành người.

Theo sự quan sát của chúng tôi thì đây là một cốt truyện phổ biến rất rộng rãi, phong phú ở Việt Nam. Cốt truyện này cũng được lan truyền trong các dân tộc vùng Đông Nam Á như Lào, Thái Lan, Myanmar, Philippin ... Và cũng khá phổ biến ở các dân tộc khác nhau sống ở các tỉnh phía Nam và Đông Nam của Trung Quốc ... với các tên truyện tiêu biểu như: *Chàng Rùa*, *Hoàng tử Rắn* (Myanmar), *Chàng Ta bong* (Lào), *Chàng Ko Kho* (Thái Lan), *Đứa bé Ếch* (Trung Quốc).

Đặc biệt, cốt truyện này cũng được phổ biến trong các dân tộc của Hàn Quốc và tại các vùng giáp Hàn Quốc của Nhật Bản. Người ta đã sưu tầm được hàng chục bản truyện này với nhân vật chính là ếch, cóc, ốc, rắn ... Thí dụ như truyện *Con rắn bạc Unkôriô* của Hàn Quốc và truyện *Hoàng tử Cua*, *Chú bé Ngón tay* của Nhật Bản. Ở Việt Nam, tiêu biểu là những truyện *Sọ Dừa*, *Lấy chồng Dê*, *Người lấy Cóc*, *Phò mã Sọ Dừa* ... Những cốt truyện cổ tích có nội dung

tương tự như vậy cũng nổi tiếng trong các dân tộc châu Âu như bản truyện *Nàng công chúa Éch* của Nga, *Chàng Nhái* của Pháp, *Chàng Gấu* của Đức, *Lấy chồng Dê* của Ả-rập...

Môtíp người mang lột vật thể hiện trong những cốt truyện trên nhằm kể về những con người bất hạnh, thuộc tầng lớp thấp có số phận tương tự những nhân vật người con riêng, người em út, người mồ côi ... là những nhân vật rất đặc trưng của thể loại truyện cổ tích thần kỳ. Với môtip người mang lột vật, các cốt truyện này phản ánh sự bênh vực, đề cao của tác giả dân gian về những con người bị thiệt thòi trong xã hội manh nha giai cấp. Nhưng những con người đó đã biết nhẫn nại chịu đựng mọi bất hạnh của cuộc đời, kiên trì vượt qua hết thảy mọi thử thách khó khăn. Và sau khi vượt qua được tất cả những bất hạnh đó, nhân vật đã nhận được sự ban thưởng: của cải, vợ đẹp, tài năng, và vĩnh viễn trút bỏ lột xấu xí trở thành con người.

Trong môtip người mang lột vật có tình tiết người biến hình đẹp đẽ – là một tình tiết quan trọng mang tính lý tưởng, nhân đạo cao. Có thể tìm thấy tình tiết đặc trưng này ở hàng loạt các bản truyện bằng nhiều thứ tiếng khác nhau. Ở truyện *Sọ Dừa* của Việt Nam kể đêm hôm cưới nhân vật Sọ Dừa biến thành chàng trai tuấn tú... Truyện *Lấy chồng Dê* kể đêm Dê trút lột thành một chàng trai đẹp đẽ khỏe mạnh, sáng dậy lại chui vào lột dê như cũ ... Ở một bản truyện của Hàn Quốc nhân vật chính sau khi kết hôn trở thành chàng trai khôi ngô, chàng lên đường đi thi để lại tấm da của mình cho vợ. Trong bản truyện *Con rắn bạc Unkôriô*, quá trình thoát ra khỏi tấm da choàng này của nhân vật mang lột vật được mô tả rất phức tạp: Trong đêm tân hôn, chàng thanh niên rắn để thoát ra khỏi xác rắn phải lần lượt ngậm mình trong các chum đựng dầu, đậu, kê, đậu tương và sau đó là chum đựng tro bếp ...

Môtíp người mang lột vật là môtip phản ánh hình thức nghi lễ hết sức cổ xưa tồn tại ở các dân tộc, song ý nghĩa nhân chủng học của môtip là rất phức tạp. Những cái lột mà nhân vật phải mang hay là những tấm da mà nhân vật trút bỏ ra trong đêm tân hôn, sau khi cưới, hay bằng cách đi tắm ...; những cách thức hủy bỏ tấm da, hủy bỏ cái lột như giấu đi, vứt đi hay làm rách, đốt cháy ... có thể là sự thể hiện những nghi thức cổ, những tục lệ, những quan niệm cổ nhất về việc thờ cúng những tấm da động vật, thờ cúng tín ngưỡng vật tổ. Việc những tấm da bị đốt cháy gây nên sự ốm đau, hay chuyện rủi ro cho nhân vật chắc có lẽ cũng là sự phản ánh sự vi phạm của con người về những điều cấm kỵ, vi phạm những nghi thức tôn giáo cần phải được tiến hành một cách bí mật và kín đáo.

#### 4. Môtip Đá vọng phu:

Đây là môtip của những cốt truyện kể về việc hai anh em một trai một gái, lúc còn nhỏ khi bố mẹ vắng nhà, anh đã lỡ tay làm vỡ đầu em, tưởng em chết người anh sợ quá bỏ trốn khỏi nhà. Lớn lên lưu lạc quê người, sau lấy vợ. Hai vợ chồng rất yêu thương nhau, đã sinh được một đứa con. Một hôm chồng thấy ở đầu vợ có một cái sẹo lớn, hỏi vợ và chồng biết mình đã lấy nhầm phải em gái. Sau đó người chồng bỏ đi biệt tích. Người vợ chờ chồng, chờ mãi đến hóa đá.

Các nước thuộc Đông Á và châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc đều lưu truyền những dị bản của cốt truyện này. Ở Việt Nam, cốt truyện với các tên gọi *Sự tích đá vọng phu*, *Tô thị vọng phu*, *Sự tích đá Bà Rầu* được phổ biến ở các địa phương như Lạng Sơn, Thanh Hóa, Bình Định.

Ở Trung Quốc là các địa phương như An Huy, Giang Tây và Sơn Tây. Truyện còn được ghi chép trong sách *U minh lục*.

Ở Hàn Quốc có thể tìm thấy hai cốt truyện tiêu biểu là truyện thơ *Dâng Up xa* của vương quốc Paekche (năm 18 trước CN-năm 660 sau CN), và truyện thuyết *Vọng phu thạch* của vương quốc Shilla (năm 57 trước CN-năm 935 sau CN) được ghi trong *Sử ký Tam Quốc* của triều đại Koryo (năm 918-năm 1392 sau CN).

Các tình tiết chủ yếu của loại truyện *Đá vọng phu* này tập trung ở việc kể về chuyện hai anh em lấy nhầm phải nhau thành vợ chồng. Chi tiết hôn nhân vô tình này trong dân gian Việt nam lưu truyền khá nhiều. Ở các cốt truyện khác như *Sự tích trầu cau*, *Sự tích sao hôm sao mai*, *Sự tích ba ông đầu rau* chi tiết này đã nói về hôn nhân giữa em chồng và chị dâu, giữa vợ và chồng cũ, chồng mới ... Nguồn gốc sâu xa của chi tiết này là phản ánh một quan niệm về hôn nhân trong xã hội cổ, phản ánh những bi kịch gia đình khi chế độ hôn nhân đã chuyển từ hôn nhân nội tộc sang hôn nhân ngoại tộc và từ chế độ quần hôn sang chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

Tình tiết rất cơ bản nữa là việc kể về người vợ đứng ngóng trông chồng, chờ chồng với hy vọng người chồng sau những năm tháng đi xa sẽ trở về để gia đình được đoàn tụ hạnh phúc. Người chồng không trở về và người vợ đã hóa thành đá vì chờ đợi.

Ở các cốt truyện chi tiết này cho thấy có thể người chồng vì việc kiếm sống, vì mục đích kinh tế, hay vì lý do chiến tranh đã phải xa nhà và họ đã không bao giờ trở về nữa. Người phụ nữ với sự chung thủy, đã âm thầm, đơn lẻ sống mỗi mòn để chờ đợi. Nỗi đau, lòng tuyệt vọng đã hóa chị thành đá. Bi kịch này đã nói lên thân phận của người phụ nữ – người chịu thiệt thòi, hy sinh nhiều nhất trong xã hội.

Qua chi tiết này, tác giả dân gian của các nước đã sáng tạo hình tượng người phụ nữ với cả sự cảm thông sâu sắc nhất.

Môtíp *đá vọng phu* trong những cốt truyện trên mang tính nhân đạo cao cả và là một yếu tố sáng tạo độc đáo xuất phát từ sự bênh vực, đề cao người phụ nữ của nhân dân các nước.

## **II. LỄ HỘI DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG Á ĐÔNG VIỆT NAM – HÀN QUỐC**

Có lẽ không một nền văn hóa truyền thống của dân tộc nào lại không có lễ hội. Việt Nam và Hàn Quốc cũng thật sự là hai đất nước của vô vàn lễ hội, lễ hội đã chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội của người dân hai nước: Lễ hội trải dài theo lịch sử dân tộc, rộng khắp ở mọi miền đất nước và suốt cả bốn mùa hoa trái.

Lễ hội của Việt Nam và Hàn Quốc có sự gặp gỡ rõ rệt và về cơ bản cùng phản ánh các xu hướng chính như sau:

- Lễ hội tái hiện cuộc sống nông nghiệp (Lễ hội nông nghiệp).

- Lễ hội tái hiện lịch sử dựng xây và đấu tranh giữ vững chủ quyền đất nước, bản sắc dân tộc (Lễ hội lịch sử – suy tôn các vị vua, các anh hùng dân tộc).
- Lễ hội tái hiện phong tục tín ngưỡng (Lễ hội Đình Chùa).

Dưới đây chúng tôi xin đưa ra một vài so sánh, dẫn chứng để thấy được nét tương đồng trong các chủ đề lễ hội đó của Việt Nam và Hàn Quốc.

### 1. Lễ hội nông nghiệp:

Nhằm tái hiện cuộc sống nông nghiệp, các lễ hội nông nghiệp chủ yếu tập trung vào hai mùa: Mùa Xuân và Mùa Thu.

Trước hết có thể kể mấy lễ hội quan trọng chung trong đời sống Việt Nam và Hàn Quốc. Đó là các ngày Tết truyền thống của xã hội nông nghiệp có từ xa xưa:

- Lễ Tết năm mới (Tết Nguyên Đán)
- Lễ tết Rằm tháng giêng (vào ngày 15 tháng 1) tiếng Triều Tiên gọi là *Taeborim*, còn Việt Nam theo tiếng Trung Quốc gọi là Tết Nguyên Tiêu.
- Lễ tết mừng 5 tháng 5 (*Ngày Tano*), ở Việt Nam còn có tên là Tết Đoan Ngọ
- Lễ tết Trung thu – rằm tháng Tám (Chusok)

Những lễ hội này tồn tại lâu đời ở Việt Nam, Hàn Quốc và ở cả Trung Quốc là những nước chủ yếu sống bằng nông nghiệp và là những lễ tết được tính theo lịch mặt trăng, đánh dấu các mốc quan trọng của thời gian trong một năm. Mấy lễ hội này chứa đầy chất tượng trưng kỳ vĩ cho vòng xoay chuyển của đất trời trong cách nhìn vũ trụ của những người dân nông nghiệp, chúng được tiến hành với những lễ nghi thiêng liêng đồng thời cũng rất vui vẻ và đáng ghi nhớ như: Tế lễ đất trời, làm các món ăn, các loại bánh tượng trưng truyền thống, đốt pháo bông, rước đèn, múa rồng, múa sư tử, tổ chức các trò vui dân dã v.v....

Ngoài ra có thể nói không quá rằng lễ hội nông nghiệp ở cả hai nước Việt Nam và Hàn Quốc được mở ra gần như quanh năm. Các ngày hội Xuân được mở ra từ đầu năm bằng Tết năm mới cho đến tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư đến tháng Năm với tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5), rồi lại sang hội Thu bắt đầu từ tháng Bảy, qua tháng Tám với tết Trung thu rồi đến tháng Chín, tháng Mười ... Trong đó có hội nổi tiếng toàn quốc, một số hội của từng miền, một số hội lại là của từng vùng dân cư hoặc của từng tỉnh, từng làng v.v... Toàn bộ những cuộc lễ hội đã cuốn hút hàng trăm ngàn người, có lễ hội là những loại hình sân khấu, có lễ hội là những nghi thức diễn xướng vừa mang tính chất tự nhiên vừa mang tính chất tượng trưng.

Để có thể hiểu trên những nét đại thể lễ hội nông nghiệp của nhân dân Hàn Quốc, chúng tôi xin mô tả một vài lễ hội lớn được tổ chức theo mùa, theo những tháng trong năm và qua đó so sánh với lễ hội Việt Nam.

Vào tháng Ba, lễ hội dân gian *Samil*, được tổ chức ở Ch'angnyong-gum thuộc Kyongsangnam-do. Đây là một lễ hội truyền thống rất nổi tiếng của Hàn Quốc được tổ chức mỗi năm một lần vào tháng Ba. Ngoài phần lễ nghi, những trò chơi được tổ chức tại lễ hội nổi bật nhất là đấu bò và kéo co.

Tháng Tư có hội Chindo Yongdungje, diễn ra ở đảo Chindo. Hội chủ yếu diễn tả lại việc đất nước Triều Tiên đã chia tay một cách thần diệu với biển Moses. Trong hội có cuộc thi về lễ Vua Rồng, có những người nông dân nhảy múa và đọc những lời cầu khẩn thần chú.

Tháng Năm có lễ hội dân gian An dong thuộc tỉnh An dong. (Đó là một nơi cách 1 giờ 50 phút đi bằng xe buýt tới thành phố Taegu – một thành phố gần Seoul). Lễ hội bao gồm phần lễ nghi và 3 cuộc thi:

- + HaHoe Mask Dance: Múa có hóa trang
- + Nottari Papkki: Trò chơi các cô gái thi vượt cầu
- + Cha'ajonori: Trò đua xe (ngựa)

Thường cứ vào tháng Năm hàng năm, người dân Hàn Quốc từ khắp mọi nơi kéo về dự lễ hội này.

Tháng Bảy: có lễ hội Tanô được tổ chức đều đặn hàng năm vào một ngày bất cứ nào đó (từ ngày mùng 5 âm lịch tính từ đầu tháng) của kỳ nghỉ sau vụ thu hoạch ở nông thôn. Tanô chính là lễ hội cầu xin mùa màng bội thu, tạ ơn trời đất. Lễ hội này còn có ở miền núi thuộc vùng Kangnung Hàn Quốc. Trong lễ hội, sự kiện lớn đáng chú ý là đám rước có nhảy múa của những người trong đội nghi lễ, đó là những diễn viên mang mặt nạ với những động tác diễn tả nghi lễ, mô phỏng bắt chước những công việc lao động mùa màng.

Tháng Chín: Tháng của mùa thu, tập trung những lễ hội của nghệ thuật dân gian. Những lễ hội nghệ thuật này mỗi một năm có sự thay đổi thời gian và nơi gặp gỡ, tổ chức. Vào dịp lễ hội, các đội nghệ thuật dân gian được tập hợp ở các địa phương, họ đóng vai những người nông dân, đeo mặt nạ có hóa trang, múa hát và biểu diễn những nghi lễ dân gian, những trận chiến thắng lợi của truyền thống anh dũng của dân tộc. Các trò diễn hấp dẫn được diễn ra sôi nổi ở những lễ hội này như: phóng lao, đốt đuốc, kéo co cùng những trò vui dân gian hấp dẫn khác.

Cùng dịp của lễ hội nông nghiệp mùa Thu, vào quãng thời gian của tháng Mười còn có lễ hội Chongson Ariang, tổ chức ở Chosong thuộc Kangwondo, đây là cuộc thi hát dân gian với những người thi biểu diễn khúc "Ariang" là khúc hát dân gian nổi tiếng của Triều Tiên.

Cũng trong tháng Mười còn có lễ hội văn hóa Halla ở đảo Che judo. Đây là lễ hội nổi bật nhất và là tục lệ duy nhất của đảo, lễ hội bao gồm nhiều hoạt động văn hóa, những cuộc triển lãm trưng bày, và cả những cuộc hòa nhạc dân gian.

Lễ hội văn hóa Kanggangsuwollae ở Haenam thuộc Chollanam-do cũng là một lễ hội truyền thống. Các cô gái trong lễ hội tham gia nhảy múa theo những điệu nhảy vòng tròn v.v....

Tháng Mười Một: có lễ hội nghệ thuật Kaech'on (mở cửa Thiên đường) tổ chức trong ba ngày ở Chinju, một thành phố có lịch sử dài lâu và có một truyền thống văn hóa. Nét nổi bật của lễ hội là bản cung truyền thống, âm nhạc cổ điển truyền thống và múa kiếm (Chinju cách 5 giờ 30 phút đi bằng xe buýt tới Seoul).

Vào những thời gian tương tự như trên ta có thể tìm thấy ở Việt Nam những lễ hội tương ứng.

Mùa Xuân tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba: Mật độ lễ hội văn hóa nông nghiệp ở Việt Nam rất đậm đặc, nhất là ở miền Bắc (vùng đồng bằng sông Hồng và sông Thái Bình) cái nôi của lễ hội lâu đời nhất của dân tộc. Xin đơn cử ra mấy lễ hội tiêu biểu:

Tháng Giêng, tháng Hai ở Hà Bắc (Kinh Bắc cũ) cách thủ đô Hà Nội không xa về phía Bắc có lễ hội của 49 làng Quan họ (tiêu biểu là hội Lim vào ngày 13 tháng Giêng). Sau tết Nguyên đán, từ 4 tháng Giêng trở đi vùng này rầm rộ mở hội. Hội bao gồm nhiều chức năng, phần nghi lễ hội là hội chùa, nhưng thực chất kết hợp chặt chẽ với những nghi lễ nông nghiệp cổ truyền: cầu mưa, cầu may, cầu an vật thịnh, cầu phúc ấm tổ tiên. Đặc biệt hội tổ chức các cuộc hát giao duyên nam nữ nổi tiếng gọi là Hát quan họ, hội có các trò chơi: Đánh đu, kéo co, vật, bơi thuyền... Người đi dự hội ăn mặc quần áo truyền thống dân tộc. Hội kéo dài từ mồng 4 tháng Giêng đến hạ tuần tháng Hai.

Tương tự, ở tỉnh Vĩnh Phú có lễ hội Hát Xoan (xoan còn có nghĩa là Xuân). Hàng năm hội mở từ ngày mùng 7 đến 10 tháng Giêng và kéo dài sang tháng Hai. Ngày mùng 10 tế lễ, diễn ra các trò trình nghệ, mô phỏng các hoạt động sản xuất nông nghiệp: cày bừa, gieo mạ, tát nước, nuôi tằm, bán bông v.v.... Hội có phần thi đối đáp nam nữ gọi là hát Xoan. Hội thi hát Xoan mở rộng khắp vùng và có thể kéo dài sang tháng Hai.

Từ tháng Giêng đến tháng Hai ở các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam (như Mường, Tày, Nùng, Nháng ...) có lễ hội *Xướng đồng* (còn gọi là *Lống tống*). Qui mô hội có thể là ở một làng bản hay nhiều làng bản, thu hút dăm bảy ngàn người tham dự. Từ ngày mùng 2 tết Nguyên Đán trở đi cho đến hết tháng Giêng thậm chí sang tháng Hai mỗi nơi chọn lấy ngày tổ chức hội, hội diễn ra 1 ngày hoặc 3 đến 4 ngày.

Có lễ hội tổ chức ở một đám ruộng, dân làng rước thần, lập bàn thờ tế lễ tạ ơn thần linh đã giúp mùa màng và muôn vật tốt tươi, mở đầu một năm làm ăn mới. Hội có các trò vui truyền thống: Trai gái ném còn trao duyên, múa lân, múa gươm, đánh võ v.v....

Tháng Ba, hội Xuân ở nhiều vùng Việt Nam còn có nhiều lễ hội mang tính chất lễ nghi nông nghiệp và thi tài như: Hội thổi cơm thi Cảnh Thụy (Hà Bắc), lễ tục thờ *Lúa*, thờ *Cơm sống* ở Tam Thanh, Phong Châu (Vĩnh Phú) với các lễ nghi rước mạ, thờ lúa, cầu nước, rước bông lúa thần v.v.... Hội đua thuyền ở Nam Hà, Hải Hưng, Thái Bình: Hội đốt pháo ở Hà Tây (Hội này nay không được tiến hành nữa) v.v.... Cũng tháng Ba còn có lễ tết bánh trôi, bánh chay còn gọi là tết Hàn Thực (thức ăn nguội) có nguồn gốc từ Trung Quốc nhưng thông dụng ở Việt Nam từ lâu.

Tháng Năm, ở người Việt ngoài Tết Đoan Ngọ mùng 5 tháng 5 giống với Hàn Quốc tại huyện Lâm Thao, Vĩnh Phú cũng có hội *Xướng đồng* (còn gọi là *lễ Hạ Điền*) tổ chức vào ngày mùng 5, phần lễ nghi có tục lệ một lão nông đóng vai chúa Đổng mặc áo tể đỏ, đội khăn đỏ, cầm bó mạ xuống ruộng cấy, sau đó dân làng té bùn đất vào người chúa Đổng để lấy may.



Vào tháng Bảy ở Việt Nam có lễ xá tội vong nhân tổ chức vào ngày rằm (15/7) cũng là một lễ tết nông nghiệp.

Từ tháng Tám âm lịch trở đi với lễ hội tiêu biểu và sôi động nhất là Tết trung thu Rằm tháng Tám (15/8) một trong bốn tết chung trùng với Hàn Quốc và Trung Quốc, lễ hội nông nghiệp Việt Nam chuyển sang Hội Thu. Ở các địa phương có nhiều lễ hội về các loại ca hát dân gian như: Hội hát Trống quân, hát ví (Hà Bắc, Hải Hưng), Hội hát Dặm (Nam Hà), Hội chọi Trâu, Hội Hát Đúm (Hải Phòng) v.v....

Đặc biệt tháng Mười vào ngày 10 đầu tháng có lễ tết *Cơm mới*. Nghề nông truyền thống Việt Nam có hai mùa (tháng 5 và tháng 10) mà vụ chính là tháng 10; các giống lúa đều lấy ở vụ này, nên sau khi thu hoạch vụ mùa người ta làm lễ *Cơm mới* cúng thần linh trời đất, làm các thức ăn, các loại bánh bằng các sản phẩm nông nghiệp. Ở một số dân tộc Việt như Mường, Thái trong lễ tết này có tục chọn những cây lúa tốt bông trĩu hạt đem về treo trong nhà bếp; ngoài phần lễ nghi còn có nhiều trò chơi và ca hát dân gian kèm theo.

## **2. Lễ hội lịch sử:**

Tiếp theo là một vài lễ hội của Hàn Quốc được thống kê theo chủ đề lễ hội lịch sử nhằm suy tôn, những anh hùng của dân tộc.

Vào tháng Hai: ở Hàn Quốc có hội lễ Unsa Pyolshin được tiến hành ở Puyo để tưởng nhớ hương hồn sông núi và chiến công của những vị tướng đã đi vào huyền thoại.

Tháng Tư có hội lễ Tanjonggje ở Yongwol thuộc Kangwondo. Đó là lễ kỷ niệm vua Tanjong của vương quốc Choson và vị tướng trung nghĩa của ông. Hội lễ được diễn ra với nghi thức lễ nhạc và có múa hát.

Tháng Năm tại thành phố Namwon thuộc tỉnh Bắc chun (Ch'unhyang) có lễ hội *Chunhyang* được tổ chức vào những ngày lễ hội mùa xuân "Đa mô". Đây là một ngày hội đặc sắc nhất của nghệ thuật cổ điển Hàn Quốc, một ngày hội ca múa. Các cô gái ăn mặc trang phục dân tộc biểu diễn các tiết mục ca múa, để tỏ lòng kính trọng và ngưỡng mộ người phụ nữ chung thủy mẫu mực tên là Chunhan. Hàng trăm ngàn người kéo về Bắc chun để dự lễ hội này".

Cũng trong tháng Năm còn có lễ hội *Chongmyo Cherye* tổ chức ở đền thờ Hoàng tộc là đền Chongmyo thuộc Seoul. Hàng năm hội được tổ chức vào ngày chủ nhật đầu tiên của tháng Năm để tỏ lòng tôn kính vua và hoàng hậu của vương quốc Choson. Người đóng vai ông hoàng sẽ mặc chiếc áo choàng truyền thống (được truyền từ đời này đến ngày khác). Phần nghi lễ của hội là nghi lễ thờ cúng đối với ông bà tổ tiên, được tiến hành có âm nhạc và ca múa kèm theo.

Một lễ hội nổi tiếng nữa cũng được tổ chức trong tháng Năm là lễ hội *Miryang* ở Miryang thuộc Kyongsangnam-do, là sự tỏ lòng tôn kính Arang vị nữ anh hùng của vương quốc Shilla

đặc sắc với cuộc hôn nhân chung thủy. Lễ hội gồm có đám rước *Người đẹp Arang* ("Miss Arang") đẹp dễ lọt lầy và các nghi thức tế lễ ở đền thờ Arang.

Trong tháng mười tại Hàn Quốc có rất nhiều lễ hội lịch sử truyền thống được tổ chức. Đó là lễ hội *Chiến thắng Hansan* tổ chức ở Ch'ungmu nhằm kỷ niệm chiến thắng Admiral Yi Sunshin's ở đảo Hansan-do vào năm 1592.

*Lễ hội Pháo đài Moyangsong* còn giữ lại được ở Koch'ang (Koch'ang cách Seoul 4 tiếng đồng hồ đi bằng xe buýt). Pháo đài Moyang-song được xây dựng xong vào năm 1453, là kết quả lao động của riêng những người phụ nữ và con gái. Có khoảng 5.000 phụ nữ và các cô gái hàng năm kéo về đây tham gia lễ kỷ niệm xây dựng pháo đài, tưởng nhớ tới các vị tổ tiên của những người phụ nữ Hàn Quốc dũng cảm. Lễ hội có hát đồng ca và cuộc thi bắn cung ...

*Lễ hội văn hóa Paekche* (ở vị trí giữa Kongju đến Puyo, hai thành phố thủ phủ của vương quốc Paekche). Đây là một lễ hội có tính chất cung đình với những đám rước cùng điệu nhảy cung đình và những nghi lễ trọng thể để tế lễ các vị vua, các ông hoàng của triều đại này.

*Lễ hội văn hóa Sajong* được tổ chức ở Yoju thuộc Kyongi-do để tỏ lòng tôn kính vua Sejong của vương quốc Choson. Lễ hội có rước đèn lồng và những đám rước lễ nghi cùng những bài hát.

*Lễ hội văn hóa Kaya* ở Koryang thuộc Kyongsangbuk-do đặc biệt nổi tiếng nhằm ca ngợi sự vinh quang của vương quốc Kaya cổ xưa – đó là một vương quốc nhỏ, tồn tại ngắn ngủi trong Lịch sử Hàn Quốc, xuất hiện trước vương quốc Shilla.

Các lễ hội trên đều gắn liền với những truyền thuyết về các anh hùng, với những địa danh lịch sử. Nhân dân Hàn Quốc đã tổ chức lễ hội, gắn vào đó những chi tiết đẹp đẽ, những nghi thức trang trọng truyền thống để cố gắng dựng nên vẻ đẹp của những nhân vật anh hùng, những vị vua, những triều đại lịch sử vẻ vang làm cho họ trở nên linh thiêng và bất tử.

Việt Nam cùng với chiều dài lịch sử bốn, năm ngàn năm như Hàn Quốc nên trong lễ hội Việt Nam lễ hội lịch sử chiếm một số lượng khá phong phú và có nhiều lễ hội lớn, đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần dân tộc.

Ở Việt Nam, lễ hội lịch sử được tổ chức vào thời gian sớm nhất trong năm là: Lễ hội *chiến thắng Đống Đa*: được tổ chức tại gò Đống Đa thành phố Hà Nội. Đây là lễ hội lớn, mở ra ngay trong dịp Tết Nguyên Đán (Mùng 5 tháng Giêng) để kỷ niệm chiến thắng oanh liệt ngày mùng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) của vua Quang Trung chống quân xâm lược nhà Thanh. Nghi thức có lễ đốt pháo, rước thần chiến thắng, rước rồng v.v.... Người dự lễ hội rất đông và như chứng kiến lại chiến công năm xưa của cha ông.

Tháng Hai-Ba là mùa của hội lễ xuân, nên những lễ hội lịch sử lớn cũng được tổ chức vào dịp này.

*Hội đền Hùng* hay *giỗ tổ Hùng Vương* là một hội lễ tưởng niệm 18 đời vua Hùng – vua khởi đầu của các vua ở Việt Nam. Hội mở vào ngày 10 tháng Ba tại quần thể di tích núi Hùng (gồm lăng, miếu, đền, chùa, giếng nước) thuộc huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phú. Nghi lễ có các cuộc rước truyền thống (rước kiệu, rước voi, rước lợn thần) với sự tham gia của nhiều làng trong vùng. Đồ lễ gồm bánh dày, xôi màu, trò vui có thi rước kiệu, thi hát xoan v.v....

*Hội đền Lý Bát Đế* tục gọi *đền Đô* thờ 8 vị vua triều Lý. Tổ chức 3 ngày (từ 15 đến 18 tháng Ba) để kỷ niệm ngày vua Lý Thái Tổ lên ngôi. Hội lễ ở ngày thứ nhất được mở đầu bằng nghi lễ tạ ơn Thánh Mẫu, tổ tiên và thần linh, ngày thứ hai là cảnh rước kiệu của 8 ông vua Lý long trọng và đông vui, ngày thứ ba là các cuộc thi đấu cờ tượng trưng cho chiến công ngày mở nước.

*Hội Hai Bà Trưng* là một hội lớn và lâu đời của Việt Nam kỷ niệm cuộc khởi nghĩa của các vị nữ anh hùng Việt cổ được tiến hành ở nhiều địa phương như Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Hà Bắc. Tiêu biểu nhất là Hội đền Hát Môn ở Hà Tây tổ chức ba lần trong một năm: ngày mừng 6 tháng Ba, ngày mừng 4 tháng Chín và này 24 tháng Chạp. Hội có nhiều nghi lễ thể hiện việc suy tôn nữ anh hùng nhưng cũng mang nhiều nét phong tục và tín ngưỡng nông nghiệp như nghi lễ Mộc dục (rước nước tắm tượng) tục dâng cúng bánh trôi và những điệu múa cổ.

Tháng Tư có ngày *Hội Đống* nổi tiếng. Hội Đống thuộc huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội. Hội có quy mô rộng, nhiều làng tham gia, là lễ hội lớn nhất của cả vùng. Nội dung hội diễn lại sự tích kỳ vĩ và chiến công bất diệt chống ngoại xâm của người anh hùng Đống với nhiều nghi lễ là những đám rước lớn, đốt pháo hoa, múa cờ lệnh, đánh trận giả mừng thắng trận, dâng lễ vật v.v.... bằng sự tham gia của hàng trăm người dự lễ.

Cùng các lễ hội suy tôn các anh hùng lịch sử nói trên, Việt Nam còn nhiều lễ hội lịch sử lớn khác được tổ chức quanh năm theo nghi lễ cung đình. Có thể kể như: *Lễ hội Trường Yên* (Ninh Bình) tổ chức vào tháng Ba hàng năm thờ vua Đinh Tiên Hoàng có công dẹp loạn 12 sứ quân thu giang sơn về một mối; *Lễ hội Quyển Sơn* (Nam Hà) tổ chức từ ngày 6 tháng Giêng đến ngày 6 tháng Hai để kỷ niệm về danh tướng Lý Thường Kiệt có công đánh giặc Tống; *Lễ hội đền Kiếp Bạc* tổ chức vào tháng Tám hàng năm tại huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng – Hội thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, người lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông v.v....

### **3. Lễ hội phong tục tín ngưỡng:**

Tại Hàn quốc, đạo Khổng được hết sức tôn trọng, cũng giống như đạo Phật ở Việt Nam, tôn giáo này đã góp phần làm nên truyền thống đạo đức của người Hàn Quốc trong quá trình lịch sử dài lâu. Do vậy, thật không hiếm những lễ hội mang tính chất lễ nghi tín ngưỡng bắt nguồn từ tục thờ Khổng Tử được tổ chức trên bán đảo Hàn Quốc, một năm hai lần tập trung vào khoảng thời gian của tháng Hai và tháng Tám, thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Thí dụ như *Lễ hội ở Sokchouje* là một trong những lễ hội nổi tiếng của đạo Khổng ở Seoul. Dấu ấn của tư tưởng Khổng giáo thể hiện ở tất cả các hành động hội: Các nghi thức tế

lễ được tiến hành nhằm để tưởng nhớ, ca tụng các nhà hiền triết của Trung Quốc và Hàn Quốc, ban nhạc cử hành nhạc cung đình truyền thống và các lễ nghi được diễn ra ở nơi là biểu trưng cho cung điện nhà vua. Trong lễ hội, cảnh rước sách lọng lẩy và những cảnh biểu diễn lịch sử ngoài trời có sức hấp dẫn, thu hút không chỉ đối với người Hàn quốc mà còn đối với cả du khách nước ngoài.

*Lễ hội Mt. Chirisan Jaksuje* cũng là một lễ hội tín ngưỡng nổi tiếng. Mt. Chirisan là một thứ nước thuốc được thờ ở đền thờ Hwaomsa ở Kurye thuộc Chollanam-do. Lễ hội có những trò vui giữ một vị trí đặc biệt nổi bật như bắn cung, đấu vật và thi thơ v.v....

So sánh lễ hội Hàn Quốc với lễ hội Việt Nam ta cũng thấy có rất nhiều lễ hội mang dấu ấn của tín ngưỡng tôn giáo đặc biệt là Phật giáo ....

Có thể kể ra rất nhiều hội chùa như: Hội chùa Dâu ở Hà Bắc, Hội chùa Láng ở Hà Nội, Hội chùa Hương, chùa Thầy ở Hà Tây, Hội chùa Keo ở Thái Bình v.v....

*Hội chùa Dâu* là để kỷ niệm ngày sinh Phật Mẫu Man Nương. Chính hội vào ngày mùng 8 tháng Tư trùng với lễ Phật Đản của Phật Giáo và là hội của bốn ngôi chùa Tứ pháp ở vùng Dâu, hội được tổ chức ở Thuận Thành Hà Bắc và cả ở một số làng thuộc Hải Hưng giáp với Hà Bắc. Hội có nghi lễ tẩm tượng Phật và rước Phật Mẫu cùng bốn vị Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện để diễn lại sự tích Phật Mẫu Man Nương – một cô gái Việt Nam hóa thân thành Phật. Ngoài ra hội còn có nghi lễ rước nước, cầu mưa là nghi lễ truyền thống của cả vùng.

*Hội chùa Keo* (huyện Vũ Tiên, Thái Bình) được tiến hành mỗi năm hai lần: Hội Xuân vào ngày mùng 5 tháng Giêng (Tết) và từ ngày 13 đến 15 tháng Chín. Hội Xuân mang tính chất lễ nghi nông nghiệp để cầu mong một năm mới tốt lành với các trò thi tài nấu cơm thi, đốt pháo, bắt vịt... Hội Thu mang tính chất hội Chùa, hội lễ Phật gắn với sự tích Dương Không Lộ thời Lý. Phần nghi lễ có lễ dâng bánh, lễ tẩm tượng Phật, lễ rước thánh, tiếp đến các phần trò chơi có thi bơi chải, thi đọc văn cúng lễ thánh, thi thổi kèn, thi đánh trống v.v....

*Hội chùa Láng* thuộc quận Đống Đa thành phố Hà Nội (cách trung tâm thủ đô hơn 6 km về phía Tây). Chùa Láng là ngôi chùa chính trong quần thể di tích liên quan đến Từ Đạo Hạnh – một vị Thiên sư triều Lý (TK XII). Hội mở vào ngày mùng 7 tháng Ba âm lịch và 15 năm mới mở một lần. Phần nghi lễ của hội là chính có đốt pháo để làm lễ "đấu thần", rước kiệu và rước tượng thánh, có các cô gái múa nhạc, múa bài bông v.v... với hành trình qua các chùa trong quần thể để diễn lại sự tích của Từ Đạo Hạnh. Hội chùa Láng là một lễ hội độc đáo và thu hút nhiều làng ở quanh vùng cùng tham gia.

*Hội chùa Thầy* thuộc tỉnh Hà Tây (cách thủ đô Hà Nội 34 km về hướng Tây), chùa Thầy là ngôi chùa trong cụm di tích kiến trúc Phật – phong cảnh tự nhiên thuộc núi Sài Sơn huyện Thạch Thất, Hà Tây. Hội hàng năm mở vào ngày 5 tới mùng 7 tháng Ba âm lịch, trùng với ngày hội chùa Láng vì cùng thờ và diễn lại sự tích về Pháp sư triều Lý: Từ Đạo Hạnh – Hội có nghi lễ rước Phật và cuộc hành hương của các du khách theo lịch trình các chùa, hang, động trong quần thể di tích. Có nhiều trò vui đặc biệt là trò múa rối nước truyền thống.

*Hội chùa Hương:* Chùa Hương là một hệ thống chùa nằm sâu trong vùng núi của tỉnh Hà Tây. Hội được tổ chức vào dịp đầu tháng Hai và kéo dài suốt trong mấy tháng Xuân. Hội chùa Hương là một hội độc đáo, phần lễ nghi là lễ Phật nhưng chỉ là cuộc hành hương đi tìm dấu tích Phật tổ và viếng thăm phong cảnh Hương Sơn của khách thập phương. Vì vậy những ngày hội chùa Hương lâu nay đã trở thành những ngày vui của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam.

### **III. NHỮNG TÔN GIÁO Á ĐÔNG TRONG VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM – HÀN QUỐC**

Việt Nam và Hàn Quốc cùng chung một khu vực văn hóa mà Trung Hoa và Ấn Độ có một vai trò to lớn trong nền văn hóa đó. Việt Nam, Hàn Quốc và cả Nhật Bản đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Trung Quốc. Đồng thời với Trung Quốc, các nước thuộc khu vực này còn chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Ấn Độ, điều đó tạo ra một khu vực đồng văn: Nghĩa là giống nhau về văn tự, học thuật, lối sống, phong tục tập quán, và triết lí nhân sinh v.v.... Sự đồng văn đã để lại dấu ấn đậm nét trong thể chế chính trị, trong đời sống xã hội và trong văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo.

Những tôn giáo tiêu biểu của châu Á phương Đông là Phật, Nho, Đạo. Sự xuất hiện từ khá sớm và ảnh hưởng sâu rộng của những tôn giáo này trong đời sống xã hội của các dân tộc trong khu vực là không thể phủ định.

Ở Hàn Quốc tôn giáo lâu đời nhất là đạo Shaman, sau đó đến đạo Phật và đạo Khổng. Đạo Phật được bắt nguồn từ Ấn Độ du nhập vào Hàn Quốc từ thế kỷ thứ IV, được gọi là *Mahayana* hay *Đại xa*, do sự truyền bá của các sư sãi từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Thời kỳ ba vương quốc Koguro, Paekche, Shilla đều ủng hộ Phật giáo. Thời kỳ vương quốc Koryo (918-1392) của Hàn Quốc, đạo Phật được coi là Quốc giáo. Bởi vậy, ở Hàn Quốc thời kỳ này chùa chiền được xây dựng nhiều, đội ngũ sư sãi rất đông đảo. Điều đặc biệt là nghệ thuật khắc tượng Phật hết sức phát đạt, sản sinh ra những bức tượng lớn và các mẫu chùa chiền có nghệ thuật cao, tạo nên những di sản nghệ thuật có giá trị cho Hàn Quốc.

Thời gian đạo Khổng được biết đến ở Hàn Quốc khoảng đầu công nguyên, gần như cũng là thời gian Trung Quốc xâm nhập vào bán đảo này, nhưng cả triều đại Shilla (57 trCN - 935 trCN) và triều đại Koryo (918 - 1392) đều không nhận ngay thấy sức mạnh về trí tuệ và tinh thần của nó. Và cùng với sự khởi đầu của triều đại Choson (1392 - 1910), đạo Khổng trở thành công cụ quyền lực để tổ chức lại bộ máy nhà nước xã hội và áp đặt các nguyên tắc kỷ luật cho đời sống tinh thần vào thế kỷ XIV. Đạo Khổng có ảnh hưởng chi phối xã hội và là một hệ thống giáo dục, cai trị kể từ thời vương quốc Choson.

Những người cai trị Choson đã thay thế đạo Phật bằng đạo Khổng để chống lại ảnh hưởng sâu rộng của đạo Phật ở thời kỳ trước và để thích nghi với của cải tích lũy được của các tu viện thời kỳ triều đại Koryo. Sự chuyển biến từ triều đại Koryo quý phái ung dung, trang nhã sang một quan niệm thực dụng hơn của đạo Khổng ngày càng phát triển. Những giá trị tư tưởng đạo đức của đạo Khổng đã dần trở thành thống lĩnh, bao trùm cả cơ cấu xã hội và cách ứng xử trong suốt những thời kỳ từ Choson trở về sau (1392 - 1910).

Ở Việt Nam các tôn giáo truyền thống Á Đông từ Trung Hoa, Ấn Độ được truyền vào rất sớm. Giao Chỉ, vùng đất Việt Nam cổ, từ thế kỷ II – III, Sĩ Nhiếp (187 – 226) với vai trò Thái thú đã tổng hợp Nho giáo chính thống từ phương Bắc (Trung Quốc) xuống, với Phật giáo từ phương Tây (Ấn Độ) đến nhờ các giáo sĩ Bàlamôn (như Tuynidaliuchi) để thi hành những chính sách chính trị. Do vậy, nên rất nhanh chóng thủ phủ Luy Lâu của Giao Chỉ đã sớm trở thành trung tâm lớn của Phật giáo Việt Nam cũng như của đời sống chính trị, văn hóa, xã hội ...

Thông qua việc truyền bá văn tự, chữ viết và tôn giáo, Sĩ Nhiếp đã là người đầu tiên thực hành ý thức hệ chính trị Nho, Phật, Đạo vào Việt Nam.

Ý thức trọng đạo Phật đã tồn tại khá dài trong lịch sử tư tưởng truyền thống Việt Nam, chi phối nhiều triều đại, từ Ngô, Đinh, Lê cho đến sau này... Ở các triều đại Lý -Trần, Phật giáo được coi là quốc giáo. Nhiều vị vua của triều Lý như Lý Thánh Tông, hoàng hậu Ý Lan là những người sùng bá đạo Phật. Phật giáo được truyền bá trong dân gian và chi phối nhiều hoạt động của toàn dân. Chùa chiền thời kỳ này được xây dựng khắp nơi, số lượng các sư sãi hết sức phát triển v.v....

Từ cuối triều đại nhà Lý do nhu cầu Hán học với nội dung Nho giáo, nhà Lý đã lập Văn miếu, mở khoa thi để chọn nhân tài theo lối từ chương khoa bảng.

Sang triều đại nhà Trần, Phật giáo vẫn được tôn trọng, dòng Thiền Trúc Lâm – Yên Tử được thành lập với vị tổ là nhà vua Trần Nhân Tông cùng hai vị là Pháp Loa và Huyền Quang, trở thành Tam tổ thánh hiền. Còn Nho giáo tiếp tục phát triển qua triều đại nhà Trần, đến nhà Lê (TK XIV-XV) thì trở thành thứ tôn giáo chính thống. Nho giáo ở Việt Nam đã được tiếp nhận, phát triển do nhu cầu của độc lập, của nền quân chủ tập trung của các triều đại.

Cũng giống như ở Hàn Quốc, đạo Khổng Nho chỉ trở thành công cụ quyền lực và tinh thần từ thế kỷ XIV ở Việt Nam và có vai trò to lớn đối với các triều đại nhà Lê (TK XIV-XVIII), nhà Nguyễn (TK XIX-đầu XX) với rất nhiều các nhà Nho nổi tiếng...

Từ nhà Lê, Nho giáo độc tôn theo Khổng Nho, bài xích Phật giáo và Đạo giáo tạo nên ở Việt Nam trong triều đại các bè phái tàn sát lẫn nhau gây nên tranh giành kể từ Lê-Mạc, Lê-Trịnh, Trịnh-Nguyễn... trong suốt mấy thế kỷ qua.

Mặc dù có sự thăng trầm của các triều đại tôn giáo ở nhiều triều đại lịch sử khác nhau của cả hai đất nước Việt Nam và Hàn Quốc, song cả ba hệ thống tôn giáo đã tạo nên cho Việt Nam, Hàn Quốc những truyền thống tư tưởng hết sức tốt đẹp. Giới trí thức Việt Nam, Hàn Quốc luôn trung thành với cả ba hệ thống giáo lý này. Trong lịch sử, nhiều nhà sư-trí thức Việt Nam và Hàn Quốc đã sang Trung Hoa và Ấn Độ để nghiên cứu, sưu tầm kinh Phật. Qua con đường Khổng Nho và Đạo giáo, ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa Trung Hoa đối với Việt Nam và Hàn Quốc là không thể phủ nhận. Qua con đường Phật giáo, ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ đã là một "đối trọng" của ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa cả trên đất Hàn và trên đất Việt... Đặc biệt sự hỗn dung của ba hệ thống tôn giáo phương Đông: Phật, Nho và Đạo... đã in những dấu ấn đậm nét vào văn hóa, văn học của Việt Nam và Hàn Quốc, làm nên những bản sắc dân tộc độc đáo mang tính Á Đông.

Trong mối tương quan chung, Việt Nam và Hàn Quốc với sự giao thoa trong bối cảnh văn hóa khu vực, kết quả nghiên cứu của chúng tôi về một số vấn đề trong truyền thống văn hóa lâu đời của Việt Nam và Hàn Quốc nhằm góp phần hữu ích cho việc giải quyết những vấn đề tìm hiểu truyền thống đạo đức, truyền thống nhân văn của nước này đối với nước kia và ngược lại.

Văn hóa truyền thống Việt Nam - Hàn Quốc đã tìm thấy những sự tương đồng và bình đẳng với những nét đặc sắc Á Đông. Tất cả những vấn đề đó phản ánh triết lý, lễ sống và ước mơ của cả hai dân tộc Việt Nam - Hàn Quốc vẫn đồng vọng với những vấn đề xã hội và sự phát triển của hôm nay.

Việc nghiên cứu văn hóa truyền thống Việt Nam - Hàn Quốc với tính kế thừa và sự hợp tác, trao đổi thông tin và khoa học với các Trung tâm nghiên cứu ở cả hai nước thật sự là việc làm cần thiết và hữu ích.

Hà Nội tháng 3-2000

## THƠ HIỆN ĐẠI KOREA VÀ SỰ GIAO THOA GIỮA VĂN HÓA ĐÔNG VÀ TÂY

**TS. ĐỖ THU HÀ**

*DH Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Thơ ca Korea có một lịch sử lâu dài qua nhiều thế kỷ. Thơ ca rất gắn gũi với trái tim của người Korea. Họ có một tình yêu lớn lao với thơ ca và coi nó như một phương tiện bày tỏ tư tưởng và tình cảm của mình. Dù là vui mừng hay đau khổ, người Korea luôn trở về với thơ ca và may mắn thay, họ có rất nhiều những nhà thơ tài năng.

Trong thời kỳ hiện đại, khi Korea trở thành một nước công nghiệp mới (NIC), thơ Korea không vì thế mà lùi bước trước nền văn minh công nghiệp. Ngược lại, dường như bên cạnh cơ chế máy móc của thời đại công nghiệp, thơ trở thành nơi nương tựa, là sự cứu vãn cho tâm hồn những người dân giàu chất nghệ sĩ này. Đó chính là mảnh đất màu mỡ để thơ ca Korea hiện đại, trên nền tảng của sự giao thoa văn hóa Đông Tây, càng thêm đua tài khoe sắc.

Văn học Korea trước khi có ảnh hưởng của phương Tây đã chịu ảnh hưởng của những yếu tố Shaman giáo. Tôn giáo bản địa này dạy con người về các vật thể xung quanh chúng ta đang hiện tồn, mà không nói gì về nội tâm của con người. Nó gợi ý sự gắn gũi với thiên nhiên như ảnh hưởng ban đầu của thơ ca Korea.

Ảnh hưởng này rõ rệt trong nhiều bài thơ. Hầu hết thơ ca đều nói tới thiên nhiên, coi thiên nhiên như một yếu tố thẩm mỹ học hay thiên nhiên như một tấm gương có tính khách quan cho con người hướng theo. Sự thật là, hầu hết các nhà thơ Korea đều dùng bút danh dường như có liên quan tới thiên nhiên như một sự hướng tới sự đồng cảm giữa con người và thiên nhiên. Nó cho phép người Korea có thể coi bản thân họ như một dân tộc yêu hòa bình.

Khác với chủ nghĩa nhân đạo của phương Tây trong tình yêu thiên nhiên của nó, Shamanism còn được củng cố và chịu ảnh hưởng sâu xa hơn nhờ ảnh hưởng của đạo Phật vì sự chuyển động của trí tuệ, do đó con vật có thể là phương tiện cho con người trên con đường của nó vươn tới Niết bàn.

Thêm vào sự tự thỏa mãn với kiếp người trong vòng luân hồi, một cảm giác về chủ nghĩa định mệnh có thể nêu được sự chú ý thông qua văn học truyền thống của Korea. Bởi vì sự ổn định ở bên trong và mối nguy hiểm của ngoại xâm là môi trường thường xuyên cho thơ ca trong suốt lịch sử của Korea, Khổng giáo với sự chấp nhận của nó trong bản thể cũng phải chịu trách nhiệm một phần lớn về thuyết định mệnh.

Văn xuôi của Korea trong suốt thời kỳ trước ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đề cập đến những vấn đề siêu nhiên, sự huyền diệu, lòng tốt được tri ân, tội ác bị trừng phạt,... sau này nó luôn đề cập tới lòng trung thành với nhà vua; Korea trọng người trên, giữ tình bạn quý giá và



sự tuân phục của phụ nữ. Các tác giả luôn cố gắng hướng mọi người kính trọng và tuân theo truyền thống cổ xưa và sống một cuộc sống đạo đức.

Khi những tư tưởng và văn hóa phương Tây lan tới Korea, các yếu tố truyền thống phải trải qua một sự thay đổi lớn lao. Khoa học với sức mạnh của nó làm thay đổi bộ mặt của thế giới đang hiện tồn, lòng nhân đạo Thiên chúa giáo (8% dân chúng ở Korea theo tôn giáo này) dạy cho họ sự cao quý và nhân phẩm của cá nhân và chủ nghĩa xã hội dạy cho họ cách đóng góp một cách bình đẳng cho sự phồn vinh của đất nước. Đây chính là những yếu tố mới khiến cho các tác giả ôm ấp những ý nghĩ mới, coi con người là chúa tể, được gợi ý trong triết thuyết của một tôn giáo mới – Czondogyo. Người ta không hoàn toàn tin vào số phận của mình mà còn biết rằng thế giới phải và sẽ thay đổi.

Văn học hiện đại đề cập tới những điều mà trong thực tế đã phá vỡ truyền thống cổ xưa và khuấy lên những mâu thuẫn giữa chúng. Với tư cách là một nước rất năng động, từ đầu thế kỷ 20 đã nhấn mạnh vào chủ nghĩa dân tộc và lòng tự hào về đất nước, Korea giành được vị trí của nó trong các quốc gia khác như một quốc gia tự do và có chủ quyền. Song, thật đáng tiếc những hy vọng này đã bị dập tắt bởi sự chiếm đóng của người Nhật hơn 40 năm. Nhưng chế độ đô hộ này không thể dim chết những hy vọng của Korea hoàn toàn. Các tác giả và nhà thơ đã kiên trì khơi lên những tư tưởng về tự do và chủ nghĩa dân tộc.

Văn học đã trưởng thành sau khi kết thúc chiến tranh thế giới năm 1945 nhưng Korea bị phân chia thành Bắc và Nam qua giới tuyến quân sự tạm thời, một sự phân chia tàn bạo. Điều này không thể kéo dài được và chiến tranh Korea xảy ra năm 1950. Sau cuộc nội chiến Korea vẫn còn bị chia cắt.

Mặc dù văn học Korea ở thời hiện tại có đề cập tới sự không chắc chắn của cuộc sống hiện đại, cảm hứng về chủ nghĩa yêu nước, một niềm mơ ước mạnh mẽ về sự thống nhất, song các chủ đề khác vẫn được phản ánh trong thời gian đầy biến động này.

Văn học đóng một vai trò lớn lao trong lịch sử loài người. Sự lớn lao thực chất của bất kỳ dân tộc nào tại bất kỳ thời điểm nào của lịch sử có thể được đo lường bởi văn học của họ. Nền văn học vĩ đại cũng giúp cho một dân tộc trở nên vĩ đại. Sự nghiên cứu về văn học Korea chỉ ra nguồn gốc của những phẩm chất mạnh mẽ và kéo dài của cuộc sống và nền văn minh Korea.

Văn học rất quan trọng trong các mối quan hệ quốc tế. Các tư tưởng được trao đổi giữa các dân tộc thông qua nền văn học của họ. Đây là một sự thật đặc biệt của thời kỳ hiện tại. Các phương pháp giao tiếp nhanh chóng có ảnh hưởng nhiều tới nền văn học của mỗi vùng đất theo cả ngôn ngữ dân tộc và bản dịch. Sự trao đổi văn học giữa các nước giúp cho việc tăng cường sự hiểu biết quốc tế. Một trong những điều thú vị và đáng ca ngợi để nghiên cứu tâm lý của một dân tộc là đọc văn học của dân tộc đó. Văn học Korea giống như của các nước văn minh khác, đem tới một lĩnh vực nghiên cứu về phương diện này.

Văn học là công cụ mà thông qua nó các tư tưởng được trao đổi và tiếp xúc một cách tự do cho nền giáo dục xã hội. Đó là công cụ mà qua đó các tệ nạn của xã hội bị phê phán và các mặt tốt được biểu dương. Nói một cách khác, đó là một tấm gương trong đó bản thân xã hội

được phản ánh, phân tích và chuyển tải tới thế hệ sau. Văn học do đó, tất nhiên là quan trọng đối với tất cả các nước, tuy nhiên nó có tầm quan trọng đặc biệt ở Korea bởi vì nó là một trong những phương tiện quan trọng của phong trào giáo dục xã hội.

Văn học Korea bao gồm văn xuôi và thơ ca được sáng tạo bởi những người dân bản địa Korea. Kể từ khi văn học Korea bắt đầu với tư cách là một sự sáng tạo của dân tộc này, nó đã được hát lên và nói ra trước khi nó được viết ra, nhưng chúng ta có thể giành được một sự hiểu biết về nó theo nguyên sơ ban đầu bằng cách kiểm tra lại những bài hát và thơ ca của dân tộc. Đó là những câu chuyện cổ tích, truyền thuyết nói về các bậc tổ tiên của bộ lạc Korea khác nhau, ca ngợi họ, kèm theo nhạc và nhảy múa như những nghi lễ của bộ lạc bao gồm những lễ hội tôn giáo, lễ hiến sinh và lễ hội chính trị.

Tuy nhiên, văn học Korea ngày nay dẫn chúng ta tới một sự quan sát hiện đại về nó, một vài ảnh hưởng của nó, chủ đề thông qua nó, một vài ví dụ về nó, một sự đánh giá về nó. Văn học Korea ngày nay có thể được so sánh với văn học của các nước hiện đại khác. Thị hiếu văn học của người Korea bị ảnh hưởng bởi sự sắp đặt về địa lý và tình trạng chính trị của nó. Văn học Korea phản ánh sự ảnh hưởng của các nước bao quanh như Trung Quốc, Nhật, Ấn, Mông Cổ, Tibê, Mãn Châu và Sibêri nhưng ngày nay các nhà văn ở đây sử dụng một giọng văn có tính chất đặc trưng của Korea.

Tuy nhiên ảnh hưởng chính đối với văn học Korea hiện đại có nguồn gốc từ trong căn nguyên và bắt đầu ở văn học thời cổ xưa nhưng ảnh hưởng thứ hai là văn hóa phương Tây với những tư tưởng mới, các hình thức văn phong có tính chất cách mạng, những phong trào độc lập và tự do của nó, Thiên chúa giáo và thái độ, phương pháp khoa học. Những điều nảy sinh từ những ý tưởng này là chủ nghĩa yêu nước, phúc lợi xã hội, tự do yêu đương, sự bình đẳng dân chủ và thái độ chịu đựng. Những chủ đề trên đã lan rộng, truyền sâu vào nội tâm con người của mỗi người Korea khiến cho văn học hiện đại Korea thực sự phản ánh các giá trị và tư tưởng của dân tộc.

Văn học Korea kể từ xa xưa vốn bị ảnh hưởng bởi lịch sử hỗn loạn và đau thương của đất nước này. Khi quay lại các truyền thuyết hơn 4000 năm, Korea đã bị tấn công, bị áp bức, được giải phóng rồi lại bị tấn công và chiếm đóng. Nó là trung tâm của các xu hướng trái ngược được mang tới bởi các dân tộc láng giềng, những kẻ muốn điều hành và phát triển đất này nhưng không phải vì lợi ích của người Korea mà vì lợi ích ích kỷ của bản thân họ.

Văn học của Korea cổ xưa phản ánh áp lực của các thời đại. Nó cũng là sự phản ánh của các tín ngưỡng và sự mê tín tôn giáo đang thống trị tại đất nước. Sau năm 1900, văn học Korea đã chịu ảnh hưởng bởi các tư tưởng và hình thức văn học phương Tây. Không thể tránh khỏi rằng, các tầng lớp trí thức Korea trong thời kỳ này đã thay thế tiếng Trung Quốc trong tất cả các dạng giao tiếp được viết ra. Sự phát triển này có một ảnh hưởng tích lũy dần dần trong mỗi quan tâm của người Korea đối với quá khứ của họ. Đặc biệt, văn học có cảm hứng dân tộc của tất cả các thời kỳ đã được nghiên cứu như một di sản văn hóa có giá trị. Phong tục và tính cách của Korea đã thay đổi nhiều qua các thời đại. Tuy nhiên chúng vẫn gây được một ảnh hưởng có tầm quan trọng đặc biệt đối với văn học và cuộc sống hàng ngày của người Korea.

Những nghiên cứu về văn học Korea chỉ ra một sự phân chia rõ nét giữa truyền thống và hiện đại. Nó có những nguyên nhân xác định, vấn đề chủ quan và do phong cách. Mỗi một điều trong những phạm trù chủ yếu này lại bị vỡ ra thành những nhóm khác nhau. Văn học truyền thống phản ánh thái độ cam chịu bắt nguồn một phần từ những ảnh hưởng địa lý, một phần từ những ảnh hưởng tôn giáo. Những lý tưởng và giá trị quan trọng của xã hội Korea đã được nở hoa từ sự phong phú về tôn giáo. Văn học hiện đại tỏ rõ sự kháng cự lại, cả về chính trị lẫn đạo đức. Sự kháng cự này được ảnh hưởng bởi nền văn minh phương Tây đã xâm chiếm bán đảo này và tác động lên sự phát triển tự nhiên của dân cư. Cuộc đấu tranh mang tính chất chính trị này dần dần làm nảy sinh một dân tộc hiện đại, có khả năng tiến bộ trong mọi lĩnh vực, bao gồm cả nghệ thuật. Ngay từ khởi đầu, người Korea là những người bị chi phối mạnh mẽ bởi các tín ngưỡng khác nhau như đạo Phật, đạo Khổng, Shaman và đạo Giáo. Nó làm nảy sinh trong văn học một khuynh hướng hướng tới tình yêu với thiên nhiên. Con người và thiên nhiên là một. Con người chỉ là một phần nhỏ của thiên nhiên. Có sự hợp nhất và hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Khuynh hướng thứ hai là tình yêu hòa bình. Từ thời xa xưa văn học Hàn Quốc đã được xây dựng dựa trên 5 tiêu chuẩn: lòng trung thành với vua, sự hiếu thảo, sự kính trọng người hơn tuổi, tình bạn và sự trinh bạch. Những điều này làm văn học Korea trở thành một thứ đẹp để để mà đọc.

#### **I- Tình yêu thiên nhiên và hòa bình:**

Thơ ca Korea từ lâu đời luôn ca ngợi cái đẹp, qua cái đẹp và thiên nhiên, người ta có thể hiểu được tư duy triết học, ước mơ, hy vọng và khát vọng vươn lên của người Korea.

Thơ ca của bất kỳ xã hội nào đều mang cá tính của văn học và văn hóa của thời đại đó: Nó có thể truyền đạt những tư tưởng, biểu tượng cũng như ảnh hưởng của xã hội; nó còn có thể là chìa khóa để mở cánh cửa tới những tư duy triết học và tôn giáo sâu xa của một dân tộc. Thơ ca Korea đã tiến hóa từ sự giản dị có tính chất truyền thống lên tính đa nghĩa hiện đại. Thơ truyền thống của Korea gắn gũi với thiên nhiên, đất nước Korea. Nó mang tính chất biểu tượng về vẻ đẹp thiên nhiên, tình yêu hòa bình lớn lên từ chính bản thân cuộc sống. Thơ hiện đại Korea cũng được bao quanh bởi thiên nhiên nhưng nó cố gắng vẽ ra chiều sâu và những lớp nghĩa còn bị che khuất sau đó. Nó cố gắng nối tiếp giữa thiên nhiên và hiện thực. Dường như thơ truyền thống Korea vẽ ra sự yên bình, trầm lắng, còn thơ hiện đại Korea hướng tới chất trí tuệ sâu xa qua lớp vỏ thông thường của thiên nhiên. Điều này dường như chịu ảnh hưởng của thuyết vật linh giáo của đạo Shaman coi rằng vạn vật hữu linh, có tâm hồn sau mỗi lá cây, ngọn cỏ. Korea là một mảnh đất của núi đồi, thung lũng, sông sâu, biển rộng... Địa hình đó đã làm nên một đất nước tươi đẹp và mang tính huyền thoại.

Dãy núi xanh như ngàn đời vẫn xanh  
Như hồ xanh biếc  
Núi cao và sông sâu đều xanh thắm  
Non tươi như chính tôi  
Tôi lớn lên giữa tất cả  
Và sẽ già đi như vạn vật xung quanh

Bài thơ chỉ bày tỏ niềm tin ngưỡng mang tính truyền thống về việc chấp nhận thiên nhiên cũng như vẻ đẹp của nó, không cố công tìm kiếm việc thiên nhiên quyết định cuộc sống của

con người ra sao. Tác giả kể với chúng ta rằng sông và núi đơn sơ như chúng được sinh ra và con người là anh ta cũng thế, bởi vì anh ta được sinh ra là như vậy. Anh ta sẽ chết và làm tái sinh trái đất bằng cách trở về với cát bụi. Người Korea gắn gũi với thiên nhiên vì họ hiểu được thông điệp của nó. Con người ở đây chấp nhận cuộc sống như nó hiện tồn, anh ta là một phần của cuộc sống hiện diện xung quanh anh ta. Cuộc sống hiện diện ở khắp mọi nơi. Đây là ảnh hưởng của đạo giáo, “con người tạo ra tinh thần của mình từ đạo (thiên nhiên), trong đó mọi vật mất đi sự khác biệt của mình nảy sinh từ lẫn nhau”. Con người ở đây cũng xuất hiện trong vòng sinh tử như một hiện tượng thiên nhiên.

Bài thơ này được viết theo thể thơ mang tính đặc trưng Sizo hay còn gọi là “nhịp điệu thời gian”, nó có thể diễn tả được thông điệp của tác giả muốn nói lên sự hòa hợp của con người với thiên nhiên và sự tinh nguyện của anh ta để thiên nhiên dắt dẫn mình.

Bài thơ “Bướm ơi! Hãy cùng nhau bay tới trời cao!” là bài thơ của một tác giả khuyết danh.

“Bướm ơi! Hãy cùng nhau bay tới trời cao!  
 Bướm điểm chấm ơi! Hãy đi cùng tôi  
 Khi trời trở tối trên đường ta đi,  
 Hãy ở qua đêm trong một bông hoa  
 Nếu hoa chối từ cho cả hai ta  
 Ta sẽ ngủ cùng trên một chiếc lá.”

Ở đây, sự hòa hợp của con người với thiên nhiên được hiển hiện qua sự mời gọi con bướm nhỏ – con người muốn được hợp nhất với thiên nhiên, và nếu có thể hòa hợp với một sinh vật nhỏ bé của thiên nhiên – đó là con bướm. Không một trở ngại nào – đêm tối hay sự chối từ của bông hoa – có thể ngăn cuộc hành trình của anh ta, khi anh ta không cô đơn và sẵn sàng chấp nhận tất cả. Anh ta tìm kiếm sự bảo vệ và yên tĩnh qua một bông hoa hay một chiếc lá như thể anh ta đã là một phần của thiên nhiên, không đòi hỏi gì nhiều và chỉ tin vào người bạn đường nhỏ của mình. Dường như thuyết vạn vật hữu linh lại một lần nữa thắng thế. Con bướm đã trở nên một người bạn đường có tâm hồn và tâm đắc với nhà thơ. Có nó, anh ta không còn biết sợ, anh ta có thể sống ở khắp mọi nơi. Ý nghĩa truyền thống về tình yêu thiên nhiên ở đây quá hiển nhiên. Đó là cảm xúc đồng nhất giữa con người và thiên nhiên. Con bướm trong tư tưởng phương Đông tượng trưng cho phái nữ, cho sự tự do không ràng buộc và cho sự phiêu lãng giang hồ. Cùng bướm bay lên núi xanh được coi như một biểu tượng về cuộc hành trình vô định trong cuộc đời.

Hay đây là bài thơ – “Lập kế hoạch cho 10 năm” của Sun Song cũng bày tỏ sự gắn gũi với thiên nhiên:

Lập kế hoạch cho 10 năm  
 Tôi đã xây một ngôi nhà  
 Không khí trong lành chiếm một nửa  
 Phần còn lại tôi dành cho trăng!  
 Không có nơi nào cho sông và núi ở  
 Chúng sẽ ở quanh tôi.

Ở đây, sự rộng lớn và vẻ đẹp của thiên nhiên đã tràn ngập tất cả, làm đầy và đem lại ý nghĩa cuộc sống của con người. Thơ ca truyền thống của Korea khi nói về thiên nhiên nhiều khi coi nó như một sự thiên định đã đi tới nhậm vận.

Thơ ca hiện đại của Korea chú ý bày tỏ một tình yêu lớn lao với thiên nhiên qua những hiện tượng tự nhiên xung quanh nó. Thiên nhiên không còn chỉ là đối tượng để ca ngợi vẻ đẹp hay là một sự đồng nhất mà đã trở thành một sự tiếp nối, một người bạn đồng hành với con người, thiên nhiên trở nên độc lập và đôi khi thờ ơ với con người:

“Tôi đang đi lặng lẽ trên con đường núi  
Tôi đang đi trong cô đơn  
Mặt trời chìm xuống và chim ngừng hát  
Người ta có thể nhìn thấy bước chân những con ác thú  
...  
Đêm thì lặng lẽ  
Mà rừng thì tối đen  
Dù rừng tối đen tôi vẫn cứ đi  
Đêm quá tối, không một vì sao lóe sáng...”

(“Con đường núi” của Zu-Dong-Yang)

Con người ở đây cô đơn và lặng lẽ trong cuộc hành trình của mình, cuộc hành trình dường như vô tận, thiên nhiên xung quanh như thờ ơ, chối bỏ nhưng anh ta vẫn cố gắng phải đi. Con người cô đơn khùng khiếp trong cuộc đấu tranh của chính mình, cô đơn và không sự giúp đỡ. Trong khi thơ cổ thường thức vẻ đẹp của thiên nhiên thì thơ hiện đại dường như cố gắng khám phá lại một lần nữa. Các nhà thơ mới dường như thách thức các giới hạn của con người. Họ coi con người như một hạt nhân tự do, khám phá những khả năng có thể được của vốn hiểu biết mới. Phong cách của họ hé mở ra những ảnh hưởng mới của phương Tây. Những phong cách thơ cổ không còn hạn chế được các nghệ sĩ nữa, họ vung vãi câu chữ để phô bày sự tự do và cá tính của họ.

## **II- Thơ ca về tình yêu:**

Trong bài thơ có tính truyền thống “Đêm dài của tháng 11” của nhà thơ nữ Zin-Hwang, tình yêu được hy vọng là sự bình yên của tâm hồn. Theo Khổng giáo của Korea, nếu người con gái không còn trinh tiết, cô không còn được chấp nhận để đi vào hôn nhân. Chính tác giả đã buộc phải trở thành gái nhảy trước khi là một nhà thơ nổi tiếng khi lâm vào một tình cảnh trở trêu tương tự.

Trong thơ Korea hiện đại, thơ về tình yêu là sự thể hiện tự do trong tình yêu. Trong Azeaba, So-wol Gim nói về nỗi buồn của mình khi người yêu bỏ đi:

“Khi em ra đi vì không còn thiết nhìn anh  
Dù anh có chết  
Anh cũng không bao giờ khóc...”

Gim nhận ra rằng dù người yêu anh ra đi sớm hay muộn thì cũng là sự tất yếu của mỗi một tình yêu.

“Hãy đi đi, anh cầu xin  
Với những bước chân day dứt!  
Hãy để bước chân em dẫm nát  
Những bông hoa anh đã rải cho em”

Sự tha thứ và thấu hiểu đã làm bài thơ khác với cái nhìn về tình yêu trong thơ cũ. Ở đây, cách nhìn mới về tự do yêu đương đã được giải bày. Người ta có quyền tự do để làm cái mình muốn mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ một hạn chế nào từ phía bên kia. Cá nhân ở đây có quyền lựa chọn của riêng mình dù rằng nặng trĩu nỗi buồn trong tim của bạn tình.

Hay trong bài thơ “Không thể quên” của So-Wol Kim, tình yêu tha thiết mặn nồng càng đơn phương càng rục rịch cháy.

“Anh sẽ nhớ  
Chỉ đơn giản là anh không thể quên  
Hãy để một mảnh đời trôi qua  
Như nó đang trôi chảy  
Ngày nào đó anh sẽ quên em.

Anh sẽ nhớ  
Chỉ đơn giản là anh không thể quên,  
Hãy để mùa trôi đi  
Như nó đang trôi chảy  
Anh sẽ quên đi nhiều  
Nhưng không phải tất cả.

“Khi tình yêu buộc anh phải nhớ,  
Làm sao anh có thể quên?”  
Khi yêu, một cái tên cũng đã là nhiều lắm:  
“Một cái tên tan ra muôn sợi  
Một cái tên vang vọng đâu đây  
Một cái tên không bao giờ lặp lại  
Một cái tên tôi sẽ chết lúc gọi lên!  
Chỉ một từ hằn sâu trong ký ức  
Từ cuối cùng tôi không thể thốt ra  
Em yêu!  
Em yêu!

...  
Tôi gọi tên em trong tận cùng đau khổ  
Tôi gọi tên em trong đau đớn bao la  
Giọng tôi muốn động tận nền trời tit tấp

Nhưng quá xa  
Hãy biến tôi thành đá đau thương  
Tôi sẽ gọi tên em đến khi tôi chết  
Em yêu!  
Em yêu!

(“Gọi nhớ” – So-Wol Kim)

Có thể nói, chỉ có trong thời đại tự do yêu đương, tình cảm mới có thể trào dâng cao độ đến vậy. Ở đây, người con gái đã trở thành một đối tượng được tôn thờ, người ta có thể chết vì tình yêu, điều không thể có được của một xã hội Korea cũ vốn nặng tư tưởng Khổng giáo. Thậm chí họ có thể hy sinh bản thân vì tình yêu:

“Những người khác nói họ yêu tự do,  
Nhưng em yêu sự tuân phục.  
Mặc dù em biết tự do,  
Em chỉ muốn vâng lời anh

Vâng lời tự nguyện còn ngọt ngào hơn chính tự do  
Đó là phước lành trọn vẹn.  
Nhưng nếu anh bảo em vâng lời người nào khác  
Em sẽ không bao giờ làm  
Vi nếu em vâng lời họ,  
Em không thể yêu anh.”

(“Sự tuân phục” – Yong-Woon Han)

Chỉ khi có sự giải phóng cá nhân và tự do luyện ái, tình yêu mới có thể hát lên mọi cung bậc của nó như trong thơ hiện đại Korea tuy rằng nó vẫn giữ được nét kín đáo cổ truyền, không hề bị thô tục hóa.

### III- Tình bạn:

“Tôi có bao nhiêu bạn?” Son-do Yun, người đã từng được trích dẫn như một ví dụ về tình yêu thiên nhiên mang tính truyền thống, đồng thời cũng là người cố gắng xác định rõ về tình bạn chân chính – Ông ta nhìn nhận 5 yếu tố chủ yếu bao quanh thế giới là nước, đá, thông, tre và mặt trăng – Dù rằng đó là những thứ vô tri vô giác nhưng ông coi đó là những biểu tượng vĩnh cửu của sự tin cậy và hạnh phúc – cách mà một tình bạn chân chính nên trở thành:

“Tôi có bao nhiêu bạn?  
Nước và đá, thông và tre!  
Và đây, mặt trăng đang mọc lên ở dãy núi phía Đông  
Tôi sung sướng vô cùng khi được trông thấy nó!  
Còn ai đó tôi cần hơn thế nữa  
Hơn là năm người bạn quý của tôi?”

(Son-do-Yun)

Nhà thơ đã trân trọng những thành tố của thiên nhiên như những người bạn quý nhất của ông ta. Đối với ông, đó là một trong những giá trị của cuộc sống. Ở đây, con người được coi như một thành tố của thiên nhiên cũng như những thành tố khác.

Nhà thơ Yug Jin thì viết:

“Khi rượu vang của bạn đã chín rồi  
Xin hãy mời tôi tới thăm nhà bạn  
Và khi hoa vườn tôi đã nở  
Tôi sẽ mời bạn lại chơi

Rồi chúng ta sẽ nâng chén hàn huyền  
 Quên hết âu lo, trăm năm nhẹ lướt..."

Tinh bạn trong truyền thống là tri âm tri kỷ, là chia ngọt xẻ bùi. Giờ đây, những tư tưởng Thiên chúa giáo (8% dân số) và sự bình đẳng của xã hội dân chủ đang chi phối tinh bạn ngày nay. Đây thực ra là một cái nhìn vào bên trong cảm xúc và niềm tin của người Korea trải qua những thăng trầm của một lịch sử đau thương. Nếu trước kia, đôi khi trong tuyệt vọng, người ta cảm thấy không thể giúp được nhau vì họ tin vào sự chi phối của số mệnh thì giờ đây, họ tin vào chính mình, tìm kiếm mục đích của đời mình. Trong văn học Korea hiện đại, hiển nhiên những tư tưởng phương Tây cũng làm hình thành nên các khuynh hướng mới và dội ánh sáng mới lên toàn bộ các phương diện của cuộc sống. Ánh sáng này thức tỉnh họ, đem lại cho họ một năng lực tinh thần, một bản ngã mới.

"Sự cô đơn không đắm nước mắt  
 Sự cô đơn không dối lừa  
 Chúng ta bị bỏ rơi và mất mát  
 Tốt hơn là hãy ở lại bên nhau  
 Để sống với chính mình chứ không phải một ai khác  
 Trong đêm không có ánh sáng này!..."

(“Trong đêm không ánh sáng” – Zi-Hyang Gim)

Tác giả dường như mô tả một nhóm người sống sót sau cơn bão tố của cuộc đời, bỗng nhận thức ra rằng họ phải cùng kết liên với nhau để cùng tồn tại.

Tinh bạn được đòi hỏi trong quá khứ là một tinh bạn chân chính còn tinh bạn của thời hiện đại thì dường như bị tan vỡ, bị mất mát, được đánh giá lại và đòi hỏi một sự tái sinh mới, vững chắc hơn tuy đậm chất bi tráng. Bài thơ này tuy buồn nhưng đẹp. Chủ đề của nó là sự cô đơn và việc chinh phục sự cô đơn. Người ta phải thống nhất lại, không thành vấn đề rằng họ phải mất bao lâu và bao nhiêu công sức để tìm ra nhau. Không ai có thể sống một mình và đối lập với bóng tối một mình. Mọi người liên kết với nhau chính là câu trả lời để sống sót. Bỏ tấm mặt nạ của sự hằn thù, ghen ghét, sợ hãi và xấu xa xuống, con người phải tin vào chính mình và đồng loại. Tin tưởng và hòa hợp là yếu tố của một tinh bạn lâu dài và chân chính. Như bạn đã thấy, tinh biểu tượng truyền thống của thơ ca của Korea không vì những tư tưởng mới mà biến mất trong bài thơ “Đêm không có ánh sáng” này.

#### IV. Lòng trung thành và chủ nghĩa yêu nước:

Chủ nghĩa yêu nước được coi là biểu hiện đẹp nhất của thơ ca Korea từ bao đời. Nó khiến chúng ta hiểu rõ hơn về người Korea và thái độ của họ, khám phá được chiều sâu tâm linh của người Korea.

Qua các cuộc đấu tranh chống xâm lược của người Korea, phần thơ ca yêu nước này thường không được xuất bản mà phải lưu truyền bí mật – Nó thường nói về nỗi tủi hổ và trống rỗng của thân phận nô lệ, khám phá những vẻ đẹp và giá trị tinh thần thường khi bị che giấu của cuộc sống đời thường. Lòng trung thành với Tổ quốc là một trong những đặc điểm tiêu biểu của người Korea. Nó thậm chí càng mạnh hơn khi quốc gia lâm nguy.



“Hãy nuôi dưỡng một con ngựa chiến  
Và tắm cho nó trên các dòng sông  
Tôi sẽ cùng nó ruổi rong cùng một thanh kiếm  
Rất mạnh mẽ và rất sắc bén  
Để rồi tôi sẽ phục vụ đức vua  
Khi Tổ quốc tôi cần!”

(Hãy nuôi dưỡng một con ngựa chiến – Hyong Czoë)

Ở đây người chiến binh đầy lòng trung thành với đức vua và sẵn lòng hiến dâng cuộc sống của mình cho Tổ quốc. Sự hy sinh và lòng nhẫn nại được coi là chìa khóa thần để hiểu được quan niệm truyền thống về hòa bình được nhen nhóm bởi người Korea.

“Cây nến cháy trong phòng  
Bạn đang cháy vì ai?  
Những giọt lệ bi ai  
Không hề biết trái tim đang rục cháy  
Giống như ta – cây nến nhỏ  
Lòng trung luôn đốt sáng trời đêm”

(“Nến cháy trong phòng” – Ge Yi)

Đây là một hình ảnh tượng trưng – Tuy nến đang rỏ lệ nhưng chính là trái tim nó đang rục cháy một ngọn lửa thương đau. Tác giả ví tình yêu của ông ta với vua cũng giống như cây nến, cô đơn và bi tráng, ông ta hy sinh bản thân mình để bày tỏ tình yêu với đức vua.

Các nhà thơ hiện đại cũng không kém phần cháy bỏng khi họ nói về tình yêu của họ với quê hương đất nước. Trong bài “Tôi là người con của đất này” – Zu-Dong Yang viết:

“Người dân của đất này  
Tâm hồn trắng trẻo hơn quần áo”

Sở dĩ nhà thơ nói đến màu trắng vì đây là màu thiêng liêng của trang phục dân tộc Korea trong các nghi lễ chính thống.

Nữ thi sĩ Yun-Sug Mo đưa ra một cái nhìn mới của một phụ nữ khi phải rời khỏi thế giới này. Mơ ước duy nhất của cô là trở thành một bộ phận hữu ích của đất nước. Cô muốn của mở để cô có thể dâng trọn bản thân mình cho Korea.

“Hãy mở cửa và chia bàn tay người xanh xạm  
Đến với tôi trước khi đèn hoa đăng tắt lịm, người ơi!”

Người phụ nữ sắp lìa đời không hề nghĩ đến bản thân mình mà chỉ nghĩ đến đất nước.

Sang-og Han trong bài thơ “Khóc cho niềm vui” diễn tả hình ảnh của một chiến binh khi hấp hối vào ngày độc lập:

“Đây là ngày bạn nhắm mắt  
Ôm chặt tôi và nói  
Không còn nữa – kẻ thù...”

Cho tới phút cuối cùng, sự quan tâm cháy bỏng duy nhất của người chiến binh là đất nước không còn kẻ xâm lược và chia xẻ niềm vui đó với đồng đội.

Văn học hiện đại được định hướng một phần từ trong quá khứ đã được mở rộng hơn và phong phú hơn. Phong cách ở đây được thiết lập bởi hai quan niệm văn học khác nhau là vẻ đẹp nội tâm quyến rũ bên trong phải đi đôi với một óc hài hước khi trình bày. Không phải ngẫu nhiên mà văn học phương Tây đã ảnh hưởng đến văn học phương Đông. Tính rõ ràng, lôgic chính xác, sự giản dị của nó kết hợp với tính phổ cập đã khiến nó nhận được sự ủng hộ rộng lớn từ phương Đông, nay cũng giành được sự tán thưởng và hóa thân ở văn học Korea. Tính giản dị này được ngài In-sob Zong mô tả là: *“Người Korea không viết để biểu lộ phong cách mà để kể một câu chuyện, người ta không chơi một nhạc cụ để phô bày nhạc cụ đó mà để biểu diễn một bài hát. Chính là như vậy, người Korea kể một câu chuyện qua việc sử dụng phong cách chứ không dùng một câu chuyện để biểu lộ kỹ xảo của họ qua từ ngữ.”*

Sự khác biệt của văn hóa Đông – Tây biểu lộ qua 3 phạm vi chính: lý tính năng động của phương Tây mâu thuẫn với cảm tính của phương Đông, tính khách quan châu Âu mâu thuẫn với tính chủ quan của người châu Á, chủ nghĩa nhân đạo của phương Tây đem đến cho các nhà văn phương Đông một cảm giác coi văn học như một khoa học độc lập. Tính khách quan đem đến cho họ nền tảng về sự nhận thức văn chương nghệ thuật như một kỹ thuật có tính chuyên môn, và chủ nghĩa nhân đạo làm nảy sinh thú văn học mang tính lý tưởng như một con đường của cuộc sống. Lý tính của phương Tây sản sinh ra một nền văn minh hiện đại thông qua sự phát triển của các khoa học tự nhiên và cơ khí. Chính từ đây, triết học thấp sáng các lĩnh vực khác nhau của tôn giáo, chính trị, kinh tế, mỹ học, luật, văn học... văn học đòi hỏi phát triển như một nghệ thuật và điều thiện. Nhưng ở phương Đông không dễ dàng phân chia văn học khỏi triết học, mỹ học, chính trị và kinh tế.

Khoảng đầu thế kỷ 19, văn học phương Tây được giới thiệu vào Korea với các nhà tiên phong đang tìm kiếm một nền văn học hiện đại đích thực bằng cách viết rập khuôn theo các tác giả châu Âu. Nhưng ta cũng không thể quên 3 thế lực luôn bao quanh Korea là Trung Quốc, Nga và Nhật. Korea chịu ảnh hưởng từ thời xa xưa văn minh Trung Hoa và tôn giáo của Ấn Độ đã được truyền tới Nhật Bản. Tuy văn minh Korea chịu ảnh hưởng của các nước phương Đông khác nhưng họ chú ý đến tinh thần ngay sau thực tế, họ không quan tâm đến những thách thức cụ thể của bản thân thực tế. Vì thế, biểu tượng trở thành một nhân tố thống trị trong văn học và nghệ thuật Korea. Ngay ở thế kỷ này, trong chiến tranh thế giới thứ hai người Nhật còn ngăn cấm người Korea học các ngôn ngữ phương Tây, các nhà văn Korea vừa phải cố gắng hết sức mình để mở rộng tầm mắt ra bên ngoài biên giới vừa phải tìm mọi cách để giữ cho văn hóa và văn học của họ khỏi bị quét sạch bởi người Nhật. Đứng giữa hai dòng để tồn tại và phát triển, đó chính là phẩm chất của văn học Korea nói chung và thơ hiện đại Korea nói riêng.

**Tài liệu tham khảo**

1. Dr.Jon Carter Covell, *Korea's Cultural Roots*, Hollym, Seoul, 1986.
2. Chang-soo Kô, *Best Loved Poems of Korea*, Hollym, Seoul, 1993.
3. Kô Un, *The Soun of My Waves*, Cornell East Asia Series, Cornell University East Asia Program, Ithaca, New York 14853, USA, 1993.
4. Ku Sang, *A Korean Century*, Forest Books, London & Boston, 1991.
5. Ku Sang, *Wastelands of Fire*, Forest Books, London & Boston, 1989.
6. S.M.Yang, *Korean Customs and Etiquette*, Publishing House Moon Yang Gak, Seoul, Korea, 1993.
7. In-sob Zong, *A Guide to Korean Literature*, Hollym International Corp. New Jersey 07208 USA, 1989.

## HAN YONG – UN (HÀN LONG VÂN), NGƯỜI ĐƯA NGUỒN THƠ TRUYỀN THỐNG VÀO DÒNG THƠ HIỆN ĐẠI

**PHAN NHẬT CHIÊU**

*Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia Tp.HCM*

Ngôi sao thơ ca của Hàn Quốc trong thế kỷ hai mươi là Han Yong – un (Hàn Long Vân: 1879-1944).

Để dễ hình dung, hãy đưa hình bóng nhà thơ lỗi lạc này của dân tộc Hàn đến gần hình bóng một nhà thơ Việt Nam đồng thời với Ông và cũng sáng ngời bản lĩnh, là Tân Đà (1889-1939).

Theo Hoài Thanh, trong *Thi nhân Việt Nam*, thì “Tân Đà là người của hai thế kỷ đã đạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kỳ đương sắp sửa”.

Lời nhận xét của Hoài Thanh có thể chuyển sang hiện tượng Han Yong – un ở Hàn Quốc. Hay, mượn chính lời người Hàn là thi sĩ Song uk thì các nhà thơ tương lai “sẽ lắng nghe những vấn thơ lộng lẫy này mỗi khi họ phải đối mặt với vấn đề làm thế nào để phát huy truyền thống lâu dài của dân tộc trong khi đồng thời khơi mở tương lai”.

Với chúng ta, hồn thơ Tân Đà vừa rất quê hương, vừa mở đường đến chân trời mới.

Với Hàn Quốc, Han Yong – un cũng vậy; Ông mở lối tương lai bằng bản lĩnh rất dân tộc của mình.

Cả hai nhà thơ đều gợi cho chúng ta cách sống và cách sáng tạo trong thế giới hiện đại sao cho bản sắc không bị mai một, tránh được tình trạng vong tính, tình trạng quên mất mình.

Điều cần biết là ta sẽ đứng ở đâu trong cái thế giới mà đường đi đã trở nên vô hạn như Tân Đà đã từng nhắc nhở:

*Đường đi vô hạn khách động tâm*

(Chơi con đường cũ)

Và Han Yong – un ca hát:

*Dòng Nam giang trôi đêm ngày,*

*Song nó vẫn muôn đời đứng lại.*

Đến tương lai như một dòng sông nhưng vẫn trụ vững như một dòng sông có bản sắc, có tên có tuổi, có linh hồn – đây là cái mà ta có thể nhìn thấy ở thơ Han Yong – un cũng như Tân Đà.

## **THỜI ĐẠI VÀ THÂN THỂ**

Cũng như Việt Nam, cuối thế kỷ mười chín và đầu thế kỷ hai mươi là một thời đại đầy biến động và khó khăn đối với bán đảo Triều Tiên.

Tuy đã từ bỏ chính sách cô lập, bắt đầu mở cửa trước thế giới, bán đảo nhỏ bé vẫn trở thành chiến trường của những đế quốc đầy tham vọng. Cuối cùng, Nhật Bản đánh bại cả Trung Quốc và Nga, giành lấy Hàn Quốc vào năm 1910.

Nền văn học mới của Hàn Quốc, cũng như Việt Nam, không được phôi thai và lớn lên một cách bình thường. Từ chuyển dạ đẻ ra đời như một hài nhi đến vươn mình lớn dậy, cả hai phải đồng hành với máu và nước mắt của dân tộc, với cuộc chiến đấu sống còn bảo vệ hồn thiêng đất nước.

Và bảo vệ hồn thơ, một hồn thơ buộc phải tìm cách sống sót và trưởng thành trong bóng tối thuộc địa suốt ba mươi sáu năm (1910-1946).

Trong bóng tối đó, Han Yong – un trở thành một nhà cách mạng, một nhà sư, một nhà tiên tri và trên hết, một thi sĩ.

Hàn Quốc mở cửa hải cảng của mình cho thế giới vào năm 1876. Ba năm sau, 1879, Han Yong – un ra đời.

Ngay từ lúc còn ở làng quê, Ông đã tự tạo cho mình một nền Hán học vững chắc. Do đó, mới mười tám tuổi, Ông đã tham gia phong trào Tonghak (Đông học).

Sau đó, Ông lên núi Sorak tham cứu Phật học và quy y năm 1905 với pháp danh là Manhae (Vạn Hải).

Năm 1908, Ông sang Nhật tìm hiểu tiến trình hiện đại hóa Phật giáo. Ông đem hết năng lực và thời gian đổ vào công cuộc phục hưng Phật giáo Hàn Quốc, trở thành lãnh-tụ tâm linh của dân tộc.

Và trở thành một trong 33 chí sĩ lãnh đạo phong trào Độc lập vào ngày 1 tháng 3 năm 1919. Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng của phong trào này có phần chấp bút quan trọng của Ông. Ông bị bắt giữ lập tức và ngồi tù ba năm.

Được thả vào năm 1922, Han Yong – un tiếp tục những hoạt động yêu nước và văn học cho đến khi từ trần vào giữa năm 1944 với một trái tim trong sạch và can trường, không hề nao núng trước cám dỗ và đe dọa của thực dân.

Sự nghiệp văn chương của Han Yong – un bao gồm bốn cuốn tiểu thuyết, nhiều tiểu luận về Phật giáo và quan trọng nhất là tập thơ ấn hành năm 1926 mang tên *Niềm im lặng của tình*

*yêu* (Nim ui chim muk). Đó là tập thơ duy nhất của Han Yong – un, là niềm tự hào của thi ca Hàn Quốc trong thế kỷ hai mươi, chứa đựng 90 bài thơ tự do.

Tập thơ xuất hiện vào những năm 20 đáp ứng đòi hỏi của một thực tại đang cần một tiếng thơ mới.

Tuy phong trào thơ mới đã được thiết lập từ năm 1908 với bài *Từ biển cả đến trẻ thơ* của Choe Namson, nhưng cả Choe cũng như các thi sĩ Chu Yohan, Kim Ok và Kim Sowol đều chưa chạm sâu vào thực tại dù đã sáng tạo được nhiều bài thơ được nhân dân yêu thích. Cái trữ tình của họ thiếu một chiều sâu tư tưởng, thiếu một triết lý giúp nó nổi kết ảo mộng và thực tại.

Với *Niềm im lặng của tình yêu*, Han Yong – un đã giải thoát cho dòng thơ hiện đại đang có nguy cơ tắc nghẽn bằng một tiếng thơ mới lạ, vừa trữ tình, vừa tâm linh, vừa hiện thực. Đó là một thứ thơ tự do dựa vào nguồn mạch tư tưởng Phật giáo và văn hóa phương Đông, chứ không bắt chước một trào lưu văn học Tây phương nào.

Nhưng không phải là không có ảnh hưởng bên ngoài. Bản dịch *Gitanjali* (Thơ Dâng) của Tagore phổ biến ở Hàn Quốc vào năm 1923, cũng như nhiều tập thơ khác của Ông đã gây một cảm hứng nồng nhiệt về niềm tin thơ ca như một biểu hiện đầy sinh lực của cuộc đời, như tiếng hát huy hoàng của vũ trụ, một thứ thơ ca soi chiếu một thực tại huyền bí bằng giọng điệu của tình yêu.

Dư vang của *Gitanjali* có thể tìm thấy trong *Niềm im lặng của tình yêu*.

Trong cả hai tập thơ, đạo ca và tình ca là một. Ở Ấn Độ, Tagore là một thánh sư, một gurudeva. Còn ở Hàn Quốc, Han Yong – un là một cao tăng. Có thể gọi Ông là “Tagore của Viễn Đông”. Thực sự, Ông được nhiều nhà phê bình xưng tụng là một trong những nhà thơ lớn nhất của nhân loại.

## NIỀM IM LẶNG CỦA TÌNH YÊU

Tập thơ *Niềm im lặng của tình yêu* được hoàn thành trên núi Sorak vào tháng 8 năm 1925. Chín mươi bài thơ được soạn ra như để làm mới lại khái niệm **Nim**, một từ có ý nghĩa rất phức tạp trong tiếng Hàn.

Trong thơ tình, Nim là người yêu, là bạn tình.  
 Trong thơ đạo lý, Nim là nhà vua, là minh quân.  
 Trong thơ tôn giáo, Nim là Thượng đế, là Phật.

Có thể nói Nim vừa là chủ thể vừa là đối tượng trong tình yêu, là người đang yêu lẫn người được yêu, là chính bản thân tình yêu. Do đó, đất nước cuộc đời, Phật... đều có thể gọi là Nim. Tùy trường hợp có thể dịch Nim sang tiếng Việt là ngài, là người, là em, là anh...

Han Yong – un nói rõ:

*Người yêu không chỉ là người được yêu;  
đó còn là mọi điều ta khát vọng...  
Người yêu không chỉ là những gì được yêu  
nhưng cũng là những gì đang yêu.*

Trong tập thơ, Han Yong – un liên tục sử dụng một lối nói biện chứng xóa tan những phân biệt giữa ta và người, sống và chết, động và tĩnh, mê và ngộ, niết bàn và luân hồi, khoảnh khắc và vĩnh cửu, có và không...

Ông hồn nhiên ca hát:  
*Ta là một với em*

Tất nhiên, em là người yêu mà em cũng có thể là thiên nhiên, là vũ trụ, là chân không. Khi nhà thơ thể hiện tình yêu nước, Nim là quê hương, là Tổ quốc.

Như vậy, chữ Nim của Han Yong – un vừa mang đầy đủ ý nghĩa truyền thống của tiếng Hàn, vừa được đẩy tới ý nghĩa **tánh không** của Phật giáo, vừa mang màu sắc thời đại lịch sử.

Theo đó, những bài thơ trong *Niềm im lặng của tình yêu* thường đưa đến nhiều cấp độ ý nghĩa: trữ tình, lịch sử, tâm linh.

Bài thơ *Con thuyền và du khách* mang chở nhiều ý nghĩa như vậy và còn gợi cho ta liên tưởng đến thơ ca Việt Nam:

*Ta là con thuyền  
Em là du khách.  
Em bước lên ta bàn chân bùn lấm,  
Ta ôm giữ em mà thâm lặng băng sông.  
Khi ta ôm em, dù sâu hay cạn, dù  
nước kia chảy xiết thế nào,  
Ta vẫn không ngừng vượt sóng.*

*Khi em không đến, ta chờ từ bóng tối đến  
hừng đông, trong gió rét và trong mưa tuyết;  
Sang sông rồi, em ra đi không quay nhìn từ biệt.  
Chẳng hề chi, bởi ta biết sớm muộn gì em cũng đến.  
Ngày mỗi ngày ta đợi, thân thể hằn già hơn.  
Em là du khách  
Ta vẫn là thuyền.*

Hình ảnh "du khách" ở đây có thể là cô gái, một bạn tình mà "con thuyền" luôn luôn sẵn sàng mang chở, đợi chờ, tin tưởng. Nhưng chỉ cần chuyển sang ý nghĩa lịch sử thì đó là một quê hương yêu dấu đang chìm trong bóng tối và ly loạn gió mưa. Và trong ý nghĩa tâm linh, thì "du khách" là một trái tim vô thượng, là Phật?

Một số ý nghĩa của nó có thể làm ta nhớ lại bài thơ lục bát *Thế non nước* của Tản Đà với những ý nghĩa về lúa đôi, đất nước, thiên nhiên.

Tình yêu được xưng tụng vinh danh trong bài *Lời giảng sư* bằng chính biện chứng của tình yêu:

*Tôi nghe giảng sư thuyết pháp.  
“Đừng ràng buộc vào tình yêu và đau khổ.  
Hãy cắt những dây ràng buộc để tâm hồn yên vui.”  
Ông nói thế và giọng ông vang dội.*

*Giảng sư đó sao mà nông nổi.  
Ông có biết đâu rằng: ràng buộc với tình quả là  
đau đớn, nhưng cắt đứt dây tình càng đớn đau hơn,  
không những thế còn đau hơn cái chết.  
Trong ràng buộc tình yêu đã mở ra dây buộc.  
Giải thoát nằm trong ràng buộc một nơi thôi.  
Người yêu ơi, sợi dây tình còn yếu, ta bện  
gấp đôi dây tình ái cho người.*

Han Yong – un đẩy lối nói biện chứng đi xa hơn trong bài *Nghịch đảo*:

*Giọng nói em là “im lặng”?  
Khi em ngừng hát bài ca em, tôi nghe  
giai điệu sáng trong hơn!  
Giọng em là lặng im.  
Gương mặt em là “bóng tối”?  
Khi tôi nhắm đôi mắt lại  
Gương mặt em tôi thấy sáng ngời hơn!*

*Bóng em là “ánh sáng”?  
Sau khi vầng trăng lặn, bóng em chiếu vào  
khung cửa tối!  
Bóng em là ánh sáng, em ơi!*

Tiếng nói và im lặng, ánh sáng và bóng tối làm nên thế giới thơ ca của Han Yong – un, một thế giới tạo dựng bằng những phương tiện thiện xảo của truyền thống tâm linh phương Đông, bằng hình thức tự do của văn chương hiện đại, bằng tình yêu vũ trụ của tương lai.

Thơ ca của Han Yong – un vượt qua biên giới của một bán đảo để đến với nhân loại, một nhân loại còn tin vào cái đẹp và tình yêu.



### **Tài liệu tham khảo**

*The silence of love, Twentieth-century Korean poetry*, Edited by Peter H.Lee, Honolulu, 1980.

*Literature, Korea background series*, Seoul, Korea, 1973.

*Who's who in Korea literature*, The Korean culture and arts foundation, 1998.

*Anthology of Korean poetry*, Peter H.Lee, The John Day company, New York 1964.

*Korean literature: Topics and Themes*, Peter H.Lee, Tucson, 1965.

## MỘT VÀI ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ ĐỐI CHIẾU VIỆT – HÀN

GS.TS. NGUYỄN ĐỨC DÂN

(ĐH KHXH&NV – ĐH Quốc gia Tp.HCM)

TS. TRẦN THỊ NGỌC LANG

(Viện KHXH tại Tp HCM)

1. Trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng ta luôn luôn có những thuận lợi và gặp những khó khăn liên quan tới đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa xã hội. Dạy tiếng Việt cho người Hàn Quốc không phải là một ngoại lệ.

Trong báo cáo này chúng tôi đề cập tới những thuận lợi và khó khăn trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho sinh viên Hàn Quốc. Qua đó đề xuất một số đề tài nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Việt – Hàn quan trọng giúp ích trực tiếp cho việc dạy tiếng Việt đối với sinh viên Hàn Quốc.

Khi học một ngoại ngữ mà loại hình của nó càng khác loại hình ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ thì càng gặp nhiều khó khăn.

*Khó khăn.* Tiếng Việt khác hẳn tiếng Hàn về loại hình: Tiếng Việt là ngôn ngữ *đơn tiết*. Tiếng Hàn là ngôn ngữ *chấp dính*. Các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Việt chủ yếu được thể hiện bằng phương thức dùng *trật tự từ* và bằng các *hư từ*. Trật tự từ phổ biến trong câu tiếng Việt là S – V – O. Các quan hệ ngữ pháp trong tiếng Hàn, như các dấu hiệu chủ ngữ, bổ ngữ, quá khứ, tương lai, trần thuật, hoặc sắc thái lễ phép, kính ngữ..., được thể hiện bằng phương thức *thêm các phụ tố vào căn từ*. Cho nên, tuy trật tự từ phổ biến trong câu tiếng Hàn là S – O – V, nhưng thật ra trật tự này không nghiêm ngặt giữa S và O. Bởi lẽ, mỗi phần tử có các dấu hiệu ngữ pháp được chuyển tải nhờ các phụ tố. Chẳng hạn, câu “*Tấn đã cho Tường Vi quyển sách*” sẽ tương ứng với 6 cách nói khác nhau trong tiếng Hàn:

Tấn-i Tường Vi-ege ch'aek-ul chu-o-ss-ta

Tấn-i ch'aek-ul Tường Vi-ege chu-o-ss-ta

Tường Vi-ege Tấn-i ch'aek-ul chu-o-ss-ta

Tường Vi-ege ch'aek-ul Tấn-i chu-o-ss-ta

Ch'aek-ul Tấn-i Tường Vi-ege chu-o-ss-ta

Ch'aek-ul Tường Vi-ege Tấn-i chu-o-ss-ta

Đây là sự khác biệt lớn nhất và cũng gây ra những khó khăn đặc biệt về *ngữ pháp* cho người Hàn Quốc khi học tiếng Việt hoặc người Việt học tiếng Hàn.

*Thuận lợi.* Về chữ viết, cả chữ Việt lẫn chữ Hàn đều là thứ chữ ghi âm. Do vậy, không có những khó khăn đặc biệt trong việc dạy cho sinh viên Hàn Quốc biết cách ghép các chữ – biểu

hiện những âm – thành từ. Nghĩa là sinh viên Hàn Quốc không gặp nhiều khó khăn trong việc nhận ra mặt chữ Việt.

Về từ vựng, cả tiếng Việt lẫn tiếng Hàn đều có rất nhiều từ gốc Hán, chúng chiếm khoảng 60% - 70% vốn từ vựng trong mỗi ngôn ngữ. Đây là một thuận lợi cho sinh viên Hàn Quốc khi học từ vựng tiếng Việt. Nhưng không phải là không có những khác biệt về hai lớp từ Hán-Hàn và Hán-Việt.

Do vậy, có một số đề tài nghiên cứu đối chiếu giữa hai thứ tiếng có ý nghĩa rất thiết thực mà chúng ta nên thực hiện, càng sớm càng tốt.

## **2. Những đề tài nên nghiên cứu.**

### **2.1 Về phương diện từ vựng.** Có hai đề tài lớn là:

- (1) *So sánh từ vựng tiếng Hàn và từ vựng tiếng Việt.*
- (2) *So sánh trật tự từ tiếng Hàn và tiếng Việt.*

Đây là hai đề tài lớn, cần được nghiên cứu một cách hệ thống và lâu dài, có sự cộng tác của các trường đại học và viện nghiên cứu, cả ở Việt Nam lẫn Hàn Quốc. Có thể đối chiếu cả về phương diện số lượng lẫn chất lượng. Để thực hiện hai đề tài lớn này, cần tiến hành nghiên cứu một số đề tài nhỏ hơn.

- (3) *So sánh từ Hán-Hàn và từ Hán Việt.*

Đề tài này vẫn còn là một đề tài lớn. Vẫn cần có sự nghiên cứu một cách hệ thống và lâu dài. Có thể đối chiếu cả về phương diện số lượng lẫn chất lượng. Về số lượng, theo [1] có vô số từ Hán-Hàn, nhưng chỉ có 10% từ Hán-Hàn là rơi vào lớp từ cơ bản. Con số này, trong tiếng Việt là bao nhiêu? Thật ra chúng ta chỉ mới có những tuyên bố áng chừng mà chưa có những công trình điều tra thống kê thực sự về vấn đề này. Khả năng sản sinh của các từ Hán-Hàn rất lớn và cũng khác với tiếng Việt. Trong tiếng Hàn, danh từ chiếm 77,26%, động từ – 10,32%, tính từ – 3,02 % (dẫn theo [7]). Tuy nhiên tiếng Hàn có cách *động từ hóa* từ danh từ hoặc tính từ bằng cách thêm những hậu tố động từ (postnominal verb) mà tiêu biểu là **-ha** (nghĩa là *làm – to be, to do*): danh từ *song gong* [thành công] nếu thêm **-ha da** thành *song gong ha da* sẽ thành động từ “thành công”, danh từ *gyo yuk* [giáo dục] nếu thêm **-ha da** thành *gyo yuk ha da* sẽ thành động từ “giáo dục”... Rõ ràng phương thức này vừa giống vừa không giống với hậu tố *hóa* trong tiếng Việt. Nhưng cần nghiên cứu chính xác hơn, phương thức sản sinh đó giống và khác tiếng Việt như thế nào? Sức sản sinh đó mạnh hơn tiếng Việt như thế nào? Lại có hiện tượng sau: Việc dùng hỗn tạp chữ Hán và chữ thuần Hàn trong một câu văn (và chữ viết) tiếng Hàn là một hiện tượng phổ biến. Chỉ từ sau năm 1970 ở các trường tiểu học và trung học Hàn Quốc đã đẩy lên phong trào bài trừ tiếng nước ngoài và môn chữ Hán và toàn bộ sách giáo khoa được viết bằng chữ thuần Hàn thì việc sử dụng chữ Hán mới giảm đi một cách đáng kể. Từ đó, phải chăng có thể nói *vai trò của chữ Hán, và do đó, của từ Hán-Hàn trong tiếng Hàn mạnh hơn vai trò của chữ Hán và của từ Hán-Việt trong tiếng Việt?* Nếu như trước đây người Việt biết “chữ nho” rất nhiều thì nay đã giảm đi đáng kể. *Phải chăng một khuynh hướng tương tự cũng sẽ xảy ra với người Hàn?* Hay là quá trình này sẽ không xảy ra vì hiện nay ở Hàn Quốc có quy định với 1800 từ gốc Hán cơ bản thì ở sách giáo khoa phổ thông bên cạnh việc viết chữ Hàn sẽ chưa

trong ngoặc đơn chữ Hán tương ứng (dẫn theo [7]). Những vấn đề này đều là những đề tài đáng nghiên cứu.

Đi vào cụ thể đề tài (3), có những đề tài nhỏ hơn:

Trong nhiều từ Hán-Hàn ở tiếng Hàn vẫn còn duy trì những đặc điểm của tiếng Hán. Do vậy trong nhiều tổ hợp từ, trật tự từ không theo đúng như trật tự O – V trong tiếng Hàn mà lại theo trật tự V – O. Tình hình này cũng giống như các từ Hán-Việt trong tiếng Việt. Tìm ra những tương đồng và dị biệt giữa hai lớp từ Hán-Hàn và Hán-Việt là một điều cần thiết. Do vậy một đề tài cần nghiên cứu là:

(4) *Trật tự từ Hán – Hàn so sánh với trật tự từ Hán-Việt.*

Có thể cùng một yếu tố gốc Hán, vào tiếng Hàn thì nghĩa đã biến đổi khác đi theo một cách còn vào tiếng Việt thì nghĩa lại biến đổi theo cách khác. Do vậy nên nghiên cứu về *hiện tượng đồng nghĩa và khác nghĩa giữa hai lớp từ Hán-Hàn và Hán-Việt*. Có thể có nhiều đề tài nhỏ.

Chẳng hạn, tiếng Việt và tiếng Hàn đều có các hậu tố chỉ người *gia, giả, sư, sĩ, thủ, nhân, viên*... Mới nhìn tưởng như những yếu tố này giống hệt nhau, nhưng thật ra ở hai ngôn ngữ, cách tạo danh từ chỉ người của những hậu tố này không đồng nhất với nhau. Hai hậu tố *-ga (gia)* và *-ja (giả)* trong tiếng Hàn dùng gần như đồng nghĩa, chúng thay thế được cho nhau trong hầu khắp các trường hợp, nhưng *gia* và *giả* trong tiếng Việt thì không. Người Việt nói “nhà giáo dục” nhưng tiếng Hàn lại nói “*gyo yuk-ja*” (giáo dục *gia*) hoặc “*gyo yuk-ga*” (giáo dục *giả*). Hậu tố *-su (thủ)* cho phép tạo ra “*ga su*” (ca thủ) nhưng tiếng Việt phải nói là *ca sĩ*. Hậu tố *-in (nhân)* cho phép tạo ra “*um ak – in*” (âm nhạc nhân), “*jong ch'i – in*” (chính trị nhân), “*ch'e yuk in*” (vận động nhân) ... nhưng khi dịch sang tiếng Việt thì phải là *nhạc sĩ, chính khách, vận động viên*... Sinh viên Hàn Quốc học tiếng Việt cũng thường lầm lẫn khi dùng những yếu tố này. Do vậy, một đề tài nhỏ hơn, nhưng thú vị là:

(6) *Đối chiếu các hậu tố chỉ người trong các từ Hán-Hàn và Hán-Việt.*

Một đề tài bao trùm hơn sẽ là:

(7) *Đối chiếu cấu tạo từ trong tiếng Hàn và trong tiếng Việt.*

Một số đề tài khác là:

(8) *Sự chuyển nghĩa của từ Hán-Hàn so với sự chuyển nghĩa của từ Hán-Việt.*

Trong tiếng Hàn cũng có những yếu tố Hán-Hàn như **bul-** (*bất*), **mu-** (*vò*), **mi-** (*vị*) như trong tiếng Việt. Tuy nhiên phạm vi hoạt động của chúng có những điểm khác biệt so với những từ tương ứng trong tiếng Việt. Chẳng hạn yếu tố **mi-** (*vị*) có nghĩa là “*chưa đạt tới*”. Tiếng Hàn “*wan song*” (hoàn thành), còn “*mi wan song*” không thể dịch là “*vị hoàn thành*” mà phải là “*chưa hoàn thành*”. Do vậy, nên có đề tài:

(9) *Những yếu tố gốc Hán tạo nghĩa phủ định trong từ tiếng Hàn so với từ tiếng Việt.*

Nếu như trong tiếng Việt có những yếu tố Hán-Việt không thể đứng độc lập, lại có những yếu tố Hán-Việt đã Việt hóa nghĩa là hoạt động độc lập được thì trong tiếng Hàn cũng có vấn đề tương tự với các từ Hán-Hàn. Do vậy, nên có đề tài :

(10) *Khả năng hoạt động độc lập và không độc lập của những từ Hán-Hàn và Hán-Việt.*

## **2.2 Về phương diện cú pháp:**

Cấu trúc cú pháp của danh ngữ (NP) tiếng Việt, như đã biết, có mô hình thành phần trung tâm là danh từ N và những thành phần có vị trí đứng trước và đứng sau N. Trong khi đó, với tiếng Hàn người ta chú ý tới 3 loại danh ngữ: 1) Tên riêng; 2) đại từ + (số từ) ; 3) (định ngữ) + N + (số từ). Một điều đặc biệt đáng lưu ý là đứng cuối mỗi danh ngữ NP luôn luôn là *các tiểu từ trở cách gắn với danh từ* (the case-particle attached to the noun) tùy theo vị trí của danh từ. Chẳng hạn **say** (con chim) thì:

Say**ka** nalakanta (Một con chim đang bay)

Say**lul** yepchongulo ssoatta (Chúng ta bắn chim bằng súng săn)

Kukesun say**ta** (Đấy là con chim)

Tiểu từ **-ka** trở cách chủ ngữ, **-lul** trở đối cách (bổ ngữ trực tiếp của động từ), **-ta** trở một lời khẳng định. Đây là một điểm khó đối với người Việt học tiếng Hàn. Ngược lại, sinh viên Hàn Quốc học tiếng Việt cũng vất vả, khó khăn để xác định xem *mỗi tiểu từ trở cách* trong tiếng Hàn sẽ tương ứng với cách diễn đạt nào, cụ thể là từ hư nào và vị trí của nó ra sao trong tiếng Việt. Như vậy có sự khác nhau rất quan trọng giữa hai cấu trúc danh ngữ. Vì vậy một đề tài cần được đặc biệt quan tâm nghiên cứu là:

(11) *So sánh cấu trúc của danh ngữ (noun phrase) tiếng Hàn và danh ngữ tiếng Việt.*

## **2.3 Về phương diện ngữ dụng và văn hóa**

Hệ thống đại từ nhân xưng là một trong những yếu tố ngôn ngữ biểu hiện rõ ràng những đặc trưng văn hóa và xã hội của một dân tộc. Điều này ít nhất cũng đúng với tiếng Việt và tiếng Hàn.

Người Việt và người Hàn rất chú trọng tới cách sử dụng đại từ nhân xưng. Trong tiếng Hàn có rất nhiều kính ngữ. Trong tiếng Việt cũng có những cách nói thể hiện những sắc thái tình cảm, trọng khinh khác nhau. Tiếng Việt có rất nhiều thành ngữ và tục ngữ. Tiếng Hàn cũng vậy. Vì vậy có những đề tài đáng được quan tâm là:

(12) *So sánh hệ thống đại từ nhân xưng và cách dùng đại từ nhân xưng Hàn & Việt.*

(13) *Kính ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt.*

(14) *So sánh thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt và thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn.*

Dưới góc độ ngữ dụng, mỗi lời nói đều thể hiện một hành vi ngôn ngữ. Để thực sự giúp ích cho người Hàn Quốc học tiếng Việt cũng như cho người Việt học tiếng Hàn có thể giao tiếp một cách có hiệu quả, cần nghiên cứu đối chiếu về:

(15) *Các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt.*

Như chúng ta đã biết, trật tự từ phổ biến trong câu tiếng Hàn là S – O – V. Động từ V luôn luôn đứng cuối. Nghĩa là tiếng Hàn là một thứ tiếng có động từ đứng cuối. Còn trật tự giữa S và O không có sự quy định nghiêm ngặt. Điều này không phải ngẫu nhiên. Thật ra nó phản ánh điểm nhấn, còn gọi là *tiêu điểm* (focus) trong phát ngôn, nghĩa là phản ánh những thông tin mới mà người hỏi yêu cầu hoặc người nói muốn cung cấp. Nghĩa là sự thay đổi trật tự giữa S và O dẫn tới sự thay đổi tinh tế về nghĩa của lời nói. Đây là biện pháp dùng cấu trúc cú pháp đặc biệt (specific syntactic construction) để thể hiện tiêu điểm. Ngoài ra, để thể hiện điểm nhấn còn có phương thức *ngôn điệu* (prosodic) và *hình thái* (morphology). Như vậy, một đề tài nghiên cứu đặc biệt có ý nghĩa cả về phương diện lí thuyết lẫn phương diện thực hành là:

(16) *Điểm nhấn (focus) trong cú pháp tiếng Hàn và cú pháp tiếng Việt.*

Trên đây chỉ là gợi ý của chúng tôi về một vài đề tài nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu Hàn - Việt mà trước mắt, chúng ta – các trường, các trung tâm nghiên cứu của Việt Nam có quan hệ tới tiếng Hàn cũng như các trường, các trung tâm của Hàn Quốc có liên quan tới tiếng Việt – có thể và nên cộng tác thực hiện. Tất nhiên còn có những đề tài nghiên cứu thú vị và bổ ích khác.

### Tài liệu tham khảo

1. Alan Kim Hyun-Oak, *The grammar of Focus in Korean syntax and its typological implications*, University of Southern California, 1985.
2. Dong-A's Prime, *Korean – English Dictionary*, Doosan Dong-A Co. , 1997.
3. Kang Young-Se, *Korean Syntax and Universal Grammar*, Havard University, 1986.
4. Samuel E. Martin, *A reference grammar of Korean*, Charles E, Tuttle Company, Tokyo, Japan, 1992.
5. Whang Chan-Ho, Kim Han-Kon, Cho Choon-Hak, Lee Ke-Soon, *The Grammatical structures of Korean and English, A contrastive Analysis*, Language Research Institute , Seoul National University, 1969.
6. Young-Key Kim-Renaud, *Studies in Korean Linguistics*, Hanshin Publishing Co., 1986.
7. Cho Myeong Sook: *Nghiên cứu vấn đề chữ Hán và việc giáo dục tiếng Hàn Quốc*, bài thi chuyên đề cao học, ĐH KHXH &NV TP HCM, 1999.

# **ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA DÂN TỘC NHÌN TỪ THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG HÀN CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT**

*(Trên cứ liệu thành ngữ, tục ngữ có thành tố chỉ động vật)*

**TS NGUYỄN XUÂN HÒA**

(Trường ĐHKHXH&NV -ĐHQG Hà Nội)

Ngôn ngữ ngoài chức năng quan trọng nhất là công cụ tư duy và giao tiếp của con người còn có chức năng đặc biệt nữa - đó là chức năng phản ánh, chức năng tàng trữ liên quan đến nền văn hóa, phong tục tập quán của mỗi cộng đồng.

Trong hệ thống từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn cũng như tiếng Việt ngoài ý nghĩa sở biểu ở mỗi từ hoặc thành ngữ còn tàng trữ những yếu tố văn hóa - dân tộc, những nét đặc trưng riêng không trộn lẫn của mỗi cộng đồng người trong thái độ nhìn nhận, đánh giá của họ với hiện thực khách quan xung quanh. Như vậy, có thể hiểu toàn bộ những thành tố không biểu thị khái niệm từ vựng tàng trữ xung quanh luôn có mối dây liên hệ với chủ thể nói tồn tại trong tâm thức của họ tạo nên tri thức nền (fonovye znanya). Tri thức nền chính là những hiểu biết ngoài ngôn ngữ liên quan đến khái niệm từ vựng luôn thường trực trong ý thức cộng đồng người bản ngữ. Trong thành ngữ - nghĩa thực tại dùng trong giao tiếp của nó có được phần lớn không phải do ý nghĩa sở biểu của thành tố trung tâm của thành ngữ tạo nên mà là do nghĩa tố ngoại vi (periferiinaja sema) tạo thành. Nghĩa tố ngoại vi nằm trong mối liên tưởng với trường ngữ nghĩa phát sinh tồn tại trong đời sống cộng đồng mỗi dân tộc được tàng trữ, lưu giữ trong ký ức của họ về một từ, một thành ngữ nào đó, chẳng hạn từ *ibap* trong tiếng Hàn Quốc ở nghĩa sở biểu có thể có nhiều từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác : cháo trong tiếng Việt, *kaiu* trong tiếng Nhật, *bouille* trong tiếng pháp, *kasha* trong tiếng Nga, *gruel* trong tiếng Anh v.v...song tri thức nền được tàng trữ xung quanh từ này ở các ngôn ngữ thường không tương ứng. Hãy so sánh : *ibap* trong thành ngữ *Kanankhan tsip ai ibap pirua* (thèm thuồng như đứa trẻ con nhà nghèo nhìn món cháo *ibap*) không còn mang ý nghĩa sở biểu cháo nói chung mà có ý nghĩa biểu trưng "món ăn truyền thống từ thời xa xưa chỉ có người giàu mới dùng", suy ra từ cháo trong trường hợp này biểu trưng cho sự giàu có, sung túc; trong khi đó từ cháo trong tiếng Việt biểu trưng cho sự thiếu thốn, nghèo đói: *Rau cháo qua ngày, rau cháo lẫn hổi, cơm sung cháo rến*.

Tuy nhiên cần thấy rằng mỗi nền văn hóa dân tộc đều chứa đựng trong mình một số lượng nhất định những nét đặc trưng mang tính quốc tế. Đó là quy luật của giao lưu văn hóa trong mối quan hệ qua lại giữa các quốc gia và dân tộc. Đặc trưng dân tộc và đặc điểm quốc tế trong một nền văn hóa tinh thần đó là hai nhân tố gắn bó nhau, bổ sung cho nhau.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ sự tiếp thu và vay mượn lẫn nhau những yếu tố phù hợp với chuẩn ngôn ngữ mỗi nước là hiện tượng bình thường và là điều có thể xảy ra ở mỗi thời điểm khác nhau của sự tiếp xúc văn hóa. Điều này cho thấy những đặc điểm có tính chất chung cho cả nhân loại (tính phổ quát) có thể được các dân tộc tiếp nhận ở mức độ khác nhau, còn những

đặc điểm có tính chất chung cho một nền văn hóa thì thường xảy ra trong phạm vi những nước cùng khu vực. Việt Nam và Hàn Quốc thuộc trường hợp sau,

Trong lĩnh vực thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có những tương đồng nhất định, tuy không nhiều. Hãy so sánh

## TIẾNG HÀN

Umul an kecuri

우물 안 개구리

Ếch ngồi dưới giếng sâu

Sanê kaia pomun chapchi

산에 가야 뱀을 잡지

Muốn bắt hổ thì phải vào rừng

Ko ãng I se su ha tus

고양이 시수 하듯

(rửa mặt như mèo)

Chius nun ke nun it hơ tô chap ta mok hul

ke mun op ta

깃는 게를 있어도 잡아 뱀을 깨는 없다

(chó thì nhiều mà chẳng có gì nhậu, ý nói

thịt chó được người Hàn Quốc coi là món

ăn ngon).

## TIẾNG VIỆT

Ếch ngồi đáy giếng

Có vào hang hùm mới bắt được cọp

Rửa mặt như mèo

Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó

Hoặc trong truyện cười ngụ ngôn ở hai dân tộc cũng có những điểm gần nhau cùng một mô típ cốt truyện. Người Hàn Quốc có truyện Ba anh mù xem voi, còn người Việt có truyện Thấy bói xem voi. Truyện Ba anh mù xem voi kể rằng, anh thứ nhất sờ hông và nói voi giống như bức tường, anh thứ hai sờ chân nói voi giống như cái cột, anh thứ ba sờ vòi nói voi giống như con trăn. Truyện thấy bói xem voi của Việt Nam cũng mô típ ấy nhưng trong chuyện có năm thầy bói. Thấy bói sờ vào vòi bảo voi giống con đĩa, thầy sờ ngà bảo voi giống như cái đòn càn, thầy sờ tai bảo voi giống như cái quạt thóc, thầy sờ chân bảo voi giống như cái cột đình, thầy sờ vào đuôi bảo voi là cái chổi sể cùn. Tóm lại cả hai chuyện đều phê phán một cách nhìn nhận, đánh giá phiến diện của từng chủ thể nói, tri thức nền này được lưu giữ trong ký ức của người bản ngữ Triều Tiên và Hàn Quốc và nó nằm ở cơ tầng văn hóa sâu của thành ngữ tiếng Hàn su kiong ki chiu ki li man chi go ha tal man 소경기 하지 끼리 만지고 하던 말. (Như anh mù sờ voi và kể chuyện về voi) = cách nhìn phiến diện. Đơn vị tương đương trong trường hợp này ở tiếng Việt là thấy bói xem voi.

Tuy nhiên, khi đối chiếu hai ngôn ngữ, những khác biệt giữa chúng được bộc lộ ra không chỉ ở mặt hình thái cấu trúc mà đặc biệt hơn ở những khía cạnh khác nhau của sự phản ánh đặc tính phạm trù hóa hiện thực ở mỗi dân tộc [4; 1]. Hiện thực khách quan, trong đó có thế giới động vật của mỗi dân tộc với lối sống, điều kiện sống và những phong tục, tập quán riêng của mình được phạm trù hóa theo những cách khác nhau bằng những hình thức ngôn ngữ với cơ cấu ngữ nghĩa khác nhau. Ở đây thông qua tri thức nền người nghiên cứu đối chiếu sẽ phát hiện được những yếu tố bổ sung của liên tưởng - so sánh đặc thù của người bản ngữ. Mỗi con vật trong thế giới động vật được liên tưởng trong nhiều trường hợp của thành ngữ, tục ngữ tiếng



Hàn và tiếng Việt là khác nhau. Việc chuyển tên gọi động vật sang phẩm chất, tính cách con người cũng bộc lộ đặc trưng văn hóa - dân tộc khác nhau ở mỗi cộng đồng người. Người Hàn Quốc phát hiện ở gấu tính cách thô lỗ, tham lam và ngu ngốc : Gấu nhấc tảng đá lên để liếm bầy kiến phía dưới nhưng lại bị đá đè chấn thương = ngu ngốc; hu tul ki mun gồm ki ta (thô lỗ như gấu), trong khi người Việt coi gấu là con vật hung dữ, hỗn hào. Gấu trong tiềm thức người Việt biểu trưng cho tính cách dữ tợn, hỗn láo, bợm bãi : *Hỗn như gấu, bợn đầu gấu, tóc tai hần để nom rất gấu.*

Hổ (khorani, p0m) trong tiềm thức người dân Hàn Quốc là biểu trưng của sự dữ tợn, độc ác, vô ơn bạc nghĩa. Thành ngữ iăng chil ho (nuôi hổ rước lấy họa) nói lên sự vô ơn bạc nghĩa của loài hổ hung ác, trong khi đó để diễn đạt ý này trong tiếng Việt dùng thành ngữ với hình ảnh biểu trưng khác : *Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.* Hổ trong tiềm thức người Việt thường biểu trưng cho những thuộc tính như : tính hung ác (ác như hùm, vuốt râu hùm) hoặc sức mạnh thể chất (Mạnh như hổ).

Cáo (i0u) trong tiềm thức người dân Hàn Quốc thường gắn liền với hình ảnh biểu trưng cho sự giảo quyệt, thâm độc, tinh khôn, ma mãnh. Nói chung cáo biểu trưng cho hình ảnh xấu xa khi được dùng để chỉ tích cách cho con người : cáo già (thâm hiểm, lòi đời). Thành ngữ Kansakhagi - nun I u sekki - da (Giảo quyệt như cáo) trong tiếng Hàn có đơn vị tương đương trong tiếng Việt là cáo già. Trong tiếng Hàn cũng nói Pennio n mugun I unun mot soghida 백년 백운 여우는 못 속이다. (Không lừa nổi tay cáo già trăm tuổi). Để diễn đạt ý "nhớ về cội nguồn" trong tiếng Hàn và tiếng Việt tục ngữ đều dùng hình ảnh biểu trưng gần giống nhau. Hãy so sánh :

**TIẾNG HÀN**

Ho cha su gu

( Khi cáo sắp chết nó quay đầu về nơi nó sinh ra )

**TIẾNG VIỆT**

Cáo chết ba năm quay đầu về núi

Chó (ke) trong tiếng Hàn và tiếng Việt thường được dùng để biểu trưng cho phẩm chất, tính cách xấu xa: Nepap m gưn ke - ga palttvitkhuk munda (chó ăn hết cháo của tôi lại cắn gót chân tôi) = ăn cháo đá bát trong tiếng Việt; cha na hun kê chu thung ha mul se of ta ( chó dữ thì những vết xây xát trên mõm không bao giờ lành). Trong tiếng Việt chó cũng được gán nhiều thuộc tính xấu : ngu như chó, tham như chó, chó chui gầm chạn (sự phụ thuộc nhục nhã), chó có vảy lĩnh, như chó cụp đuôi v.v...

Cũng gặp những trường hợp nội dung ý nghĩa thành ngữ khác nhau nhưng lại được hình thành từ cùng một sự vật, hiện tượng, từ những khía cạnh được khai thác khác nhau, nghĩa là, từ cách khám phá những thuộc tính khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng. Hãy so sánh những đơn vị thành ngữ kiểu "tương đương giả" sau đây :

## TIẾNG HÀN

Hap tal hul ta

( gà mái gáy ) = người vợ chỉ huy gia đình

Mai chal ha nưn heung mu se

말 잘하는 행복새

(ba hoa, bẻm mép như con vẹt)

Kore saume seu tung Tho chin ta

고래 싸움에 새우등 터진다

(Cá voi đánh nhau thì tôm bị chấy lưng )

Harut cang -a- chi pom musoun chul

môruta<sup>27</sup>

하룻강 아지뱀 부시운 줄 모른다

Chó con mới được một ngày tuổi thì không  
biết sợ hổ

## TIẾNG VIỆT

Gà mái gáy (biểu trưng điểm gỡ)

Nói như vẹt (bắt chước, lặp lại những điều  
người khác đã nói)

Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết

Điếc không sợ súng

Những ví dụ trên cho thấy, để diễn đạt ý "người vợ là người chỉ huy gia đình" người Hàn Quốc nói gà mái gáy, trong khi đó người Việt nói *lệnh ông không bằng cồng bà*; để diễn đạt "ba hoa, bẻm mép" người Hàn Quốc nói *bẻm mép như con vẹt*, trong khi đó người Việt nói *ba hoa chích chòe*.

Nội dung ý nghĩa của những đơn vị thành ngữ kiểu "tương đương giả" cho thấy, tài liệu của thực tế đời sống mỗi dân tộc gắn liền với đặc trưng tư duy dân tộc qua ngôn ngữ và được thể hiện ở chỗ, mỗi dân tộc có cách nhìn khác nhau đối với bức tranh ngôn ngữ về thế giới. Đúng như E.Sapir và B.L Whorf từng nhận định rằng, các ngôn ngữ đã chia cắt thế giới một cách khác nhau. Đây là kết quả của hiện tượng những người nói các thứ tiếng khác nhau nhận thức thế giới không giống nhau. Chính vì vậy, nhận biết đúng nghĩa thực tại của thành ngữ được dùng trong giao tiếp phù hợp với quy ước xã hội mỗi cộng đồng là cái đích hướng tới trong nghiên cứu đối với ngôn ngữ nói chung và thành ngữ nói riêng.

## Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Xuân Hoà. *Vai trò của tri thức nền trong việc nghiên cứu đối chiếu thành ngữ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4-1993, tr. 52-56.
2. Nguyễn Xuân Hoà. *Đặc trưng văn hóa dân tộc nhìn từ thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn Quốc*. Trong sách : Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc. Nxb VH TT. Hà Nội, tr.357 -361.
3. Trịnh Cẩm Lan. *Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa và những giá trị biểu trưng của thành ngữ Tiếng Việt*. (trên cứ liệu thành ngữ có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật ).Luận án Thạc sĩ ngữ văn. Hà Nội 1995.
4. Bùi Đình Mỹ. *Bước đầu tìm hiểu vấn đề đặc trưng nội dung của ngôn ngữ dân tộc*. Tạp chí Ngôn ngữ, 2-1974, tr. 1-9
5. Lim su. *Koreiskie narodnye izretsenya*. M., 1982.
6. Sách giáo khoa tiếng Hàn cấp 3 - Trường ĐHTH lon se - Seoul, 1997.

<sup>v</sup> các thí dụ minh họa trong bài dẫn theo [5] và do Bà Bạch Lê Hồng, giảng viên Trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội (Bộ GD - ĐT) đã tu nghiệp ở Hàn Quốc cung cấp [6]. Nhân đây tác giả xin tỏ lời cảm ơn

## **VẤN ĐỀ ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ GIỮA TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT**

Thạc sĩ **LƯU TUẤN ANH**

*Giảng viên bộ môn Hàn Quốc học*

*Đại học KHXXHNV – ĐHQG Hà Nội*

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992) đến nay, quan hệ Việt – Hàn đã có nhiều bước tiến đáng kể trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa...đóng góp một phần lớn vào việc phát triển quan hệ Hàn Việt là sự nghiệp đào tạo, giáo dục và nghiên cứu về ngành Hàn Quốc học, cũng như tiếng Hàn tại Việt Nam và tiếng Việt tại Hàn Quốc. Trước tình hình xuất hiện nhiều đối tượng có yêu cầu học tiếng Hàn, tại Việt Nam đã ra đời và phát triển nhiều trung tâm đào tạo tiếng Hàn như các trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, trường Đại học ngoại ngữ Quốc gia Hà Nội, Đại học ngoại ngữ Hà nội ở phía bắc và các trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại ngữ và tin học T.P Hồ Chí Minh. Song song với việc phát triển loại hình đào tạo tiếng Hàn, tại Việt Nam nhiều cuộc hội thảo khoa học về quan hệ quốc tế Hàn – Việt, nhiều giáo trình tài liệu cần thiết cho việc giảng dạy về tiếng Hàn và Hàn Quốc học cũng bắt đầu xuất hiện.

Tuy nhiên như chúng ta biết, tiếng Hàn là loại hình ngôn ngữ chấp dính, khác với loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, loại hình ngôn ngữ này chỉ có thể thấy ở một số thứ tiếng như tiếng Hàn Quốc, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Nhật Bản, tiếng Mông Cổ. Mặt khác, tiếng Hàn là một thứ tiếng duy nhất ra đời ở bán đảo. Hệ thống chữ Hangul, hệ thống ký tự ghi lại các âm vị của tiếng Hàn cũng là hệ thống chữ độc đáo do chính bản thân người Hàn sáng lập ra. Năm 1443 vua Se-jong đã cho sáng tạo ra chữ Hangul và loại hình ký tự này đã được sử dụng, hoàn thiện dần cho đến ngày nay với 24 âm cơ bản (14 phụ âm, 10 nguyên âm), 16 âm ghép (5 phụ âm, 11 nguyên âm).

Có thể nói, chính bởi những lý do trên mà ở bình diện ngữ âm học, cú pháp học, tiếng Hàn có một số hiện tượng ngữ âm, ngữ pháp rất khác với tiếng Việt. Chúng tôi hy vọng với báo cáo này, sẽ đưa ra được những tên gọi tương đối chính xác và dễ hiểu đối với người học nhằm bước đầu tìm đến sự thống nhất về mặt thuật ngữ trong quá trình dạy tiếng Hàn tại Việt Nam. Với mục đích như vậy, chúng tôi sẽ đi vào miêu tả, định nghĩa, giải thích một vài hiện tượng ngữ âm, ngữ pháp tiêu biểu trong tiếng Hàn, qua đó đối chiếu với tiếng Việt, đưa ra một số thuật ngữ tương ứng trong tiếng Việt.

Đa số các hiện tượng hay các đơn vị ngữ âm, ngữ pháp trong tiếng Hàn sử dụng các thuật ngữ là từ gốc Hán – Hàn, trong quá trình đề cập, để tiện khảo sát, chúng tôi sẽ giữ nguyên phần âm đọc Hán Việt, sau đó mới phân tích đến khái niệm, trên cơ sở đó mới tìm hiểu, đưa ra tên gọi phù hợp.

Trước hết về mặt ngữ âm, các nguyên âm trong tiếng Hàn được phân loại theo vị trí của lưỡi, độ nâng của lưỡi và hình dáng của môi, còn phụ âm được phân loại căn cứ theo vị trí cấu

âm và phương thức cấu âm. Tuy nhiên, ở hệ thống âm vị tiếng Hàn và tiếng Việt, do một vài tiêu chuẩn phân loại nào đó, việc nhận thức, phân biệt một số âm là khác nhau dẫn đến việc xuất hiện một số cặp âm đối lập với nhau một cách riêng biệt trong từng thứ tiếng. Nói một cách khác, do có sự nhận thức về âm khác nhau và có sự phân hóa về ý nghĩa của các âm đó, trong tiếng Hàn tồn tại một số âm mà chúng ta khó có thể đối chiếu được với tiếng Việt. Ví dụ, trong tiếng Hàn không có sự phân biệt một cách rõ ràng giữa các cặp âm [p]-[b]; [t]-[d]; [k]-[g]; [s]-[z] như trong tiếng Việt. Các âm [p]-[b] được biểu hiện bằng một ký tự “ㅍ”, các âm [t]-[d] được biểu hiện bằng ký tự “ㄷ”, các âm [k]-[g] được biểu hiện bằng ký tự “ㄱ” và người ta phát âm các âm này thành các phụ âm hữu thanh [b];[d];[g] khi chúng xuất hiện ở vị trí giữa các nguyên âm hay các phụ âm hữu thanh, còn ở các trường hợp khác chúng được phát âm thành [p];[t];[k]. Trong tiếng Hàn ở các âm tắc và tắc xát “ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㅈ, ㅊ” ([k],[t],[p],[c]) lại có sự phân biệt thành các cặp đối lập như âm “ㄱ” [k] phân biệt với âm “ㅋ” [kʰ], “ㆁ” [ŋ], âm “ㄷ” [t] phân biệt với âm “ㅌ” [tʰ], “ㄴ” [n] phân biệt với các âm “ㄷ” [p], “ㅌ” [ph], âm “ㅈ” [c] phân biệt với các âm “ㅊ” [cʰ], “ㅊ” [ch]. Chính với sự phân biệt này, chúng ta sẽ tiếp nhận với một số khái niệm âm mới như âm tắc bật hơi [kʰ],[tʰ],[pʰ],[cʰ](aspirate, hữu khí âm) và âm căng(fortis) [kh],[th],[ph],[ch].

Ngoài ra do ở tiếng Hàn, trong quá trình kết hợp giữa các âm tiết(giữa các từ, hình vị trong quá trình cấu tạo từ câu) xuất hiện hiện tượng luyện âm nên chúng ta sẽ phải tiếp cận với một số khái niệm mới trong quy tắc phát âm như trung hòa 중화(neutralization), đồng hóa 동화(assimilation), âm ngạc hóa 구개음화(palatalization), âm mũi hóa 비음화(nasalization), âm bên hóa 실측음화, rụng âm 탈락(elision, loss: tĩnh lược), chèn âm 첨가(insertion,addition), rút gọn âm 축약(contraction), hiện tượng điều hòa nguyên âm 모음조화(vowel harmony), quy luật phân bố âm đầu 무음의 제약, quy luật phân bố âm cuối 음말의 제약, quy luật phân bố trước các âm mũi và âm bên “ㄹ”[r], quy luật phân bố trước các nguyên âm đôi 이중모음 앞에서의 제약.

Về mặt hình vị và từ, có thể nói đây là điểm mấu chốt nhất dẫn đến những khó khăn trong việc học tiếng Hàn của người Việt. Hình vị đóng vai trò quan trọng trong quá trình cấu tạo từ và câu. Hình vị tiếng Hàn được phân ra thành hình vị tự do và hình vị hạn chế, hình vị từ vựng và hình vị ngữ pháp. Ở cấp độ từ, các hình vị tham gia cấu tạo từ và nắm giữ các vai trò căn tố, phụ tố. Ở cấp độ câu các hình vị ngữ pháp đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tổ hợp các từ hay các hình vị từ vựng lại để hình thành nên câu, xuất hiện khái niệm về thân từ hay đuôi từ ( hay vĩ tố) khi các hình vị này tham gia vào hoạt động cấu tạo câu. Chính vì vậy ở phần này cần có sự thống nhất trong cách sử dụng thuật ngữ về căn tố (어근) – phụ tố (접사), thân từ (어간) – đuôi từ (어미), giải thích khái niệm và vai trò của các yếu tố này đặc biệt là sự khác nhau giữa các khái niệm giữa động,tính từ với thân của động, tính từ.

Trong phần từ loại, tiếng Hàn gồm có 9 từ loại. Các từ loại được phân chia theo ba tiêu chuẩn ý nghĩa, chức năng, hình thái. Do đó chúng ta sẽ động chạm tới các thuật ngữ từ biến đổi – từ không biến đổi, thể từ (thể ngôn) – vị từ (dụng ngôn) và đặc biệt là một số từ loại không xuất hiện trong tiếng Việt như hậu từ ( theo tiếng Hán:조사 trợ từ), định từ 관형사.

Các thuật ngữ sử dụng trong việc giảng dạy cũng như nghiên cứu về cú pháp nhìn chung không có gì khác biệt so với tiếng Việt. Mô hình câu trong tiếng Hàn cũng gồm có các

thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ và thành phần phụ là định ngữ, trạng ngữ. Điều cần lưu ý ở đây là tiếng Hàn có các đuôi từ kết thúc câu (종결어미), các đuôi từ ngoài việc biểu thị ý nghĩa ngữ pháp về loại hình câu như câu trần thuật, câu cảm thán, câu nghi vấn hay câu mệnh lệnh, câu thỉnh cầu, chúng còn thể hiện sự tôn trọng hay không tôn trọng của người nói với người nghe, với chủ thể của hành động mà ở đây chúng tôi sử dụng thuật ngữ là 'phép kính ngữ' (경어법). Đặc biệt là ở câu phức tiếng Hàn có hai phương thức ghép câu là mở rộng thành phần (내포:embedding) và liên kết (접속:conjunction), câu phức liên kết lại được chia thành hai loại câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ. Việc cấu tạo nên các câu phức này chủ yếu cũng được thực hiện bởi các đuôi từ liên kết và đuôi từ mở rộng, chỉ căn cứ vào sự hiện diện của các đuôi từ này mà chúng ta có thể xác định được loại hình câu phức trong tiếng Hàn.

Qua việc trình bày, giải thích một số khái niệm cùng một số hiện tượng ngôn ngữ tiêu biểu trong tiếng Hàn, mong rằng bản báo cáo này sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu, tìm đến được một sự thống nhất chung về các thuật ngữ ngôn ngữ trong tiếng Hàn, góp phần phát triển cho việc nghiên cứu và đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam.

## TÌM HIỂU MỘT SỐ YẾU TỐ GỐC HÁN TRONG TỬ HÁN - HÀN

**CHO MYEONG SOOK**

*Đại học Donguk, Seoul*

Tỉ trọng của từ Hán- Hàn trong đời sống xã hội Hàn Quốc cho thấy rõ một điều là các nhà ngôn ngữ học phải quan tâm nhiều đến vấn đề này. Thực tế cho thấy những nghiên cứu về từ Hán – Hàn đặc biệt là trong lĩnh vực hình thái vẫn chưa được quan tâm lắm.

Ngoài ra còn có trường hợp người ta tán thành những nghiên cứu về từ thuần Hàn và loại bỏ nghiên cứu về từ Hán - Hàn. Lý do mà từ Hán- Hàn không được nghiên cứu sâu rộng là do đặc tính khác biệt rất nhiều của từ Hán- Hàn so với từ thuần Hàn.

Sự hình thành từ Hán – Hàn có thể chia làm hai vấn đề:

- a) vấn đề phân tích hình vị của từ Hán – Hàn
- b) cách cấu tạo từ mới.

Thực tế cho thấy rằng nhiều từ Hán –Hàn được tiếp tục tạo ra, cho thấy cách cấu tạo từ cũng rất quan trọng.

Ở đây trước tiên, chúng tôi muốn phân loại kiểu từ Hán – Hàn sau đó tiến hành phân tích phương thức cấu tạo từ và những kiểu cấu thành từ của từ Hán – Hàn về mặt hình thức .

### 1- Đặc tính của từ Hán –Hàn:

Đặc tính của từ Hán – Hàn có liên quan mật thiết đến đặc tính của chữ Hán. Đặc tính này có ảnh hưởng đến sự hình thành từ Hán – Hàn và hơn nữa đó là nguyên nhân của việc tạo ra từ Hán – Hàn.

Đặc tính của từ Hán – Hàn có thể được biểu diễn như sau :

- a) Đó là một thể kết hợp gồm <hình + âm+ nghĩa > như là một sự kết hợp hóa học.
- b) Từ Hán – Hàn là những từ đơn lập, nó khác với các từ chấp dính và các từ thuần Hàn.

Chữ Hán đơn âm tiết phản ánh đặc tính của tiếng Trung Quốc, mỗi chữ được biểu thị bằng một âm tiết. Do vậy khi kết hợp thành ngữ không xảy ra sự thêm vào hoặc bớt ra những âm vần hay các yếu tố hình thái (hình thái tổ).

c) Từ Hán – Hàn có tính hai mặt:

Tính hai mặt này là chữ Hán trong từ thuần Hán - Hàn vẫn còn duy trì đặc tính vốn có của từ Hán. Vì thế khi chữ Hán hình thành hợp thành ngữ thì nhiều từ kết hợp không theo trật tự của

từ thuần Hàn như hình thức < bổ ngữ + vị ngữ > mà theo trật tự như hình thực < vị ngữ + bổ ngữ >.

Ví dụ:

**Từ Hán – Hàn :** 洗面(세면) [sê myon] 세 <씻다,rửa> 면 <얼굴,mặt>  
(vị ngữ) (bổ ngữ)

**Từ thuần Hàn :** 얼굴(面)을 씻다(洗) [olkulul ssitta]  
(bổ ngữ) (vị ngữ)

\* <을> là một hình thái tổ báo hiệu bổ ngữ.

Trong tiếng Hàn Quốc, từ Hán – Hàn phân biệt với từ vay mượn khác. Từ vựng tiếng Hàn Quốc thường chia thành 3 bộ phận : từ thuần Hàn, từ Hán – Hàn, từ ngoại lai. Tiếng Hàn vay mượn từ của các tiếng Hán, Anh, Pháp, Ý, Đức... Trong đó đặc biệt là nhiều từ vay mượn từ tiếng Hán. Phần lớn từ vay mượn từ tiếng Hán là những thuật ngữ về chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội, tôn giáo v.v... , chiếm khoảng trên 60%. Từ Hán – Hàn đã được dùng từ rất lâu , và dùng rất tự nhiên trong sinh hoạt của người Hàn Quốc.

### **1.1. Phân loại từ Hán – Hàn:**

Trong từ Hán – Hàn người ta có thể chia ra nhiều loại. Cách phân loại đơn giản nhất là dựa theo số âm tiết. Và hầu như tất cả từ Hán – Hàn đều được dùng như danh từ ngoại trừ từ láy. Còn nếu từ Hán – Hàn dùng kết hợp với các hậu tố <-하다 [ha da] , -이다 [-i da] , -되다 [-doe da]> của từ thuần Hàn thì trở thành động từ hoặc tính từ, và tạo thành được rất nhiều từ mới.

A. Từ đơn tiết: từ một âm tiết.

B. Từ đa tiết: từ nhiều âm tiết

- a. từ phái sinh: tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ
- b. từ ghép: từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ
- c. từ láy
- d. từ rút gọn

### **1.2. Từ đơn tiết:**

Từ đơn tiết có tính độc lập, có thể làm từ căn của một từ. Phần lớn từ đơn âm tiết có mang nghĩa và đại bộ phận thuộc từ loại danh từ. Có từ đơn âm tiết được dùng như một phụ tố. Trong từ Hán – Hàn, có khoảng 100 từ là từ một âm tiết. Các từ này, có từ có thể thay thế bằng từ thuần Hàn, cũng có từ không thể thay thế được.

Ví dụ như các từ <肝 ( gan 간 [gan])>, <門 ( cửa 문 [mun])>,<床 ( bàn 상 [sang])> đều không có từ thuần Hàn tương ứng để thay thế, còn các từ <父 ( bố 부 [bu])>, 日 ( nhật 일 [il]), 天 ( thiên 천 [ch'on])> có từ thuần Hàn thay thế, nhưng các từ này lại không có khả năng hoạt động độc lập trong câu. Khi các từ gốc Hán được dùng trong tiếng Hàn, nếu không có từ gần nghĩa trong từ vựng của thuần Hàn thì từ Hán – Hàn đó mang tính độc lập, ngược lại nếu có từ gần nghĩa thì nó được dùng như một hình vị hạn chế, không có khả năng hoạt động độc lập.

Ví dụ trong một câu tiếng Hàn < 아버지가 나가신다. ( [a bo ji ga na ga sin da.] Cha đi ra.)>

không thay đổi từ thuần Hàn 아버지 [a bo ji] bằng 부 [bu] được, có nghĩa là không thể nói <부(父)가 나가신다. ([bu ga na ga sin da.] Bố đi ra.)>. Một ví dụ khác, câu <하늘이 푸르다. [ha nul i p'u ru da.] Trời xanh.> không thay đổi được bằng câu <천(天)이 푸르다.[ch'on i p'u ru da.] Thiên xanh.> vì các từ Hán – Hàn như <부(父), 천(天), 수(水 [su], thủy)>...có từ thuần Hàn tương đương, nên không có khả năng hoạt động độc lập trong câu.

Những nhà nghiên cứu chữ Hán có khuynh hướng xem tất cả các từ một âm tiết của từ Hán – Hàn là những từ độc lập, họ còn chủ trương xem từ đơn âm tiết ( có tính hạn chế) và từ đơn tiết độc lập đều là danh từ .

Phần lớn các từ đơn âm tiết là các danh từ có tính độc lập, còn với những từ không có tính độc lập, chúng ta có thể tạo thành vô số từ kết hợp. Dưới đây là ví dụ các danh từ đơn tiết có tính độc lập trong tiếng Hàn Quốc.

Ví dụ :

山	Sơn	산 [san]	江	Giang	강 [Gang]
冊	Sách	책 [ch'aek]	香	Hương	향 [hyang]
棺	Quan	관 [gwan]	樓	Lâu	루 [lu]
賞	Thuởng	상 [sang]	罪	Tội	죄 [joe]
金	Kim	김 [gim]	萬	Vạn	만 [man]
城	Thành	성 [song]	龍	Long	용 [yong]
情	Tình	정 [jong]	肝	Can	간 [gan]
東	Đông	동 [dong]	西	Tây	서 [so]

Nếu từ đơn âm tiết không được dùng một cách độc lập trong câu thì có nghĩa là có thể có từ thuần Hàn tương ứng và từ đơn âm tiết này có thể kết hợp với các hậu tố của từ thuần Hàn như <-하다 [-ha da]>, <-롭다 [-lop da]>, <-것 [-jit-da]>. Để tạo thành một động từ hoặc một tính từ.

Ví dụ :

惡	Ác	악(惡)하다	善	Thiện	선(善)하다
貴	Quý	귀(貴)하다	害	Hại	해(害)하다
救	Cứu	구(救)하다	合	Hợp	합(合)하다
通	Thông	통(通)하다	答	Đáp	답(答)하다

**1.3. Từ đa tiết:** Từ có từ 2 âm tiết trở lên.

Từ hai âm tiết là một bộ phận quan trọng của từ đa âm tiết Hán – Hàn, chiếm phần lớn trong từ Hán – Hàn. Từ song tiết có thể thay đổi trật tự trong từ mà không làm ý nghĩa thay đổi. Các nhà ngôn ngữ học có các cách phân tích cấu tạo của từ hai âm tiết khác nhau .

Từ ba âm tiết Hán – Hàn có thể tạo thành bằng cách thêm một âm tiết vào trước hoặc sau từ hai âm tiết đã có sẵn.

Từ bốn âm tiết đa số là các thành ngữ vốn được dùng như một câu trong tiếng Trung Quốc nhưng trong tiếng Hàn Quốc thì lại được dùng như một từ. Vì hầu như toàn bộ số từ có



số lượng âm tiết nhiều hơn ba, như từ bốn âm tiết, từ năm âm tiết, sáu âm tiết v.v...đều được hình thành trên cơ sở hai âm tiết, nên nếu chúng ta hiểu từ hai âm tiết thì ta có thể dễ dàng giải thích được các từ đa âm tiết. Do đặc trưng này mà khi biểu hiện các khái niệm mới thì từ Hán - Hàn được dùng tích cực hơn từ thuần Hàn, vì từ Hán - Hàn có sức sản sinh từ mới cao.

Trên thực tế khi chúng ta xem ti-vi hoặc đọc báo mỗi ngày, ta có thể dễ dàng phát hiện được một hai từ Hán - Hàn mới. Điều đó cho thấy rằng sức sản sinh từ mới của từ Hán - Hàn rất cao đồng thời công chúng cũng đã có kiến thức cơ bản về chữ Hán.

### **1.3.1. Từ đa tiết phái sinh :**

Từ phái sinh từ từ Hán - Hàn phần lớn là từ 3 âm tiết, bởi vì từ này được hình thành bằng cách thêm vào tiền tố hoặc hậu tố trên cơ sở hai âm tiết. Chúng ta thấy từ phái sinh hai âm tiết là có thể nói được rút gọn . Ví dụ : Từ <무능 [mu nung] 無能 , Vô năng> được rút gọn từ từ <무능력 [mu nung lyok] 無能力 , không có năng lực>

Trong từ Hán - Hàn , khái niệm tiền tố và hậu tố chưa rõ rệt vì đặc trưng của tiền tố và hậu tố hơi khác với tiền tố và hậu tố trong từ thuần Hàn. Các học giả có ý kiến khác nhau về tiền tố nhưng đại bộ phận lại thống nhất về hậu tố

Tiền tố của từ Hán - Hàn là một âm tiết, còn tiền tố của từ thuần Hàn có thể là một âm tiết, cũng có thể nhiều âm tiết. Tiền tố của từ Hán - Hàn có khả năng tạo ra nhiều từ mới.

Về mặt hình thái học chúng ta có thể nói tiền tố của từ Hán - Hàn không có tính độc lập và mang nghĩa.

#### **1.3.1.1. Từ phái sinh có tiếp đầu ngữ:**

Các tiền tố Hán - Hàn kết hợp với những danh từ nên thành nhiều từ có tiếp đầu ngữ.

Một âm tiết của từ Hán - Hàn như <未- ( vị-,미-[ mi-]), 不 -( bắt-, 불- [bul-]), 最 -( tối-, 최-[ch'oe-]), 無 -(vô-, 무- [mu-]), 新 -(tân-, 신-[sin-]) >v.v...trở thành những tiếp đầu ngữ. Bảng dưới đây còn khá dài và nếu như nắm được cách đọc này, thì cũng rất dễ đối chiếu các từ Hán - Việt với từ Hán - Hàn.

Xin nói rõ là các danh từ có sức sản sinh rất lớn ví dụ như với <무- [mu-] 無-->ta có thể tạo nhiều từ . Khi những từ này kết hợp với hậu tố <- 하다 [-ha da]> ,<-이다[-i da] và <-되다[-doe da] >thì nó được dùng như tính từ hay động từ trong bộ phận vị ngữ của câu.

Ví dụ :

무- [mu-] 無- Vô- :	무정부 [mu jong bu]	無政府	Vô chính phủ
	무조건 [mu jo gon]	無條件	Vô điều kiện
	무궁 [mu gung]	無窮	Vô cùng
	무명 [mu myong]	無名	Vô danh
	무용 [mu yong]	無用	Vô dụng
	무한 [mu han]	無限	Vô hạn

부익 [mu ik]	無益	Vô ích
부효 [mu hyo]	無效	Vô hiệu
부례 [mu rye]	無禮	Vô lễ
부리 [mu ri]	無理	Vô lý
부능 [mu nung]	無能	Vô năng
부사 [mu sa]	無事	Vô sự
부심 [mu sim]	無心	Vô tâm
부정 [mu chong]	無情	Vô tình
부죄 [mu joe]	無罪	Vô tội
부지 [mu ji]	無知	Vô tri

Tiền tố <부-[mu-], Vô-> có nghĩa < không có > , tiền tố đợ được kết hợp với các từ căn tạo thành nghĩa phủ định. Tiền tố này khác loại với <不-> và có nghĩa đối lập với <유 [yu] 有, Hữu >, nó được dùng theo sau danh từ và phủ định tính chất của danh từ đó cũng như phủ định nội dung của câu.

Tiền tố <불 [bul] 不-, Bất-> cũng gán cho từ căn nghĩa phủ định, có nghĩa <không>. Tiền tố này cũng phủ định nghĩa của câu.

Cách phát âm của tiền tố này có hai trường hợp ; -[ bul-] và 부-[ bu-] mà ý nghĩa giống nhau.

Ví dụ :

부- [bu-] 不- Bất	불-평등 [bul- p'yong dun]	不-平等	Bất bình đẳng
불- [bul-] 不- Bất	부-동 [bu- dong]	不-動	Bất động
	불-효 [bul- hyo]	不-孝	Bất hiếu
	불-화 [bul- hwa]	不-和	Bất hòa
	불-만 [bul- man]	不-滿	Bất mãn
	불-의 [bul- ui]	不-義	Bất nghĩa
	불-편 [bul- p'yon]	不-便	Bất tiện
	불-신임 [bul- sin im]	不-信任	Bất tín nhiệm

Tiền tố <미 [mi-] 未-, Vi-> có nghĩa <chưa>, các từ căn đã kết hợp với tiền tố này dùng với hậu tố của từ thuần Hàn <- 되다 [-doe da]>,<-이다[-ida]>, <-하다 [-hada]> thì trở thành động từ và tính từ.

Ví dụ :

미- [mi-] 未- Vi-	미-성년 [mi song nyon]	未-成年	Vi thành niên
	미-필 [mi p'il]	未-必	Vi tất
	미-완성 [mi wan song]	未-完成	chưa hoàn thành
	미-개척 [mi gae ch'ok]	未-開拓	chưa khai thác
	미-확인 [mi hwak in]	未-確認	chưa xác nhận

Tiền tố <신 [sin] 新, Tân> tạo ra tiếp đầu ngữ thông qua sự kết hợp với từ Hán – Hàn, từ

ngoại lai.

Ví dụ :

신- [sin-] 新- Tân-	신-문화 [sin mun hwa]	新文化 Văn hóa mới
	신-교육 [sin gyo yuk]	新教育 Giáo dục mới
	신-세대 [sin se dae]	新世代 Thời đại mới
	신-와이드 TV	新 wide TV
	[sin waidu tivi]	Wide TiVi mới

**1.3.1.2. Từ phái sinh có tiếp vĩ ngữ:**

Các hậu tố của từ Hán - Hàn nằm ở sau danh từ và có nghĩa. Các hậu tố này không dùng độc lập. Các hậu tố của từ Hán - Hàn là một âm tiết. Đặc trưng của hậu tố này khác với các hậu tố của từ thuần Hàn ở chỗ: các hậu tố của Hán - Hàn tạo được vô số từ mới. Có hậu tố biểu hiện người, nghề nghiệp hoặc sự biến đổi trạng thái. Ví dụ:

Các hậu tố chỉ người là < -가 [-ga](-家, -Gia) >, < -자 [-ja](-者, -Giả) >, < -사 [-sa] (-士, -Sĩ) >, < -사 [-sa](-師, -Su)>, < -수 [-su](-手, -Thủ) >, < -인 [-in](-人, -Nhân) > < -원- [won](-員, -Viên) >

Các hậu tố biểu hiện các tính chất hay trạng thái là < -화 [- hwa](-化, -Hóa) >, < -적[-jok](-, -Đích)>, < -연 [-yon](-然, - Nhiên)>...

**A. CÁC HẬU TỐ CHỈ NGƯỜI:**

Các hậu tố chỉ người có nhiều loại. Trong từ điển <국어대사전 [guk o dae sa jon] Đại từ điển của quốc ngữ, 1991> thống kê được 612 loại hậu tố (trong từ ba âm tiết) . Trong 612 hậu tố đó, hậu tố chỉ người chiếm tỉ lệ nhiều nhất, khoảng 68 hậu tố.

Hậu tố <-가 [-Ga](-家, - Gia) > đã dùng kết hợp sau các danh từ với ý nghĩa để phân biệt các học phái. Nhưng hiện nay hậu tố này lại dùng với nghĩa chỉ định những người có trí thức uyên thâm trong một lĩnh vực nào đó hoặc những người làm việc trong một lĩnh vực đặc biệt. Hai hậu tố <-가 [-Ga] (-家, -Gia)> và <-자 [-ja](-者, -giả)> có thể dùng thay thế cho nhau.

Ví dụ : hậu tố <-가 [-ga](-家, -Gia) >

개혁-가 [gae hyok- ga]	改革-家 người cải cách
교육가 [gyo yuk- ga]	教育-家 nhà giáo dục
교육자 [gyo yuk- ja]	教育-者 nhà giáo dục
부산가 [mu san- ga]	無産-家 người không có tài sản/người vô sản
부산자 [mu san- ja]	無産-者 người không có tài sản
제조가 [je jo -ga]	制造-家 nhà chế tạo
제조자 [je jo -ja]	制造-者 nhà chế tạo
창조가 [ch'ang jo- ga]	創造-家 nhà sáng tạo
창조사 [ch'ang jo -ja]	創造-者 nhà sáng tạo
철학가 [ch'oi hak -ga]	哲學-家 nhà triết học
철학자 [ch'oi hak- ja]	哲學-者 nhà triết học

Hậu tố < -수 [-su] - 手, -thủ > chỉ người có kỹ năng đặc biệt về một việc nào đó.

Ví dụ :

가수 [ga su]	歌手	ca sĩ
조수 [jo su]	助手	trợ thủ

Hậu tố <-사 [-sa] - 士, -sĩ > , <-사 [-sa]- 師, -su > chỉ người có giấy chứng nhận năng lực thông qua một kì thi chính thức và có nghĩa <một chuyên gia>, < có năng lực làm việc chuyên môn>.

Ví dụ :

의사 [ui sa]	醫師	y sĩ (bác sĩ)
약사 [yak sa]	藥師	duyệt sĩ
박사 [bak sa]	博士	tiến sĩ
석사 [suk sa]	碩士	thạc sĩ
학사 [hak sa]	學士	học sĩ
이발사 [i bal sa]	理髮師	thợ cắt tóc
미용사 [mi yong sa]	美容師	thợ thẩm mỹ, thợ sắc đẹp

Hậu tố < 원 [won] 員, viên> biểu thị <hội viên thuộc về một đoàn thể riêng hoặc quốc gia>.

Ví dụ :

지도원 [ji do won]	指導員	người chỉ đạo
경호원 [kyong ho won]	警護員	người bảo vệ
간호원 [gan ho won]	看護員	y tá
공작원 [gong jak won]	工作員	nhân viên
교원 [gyo won]	教員	giáo viên
감독원 [gam dok won]	監督員	giám sát viên
수행원 [su haeng won]	隨行員	người tùy tùng

Tiếp vĩ ngữ <간호원 看護員, y tá> dần thay đổi thành <간호사 看護士, y tá> vì <-사, -士 sī> biểu thị trân trọng hơn <-원 [won], -員, -viên> trong xã hội Hàn Quốc. Điều này phản ánh hiện trạng xã hội hiện nay coi trọng các giấy chứng chỉ.

Ví dụ :

음악인 [um ak in]	音樂人	nhạc sĩ
경제인 [kyong je in]	經濟人	nhà kinh tế
정치인 [jong ch'i in]	政治人	chính khách
체육인 [ch'e yuk in]	體育人	vận động viên
예술인 [ye sul in]	藝術人	nghệ sĩ
종교인 [jong gyo in]	宗教人	tín đồ
관리인 [gwal li in]	管理人	người quản lý
선거인 [son go in]	宣擧人	cử tri
대표인 [dae p'yo in]	代表人	người đại biểu

Hậu tố <-인 [-in] -人, người> dùng phạm vi rộng nhất trong những hậu tố biểu thị người. Hậu tố này có thể thay thế cho các hậu tố <-사 [-sa], -士 -sĩ >, <-부 [-bu], -婦, -phu >, <-원 [-won] -員, -viên >, <-가 [-ga], -家, -gia >, <-민 [-min] -民, - dân >, <-생 [-saeng] -生, -sinh >, <-객 [-gaek] -客, khách >

Qua những ví dụ trên, ta thấy < sĩ > trong những chức danh trang trọng < bác sĩ >, < được sĩ > v.v... Thì đọc là < -사 [-sa] >, còn < sĩ > trong < ca sĩ > thì đọc là < -수 [-su] >. Điều này cho thấy, cách nói trang trọng, tôn kính và trong phương diện ngôn ngữ xã hội người Hàn quốc cũng cần chú ý đến một số yếu tố gốc Hán có sức sản sinh lớn, như ví dụ trên với vài hậu tố, chúng ta có thể học tập được rất nhiều từ và như vậy vốn từ vựng của người học thêm phong phú.

**B . CÁC HẬU TỐ BIỂU THỊ TÍNH CHẤT VÀ TRẠNG THÁI:**

Hậu tố <-화 [-hwa], -化, -hóa > kết hợp với danh từ hoặc tính từ biểu hiện tính chất và trạng thái. Trong từ Hán - Hàn, các từ kết hợp hậu tố <-화 [-hwa] -化 hóa > này nằm ở trước <-하다 [-hada] >, <-되다 [-doe da] >

Ví dụ :

현대-화 [hyon dae- hwa]	現代-化	hiện đại hóa
공업-화 [cong op -hwa]	工業-化	công nghiệp hóa
산성-화 [san song- hwa]	酸性-化	axit hóa, hóa chua
악-화 [ak- hwa]	惡-化	trở nên không tốt / xấu đi
동-화 [dong- hwa]	同-化	đồng hóa
미-화 [mi- hwa]	美-化	làm đẹp / mỹ hóa
노-화 [no- hwa]	老-化	trở thành già / lão hóa
국제-화 [guk je- hwa]	國際-化	quốc tế hóa

Khi một âm tiết kết hợp với hậu tố này, nghĩa gốc của hậu tố mất đi rồi từ mới kết hợp này được dùng như tính từ hoặc động từ.

Theo ý kiến của nhiều tác giả ngoài các hậu tố nêu trên còn có nhiều hậu tố khác như hậu tố <-부 [-bu] -夫 >, <-자 [-ja] -子 >, <-부 [-bu] -婦 > <-배 [-bae] -妻 >, <-력 [-lyok] -力 > <-제 [-je] -制 >, <-족 [jok] -族 >, <-주의 [-ju ui] -主義 >, <-세 [-se] -勢 > v.v... cũng đang được dùng .

Ví dụ :

이모-부 [i mo -bu]	姨母 -夫	người chồng của dì / dưỡng
형-부 [hyong -bu]	兄 -夫	người chồng chị của em gái / em rể, anh rể
상-자 [sang -ja]	箱 -子	thùng
의-자 [ui -ja]	椅 -子	ghế
임-부 [im- bu]	妊-婦	người phụ nữ mang thai
질-부 [jil- bu]	姪-婦	vợ cháu trai
선-배 [son -bae]	先-輩	tiền bối
동년-배 [dong nyon -bae]	同年輩	người cùng thế hệ
창조-력 [ch'ang jo lyok]	創造力	sức sáng tạo

인내-력 [in nae lyok]	忍耐力	sức chịu đựng
미-제 [mi je]	美-製	chế tạo ở Mỹ
한국-제 [han guk je]	韓國-製	chế tạo ở Hàn Quốc
타이-족 [t'a i jok]	Thai-族	dân tộc Thái
몽고-족 [mong go jok]	蒙古-族	dân tộc Mông Cổ
민주-주의 [min ju ju ui]	民主-主義	chủ nghĩa dân chủ
형식-주의 [hyong sik ju ui]	形式-主義	chủ nghĩa hình thức
강-세 [gang se]	強-勢	thế và lực mạnh mẽ
약-세 [yak se]	弱-勢	thế và lực yếu

Hậu tố <-적 [jok]-的, đích > bắt đầu dùng từ các người Hàn Quốc du học ở Nhật Bản. Nguồn gốc hậu tố này là < 저 [jo] 底, để > trong tiếng Trung Quốc.

Các từ kết hợp với hậu tố này được dùng như cụm danh từ hoặc được dùng như vị ngữ trong câu sau khi kết hợp <-하다 [-hada]>, hậu tố phủ định được thêm vào trước các từ kết hợp hậu tố <-적 [-jok]-的 >. Hậu tố <-적 [jok]-的> có nghĩa <như tính chất nào đó> hoặc < có tính chất nào đó> và <giống nhau >, <duyệt như>. Hậu tố này tạo ra rất nhiều phái sinh ngữ. Thực tế hậu tố này được kết hợp với ngoại ngữ

Ví dụ :

현대적 [hyon dae jok]	現代的	có tính hiện đại
음악적 [um ak jok]	音樂的	có tính âm nhạc
적극적 [jok guk jok]	積極的	có tính tích cực
평화적 [p'ong hwa jok]	平和的	có tính hòa bình
기계적 [gi gye jok]	機械的	có tính máy móc
발전적 [bal jon jok]	發展的	có tính phát triển

**1.3.2. Từ ghép:**

Trong hình thái học, các học giả Hàn quốc có nhiều ý kiến khác nhau khi phân chia các loại hợp thành ngữ. Nhưng ở đây chúng tôi muốn chấp nhận ý kiến phổ biến nhất là từ hợp thành (hay từ ghép) có thể được chia làm 3 loại và từ này thường được tạo ra từ hai âm tiết.

A. Cấu tạo của từ ghép đẳng lập có thể có 3 trường hợp.

*a. Ghép hai yếu tố đồng nghĩa :*

언어 [on o] 言語	ngôn ngữ	가옥 [ga ok] 家屋	nhà
인민 [in min] 人民	nhân dân	행위 [haeng wi] 行爲	hành vi
관계 [gwan gye] 關係	quan hệ	대응 [dae ung] 對應	ứng đối
검사 [gom sa] 檢査	kiểm tra	선택 [son t'aek] 選擇	lựa chọn

*b. Ghép hai yếu tố trái nghĩa*

상하 [sang ha] 上下	thượng hạ	주야 [ju ya] 晝夜	ngày đêm
승패 [sung p'ae] 勝敗	thắng bại	귀천 [gwi ch'on] 貴賤	quí tiện
대소 [dae so] 大小	tonhỏ	고저 [go jo] 高低	cao thấp
좌우 [jwa u] 左右	phía tả và hữu	장단 [jang dan] 長短	dài ngắn

c. Ghép hai yếu tố tương đương

부모 [bu mo] 父母	cha mẹ	형제 [hyong je] 兄弟	anh em
자녀 [janyo] 子女	con cái	부부 [bu bu] 夫婦	chồng vợ
풍수 [p'ung su] 風水	gió và nước	조손 [jo son] 祖孫	ông và cháu

B. Cấu tạo của từ ghép chính phụ

a. Ghép hai yếu tố có quan hệ chủ vị và vị chủ

일몰 [il mol] 日沒	mặt trời lặn	해가 진다. [hae ga jin da]	(chủ+ vị)
인조 [in jo] 人造	nhân tạo	사람이 만든다. [saram i man dul da]	(chủ +vị)
지동 [ji dong] 地動	động đất/ đất động	지구가 흔들다. [ji gu ga don da]	(chủ + vị)
개화 [gae hwa] 開花	nở hoa/hoa nở	꽃이 핀다. [kkoch'i p'in da]	(vị + chủ)
독서 [dok so] 讀書	đọc sách	책을 읽는다. [ch'aek ul ik nun da]	(bổ + vị)
등산 [dung san] 登山	eo núi	산을 오르다. [san ul o lu da]	(bổ + vị)
다정 [da jong] 多情	đa tình	정이 많다. [jong i man t'a]	(vị + chủ)
천동 [ch'on dong] 天動	động trời	하늘이 움직인다. [hanuliumjik in da]	(chủ + vị)

b. Ghép hai yếu tố có quan hệ phụ thuộc (một yếu tố phụ thuộc một yếu tố khác)

악인 [ak in] 惡人	người ác	국민 [guk min] 國民	quốc dân
주어 [ju o] 主語	chủ ngữ	공업 [gong op] 工業	công nghiệp

Hầu như các từ hợp thành được dùng như danh từ trong tiếng Hàn Quốc. Nếu hai yếu tố kết hợp quan hệ chủ ngữ và vị ngữ thì từ này không thể kết hợp thêm với hậu tố <-하다 [-ha da]> tức là từ này không trở thành được động từ trong các câu và chỉ trở thành danh từ.

Nhưng trường hợp hai yếu tố có quan hệ vị ngữ và chủ ngữ hoặc vị ngữ và bổ ngữ thì được kết hợp với hậu tố <-하다 [-ha da]> rồi thành động từ.

Từ hai yếu tố có quan hệ phụ thuộc không kết hợp được với hậu tố <-하다 [-ha da]>, do đó từ này chỉ đảm nhiệm chức năng danh từ nhưng nếu từ này kết hợp hậu tố như <-적 [-jok] >, <-화 [-hwa]>, thì sau đó từ này kết hợp được với <-하다 [ha da] , - 이다 [-i da]> và đảm nhiệm chức năng một động từ. Trật tự từ hai yếu tố quan hệ phụ thuộc là yếu tố phụ trước yếu tố chính sau.

1.3.3. Từ láy

Từ láy là các từ được hình thành do sự lặp lại từ. Gồm có từ láy thuần Hán và từ Hán - Hàn, nhưng những từ láy thuần Hán thường lặp lại theo đơn vị từ (AB → ABAB), nhưng từ láy của từ Hán - Hàn lặp lại theo đơn vị âm tiết (AB → AABB).

Ví dụ :

Từ láy thuần Hàn ;

똑똑똑똑 [ttok ttak ttok ttak]	tích tắc tích tắc(ABAB)
팔랑팔랑 [ttal lang ttal lang]	tin tin (ABAB)
아장아장 [a chang a chang]	chập chững (ABAB)

Từ láy Hán – Hàn ;

가가호호 [ga ga ho ho]	nhà nhà 家家戶戶 (AABB)
구구절절 [gu gu jol jol]	mỗi câu nói 句句節節 (AABB)
시시각각 [si si gak gak]	mỗi giờ 時時刻刻 (AABB)

Điều này là do chữ Hán là chữ đơn lập, mỗi chữ được biểu hiện bằng một âm tiết. Nhưng do chữ Hán được sử dụng rất lâu trong tiếng Hàn nên nó dường như bị Hàn hóa, điều này được thể hiện qua cách lập từ trong từ Hán – Hàn biến đổi gần giống như cách lập từ láy thuần Hàn.

Ví dụ :

구절구절 [gu jol gu jol]	mỗi câu nói 句節句節 (ABAB)
시각시각 [si gak si gak]	mỗi giờ 時刻時刻 (ABAB)

Đây là một ví dụ rõ rệt cho thấy từ Hán – Hàn đang bỏ dần trật tự của nó và biến đổi theo trật tự của từ thuần Hàn.

**1.3.4. Từ đa tiết rút gọn**

Đây là các từ được tạo thành từ các từ có từ 4 âm tiết bằng cách lược bỏ các âm tiết.

Ví dụ :

대한민국 [dae han min guk] 大韓民國	--->	한국 [han guk] 韓國	Hàn Quốc
국가소유 [guk ga so yu] 國家所有	--->	국유 [guk yu] 國有	sở hữu nhà nước

Trong tiếng Hàn bằng phương pháp rút gọn này liên tiếp tạo ra nhiều từ mới và do hạn chế về thời gian cũng như không gian trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh truyền hình mà các từ rút gọn càng được dùng nhiều hơn.

1.4 Từ những nghiên cứu trên chúng ta thấy được các kiểu loại của từ Hán – Hàn. Trong từ Hán – Hàn có nhiều kiểu cấu tạo từ và từ Hán – Hàn có sức sản sinh rất lớn. Từ đơn âm tiết có thể dùng độc lập như danh từ hoặc có thể dùng không độc lập là có thể coi những từ yếu tố gốc Hán. Từ hai âm tiết là một bộ phận quan trọng của từ đa tiết từ Hán – Hàn. Các từ phái sinh của từ Hán – Hàn tạo thành trên cơ sở từ Hán – Hàn hai âm tiết. Các tiền tố và hậu tố thêm vào từ hai âm tiết tạo thành từ phái sinh. Trong hậu tố, hậu tố chỉ người là như <인 [in] 人, nhân >, <원 [won] 員, viên >, <사 [sa] 士, sĩ >, <사 [sa] 師, sư >, <수 [su] 手, thủ >, <자 [ja] 者, giả >, <가 [ga] 家, gia > v.v... Tiền tố chỉ phủ định là như <불 [bul], 부 [bu] 不, bất >, <무 [mu] 無, vô >, <미 [mi] 未, vị > v.v... Tiền tố chỉ sự biến hóa của trạng thái và tính chất là như <적 [jok] 的, đích >, <화 [hwa] 化, hóa >, <연 [yon] 然, nhiên > v.v... Những tiền tố và hậu tố này



tạo nên nhiều từ. Những từ phái sinh được kết hợp với hậu tố của từ thuần Hàn thì cũng được đảm nhiệm chức năng động từ hay tính từ làm vị ngữ trong câu.

Như vậy từ Hán – Hàn có sức sản sinh cao và từ Hán – Hàn chiếm khoảng 70% trong hệ thống từ ngữ tiếng Hàn Quốc . Do đó việc nghiên cứu hình thái học của từ Hán – Hàn là hết sức quan trọng. Và để dễ hiểu từ Hán – Hàn , trước tiên cần phải hiểu các yếu tố gốc Hán .

### **Thư mục tham khảo**

1. Cho Hyeon Sook(1989) : *Cách dùng tiến tố biểu thị phủ định 無, 不, 未, 非*. Tạp chí [ngữ văn Kwan Hak]s. 14.
2. Jong Min Yong(1994) : *nghiên cứu về hình thành từ Hán – Hàn*. Luận án tiến sĩ ĐH.CHUNG BUK.
3. Go Yeong Gun(1983) : *Nghiên cứu hình thái luận quốc ngữ*. Nxb.ĐH.SEOUL.
4. Kang Sin Hang(1983) : *Vấn đề xử lý hiện thực dùng của từ Hán – Hàn*. Tạp chí [sinh hoạt quốc ngữ]s. 14.
5. Kim Gye Gon (1996) : *Nghiên cứu cấu tạo từ tiếng Hàn Quốc*.Nxb.Bak I Jong.
6. Kim Gwang Hae (1989) : *Hiện tượng tương ứng giữa từ thuần Hàn và từ Hán-Hàn*.Nxb. TAP.
7. Kim Gwang Hae (1994) : *Hợp thành ngữ của từ Hán – Hàn*. Tạp chí [Quốc ngữ học]s.24.
8. Kim Gyu Chel (1994) : *Nghiên cứu về hình thái của từ Hán – Hàn*. Tạp chí [nghiên cứu quốc ngữ] s.41.
9. Kim Jong Taek (1972) : *Cấu tạo sự kết hợp từ gốc Hàn trong từ Hán – Hàn*. Tạp chí [ngữ văn học]s.27.
10. Sim Jae Gi : *Cấu tạo từ Hán – Hàn và lực lượng cấu tạo từ gốc Hán*. Tạp chí [sinh hoạt quốc ngữ] s. 8.

## NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ CHỮ HÁN VÀ VIỆC GIÁO DỤC TIẾNG HÀN QUỐC

**CHO MYEONG SOOK**

*Đại học DongGuk, Seoul*

Bất kỳ ngôn ngữ của một dân tộc nào cũng đều biến đổi theo sự thay đổi của thời đại, nhiều từ mới được sinh ra, một số từ nào đó ít được sử dụng, dần dần trở thành những từ cổ và mất đi. Không một ngôn ngữ nào có thể tồn tại được ở trạng thái tĩnh

Còn như chính sách ngôn ngữ thì phải có tính nhất quán và phải dựa trên cơ sở điều tra và nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Thế nhưng, từ sau khi giải phóng, chính sách giáo dục quốc ngữ của Hàn Quốc vẫn luôn tồn tại song song hai khuynh hướng “dùng từ thuần Hàn” hay “dùng kết hợp cả chữ Hán và từ thuần Hàn”; và luôn thay đổi, không nhất quán.

Có thể thấy rõ sự không nhất quán đó qua các sự kiện sau đây:

- Tháng 12- 1945: “Hội nghị giáo dục Hàn Quốc” kiến nghị không dùng các từ Hán trong giáo dục tiểu học, trung học.
- Tháng 12- 1945: Sau giải phóng, những quyển sách giáo khoa đầu tiên viết bằng từ Hàn được xuất bản.
- Tháng 10 - 1948: Công bố luật chuyên dùng từ thuần Hàn (luật số 6).
- Tháng 01 - 1950: Quyết định 1200 chữ Hán thường dùng và 1000 chữ Hán trong dạy học.
- Tháng 05 - 1952: Cải cách sách giáo khoa (tiểu học năm thứ 4 - lớp 4) bằng cách đưa vào dạy học 1000 từ Hán và viết trong ngoặc đơn bên cạnh cách viết tiếng Hàn Quốc.
- Tháng 7- 1964: Phương châm dùng kết hợp chữ Hán và từ thuần Hàn
- Năm 1965: Sách giáo khoa quốc ngữ các cấp dùng từ Hán.
- Tháng 10- 1967: Chỉ thị của Tổng Thống triển khai vận động chuyên dùng từ thuần Hàn.
- Tháng 5- 1968: Phát triển kế hoạch năm năm chuyên dùng từ thuần Hàn, bãi bỏ chế độ giáo dục từ ngữ Hán trong trường học các cấp, kêu gọi dân chúng dùng từ thuần Hàn.
- Năm 1970: Sách giáo khoa các cấp loại trừ các từ Hán và cải cách thành từ thuần Hàn.
- Tháng 02- 1972: Chủ trương dạy môn Hán ngữ.
- Tháng 8- 1972: Phát triển giáo dục 1800 từ Hán cơ bản (bộ giáo dục).
- Tháng 9- 1972: việc dạy các từ ngữ Hán lại xuất hiện trong trường trung học.
- Tháng 7- 1974: Phát triển phương châm từ 1978 áp dụng chế độ viết từ Hán trong ngoặc đơn liền sau từ Hán - Hàn ở trường học các cấp.

Tháng 3- 1975: Bắt đầu sử dụng sách giáo khoa có viết từ Hán trong ngoặc đơn ở các cấp trường học.

Từ Hán và từ Hán - Hàn là một phần không thể tách rời của ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Xét về mặt lịch sử chúng không những tồn tại lâu đời và có nguồn gốc sâu xa, mà còn không thể vắng mặt trong sinh hoạt ngôn ngữ của người Hàn Quốc. Chính vì thế, đã có nhiều công trình nghiên cứu về quá trình cũng như bối cảnh của từ Hán và từ Hán - Hàn trong ngôn ngữ của chúng tôi. Và cho đến bây giờ vấn đề từ Hán, từ Hán - Hàn đang biến đổi như thế nào vẫn là đề tài nghiên cứu thường xuyên của các nhà ngôn ngữ học.

Như đã trình bày ở trên, việc nghiên cứu về mặt lịch sử của các từ Hán và từ Hán - Hàn là rất quan trọng, nhưng bên cạnh đó, việc từ Hán và từ Hán - Hàn, theo quan điểm hiện thời và trong ngôn ngữ hiện đại được tồn tại ở trạng thái như thế nào và sắp tới chúng ta xử lý nó ra sao là một vấn đề nghiên cứu hết sức cần thiết. Khi chữ Hán bắt đầu du nhập vào Hàn Quốc thì đến khoảng trước sau phong trào văn hóa mới bắt đầu xuất hiện một số người nước ngoài nghiên cứu tiếng Hàn Quốc nhằm vào mục đích giúp cho người nước ngoài học tiếng Hàn Quốc. Từ năm 1908 nhờ việc nghiên cứu văn phạm tiếng Hàn Quốc của người Hàn Quốc mà đến năm 1945 mới có khoảng 30 quyển sách về văn phạm được xuất bản. Nhưng trong số đó vẫn chưa có các nghiên cứu thật cơ bản về từ Hán - Hàn. Như vậy việc nghiên cứu về từ Hán - Hàn chưa phát triển trong ngôn ngữ học Hàn Quốc. Hiện tại trong tiếng Hàn Quốc, từ Hán - Hàn chiếm hơn một nửa, chính vì thế việc chủ trương chỉ dùng từ thuần Hàn hay từ Hán - Hàn, hay dùng kết hợp cả hai (từ thuần Hàn và từ Hán - Hàn) vẫn là đề tài tranh luận sôi nổi của các nhà ngôn ngữ học.

Từ Hán - Hàn có khả năng tạo lập từ và khả năng rút gọn từ rất cao, nên tùy theo tình huống có thể dễ dàng tạo được từ ngữ mới.

Theo các thống kê, hiện tại từ Hán - Hàn chiếm tới 70% vốn từ vựng trong tiếng Hàn Quốc. Hiện tại kết quả điều tra cho thấy từ Hán và từ Hán - Hàn đang được dùng trong các báo chí và tạp chí là khoảng 3000 từ Hán, đó là chưa kể đến một số lượng rất lớn các từ Hán được dùng trong việc đặt tên người và địa danh. Trong nền giáo dục của Hàn Quốc, các từ ngữ, thuật ngữ khoa học trong sách giáo khoa phần lớn đều là từ Hán - Hàn. Nếu không biết được nghĩa chính xác của các từ ngữ, thuật ngữ Hán - Hàn đó, thì không thể hiểu được nội dung văn bản. Do đó việc nghiên cứu từ Hán - Hàn là một nhiệm vụ quan trọng của các nhà ngôn ngữ học, và cũng là nhu cầu cho việc nâng cao sự hiểu biết tiếng Hàn.

Chính vì thế, việc dạy và học chữ Hán, các từ ngữ thuật ngữ Hán - Hàn đã trở thành môn học cơ sở trong nền giáo dục ở Hàn quốc. Theo phát biểu của Bộ Giáo dục Hàn Quốc thì về cơ bản, có 1800 từ Hán đang được dùng nhưng nếu tính theo số bộ thì có khoảng 402 bộ chữ Hán, và trung bình mỗi bộ có thể tạo lập được đến 4,5 từ Hán - Hàn. Chính vì thế, ta có thể dễ dàng thấy được nhiều chữ Hán đồng âm nhưng lại có nghĩa rất khác nhau. Nếu ta muốn diễn đạt nghĩa rõ thì phải thêm từ Hán.

Ví dụ:

사고 [sago]  
 思考 사고[sə go], 事故 사고[sə go]; 社告 사고[sə go]  
 史庫 사고[sə go], 四苦 사고[sə go], 四庫 사고[sə go]  
 私庫 사고[sə go]...

Ở phương Tây, các trường dạy tiếng La tinh để hiểu sâu thêm các ngôn ngữ hiện tại; ở nước chúng tôi cũng cần dạy Hán ngữ để hiểu các từ Hán - Hàn.

Năm 1951, Bộ Giáo dục lựa chọn và quyết định dùng 1000 từ Hán thông dụng. Năm 1957, lại gia tăng thêm 300 từ và đến năm 1972, đã lên đến 1800 từ. Chữ Hán du nhập vào Hàn Quốc đã được khoảng 2000 năm. Trước năm 1443, khi 훈민정음(訓民正音, [hun min jong um] hiện nay được gọi 한글 [han gul] ) được phát minh thì chữ Hán đảm nhiệm toàn bộ trong sinh hoạt văn tự của người Hàn Quốc, và đa số các ký lục đều được lưu lại như di sản văn hoá của dân tộc Hàn Quốc. Nhưng từ sau sự kiện 甲午庚辰( 갑오경상[gap o gyong jang] năm 1894), thì việc dùng hỗn tạp từ Hán và từ thuần Hàn trong một câu văn đã phổ biến dần và cùng với sự biến đổi của thời đại, việc sử dụng từ Hán cũng dần dần trở nên quen thuộc, tự nhiên với biên độ gia tăng hơn và ngày càng có vị trí quan trọng hơn.

Năm 1945, vào dịp giải phóng 15- 08, cùng với chủ trương dùng từ thuần Hàn của Bộ giáo dục, đặc biệt là vào những năm đầu 1970 ở các trường tiểu học, trung học cơ sở, cũng như trung học phổ thông, đã đẩy lên phong trào bài trừ tiếng nước ngoài và môn chữ Hán, nên toàn bộ các sách giáo khoa đều được viết bằng từ thuần Hàn, từ đó việc sử dụng từ Hán bị giảm đi một cách đáng kể.

Từ Hán đã trải qua một quá trình biến đổi nhiều lần như vậy, được ủng hộ rồi lại bị phản đối, nhưng có một điều phải công nhận là trong tiếng Hàn Quốc có đến khoảng 70% từ Hán - Hàn.

Trong khoảng 70% từ Hán - Hàn đó, thì lượng từ đồng âm rất lớn. Chính vì thế, để phân biệt những từ đồng âm này cũng như để truyền đạt được nghĩa một cách chính xác thì việc biểu hiện các từ Hán - Hàn bằng chữ Hán là cần thiết.

Ngày nay, do nhu cầu của thời đại, chúng ta có thể học một vài ngoại ngữ nào đó, nhưng với chữ Hán, nếu xem thường nó, thì vô tình chúng ta có thể đánh mất nhiều hơn là nhận được.

Năm 1972, theo chỉ định của Bộ Giáo dục đã đưa 1800 từ Hán cơ bản vào chương trình giáo dục chính thức ở bậc tiểu trung học bằng cách bên cạnh từ Hán - Hàn là từ Hán được viết trong ngoặc đơn.

Theo Bộ Nghiên cứu quốc ngữ, vào những năm 1980 thì dựa trên kết quả điều tra sáu loại báo và mười sáu loại tạp chí lúc bấy giờ thì số lượng từ ngữ được tạo lập từ Hán ngữ là 25039 từ (báo) và 11705 từ (tạp chí).

Người Hàn Quốc gọi là từ Hán - Hàn, nhưng không thể nói là toàn bộ những từ Hán - Hàn đó đều bắt nguồn từ tiếng Trung Quốc. Theo giáo sư Shim Jae Kee, thì từ Hán - Hàn được hình thành từ năm nguồn gốc sau:

1. Điển cố của Trung Quốc
2. Từ các tài liệu kinh Phật cổ điển
3. Từ văn bạch thoại khẩu ngữ của Trung Quốc
4. Từ những chữ Hán theo cách đọc Nhật Bản
5. Và những từ ngữ được sáng tạo độc lập ở Hàn Quốc.

Từ Hán - Hàn chiếm khoảng 70% trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn Quốc và nếu phân biệt về từ loại thì danh từ chiếm 77,26%, động từ chiếm 10,32%, và tính từ chiếm 3,02%, đương nhiên danh từ chiếm số lớn nhất. Tuy vậy, nếu muốn dùng những danh từ này dưới dạng động từ hoặc tính từ chỉ cần thêm hậu tố tiếp vị <-하다[ha da] (có thể nghĩa là làm)>, và <-되다 [doe da] (có thể nghĩa là trở nên)> vào thì có thể dùng được. Vì thế, trong tiếng Hàn, đại đa số các từ Hán - Hàn được dùng ở dạng danh từ đều đồng thời có thể dùng dưới dạng tính từ hoặc động từ bằng cách thêm hậu tố <-하다> này. Thực vậy, trong sinh hoạt ngôn ngữ, tiếng Hàn Quốc ngày càng có nhiều từ Hán - Hàn được sử dụng nhiều hơn.

Ví dụ:

발전 [bal jon]	發展	phát triển	발전-하다
선포 [son p'o]	宣布	tuyên bố	선포-하다
개척 [gae ch'ok]	開拓	khai thác	개척-하다
공개 [gong gae]	公開	công khai	공개-하다
교육 [gyo yuk]	教育	giáo dục	교육-하다
건축 [gon ch'uk]	建築	kiến trúc	건축-하다
예정 [ye jong]	豫定	dự định	예정-하다
반대 [ban dae]	反對	phản đối	반대-하다
성공 [song gong]	成功	thành công	성공-하다
위험 [wi hom]	危險	nguy hiểm	위험-하다 v.v...

Căn cứ vào các nguyên nhân nêu trên, mà chủ yếu là bối cảnh của từ Hán - Hàn, ngày nay từ Hán - Hàn không những được sử dụng trong ngôn ngữ sinh hoạt thông thường của người Hàn Quốc, mà còn được dùng trong các ngành khoa học, thương mại, kiến trúc, nông nghiệp, quân sự, ngư nghiệp và y học v.v.... Điều này chứng tỏ, từ Hán-Hàn được sử dụng ở rất nhiều lĩnh vực khác nhau.

Khác với các từ ngữ ngoại lai khác, từ Hán - Hàn là một bộ phận quan trọng trong vốn từ tiếng Hàn Quốc và được dùng một cách thường xuyên và tự nhiên như chính từ thuần Hàn.

Do vậy mà các nhà ngôn ngữ học khi phân loại từ ngữ không liệt kê từ Hán -Hàn vào bộ phận từ ngoại lai. Tương tự trong các tự điển, khi phân loại từ ngữ thì chia làm ba loại: từ thuần Hàn, từ Hán - Hàn, và từ ngoại lai. Theo thống kê của các tự điển, thì số lượng từ Hán - Hàn lớn hơn số lượng từ thuần Hàn một cách đáng kể. Và trên thực tế tìm hiểu qua báo, tạp chí, sách giáo khoa hay tiểu thuyết để tìm thấy được tần số dùng từ Hán - Hàn thì quả thật con số thu được rất lớn.

Đa số trong các sách dùng các từ thuần Hàn và cả khẩu ngữ, nhưng mặc dù vậy, vẫn dễ dàng thấy được từ Hán - Hàn chiếm đa số. Trên thực tế, trong một truyện có tên “Người làng con Sếu”, (trong sách giáo khoa của trung học cơ sở năm thứ 2, -lớp 7-) thì cũng thấy một số lượng lớn từ Hán - Hàn ở đây.

Trong các tiểu thuyết hiện đại, mặc dù tác giả cố ý lấy khẩu ngữ làm trung tâm nhưng ta vẫn bắt gặp một số lượng lớn từ ngữ Hán - Hàn trong đó. Trong truyện ngắn này khoảng 21 trang, thì mỗi trang có đến 4, 5 từ Hán (chú thích chữ Hán trong ngoặc đơn) và đến 25-30 từ Hán - Hàn (không có chú thích).

Trước khi văn tự Hàn Quốc được tạo lập (vào năm 1443), thì đa số các văn bản được viết bằng từ Hán. Các tác phẩm thơ hay sách dịch từ Hán ngữ vẫn dùng hỗn hợp các từ Hán và từ Hàn, chỉ có các tiểu thuyết thì chủ yếu dùng nhiều từ thuần Hàn hơn. Sau đó vào thời kỳ vận động văn hóa mới( 甲午庚張, năm 1894) đã nổi lên phong trào vận động dùng từ thuần Hàn và cấp chính phủ cũng ban hành quyết định này. Nhưng đúng lúc đó (1910), đất nước lại rơi vào tay Nhật Bản, nên cuộc vận động này không thể thực hiện được.

Từ sau giải phóng 15- 08- 1945, lại một lần nữa nổi lên phong trào vận động quốc văn, quốc ngữ lời cuốn sự chú ý của nhiều học giả, kêu gọi dùng từ thuần Hàn thay cho chữ Hán. Tuy nhiên vận động này cũng không mang lại kết quả như mong muốn.

Vào năm 1948, sau khi chính phủ được thành lập, cuộc vận động “tìm về tiếng của chúng ta” đã mang lại kết quả là trong nhiều lĩnh vực từ thuần Hàn đã được dùng nhiều, thay thế cho từ gốc Hán và từ gốc Nhật. Những từ Hán - Hàn du nhập vào từ Nhật Bản bị loại bỏ để dùng lại vốn từ Hán - Hàn từ xưa của cha ông.

Cùng với dòng chảy của thời đại, nghĩa của từ và khả năng biểu cảm của nhiều từ Hán - Hàn cũ được thay thế bằng các từ khác và được dùng phổ biến hơn.

Ví dụ:

변소(便所 [byon so], Hố xí) →  
화장실 (化粧室 [hwa jang sil], nhà vệ sinh)

Trong giai đoạn từ cuối năm 1958 đến đầu những năm 1980 cùng với phong trào “dùng đúng tiếng của chúng ta”, thành quả rực rỡ nhất trong việc dùng từ thuần Hàn có thể thấy được là trong lĩnh vực ngôn ngữ thông tin phát thanh truyền hình. Lĩnh vực này dựa trên vốn từ thuần Hàn, thông qua phát thanh truyền hình đã thành công trong việc dùng từ thuần Hàn như là khẩu ngữ.

Trong ngôn ngữ báo chí, vấn đề dùng từ thuần Hàn cũng được chú trọng mạnh mẽ. Gần đây, ở các nhật báo thay vì viết dọc theo cách ghi từ Hán, đã được đổi thành cách viết ngang. Tuy nhiên thay đổi toàn bộ số từ Hán - Hàn vốn được dùng từ lâu đời là một việc làm không dễ.

Từ Hán - Hàn vốn có khả năng tạo lập từ rất cao, và hơn thế nữa có rất nhiều khái niệm trừu tượng mà không thể biểu đạt bằng từ thuần Hàn được. Chính nhờ những ưu điểm này mà

từ Hán - Hàn đang đảm nhiệm một vai trò rất lớn đối với tiếng Hàn Quốc. Ngay cả khi cần biểu thị những khái niệm mới hay tên dụng cụ mới, người ta cũng có khuynh hướng tạo lập những từ mới dựa trên từ Hán - Hàn. Vì những lý do này mà các nhà ngôn ngữ học vẫn không thể bỏ được chủ trương cần thiết phải dạy tiếng Hán trong trường học.

Trong báo cáo "Nghiên cứu về việc cải tiến và thực trạng của việc dạy Hán ngữ ở bậc tiểu học", người ta đã thống kê điều tra dư luận ở 10 trường tiểu học với 236 phụ huynh, 237 giáo viên, 289 học sinh và đã thu được kết quả là 87,9% có phản ánh tích cực đối với việc sử dụng từ Hán. Trả lời câu hỏi về chính sách ngôn ngữ, có ý kiến cho rằng nếu không dùng từ Hán thì dần dần không thể tiếp cận được về mặt văn hóa với quá khứ, và cho rằng việc dạy chữ Hán từ bậc tiểu học là cần thiết, có 86,2% ý kiến tán thành. Ngoài ra việc dạy chữ Hán còn giúp ích cho việc giáo dục ở một số lĩnh vực khác, vấn đề này cũng thu được 79,8% ý kiến tán thành.

Để thấy được tầm quan trọng của từ Hán - Hàn trong tiếng Hàn Quốc, chúng tôi cũng tiến hành một thống kê nhỏ trong các báo chí, sách giáo khoa hiện đang được dùng ở Hàn Quốc như sau :

Ví dụ :

Trong sách giáo khoa trung học cơ sở môn quốc ngữ của lớp thứ 8;

지식과 정보가 큰 비중을 차지하는 현대 사회에서  
(知識) (情補) (比重) (現代) (社會)  
무엇보다도 창조적인 정보 처리 능력이 중요시된다.  
(創造的) (情報) (處理) (能力) (重要視)  
독서는 곧 가장 높은 수준의 정보 처리 과정이다.  
(讀書) (水準) (情報) (處理) (過程)  
내용을 이해, 정리, 요약, 수용, 비판, 평가하는  
(內容) (理解) (整理) (要約) (受容) (批判) (平價)  
것이 고등 수준의 정보 처리이기 때문이다.  
(高等) (水準) (情報) (處理)

(Trong xã hội hiện đại tri thức và thông tin chiếm một tỉ trọng lớn thì năng lực xử lý thông tin một cách có sáng tạo được xem là quan trọng nhất. Chẳng bao lâu nữa thì việc đọc sách sẽ trở thành một quá trình xử lý thông tin ở trình độ cao nhất. Bởi vì việc hiểu, chỉnh đốn, tóm tắt, phê phán, đánh giá nội dung một bài viết là một biện pháp xử lý thông tin ở trình độ cao.)

Trên đây là một đoạn văn không dài nhưng số lượng từ Hán- Hàn trong đó rất nhiều. Để có thể truyền đạt nghĩa được chính xác cũng như góp phần vào việc dạy tiếng Hán, người ta còn ghi chữ Hán trong ngoặc đơn liền cạnh từ Hán- Hàn.

Ví dụ : Sách giáo khoa trung học cơ sở môn quốc ngữ lớp 7 trang 55

지구 아닌 다른 전체나 우주(宇宙) 공간을 연구하는 학문을  
우주과학(宇宙科學)이라 하고 우리 생활에 도움이 되도록 조사 연구하는  
활동을 우주탐사(宇宙探査)라 한다.

(Môn học nghiên cứu về những thiên thể hay không gian vũ trụ , không phải trái đất, được gọi là khoa học vũ trụ, và việc nghiên cứu điều tra về vũ trụ để giúp ích cho đời sống của chúng ta được gọi là thám hiểm vũ trụ.)

Trong báo, tạp chí:

Nhật báo CHO SUN ILBO ngày 26-11-1999, trang 01: (trang 01 của báo CHO SUN ILBO là các bài tin về kinh tế, chính trị, ngoại giao, quan hệ quốc tế nên ngay từ tựa đề đã viết bằng từ Hán - Hàn.)

Tổng Số Từ	Từ thuần Hàn	Từ Hán Hàn	Từ ngoại lai khác	Các ký từ khác
1879	370	1792	107	10
100%	19.79%	74.44%	5.72%	0.5%

Ví dụ:	Từ thuần Hàn	Từ Hán Hàn		
	어제 [o je] hôm qua	발언 [bal on]	發言	phát ngôn
	서울 [so ul] SEOUL	기관 [gi gwan]	機關	cơ quan
	버리다 [bo ri da] bỏ	처리 [ch'o ri]	處理	xử lý
	앞시다 [ap so da] đi trước	전달 [jon dal]	傳達	truyền đạt
	어렵다 [o ryop da] khó	교육 [gyo yuk]	教育	giáo dục

Chữ Hán được viết liền theo trong ngoặc đơn bên cạnh các danh từ riêng và các từ Hán - Hàn :

Ví dụ:

신당 [sin dang]	(新黨) Đảng mới
부인 [bu in]	(否認) Phủ nhận
지위 [ji wi]	(地位) Địa vị v.v...

Báo thể thao: Mặc dù đây là loại báo vốn chủ trương dùng từ thuần Hàn là chủ yếu, nhưng ở trang thứ 11 có 1821 từ thì tỉ lệ dùng từ Hán - Hàn như sau:

Từ thuần Hàn	Từ Hán Hàn	Từ ngoại lai khác	Các ký tự khác
592từ	1100 từ	100từ	18từ
33%	60%	6%	1%

Ví dụ:

Từ thuần Hàn		Từ Hán Hàn
올해 [ol hae] năm nay	승리 [sung ri]	勝利 thắng lợi
함께 [ham kke] với	준비 [jun bi]	準備 chuẩn bị
크다 [k'u da] to	세계 [se gye]	世界 thế giới
마치다 [mach'i da] xong	예정 [ye jong]	豫定 dự định



Khác với các báo khác, báo thể thao vốn luôn ưu tiên cho việc dùng từ thuần Hàn nhưng chúng ta vẫn bắt gặp ở đó một lượng từ Hán - Hàn đáng kể.

Như vậy mặc dù báo chí đã cố gắng dùng từ thuần Hàn, nhưng thực tế nếu xem nội dung báo thì ngoài tên người, địa danh và không kể một số động từ thuần Hàn thì hầu như từ Hán - Hàn chiếm đa số.

Ví dụ:

동남아-동북아 국가간융합전망이 보인다.32년 역사의동남아 국가연합(ASEAN)과 아시아의 3국 한국,중국,일본 이들 13개국이 손잡고 21세기를 준비하고 있다.

(Triển vọng phối hợp giữa Đông Nam Á và Đông Bắc Á, lịch sử 32 năm liên hợp các quốc gia Đông Nam Á và ba nước Châu Á: Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản bắt tay nhau chuẩn bị thế kỷ 21.)

<26.11.1999.báo CHO SUN ILBO>

Ngoài ra, nếu tìm trong tự điển quốc ngữ tiếng Hàn Quốc, thì ta có thể dễ dàng thấy những từ Hán - Hàn có đến 8 từ đồng âm .

Ví dụ: Cùng một cách đọc 이상 [i sang] có 8 nghĩa sau đây:

二上, 以上, 異狀, 異相, 異象, 理想, 貳相, 履尙...

Như trường hợp ví dụ trên, mặc dù ta có thể đoán được nghĩa của từ khi đặt nó vào văn cảnh, nhưng nếu chỉ đứng độc lập một từ mà không có chữ Hán chú thích bên cạnh thì không thể nào đoán được nghĩa của từ. Chính vì thế, để hiểu từ Hán - Hàn, ta phải hiểu trước hết là từng từ gốc Hán đó và thông qua vốn chữ Hán đã được học trước có thể kết hợp được nhiều từ Hán - Hàn khác để làm giàu thêm vốn từ Hán - Hàn và có thể hiểu nghĩa của từ Hán - Hàn dễ dàng hơn.

Ví dụ:

신 [sin] 新 tân (mới)

Tân 신 + 학 [hak]	學	học	신학	Tân học
혼 [hon]	婚	hôn	신혼	Tân hôn
어 [o]	語	ngữ	신어	Tân ngữ
춘[ch'un]	春	xuân	신춘	Tân xuân

교 [gyo] 教 giáo

Giáo 교+원 [won]	員	viên	교원	Giáo viên
안 [an]	案	án	교안	Giáo án
육 [yuk]	育	dục	교육	Giáo dục
과 [gwa]	科	khoa	교과	Giáo khoa

Do đó, cũng như nhiều ý kiến cho rằng khi học một ngoại ngữ thì cách tốt nhất là học từ lúc còn nhỏ nên việc giáo dục tiếng Hán phải bắt đầu từ bậc tiểu học mới là một biện pháp hữu hiệu nhất.

Vị trí quan trọng của chữ Hán trong mọi lĩnh vực đòi hỏi phải có sự quan tâm đúng mức về giáo dục chữ Hán. Bởi vì việc hiểu nghĩa của chữ Hán chính là một cách hiểu đúng tiếng Hàn Quốc.

Theo ý kiến của chúng tôi, điều quan trọng bây giờ là cần phải thoát khỏi những tranh luận phức tạp để duy trì những học thuyết hay ý kiến về tầm quan trọng của chữ Hán mà cần phải hiểu rằng từ Hán - Hán cũng giống như từ thuần Hàn có một vị trí bình đẳng trong hệ thống từ ngữ tiếng Hàn Quốc và làm đủ chức năng của một ngôn ngữ. Từ đó, phát huy những ưu điểm của cả từ thuần Hàn và từ Hán - Hàn để ngày càng hoàn thiện hơn cho tiếng Hàn Quốc, do đó việc nghiên cứu chữ Hán là hết sức quan trọng. Bên cạnh đó cũng cần giải thoát những chủ trương nhằm xoá bỏ đi từ Hán - Hàn để chuyên dùng từ thuần Hàn mà nhiều học giả cố tình đặt ra những từ ngữ có nghĩa gượng gượng dựa trên cách phân tích nghĩa gốc của từ Hán. Thay vào đó, chúng ta phải nghiên cứu sự đóng góp của từ Hán - Hàn vào cách sinh hoạt ngôn ngữ của tiếng Hàn Quốc.

#### Tài liệu tham khảo

1. Kim Min Su (1993) : *Lịch sử nghiên cứu về quốc ngữ hiện đại*. Nxb. Tài liệu học thuyết So Kwang.
2. Ly Ung Baek (1988) : *Giáo dục và thực tại của chữ Hán và từ Hán – Hàn*. Nxb. Văn hóa ASIA.
  - a. Điều tra chữ Hándùng trong họ tên của người và địa danh. tr. 371- 423.
  - b. Điều tra thực trạng của từ Hán – Hàn ghi bằng chữ Hán dùng trên báo, tạp chí. tr. 487 – 495.
  - c. Từ vựng Hán – Hàn ghi bằng chữ Hán trong sách các môn của trung học cơ sở và phổ thông. tr. 611 – 615.
  - d. Lý do về cần thiết giáo dục chữ Hán trong các bậc trường. tr. 674 – 685.
3. Nam Kwang Woo (1982) : *Tập tài liệu của quốc ngữ*. Nxb. Il Jo Gak.
4. Park Byong Che (1968) : *Vị trí của chữ Hán trong tiếng Hàn Quốc*. tr. tạp chí [văn hóa đại học Koryo]. Nxb. đại học Koryo.
5. Sim Jae Gi (1982) : *Từ vựng của quốc ngữ*. Nxb. Gip Mun Dang.
6. Song Ky Jong (1992) : *Cấu tạo của từ Hán – Hàn trong tiếng Hàn Quốc hiện đại*. Tạp chí {ngữ văn Hàn Quốc} s.1. Viện văn hóa Hàn Quốc.
7. Sách giáo khoa trung học cơ sở môn quốc ngữ lớp thứ 8 (1999). Bộ giáo dục.
8. Báo CHO SUN IL BO. Ngày 26 tháng. 11 năm 1999.

# ĐỀ TRONG CÂU TIẾNG HÀN VÀ NHỮNG NHẦM LÃN CỦA SINH VIÊN HÀN QUỐC KHI SỬ DỤNG “THÌ”, “LÀ”

NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN

Khoa VNHC-TV cho người nước ngoài

ĐH Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn

Đại học Quốc gia TP.HCM

Trong tiếng Việt nếu *thì* và *là* được xem như những yếu tố đánh dấu Đề /Thuyết thì trong tiếng Hàn *un/nun* cũng có chức năng tương tự. Tuy nhiên đối với sinh viên Hàn Quốc học tiếng Việt, việc sử dụng *thì/là* trong câu tiếng Việt không đơn giản như việc sử dụng *un/nun* trong tiếng Hàn. Vì thế xem xét các đặc điểm của *un/nun* và những vướng mắc của sinh viên Hàn Quốc khi sử dụng *thì/là* là vấn đề chúng tôi muốn bàn đến trong bài viết này.

## I. Đặc điểm của các yếu tố đánh dấu Đề trong tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn ngoài các yếu tố đánh dấu Chủ ngữ, đánh dấu Bổ ngữ còn có những yếu tố đánh dấu Đề. Đó là các tiểu từ như *i/ka*; *un/nun*; *ul/lul* (1). Để tiện việc quan sát các ví dụ bên dưới (2), chúng tôi tạm thời viết tắt các hình vị ấy như sau: YĐ (yếu tố đánh dấu Đề *un/nun*); YC (yếu tố đánh dấu Chủ ngữ *i/ka*); YB (yếu tố đánh dấu Bổ ngữ *ul/lul*).

(1) Na *nun* phang *ul* meksipnita.

Tôi YĐ bánh mì YB ăn

*Tôi thì ăn bánh mì.*

(2) Ünheyng *i* etiey issipni kka?

Ngân hàng YC ở đâu có từ để hỏi

*Ngân hàng ở đâu?*

(3) Yongsoo *ka* silmun *ul* hapnita.

YC câu hỏi YB làm

*Yongsoo hỏi.*

Vấn đề đặt ra ở đây là làm thế nào để biết khi nào dùng *i/ka* như các yếu tố đánh dấu Chủ ngữ, khi nào dùng *un/nun* như yếu tố đánh dấu Đề. Quan sát các ví dụ sau:

(4a) Sinmun hako capci *nun* etiey issipni kka?

Báo và tạp chí YĐ ở đâu có từ để hỏi

*Báo và tạp chí thì ở đâu?*

(4b) Sinmun hako capci ka etiey issipni kka?

Báo và tạp chí YC ở đâu có từ để hỏi

*Báo và tạp chí ở đâu?*

Ta thấy ở (4a) và (4b) có sự khác biệt trong việc sử dụng các tiểu từ *nun* và *ka*. Sự có mặt của *nun* cho thấy ranh giới giữa Đề (*Sinmun hako capci*) và Thuyết (*etiey issipni kka*). Tương tự, sự có mặt của *ka* cho thấy ranh giới giữa Chủ ngữ (*sinmun hako capci*) và Vị ngữ (*etiey issipni kka*). Như vậy tùy theo ý định và thái độ của người nói mà đoán ngữ mở đầu câu sẽ được nối kết với yếu tố đánh dấu Đề hoặc yếu tố đánh dấu Chủ ngữ. Điều này liên quan đến các tiêu chí để phân biệt Đề và Chủ ngữ mà Li và Thompson đưa ra (3). Khi nhắc đến các đoán ngữ hoạt động với tư cách là Đề hoặc Chủ ngữ của câu, ta cần chú ý đến vị trí của các đoán ngữ đó. Thông thường để thu hút sự chú ý của người nghe/người đọc, người nói/người viết thường sử dụng Đề ở vị trí đầu câu. Và do vậy các yếu tố đánh dấu Đề sẽ xuất hiện ngay cuối đoán ngữ đó. Tuy vậy trong tiếng Hàn, các yếu tố đánh dấu Đề không chỉ có một vị trí duy nhất.

(5) I pu *nun* Kim senseyng nim ipnita.  
 này người YĐ Kim thấy vị là

*Người này là thấy Kim.*

(6) Na *nun* kimchi *nun* choahamnita.  
 Tôi YĐ kim chi YĐ thích

*(Nói về tôi và nói về kim chi) Tôi thì thích kim chi.*

(7) Choi senseyng i il ul cal un hapnita.  
 Choi thấy YC việc YB tốt YĐ làm

*(Nói về cái tốt của thầy Choi) Thấy Choi làm việc tốt.*

(8) Cheyk i pissaci *nun* ansipnita.  
 Sách YC đất YĐ không

*(Nói về cái đất của sách này) Sách này thì không mắc.*

Trong (5) yếu tố đánh dấu Đề *nun* vẫn ở vị trí thường gặp, nghĩa là vẫn ở đầu câu. *Nun* có nhiệm vụ đánh dấu vấn đề được hạn định. Phạm vi mà người nói muốn người nghe chú ý trong (5) chỉ giới hạn trong việc nói về *i pu* (người này) chứ không phải là người khác. Còn trong (6), (7), (8) thì tình hình có phần khác. Trong (6) có hai đoán ngữ được đánh dấu. Đó là *na* (tôi) và *kimchi* (món kim chi). Vị trí của *na* không có gì phải bàn cãi, nó vẫn chiếm vị trí đầu câu và được đánh dấu bằng tiểu từ *nun*. Nhưng trong (6) còn có một Đề khác. Đó là *kimchi*. Điều này càng minh chứng cho việc chọn cái gì làm Đề là tùy thuộc hoàn toàn vào ý đồ của người nói. Có điều là trong tiếng Hàn, một phát ngôn có thể có hai Đề, hai phạm vi được khoanh lại chứ không bó gọn trong một. Vì vậy có thể diễn đạt (6) như sau: Riêng tôi thì chỉ có kim chi là món tôi thích, còn các món khác thì không. Nếu lưu ý đến các “nhân tố khác nhau cùng tác động vào tâm lý của người nói gây nên những áp lực xui khiến người nói chọn sự vật này hay sự vật khác làm xuất phát điểm” (Cao Xuân Hạo, 1991:34) thì có thể lý giải được vì sao Đề trong câu tiếng Hàn có đặc điểm này. Và khi có “áp lực” khiến cho người nói/người viết tiếng Hàn cho rằng có thể gây được lưu ý của người nghe vào cả hai vấn đề/hai phạm vi hạn định thì việc xuất hiện của hai Đề trong cùng một câu không có gì là lạ. Lúc ấy Đề trong câu tiếng Hàn còn có thêm một vị trí khác ở cuối câu, chỉ trước đoán ngữ động từ. Điều này không hề làm mất đi sự tập trung chú ý của người nghe/người đọc vào phạm vi mà người nói/người viết muốn nhấn mạnh. (7) và (8) là các minh họa cụ thể. Trong (7) phạm vi hạn định mà người nghe cần lưu ý đến là nói về cái tốt (*cal*) của thầy Choi (thì thấy ấy làm việc giỏi), còn trong (8) thì nói về cái đất (*pissaci*) của sách này (thì không đất). Như vậy đến đây ta có thể nói rằng tính xác định phạm vi của Đề là một trong những đặc điểm giúp chúng ta phân biệt được các yếu tố đánh dấu Đề với các yếu tố

đánh dấu Chủ Ngữ trong tiếng Hàn. Đặc điểm này chỉ có ở Đề mà không có ở Chủ Ngữ của câu (4).

Như trên đã nói, yếu tố đánh dấu Đề *un/nun* trong tiếng Hàn làm nhiệm vụ đánh dấu ranh giới Đề/Thuyết có liên quan đến đoán ngữ mà nó xuất hiện ở cuối. Vậy thì có những loại đoán ngữ nào mà hai hình vị này có thể nối kết được? Xem lại các ví dụ trên, ta thấy loại đoán ngữ thứ nhất mà tiểu từ đánh dấu Đề có thể đi kèm là các đoán ngữ có chứa đại từ nhân xưng, ví dụ (1, 6). Một điều cần lưu ý ở đây là trong tiếng Hàn cũng như trong tiếng Nhật, khi câu không có Chủ ngữ xuất hiện trên cấu trúc bề mặt thì điều đó có nghĩa là Chủ ngữ của câu có thể ở ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai số ít, hoặc có thể Chủ ngữ đã xuất hiện ở câu trước đó nên không cần lặp lại ở câu tiếp theo. Và đương nhiên các Chủ ngữ như *na (tôi)* chẳng hạn, không cần có mặt trong câu. Tuy vậy sự lược bỏ như vậy không áp dụng được khi câu tiếng Hàn được thể hiện qua cấu trúc Đề-Thuyết. Lược bỏ ở đây có nghĩa là phạm vi hạn định về người/việc được nói đến không còn tác dụng.

- (9) a. Ecey            na    *nun*    cip    ey    issessipnita.  
Hôm qua        tôi    YĐ    nhà   ở    có  
*Hôm qua tôi (thì) có ở nhà.*
- b. Ecey            *nun*    cip    ey    issessipnita.  
Hôm qua        YĐ    nhà   ở    có  
*Hôm qua thì tôi có ở nhà.*
- c. Ecey            cip    ey    issessipnita.  
Hôm qua        nhà   ở    có  
*Hôm qua (tôi) có ở nhà.*

Trở lại với vấn đề đang bàn ở trên, ta thấy ngoài việc xuất hiện trong các đoán ngữ là đại từ nhân xưng, yếu tố đánh dấu Đề *un/nun* trong tiếng Hàn còn được nối kết với các đoán ngữ danh từ, đoán ngữ động từ và đoán ngữ tính từ, ví dụ (6, 7, 8). Để kết luận về phần này ta có thể nói rằng trong câu tiếng Hàn, Đề có thể là "xuất phát điểm" của câu để từ đó Đề trở thành "trung tâm của sự chú ý". Và như vậy, vị trí của nó luôn đứng ở đầu câu và được kết thúc bằng yếu tố đánh dấu hoặc *un* hoặc *nun*. Tuy vậy đây không phải là vị trí duy nhất, tùy theo sự lựa chọn của người nói mà số lượng của Đề trong câu không chỉ có một và vị trí của Đề cũng có thể là ở gần cuối câu, chỉ trước động từ. Điều này không làm cho Đề trong câu tiếng Hàn mất hoặc giảm bớt chức năng của nó, vai trò đánh dấu của *un/nun*, đánh dấu phạm vi mà đoán ngữ được xác định hoặc giới hạn để nói về càng được phát huy hơn. Trong khi đó nếu là câu Chủ-Vị thì các yếu tố đánh dấu Chủ-Vị *i/ka* có thể được lược bỏ kèm theo việc lược bỏ cả đoán ngữ mà chúng muốn đánh dấu. Trái lại việc lược bỏ này nếu được thực hiện trong câu tiếng Hàn có cấu trúc Đề-Thuyết sẽ đồng nghĩa với việc hủy bỏ cả chức năng làm Chủ Đề của đoán ngữ đó. Điều này cũng có liên quan đến những nhầm lẫn của sinh viên Hàn Quốc khi sử dụng *thì/là* trong tiếng Việt.

## **II: Những nhầm lẫn của sinh viên Hàn Quốc khi sử dụng "thì"/"là"**

Như trên đã nói, vị trí thường thấy của Đề trong câu tiếng Hàn là vị trí ở đầu câu và vị trí của Chủ ngữ cũng là ở đầu câu. Bắt buộc sau các đoán ngữ làm Chủ ngữ hoặc Chủ đề của

câu phải là vị trí của các yếu tố đánh dấu Chủ Ngữ *i/ka* hoặc yếu tố đánh dấu Đề *un/nun*. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân gây ra sự nhầm lẫn của sinh viên Hàn Quốc khi học tiếng Việt. Hễ thấy đoạn ngữ xuất hiện ở đầu câu thì lập tức yếu tố đánh dấu được họ lựa chọn chính là tiểu từ “là”. Rất dễ bắt gặp các câu tiếng Việt kiểu:

(10) *Anh ấy là hơi béo, da ngăm đen.*

Ku *nun* yakkan tungtung hako phipuka kemta.

YĐ

(11) *Bạn tôi là trẻ và đẹp.*

Ney chinku *nun* chemko yeyphuta.

YĐ

Vì sao *là* được sinh viên Hàn Quốc sử dụng nhiều trong câu tiếng Việt như vậy? Theo chúng tôi, có lẽ có hai lý do. Một là theo họ, “là” và “thì” đều có chức năng tương tự như *un/nun*, nghĩa là mang chức năng đánh dấu Đề (nhưng thực sự là trong tiếng Việt lại là yếu tố đánh dấu Thuyết). Và như vậy hễ thấy câu mở đầu bằng một đoạn ngữ thì sinh viên Hàn Quốc lại mắc lỗi như trên. Do vậy trong nhiều câu tiếng Việt tiểu từ *là* được sinh viên Hàn Quốc dùng ngay trước đoạn ngữ tính từ (ví dụ 10, 11), thậm chí trước cả đoạn ngữ động từ. Hai là, nếu xem xét vấn đề này từ góc độ tiếng Việt cũng có thể lý giải như sau: trong hầu hết các trường hợp đã có sự rõ ràng giữa đoạn ngữ đi trước với phần Thuyết đi sau (thường do đoạn ngữ tính từ đảm nhiệm) thì các trường hợp có sử dụng *thì* thường được lược bỏ. Khi học tiếng Việt chương trình cơ sở, rất ít khi sinh viên Hàn Quốc hoặc sinh viên nước ngoài thấy những câu tiếng Việt kiểu: *Anh ấy thì hơi béo. Bạn tôi thì trẻ và đẹp.* Trong những trường hợp như vậy với người Việt thì yếu tố đánh dấu Đề “*thì*” thường được lược bỏ. Nhưng với người Hàn Quốc, những lược bỏ như vậy, như trên đã phân tích, là không thể chấp nhận được trong câu tiếng Hàn. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ trong khi dùng từ, dùng cấu trúc... của một ngoại ngữ khác khi học có thể nói là một trong những nguyên nhân gây nên những nhầm lẫn như vậy. Sinh viên cần phân biệt rằng chỉ có *thì* mới có cùng chức năng như *un/nun* trong tiếng Hàn. Còn *là* lại có chức năng riêng biệt. “... nếu *thì* một tác tử đánh dấu Đề, *thì* là lại là một tác tử đánh dấu Thuyết. Tác dụng quan trọng nhất của nó là báo hiệu tư cách Thuyết của của những ngữ đoạn mà thành phần và tính chất không tiêu biểu cho một phần Thuyết...” (Cao Xuân Hạo, sđd, 125). Với sinh viên Hàn Quốc mới học tiếng Việt điều này còn quá mới mẻ.

Riêng về cách dùng *thì* trong câu tiếng Việt, sinh viên Hàn Quốc cũng có những sai sót tương tự. Để diễn đạt sự tương phản giữa hai vế, *un/nun* cũng được dùng như tiểu từ *thì* trong tiếng Việt.

(12) *Tôi thì chơi piano, em tôi thì hát.*

Na *nun* pihano lul chiko, tongseng *un* noley lul pulupnita.

YĐ

YĐ

Từ câu đúng là câu (12) vừa nêu, sinh viên Hàn Quốc nhầm tưởng rằng câu (13) dưới đây cũng là câu đúng ngữ pháp.

(13) *Hai chị gái giống mẹ thì đẹp, em gái út giống bố thì vừa mập vừa xấu.*

Tu eunni nun eunma lul talma yeyphuta. Makne yeotongseng un apa

YĐ

YĐ

lul talma tungtung hako mokseng kyotta.

Trong (13) sinh viên Hàn Quốc gặp lúng túng vì các yếu tố đánh dấu Đề *un/nun* vẫn đánh dấu hai đoạn ngữ làm Đề là *tu eunni* (hai chị gái) và *makne yeotongseng* (em gái út), và sự tương phản, đúng là nằm ở tính ngữ của hai phần Thuyết tiếp sau đó *yeyphuta* (đẹp) và *tungtung hako mokseng kyotta* (vừa mập vừa xấu) nhưng việc mở rộng câu với các đoạn ngữ *eunma lul talma* (giống mẹ) và *apa lul talma* (giống bố) thì sẽ chuyển tải sang tiếng Việt như thế nào để có một câu đúng ngữ pháp, đối với họ là một việc khó. Với câu (13) này, nếu căn cứ vào một trong những tiêu chí mà Li và Thompson nêu ra để phân biệt Chủ Đề và Chủ Ngữ, ta thấy cái sai của sinh viên Hàn Quốc trong câu này là có lý do. Theo họ "trung tâm của sự chú ý" ở đây là *tu eunni nun eunma lul talma* (hai chị gái giống mẹ) và *makne yeotongseng un apa lul talma* (em gái út giống bố), do vậy tiểu từ thì được đặt sau những đoạn ngữ này. Tuy nhiên trong tiếng Việt, những trường hợp như vậy đều không chấp nhận được. "Trung tâm của sự chú ý" trong (13) chỉ có thể là *hai chị gái* (tu eunni) và *em gái út* (makne yeotongseng). Và câu đúng sẽ là *Hai chị gái thì đẹp giống mẹ, em gái út thì vừa mập vừa xấu giống bố*.

Qua những phân tích sơ bộ nêu trên, chúng tôi thấy có một vấn đề đặt ra cho người giảng dạy tiếng Việt là ngoài việc giải thích những sai sót thường gặp cho sinh viên Hàn Quốc (khi dùng tiểu từ *thì*) bằng nhiều cách khác nhau. Hoặc là cho nhiều ví dụ so sánh đối chiếu, hoặc là phân tích chức năng của hai tiểu từ thì và là trong tiếng Việt bằng các ví dụ dễ hiểu... Chúng ta còn phải lưu ý sinh viên Hàn Quốc trong việc xác định được đâu là "trung tâm của sự chú ý" của một câu Đề-Thuyết, đặc biệt là khi câu được mở rộng. Lúc ấy cấu trúc không chỉ có một Đề đi đôi với một Thuyết đơn giản mà Thuyết đã được thêm vào một hay hơn một đoạn ngữ nữa. Việc đặt tiểu từ *thì* ở đâu thì chính xác lại đòi hỏi người dạy tiếng Việt có những giải thích cụ thể hơn. Riêng về việc giải thích những nhầm lẫn của sinh viên khi dùng thì với là, có thể nhắc họ lưu ý đến sự hạn chế của tiểu từ là trong kết hợp với những từ khác. Sau là thường thấy các đoạn ngữ danh từ chỉ nghề nghiệp hoặc một số đoạn ngữ danh từ nhất định, sinh viên không được dùng các đoạn ngữ tính từ, đoạn ngữ động từ hoặc đoạn ngữ phó từ sau tiểu từ này. Và một điều đặc biệt phải lưu ý là tiểu từ này chỉ là một "tác tử đánh dấu Thuyết".

#### GHI CHÚ

- (1) Trong câu tiếng Hàn *i/ka; ul/lul; un/nun* là những tiểu từ được dùng để đánh dấu Chủ Ngữ, Chủ Đề, hoặc đánh dấu Bổ Ngữ. Để đánh dấu Chủ Ngữ có thể dùng *i* hoặc *ka*. Viết là *i* khi từ đi trước *i* kết thúc bằng một phụ âm; viết là *ka* khi từ đi trước *ka* kết thúc bằng một nguyên âm. Nguyên tắc xem xét nguyên âm hoặc phụ âm của từ đi trước cũng được áp dụng khi dùng *ul* hoặc *lul*; *un* hoặc *nun*.
- (2) Các ví dụ tiếng Hàn trong bài được phiên âm theo cách viết chữ không theo cách đọc.
- (3) Để phân biệt Chủ Đề và Chủ Ngữ, Li và Thompson đã đưa ra các tiêu chí như: tính xác định của Đề, mối quan hệ lựa chọn của Chủ Ngữ, vai trò của động từ trong việc quyết định Chủ Ngữ của câu, trung tâm sự chú ý của Đề v...v... Dựa vào các tiêu chí

này có thể phân biệt được đâu là Chủ Đề đâu là Chủ ngữ của câu. Điều này đặc biệt cần thiết cho những ngôn ngữ vừa thiên Chủ ngữ vừa thiên Chủ đề.

- (4) Tính xác định/hạn định của Đề là một trong những tiêu chí chủ yếu được Li và Thompson đưa ra để phân biệt Chủ đề và Chủ ngữ. Điều cốt lõi là những suy đoán của người nói về những tri thức hoặc sự nhận biết của người nghe về vấn đề mà người ấy muốn thông báo đến người nghe hoặc muốn người nghe chú ý đến. Vì vậy sự hạn định đó chỉ diễn ra trong phạm vi của đoán ngữ được người nói lựa chọn, đó là Đề.

### Tài liệu tham khảo

- (1) Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt Sơ Thảo-Ngữ Pháp Chức Năng*, quyển 1, NXB KHXH, 1991.
- (2) Charles N. Li & Sandra A. Thompson, *Subject and Topic: A New Typology of Language*, Academic Press, 1976.
- (3) Yongkyoon No, *A Centering Approach to The [CASE] [TOPIC] Restriction in Korean*. *Linguistics* 29 (1991), 638-668.



## **XUNG HÔ TRONG CÔNG SỞ: NHỮNG ĐIỂM KHÁC BIỆT TRONG NGÔN NGỮ và VĂN HOÁ VIỆT-HÀN**

**Thạc sĩ TRẦN VĂN TIẾNG**  
*Khoa NX & VH Đông phương*  
*ĐH Ngoại ngữ – Tin học Tp.HCM*

### **1. Vấn đề:**

a. Như chúng ta đã biết, từ ngữ xung hô là một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động giao tiếp xã hội. Do dấu ấn của ngữ học truyền thống đã in khá sâu trong cách mô tả ngôn ngữ mà lâu nay, khi nói đến “xung hô”, chúng ta thường khái quát hóa chúng thành các đại từ nhân xưng ở các ngôi.

Theo cách hiểu thông thường, xưng hô là cách người nói tự xưng mình trước người đối thoại và cách gọi người đối thoại trong giao tiếp; xưng hô được chế định bởi quan hệ giao tiếp (QHGT), luật tôn ti và tinh huống của cuộc thoại. Như thế thì mỗi thành viên khi tham gia hội thoại vốn đã được ứng với một vai nào đó để có cách xưng và gọi phù hợp. Vai của người nói được qui định bởi địa vị của cá nhân trong mối quan hệ với các thành viên khác và nó chỉ hiện thực hoá khi giao tiếp với nhau. Trong sự tương tác giữa các thành viên giao tiếp, xưng hô cũng là biểu hiện của hành vi ứng xử cá nhân, cách ứng xử này là thảo tác chọn lựa từ ngữ xưng hô sao cho phù hợp với QHGT cụ thể.

Việc chọn lựa từ ngữ xưng hô trong phạm vi công sở mang màu sắc ứng xử giao tiếp xã hội cho nên “tôn ti” là một yếu tố có ảnh hưởng khá mạnh trong việc ứng xử xưng hô. Trong điều kiện của một xã hội hay chú ý đến địa vị, nghề nghiệp, chức vụ, cấp bậc... thì tiêu chí tôn ti càng được chú trọng.

b. Có thể nói, quan sát lớp từ ngữ xưng hô trong một ngôn ngữ cụ thể là một việc làm khá thú vị vì lớp từ ngữ này không phải là những kí hiệu ngôn ngữ đơn thuần trong hệ thống mà nó liên quan đến nhiều khía cạnh thuộc ngôn ngữ - văn hóa cũng như có liên quan trực tiếp đến người tham gia hội thoại.

Lâu nay, khi so sánh lớp từ ngữ xưng hô giữa hai ngôn ngữ Hàn-Việt nhằm phục vụ cho yêu cầu học tiếng, chúng ta thường dừng lại ở mức so sánh các đại từ nhân xưng ở 3 ngôi như cách mô tả.

Ngôi	Số / sắc thái		Ít	Nhiều
1	Bình thường		"na/ne" (*)	"uri"
	Khiêm tốn		"giơ/giê"(*)	"giơ hi"
2	Bình thường		"nơ/ne" (*)	"nơ hi(đul)
	Kính trọng		"đang sin"	"đang sin"
3	Bình thường	<i>Gần người nói</i>	"i"	"i đul"
		<i>Gần người nghe</i>	"gư"	"gư đul"
		<i>Xa cả hai</i>	"giơ"	"giơ đul"
	Coi thường	<i>Gần người nói</i>	"i gốt"	"i gốt đul"
		<i>Gần người nghe</i>	"gư gốt"	"gư gốt đul"
		<i>Xa cả hai</i>	"giơ gốt"	"giơ gốt đul"
	Kính trọng	<i>Gần người nói</i>	"i bun"	"i bun đul"
		<i>Gần người nghe</i>	"gư bun"	"gư bun đul"
		<i>Xa cả hai</i>	"giơ bun"	"giơ bun đul"

Bảng này cho chúng ta thấy: các đại từ nhân xưng thực thụ (đánh dấu (\*)) rất ít, trong khi các từ ngữ dùng để xưng hô vốn là những danh từ được đại từ hóa thì chiếm số lượng khá nhiều. Do đặc trưng này mà hệ thống từ ngữ xưng hô cả trong tiếng Việt và Hàn là một hệ thống tương đối mở.

Với mục đích mở rộng tầm nhìn trong việc quan sát lớp từ ngữ xưng hô trong tiếng Hàn, chúng tôi đã thử so sánh cách dùng các từ ngữ xưng hô trong công sở lấy bối cảnh giao tiếp là các cơ quan, công ty, trường học, bệnh viện để tìm ra vài điểm khác biệt trong ngôn ngữ và văn hóa Việt – Hàn.

## 2. Những điểm khác biệt về ngôn ngữ-văn hoá

### 2.1. Xưng hô trong cơ quan, công ty:

a. Trong các cơ quan, công ty của người Việt hiện nay, ứng xử xưng hô theo chiến lược "thân tộc hóa" là hiện tượng phổ biến, đó có thể là hệ quả của xu hướng "né tránh xác lập quan hệ cao thấp, trên dưới". Và vì thế các từ chỉ quan hệ thân tộc như "em /con /cháu / anh / chị /chú /bác /đì /cô.." thường được các bên giao tiếp vận dụng trong các tình huống giao tiếp trung hòa làm cho ranh giới "cấp dưới-cấp trên" mờ nhạt, thậm chí người nói có thể gọi người đối thoại theo cách gắn tên của người ấy vào các từ chỉ thân tộc như "chú Thanh"/ "cô Hoà" / "bác Cẩn"/ "chị Hà"/ "anh Xuân"... của Bắc bộ, hoặc gắn từ chỉ thân tộc vào thứ bậc như "chú Tư"/ "bác Sáu"/ "đì Năm"/ "cô Bảy"/ "chị Ba"/ "anh Hai" ... của Nam bộ.

Cũng cần lưu ý là do áp lực của cách ứng xử xưng hô "thân tộc hóa" như thế mà đôi khi ở tình huống trang trọng, người gọi khó dùng các từ chỉ chức vụ để gọi đối tượng giao tiếp như: "Thưa bà giám đốc"/ "Báo cáo trưởng phòng"/ "Cám ơn phó giám đốc"... Cũng vì nguyên nhân

này mà khi cần đề cập đến những người có chức vụ trong cơ quan (tức là trong cuộc thoại người được trở thành người thứ ba) thì người nói gọi theo cách: "Từ chỉ thân tộc+ tên (thứ)+ chức vụ". Chẳng hạn có thể có những phát ngôn như sau:

- (1) *Chú Thanh giám đốc* vừa bảo anh mang báo cáo lên đây !
- (2) *Bác Tám trưởng phòng* hôm nay đi họp trên sở rồi.

b. Trong khi đó, ở các cơ quan, công ty Hàn Quốc (HQ), *ứng xử xưng hô lại lấy chức vụ, cấp bậc làm cơ sở*, việc ứng xử xưng hô phải dựa trên QHGT hành chính-sự vụ chứ không "thân tộc hóa" như người Việt. Chính vì thế mà chiến lược xưng hô của mọi cá nhân luôn chú ý vào vị thế của người đối thoại. Thêm nữa, tình hình phân cấp quản lý trong các cơ quan, công ty HQ có ảnh hưởng khá sâu trong tâm lý của các thành viên tham gia hội thoại, vì thế trong mọi tình huống giao tiếp, luật tôn ti phải được các thành viên tham gia hội thoại tôn trọng.

Cũng cần mở ngoặc ở đây để nói thêm rằng, do đặc điểm của loại hình ngôn ngữ mà trong các phát ngôn của tiếng Hàn, tình trạng trọng, lễ phép, lịch sự, thân sơ...đều được biểu hiện bằng sự biến đổi hình thái của động từ đứng làm trung tâm vị ngữ, tức là việc nối kết các phụ tố vào đuôi của động từ cho ta biết được sắc thái của câu nói. Gánh nặng về mặt ngữ dụng này của động từ đã tạo cho các từ ngữ xưng hô có một vị thế thực thụ, đúng nghĩa "xưng hô". So sánh 2 câu có cùng một nội dung diễn đạt dưới đây ta thấy người Việt khi muốn biểu thị các sắc thái tôn kính hay suông sã, thân giao hay sơ giao đều dồn gánh nặng vào từ ngữ xưng hô:

- (3) a. Cảm ơn nhiều!  
b. Cảm ơn *anh* nhiều!  
c. Kam sa ham ni đa !
- (4) a. *Anh* khỏe không ? Chị nhà cũng khỏe hả *anh*?  
b. An nyoung ha sim ni ka? Pu in ke sơ đô kang nyoung ha si ku yô ?  
(*Ồ Khỏe không ? Bà nhà có khỏe không, Ồ ?*)

Trong phát ngôn (3c) và (4b) của tiếng Hàn thiếu vắng từ chỉ ngôi thứ 2 nhưng không làm giảm sắc thái trang trọng.

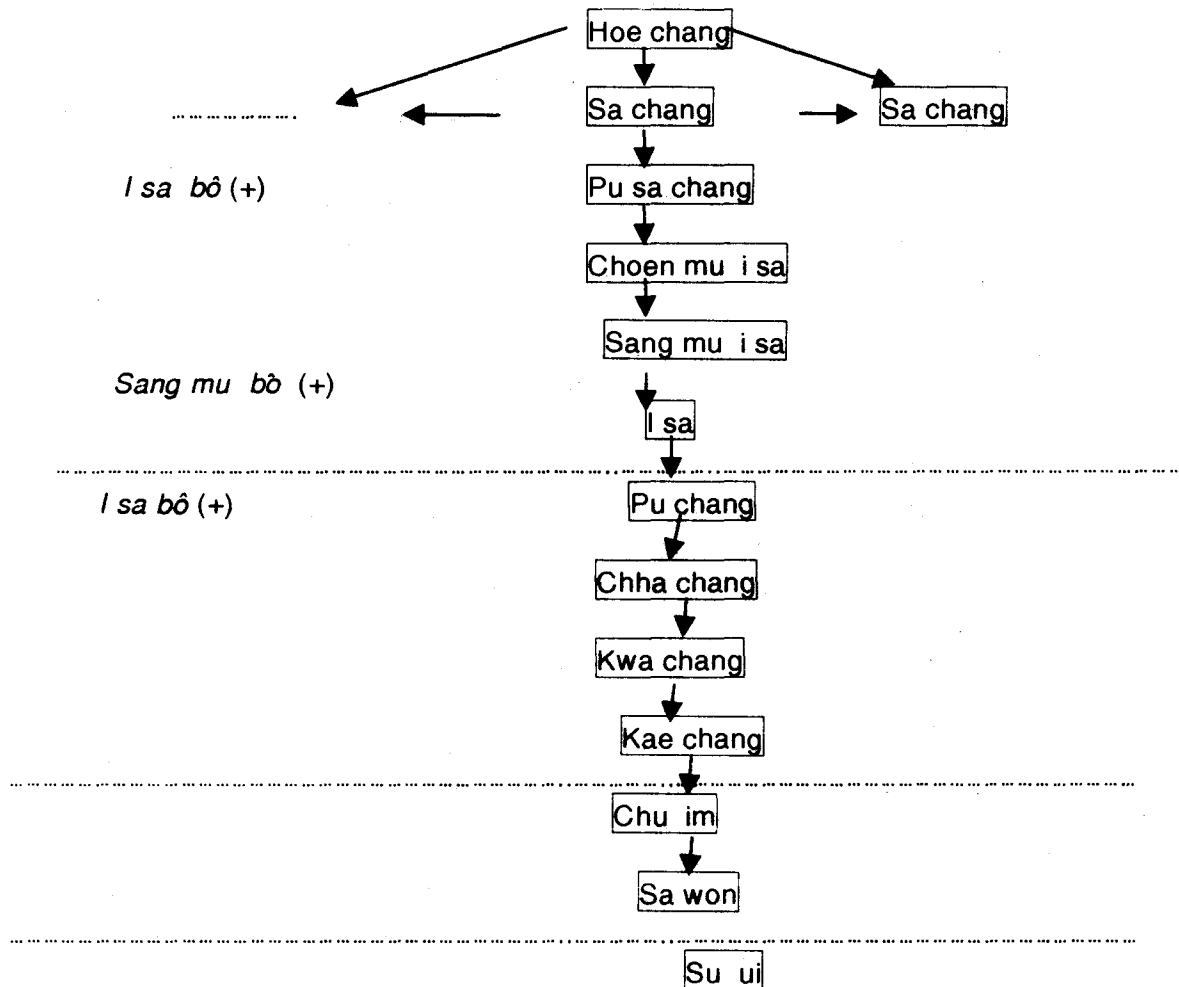
Ngoài ra, trong cách gọi đối tượng giao tiếp, người HQ chú ý đến quan hệ thân sơ. Để tránh sai sót, các nhân viên trong công ty, cơ quan, chỉ gọi theo cách "*họ+ chức vụ* (nếu biết)". Ví dụ một người tên là Kim Seong Nam, chức vụ là trợ lý (dae li), khi giao tiếp với người này, thường thì các đồng nghiệp sẽ gọi là "*Kim dae li*". Còn nếu không rõ chức vụ, người nói thường đoán chừng tuổi của Kim Seong Nam và gọi là "*Kim sơn seng* (=Kim tiên sinh, nếu muốn trang trọng hơn thì: *Kim sơn seng nim*) để tránh sai phạm trong cách gọi, bởi vì gọi như thế không thiệt ai mà có khi có lợi cho mình!

Như đã nói ở trên, sự phân cấp quản lý trong công ty, cơ quan HQ ảnh hưởng khá sâu trong tâm lý của mọi thành viên trong cơ quan, vì vậy, các nhân viên rất chú ý đến chức vụ của người đối thoại để có cách xưng hô đúng mực. Thường thì chức danh trong các cơ quan, công ty, nếu tính từ cao xuống sẽ theo thứ tự như sau :

- Hàng ngũ lãnh đạo có:
  - (1) **Hoe chang:** Chủ tịch (the president, âm Hán Việt (HV): *hội trưởng*)
  - (2) **Sa chang:** Giám đốc (the president, âm HV: *xã trưởng*)
  - (3) **Pu sa chang:** Phó giám đốc (vice-president, âm HV: *phó xã trưởng*)
  - (4) **Cheon mu i sa:** Giám đốc chuyên trách (the president general /the Chief (managing) director, âm HV: *chuyên vụ lý sự*)
  - (5) **Sang mu i sa:** Giám đốc điều hành (the director of a department/ a section, âm H-V: *thường vụ lý sự*)
  - (6) **I sa:** Giám đốc (director, âm HV: *lý sự*)
- Hàng ngũ quản lý cán bộ, công nhân viên có:
  - (7) **Pu chang:** Trưởng bộ phận (director, âm H-V: *bộ trưởng*)
  - (8) **Chha chang:** Phó trưởng bộ phận (vice-chief, âm HV: *thứ trưởng*)
  - (9) **Kwa chang:** Trưởng phòng (manager, âm HV: *khoa trưởng*)
  - (10) **Dae li:** Trợ lý (âm HV: *đại lý*)
  - (11) **Kae chang:** Quản đốc (âm HV: *hệ trưởng*)
- Nhân viên, người trực tiếp lao động, sản xuất có:
  - (12) **Chu im:** Tổ trưởng (âm HV: *chủ nhiệm*)
  - (13) **Sa won:** Công nhân viên (âm HV: *xã viên*)
  - (14) **Su ui:** Bảo vệ (âm HV: *thủ vệ*)

Có thể hình dung cơ cấu tổ chức của các chức danh theo (bảng 2). Trong bảng này ta thấy dưới Hoe chang có nhiều Sa chang.

Qui tắc xưng hô trong hệ thống này rất nghiêm ngặt. Đó là cấp dưới khi gọi cấp trên chỉ được gọi: **chức vụ + *nhim***, và xưng là "giơ" ("tôi"- sắc thái khiêm tốn và lễ phép). Ví dụ, người nói là Kwa chang (trưởng phòng), khi giao tiếp sẽ gọi Sa chang là "*Sa chang nhim/ Pu sa chang nhim / I sa nhim...*" và xưng "*giơ*". Ngược lại khi cấp trên gọi cấp dưới thì được quyền gọi : ***họ + chức vụ***, và xưng là "*na*" ("tôi"-sắc thái trung hòa, chừng mực). Chẳng hạn, một sa chang khi giao tiếp với thuộc cấp (một người có tên Hong Yoen Ho, là một pu sa chang), sa chang sẽ gọi người đó là "*Hong pu sa chang*". Đối với công nhân, nhân viên (từ cấp 12 đến 14), lãnh đạo có thể gọi "Mit-tơ" (Mr.) hoặc "Mis-si" (Ms.) + họ/tên (nếu biết)". Ví dụ, "Mr.Kim/ Ms.Lee".....



*Lưu ý: Các dấu (+) biểu thị cơ quan, bộ (bộ)*

**2.2. Xưng hô trong nhà trường:**

a. Hoạt động giao tiếp trong học đường tựu trung theo những quan hệ sau đây:

- (a) Thầy (cô) ↔ Trò
- (b) Thầy (cô) ↔ Thầy (cô)
- (c) Người quản lý ↔ Thầy (cô)
- (d) Người quản lý ↔ Người quản lý
- (e) Người quản lý ↔ Học sinh/sinh viên

Trong đó nổi bật và đặc trưng hơn cả là quan hệ thầy (cô) trò.

Trong các trường học ở Việt Nam, nói chung học sinh, sinh viên (HSSV) xưng "em" và gọi thầy (cô) giáo là "thầy/cô". Cũng có vài ngoại lệ học sinh tiểu học, trung học, thậm chí sinh viên năm I xưng "con" do ảnh hưởng lối xưng hô nhà trẻ, trường mẫu giáo. Thầy cô giáo khi giao tiếp với HSSV thường xưng "tôi" (trung hòa), thân mật hơn thì xưng là "thầy", "cô" và gọi HSSV là "em/các em" hoặc gọi theo tên (bậc tiểu học, trung học), gọi là "em/các em/các bạn/ anh/ chị/các

*anh chị*' hoặc gọi theo *tên* (bậc đại học). Xung hô trong nhà trường thường ổn định trong cặp quan hệ này.

Trong quan hệ thầy (cô) ↔ thầy cô, nếu không chênh lệch về tuổi tác thì các giáo viên VN cũng lấy từ chỉ quan hệ thân tộc "*anh/chị/em*" đặt trước tên để gọi đồng nghiệp. Trang trọng hơn hoặc do có quan hệ thầy trò thì lấy cặp xung hô theo quan hệ thầy (cô) ↔ trò để xung hô như đã nói ở trên chứ không ứng xử xung hô theo quan hệ đồng nghiệp.

Những người quản lý nhà trường (từ cấp hiệu trưởng đến các ban, phòng chức năng, nhân viên phục vụ...) khi giao tiếp với thầy cô giáo cũng hay dùng từ "*thầy/cô*" để gọi giáo viên, nếu thân giao thì có thể gọi là "*anh/chị/em*".

Xung hô giữa những người làm công tác quản lý thường diễn ra theo chiến lược "thân tộc hóa" tức là xưng gọi theo các từ chỉ quan hệ gia đình căn cứ theo độ tuổi của các thành viên. Xung hô theo quan hệ này cũng chưa thuần nhất, bởi vì thầy cô giáo có thể kiêm nhiệm công tác quản lý cho nên các từ "*thầy*", "*cô*" vẫn được duy trì để gọi trong quan hệ này.

Có một điều khá đặc biệt trong cặp quan hệ người quản lý ↔ HSSV. Chiến lược xung hô của HSSV trong khi tiếp xúc với những người làm công tác quản lý, phục vụ, là HSSV hay nâng họ lên "*thầy*", "*cô*" mặc dù họ không bao giờ làm công tác giảng dạy. Điều này, theo cách nhận định cảm tính của HSSV là để đạt được mục đích giao tiếp.

b. Trong khi đó ở HQ, tình hình xung hô trong học đường có điểm khác biệt, đáng lưu ý là trong cặp quan hệ (a), (c) và (e).

- *Trong quan hệ (a)*: Ở HQ, những người làm công tác giảng dạy như "*kyo sa*" (giáo viên), "*kang sa*" (giảng sư), "*kyo su*" (giáo sư) đều được HSSV gọi là "*son seng nim*" hoặc nể trọng hơn (thường là ở bậc đại học) thì gọi "*Kyo su nim*" (không phân biệt là giáo sư nam hay nữ) và HSSV sẽ xưng là "*giơ*". Thầy cô giáo sẽ gọi HSSV là "*hak seng*" (có nghĩa là "học sinh"- nếu không biết hoặc không nhớ tên HSSV đó), còn nếu như giáo viên đã biết tên HSSV của mình thì theo cách gọi tên (chứ ít khi gọi theo họ). Ví dụ học sinh có họ tên là *Park Sam Kwon*, giáo viên sẽ gọi là "*Sam Kwon a!*" và xưng là "*na*". Đứng trước lớp, giáo viên có thể gọi chung là "*Yơ lơ pun*" (như "các em", "các bạn") và cũng xưng là "*na*".

- *Trong quan hệ (c)*: Người Hàn có sự phân biệt chức danh của những người lãnh đạo nhà trường. Chẳng hạn, đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng có các từ sau:

- + *Chhông chang*: (âm HV: *tổng trưởng*) hiệu trưởng trường ĐH hoặc CĐ.
- + *Kyo chang*: (âm HV: *giáo trưởng*) hiệu trưởng trường trung học, tiểu học.
- + *Pu chhông chang*: (âm HV: *phó tổng trưởng*) phó hiệu trưởng ĐH hoặc CĐ.
- + *Kyo kam*: Phó hiệu trưởng trường trung học, tiểu học. ( : ㅈ )

Các chức danh khác thuộc cấp lãnh đạo có thể có trong cơ cấu nhà trường như:

- *I sa chang*: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Choen mu i sa* : Giám đốc chuyên vụ.

Đa số những vị trên vốn là giáo viên kiêm nhiệm chức vụ cho nên khi giao tiếp với các giáo viên trong trường, họ thường xưng hô theo quan hệ "thầy cô ↔ thầy cô". Ngoài những vị trên, những người làm công tác quản lý ở phòng ban làm việc theo hướng chuyên môn hóa. Những người này khi giao tiếp với giáo viên họ rất cẩn trọng trong xưng hô. Thường thì họ tự xưng là "*giơ*" (rất trang trọng) và gọi giáo viên là "*sơn seng nim*" (tiên sinh), "*tên+ sơn seng nim*", "*kyo su nim*", còn thầy cô giáo sẽ gọi những người quản lý theo chức danh của họ. Các trường học của HQ thường có các phòng ban như sau:

- (1) **Hong bu sil** : Phòng quảng cáo.
- (2) **Keon seol sil** : Phòng xây dựng.
- (3) **Kyo mu chhơ** : Phòng giáo vụ.
- (4) **Hak seng chhơ** : Phòng học sinh (sinh viên)
- (5) **Chhông mu chhơ** : Phòng tổng vụ
- (6) **Ki hoek chhơ** : Phòng kỹ thuật & hoạch định
- (7) **Yoen ku hyeop lyok chhơ**: Phòng nghiên cứu-hợp tác
- (8) **Oe kuk đ pyeong ka won** (nếu là trường ngoại ngữ): Viện đánh giá ngoại ngữ
  
- (9) **Che mu chhơ** : Phòng tài vụ
- (10) **Dan kwa dae hak** : Phân khoa
- (11) **Dae hak won** : Viện sau đại học.
- (12) **Pu sok ki kwan** : Phòng thiết bị
- (13) **Ki tha**: Các bộ phận khác (ví dụ như: **Hak seng kun sa kyo yuk dan** (đoàn giáo dục quân sự học sinh), **chhông hak seng hoe** (tổng hội học sinh).....

Xin lưu ý là trong mỗi phòng như thế còn có nhiều ban, tổ nghiệp vụ, các bộ phận chuyên trách.

Có thể dẫn ra vài ví dụ trong quan hệ này, một giáo viên sẽ xưng là "*na/giơ*" và gọi ông trưởng phòng giáo vụ là "*Kyo mu kwa chang+ nim* (nếu lớn tuổi)", hoặc gọi "*Che mu kwa chang* (nim)" khi giao tiếp với ông trưởng phòng tài vụ... Cũng có khi giáo viên không biết chức vụ cụ thể của người đối thoại, trong trường hợp này, sự biểu hiện thái độ tôn kính hay không tôn kính đều được đặt lên vị trí của động từ và người nghe vẫn không thấy bị xúc phạm mặc dù thiếu vắng từ xưng hô cụ thể.

Nói chung trong cặp quan hệ này, các thành viên giao tiếp không thể dùng vai của các quan hệ khác để ứng xử xưng hô.

- *Trong cặp quan hệ (e)*: HSSV khi có việc cần phải tiếp xúc với những người quản lý nhà trường thì việc lựa chọn từ ngữ xưng hô cũng rất cẩn trọng. Cụ thể là:

+ Khi tiếp xúc với những người lãnh đạo: HSSV phải lễ phép xưng "*giơ*" và gọi đối tượng giao tiếp theo chức vụ. Chẳng hạn gọi "*Chhông chang nim*" ((thưa) Hiệu

trưởng) / “*Pu chông chang nim*” ((thua) Phó hiệu trưởng) / “*I sa chang nim*” ((thua) Chủ tịch HĐQT) ... Trong quan hệ này, HSSV giảm thiểu cách dùng “*son seng nim*” (tiên sinh / thầy/ cô) mặc dù từ này rất trang trọng. Chỉ khi nào HSSV không biết rõ chức vụ của người lãnh đạo thì mới viện đến từ “*son seng nim*”, khi dùng từ này, ít nhiều cũng gây tâm lý không thoải mái ở phía người lãnh đạo và làm giảm hiệu quả giao tiếp.

Ở phía những người lãnh đạo, khi tiếp xúc với HSSV, họ ứng xử theo cách giáo viên tiếp xúc với sinh viên. Có nghĩa là họ tự xưng là “*na*” và gọi HSSV là “*hak seng*” (học sinh / sinh viên), hoặc chỉ gọi *tên* (nếu biết).

+ Khi tiếp xúc với những vị ở các phòng ban: Không như HSSV Việt Nam, ở HQ, khi tiếp xúc với các vị thuộc các phòng ban trong trường, HSSV HQ xem cách gọi người đối thoại theo chức vụ hiện tại + *nim* là để biểu thị sự tôn trọng, thỉnh thoảng cũng gọi là “*son seng nim*” và xưng là “*giơ*” (nếu người được gọi vốn là thầy cô giáo đang kiêm nhiệm công tác quản lý). Còn trong trường hợp HSSV không rõ chức vụ của người đối thoại thì sự thiếu vắng từ xưng hô sẽ được bù đắp bằng yếu tố kính ngữ thể hiện ở đuôi của động từ.

Người quản lý khi tiếp xúc với HSSV xưng là “*na*” và gọi HSSV theo cách giáo viên gọi HSSV.

### 2.3. Xưng hô trong bệnh viện:

QHGT trong bối cảnh là bệnh viện cũng khá đa dạng, có thể là các quan hệ như dưới đây:

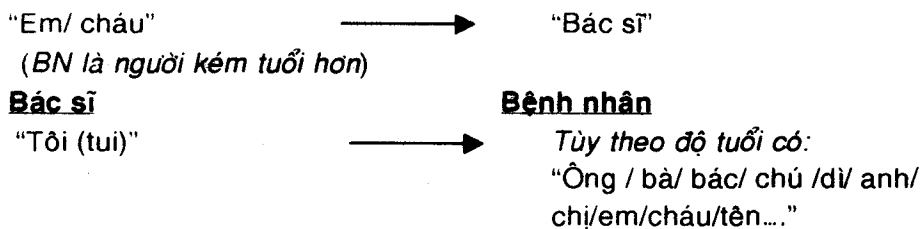
- (a). Thấy thuốc ↔ bệnh nhân.
- (b). Thấy thuốc ↔ thấy thuốc.
- (c). Thấy thuốc ↔ người quản lý.
- (d). Bệnh nhân ↔ người quản lý.
- (e). Bệnh nhân ↔ bệnh nhân...

Trong phạm vi hiểu biết, chúng tôi chỉ xin đề cập đến các từ ngữ xưng hô trong (a) và (b) là 2 quan hệ diễn ra thường xuyên và có tần số giao tiếp cao.

a. Trong các bệnh viện Việt Nam, cuộc thoại giữa thầy thuốc (bác sĩ, y sĩ, y tá) với bệnh nhân (BN) thật ra không kéo dài nhưng mang sắc thái trang trọng, nghiêm túc. BN đến khám bệnh hay nằm viện để được điều trị có khoảng thời gian tiếp xúc hạn hẹp với các thầy thuốc, chính trong khoảng khắc ấy, bệnh nhân thường cố tận dụng để đạt được mục đích giao tiếp của mình, đó là được điều trị tốt và mau lành bệnh. Có thể có cách xưng hô như sau ở phía bệnh nhân:

Người xưng		Người được gọi
<b>Bệnh nhân</b>	→	<b>Bác sĩ</b>
“Tôi (tui)”	→	“Bác sĩ”
(BN là người cao tuổi)		

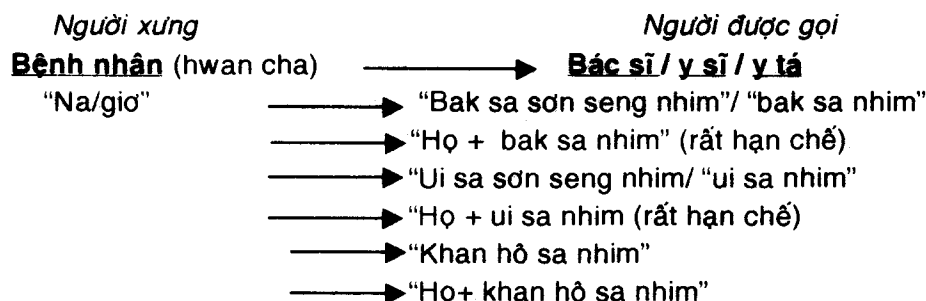




Với các y tá, bệnh nhân không dùng danh xưng này để gọi mà thường dùng các từ chỉ quan hệ gia đình do vậy có thể có các cặp từ xưng hô như: "tôi (tui) /em/ cháu/... ⇔ cô/ anh /chị/...".

Trong quan hệ đồng nghiệp, các bác sĩ thường gọi nhau bằng tên hoặc theo cách "anh/ chị/ chú/ bác + tên" tùy theo độ tuổi của đồng nghiệp. Các y tá khi tiếp xúc với bác sĩ thường duy trì các cặp từ xưng hô: "em/tôi/ cháu ⇔ bác sĩ/ anh/ chị/ chú /bác + tên". Nói chung trong quan hệ này, cách xưng hô theo quan hệ hành chính- sự vụ (HC-SV) không rõ nét và hình như xu hướng "thân tộc hóa" vẫn lấn át.

b. Trong các bệnh viện ở HQ, tính chất HC-SV bộc lộ rõ nét trong cả quan hệ (a) và (b). Để chỉ những người là thầy thuốc, tiếng Hàn có: "bak sa" (bác sĩ), "ui sa" (y sĩ), "khan hô sa" (y tá). Trong quan hệ (a), thường có cách xưng hô như sau:



Ở phía các bác sĩ / y sĩ / y tá khi tiếp xúc với BN cũng tùy theo độ tuổi của BN mà có cách gọi thích hợp. Chẳng hạn, BN độ tuổi thanh niên, có tên là Yu Han Chung, bác sĩ xưng "na" và gọi BN là "Yu Han Chung ss" hoặc "Yu Han Chung hwan cha" cách gọi này không phân biệt BN là nam hay nữ. Những BN có tuổi thường được gọi là "a chơ ssi / a chu mơ nhì" (chú/bác/cô/dì), BN là thiếu niên/nhi đồng thì được gọi là "hak seng" (học sinh).

Trong QHGT (b) ứng xử xưng hô có khác đôi chút so với người Việt. Các bác sĩ, y sĩ khi giao tiếp với nhau có cách xưng gọi tương ứng theo mức độ thân sơ trong quan hệ. Giả sử, người nói là bác sĩ A, đối tượng giao tiếp là bác sĩ Lee Min Su, ta có:

<b>Bác sĩ A</b> (xưng)	→	(gọi) <b>Bác sĩ Lee Min Su</b>
"Na/giờ"	→	"Mr.Lee" (BS.Lee trẻ hơn, vị thế kém hơn BS. A)
	→	"Lee bak sa" (thân giao)
	→	"Bak sa nim" (sơ giao )
	→	"Bak sa sơn seng nim" (trang trọng, BS.Lee có vị thế, có tuổi cao hơn)
	→	"Lee kwa chang" (trang trọng, BS.Lee còn là trưởng khoa)
	→	"Kwa chang nim" (rất trang trọng)

Cách ứng xử xưng hô của các y tá (trong quan hệ y tá ↔ bác sĩ) có phần cẩn trọng và nghiêm túc vì họ có vị thế kém hơn. Y tá không được quyền dùng Mr./ Ms. để gọi bác sĩ trong giao tiếp. Chẳng hạn, tùy theo độ tuổi và mức độ thân sơ với BS, y tá có thể gọi BS Lee Min Su như "*Lee bak sa nim / bak sa sơn seng nim / bak sa nim...*". Và dĩ nhiên, do vị thế của mình, BS có quyền gọi y tá bằng: "Mr./Ms + họ/ tên" hoặc trang trọng hơn một chút thì là "(họ) + *Khan hô sa*"

### 3. Tạm kết:

Những điều trình bày trên cho phép chúng tôi rút ra một số điểm khác biệt trong ngôn ngữ-văn hóa, qua cách ứng xử xưng hô của người Việt, người Hàn trong công sở:

- a Trong chiến lược giao tiếp, người Việt hay thiên về chiến lược "thân tộc hóa" còn người Hàn thiên về "hành chính hóa" quan hệ giao tiếp. Do vậy, trong tiếng Việt xu thế đại từ hóa các từ thân tộc cao trong khi trong tiếng Hàn là hay đại từ hóa các từ chỉ chức vụ.
- b. Hệ quả kéo theo là người Hàn hay chú ý đến vị thế, chức vụ đương nhiệm của người đối thoại trong khi người Việt hay chú ý đến tuổi tác.



#### Ghi chú:

- ( ˆ ) Theo Nguyễn Minh Thuyết & Kim Young Soo: *Mấy nhận xét về xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Hàn Quốc* trong "Tương đồng văn hoá Việt Nam-Hàn Quốc", NXB Văn hoá-Thông tin, 1996, tr.352.
- ( ˆ ˆ ) Theo Cao Thị Bích Ngọc (4 -TLTKC).

#### Tài liệu tham khảo chính:

1. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Đại học Tổng hợp TP.HCM, 1996.
2. Trần Văn Tiếng: *Mấy nhận xét về ngôn ngữ hội thoại ở TP.HCM*, luận văn thạc sĩ, ĐH Tổng hợp TP.HCM, 1994.
3. Trần Văn Tiếng: *Trò lại lớp từ "ông", "bà", "anh", "chị" trong phương ngữ Nam bộ*, tập san *Studies in Foreign Language Education*, No.11, 1997, Hankuk University of Foreign Studies, Seoul, Korea.
4. Cao Thị Bích Ngọc: *Về lớp từ ngữ xưng hô trong tiếng Hàn*, khóa luận tốt nghiệp đại học, 1999, HUFLIT.

## **BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU NGHI THỨC LỜI NÓI TRONG LĨNH VỰC CÁC CÁCH NÓI LỊCH SỰ CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HÀN.**

**VŨ HỒNG VỆ**  
*Khoa Đông phương*  
*DHDL Ngoại ngữ- Tin học tp.HCM*

“Nghi thức “ theo từ điển tiếng Việt ( do Hoàng Phê chủ biên ) định nghĩa là : “Toàn bộ nói chung những điều qui định theo qui ước xã hội hoặc theo thói quen cần phải làm đúng để đảm bảo tính nghiêm túc của sự giao tiếp hoặc của một buổi lễ”.

“Nghi thức” trong “nghi thức lời nói” là những qui tắc và qui ước ứng xử trong các tình huống giao tiếp có liên quan đến đặc điểm dân tộc, sự qui định xã hội, thói quen, phong tục tập quán ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Còn “ lời nói “ là phương tiện biểu đạt các hành vi giao tiếp mang tính lễ nghi này.

### **1. Chào hỏi:**

Chào nhau là việc đầu tiên, thông thường, sơ đẳng và cần thiết nhất khi gặp nhau. Chào hỏi là một sự biểu lộ tình cảm ( theo một mức độ nào đó ) của mình đối với người thân quen mà mình gặp gỡ. Tục ngữ Việt Nam có câu: “ Tiếng chào cao hơn mâm cỗ “ đã khẳng định vai trò của việc chào hỏi là rất quan trọng, không những nó chứng tỏ cá nhân đó là một người lịch sự mà còn cho thấy đó là một con người có giáo dục. Chào hỏi là biểu lộ thân thiện giữa những người quen biết, giữa những người dưới đối với người trên hoặc người cao tuổi trong hoàn cảnh giới thiệu được làm quen với nhau. Nó cũng còn là một trong những phương tiện đặc biệt quan trọng để tạo thiện cảm của người khác đối với mình.

Cách chào hỏi trong tiếng Việt và tiếng Hàn cũng như trong bất kỳ ngôn ngữ nào khác ngoài mục đích xác lập và duy trì sự tiếp xúc còn có ý tỏ tình thân thiện hay lòng tôn trọng với nhau.

Cách chào hỏi của người Việt và người Hàn còn có điểm tương đồng ở chỗ không giống với người phương Tây phân biệt kỹ với các lời chào theo thời gian như chào buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối.( tiếng Anh : good morning, good afternoon, good evening,...), lời chào của cả người Hàn lẫn người Việt đều không phụ thuộc vào thời gian trong ngày nghĩa là dùng một lời chào cho bất cứ lúc nào trong ngày. Trong tiếng Việt, chào và tạm biệt sử dụng theo sự việc đang diễn ra ở thời điểm đối thoại. Ví dụ: khi đối tượng giao tiếp đang đi hoặc đang nấu cơm, chủ thể giao tiếp có thể chào: “Anh đi đâu đấy ? “, hoặc “ Chị nấu cơm à ? “ hoặc đối tượng giao tiếp đang xem tivi, chủ thể giao tiếp phải trở về nhà của mình, chủ thể giao tiếp có thể chào tạm biệt : “Bác xem tivi nhé! Cháu về đây “.

Nhưng điểm khác biệt là người Việt không nói chào cộc lốc, mà theo sau nó phải là một đại từ ở ngôi thứ hai để gọi đối tượng chào, còn người Hàn không có từ xưng hô kèm theo. Để tỏ sự lễ độ có thể thêm một số từ trước từ chào hoặc từ “ạ” sau đại từ chỉ người được chào trong tiếng Việt. Chẳng hạn :

Chào bác !  
Chào bác ạ !

Tương ứng phát ngôn chào trong tiếng Hàn đơn giản hơn có thể dùng cho mọi trường hợp là “ Annyong haseyo ? “ 안녕하세요? (nguyên văn : bạn vẫn bình an chứ ? = bạn khỏe không ?).

Tuy nhiên đó là một mô hình cô đọng nhất trong câu chào của người Việt. Còn tùy theo quan hệ giữa người chào và người được chào thuộc bề trên hay phận dưới và theo sắc thái tình cảm, nó sẽ được cộng thêm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và trợ từ tình thái thể hiện sự tôn trọng. Chẳng hạn, khi gặp người lớn tuổi có thể chào “ Cháu chào ông ạ !” hoặc khi tạm biệt “Xin phép ông cháu về “ biểu thị sự kính trọng, nhưng khi gặp bạn thì “Chào cậu” hoặc chỉ là “ Chào “ thậm chí có thể là “ A, cậu”,... trong tiếng Việt. Tương tự “An nyong ha sim nikka?” 안녕하세요? , mang sắc thái trang trọng, chính thức ( formal ) đối với người nhiều tuổi, có địa vị trong xã hội,... “An nyong haseyo ?” ở mức độ thấp hơn mang tính chất thân mật, không chính thức (informal), hoặc đối với người dưới hay người ít tuổi hơn có thể rút ngắn là “Annyong”... trong tiếng Hàn.

Người Việt có thói quen sau chào là hỏi, chào hỏi đi liền nhau, hỏi về sức khỏe, công việc, gia đình để biểu lộ sự quan tâm đối với đối tượng giao tiếp, như “Chào anh, anh có khỏe không?”, hoặc “ Chào chị, công việc của chị dạo này như thế nào?”. Người Hàn cũng có thói quen này, hỏi vừa để biểu lộ thái độ quan tâm vừa để thu nhận thông tin mới. Chẳng hạn, khi gặp lại sau một thời gian xa cách, người Hàn thường chào hỏi “Orae khan man imnida. Ottoke chinesimsikka?” ( lâu quá mới gặp, dạo này sống thế nào rồi ?) 오래간만입니다. 어떻게 지내십니까? thì có hai cách trả lời : “Chal issumnida” ( cũng ổn) 잘있습니다 hoặc “Khucho khureyo” 고지 고래요.(tạm tạm). Nhưng ở người Việt, cái đích thu nhận thông tin trở nên mờ nhạt trước cái đích biểu lộ thái độ quan tâm. Đối với người Việt, hỏi chủ yếu là biểu lộ thái độ quan tâm, sự thân thiện trong quan hệ. Chính vì vậy, có khi hỏi về những điều đã biết như : “Chào bác, bác đang nấu cơm đấy à?”. Có khi hỏi mà không bắt buộc phải trả lời, chẳng hạn:

- Chào anh, anh đi đâu đấy ?
- A, chào cô!

Chào bộc lộ thái độ thân thiện, hỏi cũng bộc lộ thái độ quan tâm, thân thiện cho nên chào hỏi cũng gắn liền nhau, tạo thành một kết hợp bền vững trong tâm lý người Việt. Sự kết hợp ấy bền vững đến mức hỏi có thể đại diện, thay thế cho chào, hỏi có nghĩa là chào. Phát ngôn hỏi “Bác đang nấu cơm đấy à?”, “Anh đi đâu đấy?” được sử dụng thay cho phát ngôn chào. Phát ngôn chào hàm ẩn qua phát ngôn hỏi ra đời từ thói quen tâm lý người Việt, được xã hội chấp nhận và cấp cho nó tính biểu ước xã hội. Theo đó, các phát ngôn biểu lộ thái độ quan tâm, thân thiện như: khen, chúc mừng, mời, reo gọi, khẳng định, thông báo,...cũng được người Việt sử dụng làm các phát ngôn chào hàm ẩn [Phạm Thị Thành 1995, tr 8]. Trong khi đó, đối với các phát ngôn hỏi của người Hàn phải đi kèm với phát ngôn chào. Người Hàn sử dụng câu chào “An nyong haseyo” như là một lời chào hỏi không chính thức ở mọi lúc trong ngày và trong bất kỳ tình huống nào.

Nhưng đôi khi, trong một vài tình huống người Hàn có thể dùng phát ngôn hỏi thay cho phát ngôn chào. Chẳng hạn, khi đã thân quen từ trước và gặp nhau thường xuyên thì có thể chào hỏi khi gặp nhau trên đường là: "Odigaseyo?" 어디가세요? (đi đâu đấy?) thì đây cũng là cách nói được sử dụng như một lời chào hỏi và trong trường hợp này phụ thuộc vào ngữ điệu của trọng âm và cường độ ở cuối câu mà ta sẽ có lời đáp khác nhau [Suk In Chang 1994, tr 10]. Trong trường hợp ngữ điệu nhấn mạnh vào "gaseyo" cùng với cường độ ở cuối câu của cách nói " Odigaseyo ? " thì lời đáp sẽ là một câu trả lời bất định, ước lệ như là : "Nye, cho-gi-yo" 네, 저기요..(ạ, ở đằng kia) hoặc "Nye,khamnida" 네, 갑니다 (ạ, tôi đi). Còn trong trường hợp ngữ điệu nhấn mạnh ở "odi" (ở đâu) thì cách nói này cũng được sử dụng trong nghĩa đen (nguyên văn) của nó, lời đáp là câu trả lời xác định giống như "chipe gayo" 집에 가요.(đi về nhà). Tuy nhiên, lời đáp trong nghi thức chào của tiếng Hàn đơn giản hơn trong tiếng Việt, người Hàn chỉ lặp lại lời chào "An nyong haseyo". Đối với người Việt, lời đáp phức tạp hơn nhiều, có nhiều biến thể phụ thuộc vào đối tượng chào. Phát ngôn của người Việt kể cả lời hỏi và lời đáp đều phải tỏ rõ thái độ kính trọng hay không kính trọng, xã giao hay thân mật. Đối tượng càng kính trọng thì việc chào và đáp càng đòi hỏi sự nghiêm ngặt, chặt chẽ về xưng hô ngôi thứ rõ ràng. Trong trường hợp này, câu chào tiếng Việt phải thể hiện rõ: ai chào ai. Từ xưng hô tiếng Việt vốn có tính lớp lang ngôi thứ thể hiện thái độ trọng hay khinh, xã giao hay thân mật cho nên câu chào cũng phải chứa từ xưng hô thể hiện thái độ đó.

Một điểm khác biệt là câu chào tiếng Hàn không phụ thuộc vào đối tượng giao tiếp. Một câu chào được dùng cả cho một người hay một nhóm người với mọi lứa tuổi. Một học sinh bước vào lớp có thể chào thầy giáo và các bạn cùng lớp bằng một câu: " An nyong haseyo ". Trong tiếng Việt không giống như thế, người Việt vốn coi trọng trên dưới sẽ không chấp nhận cách chào này. Đứng trước một nhóm người ngang hàng hay phận dưới, người Việt có thể chào: " chào các bạn", nhưng câu chào theo kiểu "chào cả lớp" không được chấp nhận khi trong lớp có cả giáo viên.

Sự khác biệt này có thể được giải thích bằng quan niệm khác nhau về phép đối nhân xử thế của người Hàn và người Việt. Người Hàn coi trọng cả nghi thức hành vi và nghi thức lời nói. Trong khi đó, người Việt coi trọng những biểu hiện bằng lời nói, lấy đó làm cơ sở để đánh giá lễ độ của một người. Với người Hàn, cách chào trước tiên là động tác cúi đầu khom lưng kèm theo là lời vắn an, chúc mừng hoặc an ủi. Vì thế nếu chỉ chào bằng cách cúi gập người hoặc chỉ biểu hiện bằng lời nói thì cũng không đúng với nghi thức. Khi chào hỏi mức độ kính trọng hay không khác nhau tùy theo cách sử dụng từ kính cẩn trong câu hỏi ở mức độ nào, lời nói nhã nhặn ra sao và độ cúi thấp đầu ở mức độ nào. Việc cúi chào càng thấp với thời gian lâu tùy theo tuổi tác và vị trí xã hội của đối tượng giao tiếp và theo đó phải hỏi một cách lịch sự như: "An nyong hasimnikka ?" [Hong Nam Suk 1990, tr 38]. Trong khi đó cách chào bằng cử chỉ cúi đầu đối với người Việt chỉ được chấp nhận khi dùng với người trên, người nhiều tuổi. Đối với người dưới, người ngang hàng thậm chí với đồng nghiệp ít tuổi hơn mà sử dụng cử chỉ này để gây khó chịu có thể bị xem là mỉa mai.

Và một điểm khác biệt nữa trong cách chào tạm biệt của người Việt và người Hàn, đó là trong tiếng Hàn có những cách chào tạm biệt khác nhau đối với chủ nhà và khách. Bất kể người đó là chủ hay khách, người Anh thường nói "tạm biệt". Ngược lại người Hàn nói "An nyong hi kyeseyo" 안녕히 계세요 (ở lại vui vẻ nhé) đối với người ở lại và "An nyong hi kaseyo"

안녕히 가세요. (đi vui về nhé) đối với khách ra về [Suk In Chang 1994, tr10]. Khi cả hai cùng ra về dĩ nhiên họ chào bằng cách nói "An nyong hi kaseyo". Còn đối với trẻ con, người dưới hoặc bạn rất thân thì cách nói thường dùng là "Chalisso" 잘 있어 cho người ở lại và "Chalka" 잘 가 hoặc "Cho sim hesoka" 조심해서 가 (đi cẩn thận nhé) cho người đi. Và cũng giống như câu chào khi gặp mặt, chào tạm biệt của người Hàn có thể dùng cho một người hay một nhóm người.

Tóm lại, câu chào tiếng Hàn có tính nghi thức cao ( cả nghi thức về hành vi lẫn nghi thức về lời nói). Còn câu chào tiếng Việt tính nghi thức không cao lắm, tính xã hội hóa thấp vẫn coi trọng về nội dung với rất nhiều biến thể (do tính linh hoạt).

## 2. Cảm ơn

Đối với người Hàn, cảm ơn có nhiều cách và được sử dụng trong những tình huống khác nhau. Đó là trường hợp người Hàn dùng "Komapsumnida" 고맙습니다 là hình thức cảm ơn không chính thức, giữa những người bạn thân hoặc đối với người dưới thì "Komaou(yo)" thường được sử dụng nhưng nghi thức cảm ơn "Komapsumnida" là tổng quát nhất được sử dụng cho mọi trường hợp. Bên cạnh đó, hình thức "khamshamnida" 감사합니다 là hình thức cảm ơn trang trọng, chính thức. Trong trường hợp một người nào đó vì mình đã giúp đỡ một cách tận tình thì sau khi kết thúc công việc có thể cảm ơn bằng cách nói: "Su-ko-ha-syoss-sum-ni-da" 수고 하셨습니다 (cảm ơn nhiều vì đã làm việc vất vả quá). Khi đó, câu đáp lại của người Hàn là: "Ch'onmanneyo" 전만에요 được sử dụng phổ biến cho câu cảm ơn không chính thức. Còn trong nghi thức chính thức, trong tình huống trang trọng hơn thì: "Ch'onmane malsum imnida" 전만에 말씀입니다 là lời nói được sử dụng một cách phổ biến. Trong tiếng Việt lời đáp này có ý nghĩa giống với "Không có chi" hoặc "không dám".

Nói chung, hành vi cảm ơn là tập quán văn hóa phổ quát của mọi dân tộc trên thế giới. Nhưng đối với người Việt, cảm ơn gián tiếp được sử dụng nhiều hơn, do truyền thống nặng về tình cảm và tính linh hoạt nên người Việt không có một từ cảm ơn khái quát có thể dùng chung cho mọi trường hợp như người phương Tây (kể cả xin lỗi cũng thế). Cũng như trong xưng hô, đối với mỗi người, ta có cách xưng hô khác nhau thì trong cảm ơn đối với mỗi trường hợp cũng có cách cảm ơn khác nhau: "Con xin chú" (cảm ơn khi nhận quà), "Chị chu đáo quá", "Anh tốt quá" (cảm ơn khi được quan tâm), "Bác bày vẽ quá" (cảm ơn khi được đón tiếp chu đáo), "Quý hóa quá" (cảm ơn khi có khách đến thăm), "Anh quá khen" (cảm ơn khi được khen), "Cậu đã cứu tớ một bàn thua trông thấy", "Cháu được như ngày hôm nay là nhờ cô đấy" (cảm ơn khi được giúp đỡ) [Trần Ngọc Thêm 1996, tr315]. Các câu cảm ơn trong tiếng Việt ở dạng trình trọng đều có động từ ở vị trí bổ ngữ, còn ở dạng thân mật thì không có động từ. Khi được cảm ơn, câu đáp trình trọng trong tiếng Việt là: "Tôi không dám", câu đáp ở dạng thân mật "Không dám" "Không dám ạ", "Không có gì ạ", "Có gì đâu".

## 3. Xin lỗi :

Trong tiếng Hàn "Mianhamnida" 미안합니다 là câu nói biểu hiện sự ân hận và cũng là lời xin lỗi không chính thức. Đối với người dưới và người ngang hàng thì người Hàn có thể nói "Mianhe" 미안해. Bên cạnh đó, "Choesonghamnida" 죄송합니다 cũng mang ý nghĩa là lời xin lỗi nhưng được dùng trong trường hợp trang trọng, chính thức. Trên thực tế, trong những cuộc nói

chuyện thông thường người Hàn sử dụng “Mianheyo” hơn “Choesong hamnida”. Với người Hàn lời đáp lại cho câu nói trên là: “Kwaench’ansumnida” 괜찮습니다. Đối với tiếng Việt, câu đáp này có nghĩa giống “Không sao cả”. Trong trường hợp, khi gặp nhau lần đầu tiên vì muốn hỏi đường, hỏi giờ,...người Hàn có thể sử dụng “Shillyehamnida” 실례합니다 giống như “excuse” trong tiếng Anh và phiên âm tiếng Hán có nghĩa là “thất lễ,vô lễ”, với câu nói này ở hình thức trang trọng, lịch sự hơn có thể nói “Shillye haedo chossum nikka?” 실례해도 좋습니까? (Tôi có thể làm phiền một chút được không ạ ?)

Cũng giống như các phát ngôn chào hỏi, cảm ơn, phát ngôn xin lỗi được sử dụng một cách gián tiếp thông qua việc giải thích sự việc, hành động hoặc phát ngôn đề nghị, khẳng định, than phiền, bày tỏ, giải thích tạo thành một kết cấu bền vững trong tâm lý người Việt. Sự kết hợp đó bền vững đến mức chỉ cần giải thích sự việc, hành động cũng có nghĩa là xin lỗi. Câu nói : “Em không biết anh bị bệnh thành ra mãi đến hôm nay em mới đến thăm anh được” trở thành phát ngôn xin lỗi hàm ẩn. Theo đó, các phát ngôn than phiền về sự việc, hành động như: “Em làm anh vất vả quá”, bày tỏ thái độ tiếc nuối về hành động, sự việc như: “Em rất lấy làm tiếc là đã không thể giúp được anh “ cũng là một cách xin lỗi hàm ẩn. Bên cạnh đó, cách xin lỗi hàm ẩn qua việc đề nghị thông cảm như: “Mong anh thông cảm cho”, “Anh thông cảm nhé” phản ánh cách suy nghĩ rất trọng tình của người Việt, muốn đạt đến sự hiểu biết, cảm thông, chia sẻ trong quan hệ giữa con người và con người.

Đối với người Việt, việc giải thích lý do gần như là điều bắt buộc, người Việt đánh giá lỗi rất nặng nề. Nếu người có lỗi không có lý do chính đáng để bào chữa cho lỗi của mình, người đó sẽ bị ấn tượng xấu trong mỗi người. Bởi vậy, người đó thường cố gắng giải thích lý do nhiều hơn là cố gắng tỏ ra hối lỗi. Khi nào lý do được đưa ra có thể chấp nhận được thì cái lỗi đó có thể bỏ qua. Ngược lại, sự xin lỗi mà không có giải thích thường bị đánh giá là một biểu hiện coi thường những người xung quanh. Điều này khác biệt hoàn toàn với người Hàn. Sự giải thích, biện hộ cho thiếu sót của mình thường không được đánh giá cao. Khi xin lỗi, người Hàn không giải thích nhiều. Người Việt cười là biểu thị xin lỗi nhưng ở Hàn quốc nếu phạm sai lầm thì phải nói xin lỗi và cúi đầu, đặc biệt không được cười. Ở các nhà máy, xí nghiệp cũng áp dụng qui tắc này không liên quan đến tuổi tác và người dưới nhận định lỗi lầm của mình và không cần phải biện minh với người trên trừ khi nào được hỏi “tại sao”, đặc biệt tránh nói đổ lỗi cho khách quan.

Tóm lại, qua các khuôn mẫu chào, cảm ơn, xin lỗi, chúng ta thấy số lượng khuôn mẫu giao tiếp của người Việt là các nghi thức hàm ẩn gián tiếp lớn hơn so với tường minh trực tiếp, chúng tỏ cách nói hàm ẩn, kín đáo, tế nhị hơn cách nói trực tiếp. Vì vậy các phát ngôn hàm ẩn mang tính tự nhiên, dung dị sâu lắng nên chúng được sử dụng đối với đối tượng giao tiếp thân quen, trong tình huống giao tiếp không chính thức, còn phát ngôn trực tiếp trịnh trọng được sử dụng đối với đối tượng xa lạ, không thân quen và trong tình huống giao tiếp chính thức.

## CÁCH XUNG HỒ TRONG THÂN TỘC CỦA TIẾNG HÀN SO VỚI TIẾNG VIỆT

**NGUYỄN THỊ HƯƠNG SEN**

*Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn  
Đại học Quốc gia tp.HCM*

### LỜI MỞ ĐẦU

Ngôn ngữ là một công cụ giao tiếp mà qua đó hình thành nên các mối quan hệ xã hội. Nhưng để thực hiện được chức năng giao tiếp, ngôn ngữ luôn phải bắt đầu từ một chủ thể giao tiếp và hướng tới một đối tượng giao tiếp, có nghĩa là phải có người nói và người nghe, có xung hô. Đó chính là lí do tại sao trong bất kỳ một ngôn ngữ nào cũng tồn tại một bộ phận rất quan trọng: đó là hệ thống từ xung hô. Từ xung hô có thể nói như là một chất keo kết dính trong mọi mối quan hệ nhưng bên cạnh đó nó còn thể hiện sâu sắc bản sắc văn hóa của một cộng đồng, dân tộc.

Trong tiếng Hàn Quốc từ xung hô là một hệ thống vô cùng phức tạp, nó biểu hiện mọi nề nếp, tôn ti tầng bậc của mối quan hệ giữa người với người từ trong gia đình ra đến ngoài xã hội.

Ở phạm vi nghiên cứu đề tài này chúng tôi chỉ xin gói gọn trong việc phân tích lớp từ xung hô trong gia đình kết hợp so sánh với tiếng Việt nhằm rút ra được những giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

Do hạn chế về mặt tài liệu và kiến thức ngôn ngữ học, bài báo cáo này chắc không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong được sự đóng góp sửa chữa của quý thầy cô. Xin chân thành cảm ơn.



## **PHẦN NỘI DUNG**

### **I. TỰ XUNG HÔ TRONG THÂN TỘC CỦA TIẾNG HÀN :**

Xưng hô ở đây là cách người nói – chủ thể giao tiếp (CTGT) tự xưng mình trước người nghe – đối tượng giao tiếp (ĐTGT) và cách mình gọi người đó trong giao tiếp.

Nhu cầu giao tiếp xã hội hình thành nên hệ thống từ xưng hô và ngược lại giao tiếp xã hội không thể diễn ra mà không có xưng hô, do đó ta có thể nói giao tiếp xã hội và xưng hô là hai phạm trù liên hệ mật thiết với nhau.

Chức năng chủ yếu của xưng hô là thiết lập mối quan hệ giữa những người đối thoại, nhưng từ xưng hô trong thân tộc lại là hệ thống qui định mối quan hệ giữa những người trong thân tộc. Ngoài ra nó còn có tác dụng biểu lộ thái độ, tình cảm giữa các thành viên trong gia tộc với nhau.

Trong tiếng Hàn Quốc, phép ứng xử giữa các thành viên trong thân tộc được tuân theo một qui tắc chung đó là qui tắc tôn ti. Tuổi tác và vai quan hệ sẽ quyết định cách xưng và cách gọi trong từng trường hợp cụ thể.

Cũng như trong các ngôn ngữ khác từ xưng hô tiếng Hàn Quốc cũng bao gồm các đại từ xưng hô chuyên dụng và các danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng như đại từ. Nhìn chung đại từ xưng hô chuyên dụng được dùng phổ biến nhất là các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.

**Ngôi thứ nhất số ít :** có hai dạng :

- *Dạng bình xưng* : 나 (Na) : đây là cách xưng hô với người ngang bằng hoặc nhỏ tuổi hơn. Đại từ này tương đương với cách nói 'tôi' trong tiếng Việt. 'Na' không thể dùng để nói với người lớn tuổi, nhưng đôi lúc trong những mối quan hệ thân thuộc không cần phải giữ phép tắc thì 'na' cũng được dùng.

- *Dạng khiêm xưng* : 저, 제 (Cho, Che) : là cách xưng hô với người lớn tuổi hơn mình như anh chị, cha mẹ, ông bà. Nếu xét trong tiếng Việt thì 'cho' và 'che' có thể tương đương với 'em', 'con', 'cháu' và nó luôn mang giá trị tôn kính đối với người nghe.

**Ngôi thứ nhất số nhiều :**

- *Dạng bình xưng* 우리 (Uri) : Chúng tôi, chúng ta. Khác với tiếng Việt với cùng một 'uri' này có thể diễn đạt ý nghĩa có hay không bao hàm cả ngôi thứ hai.

- *Dạng khiêm xưng* : 저희 (Chohui) : chúng con , chúng em , chúng cháu...

Như vậy ta có thể thấy rằng ở các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thì tiếng Hàn không đa dạng như tiếng Việt nhưng giống nhau ở chỗ là được phân chia rạch ròi thành hai dạng khiêm xưng và bình xưng và người nói phải chọn lọc sử dụng để biểu hiện thái độ của mình đối với người nghe.

Còn đối với các ngôi thứ hai và thứ ba thì trong tiếng Hàn Quốc chủ yếu sử dụng các danh từ chỉ quan hệ thân tộc và dùng nó như các đại từ. Một điều đáng chú ý ở đây là các danh từ chỉ vai vế, quan hệ trong tiếng Hàn rất đa dạng và phức tạp. Bởi vì với cùng một đối tượng tùy theo tình huống mà cách gọi người đó sẽ thay đổi. Ta hãy xét các trường hợp cụ thể sau :

### 1/ Từ dùng để gọi cha mẹ :

- 아버지 Abochi (cha) , 어머니 Omoni (mẹ) : khi một người trực tiếp gọi cha mẹ mình (ngôi thứ hai) hay nói về cha mẹ với một người khác ( ngôi thứ ba ).

- 아버지 Abonim, 어머니 Omonim : trực tiếp gọi hay chỉ định về cha mẹ của người khác nhất là cha mẹ chồng.

- 에미 Ebi,에미 Emi : gọi cha mẹ trước những người lớn tuổi hơn cha mẹ như ông bà.

Cha mẹ tự xưng với con cái.

Ông bà nói với cháu về cha mẹ chúng.

- 아빠 Abba, 엄마 Omma : Trẻ nhỏ gọi cha mẹ.

- 가친 Kach'in, 자친 Chach'in : là từ gốc Hán, dùng khi nói về cha mẹ mình với người khác.

- 올부장 Ch'unbuchang \_ 자당님 Chatangnim : từ gốc Hán, dùng khi nói về cha mẹ người khác.

- 현고 Hyonko \_ 현미 hyonbi : Nói với người khác về cha mẹ đã khuất, hoặc viết trong các bài cúng tế.

- 선고장 Sonkochang \_ 태부인 Taebuin : gọi cha mẹ đã khuất của một người khác.

- 부주 Buchu \_ 자주 Chachu : từ gốc Hán, dùng để gọi cha mẹ khi viết thư.

### 2/ Từ dùng để gọi con trai :

- 애 Ye, 너 no, 아들 irum (tên) : trực tiếp gọi hoặc chỉ định con trai.

- 아들 Atul, 자식 chasik : gọi con trai mình với người khác.

- 아들님 Atul nim : gọi con trai người khác.

- 에미 Ebi : cha mẹ gọi con trai mình trước con dâu và cháu.

- 망자 Mangcha : gọi hoặc viết diếu văn cho con trai đã chết.
- 네남편 Naenam-pyon : gọi con trai với con dâu.

**3/ Từ dùng để gọi con gái :**

- 애 Ye, 너 no, 이름 irum (tên) : gọi trực tiếp khi con gái chưa lập gia đình.
- Họ rể + 실 sil/집 chip : gọi con gái khi đã có gia đình.
- 딸 Ttal, 여식 yosik : gọi con gái mình với người khác.
- 딸님 Ttanim, 영애 yongae : gọi con gái người khác.
- 에미 Emi : gọi con gái trước rể và cháu.

**4/ Từ dùng để gọi con dâu :**

- 애 Ye, 너 no, 며느리 myonuri : trực tiếp gọi hoặc chỉ định con dâu.
- 네택 Nae tek, 네 아내 nae anne : gọi con dâu trước con trai.
- 에미 Emi : gọi con dâu đã có con hoặc nói với cháu về mẹ chúng.
- 며느님 Myonunim, 자부님 chabunim : gọi con dâu của người khác.

**5/ Từ dùng để gọi con rể :**

- Họ + 서방 sobang, 너 no, 이름 irum (tên) : cha vợ trực tiếp gọi hoặc nói về con rể.
- Họ + 서방 sobang, 자네 chanae : mẹ vợ trực tiếp gọi hoặc nói về con rể.
- 네남편 Nae nam-pyon, họ + 서방 sobang : gọi con rể với con gái.
- 사우님 Saunim, 서랑 sorang : gọi con rể người khác.

**6/ Từ dùng để gọi vợ hoặc chồng :**

- 여보 Yobo, 당신 tangsin : vợ chồng gọi nhau.
- 사랑 Sarang : gọi chồng với cha mẹ chồng hoặc em dâu của chồng.
- 제택 Che tek : gọi vợ với người lớn bên nhà mình hoặc bên nhà vợ.
- Họ chồng + 서방 sobang : gọi chồng trước cha mẹ ruột.
- 안 An : gọi vợ mình trước anh em nhà mình hay anh em nhà vợ.
- 안사람 An saram, 집사람 chip saram, 아내 anae : gọi vợ mình trước người khác.
- 주인 Chuin, 뉘악 양반 bbakkat yangban, nam-pyon : gọi chồng trước người khác.
- 주인 어른 Chuin orun, 뉘악 어른 bakkat orun, : gọi chồng người khác.

- 안 어른 An orun, 부인 buin, 영부인 young buin : gọi vợ người khác.

**7/ Từ dùng để gọi anh chị em :**

- 언니 Onni : Em gái chưa có gia đình gọi chị.
- 형님 Hyongnim : Em gái đã lập gia đình gọi chị.
- 형 Hyong : Em gái gọi chị trước những người lớn.
- 백씨 Baekssi, 중씨 chungssi, 사영 sahyong : gọi anh trai trước người khác.
- 애 Ye, 이름 irum ( tên ), 너 no : gọi em còn độc thân hoặc nhỏ hơn mình trên mười tuổi.
- 동생 Tongsen, 자네 chanae, 이름 tên : gọi em đã có gia đình hoặc nhỏ hơn mình trong vòng mười tuổi.
- 아우 A u : gọi em trai trước em dâu hoặc người khác.
- 아우님 Au nim, 재씨 chaessi : gọi em trai người khác.

**8/ Từ dùng để gọi chị em :**

- 언니 Onni : em gái gọi chị.
- 애 Ye, 너 no, 이름 tên : chị gọi em gái chưa có gia đình.
- Họ em rể + 실 sil/ 집 chip : gọi em gái đã có chồng.
- 형 Hyong : gọi chị gái với người lớn tuổi trong nhà.
- Tên cháu +애미 emi : gọi em gái đã có con trước người lớn trong nhà.

**9/ Từ dùng để gọi anh trai & em gái, em trai & chị gái :**

- 오빠 Obba : Em gái chưa có gia đình gọi anh trai.
- 오라버님 Orabonim : Em gái đã có gia đình gọi anh trai.
- 오라비 Orabi : em gái gọi anh trai trước người lớn tuổi trong nhà.
- 누나 Nuna : Em trai chưa có gia đình gọi chị gái.
- 누님 Numim : Em trai đã có gia đình gọi chị gái.
- 애 Ye, 너 no, 이름 tên : chị gái gọi em trai chưa vợ hay anh trai gọi em gái chưa chồng.
- 동생 Tongsen, 자네 chanae, tên con +아버지 abochi : chị gái gọi em trai đã có vợ.
- Họ em rể + 실 sil/ 집 chip : Anh trai gọi em gái đã có chồng.

**10/ Từ dùng để gọi chị dâu, em dâu :**

- 아주머니 Achumoni, 형수님 hyongsunim : Em trai gọi vợ của anh ( chị dâu ).
- 아주미 Achumi, 아지미 achimi, 형수 hyongsu : gọi chị dâu trước những người lớn trong nhà.
- 형수씨 Hyongsussi : gọi chị dâu trước người khác.
- 재수씨 Chaesussi, 수씨 sussi : gọi trực tiếp vợ của em trai ( em dâu ).
- 재수 Chaesu : gọi em dâu trước người lớn.
- 언니 Onni : em gái gọi vợ của anh ( chị dâu ).
- 올케 Olkhae, 새댁 se taek, 자네 chanae : chị gái gọi vợ của em trai ( em dâu ).
- 매부 Mebu : gọi chồng của chị ( anh rể )
- Họ + 시방 so bang, 자네 chanae : gọi chồng của em gái ( em rể ).

**11/ Từ dùng để gọi những người có quan hệ thân tộc khác :**

- 할아버지 Harabo chi – 할머니 hal moni : cháu gọi ông bà.
- 할아버님 Harab o nim \_ 할머니 halmonim : gọi ông bà của người khác hoặc ông bà bên chồng.
- 큰 아버지 Khun abochi \_ 큰 어머니 Khun omoni : gọi anh trai trưởng của cha và vợ ( bác trai , bác gái )
- Thứ + 썬 아버지 ch'e abo chi/어머니 omoni : bác trai và bác gái thứ.
- 작은 아버지 Chakun abo chi/어머니 omoni : em trai của cha ( chú, thím).
- 고모 Komo (아주머니 achumoni) \_ 고모부 komobu (아저씨 achossi) : em hoặc chị của cha và chồng ( cô, dượng ).
- 외숙 Wesuk (아저씨 achossi)\_외숙모 wesukmo (아주머니 achumoni ) : em hoặc anh của mẹ ( cậu, mợ ).
- 이모 Imo (아주머니 achumoni ) \_ 이모부 imobu (아저씨 achossi ) : chị hoặc em của mẹ ( dì, dượng).

**\* TỔNG KẾT CÁC QUI TẮC XUNG HÔ:**

**Qui tắc xưng hô hai người :**

**Khái niệm về thế hệ :**

- Cùng thế hệ là bao gồm anh chị em ruột và tất cả các anh chị em con của anh chị hay em của cha và mẹ.
- Thế hệ trên là thế hệ từ cha mẹ trở lên (cha mẹ, ông bà...)

- Thế hệ dưới là thế hệ từ con trở xuống ( con , cháu...)

**1.1 Qui tắc đối xứng :**

Đối với người thuộc thế hệ trên thì gọi đúng theo vai quan hệ với mình nhưng lại dùng các đại từ ngôi thứ nhất ở dạng khiêm xưng như ‘저 cho’ hay ‘제 che’ để xưng. (Xem bảng 1)

- Đối với người cùng thế hệ nhưng lớn tuổi hơn mình .

Cách gọi vẫn đúng theo vai quan hệ nhưng cách xưng có phần bớt nghiêm khắc hơn tức là có thể dùng dạng bình xưng ‘나 na’ , tùy thuộc vào tình huống hay khoảng cách tuổi tác. Nhưng ở đây giới tính và trạng thái hôn nhân của CTGT có ảnh hưởng đến cách gọi ĐTGT.

(Xem bảng 2)

- Đối với người cùng thế hệ nhỏ tuổi hơn mình :

Không gọi theo vai quan hệ mà có thể gọi trực tiếp bằng tên hay ‘no’ và cách gọi có thể thay đổi tùy thuộc vào trạng thái hôn nhân của ĐTGT. Khi xưng thì dùng dạng bình xưng ‘na’ .

(Xem bảng 3)

- Đối với người thuộc thế hệ dưới:

Gọi bằng tên, ‘애 ye’ và xưng ‘나 na’ hay xưng theo vai quan hệ của mình

(Xem bảng 4)

**1.2 Qui tắc gọi thay vai :**

Trong tiếng Hàn, qui tắc gọi thay vai cũng giống như trong tiếng Việt. Có nghĩa là gọi ĐTGT theo vai của người đó đối với một người khác ở bậc thấp hơn mình ( con hoặc cháu của mình ).

Ví dụ : 할머니 이 좀 좀 봐 주세요.

Halmoni I nôm chòm boa chu seyo

Bà bé em bé dùm tí ạ

( con gái nói với mẹ)

외삼촌 좋은 선물을 사 주시네요.

We samch'on cho un sonmul rul sachusine yo.

Cậu nó mua cho quà tốt thế.

( chị nói với em trai ).

**1.3 Qui tắc về thế hệ :**

Đây là một qui tắc bỏ qua yếu tố tuổi tác, có nghĩa là khi gọi người thuộc thế hệ trên thì dù người đó nhỏ tuổi hơn vẫn phải giữ phép kính ngữ là gọi đúng theo vai quan hệ và xưng ở

dạng bình xưng. Ở đây điều cần chú ý là việc xác định vai trong tiếng Hàn Quốc có khác hơn so với tiếng Việt. Ví dụ : đối với người Việt con của anh chị của cha mẹ thì thuộc vai lớn hơn nên dù nhỏ tuổi vẫn phải gọi bằng anh chị. Nhưng trong tiếng Hàn không có trường hợp này. Nên khi xưng hô với những người con của anh hay chị của cha mẹ vẫn phải tính đến yếu tố tuổi tác chứ không theo qui tắc thế hệ.

## **2. Qui tắc xưng hô ba người:**

Trong giao tiếp khi nói về một người thứ ba thì cách gọi người thứ ba đó thay đổi phụ thuộc vào mối quan hệ đối với người thứ hai. Thông thường nó tuân theo hai xu hướng đối lập nhau như sau:

- Ngôi thứ ba là người có mối quan hệ với CTGT thì cách gọi sẽ mang sắc thái khiêm tốn, giảm nhẹ.

- Nếu ngôi thứ ba là người có mối quan hệ thuộc về ĐTGT thì cách gọi sẽ mang sắc thái kính trọng, tôn cao.

*Ví dụ :* 너의 할아버님 계세요 ?

No ui harabonim kyeseyo?

Ông của cháu có nhà không?

Trường hợp này CTGT lớn tuổi hơn ĐTGT nên có thể gọi ĐTGT bằng 'no' nhưng nói về 'ông' của ĐTGT thì lại dùng lối nói kính trọng bằng cách thêm tiếp vĩ từ 'nim' vào sau 'harabo'

*Ví dụ :* 선생님의 따님 기가 크네요.

sonsen nim ui tta nim kika kuryeoyo.

Con gái thầy cao quá

Chủ thể giao tiếp có thể lớn tuổi hơn 'con gái thầy' nhưng lại dùng cách gọi '**ttanim**' để chỉ định người thứ ba, điều này cốt ý biểu hiện thái độ kính trọng của CTGT đối với ĐTGT.

Riêng chỉ đối với quan hệ gia đình thì qui tắc xưng hô ba người này lại tùy thuộc vào tuổi tác và vai của ngôi thứ hai.

*Ví dụ:* Cha mẹ gọi con trước cháu: 애미 ebi, 애미 emi

Em gái gọi anh trước những người lớn trong gia đình: 오라비 orabi

Em gái gọi chị trước những người lớn trong gia đình: 형 hyong

## **3. Qui tắc xưng hô kính trọng, trung tính hay thân mật:**

Đối với người thuộc thế hệ trên hay cùng thế hệ nhưng lớn tuổi hơn thì phải trực tiếp gọi bằng vai quan hệ và xưng '저 cho', '제 che' chứ không được gọi tên xưng '나 na'. Ngoài ra còn có thể thêm vào tiếp vĩ từ '님 nim' sau các danh từ chỉ quan hệ để nâng cao giá trị kính trọng.

Cũng với trường hợp như trên nhưng khi xưng có thể nâng lên một bậc ( xưng '나 na') sẽ thể hiện thái độ trung tính hay mức quan hệ gần gũi hơn.

Ngược lại đối với các vai dưới thì có thể gọi bằng tên, xưng vai quan hệ hoặc xưng '나 na' thể hiện thái độ thân mật triu mến đối với người bề dưới nhưng đồng thời cũng khẳng định được vị trí bề trên của mình.

#### 4. Các trường hợp đặc biệt:

Đó là các trường hợp như cách gọi dành cho người quá cố, cách gọi trong viết thư hay các cách gọi theo từ Hán – Hàn. Mặc dù ngày nay hầu như các cách gọi này không còn dùng phổ biến nữa nhưng thỉnh thoảng ta vẫn có thể bắt gặp trong một số tình huống trang trọng hay trong văn viết theo lối cổ.

## II. SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT:

So với tiếng Việt ta có thể rút ra những nhận xét như sau:

### A/ Về đại từ xưng hô :

1/ Trong tiếng Hàn các đại từ xưng hô ngôi thứ nhất không nhiều và phong phú như trong tiếng Việt ( tôi, tao, tớ, đây , mình, ...) nhưng nó cũng chia ra làm hai sắc thái rõ rệt :

- 저 Cho (저희 chohui) : là cách nói thể hiện sắc thái kính trọng khiêm nhường đối với người nghe. Có thể nói 'cho' (chohui) tương đương với các đại từ 'con, em, cháu' (chúng em, chúng con, chúng cháu) trong tiếng Việt. Nhưng trong tiếng Việt tùy theo vai của người nghe cách xưng có thể khác nhau nhưng tiếng Hàn thì dùng cho (chohui) cho mọi trường hợp đối với người cao tuổi.
- 나 Na (우리 uri) : Giống như cách nói 'tôi, tớ', Na chỉ được dùng để nói với những người ngang bằng hoặc nhỏ tuổi hơn. Ví dụ như ông bà, cha mẹ, anh chị xưng với con cái em cháu. Đại từ Na được dùng với thái độ thân mật, suồng sã. Nhưng trong những khoảng cách không cần giữ phép tắc đôi lúc nó cũng được dùng để đối đáp với kẻ bề trên.

2/ Nếu ở ngôi thứ nhất dạng số nhiều của tiếng Việt có nhiều cách nói biểu hiện các sắc thái tình cảm khác nhau như : chúng tôi, chúng mình, chúng con, chúng cháu, ... thì tiếng Hàn chỉ có hai trường hợp là 저희 chohui (nói với người lớn) và uri. Tuy nhiên điều đáng nói ở đây là uri được dùng với cả hai nghĩa bao hàm và không bao hàm người nghe. Có nghĩa là nó tương đương với cả hai đại từ 'chúng tôi', 'chúng ta' trong tiếng Việt.

Ví dụ :

(a) 우리 같이 가자

Uri katch'i ka cha. ( chúng ta cùng đi nhé. )

(b) 우리는 너랑 같이 안 가.



Uri nưn no rang an ka. (chúng tao không đi với mày.)

Xét hai ví dụ trên với cùng một 'uri' nhưng trong câu (a) thì bao hàm cả người nghe (chúng ta) . Trái lại 'uri' của câu (b) thì chỉ bao hàm những người thuộc phe người nói ( chúng tôi, chúng tao ). Do đó trong giao tiếp phải căn cứ vào tình huống cụ thể để xác định đối tượng được nói đến.

**B/ Về lớp đại từ xưng hô trong thân tộc :**

1/ Người lớn vai, cao tuổi có thể gọi em, con, cháu ( nhỏ vai ) trong gia đình bằng tên (irum) bằng 'no' ( mày ) hoặc gọi trống 'ye' ( này ) . Chú không dùng các danh từ chỉ quan hệ như trong tiếng Việt.

*Ví dụ :*

니 할아버지 줌 도와 줘.

**No** harabochi chom towa chuo. ( Mày giúp ông tí nhé )

Chú không nói là : 손자 할아버지 줌 도와 줘. (손자 : cháu)

**soncha** harabachi chom towa chuo. (soncha : cháu )

Ngược lại giống như trong tiếng Việt khi các danh từ chỉ quan hệ ở các vai lớn khi được dùng như một đại từ thì nó có thể thực hiện cả ba chức năng là : tự xưng từ (ngôi thứ nhất), đối xưng từ (ngôi thứ hai), và cả tha xưng từ (ngôi thứ ba).

*Ví dụ :*

아빠가 혼자 갈께.

**Abba** ka honcha kal kae. (Ngôi thứ nhất)

( Cha sẽ đi một mình. )

아버지 같이 가세요.

**Abochi** katch'i kaseyo. ( Ngôi thứ hai )

( cha đi cùng con nhé )

아버지께서 오빠가 가지 마래.

**Abochi** keso obba ka ka chi ma re. (Ngôi thứ ba )

( Cha bảo anh đừng đi )

2/ Trong tiếng Hàn Quốc, sự thay đổi cách gọi và cách xưng tùy thuộc vào tình huống giao tiếp diễn ra khá rõ rệt.

*Ví dụ :* - Gọi cha mẹ trước mặt ông bà là '에미 ebi' '에미 emi' chứ không là '아버지 abochi', '어머니 omoni'. (bởi vì so với cha mẹ thì ông bà cần được kính trọng hơn).

Như vậy chúng ta thấy rằng sự thay đổi cách gọi cha mẹ là do ảnh hưởng của yếu tố 'ông bà' ở đây. Trong tiếng Việt thì hầu như không có trường hợp thay đổi như vậy. Qua đó ta

thấy được tư tưởng 'kính lão' trong văn hóa Hàn Quốc. Sự phân biệt tôn ti tăng bậc giữa người lớn kẻ nhỏ rất rõ ràng và nó được biểu hiện nghiêm khắc qua cách xưng hô.

3/ Nhằm thể hiện thái độ tôn khiêm đối với ngôi thứ hai, cách gọi các ngôi thứ ba có liên hệ đến ngôi thứ hai cũng theo một qui tắc tôn khiêm rõ rệt, mặc dù ngôi thứ ba này có thể nhỏ tuổi hơn người nói. Thông thường người ta thêm tiếp vĩ từ mang ý nghĩa kính trọng 'nim' vào sau các danh từ chỉ quan hệ.

Ví dụ :

딸 Ttal	→	딸님 ttalnim (con gái)
아들 Atul	→	아들님 atulnim (con trai)
서방 Sobang	→	서방님 sobangnim (con rể)
며느리 Myonuri	→	며느리님 myonurinim (con dâu)

Trong tiếng Việt của chúng ta thì không có hiện tượng này nhưng đối lại có thể chủ động thân mật hóa quan hệ với ngôi thứ hai thông qua một ngôi thứ ba.

Ví dụ :

- Cháu nó năm nay bao nhiêu tuổi ?
- Quà này anh mang về cho các cháu tôi nhé.

Ở những ví dụ trên mặc dù ngôi thứ ba 'cháu' có thể không hề có quan hệ ruột thịt nào với người nói nhưng đây lại là cách nói rất phổ biến của người Việt Nam.

Hoặc chỉ là cách nói trung tính :

- Ví dụ :
- Con trai anh học lớp mấy ?
  - Dâu của chị giỏi giang quá !

4/ Có sự phân biệt về giới tính trong cách xưng hô :

Xét trong mối quan hệ vợ chồng, nếu trong tiếng Việt dù lớn tuổi hơn chồng nhưng người vợ luôn xưng 'em' và gọi chồng bằng 'anh' thì trong tiếng Hàn Quốc '안사람 an saram' ( người ở nhà : vợ ) và '바깥어른 bakkat orun' ( quí ông ở ngoài : chồng ) càng thể hiện sâu sắc hơn tư tưởng trọng nam khinh nữ.

Tiếng Việt có cách kèm tên chồng để gọi vợ . Ví dụ như khi gọi vợ anh Tuấn, Chị Tâm thì Tuấn , Tâm thường là tên người chồng. Trong tiếng Hàn Quốc khi con gái đã có chồng thì chẳng những người ngoài mà cả cha mẹ anh chị em đều chuyển từ cách gọi tên sang cách gọi bằng 'họ của người chồng + 실 sil/집 chip'.

Nhưng trái lại khi gọi người chồng thì không gọi kèm họ vợ mà gọi họ của chính anh ta +서방 sobang. Đặc điểm này cho ta thấy được lối nghĩ 'nữ nhi ngoại tộc' , con gái khi đã có chồng thì phải 'tùng phu', một răn đe không thể bỏ qua ở các quốc gia chịu ảnh hưởng của nho giáo.

5/ Trong tiếng Việt các danh từ chỉ chức danh cho bên nội như :bác, chú - thím, cô - dượng so với các danh từ tương đương bên dòng họ ngoại : cậu - mợ, dì - dượng thì hầu như chúng ta không bắt gặp một dấu hiệu nào thể hiện sự khính trọng đặc biệt thiên về một bên nào. Nhưng trong tiếng Hàn Quốc thì các cặp danh từ ‘큰 아버지/kun abochi – 어머니/omoni’( anh trai của cha và vợ ) hay ‘작은 아버지/chatkun abochi – 어머니 omoni’(em trai của cha và vợ ) vốn xuất phát từ cặp ‘아버지 abochi – 어머니 omoni’ ( cha- mẹ ) cho ta thấy sự phân biệt những người con trai bên họ nội có phần được tôn trọng hơn so với các vai khác như 외숙 wesuk (cậu ), 외숙모 wesuk mo (mợ), hay 이모 imo (dì) – 이모부 imobu (dượng) và cả 고모 komo (cô ) – 고모부 komobu ( dượng ) .

6/ Một điểm giống nhau nữa là cách gọi gián tiếp trong cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Nghĩa là thay vì gọi tên trực tiếp người ta lại gọi theo cách gọi tên đứa con. Chẳng hạn như : Mẹ cái Xuân, cha thằng Hiếu...

7/ Trạng thái kết hôn hay chưa kết hôn của ngôi thứ nhất có ảnh hưởng đến cách xưng hô của các ngôi khác. Đặc điểm này không thấy trong tiếng Việt.

Ví dụ :

	em trai	anh trai	chị gái
Trước khi kết hôn	동생 tongsen	오빠 oba	언니 onni
Sau khi kết hôn	아우님 a u nim	오라버님 orabonim	hyong

8/ Khi đã kết hôn thì nảy sinh ra một quan hệ mới với thể hệ con cái , do đó sẽ phát triển thêm một bước mới là cách gọi thay vai. Cách gọi này thể hiện thái độ đúng đắn và tinh thần trách nhiệm cũng như hiệu quả giáo dục đối với thể hệ con cái. Đây là một đặc điểm giống nhau cả trong tiếng Hàn Quốc và tiếng Việt.

### **KẾT LUẬN**

Hệ thống từ xưng hô không chỉ đơn giản biểu hiện mối quan hệ của những người giao tiếp mà qua đó ta còn có thể thấy được bản sắc văn hóa và chuẩn mực xã hội về đạo đức , phong tục tập quán của một cộng đồng, dân tộc .

Xét hệ thống từ xưng hô của hai ngôn ngữ Việt Nam và Hàn Quốc ta phát hiện được nhiều nét tương đồng. Tư tưởng nho giáo chính là nền móng cấu thành nên những nét tương đồng này. Nề nếp tôn ti tằng bậc, lối nói kính trên nhường dưới thể hiện sự lễ phép lịch sự chính là một nét đẹp trong văn hóa giao tiếp của hai ngôn ngữ.

Phạm vi bài báo cáo này chỉ gói gọn hệ thống từ xưng hô trong thân tộc chứ chưa đề cập đến hệ thống từ xưng hô ngoài xã hội. Nhưng thực chất trong tiếng Hàn , sự kết hợp của hai hệ thống từ xưng hô là một bộ phận quan trọng của các kính ngữ. Chính vì thế việc tìm hiểu và nghiên cứu cặn kẽ hệ thống từ xưng hô là một yêu cầu cần thiết trong việc học tiếng Hàn Quốc.

**Tài Liệu Tham Kảo**

1. *Tương đồng văn hóa Việt Nam Hàn Quốc*, 1995, NXB Quốc Gia Hà Nội
2. Phạm Thị Thành, *Nghi thức lời nói tiếng Việt hiện đại qua các phát ngôn: chào , cảm ơn , xin lỗi*, Luận án PTS. Khoa Ngữ Văn .
3. Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ và đời sống xã hội văn hóa* , Tạp chí ngôn ngữ số 2 \_1990.
4. Bùi Minh Yến, *Xưng hô giữa vợ chồng trong gia đình người Việt*,Tạp chí ngôn ngữ số 3 năm 1990  
 Bùi Minh Yến, *Xưng hô giữa anh chị và em trong gia đình người Việt*, Tạp chí ngôn ngữ số 3 năm 1993.  
 Bùi Minh Yến, *Xưng hô giữa ông bà và cháu trong gia đình người Việt* , Tạp chí ngôn ngữ số 2 năm 1994.
5. Nguyễn Minh Thuyết, *Vài nhận xét về đại từ và đại từ xưng hô tiếng Việt* , Tạp chí ngôn ngữ số 1 năm 1988.
6. Lee Ik Sop, Lee Sang Ok, Chae Hwan , *Ngôn ngữ Hàn Quốc* , 1997
7. *Văn Phạm Hàn Quốc*, NXB Đại học Yonsei, 1992
8. *Nghiên Cứu về Lễ nghĩa trong lời nói tiếng Hàn Quốc*, NXB KBS
9. So Chong Su, *Nghiên cứu về phép đối đãi trong giao tiếp*.

**BẢNG 1**

Quan hệ với tôi	Cách gọi	Cách xưng
Cha của cha	할아버지 Harabochi	Cho , che
Cha của mẹ	외할아버지 Wehara bochi	
Mẹ của cha	할머니 Halmoni	
Mẹ của mẹ	외 할머니 Wehalmoni	
Cha	아버지 Abochi	
Mẹ	어머니 Omo ni	
Chị hoặc em gái của cha	고모 Komo	
Chồng của chị hoặc em gái của cha	고모부 Komobu	
Chị hoặc em gái của mẹ	이모 Imo	
Chồng của chị hoặc em gái của mẹ	이모부 Imobu	

**Cách xưng hô trong thân tộc của tiếng Hàn so với tiếng Việt.**

**Nguyễn Thị Hương Sen**

Anh của cha	큰 아버지 Kúnabochoi	
Vợ của anh của cha	큰 어머니 Kún omoni	
Em trai của cha	작은아버지 Chakún' abochi	
Vợ của em trai của cha	작은어머니 Chakún omoni	
Anh trai hoặc em trai của mẹ	외숙 Wesuk 외삼촌 wesamch'on	
Vợ của anh trai hoặc em trai của mẹ	외숙모 Wesukmo	

**BẢNG 2**

Quan hệ với tôi	Cách gọi				Cách xưng
	Tôi là nam		Tôi là nữ		
	Chưa kết hôn	Đã kết hôn	Chưa kết hôn	Đã kết hôn	
Anh	형 Hyong	형 Hyong	오빠 Oba	오라버님 Ora bonim	'저 cho' hoặc '나 na'
Chị	누나 Nuna	누님 Nunim	언니 Onni	형님 Hyongnim	
Vợ của anh	형수 Hyong su		언니 Onni		
Chồng của chị	매부 Mebu		형부 Hyongbu		

**BẢNG 3**

Quan hệ với tôi	Cách gọi		Cách xưng
	ĐTGT chưa kết hôn	ĐTGT đã kết hôn	
Em trai	Tên hoặc '너 no'	동생 Tongsen /아우 au	나 Na
Em gái	Tên hoặc '너 no'	Họ của người chồng + 실 sil/집 chip	
Vợ của em trai	올케 Olkhae		
Chồng của em gái	Họ + 서방 sobang		

BẢNG 4

Quan hệ với tôi	Cách gọi		Cách xưng
	ĐTGT chưa kết hôn	ĐTGT đã kết hôn	
Con trai	'애 ye' hoặc tên	Ebi	아비 Abi / 어미 omi hoặc 나 na
Con gái	'애 ye' hoặc tên	Emi	
Vợ của con trai	Tên /며느리 myonuri/ OO 애미 emi		나 Na
Chồng của con gái	Họ +시방 sobang / OO 아버지 abochi		
Cháu	Tên		할머니 Halmoni /할아버지 haraboc hi hoặc 나 na

## **DẠY TIẾNG HÀN CHO NGƯỜI VIỆT**

**NGUYỄN THANH MINH**

*Khoa Đông phương*

*DHDI, Ngoại ngữ-Tin học TP.HCM*

Cùng với sự phát triển hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc, số người Việt học tiếng Hàn ngày càng nhiều. Họ là những người sẽ đi hợp tác lao động ở Hàn Quốc hoặc đang làm việc ở các văn phòng đại diện, doanh nghiệp liên doanh với Hàn Quốc tại Việt Nam. Và cũng có một số ít người học tiếng Hàn do có quan hệ tiếp xúc với người Hàn Quốc. Từ năm 1994, một số trường đại học ở Việt Nam đã có bộ môn dạy tiếng Hàn cho sinh viên như một môn học chính. Gần đây số sinh viên học tiếng Hàn và số trường đại học có dạy tiếng Hàn ngày càng tăng.

Trước thực tế nhu cầu học tiếng Hàn của người Việt, là người đã 10 năm tham gia dạy tiếng Hàn, chúng tôi xin trao đổi một vài suy nghĩ của mình về việc dạy tiếng Hàn cho người Việt, đặc biệt người Việt sống tại Việt Nam.

### **1- Chọn giáo trình dạy tiếng Hàn:**

Hiện nay tại Việt Nam có nhiều sách giáo khoa dạy tiếng Hàn do một số trường đại học của Hàn Quốc biên soạn, một số sách dạy tiếng Hàn do người Việt soạn ra. Theo tôi nhất thiết phải chọn giáo trình dạy tiếng Hàn do người Hàn Quốc biên soạn, sách dạy tiếng Hàn do người Việt soạn ra chỉ để học sinh tham khảo.

Tôi nhất trí với nhận định của một số người Hàn Quốc từng dạy tiếng Hàn cho người Việt rằng nên chọn bộ sách dạy tiếng Hàn do trường đại học Yonsei của Hàn Quốc biên soạn làm tài liệu chính để dạy tiếng Hàn.

Bộ sách dạy tiếng Hàn của trường đại học Yonsei gồm có sách dạy phát âm, sách dạy ngữ pháp, sách dạy đàm thoại, sách dạy đọc hiểu, sách luyện tập kỹ năng sử dụng tiếng Hàn gồm nhiều loại bài tập luyện tập và có băng cassette để học sinh tập nghe luyện ngữ âm, ngữ điệu, ngữ đoạn. Phương pháp hướng dẫn học tiếng Hàn cũng dễ hiểu. Nội dung các bài khóa, bài đàm thoại gắn gũi với sinh hoạt hàng ngày, càng lên cao nội dung càng phong phú. Trong sách có những bài viết về lịch sử, phong tục, tập quán, thành ngữ, tục ngữ... của người Hàn Quốc. Những tập đầu tác giả có sử dụng tiếng Anh để giải thích ngữ pháp và dịch bài khóa chính. Khi học sinh đã có kiến thức tiếng Hàn nhất định, ở các tập sau chỉ có chữ Hàn, ngay cả giải thích ngữ pháp, ngữ nghĩa từ ngữ cũng bằng tiếng Hàn.

Do đó, học theo bộ sách dạy tiếng Hàn của trường đại học Yonsei, học sinh sẽ động não, năng động hơn, sẽ có vốn từ ngữ giao tiếp trong cuộc sống và sẽ hiểu biết hơn lịch sử, phong tục tập quán của người Hàn Quốc.

**2- Dạy phát âm:**

Cách viết (ký hiệu) nguyên âm, phụ âm tiếng Hàn tuy có khác cách viết nguyên âm, phụ âm tiếng Việt, nhưng hầu hết cách phát âm, cách đọc ghép vần của tiếng Hàn phần nhiều giống tiếng Việt. Đó là một trong những thuận lợi cho người Việt học tiếng Hàn.

Tiếng Việt là tiếng ghi âm tức đọc thế nào ghi thế ấy. Tiếng Hàn là tiếng vừa ghi âm vừa biến âm, tức có tiếng đọc thế nào ghi thế nấy, nhưng nhiều tiếng đọc thế này mà viết thì ghi thế khác, thậm chí có phụ âm khi viết phải ghi nhưng khi đọc thì không đọc. Đây là một trong những khó khăn cho người Việt học tiếng Hàn.

Do có sự khác biệt với tiếng Việt về phát âm như vậy nên ngay từ ban đầu phải dạy học sinh phát âm thật chính xác nguyên âm, phụ âm tiếng Hàn; phải dạy cho học sinh biết quy luật biến âm của phụ âm. Suốt quá trình dạy phải chữa ngay chỗ phát âm sai của học sinh để tạo thói quen phát âm đúng cho học sinh. Theo chúng tôi tốt nhất phần dạy phát âm nên để giáo viên người Hàn Quốc dạy. Nếu người dạy phát âm là giáo viên người Việt, nhất thiết phải cho học sinh luyện phát âm theo băng cassette hoặc băng video dạy phát âm do chính người Hàn Quốc thực hiện.

**3- Dạy ngữ pháp:**

Khác với tiếng Việt, tiếng Hàn thuộc loại ngôn ngữ sử dụng ngữ pháp chắp dính. Trật tự câu văn tiếng Hàn cũng khác hẳn trật tự câu văn tiếng Việt. Trong câu văn tiếng Hàn vị ngữ bao giờ cũng đứng cuối câu, chủ ngữ, bổ ngữ... đứng trước vị ngữ nhưng không nhất thiết phải ở vị trí cố định, dù vậy người ta vẫn phân biệt đâu là chủ ngữ, bổ ngữ... nhờ có trợ từ chủ ngữ, bổ ngữ... Giống như trên sân vận động có rất nhiều đoàn vận động viên nhưng mọi người vẫn nhận ra các đoàn vận động viên của từng nước, vì đứng trước mỗi đoàn có một vận động viên cầm bảng ghi tên của nước đó.

Trợ từ tiếng Hàn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo thành câu văn tiếng Hàn.

Ví dụ: 1. Ko-yang-l ka chuy rún mók-ta (Con mèo ăn con chuột)  
2. Ko-yang-l rún chuy ka mók-ta (Con chuột ăn con mèo)

Qua hai câu văn trên đây ta thấy chỉ thay đổi vị trí hai trợ từ *ka* và *rún* nghĩa của câu văn khác nhau hoàn toàn.

Đuôi từ kết thúc câu tiếng Hàn rất đa dạng, nhiều nghĩa. Nó cho biết đó là câu trả lời, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu đề nghị, câu cảm thán, câu phủ định, câu phản ánh sự hối hận hay thể hiện sự mong ước của người nói...

Ví dụ: 1. Han-guk-ơ-rún kong-bu-ham-ni-ta (học tiếng Hàn)  
2. Han-guk-ơ-rún kong-bu-ham-ni-ká? (học tiếng Hàn hả?)  
3. Han-guk-ơ-rún kong-bu-ha-sip-si-ô (hãy học tiếng Hàn)  
4. Han-guk-ơ-rún kong-bu-hap-si-ta (cùng học tiếng Hàn)



Qua bốn câu văn trên ta thấy thành phần câu văn không thay đổi, chỉ thay đổi đuôi từ kết thúc câu, mà nghĩa câu văn sẽ khác.

5. Chơ nun yok-sa run pe-u-kò-sip-sum-ni-ta (Tôi muốn học lịch sử)
6. Ku sa-rami yok-sa run pe-u-ko-siphơ-ham-ni-ta (Người đó muốn học lịch sử)

Qua câu 5 và câu 6 ta thấy câu 5 chủ ngữ là Tôi (chơ) – đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất thì kết thúc câu là ko-sip-sum-nita, còn ở câu văn 6 chủ ngữ là người đó (ku sa-rami) – đại từ nhân xưng ngôi thứ ba thì phải kết thúc câu là ko-siphơ-ham-ni-ta.

Đặc biệt đuôi từ kết thúc câu còn thể hiện người nói tôn kính hay không tôn kính người nghe ở mức độ nào.

- Ví dụ:
- |                 |             |                           |
|-----------------|-------------|---------------------------|
| 1. Sa-chang-nim | ka-sip-si-ô | (Xin mời ông giám đốc đi) |
| 2. Sa-chang-nim | ka-ta       | (Ông giám đốc đi đi)      |

Qua hai câu văn trên ta thấy từ ngữ ở hai câu văn giống nhau chỉ có đuôi từ kết thúc câu khác nhau dẫn đến sự thể hiện mức độ tôn kính của người nói với người nghe (người nghe ở đây là ông giám đốc) có sự khác nhau.

Đuôi từ liên kết câu tiếng Hàn cũng rất đa dạng, nhiều nghĩa. Có trường hợp đuôi từ liên kết này có thể thay thế đuôi từ liên kết kia, nhưng có trường hợp không thể thay thế được. Cách sử dụng đuôi từ liên kết còn phải phù hợp với tình huống, sự việc xảy ra hoặc phù hợp với ngôi thứ của đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu văn và đuôi từ kết thúc cần phải được sử dụng phù hợp với đuôi từ liên kết câu đã sử dụng trong câu văn. Có đuôi từ chỉ kết hợp với tính từ hoặc chỉ kết hợp với động từ, v.v...

Ví dụ: Nếu sử dụng đuôi từ liên kết câu a-sơ, ơ-sơ, yơ-sơ vào trường hợp thể hiện nội dung câu văn trước là nguyên nhân lý do dẫn đến nội dung câu văn sau thì a-sơ, ơ-sơ, yơ-sơ không được kết hợp với động từ chia thì quá khứ, tương lai và đuôi từ kết thúc câu ở câu văn sau không được dùng dạng mệnh lệnh, đề nghị. Nhưng cũng là đuôi từ liên kết câu a-sơ, ơ-sơ, yơ-sơ mà áp dụng vào trường hợp thể hiện động tác câu văn trước được thực hiện rồi động tác câu văn mới thực hiện thì vẫn được sử dụng đuôi từ kết thúc câu dạng mệnh lệnh, đề nghị ở câu văn sau.

Đuôi từ liên kết câu nu-ra-ko cũng cho biết nội dung câu văn trước là lý do, nguyên nhân dẫn đến nội dung câu văn sau, nhưng khi dùng đuôi từ này chủ ngữ câu văn trước và câu văn sau phải là một.

Những khó khăn khác mà người Việt học tiếng Hàn thường gặp là dịch và đặt câu văn có định ngữ, là từ loại tiếng Hàn cũng có hơi khác với từ loại tiếng Việt như động từ tiếng Hàn ngoài ngoại động từ, nội động từ còn có khái niệm động từ bị động, động từ bất quy tắc, v.v...

Do tính phức tạp của ngữ pháp tiếng Hàn như vậy nên trong nhiều sách dạy tiếng Hàn, các giáo sư ngôn ngữ Hàn Quốc có viết: cái khó nhất của việc học và ứng dụng tiếng Hàn là áp dụng đúng trợ từ, đuôi từ liên kết câu, đuôi từ kết thúc câu. Nếu dùng sai người nghe sẽ hiểu

sai hoặc không hiểu ý người nói và nghiêm trọng hơn người nghe sẽ hiểu lầm thái độ của người nói với mình.

Chính vì vậy dạy ngữ pháp tiếng Hàn cho người Việt không được chỉ dịch sang tiếng Việt nghĩa của dạng ngữ pháp đó mà còn nhất thiết phải giải thích cặn kẽ dạng ngữ pháp đó được sử dụng ở trường hợp nào.

Vì cần phải sử dụng tiếng Việt giảng giải ngữ pháp tiếng Hàn để học sinh dễ tiếp thu, do đó nên để giáo viên người Việt nắm được ngữ pháp tiếng Hàn dạy, đồng thời cũng rất cần sự phối kết hợp với giáo viên người Hàn Quốc thường xuyên luyện tập nhiều bài tập về ngữ pháp. Trong giờ học ngữ pháp, giáo viên cần thường xuyên yêu cầu học sinh nhắc lại bất kỳ dạng ngữ pháp đã học để học sinh không quên và quen cách sử dụng đúng.

#### **4- Dạy đàm thoại:**

Trong giờ học đàm thoại, giáo viên và học sinh cần phải triệt để sử dụng tiếng Hàn để hỏi và để trả lời, ngay cả khi giải nghĩa từ mới giáo viên cũng không nên giải nghĩa bằng tiếng Việt. Có thể dùng các phương pháp sau để đàm thoại:

- Đàm thoại theo chủ đề bài khóa hoặc chủ đề do giáo viên đặt ra cho học sinh tự chuẩn bị trước ở nhà rồi đàm thoại tại lớp.
- Đàm thoại theo nội dung của vở kịch hoặc phim của đài truyền hình thành phố đã phát.
- Nhìn hình ảnh rồi đàm thoại theo nội dung hình ảnh.
- Nghe băng cassette, băng video rồi đàm thoại theo nội dung băng.

Điều chủ yếu là khi nghe học sinh đàm thoại, giáo viên phải sửa ngay chỗ sai về ngữ pháp, về phát âm, về từ ngữ và giải thích vì sao sai để học sinh hiểu.

Cần phải làm cho học sinh ý thức được việc học đàm thoại không chỉ trong giờ học đàm thoại mà phải mạnh dạn tập nghe, tập nói mọi lúc, mọi nơi, biết tự tạo cho mình môi trường sinh ngữ như tận dụng mọi cơ hội tiếp xúc nói chuyện với người Hàn Quốc, trong khuôn viên nhà trường chỉ nói chuyện với nhau và với thầy cô dạy tiếng Hàn bằng tiếng Hàn.

Việc dạy đàm thoại nên để giáo viên Hàn Quốc dạy.

#### **5- Dạy đọc hiểu:**

Dạy đọc hiểu nên tiến hành các bước sau:

- Báo cho học sinh biết bài khóa giờ tới sẽ học để học sinh tra tìm từ mới và dịch trước.
- Giáo viên giải thích nghĩa dạng ngữ pháp mới, từ mới mà học sinh còn chưa hiểu.
- Học sinh đọc bài khóa, dịch tại lớp. Giáo viên sửa chỗ sai cách đọc và cách dịch.

Cần phải dịch nghe sao xuôi tai nhưng tuyệt đối không được dịch một cách đại khái hoặc chỉ dịch nghe cho hay mà bỏ qua tính chính xác về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa của từ ngữ.

Khi học sinh tập đọc giáo viên cần phải sửa ngay chỗ sai về ngữ âm, ngữ điệu, ngữ đoạn. Đọc sai ngữ đoạn tiếng Hàn có thể làm người nghe không hiểu hoặc hiểu khác nội dung câu văn.

Ví dụ: 1. Ke-ka      pang-ê      it-ta      (Trong phòng có con chó.)  
2. Ke              ka-pang-ê      it-ta      (Trong túi xách có con chó.)

Câu 1 là câu được đọc đúng ngữ đoạn, câu 2 là câu đọc sai ngữ đoạn. Do đọc ngữ đoạn sai dẫn đến người đọc câu văn có nghĩa “trong phòng có con chó” nhưng người nghe lại hiểu “trong túi xách có con chó”.

**6- Dạy kỹ năng nghe và ghi tiếng Hàn:**

Có nhiều phương pháp để rèn luyện kỹ năng nghe, ghi tiếng Hàn. Theo chúng tôi có thể áp dụng phương pháp giáo viên nói bằng tiếng Hàn hay đọc một đoạn báo tiếng Hàn hoặc cho học sinh nghe một đoạn băng cassette và yêu cầu học sinh vừa lắng nghe vừa tự ghi tóm tắt nội dung trên giấy. Giáo viên xem sửa lỗi chính tả, lỗi văn phạm và đánh giá khả năng nghe của học sinh. Nếu có điều kiện cho học sinh học ở phòng lab thì càng tốt.

Trong những năm sắp tới quan hệ hữu nghị hợp tác giữa Việt Nam – Hàn Quốc sẽ ngày càng phát triển, nhu cầu người Việt biết thạo tiếng Hàn càng cao, vì vậy số người Việt có nhu cầu học tiếng Hàn sẽ nhiều hơn. Trước thực tế đó, chúng tôi suy nghĩ những người tham gia dạy tiếng Hàn không phân biệt người Việt hay người Hàn cần tăng cường hợp tác, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với nhau để hoàn thiện hơn kiến thức của mình về tiếng Hàn cũng như về phương pháp dạy tiếng Hàn cho người Việt.

Xin chân thành cảm ơn Quý vị đã quan tâm đến những suy nghĩ mà chúng tôi vừa trình bày ở trên.

**Diễn văn bế mạc hội thảo  
của Dược sĩ Lưu Tăng Nghĩa, Chủ tịch HĐQT HUFLIT**

Kính thưa các vị khách quý,  
Kính thưa các nhà khoa học,  
Thưa quý vị và các bạn.

Hôm nay, thay mặt Hội đồng quản trị trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT) tôi xin chân thành cảm ơn các vị khách quý của Trung Ương, Bộ, Thành phố đã đến dự Buổi khai mạc Hội thảo, các nhà khoa học đến dự cuộc Hội thảo quốc tế này. Sự hiện diện của quý vị, sự tham gia nhiệt tình của các nhà khoa học Việt Nam – Hàn Quốc là niềm vinh dự cho trường của chúng tôi, là sự động viên, khích lệ đối với Hội đồng quản trị, Ban giám hiệu cùng tập thể giáo sư, giảng viên và sinh viên của trường. Chúng tôi rất vui mừng được đón tiếp các giáo sư, giảng viên, chuyên viên Hàn Quốc như giáo sư Kim Ki Tae, giáo sư Lee Seok Chun, tiến sĩ Ahn Kyong Hwan, các giảng viên, chuyên viên Kim Yoon Kyung, Cho Myeong Sook, Lee Jeong Hee đã đến tham dự và báo cáo công trình nghiên cứu khoa học của mình tại Hội thảo.

Chúng tôi cũng vui mừng và phấn khởi được nghe các báo cáo khoa học của nhiều nhà khoa học nổi tiếng trong cả nước từ hai miền Nam – Bắc tụ hội tại đây để trao đổi về vấn đề giao lưu văn hóa và vai trò của văn hóa trong sự nghiệp công nghiệp hóa của hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Sự hiện diện của nhiều giáo sư, tiến sĩ thuộc hai trung tâm đại học lớn nhất nước: Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, của các Viện Văn học, Viện Văn hóa dân gian ...vv đã nói lên trình độ và tầm vóc của cuộc Hội thảo quốc tế này.

Thưa Quý vị và các bạn,

Ở Việt Nam chúng tôi có bài hát rất phổ biến “ Nối vòng tay lớn”; ở Hàn Quốc tại Olympic Seoul năm 1988 trong lễ khai mạc đã vang lên bài hát “Tay trong tay” (Hand in hand) và sau đó đã lan truyền sang nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Chúng tôi mong rằng sau cuộc Hội thảo này các nhà khoa học hai nước, các giảng viên, sinh viên Việt Nam – Hàn Quốc sẽ cùng “Nối vòng tay lớn” “Tay trong tay” tiến bước vào thế kỷ XXI, thế kỷ của nền văn minh thông tin, đoàn kết, giúp nhau làm cho hai đất nước cùng phát triển.

Một lần nữa xin cảm ơn quý vị và các bạn đã tham gia Hội thảo.

Xin chúc sức khỏe và hạnh phúc tới toàn thể thành viên cuộc Hội thảo và mong có dịp gặp lại.

Xin chúc quý khách ở xa lên đường bình an, thuận lợi.

# BÁO CÁO TỔNG KẾT CUỘC HỘI THẢO QUỐC TẾ VIỆT – HÀN 2000

PGS.TS NGUYỄN NGỌC BỘI

Kính thưa các vị khách quý của cuộc Hội thảo.  
Kính thưa các nhà khoa học Việt Nam, Hàn Quốc tham dự Hội thảo.  
Thưa quý vị và các bạn.

Được sự ủy nhiệm của Hiệu trưởng Huỳnh Thế Cuộc, Trưởng ban Tổ chức Hội thảo, cho phép tôi thay mặt Ban tổ chức và Tiểu Ban nội dung của Hội thảo nêu lên một số nhận xét về cuộc Hội thảo khoa học quốc tế Việt – Hàn năm 2000 của chúng ta.

Trong quá trình chuẩn bị cho cuộc Hội thảo, chúng tôi đã nhận được 34 bản báo cáo khoa học của nhiều nhà khoa học trong cả nước và của các học giả, chuyên viên Hàn Quốc. Tại cuộc Hội thảo, trong hai ngày 28, 29/9 chúng ta đã nghe trên hai chục báo cáo khoa học về các vấn đề có liên quan đến chủ đề cuộc Hội thảo "*Văn hóa truyền thống Việt Nam – Hàn Quốc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*". Có thể nêu lên một số nhận xét sau:

1. Đề tài của các báo cáo khoa học rất phong phú và đa dạng. Cách trình bày của các báo cáo viên rất hấp dẫn và thu hút được sự chú ý của người nghe. Các cuộc thảo luận diễn ra chân tình và cởi mở. Khi tổng kết Hội thảo, chúng tôi không chỉ đề cập đến các báo cáo đã được trình bày, mà còn giới thiệu cả các báo cáo khoa học được gửi tới Hội thảo mà vì những lý do chính đáng khách quan, các báo cáo viên không thể đến được, nhất là các vị khách ở Hàn Quốc.
2. Mặc dù các đề tài rất phong phú, nhưng khái quát lại, chúng tôi thấy có thể nêu lên các mảng đề tài lớn như sau:

## **a) Đề tài về văn hóa:**

Nếu như GS.TS Lê Quang Thiêm (ĐHQG Hà Nội) nhấn mạnh đến "Văn hóa truyền thống trong Hàn Quốc hiện đại" thì GS Vũ Ngọc Khánh (Viện văn hóa dân gian) lại nêu lên "*Sự tiếp nhận có sáng tạo văn hóa khu vực của hai nước Việt – Hàn*". Trong khi đó TS Ahn Kyong Hwan lại viết về "*Gia lễ trong văn hóa Hàn Quốc*" còn GV Lê Thúy Hằng (ĐHQG TPHCM) thì gửi đến Hội thảo "*Văn hóa với quản trị nhân sự ở các công ty Hàn Quốc bước đầu so sánh với Việt Nam*". Trong so sánh đối chiếu, bao giờ người ta cũng tìm những nét tương đồng và dị biệt. Điều này thấy rõ trong báo cáo của PGS Mạc Đường "*Việt Nam và Hàn Quốc những điểm giống nhau và khác nhau trong quá trình phát triển dân tộc*" cũng như trong nhiều báo cáo khác nữa. Qua các báo cáo của PGS Mạc Đường, GS Vũ Ngọc Khánh, GS Lê Quang Thiêm chúng ta thấy Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng về truyền thuyết dựng nước, điều kiện địa lý, khí hậu, là các nước đồng văn, cùng chịu ảnh hưởng sâu đậm nền văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Âm Dương

Ngũ hành của văn hóa Trung Quốc. Điều này càng thấy rõ hơn qua bài viết của NCS trường ĐHKHXH&NV TPHCM Cho Myeong Sook “*Tìm hiểu ảnh hưởng tư tưởng âm dương trong văn hóa Hàn Quốc*”.

Văn hóa là một khái niệm rất rộng. Theo Federico Mayor, nguyên Tổng giám đốc UNESCO thì “...Nhiều định nghĩa văn hóa khác nhau đã được nêu lên, có cái rộng, có cái hẹp. Đối với một số người, văn hóa chỉ bao gồm những kiệt tác tuyệt vời trong lĩnh vực tư duy và sáng tạo; đối với những người khác, văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống và lao động. Cách hiểu thứ hai này đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hóa họp năm 1970 tại Venise”. Nếu hiểu văn hóa rộng như vậy thì khoa học và giáo dục cũng nằm trong khái niệm văn hóa và là đối tượng của Văn hóa học. Song cũng chính ở Liên Hiệp Quốc còn có một cách hiểu khác về văn hóa. Tổ chức UNESCO xếp văn hóa bên cạnh khoa học và giáo dục. Như vậy Văn hóa – Khoa học – Giáo dục là những lĩnh vực có liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau trong quá trình phát triển.

#### **b) Các đề tài về lễ hội, phong tục, tập quán ...**

Những đề tài này nằm trong khái niệm văn hóa, chúng tôi tách ra để dễ giới thiệu cùng quý vị.

Về lễ hội dân gian truyền thống của hai nước chúng ta đã được nghe ngài Đại sứ Võ Anh Tuấn và Giảng viên Kim Yoon Kyong (HUFLIT) trình bày rất hấp dẫn và chi tiết. Những thông tin này rất bổ ích cho sinh viên Việt Nam học ngành Hàn Quốc học, cũng như sinh viên Hàn Quốc học ngành Việt Nam học. Phong tục, tập quán, quan, hôn, tang, lễ, cách xây dựng làng xã mới đã được trình bày rõ ràng và sinh động trong các báo cáo khoa học của PGS.TS Lê Huy Tiêu (ĐHQG HN), TS Ahn Kyong Hwan (Sungsim Junion College), Lê Trọng Thanh Tâm (ĐHQG TPHCM), Thạc sĩ Trần Long (Học viện chính trị Quốc gia, Phân viện TPHCM).

#### **c) Đề tài văn học.**

Văn học cũng là một biểu hiện của văn hóa. Ở đây chúng ta bắt gặp “*Những nét đặc sắc Á Đông trong văn học dân gian truyền thống Việt Nam – Hàn Quốc*” của TS Nguyễn Thị Huế (Viện văn học), người đã đưa ra nhiều mô tip chung trong dòng văn học dân gian của hai nước, hay là tìm thấy “*Sự giao thoa giữa văn hóa phương Đông và phương Tây trong thơ ca hiện đại Korea*” của TS Đỗ Thu Hà (ĐHQG HN). Nó khác với quan niệm cổ xưa “*Phương Đông là phương Đông, phương Tây là phương Tây...*” Còn giảng viên Phan Nhật Chiêu (ĐHQG TPHCM) lại dẫn chúng ta đến một dòng thơ mới ở Hàn Quốc qua sự kết hợp truyền thống và hiện đại. Đó là bài viết “*Han Yong Un, người đưa nguồn thơ truyền thống vào dòng thơ hiện đại*” Theo tác giả, nhà thơ Hàn Quốc này làm chúng ta nhớ đến Tản Đà, một nhà thơ lớn của Việt Nam mà hồn thơ vừa rất quê hương, vừa mở đường đến chân trời mới.

**d) Đề tài giáo dục.**

Như trên đã nói, Văn hóa – Khoa học – Giáo dục là những lĩnh vực có quan hệ gắn bó, liên quan mật thiết với nhau. Cho nên nói đến văn hóa là phải đề cập đến giáo dục. Một nền giáo dục tốt mới tạo nên một nền văn hóa cao và ngược lại. Đề cập đến vấn đề này có các tác giả sau:

- PGS.TS Nguyễn Ngọc Bội (HUFLIT) với "*Một số nhận xét về giáo dục đại học ở Hàn Quốc và ở Việt Nam*".
- Nguyễn Long Châu (ĐHQG Seoul) với "*Hệ thống giáo dục Hàn Quốc*".
- TS Nguyễn Khắc Cảnh (ĐHQG TPHCM) với "*Ngành Hàn Quốc học, khoa Đông phương ĐHKHXH&NV sau sáu năm xây dựng và phát triển*".
- Nguyễn Thanh Minh (HUFLIT) với "*Dạy tiếng Hàn cho người Việt*".

**e) Đề tài ngôn ngữ**

Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp, vừa là công cụ giới thiệu văn hóa cho nên các báo cáo khoa học về đề tài ngôn ngữ khá nhiều, đủ tạo nên một tiểu ban. Trước hết phải nói đến báo cáo của GS.TS Nguyễn Đức Dân (ĐHQG TPHCM) cùng đồng tác giả TS Trần Thị Ngọc Lang (Viện KHXH TPHCM) đề cập đến một vấn đề lớn "Một vài đề tài nghiên cứu ngôn ngữ đối chiếu Việt – Hàn". Hai tác giả đã nêu lên những đề tài hết sức hấp dẫn trong việc nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt cũng như tiếng Hàn. Báo cáo của các tác giả Thạc sỹ Trần Văn Tiếng, GV Vũ Hồng Vẹn (HUFLIT), Thạc sỹ Nguyễn Thị Ngọc Hân (ĐHQG TPHCM), Thạc sỹ Lưu Tuấn Anh (ĐHQG HN), NCS Cho Myong Sook (giảng viên ĐH Dong Guk, Seoul), nghiên cứu sinh tại ĐHQG TPHCM thật đặc sắc và có giá trị thiết thực trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Mỗi quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ càng thể hiện rõ nét trong báo cáo của TS Nguyễn Xuân Hòa (ĐHQG HN) "*Đặc trưng văn hóa dân tộc nhìn từ thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn có đối chiếu với tiếng Việt*". Báo cáo này đã thu hút được sự chú ý của nhiều đại biểu tham dự.

**f) Các đề tài chính trị, kinh tế, quan hệ quốc tế.**

Văn hóa có liên quan đến nhiều mặt của cuộc sống. Cho nên thật là tự nhiên, tại cuộc hội thảo này chúng ta được nghe các báo cáo khoa học về các đề tài có liên quan đến nhiều lĩnh vực như về đường lối ngoại giao nhân dân trong báo cáo của GS Kim Ki Tae (Han Kuk University of Foreign Studies). "*Các tổ chức liên quan đến Việt Nam ở Hàn Quốc từ 1960 đến nay*", hoặc đề cập đến quan hệ quốc tế như: "*Bán đảo Triều Tiên trong quan hệ ở Đông Bắc Á sau chiến tranh lạnh*" của TS Nguyễn Văn Lịch (ĐHQG TPHCM), đến kinh tế như các báo cáo của Thạc sỹ Lee Yeong Hee (HUFLIT): "*Mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp của Hàn Quốc*"; hay một đề tài hấp dẫn khác "*Chính sách khai thác nội lực phát triển kinh tế trong phong trào SAE MAEUL Hàn-Quốc và những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*" của Lee Jung Sook, chuyên viên kinh tế và thương mại Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam.

Cũng trong mảng đề tài này còn có một báo cáo khoa học mang tính thời sự nóng hổi mà chúng ta đều quan tâm. Đó là vấn đề "*Mạng lưới gây ảnh hưởng và toàn cầu hóa của Đông Á*" (Affective network and Globalization of East Asia) của GS.Lew Seok Chun, thuộc Đại học Yonsei, Seoul. Theo tác giả, trong xã hội Hàn Quốc, cá nhân muốn nâng cao địa vị đều thông qua mối quan hệ xã hội. Mạng lưới xã hội gây ảnh hưởng này được hình thành thông

qua họ hàng thân thích, nhà trường, người thân quen. Cá nhân thông qua màng lưới gây ảnh hưởng đó mà tiếp cận quyền lực trung tâm. Màng lưới gây ảnh hưởng bắt rễ ăn sâu trong xã hội Hàn Quốc và là đặc trưng cho xạ hội đó. Điều này cần phải chú ý trong quá trình toàn cầu hóa khu vực Đông Á.

Vì sự hạn chế của thời gian, chúng tôi không thể nêu lên hết các cái hay, cái hấp dẫn, cái bổ ích của các bản báo cáo cũng như quá trình thảo luận rất thẳng thắn chân tình của các nhà khoa học. Mong quý vị lượng thứ cho sự thiếu sót này.

Cuối cùng, chúng tôi chỉ xin nói thêm một điều: Để chuẩn bị cho cuộc hội thảo quốc tế này Ban tổ chức hội thảo của trường HUFLIT đã làm việc trong gần ba năm: Năm đầu tiên là sự hình thành ý tưởng và tìm đối tác tham dự cùng nguồn hỗ trợ kinh phí cho Hội thảo. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép, Ban Giám hiệu đã thành lập các tiểu ban để việc chuẩn bị được tiến hành thuận lợi và hữu hiệu. Trong suốt thời gian hai năm sau này các thành viên của các tiểu ban đã làm việc hết sức mình với một tinh thần cố gắng và trách nhiệm cao. Nhưng dù chúng tôi có cố gắng đến đâu thì cuộc Hội thảo cũng sẽ có những điều thiếu sót, rất mong quý vị thông cảm và mong được gặp lại tại các cuộc Hội thảo quốc tế khác.

Xin chúc sức khỏe, hạnh phúc tới quý vị và xin chân thành cảm ơn.



## THAY LỜI KẾT LUẬN

*Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt – Hàn 2000* đăng các bài viết của nhiều tác giả theo nhiều chủ điểm khác nhau. Ban Biên tập cố gắng biên soạn, tập hợp theo một trình tự nhất định để độc giả tiện theo dõi. Do còn thiếu kinh nghiệm, cũng như thiếu thời gian để hoàn chỉnh, chắc chắn *Kỷ yếu* không tránh khỏi những thiếu sót, sơ suất. Rất mong bạn đọc lượng thứ và đóng góp ý kiến để những *kỷ yếu* sau tốt đẹp hơn. Thư từ góp ý xin gửi đến Phòng Tài liệu-VCHH, Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ – Tin học thành phố Hồ Chí Minh, 155 Sư Vạn Hạnh nối dài, Phường 13, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh. Điện thoại: 8629233 – Fax: (84-8) 8650991  
Email: hlcuoc @ hcm.vnn.vn.